

Chủ biên: TS. Nguyễn Hợp Toàn

Giáo trình

# PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG

(Tái bản lần thứ 5, có chỉnh sửa bổ sung)



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN  
2012

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN**  
**KHOA LUẬT**



***Chủ biên: TS. Nguyễn Hợp Toàn***

***Giáo trình***

**PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG**

***(Tái bản lần thứ 5, có chỉnh sửa bổ sung)***

**NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN  
2012**

## MỤC LỤC

Lời nói đầu .....	1
<b>Chương 1: NHÀ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM VÀ ĐỊA VỊ PHÁP LÝ CỦA CÁC CƠ QUAN TRONG BỘ MÁY NHÀ NƯỚC.....</b>	<b>3</b>
<b>I. BẢN CHẤT NHÀ NƯỚC, KIỂU NHÀ NƯỚC VÀ HÌNH THỨC NHÀ NƯỚC .....</b>	<b>3</b>
1. Bản chất nhà nước.....	3
2. Kiểu nhà nước .....	7
3. Hình thức nhà nước .....	8
<b>II. BẢN CHẤT, CHỨC NĂNG CỦA NHÀ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM.....</b>	<b>12</b>
1. Bản chất của nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.....	12
2. Chức năng của Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ...	15
<b>III. BỘ MÁY NHÀ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM .....</b>	<b>18</b>
1. Khái niệm, đặc điểm và nguyên tắc của bộ máy Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam .....	18
2. Quốc hội .....	22
3. Chủ tịch nước .....	27
4. Chính phủ .....	29
5. Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân .....	32
6. Toà án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân.....	36
<b>IV. HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ CỦA NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM.....</b>	<b>41</b>
1. Khái niệm, đặc điểm của hệ thống chính trị của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam .....	41

2. Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong hệ thống chính trị .....	42
3. Đảng Cộng sản Việt Nam trong hệ thống chính trị.....	42
4. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong hệ thống chính trị .....	44
<b>V. VẤN ĐỀ HOÀN THIỆN NHÀ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM.....</b>	<b>45</b>
1. Cải cách thể chế và phương pháp hoạt động của Nhà nước .....	45
2. Phát huy dân chủ, giữ vững kỷ luật, kỷ cương, tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa .....	45
3. Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức trong sạch, có năng lực.....	46
4. Đầu tranh chống tham nhũng .....	46
<b>CÂU HỎI ÔN TẬP.....</b>	<b>47</b>
<b>TÀI LIỆU NGHIÊN CỨU CHƯƠNG I .....</b>	<b>47</b>
<b>Chương 2 : PHÁP LUẬT - CÔNG CỤ ĐIỀU CHỈNH CÁC MỐI QUAN HỆ XÃ HỘI .....</b>	<b>49</b>
<b>I. BẢN CHẤT VÀ NHỮNG ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA PHÁP LUẬT .....</b>	<b>49</b>
1. Nguồn gốc của pháp luật.....	49
2. Khái niệm và những đặc điểm chung của pháp luật .....	51
3. Bản chất, vai trò của pháp luật Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam .....	55
<b>II. QUY PHẠM PHÁP LUẬT .....</b>	<b>59</b>
1. Khái niệm và những đặc điểm của quy phạm pháp luật .....	59
2. Cơ cấu của quy phạm pháp luật .....	60
3. Những quy phạm pháp luật đặc biệt .....	63
<b>III. QUAN HỆ PHÁP LUẬT .....</b>	<b>64</b>
1. Khái niệm, bản chất của quan hệ pháp luật.....	64
2. Chủ thể của quan hệ pháp luật .....	65
3. Nội dung của quan hệ pháp luật.....	68
4. Khách thể của quan hệ pháp luật.....	69
5. Sự kiện pháp lý.....	69

<b>IV. THỰC HIỆN PHÁP LUẬT VÀ ÁP DỤNG PHÁP LUẬT .....</b>	<b>71</b>
1. Khái niệm, ý nghĩa của thực hiện pháp luật.....	71
2. Các hình thức thực hiện pháp luật.....	71
<b>V. Ý THỨC PHÁP LUẬT .....</b>	<b>74</b>
1. Khái niệm ý thức pháp luật .....	74
2. Vai trò của ý thức pháp luật .....	75
3. Bồi dưỡng, giáo dục và nâng cao ý thức pháp luật .....	76
<b>VI. VI PHẠM PHÁP LUẬT VÀ TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ.....</b>	<b>77</b>
1. Bản chất và những dấu hiệu cơ bản của vi phạm pháp luật .....	77
2. Trách nhiệm pháp lý.....	79
<b>VII. PHÁP CHẾ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA.....</b>	<b>81</b>
1. Khái niệm và đặc điểm của pháp chế xã hội chủ nghĩa của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam .....	81
2. Tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa đối với Nhà nước Việt Nam .....	83
<b>CÂU HỎI ÔN TẬP .....</b>	<b>85</b>
<b>TÀI LIỆU NGHIÊN CỨU CHƯƠNG II .....</b>	<b>85</b>
<b>Chương 3: HÌNH THỨC PHÁP LUẬT.....</b>	<b>87</b>
<b>I. KHÁI NIỆM VÀ PHÂN LOẠI HÌNH THỨC PHÁP LUẬT .....</b>	<b>87</b>
1. Khái niệm, đặc điểm của hình thức pháp luật.....	87
2. Các loại hình thức pháp luật.....	88
3. Nguồn pháp luật của một số nước trên thế giới .....	90
<b>II. VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT - HÌNH THỨC PHÁP LUẬT CỦA NHÀ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM .....</b>	<b>97</b>
1. Khái niệm, đặc điểm của văn bản quy phạm pháp luật.....	97
2. Số, ký hiệu của văn bản quy phạm pháp luật .....	100
3. Nguyên tắc ban hành văn bản quy phạm pháp luật.....	100
4. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan Nhà nước ta .....	104
5. Văn bản quy định chi tiết và việc sửa đổi, bổ sung, thay thế, huỷ bỏ, bãi bỏ hoặc đình chỉ việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật .....	109
6. Giải thích luật, pháp lệnh .....	110

7. Xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn .....	111
<b>III. HIỆU LỰC CỦA VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT VÀ NGUYÊN TẮC ÁP DỤNG VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT</b>	<b>112</b>
1. Hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật .....	112
2. Nguyên tắc áp dụng, đăng tải và đưa tin văn bản quy phạm pháp luật.....	117
3. Kiểm tra và xử lý văn bản quy phạm pháp luật trái pháp luật .....	118
<b>IV. ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ</b> .....	<b>128</b>
1. Khái niệm và phân loại .....	128
2. Các thỏa thuận quốc tế .....	131
3. Khái quát quá trình ký kết và gia nhập điều ước quốc tế.....	132
4. Hiệu lực của điều ước quốc tế.....	139
5. Mối quan hệ giữa điều ước quốc tế và pháp luật quốc gia.....	140
<b>V. HỆ THỐNG HÓA PHÁP LUẬT</b> .....	<b>142</b>
1. Tập hợp hoá.....	142
2. Pháp điển hệ thống quy phạm pháp luật .....	143
<b>CÂU HỎI ÔN TẬP</b> .....	<b>144</b>
<b>TÀI LIỆU NGHIÊN CỨU CHƯƠNG III</b> .....	<b>145</b>
<b>Chương 4: HỆ THỐNG PHÁP LUẬT</b> .....	<b>147</b>
<b>I. HỆ THỐNG PHÁP LUẬT VÀ NGÀNH LUẬT</b> .....	<b>147</b>
1. Khái niệm, đặc điểm của hệ thống pháp luật .....	147
2. Những căn cứ để phân chia ngành luật .....	149
<b>II. CÁC NGÀNH LUẬT TRONG HỆ THỐNG PHÁP LUẬT CỦA NHÀ NƯỚC VIỆT NAM</b> .....	<b>150</b>
1. Luật nhà nước (luật Hiến pháp) .....	150
2. Luật hành chính.....	153
3. Luật tài chính.....	154
4. Luật đất đai.....	155
5. Luật dân sự .....	157
6. Luật lao động.....	160
7. Luật hôn nhân và gia đình.....	166

8. Luật hình sự.....	170
9. Luật kinh tế .....	172
10. Luật tố tụng hình sự .....	172
11. Luật tố tụng dân sự.....	174
12. Luật tố tụng hành chính.....	175
<b>III. HỆ THỐNG PHÁP LUẬT QUỐC TẾ.....</b>	<b>176</b>
1. Công pháp quốc tế (Luật quốc tế).....	176
2. Tư pháp quốc tế.....	179
<b>IV. HỆ THỐNG KHOA HỌC PHÁP LÝ (HỆ THỐNG LUẬT HỌC)</b>	<b>181</b>
<b>CÂU HỎI ÔN TẬP .....</b>	<b>182</b>
<b>TÀI LIỆU NGHIÊN CỨU CHƯƠNG IV.....</b>	<b>183</b>
<b>Chương 5: LUẬT HÀNH CHÍNH VIỆT NAM .....</b>	<b>185</b>
<b>I. KHÁI NIỆM CHUNG VỀ LUẬT HÀNH CHÍNH .....</b>	<b>185</b>
1. Đồi tượng và phương pháp điều chỉnh của luật hành chính .....	185
2. Hệ thống luật hành chính .....	187
3. Quan hệ pháp luật hành chính.....	188
4. Luật hành chính với việc xây dựng và hoàn thiện bộ máy nhà nước và công cuộc đổi mới ở nước ta hiện nay .....	190
<b>II. CƠ QUAN HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC.....</b>	<b>191</b>
1. Khái niệm và đặc điểm cơ quan hành chính nhà nước .....	191
2. Các loại cơ quan hành chính nhà nước .....	193
3. Địa vị pháp lý của các cơ quan hành chính nhà nước .....	195
<b>III. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH VÀ VĂN BẢN HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC.....</b>	<b>199</b>
1. Thủ tục hành chính.....	199
2. Văn bản hành chính nhà nước .....	206
<b>IV. QUY CHẾ PHÁP LÝ HÀNH CHÍNH CỦA CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC .....</b>	<b>208</b>
1. Khái niệm cán bộ, công chức .....	208
2. Những nội dung chủ yếu trong quy chế pháp lý hành chính của cán bộ, công chức .....	214

<b>V. QUY CHÉ PHÁP LÝ HÀNH CHÍNH ĐỐI VỚI CÁC TỔ CHỨC XÃ HỘI, CÔNG DÂN, NGƯỜI NƯỚC NGOÀI, NGƯỜI KHÔNG QUỐC TỊCH .....</b>	<b>221</b>
1. Các tổ chức xã hội .....	221
2. Công dân .....	223
3. Người nước ngoài và người không quốc tịch.....	226
<b>VI. TRÁCH NHIỆM HÀNH CHÍNH .....</b>	<b>227</b>
1. Vi phạm hành chính và trách nhiệm hành chính.....	227
2. Chế độ pháp lý về xử lý vi phạm hành chính.....	229
<b>VII. CHẾ ĐỘ PHÁP LÝ VỀ VIỆC GIẢI QUYẾT CÁC KHIẾU NẠI, TÓ CÁO .....</b>	<b>242</b>
1. Khiếu nại và chế độ pháp lý về giải quyết khiếu nại .....	243
2. Tố cáo và chế độ pháp lý về giải quyết tố cáo .....	250
<b>VIII. PHÁP LUẬT TÓ TỤNG HÀNH CHÍNH (THỦ TỤC GIẢI QUYẾT CÁC VỤ ÁN HÀNH CHÍNH) .....</b>	<b>255</b>
1. Khái niệm và ý nghĩa của việc giải quyết các vụ án hành chính ..	255
2. Thẩm quyền của Toà án trong việc giải quyết các vụ án hành chính .....	258
3. Thủ tục giải quyết các vụ án hành chính.....	261
<b>CÂU HỎI ÔN TẬP .....</b>	<b>266</b>
<b>TÀI LIỆU NGHIÊN CỨU CỦA CHƯƠNG .....</b>	<b>267</b>
<b>Chương 6: LUẬT DÂN SỰ VIỆT NAM .....</b>	<b>269</b>
<b>I. KHÁI NIỆM CHUNG VỀ NGÀNH LUẬT DÂN SỰ .....</b>	<b>269</b>
1. Đối tượng và phương pháp điều chỉnh của luật dân sự .....	269
2. Nguồn và hệ thống pháp luật dân sự .....	271
3. Quan hệ pháp luật dân sự .....	273
<b>II. TÀI SẢN VÀ QUYỀN SỞ HỮU .....</b>	<b>281</b>
1. Tài sản .....	281
2. Khái niệm, nội dung quyền sở hữu tài sản .....	283
3. Các hình thức sở hữu ở Việt Nam.....	286
<b>III. NGHĨA VỤ DÂN SỰ VÀ HỢP ĐỒNG DÂN SỰ .....</b>	<b>290</b>
1. Khái niệm và căn cứ phát sinh nghĩa vụ dân sự.....	290

2. Các biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự.....	290
3. Hợp đồng dân sự .....	294
<b>IV. TRÁCH NHIỆM DÂN SỰ .....</b>	<b>303</b>
1. Trách nhiệm dân sự do vi phạm nghĩa vụ dân sự .....	303
2. Trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng .....	306
<b>V. THÙA KẾ.....</b>	<b>309</b>
1. Khái niệm thừa kế và nguyên tắc pháp luật về thừa kế .....	309
2. Thừa kế theo di chúc .....	310
3. Thừa kế theo pháp luật .....	313
<b>VI. QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ VÀ CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ .....</b>	<b>315</b>
1. Khái niệm quyền sở hữu trí tuệ, ý nghĩa của pháp luật về quyền sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ .....	315
2. Quyền tác giả và quyền liên quan .....	319
3. Quyền sở hữu công nghiệp.....	322
4. Quyền đối với giống cây trồng.....	325
5. Chuyển giao công nghệ.....	327
6. Bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ .....	329
<b>VII. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA TỐ TỤNG DÂN SỰ .....</b>	<b>332</b>
1. Khái niệm vụ việc dân sự và pháp luật về tố tụng dân sự.....	332
2. Những nguyên tắc của tố tụng dân sự .....	333
3. Thẩm quyền của Toà án nhân dân.....	334
4. Các giai đoạn của tố tụng dân sự .....	336
<b>CÂU HỎI ÔN TẬP .....</b>	<b>342</b>
<b>TÀI LIỆU NGHIÊN CỨU CHƯƠNG VI.....</b>	<b>343</b>
<b>Chương 7: LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM .....</b>	<b>345</b>
<b>I. KHÁI NIỆM CHUNG VỀ LUẬT HÌNH SỰ.....</b>	<b>345</b>
1. Khái niệm luật hình sự .....	345
2. Các nguyên tắc của Luật hình sự Việt Nam.....	346
3. Bộ Luật hình sự Việt Nam .....	349
<b>II. TỘI PHẠM.....</b>	<b>353</b>
1. Khái niệm, đặc điểm của tội phạm.....	353

2. Phân loại tội phạm.....	357
3. Đồng phạm .....	358
4. Những trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự .....	359
<b>III. HÌNH PHẠT .....</b>	<b>363</b>
1. Khái niệm hình phạt .....	363
2. Hệ thống hình phạt .....	364
3. Các biện pháp tư pháp.....	367
4. Quyết định hình phạt.....	369
5. Chấp hành hình phạt.....	372
<b>IV. TỘI PHẠM TRONG BỘ LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM .....</b>	<b>377</b>
1. Cơ cấu phần các tội phạm .....	377
2. Những tội phạm liên quan đến quản lý kinh tế và kinh doanh .....	378
<b>V. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA TÓ TỤNG HÌNH SỰ.....</b>	<b>382</b>
1. Khởi tố vụ án hình sự.....	382
2. Điều tra vụ án hình sự .....	383
3. Truy tố bị can .....	384
4. Xét xử sơ thẩm vụ án hình sự .....	385
5. Xét xử phúc thẩm .....	388
6. Thi hành bản án và quyết định của tòa án .....	389
7. Xét lại bản án và quyết định đã có hiệu lực pháp luật .....	390
8. Thủ tục rút gọn .....	394
<b>CÂU HỎI ÔN TẬP .....</b>	<b>396</b>
<b>TÀI LIỆU NGHIÊN CỨU CHƯƠNG VII .....</b>	<b>396</b>

## *Lời nói đầu*

Giáo trình *Pháp luật đại cương* dùng trong việc giảng dạy môn học pháp luật đại cương cho sinh viên các khối ngành kinh tế và quản trị kinh doanh. Đây là môn học bắt buộc thuộc phần kiến thức giáo dục đại cương theo Chương trình khung trình độ đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Giáo trình đặt mục tiêu trang bị cho sinh viên năm đầu kiến thức cơ bản, cần thiết nhất về nhà nước và pháp luật nói chung, chú trọng đến Nhà nước và pháp luật Việt Nam, đủ làm cơ sở để tiếp tục nghiên cứu các môn học pháp luật khác trong Chương trình đào tạo của các ngành và chuyên ngành kinh tế, quản trị kinh doanh.

Bốn chương đầu đề cập một số vấn đề cơ bản của lý luận nhà nước và pháp luật, những nội dung khái quát về bộ máy Nhà nước CHXHCN Việt Nam, những vấn đề có tính chất cơ bản, khái quát nhất về hệ thống pháp luật của Nhà nước ta. Ba chương sau là nội dung chủ yếu của 3 ngành luật có vị trí nền tảng trong hệ thống pháp luật của Nhà nước Việt Nam, đó là luật hành chính, luật dân sự và luật hình sự Việt Nam.

Tập thể tác giả biên soạn giáo trình bao gồm:

PGS. Nguyễn Hữu Viện: Chương I, IV

GVC. Phạm Văn Luyện và TS. Ngô Hải Phan: Chương II

PGS.TS. Nguyễn Thị Thanh Thuý: Chương III

ThS. Đỗ Kim Hoàng, PGS.TS. Trần Văn Nam: Chương V

TS. Nguyễn Hợp Toàn: Chương VI

ThS. Đinh Hoài Nam: Chương VII

Chủ biên: TS. Nguyễn Hợp Toàn

Giáo trình *Pháp luật đại cương* xuất bản có kế thừa các giáo trình Pháp luật đại cương của Khoa Luật đã xuất bản trước đây, đồng thời đã

quán triệt những quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, cập nhật những văn bản quy phạm pháp luật hiện hành.

Trong những lần tái bản, giáo trình chú ý bổ sung và cập nhật những nội dung mới của các văn bản pháp luật mới được ban hành. Hiện tại là thời kỳ có nhiều văn bản pháp luật mới về tiếp tục đẩy mạnh cải cách nền hành chính quốc gia, thực hiện Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020, đặc biệt là việc thể hiện những cam kết bằng pháp luật của Nhà nước Việt Nam trong những năm đầu là thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới WTO.

Chúng tôi mong nhận được những ý kiến đóng góp của người sử dụng giáo trình để có thể hoàn thiện hơn cho lần xuất bản sau.

*Hà Nội, tháng 9 năm 2012*

*Tập thể tác giả*

## Chương 1

# NHÀ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM VÀ ĐỊA VỊ PHÁP LÝ CỦA CÁC CƠ QUAN TRONG BỘ MÁY NHÀ NƯỚC

## I. BẢN CHẤT NHÀ NƯỚC, KIỂU NHÀ NƯỚC VÀ HÌNH THỨC NHÀ NƯỚC

### 1. Bản chất nhà nước

#### a. Tổ chức xã hội và quyền lực trong xã hội cộng sản nguyên thuỷ

Xã hội loài người đã trải qua một thời kỳ không có nhà nước và pháp luật, đó là thời kỳ cộng sản nguyên thuỷ. Trong thời kỳ này, do trình độ phát triển hết sức thấp kém của lực lượng sản xuất cho nên con người cùng sống chung, cùng lao động và cùng hưởng thụ những thành quả do lao động chung mang lại. Mọi người đều bình đẳng trong lao động và hưởng thụ, xã hội không phân biệt kẻ giàu người nghèo, không có sự phân chia thành giai cấp.

Cơ sở kinh tế của xã hội cộng sản nguyên thuỷ tạo ra hình thức tổ chức xã hội là thị tộc - tổ chức cơ sở đầu tiên của xã hội loài người. Thị tộc là một tổ chức lao động sản xuất, một bộ máy kinh tế xã hội. Sự phát triển của xã hội cộng với các yếu tố tác động khác đòi hỏi thị tộc phải mở rộng quan hệ với các thị tộc khác, dẫn đến sự xuất hiện các *bào tộc* và *bộ lạc* bao gồm nhiều bào tộc hợp thành.

Trong xã hội cộng sản nguyên thuỷ, quyền lực chưa tách khỏi xã hội mà gắn liền với xã hội, hòa nhập với xã hội. Để tổ chức và quản lý thị tộc, xã hội đã hình thành hình thức *Hội đồng thị tộc* bao gồm tất cả những người lớn tuổi trong thị tộc với quyền hạn rất lớn. Tổ chức quản lý bào tộc là *Hội đồng bào tộc* bao gồm các tù trưởng, thủ lĩnh quân sự của các thị tộc, với

các nguyên tắc tổ chức quyền lực tương tự như nguyên tắc tổ chức quyền lực của thị tộc nhưng có sự tập trung cao hơn. *Hội đồng bộ lạc* là hình thức tổ chức quản lý của bộ lạc với nguyên tắc tổ chức quyền lực tương tự như thị tộc và bào tộc nhưng mức độ tập trung quyền lực cao hơn nữa. Như vậy, trong xã hội cộng sản nguyên thuỷ đã xuất hiện và tồn tại quyền lực nhưng đó là quyền lực xã hội xuất phát từ xã hội và phục vụ cho lợi ích của toàn xã hội. Những người đứng đầu thị tộc, bào tộc, bộ lạc không có đặc quyền. Đặc lợi nào, họ cùng sống, cùng lao động và hưởng thụ như mọi thành viên khác và chịu sự kiểm tra của cộng đồng.

### **b. Phân chia giai cấp và sự xuất hiện nhà nước**

Sự phát triển của lực lượng sản xuất và năng suất lao động xã hội đã làm thay đổi cơ cấu tổ chức xã hội của xã hội cộng sản nguyên thuỷ. Sau ba lần phân công lao động xã hội, chế độ tư hữu xuất hiện đã phân chia xã hội thành kẻ giàu, người nghèo, hình thành hai giai cấp cơ bản là chủ nô và nô lệ. Một xã hội mới với sự phân chia giai cấp và sự đấu tranh giai cấp đòi hỏi phải có một tổ chức quyền lực mới, ngõ hầu có thể dập tắt được các cuộc xung đột giai cấp, tổ chức quyền lực đó là nhà nước. Như vậy, nhà nước xuất hiện một cách khách quan, “một lực lượng này sinh từ xã hội, một lực lượng tựa hồ như đứng trên xã hội, có nhiệm vụ làm dịu bớt sự xung đột và giữ cho sự xung đột đó nằm trong vòng trật tự”<sup>1</sup>.

Nhà nước ra đời và tồn tại trong xã hội có giai cấp, do đó thể hiện bản chất giai cấp sâu sắc. Bản chất giai cấp của nhà nước thể hiện trước hết ở chỗ, nhà nước là bộ máy cưỡng chế đặc biệt nằm trong tay giai cấp thống trị, là công cụ sắc bén để duy trì sự thống trị giai cấp. Trong các xã hội bóc lột, các nhà nước của giai cấp bóc lột (nhà nước chủ nô, nhà nước phong kiến, nhà nước tư sản) đều có bản chất chung là bộ máy thực hiện nền chuyên chính của giai cấp bóc lột là giai cấp chiếm thiểu số trong xã hội. Ngược lại, các nhà nước xã hội chủ nghĩa là bộ máy cung cố địa vị lãnh đạo và bảo vệ lợi ích của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, lực lượng chiếm đa số trong xã hội, trấn áp những lực lượng thống trị cũ đã bị lật đổ và những phần tử chống đối, xây dựng một xã hội công bằng, dân chủ, bình đẳng.

<sup>1</sup> Mác-ăng Ghen: Tuyển tập, tập VI, NXB Sự thật Hà Nội 1984, trang 250.

Mặt khác, trong xã hội có giai cấp, nhà nước không chỉ là người đại diện cho giai cấp thống trị, bảo vệ lợi ích của giai cấp thống trị mà, ở một mức độ nhất định, còn là người đại diện cho lợi ích chung của xã hội. Nói một cách khác, bên cạnh tính giai cấp là mặt cơ bản thể hiện bản chất của nhà nước, thì tính xã hội cũng là một đặc trưng thuộc về bản chất của nhà nước.

### c. Đặc điểm và chức năng của nhà nước

Nhà nước là một bộ phận của kiến trúc thượng tầng của xã hội, là sản phẩm của một chế độ kinh tế - xã hội nhất định. Sự phát triển của cơ sở hạ tầng quy định sự phát triển của nhà nước. Tuy nhiên, sự phát triển của nhà nước không chỉ phụ thuộc vào sự biến đổi của cơ sở kinh tế mà còn được quy định bởi các điều kiện và yếu tố khác như: tương quan lực lượng giai cấp, mức độ gay gắt của các mâu thuẫn xã hội, các đảng phái chính trị, các quan điểm chính trị - pháp lý v.v... Ngược lại, nhà nước cũng tác động mạnh mẽ đến cơ sở kinh tế, đến những điều kiện và quá trình phát triển của sản xuất xã hội cũng như các hiện tượng xã hội khác.

Để thực hiện và bảo vệ lợi ích của mình, ngoài việc tổ chức ra nhà nước, giai cấp thống trị còn thành lập hoặc sử dụng các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, trong đó đáng chú ý nhất là các đảng phái chính trị. So với các tổ chức đó, nhà nước giữ vị trí trung tâm bởi chỉ có nhà nước mới có những thiết chế đặc biệt với các phương tiện vật chất đi kèm như quân đội, cảnh sát, tòa án, nhà tù v.v... mà nhờ đó nó có thể tác động một cách mạnh mẽ và toàn diện đến đời sống xã hội.

So với các tổ chức khác trong xã hội, nhà nước có những *đặc điểm* sau đây:

*Một là*, nhà nước thiết lập một quyền lực công đặc biệt. Để thực hiện quyền lực, nhà nước có đội ngũ công chức chuyên làm nhiệm vụ quản lý; họ được tuyển dụng vào các cơ quan nhà nước và hình thành một bộ máy cưỡng chế để duy trì địa vị của giai cấp thống trị.

*Hai là*, nhà nước phân chia dân cư theo lãnh thổ, thành các đơn vị hành chính không phụ thuộc chính kiến, huyết thống, giới tính, nghề nghiệp v.v... Việc phân chia này quyết định phạm vi tác động của nhà nước trên

quy mô rộng lớn nhất.

*Bà là*, nhà nước có chủ quyền quốc gia mang nội dung chính trị - pháp lý, thể hiện quyền tự quyết của nhà nước về đối nội và đối ngoại, không phụ thuộc vào các yếu tố bên ngoài.

*Bốn là*, nhà nước ban hành pháp luật và thực hiện sự quản lý bằng pháp luật đối với toàn xã hội. Là người đại diện chính thống cho xã hội, nhà nước thực hiện sự quản lý xã hội bằng pháp luật - các quy định do chính nhà nước quy định ra và bắt buộc mọi người thực hiện.

Bản chất của nhà nước còn được thể hiện trong chức năng của nó. *Chức năng* của nhà nước là phương diện hoạt động chủ yếu của nhà nước nhằm thực hiện những nhiệm vụ đặt ra cho nhà nước.

Căn cứ vào phạm vi hoạt động, chức năng của nhà nước được chia thành chức năng đối nội và chức năng đối ngoại. Chức năng đối nội là những mặt hoạt động chủ yếu trong nội bộ đất nước như: bảo đảm trật tự an toàn xã hội, trấn áp những phần tử chống đối, bảo vệ chế độ chính trị - xã hội, xây dựng và phát triển đất nước v.v... Chức năng đối ngoại thể hiện những mặt hoạt động của nhà nước trong quan hệ với các nhà nước trên thế giới và các dân tộc khác như: phòng thủ đất nước, chống sự xâm lược từ bên ngoài, thiết lập mối bang giao với các quốc gia khác.

Để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của mình, nhà nước sử dụng nhiều hình thức và phương pháp hoạt động khác nhau. Các *hình thức hoạt động* chủ yếu của nhà nước là hoạt động lập pháp (xây dựng luật), hoạt động hành pháp (tổ chức thực hiện, thi hành pháp luật) và hoạt động tư pháp (bảo vệ pháp luật). Các *phương pháp* thực hiện chức năng của nhà nước rất đa dạng, nhưng nhìn chung, các nhà nước đều sử dụng hai phương pháp chủ yếu là *thuyết phục và cưỡng chế*. Tuỳ thuộc vào bản chất của nhà nước và đặc điểm cụ thể của mỗi nước mà các nhà nước sử dụng các phương pháp này một cách khác nhau.

Chức năng, nhiệm vụ của nhà nước cũng như hình thức và phương pháp hoạt động của nó được thực hiện thông qua bộ máy nhà nước. *Bộ máy nhà nước* là hệ thống các cơ quan nhà nước từ trung ương đến địa phương

được lập ra theo những nguyên tắc chung thống nhất, tạo ra một cơ chế đồng bộ để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của nhà nước. Cơ quan nhà nước là những bộ phận tạo thành bộ máy nhà nước. Đặc điểm cơ bản để phân biệt cơ quan nhà nước với các tổ chức khác là cơ quan nhà nước có *thẩm quyền*, nghĩa là những nhiệm vụ, quyền hạn mà nhà nước trao cho nó. Yếu tố cơ bản của thẩm quyền là quyền nhân danh nhà nước ra những quyết định có tính chất bắt buộc, các chủ thể có liên quan phải thi hành.

## 2. Kiểu nhà nước

Bản chất của nhà nước trong những thời kỳ lịch sử khác nhau là rất khác nhau. Để phân biệt chúng, khoa học lý luận chung về nhà nước và pháp luật đưa ra khái niệm *kiểu nhà nước*.

*Kiểu nhà nước* là tổng thể các dấu hiệu cơ bản đặc thù của nhà nước, thể hiện bản chất và những điều kiện tồn tại và phát triển của nhà nước trong một hình thái kinh tế - xã hội nhất định. Lịch sử xã hội có giai cấp đã tồn tại bốn hình thái kinh tế - xã hội: chiếm hữu nô lệ, phong kiến, tư bản chủ nghĩa, xã hội chủ nghĩa. Tương ứng với bốn hình thái kinh tế - xã hội đó là bốn kiểu nhà nước - kiểu nhà nước chủ nô, nhà nước phong kiến, nhà nước tư sản, nhà nước xã hội chủ nghĩa.

Các kiểu nhà nước chủ nô, phong kiến, tư sản tuy có những đặc điểm riêng về bản chất, nhiệm vụ, chức năng, nhưng đều mang một đặc điểm chung - kiểu nhà nước bóc lột. Kiểu nhà nước xã hội chủ nghĩa có sứ mệnh lịch sử là xoá bỏ chế độ người bóc lột người, xây dựng chủ nghĩa xã hội, phát huy quyền làm chủ của nhân dân, thực hiện công bằng xã hội.

Phạm trù “kiểu nhà nước” không những chỉ ra những điểm đặc thù của các nhà nước mà còn cho thấy xu hướng phát triển của chúng. Cũng như sự thay thế các hình thái kinh tế - xã hội, sự thay thế kiểu nhà nước này bằng một kiểu nhà nước khác là một quá trình lịch sử tự nhiên. Đó là quá trình tất yếu khách quan, được thực hiện thông qua một cuộc cách mạng xã hội. Kiểu nhà nước sau bao giờ cũng tiến bộ và hoàn thiện hơn kiểu nhà nước trước nhưng vẫn có sự kế thừa nhất định.

### 3. Hình thức nhà nước

Bản chất của nhà nước chỉ rõ quyền lực nhà nước thuộc về ai, phục vụ lợi ích cho giai cấp nào, và nếu kiểu nhà nước thể hiện những dấu hiệu cơ bản, đặc thù của nhà nước thì *hình thức nhà nước* nói lên cách thức tổ chức quyền lực nhà nước (quyền lập pháp, quyền hành pháp và quyền tư pháp), tức là phương thức chuyển ý chí của giai cấp thống trị thành ý chí của nhà nước. Đó là cách thức tổ chức bộ máy nhà nước, trình tự thành lập các cơ quan nhà nước, xác định vị trí, vai trò của mỗi cơ quan nhà nước đối với việc thực hiện quyền lực chính trị, quy định mối quan hệ giữa các cơ quan nhà nước với nhau cũng như việc tổ chức thực hiện quyền lực nhà nước trên phạm vi quốc gia và trên phạm vi từng vùng, từng địa phương của quốc gia đó. Hình thức nhà nước do bản chất của nhà nước quy định.

Hình thức nhà nước bao gồm hai yếu tố chủ yếu: hình thức chính thể và hình thức cấu trúc. Ngoài ra, chế độ chính trị cũng là một yếu tố ảnh hưởng trực tiếp tới hình thức nhà nước.

a. *Hình thức chính thể* là cách thức tổ chức và trình tự thành lập các cơ quan có quyền lực cao nhất của nhà nước cùng với mối quan hệ giữa các cơ quan đó. Hình thức chính thể có hai dạng cơ bản là chính thể quân chủ và chính thể cộng hoà.

*Chính thể quân chủ* là hình thức chính thể trong đó quyền lực tối cao của nhà nước tập trung toàn bộ hoặc một phần vào tay một cá nhân người đứng đầu nhà nước (nguyên thủ quốc gia) hình thành theo nguyên tắc truyền ngôi (thế tập). Vua, hoàng đế, quốc trưởng là nguyên thủ quốc gia của các nước theo chính thể này. Nhà nước theo chính thể quân chủ gọi là nhà nước quân chủ. Chính thể quân chủ được chia thành quân chủ tuyệt đối và quân chủ hạn chế.

*Quân chủ tuyệt đối* là hình thức chính thể quân chủ, trong đó nguyên thủ quốc gia (vua, hoàng đế) có quyền lực vô hạn.

Trong các nhà nước theo chính thể *quân chủ hạn chế* thì quyền lực tối cao của nhà nước được trao một phần cho người đứng đầu nhà nước, còn một phần được trao cho một cơ quan cao cấp khác (như nghị viện trong nhà

nước tư sản hoặc hội nghị đại diện đẳng cấp trong nhà nước phong kiến). Chính thể quân chủ hạn chế trong các nhà nước tư sản gọi là *quân chủ lập hiến* (*quân chủ đại nghị*). Trong các nhà nước tư sản theo chính thể quân chủ lập hiến, quyền lực của nguyên thủ quốc gia (vua, nữ hoàng) bị hạn chế rất nhiều. Với tư cách nguyên thủ quốc gia, Nhà vua chỉ mang tính chất tượng trưng, đại diện cho truyền thống, cho sự thống nhất của quốc gia, không có nhiều quyền hành trong thực tế, “Nhà vua trị vì nhưng không cai trị”. Chính thể quân chủ lập hiến theo mô hình đại nghị đang tồn tại ở nhiều nước tư bản phát triển như Nhật Bản, Vương quốc Anh, Thụy Điển v.v... do những nguyên nhân lịch sử nhất định.

*Chính thể cộng hoà* là hình thức chính thể, trong đó quyền lực tối cao của nhà nước thuộc về một cơ quan được bầu ra trong một thời hạn nhất định. Nhà nước theo chính thể cộng hoà gọi là nhà nước cộng hoà. Chính thể cộng hoà có hai hình thức chủ yếu là cộng hoà quý tộc và cộng hoà dân chủ. *Cộng hoà quý tộc* là hình thức chính thể, trong đó cơ quan đại diện là do giới quý tộc bầu ra. Chính thể này chỉ tồn tại ở kiểu nhà nước chủ nô và nhà nước phong kiến. *Cộng hoà dân chủ* là hình thức chính thể, trong đó người đại diện là do dân bầu ra. Chính thể này tồn tại ở tất cả bốn kiểu nhà nước đã có trong lịch sử, với khái niệm “dân chủ” rất khác nhau. Chính thể cộng hoà dân chủ là hình thức tổ chức chính quyền nhà nước phổ biến nhất hiện nay ở các nhà nước tư sản. Chính thể cộng hoà trong các nhà nước tư sản có hai biến dạng: cộng hoà đại nghị và cộng hoà tổng thống.

Trong *chính thể cộng hoà đại nghị*, nghị viện là một thiết chế quyền lực trung tâm. Nghị viện có vị trí, vai trò rất lớn trong cơ chế thực thi quyền lực nhà nước. Ở đây, nguyên thủ quốc gia (tổng thống) do nghị viện bầu ra, chịu trách nhiệm trước nghị viện. Chính phủ do các đảng chính trị chiếm đa số ghế trong nghị viện thành lập và chịu trách nhiệm trước nghị viện, nghị viện có thể bỏ phiếu không tín nhiệm chính phủ. Vì vậy, trong các nước này, nghị viện có khả năng thực tế kiểm tra các hoạt động của chính phủ còn tổng thống hầu như không trực tiếp tham gia giải quyết các công việc của đất nước. Hiện nay, Cộng hoà liên bang Đức, Cộng hoà Áo, Cộng hoà Italia v.v... là những nước tổ chức theo chính thể cộng hoà đại nghị.

Trong *chính thể cộng hoà tổng thống*, nguyên thủ quốc gia (*tổng thống*) có vị trí và vai trò rất quan trọng. Tổng thống do nhân dân trực tiếp (hoặc gián tiếp thông qua đại cử tri) bầu ra. Tổng thống vừa là nguyên thủ quốc gia, vừa là người đứng đầu chính phủ. Chính phủ không phải do nghị viện thành lập. Các thành viên chính phủ do tổng thống bổ nhiệm, chịu trách nhiệm trước tổng thống. Ở các nước theo chính thể cộng hoà tổng thống, sự phân định giữa các quyền lập pháp và hành pháp rất rõ ràng: tổng thống và các bộ trưởng có toàn quyền trong lĩnh vực hành pháp, nghị viện có quyền lập pháp; nghị viện không có quyền lật đổ chính phủ, tổng thống không có quyền giải tán nghị viện trước thời hạn. Hợp chúng quốc Hoa Kỳ và một số nước Châu Mỹ la tinh là những quốc gia tổ chức nhà nước theo chính thể cộng hoà tổng thống.

Ngoài chính thể cộng hoà đại nghị và cộng hoà tổng thống, hiện nay còn tồn tại một hình thức cộng hoà “*luồng tính*” nghĩa là vừa mang tính chất cộng hoà đại nghị, vừa mang tính chất cộng hoà tổng thống. Chính thể cộng hoà “*luồng tính*” có những đặc điểm cơ bản sau:

- Nghị viện do nhân dân bầu ra.
- Trung tâm bộ máy quyền lực là tổng thống. Tổng thống cũng do dân bầu, có quyền hạn rất lớn kể cả quyền giải tán nghị viện, quyền thành lập chính phủ, hoạch định chính sách quốc gia.
- Chính phủ có thủ tướng đứng đầu, đặt dưới sự lãnh đạo trực tiếp của tổng thống, chịu trách nhiệm trước tổng thống và nghị viện.

Cộng hoà Pháp và một số nước Châu Âu là những nước tổ chức theo chính thể cộng hoà “*luồng tính*”.

Chính thể cộng hoà cũng tồn tại ở các nước xã hội chủ nghĩa (Việt Nam, Cuba, Trung Quốc, Lào v.v...) với những tên gọi khác nhau về quốc hiệu (cộng hoà, cộng hoà dân chủ, cộng hoà xã hội chủ nghĩa v.v...) tùy thuộc đặc điểm lịch sử của mỗi nước.

### **b. Hình thức cấu trúc nhà nước**

Hình thức cấu trúc nhà nước là sự cấu tạo nhà nước thành các đơn vị hành chính - lãnh thổ và xác lập các mối quan hệ giữa các đơn vị ấy với

nhau cũng như giữa các cơ quan nhà nước ở trung ương với các cơ quan nhà nước ở địa phương. Có hai hình thức cấu trúc nhà nước chủ yếu là hình thức nhà nước đơn nhất và hình thức nhà nước liên bang.

*Nhà nước đơn nhất* là nhà nước có chủ quyền chung, có một hệ thống pháp luật thống nhất, có một quốc hội và một hệ thống cơ quan nhà nước thống nhất từ trung ương đến địa phương. Các đơn vị hành chính - lãnh thổ thường bao gồm tỉnh (thành phố), huyện (quận), xã (phường) hoạt động trên cơ sở các quy định của chính quyền trung ương. Việt Nam, Trung Quốc, Pháp... là những nhà nước theo hình thức cấu trúc đơn nhất.

*Nhà nước liên bang* là nhà nước được hình thành từ hai hay nhiều nhà nước thành viên (hoặc nhiều bang) hợp lại. Trong nhà nước liên bang, ngoài các cơ quan quyền lực nhà nước và cơ quan quản lý nhà nước chung cho toàn liên bang, hệ thống pháp luật chung của liên bang, thì mỗi nhà nước thành viên còn có hệ thống cơ quan nhà nước và hệ thống pháp luật riêng của mỗi nhà nước thành viên. Nói một cách khác, trong nhà nước liên bang, không chỉ liên bang có dấu hiệu nhà nước mà mỗi nhà nước thành viên ở những mức độ nhất định, cũng có dấu hiệu nhà nước, tuy dấu hiệu đó không đầy đủ theo khái niệm nhà nước như nguyên nghĩa của nó. Hợp chúng quốc Hoa Kỳ, Cộng hoà liên bang Đức, Cộng hoà liên bang Nga v.v... là những nhà nước liên bang.

### c. *Chế độ chính trị*

*Chế độ chính trị* là tổng thể các phương pháp, cách thức, phương tiện mà cơ quan nhà nước sử dụng để thực hiện quyền lực nhà nước. Nhân tố chủ đạo trong chế độ chính trị là phương pháp cai trị và quản lý xã hội của giai cấp cầm quyền. Phương pháp và cách thức đó trước hết xuất phát từ bản chất của nhà nước, mặt khác còn phụ thuộc vào từng giai đoạn lịch sử của mỗi quốc gia khác nhau. Chế độ chính trị của các nhà nước trong lịch sử rất đa dạng nhưng tựa trung lại thì có hai loại chính: chế độ phản dân chủ (chế độ chuyên chế của chủ nô và phong kiến, chế độ phát xít) và chế độ dân chủ (chế độ dân chủ quý tộc, chế độ dân chủ tư sản, chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa).

## II. BẢN CHẤT, CHỨC NĂNG CỦA NHÀ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

### 1. Bản chất của nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Nhà nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thuộc kiểu nhà nước xã hội chủ nghĩa. Nhà nước xã hội chủ nghĩa là nhà nước kiểu mới, có bản chất khác với bản chất của các kiểu nhà nước bóc lột. Bản chất của nhà nước xã hội chủ nghĩa do cơ sở kinh tế xã hội chủ nghĩa và đặc điểm của quyền lực chính trị của chủ nghĩa xã hội quy định.

Ra đời từ cách mạng Tháng Tám năm 1945, ngay từ những ngày đầu, Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hoà - nay là nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam - đã thể hiện bản chất của một nhà nước gắn bó chặt chẽ và phục vụ lợi ích của nhân dân, của dân tộc dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, đảng tiên phong của giai cấp công nhân Việt Nam. Bản chất của nhà nước được xác định trong Hiến pháp năm 1992 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2001): “Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân mà nền tảng là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức” (Điều 2).

Bản chất của Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam được thể hiện trong những đặc trưng cơ bản sau đây:

#### a. *Nhân dân là chủ thể cao nhất của quyền lực nhà nước*

Nhà nước ta ngày nay là nhà nước do nhân dân mà nòng cốt là liên minh công nông và trí thức dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam tổ chức thành. Chủ thể cao nhất có quyền định đoạt quyền lực nhà nước là nhân dân. Không một cá nhân nào hoặc một nhóm người nào có quyền quyết định quyền lực nhà nước.

Với tư cách là chủ thể cao nhất của quyền lực nhà nước, nhân dân thực hiện quyền lực dưới những hình thức khác nhau được Hiến pháp quy định. Hình thức cơ bản nhất là nhân dân thông qua bầu cử để lập ra các cơ quan đại biểu của mình. “Nhân dân sử dụng quyền lực nhà nước thông qua Quốc hội và Hội đồng nhân dân là những cơ quan đại diện cho ý chí và

nguyễn vọng của nhân dân, do nhân dân bầu ra và chịu trách nhiệm trước nhân dân” (Điều 6 Hiến pháp năm 1992). Nhân dân còn thực hiện quyền lực nhà nước thông qua Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên trong việc tham gia giám sát, kiểm tra hoạt động của các cơ quan nhà nước.

**b. Nhà nước là biểu hiện tập trung của khối đại đoàn kết các dân tộc anh em trên lãnh thổ Việt Nam**

Tính dân tộc của Nhà nước ta là một vấn đề có tính lịch sử, là truyền thống lâu đời và là nguồn sức mạnh của nhà nước. Ngày nay, tính dân tộc của nhà nước càng được tăng cường do khả năng kết hợp thống nhất với tính giai cấp, tính nhân dân và tính thời đại. Hiến pháp năm 1992 đã khẳng định: “Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước thống nhất của các dân tộc cùng sinh sống trên đất nước Việt Nam.

Nhà nước thực hiện chính sách bình đẳng, đoàn kết tương trợ giữa các dân tộc, nghiêm cấm mọi hành vi kỳ thị, chia rẽ dân tộc.

Nhà nước thực hiện chính sách phát triển về mọi mặt, từng bước nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào dân tộc thiểu số” (Điều 5).

**c. Nhà nước thể hiện tính xã hội rộng lớn**

Nhà nước ta một mặt vẫn thể hiện tính giai cấp của mình, là nhà nước mà nền tảng chính trị là sự liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, mặt khác cũng thể hiện tính chất xã hội một cách rộng rãi và sâu sắc.

Với quan điểm coi “Lợi ích của giai cấp công nhân thống nhất với lợi ích của toàn dân tộc trong mục tiêu chung là độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh”, Nhà nước ta đặc biệt quan tâm đến việc giải quyết các vấn đề của toàn xã hội như: việc làm, thất nghiệp, xoá đói giảm nghèo, chăm sóc sức khoẻ của nhân dân, giúp đỡ người già cô đơn, trẻ mồ côi v.v... Nhà nước coi việc giải quyết các vấn đề xã hội là một trong những phương hướng hoạt động cơ bản của nhà nước trong điều kiện của nền kinh tế thị trường.

**d. Nhà nước ta là nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa**

Nhà nước pháp quyền là nhà nước mang tính thời đại. Đó là nhà nước

mà trong đó mọi chủ thể, kể cả nhà nước đều tuân thủ và chấp hành pháp luật. Tính chất nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhà nước ta được thể hiện trong các dấu hiệu cơ bản sau:

*Thứ nhất*, mọi hoạt động của các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân và của mọi công dân đều phải được đặt trong khuôn khổ pháp luật;

*Thứ hai*, nhà nước đã và đang xây dựng một hệ thống pháp luật đầy đủ, đồng bộ, ngày càng hoàn thiện nhằm điều chỉnh có hiệu quả các quan hệ xã hội, trong đó, các đạo luật có vị trí tối thượng;

*Thứ ba*, nhà nước bảo đảm các quyền tự do, dân chủ của nhân dân thông qua sự quy định và bảo vệ của pháp luật;

*Thứ tư*, quyền lực nhà nước là thống nhất, tập trung nhưng các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp được phân định rõ ràng có sự phân công, phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực thi các quyền lực đó.

Tính chất pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhà nước ta được khẳng định trong nhiều quy phạm pháp luật của Hiến pháp năm 1992 (đã được bổ sung, sửa đổi năm 2001).

#### *d. Nhà nước thực hiện chính sách hòa bình, hữu nghị với các nước trên thế giới*

Bản chất của nhà nước ta không chỉ thể hiện trong các đường lối chính sách đối nội mà còn được phản ánh trong các đường lối, chính sách đối ngoại.

Nhà nước ta thực hiện một cách nhất quán đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, rộng mở, đa phương hoá, đa dạng hoá các quan hệ quốc tế với phương châm “Việt Nam muốn làm bạn với tất cả các nước trên thế giới”, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực. Hiến pháp 1992 đã khẳng định: “Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thực hiện chính sách hòa bình, hữu nghị, mở rộng giao lưu và hợp tác với tất cả các nước trên thế giới, không phân biệt chế độ chính trị và xã hội khác nhau, trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhau, bình đẳng và các bên cùng có lợi; tăng cường tình đoàn kết hữu nghị và hợp tác với các nước

xã hội chủ nghĩa và các nước láng giềng; tích cực ủng hộ và góp phần vào cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội” (Điều 14).

## 2. Chức năng của Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Cũng như các nhà nước khác, Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam có hai chức năng cơ bản: chức năng đối nội và chức năng đối ngoại.

### a. Các chức năng đối nội

#### \* Chức năng kinh tế:

Trong mỗi thời kỳ lịch sử khác nhau, chức năng kinh tế của nhà nước có sự khác nhau nhất định nhưng bao giờ nó cũng là chức năng cơ bản, quan trọng nhất của Nhà nước ta. Trong điều kiện của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, chức năng kinh tế của Nhà nước Việt Nam có những nội dung chủ yếu sau đây:

- Phát triển kinh tế nhanh, có hiệu quả và bền vững, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá;
- Thực hiện nhất quán chính sách phát triển nền kinh tế nhiều thành phần trong đó, kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo; kinh tế tập thể phát triển với nhiều hình thức hợp tác đa dạng, trong đó hợp tác xã là nòng cốt; tạo môi trường kinh doanh cho kinh tế cá thể, tiểu chủ, kinh tế tư bản tư nhân phát triển; phát triển đa dạng kinh tế tư bản nhà nước; tạo điều kiện để kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài phát triển thuận lợi;
- Thúc đẩy sự hình thành, phát triển và từng bước hoàn thiện các loại thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, hình thành đồng bộ cơ chế quản lý nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa;
- Tiếp tục đổi mới các công cụ quản lý vĩ mô của Nhà nước đối với nền kinh tế.

#### \* Chức năng xã hội:

Chức năng xã hội của nhà nước là toàn bộ các mặt hoạt động của nhà nước nhằm tác động vào các lĩnh vực cụ thể của xã hội. Trong điều kiện đất nước đang chuyển sang cơ chế thị trường, chức năng xã hội của nhà nước

hướng vào những mục tiêu cơ bản sau đây:

- Xác định giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu, là nền tảng và động lực đẩy mạnh công nghiệp hóa hiện đại hóa đất nước. Nhà nước coi trọng việc phát triển giáo dục nhằm nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài. Nhà nước xây dựng và thực hiện chính sách khoa học và công nghệ quốc gia, xây dựng nền khoa học, công nghệ tiên tiến, phát triển đồng bộ các ngành khoa học.

- Giải quyết việc làm, chăm lo cải thiện điều kiện làm việc cho người lao động. Cải cách chế độ tiền lương của cán bộ, công chức, bảo đảm cho doanh nghiệp được tự chủ trong việc trả lương và tiền thưởng trên cơ sở năng suất lao động và hiệu quả của doanh nghiệp;

- Thực hiện chương trình xoá đói, giảm nghèo; thực hiện các chính sách xã hội để bảo đảm an toàn cuộc sống mọi thành viên cộng đồng; thực hiện chính sách ưu đãi xã hội đối với người có công, chính sách cứu trợ xã hội đối với người gặp rủi ro, bất hạnh; thực hiện đồng bộ chính sách bảo vệ và chăm sóc sức khoẻ của nhân dân, chăm sóc và bảo vệ trẻ em.

\* *Chức năng bảo đảm sự ổn định an ninh - chính trị, bảo vệ các quyền tự do, dân chủ của nhân dân, bảo vệ trật tự an toàn xã hội.*

Giữ vững an ninh quốc gia, bảo đảm sự ổn định chính trị của đất nước, giữ vững trật tự an toàn xã hội, bảo vệ vững chắc những thành quả của cách mạng, phục vụ sự nghiệp xây dựng Tổ quốc luôn luôn là một chức năng quan trọng của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Thực hiện chức năng này, nhà nước sử dụng sức mạnh bạo lực để phòng ngừa, ngăn chặn mọi âm mưu xâm hại đến nền an ninh quốc gia, đến sự ổn định chính trị trong nước; kiên quyết trấn áp mọi hành động chống phá của các lực lượng thù địch để bảo vệ sự nghiệp cách mạng của nhân dân.

Nhà nước quy định các quyền tự do, dân chủ của công dân; xác lập cơ chế bảo vệ và bảo đảm các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân; tạo ra các điều kiện về chính trị, kinh tế, văn hoá - xã hội để công dân thực hiện đầy đủ và có hiệu quả các quyền tự do, dân chủ của mình; kiên quyết đấu tranh, xử lý nghiêm minh mọi hành vi xâm phạm đến các quyền tự do, dân

chủ của công dân.

Bảo vệ trật tự, an toàn xã hội là một trong những đòi hỏi bức thiết của sự nghiệp đổi mới. Nhà nước đổi mới và hoàn thiện hệ thống pháp luật; cải cách tổ chức, nâng cao chất lượng hoạt động của các cơ quan bảo vệ pháp luật; tiến hành các biện pháp cần thiết để ngăn ngừa tội phạm, xử lý nghiêm minh các hành vi vi phạm pháp luật.

### b. Các chức năng đối ngoại

#### \* Chức năng bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa

Bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa là chức năng cơ bản, thường xuyên của nhà nước ta. Nhà nước củng cố và tăng cường nền quốc phòng toàn dân, kết hợp sức mạnh của toàn dân với sức mạnh của lực lượng vũ trang nhân dân, phát huy sức mạnh tổng hợp của đất nước với sức mạnh của từng vùng, từng địa phương, từng lực lượng nhằm bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa.

Trong sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc, các lực lượng vũ trang nhân dân giữ vai trò đặc biệt quan trọng. Nhà nước chăm lo xây dựng quân đội nhân dân và công an nhân dân cách mạng chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại; xây dựng lực lượng dự bị động viên, dân quân tự vệ hùng hậu; xây dựng công nghiệp quốc phòng, không ngừng tăng cường khả năng bảo vệ Tổ quốc.

#### \* Thiết lập, củng cố và phát triển mối quan hệ hữu nghị, hợp tác giữa nước ta với các nước trên thế giới

Thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, rộng mở, đa phương hoá, đa dạng hoá các quan hệ quốc tế, Nhà nước ta luôn coi trọng việc thiết lập, củng cố và phát triển các mối quan hệ hữu nghị, hợp tác với tất cả các nước có chế độ chính trị - xã hội khác nhau trên nguyên tắc cùng tồn tại hoà bình, tôn trọng độc lập, chủ quyền của nhau, bình đẳng và cùng có lợi.

Nhà nước coi trọng việc chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực theo tinh thần phát huy tối đa nội lực, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, bảo đảm độc lập, tự chủ và định hướng xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích dân tộc, an ninh quốc gia, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, bảo vệ môi trường.

Là thành viên chính thức của nhiều tổ chức quốc tế, Nhà nước ta luôn quan tâm, tăng cường các nỗ lực chung trong cuộc đấu tranh vì một thế giới mới, vì sự hợp tác bình đẳng và dân chủ, vì hoà bình và tiến bộ xã hội trên toàn thế giới.

### **III. BỘ MÁY NHÀ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

#### **1. Khái niệm, đặc điểm và nguyên tắc của bộ máy Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam**

*Bộ máy Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là hệ thống cơ quan từ trung ương đến các địa phương và cơ sở, tổ chức và hoạt động theo những nguyên tắc thống nhất, tạo thành một cơ chế đồng bộ để thực hiện các chức năng và nhiệm vụ chung của nhà nước.*

Bộ máy nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam có những đặc điểm cơ bản sau đây:

*Một là*, việc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước dựa trên những nguyên tắc chung thống nhất mà nguyên tắc cơ bản bao trùm là nguyên tắc tất cả quyền lực thuộc về nhân dân. Quyền lực thuộc về nhân dân có nghĩa là nhân dân có toàn quyền quyết định mọi công việc của nhà nước và xã hội, giải quyết tất cả mọi công việc có quan hệ đến vận mệnh quốc gia, đời sống chính trị, kinh tế, văn hoá, tư tưởng của đất nước và dân tộc. Nhân dân sử dụng quyền lực nhà nước thông qua hệ thống cơ quan nhà nước do nhân dân trực tiếp bầu ra, đứng đầu là Quốc hội - cơ quan đại biểu cao nhất và Hội đồng nhân dân - cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương. Các cơ quan khác của nhà nước đều bắt nguồn từ cơ quan quyền lực nhà nước, chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan quyền lực nhà nước, chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước cơ quan quyền lực nhà nước.

*Hai là*, các cơ quan trong bộ máy nhà nước đều mang tính quyền lực nhà nước, đều có quyền danh nhà nước để tiến hành các hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ của mình. Tính quyền lực nhà nước thể hiện ở chỗ các cơ quan nhà nước đều có một phạm vi thẩm quyền được pháp luật quy định. Thẩm quyền của các cơ quan trong bộ máy nhà nước là toàn bộ những quyền hạn, nhiệm vụ mà nhà nước quy định cho cơ quan đó tuỳ

thuộc vào vị trí của nó trong bộ máy nhà nước.

Ba là, đội ngũ cán bộ, công chức trong bộ máy nhà nước là những người hết lòng, hết sức phục vụ nhân dân, là công bộc của nhân dân, chịu sự kiểm tra, giám sát của nhân dân. Họ là những người có phẩm chất, đạo đức, có đủ trình độ, năng lực để thực hiện nhiệm vụ, công vụ được giao, có tinh thần trách nhiệm trong công tác.

Bộ máy nhà nước được tổ chức và hoạt động theo những nguyên tắc cơ bản sau đây:

a. *Nguyên tắc “quyền lực Nhà nước là thống nhất có sự phân công và phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp” (Điều 2, đoạn 2 Hiến pháp 1992).*

Một đặc điểm cơ bản của bộ máy nhà nước Việt Nam là được tổ chức theo nguyên tắc *tập quyền*, khác với nguyên tắc phân quyền trong các nhà nước tư sản. Quyền lực của Nhà nước Việt Nam cũng bao gồm quyền lập pháp, quyền hành pháp, quyền tư pháp. Ba lĩnh vực quyền lực đó là một khối thống nhất được nhân dân trao cho Quốc hội là cơ quan đại biểu cao nhất, do nhân dân trực tiếp bầu ra. “Quốc hội là cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân, cơ quan quyền lực Nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam” (Điều 83 Hiến pháp 1992).

Tuy tổ chức theo nguyên tắc tập quyền nhưng trong bộ máy nhà nước ta có sự phân công rõ ràng và sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện quyền lực nhà nước. Quốc hội là cơ quan duy nhất giữ quyền lập pháp đồng thời cũng có thẩm quyền trong lĩnh vực hành pháp và tư pháp. Chính phủ giữ quyền hành pháp nhưng cũng có vai trò quan trọng trong lĩnh vực lập pháp và tư pháp. Toà án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân giữ quyền tư pháp đồng thời cũng có thẩm quyền nhất định trong lĩnh vực lập pháp và hành pháp. Hoạt động của các cơ quan hành pháp và cơ quan tư pháp đều phải báo cáo trước Quốc hội và phải chịu sự giám sát của Quốc hội.

b. *Nguyên tắc bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với việc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước*

Bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng là nguyên tắc cơ bản trong tổ chức hoạt động của Nhà nước ta. Sự lãnh đạo của Đảng bảo đảm cho bộ máy nhà nước hoạt động theo một đường lối chính trị đúng đắn, thể hiện bản chất cách mạng và khoa học của chủ nghĩa Mác Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, giữ vững bản chất tốt đẹp của một nhà nước của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân. Chính trên tinh thần đó, Hiến pháp năm 1992 đã khẳng định: “Đảng Cộng sản Việt Nam, đội tiên phong của giai cấp công nhân Việt Nam, đại biểu trung thành quyền lợi của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc, theo chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội” (Điều 4).

Sự lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước thể hiện ở chỗ Đảng đặt ra đường lối, chính sách quan trọng, có quan hệ nhiều mặt, có ảnh hưởng chính trị rộng lớn đối với việc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước. Nhà nước thể chế hoá các đường lối, chính sách của Đảng vào việc tổ chức và hoạt động của mình. Đảng kiểm tra việc chấp hành đường lối chính sách, coi trọng việc bố trí cán bộ cho các cơ quan nhà nước, chỉ đạo sự phối hợp hoạt động giữa bộ máy nhà nước với các tổ chức khác trong hệ thống chính trị. Đảng lãnh đạo nhà nước nhưng mọi đảng viên và tổ chức của Đảng phải hoạt động trong khuôn khổ của Hiến pháp và pháp luật của Nhà nước.

### c. Nguyên tắc bảo đảm sự tham gia của nhân dân vào hoạt động quản lý của nhà nước

Thu hút đông đảo nhân dân tham gia vào hoạt động quản lý nhà nước là nguyên tắc quan trọng trong tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước. Nguyên tắc này không những có ý nghĩa trong việc tạo điều kiện phát huy trí tuệ của nhân dân vào công việc quản lý nhà nước mà còn là phương tiện hữu hiệu để ngăn chặn tệ quan liêu, cửa quyền, tham nhũng của cá nhân và tổ chức trong bộ máy nhà nước.

Hình thức tham gia của nhân dân vào quản lý nhà nước rất đa dạng như bầu những người đại diện của mình vào các cơ quan nhà nước; trực tiếp làm việc trong các cơ quan nhà nước; thảo luận, góp ý kiến vào các dự án pháp luật; giám sát hoạt động của các cán bộ, công chức nhà nước và cơ quan nhà nước v.v... Nhân dân còn tham gia quản lý nhà nước thông qua các tổ chức chính trị, xã hội của mình như: Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức

thành viên của mặt trận, các tổ chức công đoàn v.v...

Nguyên tắc bảo đảm sự tham gia của nhân dân vào hoạt động quản lý của nhà nước được quy định trong Điều 53 của Hiến pháp năm 1992: “Công dân có quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội, tham gia thảo luận các vấn đề chung của cả nước và địa phương, kiến nghị với cơ quan nhà nước, biểu quyết khi nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân”.

#### *d. Nguyên tắc tập trung dân chủ*

Kết hợp đúng đắn tập trung và dân chủ là yếu tố quyết định sức mạnh tổ chức và hiệu lực quản lý của bộ máy nhà nước ta.

Thực hiện nguyên tắc này trong tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước có nghĩa là kết hợp sự chỉ đạo, điều hành tập trung thống nhất của trung ương và cơ quan nhà nước cấp trên với sự tự chủ năng động, sáng tạo của địa phương và cơ quan nhà nước cấp dưới; cơ quan nhà nước ở trung ương quyết định những vấn đề cơ bản, quan trọng của cả nước, cơ quan nhà nước ở địa phương tự quyết định và chịu trách nhiệm về những vấn đề cụ thể của địa phương; cơ quan nhà nước ở trung ương và cơ quan nhà nước cấp trên phải tạo điều kiện cho cơ quan nhà nước ở địa phương và cơ quan nhà nước cấp dưới chủ động, sáng tạo trong tổ chức và hoạt động và phải kiểm tra các cơ quan này trong việc thực hiện các quyết định, chỉ thị của mình.

Nguyên tắc này còn được thể hiện trong cơ cấu tổ chức và cơ chế hoạt động của mỗi cấp trong bộ máy nhà nước cũng như trong việc kết hợp hoạt động của tập thể với trách nhiệm cá nhân.

Nguyên tắc tập trung dân chủ được quy định trong Điều 6 Hiến pháp năm 1992: “Quốc hội, Hội đồng nhân dân và các cơ quan khác của nhà nước đều tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc tập trung dân chủ”.

#### *d. Nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa*

Nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa đòi hỏi việc tổ chức và hoạt động của các cơ quan trong bộ máy nhà nước phải tiến hành theo đúng quy định của pháp luật. Mọi cán bộ, công chức nhà nước phải nghiêm chỉnh tôn trọng pháp luật khi thi hành công vụ; giám sát, kiểm tra và xử lý nghiêm minh mọi hành vi vi phạm pháp luật, bất kể chủ thể vi phạm có địa vị pháp

lý như thế nào.

Thực hiện tốt nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa có ý nghĩa quan trọng trong việc đảm bảo cho sự hoạt động bình thường của bộ máy nhà nước, phát huy hiệu lực của quan lý nhà nước, bảo đảm công bằng xã hội.

Nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa được quy định trong Điều 12 Hiến pháp năm 1992: “Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật, không ngừng tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa.

Các cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân và mọi công dân phải nghiêm chỉnh chấp hành Hiến pháp và pháp luật, đấu tranh phòng ngừa và chống các tội phạm, các vi phạm Hiến pháp và pháp luật.

Mọi hành động xâm phạm lợi ích của nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tập thể và của công dân đều bị xử lý theo pháp luật”.

Theo Hiến pháp năm 1992, bộ máy nhà nước ta hiện nay bao gồm các cơ quan nhà nước sau đây:

- Quốc hội;
- Chủ tịch nước;
- Chính phủ;
- Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân;
- Toà án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân.

Mỗi cơ quan nhà nước có một vị trí pháp lý được xác định trong bộ máy nhà nước, có một phạm vi thẩm quyền được Hiến pháp và pháp luật quy định, có quy chế tổ chức và hoạt động riêng.

## 2. Quốc hội

Trong bộ máy nhà nước ta, Quốc hội có vị trí đặc biệt quan trọng.

“Quốc hội là cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam” (Điều 83 Hiến pháp năm 1992).

Là cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân, Quốc hội do cử tri cả nước bầu ra theo nguyên tắc phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín. Quốc

hội biểu hiện tập trung khôi đại đoàn kết toàn dân, bao gồm các đại biểu đại diện cho mọi tầng lớp nhân dân và cho các vùng lãnh thổ trong cả nước.

Là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất, Quốc hội thống nhất tập trung toàn bộ quyền lực nhà nước: quyền lập pháp, quyền hành pháp, quyền tư pháp; mặt khác có sự phân công và phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền đó. Các cơ quan nhà nước khác thực hiện các quyền năng cụ thể do Quốc hội giao và chịu trách nhiệm trước Quốc hội. Quốc hội thay mặt nhân dân cả nước quyết định những công việc quan trọng nhất của Nhà nước.

Thẩm quyền của Quốc hội được quy định trong Hiến pháp (Điều 84 Hiến pháp năm 1992) và Luật tổ chức Quốc hội do Quốc hội thông qua ngày 25-12-2001 (Điều 2) và Luật sửa đổi bổ sung năm 2007. Thẩm quyền của Quốc hội có thể chia thành *ba nhóm*: quyền lập hiến và lập pháp, quyền quyết định những công việc quan trọng nhất của nhà nước và quyền giám sát tối cao đối với toàn bộ hoạt động của Nhà nước.

Quốc hội là cơ quan duy nhất có quyền lập hiến và lập pháp. Đó là quyền thông qua Hiến pháp và việc sửa đổi, bổ sung Hiến pháp, thông qua luật và sửa đổi, bổ sung luật. Quốc hội xem xét, thông qua các đạo luật tại một hoặc nhiều kỳ họp Quốc hội.

Là cơ quan quyền lực cao nhất của Nhà nước, Quốc hội quyết định kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của đất nước; quyết định chính sách tài chính, tiền tệ quốc gia; quyết định chính sách dân tộc, tôn giáo của nhà nước; quy định các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước; bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức vụ cao cấp của nhà nước; quyết định vấn đề chiến tranh và hoà bình; quyết định các chính sách đối ngoại của nhà nước và nhiều vấn đề quan trọng khác.

Quốc hội thực hiện quyền giám sát tối cao đối với toàn bộ hoạt động của nhà nước.

Giám sát là việc Quốc hội và Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội và đại biểu Quốc hội theo dõi, xem xét, đánh giá hoạt động của cơ quan tổ chức, cá nhân chịu sự

giám sát trong việc thi hành Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Tại kỳ họp Quốc hội, Quốc hội thực hiện quyền giám sát tối cao đối với hoạt động của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, Toà án nhân dân tối cao và Viện kiểm sát nhân dân tối cao trong việc tuân theo Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội; thông qua việc xem xét, phê chuẩn các báo cáo của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao; chất vấn Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, các thành viên khác của Chính phủ, Chánh án Toà án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao. Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, đoàn đại biểu Quốc hội, các đại biểu Quốc hội trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc tuân theo Hiến pháp và pháp luật đối với hoạt động của các cơ quan, tổ chức thông qua việc xem xét các báo cáo, kiểm tra tình hình thực tế tại chỗ cũng như tiếp xúc với các cử tri tại địa phương.

Nhiệm kỳ mỗi khoá Quốc hội là *năm năm*. Các hoạt động chủ yếu và cơ cấu tổ chức của Quốc hội bao gồm: kỳ họp Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội và Chủ tịch Quốc hội, Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, đoàn đại biểu Quốc hội và đại biểu Quốc hội.

*Kỳ họp Quốc hội* là hình thức hoạt động chủ yếu và quan trọng nhất của Quốc hội, là nơi biểu hiện trực tiếp và tập trung nhất quyền lực nhà nước của cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất, nơi biểu hiện trí tuệ tập thể của đại biểu Quốc hội. Tại kỳ họp, Quốc hội thảo luận và quyết định những vấn đề quan trọng nhất của đất nước và của nhân dân. Những vấn đề nhất thiết phải được quyết định tại kỳ họp của Quốc hội như thảo luận và thông qua các đạo luật, quyết định kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của đất nước; xem xét, thảo luận báo cáo công tác của các cơ quan hành pháp và cơ quan tư pháp cao nhất, bầu các chức danh cao nhất của Nhà nước v.v... Cũng tại các kỳ họp, Quốc hội thực hiện quyền giám sát tối cao đối với hoạt động của cơ quan nhà nước.

Kỳ họp Quốc hội được tổ chức công khai, trừ trường hợp cần thiết, Quốc hội có thể họp kín. Đại diện cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội, tổ chức

kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân, cơ quan báo chí, công dân và khách quốc tế có thể được mời dự các phiên họp công khai của Quốc hội.

Chương trình và nội dung kỳ họp Quốc hội được quy định trong Luật tổ chức Quốc hội 2001.

*Uỷ ban Thường vụ Quốc hội* là cơ quan thường trực của Quốc hội. Thành phần của Uỷ ban thường vụ Quốc hội gồm có Chủ tịch Quốc hội, các Phó chủ tịch Quốc hội và các uỷ viên do Chủ tịch Quốc hội làm chủ tịch, các Phó chủ tịch Quốc hội làm Phó Chủ tịch. Thành viên Uỷ ban thường vụ Quốc hội không thể đồng thời là thành viên Chính phủ.

Thẩm quyền của Uỷ ban thường vụ Quốc hội được quy định trong Điều 91 Hiến pháp năm 1992 bao gồm:

- Công bố và chủ trì việc bầu cử đại biểu Quốc hội; tổ chức việc chuẩn bị, triệu tập và chủ trì các kỳ họp Quốc hội;
- Ra pháp lệnh; giải thích Hiến pháp, Luật, Pháp lệnh;
- Giám sát việc thi hành các văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội và Uỷ ban thường vụ Quốc hội; giám sát hoạt động của các cơ quan nhà nước theo quy định của Hiến pháp.
- Chỉ đạo, điều hoà, phối hợp hoạt động của Hội đồng dân tộc và các Uỷ ban của Quốc hội.
- Trong trường hợp Quốc hội không thể họp được, quyết định việc tuyên bố tình trạng chiến tranh khi nước nhà bị xâm lược.; quyết định tổng động viên hoặc động viên cục bộ; ban bố tình trạng khẩn cấp;
- Thực hiện quan hệ đối ngoại của Quốc hội;
- Tổ chức trưng cầu ý dân theo quyết định của Quốc hội;

Thẩm quyền của Uỷ ban thường vụ Quốc hội được quy định cụ thể trong Luật Tổ chức Quốc hội năm 2001.

Uỷ ban thường vụ Quốc hội làm việc theo chế độ hội nghị và quyết định theo đa số.

*Chủ tịch Quốc hội* có vị trí rất quan trọng trong tổ chức của Quốc hội cũng như Uỷ ban thường vụ Quốc hội. Chủ tịch Quốc hội chủ tọa các phiên

hợp của Quốc hội, là người chủ trì và điều hành các hoạt động của Ủy ban thường vụ Quốc hội, tổ chức việc thực hiện quan hệ đối ngoại của Quốc hội, giữ quan hệ với các đại biểu Quốc hội. Thẩm quyền của Chủ tịch Quốc hội được quy định cụ thể trong Luật tổ chức Quốc hội năm 2001 (sửa đổi, bổ sung năm 2007).

*Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội* là các cơ quan của Quốc hội, do Quốc hội bầu ra, làm việc theo chế độ tập thể và quyết định theo đa số.

Hội đồng dân tộc nghiên cứu và kiến nghị với Quốc hội những vấn đề về dân tộc; thực hiện quyền giám sát việc thi hành chính sách dân tộc, các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội miền núi và vùng có đồng bào dân tộc thiểu số.

Các Ủy ban của Quốc hội nghiên cứu, thẩm tra dự án luật, dự án pháp lệnh và dự án khác, những báo cáo được Quốc hội và Ủy ban Thường vụ Quốc hội giao, trình Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ý kiến về chương trình xây dựng luật, pháp lệnh; thực hiện quyền giám sát trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn do luật định; kiến nghị những vấn đề thuộc phạm vi hoạt động của Ủy ban.

Hiện tại, các Ủy ban của Quốc hội bao gồm:

- Ủy ban pháp luật;
- Ủy ban tư pháp;
- Ủy ban kinh tế;
- Ủy ban tài chính, ngân sách;
- Ủy ban quốc phòng và an ninh;
- Ủy ban văn hoá, giáo dục, thanh niên, thiếu niên và nhi đồng;
- Ủy ban về các vấn đề xã hội;
- Ủy ban khoa học, công nghệ và môi trường;
- Ủy ban đối ngoại.

Ủy ban của Quốc hội gồm có Chủ nhiệm, các phó chủ nhiệm và các ủy viên. Thành viên Ủy ban của Quốc hội do Quốc hội bầu trong số các đại biểu Quốc hội.

Thẩm quyền của Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội được quy định trong Hiến pháp năm 1992 (Điều 94, 95, 96) và được cụ thể hóa trong Luật tổ chức Quốc hội 2001 (sửa đổi, bổ sung năm 2007).

*Đại biểu Quốc hội* “là người đại diện cho ý chí, nguyện vọng của nhân dân, không chỉ đại biểu cho nhân dân ở đơn vị bầu cử ra mình mà còn đại biểu cho nhân dân cả nước; là người thay mặt nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước trong Quốc hội” (Điều 43 Luật tổ chức Quốc hội đã dẫn). Đại biểu Quốc hội có thể là đại biểu chuyên trách hoặc đại biểu không chuyên trách. Đại biểu Quốc hội chịu trách nhiệm trước cử tri đồng thời chịu trách nhiệm trước Quốc hội về việc thực hiện nhiệm vụ đại biểu của mình.

Thẩm quyền của đại biểu Quốc hội được quy định trong Hiến pháp năm 1992 bao gồm: quyền chất vấn Chủ tịch nước, chủ tịch Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng và các thành viên khác của Chính phủ, Chánh án Toà án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; quyền bắt kh้า xâm phạm về thân thể; quyền được cung cấp tài liệu và bảo đảm kinh phí cho việc hoạt động; nghĩa vụ liên hệ chặt chẽ với cử tri, thu thập và phản ánh ý kiến và nguyện vọng của cử tri, tiếp xúc và báo cáo với cử tri về hoạt động của mình và của Quốc hội v.v... Thẩm quyền của đại biểu Quốc hội được cụ thể hóa trong Luật tổ chức Quốc hội 2001.

Các đại biểu Quốc hội được bầu trong một tỉnh hoặc thành phố trực thuộc trung ương hợp thành *Đoàn đại biểu Quốc hội*. Đoàn đại biểu Quốc hội có trưởng đoàn, phó trưởng đoàn và có đại biểu hoạt động chuyên trách. Đoàn đại biểu Quốc hội có trụ sở, văn phòng giúp việc và hoạt động bằng kinh phí ngân sách nhà nước. Nhiệm vụ của đoàn đại biểu Quốc hội và trưởng đoàn đại biểu Quốc hội được quy định trong các Điều 60 và 61 Luật tổ chức Quốc hội 2001.

### 3. Chủ tịch nước

Thiết chế Chủ tịch nước ở nước ta có những thay đổi nhất định qua các thời kỳ theo các Hiến pháp. Hiến pháp năm 1946 quy định Chủ tịch nước có một vị trí đặc biệt trong bộ máy nhà nước: Chủ tịch nước vừa là người đứng đầu Nhà nước (nguyên thủ quốc gia) vừa là người đứng đầu

**Chính phủ (cơ quan hành pháp).** Đến Hiến pháp năm 1959 thì Chủ tịch nước là người thay mặt Nhà nước về đối nội và đối ngoại mà không đúng đầu Chính phủ nữa. Hiến pháp năm 1980 quy định Chủ tịch nước là Chủ tịch tập thể - Hội đồng nhà nước - vừa là nguyên thủ tập thể của Nhà nước vừa là cơ quan thường trực của Quốc hội.

Hiến pháp năm 1992 quy định: “**Chủ tịch nước là người đứng đầu Nhà nước, thay mặt nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về đối nội và đối ngoại**” (Điều 101).

*Về đối nội,* chủ tịch nước có quyền công bố Hiến pháp, Luật, Pháp lệnh; thống lĩnh các lực lượng vũ trang nhân dân và giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng quốc phòng và an ninh; bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức vụ cao cấp của Nhà nước; công bố quyết định tuyên bố tình trạng chiến tranh, tình trạng khẩn cấp v.v...

*Về đối ngoại,* Chủ tịch nước có quyền cử, triệu hồi đại sứ đặc mệnh toàn quyền của Việt Nam; tiếp nhận đại sứ đặc mệnh toàn quyền của nước ngoài, nhân danh Nhà nước ký kết điều ước quốc tế; quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, cho thôi quốc tịch Việt Nam hoặc tước quốc tịch Việt Nam.

Chủ tịch nước và Phó Chủ tịch nước do Quốc hội bầu trong số đại biểu Quốc hội. Phó Chủ tịch nước giúp Chủ tịch nước làm nhiệm vụ và có thể được Chủ tịch nước uỷ nhiệm thay Chủ tịch nước làm một số nhiệm vụ.

Chủ tịch nước đề nghị danh sách thành viên Hội đồng quốc phòng và an ninh trình Quốc hội phê chuẩn. Hội đồng quốc phòng và an ninh gồm Chủ tịch, Phó Chủ tịch và các Uỷ viên. Thành viên Hội đồng quốc phòng và an ninh không nhất thiết là đại biểu Quốc hội. Chủ tịch nước thống lĩnh các lực lượng vũ trang nhân dân và giữ chức Chủ tịch Hội đồng quốc phòng và an ninh. Hội đồng quốc phòng và an ninh có nhiệm vụ động viên mọi lực lượng và khả năng của nước nhà để bảo vệ Tổ quốc. Trong trường hợp có chiến tranh, Quốc hội có thể giao cho Hội đồng quốc phòng và an ninh những thẩm quyền đặc biệt.

Nhiệm vụ và quyền hạn của Chủ tịch nước được quy định tại Điều 103 Hiến pháp 1992.

#### 4. Chính phủ

Trong bộ máy nhà nước ta, qua các thời kỳ lịch sử, tuy tên gọi có khác nhau nhưng vị trí của Chính phủ vẫn là cơ quan hành pháp, cơ quan chấp hành của cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất và là cơ quan cao nhất trong hệ thống cơ quan hành chính nhà nước.

Theo Hiến pháp năm 1992, “*Chính phủ là cơ quan chấp hành của Quốc hội, cơ quan hành chính nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*” (Điều 109).

Là cơ quan chấp hành của Quốc hội, Chính phủ do Quốc hội thành lập, chịu trách nhiệm trước Quốc hội và báo cáo công tác với Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước; tổ chức thực hiện Hiến pháp, Luật, Nghị quyết của Quốc hội, Pháp lệnh, Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Là cơ quan hành chính nhà nước cao nhất, Chính phủ thông nhất quản lý việc thực hiện các nhiệm vụ chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, quốc phòng, an ninh và đối ngoại của Nhà nước; bảo đảm hiệu lực bộ máy nhà nước từ trung ương đến cơ sở; bảo đảm việc tôn trọng và chấp hành Hiến pháp và pháp luật; phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, bảo đảm ổn định và nâng cao đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân.

Nhiệm kỳ của Chính phủ theo nhiệm kỳ của Quốc hội.

Thẩm quyền của Chính phủ được quy định trong Hiến pháp năm 1992 (Điều 112) và được cụ thể hóa trong Chương II Luật Tổ chức Chính phủ 2001:

Trong lĩnh vực kinh tế, Chính phủ có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

- Thống nhất quản lý nền kinh tế quốc dân, phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa;
- Quyết định chính sách cụ thể để phát huy tiềm năng và sức mạnh của các thành phần kinh tế;
- Xây dựng dự án chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội;

- Trình Quốc hội dự toán ngân sách nhà nước, **dự kiến phân bổ ngân sách nhà nước**;

- Quyết định chính sách cụ thể, các biện pháp về tài chính, tiền tệ, tiền lương, giá cả;

- Thông nhất quản lý và sử dụng có hiệu quả tài sản thuộc sở hữu toàn dân, tài nguyên quốc gia; thực hiện chức năng chủ sở hữu phần vốn của Nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước theo quy định của pháp luật;

- Thi hành chính sách bảo vệ, cải tạo, tái sinh và sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên;

- Thông nhất quản lý hoạt động kinh tế đối ngoại;

- Tổ chức và lãnh đạo công tác kiểm kê, thống kê của Nhà nước.

Trong các hoạt động của Chính phủ, các phiên họp của Chính phủ có vị trí rất quan trọng.

Tại phiên họp của Chính phủ, Chính phủ thảo luận và biểu quyết theo đa số những vấn đề sau đây:

- Chương trình hoạt động hàng năm của Chính phủ;

- Chương trình xây dựng các dự án luật, pháp lệnh và các dự án khác trình Quốc hội và Uỷ ban thường vụ Quốc hội; các nghị quyết, nghị định của Chính phủ;

- Dự án chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội; dự toán và dự kiến phân bổ ngân sách nhà nước hàng năm trình Quốc hội;

- Đề án về chính sách dân tộc, tôn giáo trình Quốc hội;

- Các chính sách cụ thể về phát triển kinh tế-xã hội, quốc phòng, an ninh, đối ngoại;

- Các đề án trình Quốc hội về tổ chức các cơ quan hành chính nhà nước; quyết định về thành lập mới, nhập, chia, tách, điều chỉnh địa giới các đơn vị hành chính thuộc thẩm quyền của Chính phủ; quyết định việc thành lập, sáp nhập, giải thể cơ quan thuộc Chính phủ;

- Các báo cáo của Chính phủ trước Quốc hội, Uỷ ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước.

Là một *thực thể pháp lý*, Chính phủ gồm có: Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng, các Bộ trưởng và Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ.

*Thủ tướng* là người đứng đầu Chính phủ, do Quốc hội bầu trong số đại biểu Quốc hội, chịu trách nhiệm trước Quốc hội, Uỷ ban thường vụ Quốc hội và Chủ tịch nước. Phó Thủ tướng giúp Thủ tướng làm nhiệm vụ theo sự phân công của Thủ tướng. Thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ được quy định trong Hiến pháp năm 1992 (Điều 114) và được cụ thể hoá trong chương II Luật Tổ chức Chính phủ (đã dẫn).

*Bộ trưởng và Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ*, là thành viên của Chính phủ, đồng thời là người đứng đầu và lãnh đạo một Bộ, cơ quan ngang Bộ, hoặc phụ trách một số công tác của Chính phủ; chịu trách nhiệm trước Thủ tướng, trước Quốc hội về quản lý nhà nước ngành, lĩnh vực trong phạm vi cả nước hoặc về công tác được giao phụ trách. Thẩm quyền của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ được quy định trong Luật Tổ chức Chính phủ (Điều 23).

Thủ tướng Chính phủ trình Quốc hội phê chuẩn đề nghị về việc bổ nhiệm Phó Thủ tướng, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ.

*Cơ cấu tổ chức của Chính phủ* gồm có Bộ và các cơ quan ngang Bộ. Bộ, cơ quan ngang Bộ do Quốc hội quyết định thành lập hoặc bãi bỏ theo đề nghị của Thủ tướng Chính phủ.

*Bộ, cơ quan ngang Bộ* là cơ quan của Chính phủ, thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với ngành, hoặc lĩnh vực công tác trong phạm vi cả nước; quản lý nhà nước các dịch vụ công thuộc ngành, lĩnh vực; thực hiện đại diện chủ sở hữu phần vốn của Nhà nước tại doanh nghiệp có vốn Nhà nước theo quy định của pháp luật. Có thể phân biệt hai loại Bộ: Bộ quản lý ngành và Bộ quản lý lĩnh vực chuyên môn.

Bộ quản lý ngành là các Bộ thực hiện việc quản lý nhà nước đối với các ngành kinh tế - kỹ thuật, văn hoá, xã hội như nông nghiệp, công nghiệp, giao thông vận tải, giáo dục, văn hoá v.v... Bộ quản lý lĩnh vực chuyên môn là các Bộ thực hiện việc quản lý nhà nước theo từng lĩnh vực rộng của xã hội như tài chính, lao động, ngoại giao, nội vụ v.v... liên quan đến hoạt động

của các Bộ, các cấp quản lý nhà nước. Nghị định số 36/2012/NĐ-CP ngày 18/4/2012 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ.

Chính phủ của Quốc hội khóa XII gồm có Thủ tướng, 5 Phó Thủ tướng, 22 Bộ trưởng và Thủ trưởng cơ quan ngang bộ.

Ngoài Bộ và cơ quan ngang Bộ là cơ quan của Chính phủ, còn có các *cơ quan thuộc Chính phủ* là cơ quan do Chính phủ thành lập, có chức năng thực hiện một số thẩm quyền quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực; quản lý nhà nước các dịch vụ công thuộc ngành, lĩnh vực và thực hiện một số thẩm quyền cụ thể về đại diện chủ sở hữu phần vốn của nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước theo quy định của pháp luật. Một số cơ quan thuộc Chính phủ hoạt động sự nghiệp để phục vụ nhiệm vụ quản lý nhà nước của Chính phủ hoặc thực hiện một số thẩm quyền khác theo quy định của pháp luật.

Cơ quan thuộc Chính phủ không thuộc cơ cấu tổ chức của Chính phủ.

## 5. Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân

“Các đơn vị hành chính của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam được phân định như sau: nước chia thành tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Tỉnh chia thành huyện, thành phố thuộc tỉnh và thị xã; thành phố trực thuộc trung ương chia thành quận, huyện và thị xã; huyện chia thành xã, thị trấn; thành phố thuộc tỉnh, thị xã chia thành phường và xã; quận chia thành phường. Việc thành lập Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân ở các đơn vị hành chính do luật định” (Điều 118 Hiến pháp 1992). Trong bộ máy nhà nước ta, Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân là chính quyền nhà nước ở địa phương, được tổ chức ở tất cả các đơn vị hành chính: tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (gọi chung là cấp tỉnh); huyện, quận, thị xã thành phố thuộc tỉnh (gọi chung là cấp huyện); xã, phường, thị trấn (gọi chung là cấp xã).

Vị trí pháp lý, thẩm quyền, cơ cấu tổ chức của Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân được quy định trong Hiến pháp năm 1992 và Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân do Quốc hội thông qua ngày 26/11/2003.

### a. Hội đồng nhân dân

“Hội đồng nhân dân là cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương, đại diện cho ý chí, nguyện vọng, quyền làm chủ của nhân dân, do nhân dân địa phương bầu ra, chịu trách nhiệm trước nhân dân địa phương và cơ quan nhà nước cấp trên” (Điều 119 Hiến pháp 1992).

Hội đồng nhân dân các cấp có các *thẩm quyền chung* sau đây:

- Là cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương, quyết định những chủ trương, biện pháp quan trọng để phát huy tiềm năng của địa phương, xây dựng và phát triển địa phương về kinh tế - xã hội, củng cố quốc phòng, an ninh, không ngừng cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân địa phương, làm tròn nghĩa vụ của địa phương đối với cả nước.

- Thực hiện quyền giám sát đối với hoạt động của Thường trực Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân, Toà án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp; giám sát việc thực hiện các nghị quyết của Hội đồng nhân dân, giám sát việc tuân theo pháp luật của cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân và của công dân ở địa phương.

*Nhiệm vụ quyền hạn cụ thể* của Hội đồng nhân dân các cấp được quy định trong Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân 2003 và được quy định cụ thể trong các lĩnh vực sau đây:

- Lĩnh vực kinh tế;
- Lĩnh vực giáo dục, y tế, xã hội, văn hoá thông tin, thể dục thể thao;
- Lĩnh vực khoa học, công nghệ, tài nguyên, môi trường;
- Lĩnh vực quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội;
- Việc thực hiện chính sách dân tộc, chính sách tôn giáo;
- Lĩnh vực thi hành pháp luật;
- Lĩnh vực xây dựng chính quyền địa phương và quản lý địa giới hành chính.

Về *cơ cấu tổ chức*, Hội đồng nhân dân các cấp có Thường trực Hội đồng nhân dân. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện có các ban của Hội đồng nhân dân. Thường trực Hội đồng nhân dân do Hội đồng nhân dân cùng

cấp bầu ra. Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tinh, **cấp huyện** gồm Chủ tịch, Phó Chủ tịch và Ủy viên thường trực. Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã gồm Chủ tịch, Phó Chủ tịch. Thành viên của Thường trực Hội đồng nhân dân không thể đồng thời là thành viên của Ủy ban nhân dân cùng cấp.

Hội đồng nhân dân cấp tinh có *ba ban*: Ban kinh tế và ngân sách, Ban văn hoá - xã hội, Ban pháp chế; nơi nào có nhiều dân tộc thì có thể thành lập Ban dân tộc. Hội đồng nhân dân cấp huyện thành lập *hai ban*: Ban kinh tế - xã hội, Ban pháp chế.

Hội đồng nhân dân chịu sự giám sát và hướng dẫn hoạt động của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, chịu sự hướng dẫn và kiểm tra của Chính phủ trong việc thực hiện các văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên theo quy định của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Hiệu quả hoạt động của Hội đồng nhân dân được bảo đảm bằng hiệu quả của các kỳ họp Hội đồng nhân dân, hiệu quả hoạt động của Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và của các đại biểu Hội đồng nhân dân.

Nhiệm kỳ của mỗi khoá Hội đồng nhân dân là *năm năm*.

### **b. Ủy ban nhân dân**

“*Ủy ban nhân dân do Hội đồng nhân dân bầu ra là cơ quan chấp hành của Hội đồng nhân dân, cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương, chịu trách nhiệm chấp hành Hiến pháp, Luật, các văn bản của các cơ quan nhà nước cấp trên và nghị quyết của Hội đồng nhân dân*” (Điều 123 Hiến pháp năm 1992).

Là cơ quan chấp hành của cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương, Ủy ban nhân dân chịu trách nhiệm trước Hội đồng nhân dân cùng cấp và cơ quan nhà nước cấp trên, đối với mọi hoạt động của mình nhằm bảo đảm thực hiện chủ trương, biện pháp phát triển kinh tế - xã hội, cung có quốc phòng, an ninh và thực hiện các chính sách khác trên địa bàn. Là cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương, Ủy ban nhân dân cấp dưới chịu sự chỉ đạo của Ủy ban nhân dân cấp trên; Ủy ban nhân dân cấp tinh chịu sự chỉ đạo của Chính phủ.

Nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của Ủy ban nhân dân các cấp được quy định trong Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân 2003 bao gồm các lĩnh vực quản lý sau đây:

- Lĩnh vực kinh tế;
- Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ lợi, đất đai;
- Lĩnh vực công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp;
- Lĩnh vực giao thông vận tải;
- Lĩnh vực xây dựng, quản lý và phát triển đô thị;
- Lĩnh vực thương mại, dịch vụ, du lịch;
- Lĩnh vực giáo dục, đào tạo;
- Lĩnh vực văn hoá, thông tin, thể dục, thể thao;
- Lĩnh vực y tế và xã hội;
- Lĩnh vực khoa học, công nghệ, tài nguyên, môi trường;
- Lĩnh vực quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội;
- Việc thực hiện chính sách dân tộc, chính sách tôn giáo;
- Lĩnh vực thi hành pháp luật;
- Lĩnh vực xây dựng chính quyền và quản lý địa giới hành chính.

Về cơ cấu tổ chức và quy chế hoạt động, Ủy ban nhân dân do Hội đồng nhân dân cùng cấp bầu gồm có Chủ tịch, Phó Chủ tịch và uỷ viên. Chủ tịch Ủy ban nhân dân là đại biểu Hội đồng nhân dân; các thành viên khác của Ủy ban nhân dân không nhất thiết là đại biểu Hội đồng nhân dân. Kết quả bầu các thành viên Ủy ban nhân dân phải được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp trên trực tiếp phê chuẩn; kết quả bầu thành viên của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải được Thủ tướng Chính phủ phê chuẩn.

Quy chế hoạt động của Ủy ban nhân dân, chủ tịch và các thành viên của Ủy ban nhân dân được quy định trong Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, từ Điều 121 đến Điều 127.

Ủy ban nhân dân chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Hội đồng nhân dân cùng cấp và Ủy ban nhân dân cấp trên trực tiếp. Ủy ban nhân dân cấp tinh chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Hội đồng nhân dân

cùng cấp và Chính phủ.

Nhiệm kỳ của Ủy ban nhân dân theo nhiệm kỳ của Hội đồng nhân dân cùng cấp.

Ủy ban nhân dân thành lập các *cơ quan chuyên môn* thuộc Ủy ban nhân dân. Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân là cơ quan tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp thực hiện chức năng quản lý nhà nước ở địa phương và thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn theo sự uỷ quyền của Ủy ban nhân dân cùng cấp và theo quy định của pháp luật; góp phần bảo đảm sự thống nhất quản lý của ngành hoặc lĩnh vực công tác từ trung ương đến cơ sở. Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cùng cấp, đồng thời chịu sự chỉ đạo, kiểm tra về nghiệp vụ của cơ quan chuyên môn cấp trên. Thủ trưởng cơ quan chuyên môn chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Ủy ban nhân dân, cơ quan chuyên môn cấp trên và báo cáo công tác trước Hội đồng nhân dân cùng cấp khi được yêu cầu.

## 6. Toà án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân

Toà án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân là công cụ chủ yếu trong việc bảo vệ pháp luật của Nhà nước và bảo vệ các quyền và lợi ích của nhân dân.

“Toà án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, trong phạm vi chức năng của mình, có nhiệm vụ bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa; bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa và quyền làm chủ của nhân dân; bảo vệ tài sản của Nhà nước, của tập thể; bảo vệ tính mạng, tài sản, tự do, danh dự và nhân phẩm của công dân” (Hiến pháp năm 1992, Điều 126).

Bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa là nhiệm vụ chủ yếu của Toà án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân. Mục đích của việc thực hiện nhiệm vụ này là nhằm phát hiện kịp thời, trừng trị và trấn áp những kẻ phạm tội đồng thời giáo dục, cải tạo người vi phạm và giáo dục mọi người trong xã hội tuân thủ và chấp hành pháp luật. Bằng các hoạt động kiểm sát, công tố và xét xử, Toà án nhân dân và Viện Kiểm sát nhân dân góp phần bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của nhân dân.

### a. *Toà án nhân dân*

*Toà án nhân dân* là cơ quan xét xử của Nhà nước ta. “Toà án xét xử các vụ án hình sự, dân sự, hôn nhân và gia đình, lao động, kinh tế, hành chính và giải quyết những việc khác theo quy định của pháp luật”(Điều 1 Luật Tổ chức Toà án nhân dân do Quốc hội thông qua ngày 2/4/2002). Là một bộ phận cấu thành của bộ máy nhà nước, Toà án nhân dân có một hệ thống, một cơ cấu tổ chức nhất định.

Hệ thống các Toà án nhân dân ở nước ta bao gồm:

- Toà án nhân dân tối cao;
- Các Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (gọi chung là Toà án nhân dân cấp tỉnh);
- Các Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (gọi chung là Toà án nhân dân cấp huyện);
- Các Toà án quân sự;
- Các Toà án khác do luật định.

Trong tình hình đặc biệt, Quốc hội có thể quyết định thành lập Toà án đặc biệt.

*Toà án nhân dân tối cao* gồm có: Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao; Toà án quân sự trung ương; Toà hình sự, Toà dân sự, Toà kinh tế, Toà lao động, Toà hành chính và các Toà phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao, bộ máy giúp việc. Bộ máy Toà án nhân dân tối cao có Chánh án, các Phó chánh án, Thẩm phán, Thư ký toà án.

Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao là cơ quan xét xử cao nhất theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm và là cơ quan hướng dẫn các Toà án áp dụng thống nhất pháp luật. Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao gồm có:

- Chánh án, các Phó chánh án Toà án nhân dân tối cao;
- Một số Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao do Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định theo đề nghị của Chánh án Toà án nhân dân tối cao

Chánh án Toà án nhân dân tối cao do Quốc hội bầu trong số đại biểu Quốc hội, chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Ủy ban thường vụ

Quốc hội và Chủ tịch nước. Phó chánh án và Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao do Chủ tịch nước bổ nhiệm theo đề nghị của các Hội đồng tuyển chọn Thẩm phán.

Toà án quân sự là các Toà án được tổ chức trong Quân đội nhân dân Việt Nam để xét xử những vụ án mà bị cáo là quân nhân tại ngũ và các vụ án khác theo quy định của pháp luật.

Các Toà án quân sự gồm có: Toà án quân sự trung ương, các Toà án quân sự quân khu và tương đương, các Toà án quân sự khu vực. Các Toà án quân sự có Chánh án, các Phó chánh án, Thẩm phán và Thư ký Toà án. Riêng Toà án quân sự quân khu và khu vực có thêm Hội thẩm quân nhân.

Chánh án, Phó chánh án và các Thẩm phán Toà án quân sự trung ương do Chủ tịch nước bổ nhiệm theo đề nghị của Hội đồng tuyển chọn Thẩm phán. Chánh án, các Phó chánh án các Toà án quân sự quân khu và khu vực do Chánh án Toà án nhân dân tối cao bổ nhiệm sau khi thống nhất với Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

Ở Toà án tối cao và các Toà án cấp tỉnh có các Toà hình sự, Toà dân sự, Toà kinh tế, Toà lao động, Toà hành chính là những Toà chuyên trách có chức năng xét xử các vụ án hình sự và giải quyết các vụ việc dân sự, hành chính, kinh doanh thương mại, hôn nhân gia đình và lao động theo quy định của pháp luật tố tụng.

Toà án nhân dân địa phương bao gồm Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (Toà án cấp tỉnh) và Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (Toà án cấp huyện).

Cơ cấu của Toà án nhân dân cấp tỉnh gồm có Uỷ ban Thẩm phán, các Toà chuyên trách (Toà hình sự, Toà dân sự, Toà kinh tế, Toà lao động, Toà hành chính) và bộ máy giúp việc. Toà án nhân dân cấp tỉnh có Chánh án, các Phó chánh án, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Toà án. Uỷ ban Thẩm phán Toà án nhân dân cấp tỉnh là cơ quan có thẩm quyền giám đốc thẩm, tái thẩm các vụ án theo quy định của pháp luật và bảo đảm việc áp dụng thống nhất pháp luật tại các Toà án địa phương. Uỷ ban Thẩm phán Toà án nhân dân cấp tỉnh gồm có Chánh án, các Phó chánh án và một số Thẩm phán do Chánh án Toà án nhân dân tối cao quyết định theo đề nghị của Chánh án Toà án nhân dân cấp tỉnh.

Toà án nhân dân cấp huyện có thẩm quyền sơ thẩm những vụ án theo quy định của pháp luật tố tụng. Toà án nhân dân cấp huyện có Chánh án, một hoặc hai Phó chánh án, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Toà án và bộ máy giúp việc.

Thẩm quyền, cơ cấu tổ chức và hoạt động của Toà án nhân dân các cấp được quy định trong Luật tổ chức Toà án nhân dân 2002.

### b. Viện kiểm sát nhân dân

*Viện kiểm sát nhân dân* là cơ quan Nhà nước “thực hành quyền công tố và kiểm sát các hoạt động tư pháp” trong phạm vi trách nhiệm do luật định nhằm “góp phần bảo đảm cho pháp luật được chấp hành nghiêm chỉnh và thống nhất” (Hiến pháp 1992, Điều 137).

Viện kiểm sát nhân dân thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp nghĩa là kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc điều tra, xét xử, thi hành án đối với các vụ án hình sự; kiểm sát việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình, hành chính, kinh tế, lao động; kiểm sát việc thi hành các bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật và các bản án, quyết định được thi hành ngay theo quy định của pháp luật đối với các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình, hành chính, kinh tế, lao động; kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc tạm giữ, tạm giam, quản lý và giáo dục người chấp hành án phạt tù.

Cũng như Toà án, Viện kiểm sát nhân dân có một hệ thống tổ chức và một cơ cấu tổ chức nhất định. Hệ thống Viện kiểm sát nhân dân gồm có:

- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Các Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (gọi chung là Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh);
- Các Viện kiểm sát nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (gọi chung là Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện);
- Các Viện kiểm sát quân sự.

Cơ cấu tổ chức của Viện kiểm sát nhân dân được quy định như sau:

*Viện kiểm sát nhân dân tối cao* gồm có: Uỷ ban kiểm sát, các Cục, Vụ, Viện, Văn phòng và Trường đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ kiểm sát; bộ máy giúp việc, Viện kiểm sát quân sự trung ương. Ở Viện kiểm sát

nhân dân tối cao có Viện trưởng, các Phó Viện trưởng, các Kiểm sát viên và các Điều tra viên.

*Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh* có Uỷ ban kiểm sát, các Phòng và Văn phòng. Ở Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh có Viện trưởng, các Phó Viện trưởng và các Kiểm sát viên.

*Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện* có Viện trưởng, các Phó viện trưởng, các Kiểm sát viên, các bộ phận công tác và bộ máy giúp việc.

Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao do Quốc hội bầu trong số đại biểu Quốc hội, chịu sự giám sát của Quốc hội, chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội; trong thời gian Quốc hội không họp thì chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Uỷ ban Thường vụ Quốc hội và Chủ tịch nước. Phó Viện trưởng và Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tối cao do Chủ tịch nước bổ nhiệm theo đề nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Các chức danh khác của Viện kiểm sát nhân dân các cấp (Viện trưởng, Phó viện trưởng, Kiểm sát viên, Điều tra viên) đều do Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao bổ nhiệm.

Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân địa phương chịu sự giám sát của Hội đồng nhân dân cùng cấp; chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Hội đồng nhân dân. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp dưới chịu sự lãnh đạo của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp trên; Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân các địa phương, Viện kiểm sát quân sự các cấp chịu sự lãnh đạo thống nhất của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Thẩm quyền, cơ cấu tổ chức và hoạt động của Viện kiểm sát nhân dân các cấp được quy định trong Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân do Quốc hội thông qua ngày 2-4-2002.

Ngoài cách phân loại hệ thống cơ quan nhà nước theo quy định của Hiến pháp 1992 như trên, trong thực tiễn còn có những cách tiếp cận bộ máy nhà nước theo những góc nhìn khác nhau.

Theo *thẩm quyền hoạt động*, các cơ quan nhà nước được chia thành *cơ quan quyền lực nhà nước* (Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp); *cơ quan quản lý (hành chính) nhà nước* (Chính phủ, Bộ, Cơ quan ngang Bộ, Uỷ ban

nhân dân các cấp); *cơ quan xét xử* (Toà án nhân dân) và *cơ quan kiểm sát* (Viện kiểm sát nhân dân).

Theo *chức năng hoạt động*, các cơ quan nhà nước được chia thành *cơ quan lập pháp* (Quốc hội); *cơ quan hành pháp* (Chính phủ, Bộ, Cơ quan ngang Bộ, Uỷ ban nhân dân các cấp); *cơ quan tư pháp* (Toà án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân).

#### **IV. HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ CỦA NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

##### **1. Khái niệm, đặc điểm của hệ thống chính trị của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam**

Trong các quan hệ xã hội tồn tại trong xã hội ta, quan hệ chính trị giữ vị trí rất quan trọng. Quan hệ chính trị là quan hệ giữa các giai cấp, các tầng lớp nhân dân trong xã hội, phản ánh nhu cầu của các giai cấp, các tầng lớp đó. Quan hệ chính trị được thực hiện bởi các chủ thể nhất định. Đó là các chủ thể mang quyền lực, các tổ chức chính trị, các tổ chức xã hội v.v... Tất cả các tổ chức do các giai cấp, các tầng lớp nhân dân thành lập nhằm thực hiện những mục tiêu chính trị hợp thành hệ thống chính trị của xã hội.

Hệ thống chính trị của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là tổng thể các thiết chế chính trị tồn tại và hoạt động trong mối liên hệ hữu cơ với nhau nhằm tạo ra một cơ chế thực hiện quyền lực của nhân dân dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Hệ thống chính trị của nước ta bao gồm Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội như: Tổng liên đoàn lao động Việt Nam, Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Hội nông dân Việt Nam, Hội cựu chiến binh Việt Nam.

Hệ thống chính trị của nước ta có những *đặc điểm cơ bản* sau đây:

*Thứ nhất*, là một hệ thống tổ chức chặt chẽ, khoa học trên cơ sở phân định rõ ràng chức năng, nhiệm vụ của từng tổ chức. Tính tổ chức cao của hệ thống chính trị nước ta được bảo đảm bởi các nguyên tắc chỉ đạo thống nhất, như nguyên tắc tất cả quyền lực thuộc về nhân dân, sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, tập trung dân chủ, pháp chế xã hội chủ nghĩa.

*Thứ hai*, có sự thống nhất cao về lợi ích lâu dài cũng như mục tiêu hoạt động. Sự thống nhất đó được quy định bởi sự thống nhất về kinh tế, chính trị, tư tưởng trong xã hội ta dưới sự lãnh đạo của một chính đảng duy nhất. Các thiết chế của hệ thống chính trị của nước ta tuy có mục tiêu hoạt động cụ thể riêng, có vị trí, chức năng khác nhau nhưng đều nhằm phục vụ cho lợi ích của nhân dân lao động.

## **2. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong hệ thống chính trị**

Nhà nước là thiết chế trung tâm trong hệ thống chính trị, là biểu hiện tập trung quyền lực của nhân dân và là công cụ hữu hiệu nhất để nhân dân thực hiện quyền lực chính trị của mình. Vai trò, vị trí đó của Nhà nước là do Nhà nước có những đặc điểm sau đây:

a) Nhà nước là người đại diện chính thức của mọi giai cấp, mọi tầng lớp trong xã hội. Điều đó cho phép Nhà nước thực hiện triệt để các quyết định, chính sách của mình đối với xã hội.

b) Nhà nước là chủ thể của quyền lực chính trị. Nhà nước có một bộ máy chuyên làm chức năng quản lý, có hệ thống lực lượng vũ trang và bộ máy cưỡng chế để duy trì trật tự xã hội mà không một tổ chức nào có được. Nhà nước sử dụng pháp luật trong việc thực hiện các chủ trương, chính sách, bảo đảm cho các chủ trương, chính sách đó được triển khai rộng rãi và thống nhất trên quy mô toàn xã hội.

c) Nhà nước có chủ quyền quốc gia. Đó là quyền tối cao của nhà nước trong lĩnh vực nội và đối ngoại của nhà nước. Điều này giúp cho Nhà nước kết hợp các quan hệ trong nước và quan hệ quốc tế một cách thống nhất.

d) Nhà nước là chủ sở hữu lớn nhất đối với các tư liệu sản xuất chủ yếu và quan trọng của đất nước. Với tư cách đó, Nhà nước có sức mạnh vật chất để điều tiết vĩ mô nền kinh tế, tạo điều kiện cho sự vận hành của bộ máy nhà nước và bảo đảm cho các tổ chức xã hội hoạt động.

## **3. Đảng Cộng sản Việt Nam trong hệ thống chính trị**

Hệ thống chính trị của mỗi nước đều có các đảng chính trị và các tổ chức xã hội hoạt động nhưng thường có một chính đảng cầm quyền, giữ vai trò lãnh đạo. Hệ thống chính trị nước ta chỉ tồn tại một chính đảng, đó là

Đảng Cộng sản Việt Nam - lực lượng lãnh đạo duy nhất đối với Nhà nước và xã hội. Đây là điều khác biệt với hệ thống chính trị của nhiều nước trên thế giới, nơi tồn tại chế độ đa đảng. Sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam là nhân tố quyết định đối với sự phát triển của hệ thống chính trị, là hạt nhân bảo đảm sự thống nhất của hệ thống đó. Vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam là một tất yếu lịch sử do:

a) Đảng Cộng sản Việt Nam là lực lượng chính trị tiên tiến nhất được vũ trang bằng lý luận khoa học của Chủ nghĩa Mác - Lê nin và tư tưởng Hồ Chí Minh. Với những tri thức khoa học đó, Đảng đề ra những đường lối, chính sách phát triển xã hội phù hợp với quy luật và có đầy đủ khả năng để tổ chức thực hiện thành công đường lối, chính sách đó.

b) Bằng thực tiễn đấu tranh kiên cường trong hơn ba phần tư thế kỷ qua, với những hy sinh và những cống hiến lớn lao cho dân tộc, Đảng ta đã cung cấp được lòng tin của tuyệt đại đa số nhân dân. Do đó, vai trò lãnh đạo của Đảng đối với hệ thống chính trị có cơ sở vững chắc về tình cảm và tinh thần mà các tổ chức khác không thể nào có được.

c) Là một chính đảng kiên trì đấu tranh vì sự nghiệp giải phóng dân tộc, chống chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân cũ và mới, Đảng Cộng sản Việt Nam đã có uy tín quốc tế lớn và được sự đoàn kết, giúp đỡ của các quốc gia và dân tộc trên thế giới. Điều đó có tác dụng quan trọng trong việc khẳng định vai trò của Đảng đối với hệ thống chính trị nước ta.

Đảng Cộng sản Việt Nam là người lãnh đạo toàn diện và tuyệt đối hệ thống chính trị. Sự lãnh đạo của Đảng thể hiện ở *các hình thức* chủ yếu sau đây:

- Định ra chiến lược, mục tiêu cơ bản, đường lối chính sách phát triển xã hội, làm cơ sở định hướng cho các hoạt động của các tổ chức trong hệ thống chính trị;

- Bồi dưỡng cán bộ có phẩm chất, đạo đức và năng lực để giới thiệu vào các cương vị quan trọng của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội.

- Đảng tiến hành kiểm tra hoạt động của các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện đường lối, chính sách của Đảng. Thông qua công tác kiểm tra mà phát hiện những thiếu sót, khuyết điểm trong quản lý nhà nước để đề ra các biện pháp khắc phục.

- Cán bộ, đảng viên và các tổ chức Đảng gương mẫu trong việc thực hiện đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước. Đây là hình thức hữu hiệu để bảo đảm cho cán bộ, công chức nhà nước thực hiện tốt chức trách của mình trong quản lý nhà nước.

Đảng thực hiện sự lãnh đạo đối với Nhà nước bằng phương pháp giáo dục, thuyết phục. Thông qua phương pháp đó, Đảng tạo cho cán bộ, công chức nhận thức đúng đắn và thực hiện đầy đủ đường lối chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước.

#### **4. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong hệ thống chính trị**

Trong hệ thống chính trị nước ta, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội có vị trí rất quan trọng.

Là tổ chức liên minh chính trị tự nguyện của các tổ chức và cá nhân tiêu biểu trong xã hội, “Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là bộ phận của hệ thống chính trị của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo, là cơ sở chính trị của chính quyền nhân dân, nơi thể hiện ý chí, nguyện vọng, tập hợp khối đại đoàn kết toàn dân, phát huy quyền làm chủ của nhân dân, nơi hiệp thương, phối hợp và thống nhất hành động của các thành viên, góp phần giữ vững độc lập dân tộc, chủ quyền quốc gia, toàn vẹn lãnh thổ, thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh” (Điều 1 Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam do Quốc hội thông qua ngày 12/6/1999).

Các tổ chức chính trị - xã hội khác như Tổng liên đoàn lao động Việt Nam, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Hội nông dân Việt Nam, Hội cựu chiến binh Việt Nam là những tổ chức tập hợp rộng rãi những thành viên trên cơ sở sự đồng nhất về những phương diện nhất định (giới tính, lứa tuổi, nghề nghiệp v.v...) có vai trò quan trọng trong việc tham gia quản lý nhà nước và xã hội, tham gia kiểm tra, giám sát hoạt động của cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, giáo dục các thành viên của tổ chức mình xây dựng và bảo vệ tổ quốc.

Trong mối quan hệ giữa các tổ chức chính trị - xã hội với Nhà nước

thì các tổ chức chính trị - xã hội là chỗ dựa của Nhà nước, là “cơ sở chính trị của chính quyền nhân dân” (Điều 9 Hiến pháp năm 1992). Nhà nước phải tạo cơ sở pháp lý, điều kiện tài chính v.v... cho các tổ chức chính trị - xã hội hoạt động, định ra những hình thức và phương pháp để các tổ chức chính trị - xã hội tham gia quản lý nhà nước. Về phía mình, các tổ chức chính trị - xã hội phải giáo dục thành viên của tổ chức mình nghiêm chỉnh chấp hành đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước, tham gia vào các lĩnh vực xây dựng và hoạt động của bộ máy nhà nước, giám sát hoạt động của cơ quan nhà nước, của cán bộ và công chức nhà nước.

## V. VÂN ĐÈ HOÀN THIỆN NHÀ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Hiệu lực quản lý của Nhà nước phụ thuộc chủ yếu vào sự hoàn thiện Nhà nước về tổ chức và hoạt động. Trong điều kiện của nước ta hiện nay, phương hướng chung của việc hoàn thiện Nhà nước là: đẩy mạnh cải cách tổ chức và hoạt động của Nhà nước, phát huy dân chủ, tăng cường pháp chế nhằm xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân. Từ đó, nội dung chủ yếu của việc hoàn thiện Nhà nước Việt Nam là:

### 1. Cải cách thể chế và phương pháp hoạt động của Nhà nước

Kiên toàn tổ chức, đổi mới phương thức hoạt động của Quốc hội mà trọng tâm là hoạt động lập pháp; làm tốt chức năng quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước, thực hiện quyền giám sát tối cao đối với toàn bộ hoạt động của Nhà nước.

Xây dựng một nền hành chính nhà nước dân chủ, trong sạch, vững mạnh, từng bước hiện đại hóa. Phân công, phân cấp, nâng cao tính chủ động của chính quyền địa phương, kết hợp chặt chẽ quản lý ngành và quản lý lãnh thổ, thực hiện đúng nguyên tắc tập trung dân chủ.

Cải cách tổ chức và hoạt động của các cơ quan tư pháp, nâng cao năng lực và trách nhiệm của cơ quan và cán bộ tư pháp trong công tác điều tra, bắt, giam, giữ, truy tố, xét xử và thi hành án.

### 2. Phát huy dân chủ, giữ vững kỷ luật, kỷ cương, tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa

Thực hiện tốt quy chế dân chủ, mở rộng dân chủ trực tiếp ở cơ sở, tạo

**điều kiện để nhân dân tham gia quản lý xã hội, khắc phục biểu hiện dân chủ hình thức.**

**Chăm lo cho con người, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mọi người.**

**Đổi mới cơ chế, xác định trách nhiệm của các cấp, các cơ quan, cán bộ, công chức trong việc giải quyết kịp thời khiếu nại, tố cáo của công dân.**

**Phát huy dân chủ đi đôi với giữ vững kỷ luật, kỷ cương, tăng cường pháp chế, quản lý xã hội bằng pháp luật.**

### **3. Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức trong sạch, có năng lực**

Hoàn thiện chế độ công vụ, quy chế cán bộ, công chức; đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, trước hết là cán bộ lãnh đạo, cán bộ quản lý. Sắp xếp lại đội ngũ cán bộ, công chức theo đúng chức danh, tiêu chuẩn.

### **4. Đầu tranh chống tham nhũng**

Tăng cường tổ chức và cơ chế, tiếp tục đẩy mạnh cuộc đấu tranh chống tham nhũng trong bộ máy nhà nước và toàn bộ hệ thống chính trị, ở các ngành, các cấp, từ trung ương đến cơ sở.

Bổ sung, hoàn thiện cơ chế, chính sách, quy chế, quy định về quản lý kinh tế - tài chính, không để cho kẻ xấu lợi dụng.

Tiếp tục xoá bỏ các thủ tục hành chính phiền hà, nhất là ở những lĩnh vực, những khâu dễ xảy ra tham nhũng. Bảo đảm tính minh bạch trong việc sử dụng ngân sách nhà nước, tài chính công.

Cụ thể hoá và thực hiện nghiêm những điều cấm đối với cán bộ, công chức, trước hết là cán bộ chủ chốt, cán bộ quản lý. Kịp thời kiểm tra, kết luận, có biện pháp xử lý những cán bộ, công chức có tài sản bất minh. Xem xét trách nhiệm pháp lý, kể cả trách nhiệm hình sự đối với người đứng đầu cơ quan, đơn vị ở nơi xảy ra những vụ tham nhũng lớn, gây hậu quả nghiêm trọng.

## CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Bản chất và những đặc điểm cơ bản của nhà nước.
2. Khái niệm kiểu nhà nước, hình thức nhà nước. Khái niệm hình thức chính thể và hình thức cấu trúc của nhà nước.
3. Các hình thức chính thể của các nhà nước đương đại trên thế giới.
4. Bản chất, đặc điểm, chức năng của Nhà nước CHXHCN Việt Nam.
5. Các nguyên tắc tổ chức bộ máy Nhà nước CHXHCN Việt Nam.
6. Vị trí, thẩm quyền, cơ cấu tổ chức của các cơ quan trong bộ máy Nhà nước Việt Nam theo Hiến pháp 1992.
7. Các cơ quan Nhà nước xét theo thẩm quyền và chức năng hoạt động.
8. Vị trí và vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong hệ thống chính trị ở nước ta.

## TÀI LIỆU NGHIÊN CỨU CHƯƠNG I

1. Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội: Giáo trình Lý luận về nhà nước và pháp luật. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia, Hà Nội 2008.
2. Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội Chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 (đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51 của Quốc hội ngày 25/12/2001).
3. Luật Tổ chức Quốc hội 2001, sửa đổi, bổ sung năm 2007
4. Luật Tổ chức Chính phủ 2001
5. Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân 2003
6. Luật Tổ chức Toà án nhân dân 2002
7. Luật Tổ chức Viện Kiểm sát nhân dân 2002

8. Nghị định số 36/2012/NĐ-CP ngày 18/04/2012 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ.

9. Nghị định số 13/2008/NĐ-CP ngày 4/2/2008 quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Nghị định số 16/2009/NĐ-CP ngày 16/2/2009 sửa đổi, bổ sung Khoản 2 Điều 8 Nghị định số 13/2008/NĐ-CP

10. Nghị định số 14/2008/NĐ-CP ngày 4/2/2008 quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Uỷ ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

## Chương 2

# PHÁP LUẬT - CÔNG CỤ ĐIỀU CHỈNH CÁC MỐI QUAN HỆ XÃ HỘI

Điều 12 Hiến pháp 1992 xác định: “Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật, không ngừng tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa.

Các cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang và mọi công dân phải nghiêm chỉnh chấp hành Hiến pháp và pháp luật, đấu tranh phòng ngừa và chống các tội phạm, các vi phạm Hiến pháp và pháp luật.

Mọi hành động xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tập thể và của công dân đều bị xử lý theo pháp luật.”

Quy định trên của Hiến pháp xác định vai trò của pháp luật đối với toàn bộ hoạt động của đời sống xã hội.

Pháp luật của mỗi nhà nước, một mặt, mang bản chất, đặc điểm của nhà nước ấy, mặt khác, cũng mang những đặc điểm của pháp luật nói chung. Việc nghiên cứu những đặc điểm chung này là điều kiện cần thiết để xây dựng một hệ thống pháp luật có căn cứ khoa học, đồng thời cũng để vận dụng có hiệu quả công cụ pháp luật vào việc quản lý nhà nước, quản lý nền kinh tế cũng như quản lý xã hội nói chung.

## I. BẢN CHẤT VÀ NHỮNG ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA PHÁP LUẬT

### 1. Nguồn gốc của pháp luật

Nếu như xã hội không phải lúc nào cũng có nhà nước, đã từng có thời kỳ xã hội không biết gì đến nhà nước và cũng có ý niệm gì về nhà nước thì xã hội không phải lúc nào cũng đã có pháp luật. Cũng như nhà nước, pháp luật là một hiện tượng xã hội, nó chỉ xuất hiện và tồn tại ở những giai đoạn phát triển nhất định của xã hội như một tất yếu của lịch sử nhân loại.

Trong bất cứ xã hội nào, để xã hội có thể tồn tại và phát triển thì các quan hệ giữa người với người - quan hệ xã hội - phải tuân theo các quy tắc

chung nhất định. Những quy tắc chung ấy tồn tại trong tất cả các lĩnh vực hoạt động của đời sống xã hội: trong sản xuất, phân phối, trao đổi, tiêu dùng; trong sinh hoạt chính trị, xã hội, nghệ thuật, tôn giáo, gia đình v.v ... Người ta gọi đó là các quy tắc xử sự chung. Nhưng trong các giai đoạn phát triển khác nhau của xã hội loài người, những quy tắc xử sự chung ấy hình thành theo những cách khác nhau và biểu hiện những hình thức khác nhau.

Trong xã hội cộng sản nguyên thuỷ, khi xã hội chưa phân chia thành giai cấp, chưa có sự đối lập về lợi ích kinh tế giữa các tập đoàn người thì các quy tắc xử sự chung ấy hình thành một cách tự phát, xuất phát từ nhu cầu, lợi ích chung của cả cộng đồng và vì vậy cũng là lợi ích của mỗi thành viên cộng đồng. Hình thức tồn tại của các quy tắc xử sự chung ấy là các phong tục, tập quán, hoặc mang màu sắc của các lễ nghi tôn giáo và được đảm bảo thực hiện bằng sự tự giác của mỗi người và bằng uy tín tự nhiên của các thủ lĩnh cộng đồng.

Khi xã hội cộng sản nguyên thuỷ tan vỡ, xã hội giai cấp xuất hiện, một xã hội mà có sự đối lập về lợi ích kinh tế giữa các nhóm, các tập đoàn người, thì mâu thuẫn giai cấp và sự đấu tranh giữa các giai cấp với nhau ngày càng trở nên gay gắt. Trong điều kiện đó, để giữ cho xã hội trong vòng trật tự nhất định, như trên đã phân tích (*chương I*), giai cấp nắm trong tay những lực lượng sản xuất chủ yếu, những của cải vật chất chủ yếu của xã hội, tổ chức nên một thiết chế đặc biệt với những công cụ đặc biệt: thiết chế đó là Nhà nước. Khi có bộ máy Nhà nước trong tay giai cấp đó trở thành giai cấp thống trị xã hội. Trong điều kiện đó, để bảo vệ lợi ích của mình giai cấp thống trị thông qua nhà nước đặt ra những quy tắc xử sự mới và dùng sức mạnh của quyền lực nhà nước bắt buộc mọi người trong xã hội phải tuân theo và khi đó *pháp luật* đã xuất hiện trong đời sống xã hội.

Các quy tắc xử sự của pháp luật lúc đầu được hình thành thông qua việc nhà nước thừa nhận các phong tục tập quán đã có mà đang còn phù hợp điều kiện xã hội mới, về sau do nhà nước trực tiếp đặt ra và ban bố dưới hình thức các văn bản pháp luật để toàn xã hội thực hiện. Dần dần văn bản pháp luật trở thành hình thức chủ yếu của pháp luật của các nhà nước.

## 2. Khái niệm và những đặc điểm chung của pháp luật

Pháp luật là hệ thống các quy tắc xử sự có tính bắt buộc chung do Nhà nước đặt ra và bảo đảm thực hiện, thể hiện ý chí của giai cấp thống trị và nhu cầu tồn tại của xã hội nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội, tạo lập trật tự, ổn định cho sự phát triển xã hội.

Từ khái niệm trên, có thể rút ra những đặc điểm chung của pháp luật trong mọi nhà nước.

### a. Tính giai cấp của pháp luật

Việc phân tích nguồn gốc của pháp luật đã chứng tỏ: pháp luật ra đời trước hết từ nhu cầu bảo vệ lợi ích của giai cấp thống trị trong xã hội có giai cấp, thể hiện ý chí của giai cấp thống trị, tức là giai cấp đã nắm được nhà nước.

Trong xã hội có đối kháng giai cấp, pháp luật cũng phản ánh tương quan lực lượng giữa các giai cấp, sự thoả hiệp giữa các giai cấp, các nhóm, các tập đoàn có lợi ích đối lập nhau. Vì vậy, xét về bản chất, pháp luật luôn mang tính giai cấp sâu sắc. Những quan điểm coi pháp luật là sự thể hiện một “ý chí tự do” là những “chân lý vĩnh hằng” có giá trị như nhau đối với mọi xã hội, mọi thời đại, mọi dân tộc là những cách giải thích duy tâm về pháp luật mà thực chất là nhằm mục đích che giấu bản chất giai cấp của pháp luật.

Nhưng ý chí của giai cấp thống trị thể hiện trong pháp luật không phải là ý muốn chủ quan của một người, một nhóm người nào trong giai cấp thống trị. Xét cho đến cùng, ý chí đó là do các lợi ích kinh tế khách quan của giai cấp đó, cũng tức là do các quan hệ sản xuất khách quan mà giai cấp đó là đại diện quyết định. Chính trên quan điểm đó, C. Mác và F. Ăng-ghen, khi bàn về bản chất của pháp luật của nhà nước tư sản, đã viết: “pháp luật của các ông cũng chỉ là ý chí của giai cấp các ông được đề lên thành luật. Cái ý chí mà nội dung là do các điều kiện sinh hoạt vật chất của giai cấp các ông quyết định” (C.Mác và F.Ăng ghen: Tuyển tập, Tập 1. Nxb Sự Thật Hà Nội 1962, Tr. 42).

Vì vậy, khi nói đến tính giai cấp của pháp luật cũng đồng thời có nghĩa là khẳng định tính chất bị quy định bởi các điều kiện kinh tế khách

quan của nó. Như C. Mác đã từng nói, pháp luật không bao giờ có thể cao hơn trình độ kinh tế của xã hội.

Quan hệ giữa pháp luật với chính trị, giữa pháp luật với kinh tế là những mối quan hệ thường xuyên và quan trọng trong pháp luật của mọi nhà nước.

### b. Tính xã hội của pháp luật

Trong thực tế, bên cạnh các quy tắc xử sự bị chi phối bởi lợi ích giai cấp thống trị còn có các quy tắc xử sự khác tồn tại từ nhu cầu chung của đời sống xã hội. Những quy tắc đó điều chỉnh các hành vi, cách xử sự mang tính phổ biến phù hợp với lợi ích của đa số trong cộng đồng phản ánh các nhu cầu, quy luật tồn tại khách quan của cộng đồng xã hội mà bất kỳ xã hội nào với chính thể nhà nước nào cũng phải tuân thủ. Trong điều kiện tồn tại nhà nước, với tư cách là người quản lý mọi mặt của đời sống xã hội thì nhà nước cũng là người đại diện cho các ý chí, lợi ích chung đó của xã hội và do vậy nhà nước cũng cần thể chế hoá các quy tắc đó thành pháp luật. Nhờ đó mà các quy tắc xử sự này được áp dụng một cách phổ biến hơn, thông nhất và chặt chẽ hơn và do vậy có tác động mạnh mẽ, có hiệu quả hơn vào đời sống xã hội.

Để điều chỉnh các quan hệ xã hội, Nhà nước sử dụng nhiều loại quy tắc xã hội khác nhau như quy tắc pháp luật, quy tắc tôn giáo, đoàn thể, quy tắc đạo đức. Trong số đó, quy tắc pháp luật được đặt ra là để điều chỉnh phần lớn các quan hệ xã hội và pháp luật được coi là công cụ có hiệu lực nhất duy trì sự tồn tại ổn định và phát triển của xã hội, bảo đảm những lợi ích cho đa số người trong xã hội.

Vì vậy, khi khẳng định tính giai cấp của pháp luật thì cũng đồng thời phải nhấn mạnh đến tính xã hội của pháp luật, đến giá trị xã hội to lớn của pháp luật.

### c. Tính quy phạm của pháp luật

Như trên đã nói pháp luật là những quy tắc xử sự vì nó luôn luôn là khuôn mẫu, là tiêu chuẩn cho các hành vi và cách xử sự của con người đối với nhau. Trong các mối quan hệ xã hội, con người căn cứ vào các quy tắc

đó mà xác định hành vi của mình, xem mình được làm gì, phải làm gì, hoặc không được làm gì và nếu vượt quá giới hạn đó là vi phạm pháp luật. Khoa học pháp lý gọi các quy tắc xử sự đó là các quy phạm. Tính quy phạm, vì vậy là đặc trưng vốn có của pháp luật nói chung.

Trong xã hội giữa con người với nhau có rất nhiều mối quan hệ qua lại phức tạp trên nhiều lĩnh vực khác nhau của đời sống. Do đó, các quy tắc xử sự của pháp luật không thể là các quy tắc lẻ tẻ, rời rạc mà là một hệ thống của rất nhiều các quy tắc cụ thể, có sự thống nhất bên trong nhất định.. Cơ sở tạo nên sự thống nhất ấy chính là ý chí của giai cấp thống trị, mà ý chí này như trên đã phân tích, lại dựa trên những điều kiện kinh tế khách quan. Pháp luật, vì vậy, bao giờ cũng gồm một hệ thống các quy tắc xử sự có mối liên hệ nội tại với nhau.

Tuy nhiên, trong xã hội không phải chỉ có pháp luật mới có tính quy phạm. Các quy tắc xử sự khác trong xã hội như đạo đức, các tín điều của một tôn giáo, các quy tắc hoạt động của một tổ chức xã hội được ghi nhận trong điều lệ của nó v.v... cũng đều có tính quy phạm. Nhưng so với các quy tắc xử sự khác thì các quy phạm của pháp luật có tính bắt buộc và tính phổ biến hơn. Nói là bắt buộc vì việc tuân theo các quy tắc ấy không phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của người đang hành động. Đã là pháp luật dù muốn hay không muốn, tất cả mọi người đều phải tuân theo. Tính bắt buộc, còn gọi là tính cưỡng chế, là thuộc tính của pháp luật mà thiếu nó các quy tắc xử sự này không còn là pháp luật nữa. Tính quy phạm của pháp luật đi liền với tính phổ biến, tức là nó có tính bao quát, rộng khắp hơn so với các quy phạm xã hội khác. Các quy phạm pháp luật có tính bắt buộc chung với phạm vi không gian và đối tượng lớn nhất so với các quy tắc xã hội khác không phải là pháp luật. Nếu các quy phạm xã hội khác chỉ bao quát một số lĩnh vực, hay đối tượng nào đó thì quy phạm pháp luật có thể tác động đến tất cả các lĩnh vực, các đối tượng trong xã hội. Các quy tắc đoàn thể, tôn giáo được đặt ra bởi từng đoàn thể hay tôn giáo nào đó và việc áp dụng chỉ có tính bắt buộc đối với những thành viên của mỗi đoàn thể hay tôn giáo đó. Việc áp dụng các quy tắc đạo đức dựa trên cơ sở sự tự nguyện, chỉ bắt buộc đối với những người có lương tri, nhân phẩm và được bảo đảm bằng toà án lương tâm. Pháp luật can thiệp vào tất cả mọi lĩnh vực của đời sống xã hội,

phạm vi có hiệu lực là trong toàn quốc cũng như mỗi địa phương và đối tượng áp dụng là mọi cá nhân, tổ chức. Đây là sự khác biệt cơ bản và cũng là ưu thế của pháp luật so với các quy phạm xã hội khác trong việc điều chỉnh các quan hệ xã hội.

#### *d. Tính nhà nước của pháp luật*

Về bản chất, pháp luật thể hiện ý chí của giai cấp thống trị. Nhưng bản thân ý chí của giai cấp thống trị lại chưa trực tiếp trở thành pháp luật. Muốn có pháp luật giai cấp thống trị phải có các phương cách thích hợp biến ý chí của mình thành ý chí nhà nước. Trên cơ sở đó nhà nước thông qua các cơ quan chuyên môn của mình thể hiện ý chí đó thành pháp luật dưới những hình thức cụ thể thích hợp. Pháp luật phải do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền thuộc bộ máy nhà nước xây dựng, ban hành bằng các văn bản của nhà nước, mang dấu ấn của nhà nước. Các văn bản pháp luật của Nhà nước Việt Nam được nghiên cứu trong Chương III. Pháp luật là công cụ riêng có của nhà nước và chỉ có nhà nước mới được đặt ra pháp luật. Đây cũng là đặc điểm phân biệt pháp luật với các quy phạm xã hội khác.

Nhà nước không những đặt ra pháp luật mà còn là người tổ chức thực hiện pháp luật, người bảo đảm cho pháp luật được thực hiện trong thực tế đời sống bằng quyền lực vốn có của mình. Việc đảm bảo của nhà nước đối với pháp luật được thực hiện thông qua việc áp dụng các biện pháp về kinh tế, tư tưởng, tổ chức... và tất nhiên cả các biện pháp cưỡng chế khi cần thiết. Tính bắt buộc, tính cưỡng chế của pháp luật cũng khác với các quy phạm xã hội khác là ở chỗ đó là sự cưỡng chế mang tính nhà nước, nhân danh nhà nước để tiến hành và bằng quyền lực nhà nước.

Vì vậy cũng có thể nói, pháp luật là ý chí của giai cấp thống trị và nhu cầu tồn tại của xã hội biểu hiện dưới hình thức nhà nước. Pháp luật có đặc điểm và bản chất cùng đặc điểm và bản chất với nhà nước đã ban hành ra nó. Cho đến nay, xã hội loài người đã biết đến bốn kiểu pháp luật tương ứng với bốn kiểu nhà nước trong lịch sử: pháp luật chiếm hữu nô lệ; pháp luật phong kiến; pháp luật tư sản; pháp luật xã hội chủ nghĩa. Mỗi kiểu pháp luật đó mang bản chất, đặc điểm của các kiểu nhà nước tương ứng cũng như của phương thức sản xuất xã hội tương ứng với nó.

### 3. Bản chất, vai trò của pháp luật Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

#### a. Bản chất của pháp luật Nhà nước Việt Nam

Cũng như mọi nhà nước khác, bản chất, đặc điểm pháp luật của Nhà nước ta phù hợp với bản chất, đặc điểm của Nhà nước, do bản chất, đặc điểm và những nhiệm vụ của Nhà nước ta trong từng thời kỳ cách mạng quyết định.

Điều 2 Hiến pháp 1992 (sửa đổi) xác định: "Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân mà nền tảng là liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức".

Nhà nước đó đặt dưới sự lãnh đạo của "Đảng Cộng sản Việt Nam, đội tiên phong của giai cấp công nhân, đại biểu trung thành quyền lợi của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc, theo chủ nghĩa Mác - Lenin và tư tưởng Hồ Chí Minh" (Điều 4 Hiến pháp 1992).

Vì lẽ đó, pháp luật của Nhà nước ta về bản chất là pháp luật xã hội chủ nghĩa, nó thể hiện ý chí của giai cấp công nhân, đồng thời phản ánh, thể hiện ý chí, lợi ích của các tầng lớp nhân dân lao động khác và của cả dân tộc. Có sự thống nhất đó là do trong xã hội ta hiện nay có sự thống nhất về cơ bản, lâu dài giữa lợi ích của giai cấp công nhân, giai cấp nông dân, tầng lớp trí thức với lợi ích của cả dân tộc. Đó là "mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, mọi người có cuộc sống ấm no, tự do hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện" (Điều 3 Hiến pháp 1992).

Nói pháp luật thể hiện ý chí và lợi ích của toàn thể nhân dân lao động không có nghĩa là phủ nhận tính giai cấp của pháp luật của Nhà nước ta, đối lập nó với đường lối, chính sách của Đảng của giai cấp công nhân. Vấn đề là ở chỗ, khi pháp luật phản ánh, bảo vệ lợi ích của các giai cấp, của dân tộc phải đứng trên quan điểm của Đảng cộng sản Việt Nam. Đó là một nguyên tắc hàng đầu của pháp luật nước ta trong giai đoạn hiện nay. Trong nền kinh tế nhiều thành phần, đương nhiên còn tồn tại các lợi ích khác nhau của các

giai cấp, các tầng lớp xã hội. Pháp luật đương nhiên phải bảo vệ, phản ánh các lợi ích chính đáng đó, nhưng phải phù hợp với định hướng phát triển của nền kinh tế nhiều thành phần đó, phù hợp với quan điểm của Đảng và Nhà nước ta.

Sự kết hợp chặt chẽ giữa tính giai cấp sâu sắc và tính nhân dân rộng rãi là một đặc điểm quan trọng của pháp luật Nhà nước ta hiện nay.

### **b. Vai trò của pháp luật Nhà nước Việt Nam**

Với mục tiêu xây dựng một nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, pháp luật ở nước ta hiện nay có vai trò đặc biệt quan trọng.

#### **\* Pháp luật là công cụ thực hiện đường lối chính sách của Đảng**

Sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam là nhân tố quyết định đảm bảo thắng lợi của cách mạng nước ta trong công cuộc bảo vệ và xây dựng đất nước trước đây cũng như trong công cuộc đổi mới và đẩy tới một bước công nghiệp hoá, hiện đại hóa hiện nay. Đảng lãnh đạo trước hết và chủ yếu bằng cách Đảng vạch ra đường lối, chính sách cho mỗi giai đoạn phát triển của cách mạng trên cơ sở phân tích khoa học tình hình thực tế, vận dụng sáng tạo các nguyên lý của chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh vào thực tiễn. Chính vì thế, để thực hiện sự lãnh đạo của Đảng, vấn đề có ý nghĩa quyết định là phải có những phương pháp thích hợp và khoa học làm cho đường lối, chính sách của Đảng đi vào thực tế đời sống, biến thành ý chí, nguyện vọng, thành hành động của không chỉ giai cấp công nhân, không chỉ của các đảng viên của Đảng mà của toàn thể nhân dân, của toàn xã hội. Ngày nay, Đảng đã trở thành lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội thì việc tổ chức thực hiện đường lối, chính sách của Đảng trước hết và chủ yếu phải bằng Nhà nước và thông qua Nhà nước. Đường lối, chính sách của Đảng phải được cụ thể hóa, biến thành pháp luật của Nhà nước. Trên ý nghĩa đó, pháp luật là sự biểu hiện dưới hình thức Nhà nước các đường lối, chính sách của Đảng thành hiện thực sinh động trong cuộc sống. Mặt khác, bằng việc thể chế hóa thành pháp luật, đường lối chủ trương chính sách của Đảng biến thành những quyết định quản lý mang tính quyền lực nhà nước, trở thành các quyền và nghĩa vụ pháp lý cụ thể của các cá nhân, tổ chức

được thực hiện một cách trực tiếp, chính xác, thống nhất trong cả nước, trong từng ngành, từng địa phương, từng đơn vị cơ sở.

**\* *Pháp luật là công cụ thực hiện quyền dân chủ của nhân dân lao động***

"Nhà nước đảm bảo và không ngừng phát huy quyền làm chủ về mọi mặt của nhân dân..." (Điều 3 Hiến pháp 1992). Đó là vấn đề thuộc bản chất của Nhà nước ta.

Pháp luật phải quy định cụ thể, bảo đảm đầy đủ, thực tế nguyên tắc: Mọi quyền lực trong nước đều thuộc về nhân dân. Nhân dân phải là người thực sự xây dựng nên Nhà nước của mình, tham gia vào các công việc của nhà nước, kiểm tra sự hoạt động của các cơ quan nhà nước. Pháp luật cũng phải quy định rõ nghĩa vụ trung thành và phục vụ nhân dân một cách tận tụy của các cơ quan nhà nước và cán bộ công chức nhà nước trong việc thực hành công vụ; chống thái độ vô trách nhiệm, hách dịch, cửa quyền, bài trừ nạn quan liêu, tham nhũng, ngăn ngừa tình trạng một số cán bộ công chức nhà nước biến thành lớp người đặc quyền, đặc lợi.

Mặt khác, mỗi công dân khi thực hiện quyền làm chủ, thực hiện các quyền tự do, dân chủ của mình không được làm tổn hại đến lợi ích chung của xã hội, lợi ích và các quyền tự do, dân chủ của công dân khác. Vì vậy, lẽ tự nhiên việc thực thi quyền tự do, dân chủ phải có pháp luật, trong khuôn khổ pháp luật. Pháp luật phải ghi rõ các quyền và nghĩa vụ của công dân, đòi hỏi mỗi công dân phải có thái độ chăm lo đến lợi ích chung của tập thể, của xã hội, làm tròn nghĩa vụ của mình đối với Nhà nước, với Tổ quốc. Đối với những người không tự giác thì phải áp dụng những biện pháp cưỡng chế, bất cứ ai vi phạm cũng phải bị xử lý thích đáng theo đúng pháp luật.

**\* *Pháp luật là công cụ quản lý của Nhà nước***

Như trên đã phân tích, pháp luật do nhà nước đặt ra và bảo vệ. Nhưng mặt khác cũng phải thấy rằng, nhà nước nào cũng cần phải có pháp luật để thực hiện vai trò quản lý của mình đối với xã hội. Nhà nước cai trị, quản lý xã hội có thể sử dụng nhiều công cụ, biện pháp khác nhau. Nhưng công cụ có hiệu lực và đặc trưng nhất của nhà nước vẫn là pháp luật. Có thể nói, người ta không thể hình dung được một sự quản lý, cai trị của nhà nước nào đó mà lại không có pháp luật.

Nhà nước sử dụng pháp luật không chỉ nhằm trừng trị, trấn áp, cưỡng chế, giữ cho xã hội trong vòng trật tự có lợi cho giai cấp thống trị mà còn là công cụ quan trọng để cải tạo các quan hệ xã hội cũ, lối sống cũ, tổ chức xây dựng và điều hành mọi lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội, giáo dục, khoa học, công nghệ, mở đường cho các quan hệ xã hội mới phát triển phù hợp với quy luật kinh tế khách quan.

Vì vậy, ngày nay pháp luật không chỉ bó hẹp ở chức năng cưỡng chế, trừng trị mà điều quan trọng nó còn là công cụ hướng dẫn, khuyến khích, thúc đẩy, điều chỉnh sự phát triển của xã hội, đặc biệt trong sự phát triển của nền kinh tế đất nước. Nói cách khác, pháp luật còn tạo môi trường, tạo hành lang cho các quan hệ kinh tế mới phát triển.

Trên ý nghĩa đó, pháp luật của Nhà nước ta hiện nay có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong việc "phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Cơ cấu kinh tế nhiều thành phần với các hình thức tổ chức sản xuất, kinh doanh đa dạng dựa trên chế độ sở hữu toàn dân, sở hữu tập thể, sở hữu tư nhân, trong đó sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể là nền tảng". (Điều 15 Hiến pháp 1992). Để đáp ứng yêu cầu đó, pháp luật phải tạo nên một môi trường pháp lý thuận lợi cho hoạt động tự do kinh doanh phát triển, tạo cho mọi công dân có nhiều cơ hội để làm ăn, sinh sống, kinh doanh theo pháp luật, bảo vệ các quyền sở hữu hợp pháp, các nguồn thu nhập hợp pháp. Mặt khác, pháp luật cũng tạo cơ sở để Nhà nước có thể thực hiện được vai trò người điều hành nền kinh tế thị trường, hướng nó phát triển theo các mục tiêu đã định, khắc phục, hạn chế những mặt trái vón có của nền kinh tế thị trường. Pháp luật cũng phải là công cụ để Nhà nước kiểm soát các hoạt động kinh doanh, trừng trị mọi hành vi kinh doanh phi pháp, thực hiện sự công bằng trong sản xuất, phân phối.

Một vai trò quan trọng khác của pháp luật trong quản lý nhà nước là nó xác lập, củng cố và hoàn thiện những cơ sở pháp lý của quản lý nhà nước, đặc biệt là quản lý nhà nước về kinh tế và hoạt động kinh doanh, nhằm phát huy cao nhất hiệu lực của tất cả các cơ quan trong bộ máy nhà nước. Muốn vậy, pháp luật phải xác định rõ các nguyên tắc tổ chức và hoạt động, cũng như thẩm quyền của các cơ quan nhà nước và cán bộ công chức

nà nước. Trên ý nghĩa đó, pháp luật hiện nay của Nhà nước ta phải là cơ sở pháp lý để hoàn thiện bộ máy nhà nước phù hợp với cơ chế quản lý mới, từ hoạt động lập pháp đến hoạt động hành pháp và tư pháp. Trong đó, trọng tâm trước mắt là cải cách một bước nền hành chính quốc gia như Nghị quyết Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng lần thứ Tám Khóa VII đã chỉ ra.

Từ sự phân tích ở trên có thể đi đến kết luận: Nhà nước ta cũng như bất kỳ một nhà nước nào đều phải sử dụng pháp luật như là một công cụ chủ yếu để thực hiện vai trò quản lý của mình, vì vậy việc quản lý bằng pháp luật cũng là một đặc trưng của việc quản lý nhà nước.

Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật thông qua một cơ chế nhất định được gọi là *cơ chế điều chỉnh các quan hệ xã hội bằng pháp luật*. Sau đây, qua việc nghiên cứu những khái niệm pháp lý cơ bản: quy phạm pháp luật; quan hệ pháp luật; ý thức pháp luật; pháp chế và khi liên kết những khái niệm này lại với nhau, chúng ta nắm được những cách thức, phương pháp mà Nhà nước tác động vào các quan hệ xã hội thông qua pháp luật. Nói cách khác, qua đó có thể thấy được cơ chế của việc điều chỉnh bằng pháp luật đối với các quan hệ xã hội.

## II. QUY PHẠM PHÁP LUẬT

### 1. Khái niệm và những đặc điểm của quy phạm pháp luật

Trong đời sống xã hội, mỗi người luôn phải tuân theo những quy tắc chung nhất định trong các quan hệ giữa con người với nhau và với tự nhiên. Khoa học pháp lý gọi các quy tắc xử sự chung đó là các quy phạm. Tùy theo nguồn gốc hình thành và phạm vi tác động, các quy phạm đó có thể là: quy phạm đạo đức, quy phạm tôn giáo, quy phạm của một tổ chức xã hội, quy phạm kỹ thuật, quy phạm pháp luật...

*Quy phạm pháp luật là những quy tắc xử sự có tính bắt buộc chung do Nhà nước đặt ra và bảo đảm thực hiện, thể hiện ý chí của giai cấp thống trị và nhu cầu tồn tại của xã hội, nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội, tạo lập trật tự ổn định cho sự phát triển xã hội.*

Như vậy, pháp luật của một nhà nước là sự thống nhất của một hệ thống các quy phạm pháp luật. Mỗi quy phạm có thể xem như một "đơn vị

pháp luật", một tinh bao của một cơ thể thống nhất là toàn bộ **nền pháp luật** nói chung.

Là một quy phạm xã hội, quy phạm pháp luật có tất cả những đặc trưng của quy phạm xã hội nói chung. Mỗi quy phạm pháp luật đặt ra nhằm tác động, điều chỉnh một loại quan hệ xã hội nhất định, nó không quy định trước những chủ thể cụ thể phải áp dụng, không hạn chế số lần áp dụng, mà hoạt động thường xuyên, liên tục, lặp đi lặp lại vào bất cứ lúc nào khi trong thực tiễn xuất hiện những sự kiện phù hợp với những tình huống mà một quy phạm đã dự liệu trước.

Mặt khác, quy phạm pháp luật còn có những đặc điểm riêng phân biệt với các quy phạm xã hội khác. Những đặc điểm đó cũng chính là những đặc điểm của pháp luật mà ở trên đã phân tích, đó là tính giai cấp, tính xã hội, tính quy phạm và tính nhà nước của nó.

Một quan hệ xã hội được pháp luật điều chỉnh bắt đầu từ khi nhà nước đưa ra các quy phạm pháp luật lấy nó làm đối tượng tác động, khi đó quan hệ xã hội trở thành quan hệ pháp luật. Không có quy phạm pháp luật thì không thể có sự điều chỉnh bằng pháp luật. Việc Nhà nước đặt ra quy phạm pháp luật được coi là điều kiện cần, trước hết để điều chỉnh các quan hệ xã hội.

## 2. Cơ cấu của quy phạm pháp luật

Là những quy tắc xử sự chung bắt buộc mọi người phải thực hiện, mỗi quy phạm pháp luật đòi hỏi phải được trình bày ngắn gọn, chặt chẽ, có sự khái quát cao làm cho người đọc dễ hiểu, dễ nhớ, gây ấn tượng mạnh mẽ. Vì vậy, các quy phạm pháp luật thường được trình bày theo một cơ cấu nhất định, gồm những bộ phận nhất định cấu thành. Nhìn chung, các bộ phận cấu thành quy phạm pháp luật bao gồm: giả định, quy định, chế tài.

### a. Giả định

Là bộ phận của quy phạm pháp luật trong đó nêu rõ với những điều kiện, hoàn cảnh hoặc những đối tượng nào thì thuộc phạm vi điều chỉnh của quy phạm pháp luật đó.

Trong thực tế khi trình bày một quy phạm pháp luật, phần giả định có thể là một giả định tuyệt đối dứt khoát, chi thật rõ, thật chính xác những

hoàn cảnh, điều kiện cụ thể của việc áp dụng quy phạm pháp luật; hoặc là một giả định tương đối dứt khoát, không chỉ rõ những đặc điểm cụ thể mà chỉ nêu những đặc điểm chung của các tình tiết, các sự kiện. Các giả định cũng có thể phân thành giả định cụ thể, có tính chất liệt kê một vài trường hợp riêng biệt nào đó; giả định trừu tượng nêu lên những điều kiện, hoàn cảnh chung, có khả năng vận dụng rộng rãi vào nhiều trường hợp cụ thể khác nhau.

Giả định là phần chỉ ra địa chỉ của việc áp dụng quy phạm pháp luật và thông thường được viết ở phần đầu mỗi quy phạm pháp luật. Giả định càng cụ thể, rõ ràng thì càng tạo điều kiện thuận lợi cho việc áp dụng quy phạm pháp luật.

### **b. Quy định**

Là phần chỉ ra trong hoàn cảnh đó, điều kiện đó người ta được làm gì, phải làm gì và không được làm gì. Quy định là phần nội dung trong một quy phạm pháp luật, nó nêu lên những hành vi xử sự tiêu chuẩn, hành vi “mẫu” mà Nhà nước đặt ra đối với các chủ thể khi tham gia vào các quan hệ pháp luật.

Theo tính chất của nó các quy định được chia thành: quy định mệnh lệnh, quy định tuỳ nghi, quy định giao quyền.

- *Quy định mệnh lệnh* nêu lên một cách dứt khoát, rõ ràng điều không được làm hoặc điều bắt buộc phải làm. Do đó, quy định mệnh lệnh bao gồm quy định ngăn cấm và quy định bắt buộc.

- *Quy định tuỳ nghi* không dứt khoát, rõ ràng cách xử sự nhất định mà để cho các bên được tự thỏa thuận, định đoạt trong phạm vi nào đó. Đây là những loại quy định thường gặp trong pháp luật dân sự và pháp luật kinh doanh.

- *Quy định giao quyền* là trực tiếp xác định quyền hạn của một chức vụ, một cơ quan nào đó trong bộ máy Nhà nước hoặc xác nhận các quyền nào đó của công dân, của một tổ chức.

Các loại quy định trên đây tạo nên các loại quy phạm pháp luật tương ứng: quy phạm mệnh lệnh (bao gồm quy phạm ngăn cấm và quy phạm bắt buộc), quy phạm tuỳ nghi, quy phạm giao quyền.

### c. Chế tài

Là phần chỉ rõ nếu làm hay không làm như phần quy định thì sẽ phải chịu hậu quả như thế nào. Vì vậy, chế tài là bộ phận bảo đảm trong thực tế tính cưỡng chế của pháp luật. Khái quát từ các ngành luật thì chế tài được chia thành: chế tài hành chính; chế tài dân sự; chế tài hình sự; chế tài kỷ luật.

- *Chế tài hành chính* tập trung thể hiện qua các hình thức xử lý vi phạm hành chính và các hình thức trách nhiệm kỷ luật đối với cán bộ, công chức. Các hình thức xử lý vi phạm hành chính bao gồm:

+ Các hình thức *xử phạt vi phạm hành chính* áp dụng đối với các cá nhân, tổ chức có hành vi cố ý hoặc vô ý vi phạm các quy định của pháp luật về quản lý nhà nước mà không phải là một tội phạm và theo quy định của pháp luật phải bị xử phạt hành chính.

Các hình thức xử phạt vi phạm hành chính bao gồm các hình thức xử phạt chính, các hình thức xử phạt bổ sung được quy định trong Điều 12 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính do Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua ngày 2 tháng 7 năm 2002.

+ *Các biện pháp xử lý hành chính khác* áp dụng đối với cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật về an ninh, trật tự, an toàn xã hội nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự được quy định trong Điều 22 Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính.

+ *Các biện pháp ngăn chặn vi phạm hành chính và bảo đảm việc xử phạt vi phạm hành chính.*

- Một nội dung khác của chế tài hành chính là các hình thức xử lý kỷ luật đối với cán bộ, công chức nhà nước khi thực hành công vụ, nhiệm vụ theo quy định của Luật cán bộ, công chức.

- *Chế tài dân sự* là các biện pháp tác động đến tài sản, hoặc nhân thân của một bên đã gây ra thiệt hại cho một bên khác. Các hình thức cụ thể như: bồi thường thiệt hại, trả lại tài sản đã bị xâm phạm, huỷ bỏ một xử sự không đúng.

- *Chế tài hình sự* áp dụng đối với những hành vi nguy hiểm cho xã hội bị coi là tội phạm. Chế tài hình sự thường được gọi là hình phạt. Các loại hình phạt bao gồm hình phạt chính và hình phạt bổ sung được quy định

trong Điều 28 Bộ Luật hình sự (xem cụ thể Chương VII). Chỉ có Toà án mới có thẩm quyền áp dụng một chế tài hình sự.

- *Chế tài kỷ luật* là loại chế tài mà người sử dụng lao động áp dụng đối với người lao động mà họ thuê mướn, sử dụng theo hợp đồng lao động khi người lao động vi phạm kỷ luật lao động, nội quy lao động. Chế tài kỷ luật được áp dụng trước hết trong các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế cũng như ở những nơi có thuê mướn, sử dụng lao động theo chế độ hợp đồng. Các chế tài kỷ luật bao gồm các hình thức kỷ luật và chế độ trách nhiệm vật chất được quy định trong các Điều 84, 89 và 90 của Bộ Luật Lao động do Quốc hội thông qua ngày 23 tháng 6 năm 1994 và được sửa đổi bổ sung các năm 2002, 2006, 2007.

Tuy nhiên, trong thực tế xây dựng pháp luật thể hiện thành các điều luật cụ thể, không phải bao giờ một điều luật cũng phải cơ cấu đủ 3 bộ phận như trên. Để cho việc thể hiện được ngắn gọn, trong sáng, thuận tiện cho việc áp dụng, các quy phạm pháp luật thể hiện trong các điều luật thường chỉ bao gồm giả định và quy định hoặc giả định và chế tài. Những điều luật không có chế tài không có nghĩa là nó không có tính cưỡng chế. Điều đó có nghĩa là chế tài tương ứng nằm trong điều luật khác. Vì vậy, trong thực tế áp dụng pháp luật, phải vận dụng đồng thời một số quy phạm pháp luật liên quan với nhau.

### 3. Những quy phạm pháp luật đặc biệt

Bên cạnh các quy phạm pháp luật thông thường với cơ cấu như trên, trong thực tế chúng ta cũng thường gặp các quy phạm pháp luật loại khác mà nó không gồm các bộ phận cấu thành là giả định, quy định, chế tài. Đó là những quy phạm pháp luật loại đặc biệt. Các loại thường gặp là:

- Quy phạm nguyên tắc là được dùng làm cơ sở xuất phát và tư tưởng chỉ đạo cho việc xây dựng và thi hành các quy phạm pháp luật khác.

- Quy phạm định nghĩa xác định những đặc điểm, những thuộc tính cơ bản của sự vật hay hiện tượng, hoặc của những khái niệm, những phạm trù được sử dụng trong văn bản đó.

Với những ý nghĩa đó, các quy phạm này thường được viết ngay ở chương đầu hoặc phần mở đầu của một văn bản quy phạm pháp luật.

### III. QUAN HỆ PHÁP LUẬT

#### 1. Khái niệm, bản chất của quan hệ pháp luật

Mỗi quy phạm pháp luật nhằm điều chỉnh một loại quan hệ xã hội nhất định, quan hệ giữa người và người trong sản xuất, trao đổi, phân phối, tiêu dùng, trong sinh hoạt chính trị, xã hội, gia đình v.v... Khi đó, mỗi bên trong quan hệ xã hội buộc phải có những cách xử sự nhất định phù hợp với ý chí của giai cấp thống trị, với đòi hỏi của nhà nước thể hiện trong các quy phạm pháp luật, trở thành người mang các quyền và nghĩa vụ pháp lý cụ thể.

*Quan hệ pháp luật là quan hệ giữa người với người (quan hệ xã hội) do một quy phạm pháp luật điều chỉnh, biểu hiện thành quyền và nghĩa vụ pháp lý cụ thể của các bên, được đảm bảo bằng sự cưỡng chế nhà nước.*

Có thể nói, việc xác lập các quan hệ pháp luật là biểu hiện kết quả của việc thực hiện pháp luật trong đời sống. Pháp luật đi vào thực tế đời sống chính là thông qua việc xác lập các quan hệ pháp luật cụ thể.

Các quan hệ xã hội, trước hết là các quan hệ sản xuất tồn tại một cách khách quan, do tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất quyết định. Nhưng mặt khác, các quan hệ xã hội bao giờ cũng biểu hiện thông qua các hành vi qua lại có mục đích, có tính toán, qua hành vi có ý chí của con người. Đó là các quan hệ ý chí cụ thể của các cá nhân cụ thể trong xã hội. Quan hệ sản xuất khách quan là sự tổng hợp các quan hệ ý chí cụ thể, lặp đi lặp lại, bị chi phối bởi những quy luật kinh tế khách quan của một phương thức sản xuất nhất định. Ý chí của người tham gia các quan hệ cụ thể đó là do lợi ích kinh tế khách quan, cũng tức là do quan hệ sản xuất khách quan quyết định. Nhưng trong từng trường hợp cụ thể, ở các thời điểm cụ thể, con người nhận thức về lợi ích của mình và tính toán để xử sự trên cơ sở lợi ích chủ quan của mình. Vì vậy, các quan hệ do họ tạo ra trong ý chí chủ quan của họ, không biểu hiện chính xác, thậm chí có khi đi ngược lại các lợi ích kinh tế khách quan, tức là đi ngược lại yêu cầu của quy luật kinh tế khách quan.

Pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội, các quan hệ sản xuất khách quan chính là thông qua việc tác động trực tiếp vào quan hệ ý chí, biến các

quan hệ ý chí đó thành các quan hệ pháp luật, tức là buộc các bên trong quan hệ ý chí đó có cách xử sự phù hợp với ý chí của giai cấp thống trị thể hiện trong pháp luật. Vì vậy, trong một xã hội, nếu giai cấp cầm quyền là đại biểu cho xu thế tiến bộ của lịch sử, lợi ích kinh tế của nó phù hợp với yêu cầu của các quy luật kinh tế khách quan thì pháp luật của nó có tác động thúc đẩy, mở đường cho sự phát triển kinh tế và phát triển xã hội nói chung. Ngược lại, khi giai cấp cầm quyền đã trở thành phản động, quan hệ sản xuất mà nó đại diện đã trở thành lạc hậu, thì pháp luật của nó trở thành lực lượng cản trở, kìm hãm sự phát triển của xã hội.

Cũng như pháp luật, quan hệ pháp luật là những quan hệ xã hội thuộc kiến trúc thượng tầng, được xây dựng trên một cơ sở kinh tế nhất định, do cơ sở kinh tế quyết định, nhưng nó cũng có tác động trở lại mạnh mẽ đến cơ sở kinh tế.

Một quan hệ pháp luật được nghiên cứu ở 3 mặt: chủ thể, khách thể và nội dung của quan hệ pháp luật.

## 2. Chủ thể của quan hệ pháp luật

*Chủ thể của quan hệ pháp luật là những cá nhân hay tổ chức dựa trên cơ sở của các quy phạm pháp luật mà tham gia vào các quan hệ pháp luật, trở thành người mang các quyền và nghĩa vụ pháp lý cụ thể.*

Nói cách khác, chủ thể của quan hệ pháp luật là các bên tham gia vào quan hệ pháp luật. Đó có thể là một cá nhân hay một tổ chức. Đặc biệt nhà nước cũng có thể tham gia vào nhiều loại quan hệ pháp luật khác nhau và là chủ thể của các quan hệ pháp luật đó.

### a. Chủ thể là cá nhân

Cá nhân khi là chủ thể của quan hệ pháp luật trước hết và quan trọng nhất là *công dân*. “Công dân nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là người có quốc tịch Việt Nam” (Điều 49 Hiến pháp 1992).

Khi là chủ thể của quan hệ pháp luật, một cá nhân có thể là chủ thể trực tiếp hoặc chủ thể không trực tiếp.

*Chủ thể trực tiếp* trong một quan hệ pháp luật là một chủ thể luôn luôn

có đủ cả *năng lực pháp luật* và *năng lực hành vi*.

*Năng lực pháp luật* là khả năng của một chủ thể được hưởng quyền và làm nghĩa vụ trong một quan hệ pháp luật nhất định. Về nguyên tắc mọi công dân đều có năng lực pháp luật, trừ trường hợp bị pháp luật hạn chế hoặc Toà án tước đoạt.

“Năng lực dân sự của cá nhân có từ khi người đó sinh ra và chấm dứt khi người đó chết” (Điều 14 Bộ luật dân sự 2005).

*Năng lực hành vi* là khả năng của một chủ thể có thể bằng hành vi của mình mà tham gia vào một quan hệ pháp luật để hưởng quyền và làm nghĩa vụ. Người có năng lực hành vi là người hiểu rõ ý nghĩa và kết quả hành vi mà mình thực hiện. Cho nên, pháp luật coi những người chưa đến một độ tuổi nhất định, người mắc các bệnh tâm thần là những *người không có năng lực hành vi*. Tuổi cụ thể để được coi là có năng lực hành vi được xác định khác nhau tuỳ theo từng loại quan hệ pháp luật.

Người mắc bệnh tâm thần hoặc mắc các bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình thì có thể bị Toà án tuyên bố là *người mất năng lực hành vi* theo yêu cầu của người có quyền, lợi ích liên quan. Một người cũng có thể bị Toà án tuyên bố là *người bị hạn chế năng lực hành vi*.

Khi một người có năng lực pháp luật mà không có năng lực hành vi thì trong những trường hợp cần thiết phải tham gia vào quan hệ pháp luật, họ tham gia thông qua hành vi của một người khác và đó là *chủ thể không trực tiếp*. Người thay mặt cho chủ thể không trực tiếp trong quan hệ pháp luật gọi là người đại diện, người giám hộ. Đó là cha mẹ đối với con chưa thành niên, là người giám hộ trong những trường hợp không có hoặc mất năng lực hành vi khác.

Trong đa số trường hợp, năng lực pháp luật và năng lực hành vi là thống nhất với nhau trong một chủ thể. Sự tách biệt năng lực pháp luật và năng lực hành vi chỉ xảy ra trong một số loại quan hệ pháp luật, thường gặp trong các quan hệ pháp luật dân sự.

Năng lực pháp luật và năng lực hành vi không phải là những thuộc

tính tự nhiên của con người. Nó do nhà nước quy định phù hợp với cơ sở kinh tế - xã hội của nhà nước đó. Vì vậy, trong các chế độ xã hội khác nhau, giữa các quốc gia khác nhau thì năng lực pháp luật và năng lực hành vi của con người cũng được pháp luật quy định khác nhau.

Công dân là chủ thể của hầu hết các ngành luật. Tuy nhiên, để trở thành chủ thể của mỗi nhóm quan hệ pháp luật nhất định công dân còn phải đáp ứng các điều kiện khác nhau tuỳ theo đặc điểm của mỗi nhóm quan hệ pháp luật đó.

Ngoài công dân thì các cá nhân là *người nước ngoài, người không quốc tịch* cũng có thể là chủ thể của nhiều quan hệ pháp luật.

### b. Chủ thể là tổ chức

Một tổ chức cũng có thể là chủ thể của nhiều loại quan hệ pháp luật khác nhau. Đó là một tập hợp người theo một cơ cấu tổ chức nhất định, nhằm những mục tiêu kinh tế hay chính trị, xã hội cụ thể nhất định.

Một tổ chức khi tham gia vào quan hệ pháp luật nếu thoả mãn những điều kiện do pháp luật quy định có thể được thừa nhận là một *pháp nhân*. Nếu như một cá nhân tham gia vào quan hệ pháp luật với tư cách một *thể nhân*, thì pháp nhân là một tổ chức được thừa nhận có đủ năng lực pháp luật và năng lực hành vi để tham gia vào một quan hệ pháp luật như đứng làm một bên ký kết các hợp đồng, đứng làm nguyên đơn hay bị đơn trong các vụ kiện v.v... Phân biệt giữa thể nhân và pháp nhân có ý nghĩa đặc biệt trong việc xác định giới hạn trách nhiệm về tài sản của các chủ thể này khi tham gia vào các quan hệ pháp luật dân sự hay kinh doanh, thương mại.

Pháp nhân là một chế định rất quan trọng đối với nhiều ngành luật, đặc biệt là trong luật dân sự và các ngành luật trong lĩnh vực kinh doanh. Theo Điều 84 Bộ luật dân sự 2005, một tổ chức được công nhận là pháp nhân khi có đủ các điều kiện sau:

- Được thành lập hợp pháp;
- Có cơ cấu tổ chức chặt chẽ;
- Có tài sản độc lập với cá nhân, tổ chức khác và tự chịu trách nhiệm bằng tài sản đó;

- Nhân danh mình tham gia các quan hệ pháp luật một cách độc lập.

Việc thành lập một pháp nhân bao giờ cũng thể hiện bằng một văn bản của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo đúng thủ tục mà pháp luật đã quy định. Tư cách pháp nhân của tổ chức thường cũng được xác định trong chính văn bản ấy. Yếu tố tổ chức và hoạt động nội bộ của pháp nhân được thể hiện trong điều lệ pháp nhân. Những nội dung chủ yếu mà điều lệ của pháp nhân phải có được quy định trong Khoản 2 Điều 88 Bộ luật dân sự 2005. Trong nhiều trường hợp, điều lệ của pháp nhân là văn bản bắt buộc phải có trong việc thành lập và hoạt động của pháp nhân.

Theo Điều 100 Bộ luật dân sự 2005 các loại pháp nhân bao gồm:

- Cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang nhân dân.
- Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội.
- Tổ chức kinh tế.
- Tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp.
- Quỹ xã hội, quỹ từ thiện.
- Các tổ chức khác có đủ điều kiện.

### 3. Nội dung của quan hệ pháp luật

Nội dung của quan hệ pháp luật bao gồm, quyền và nghĩa vụ pháp lý của các chủ thể.

*Quyền* là mức độ, phạm vi được phép xử sự của các chủ thể được nhà nước bảo vệ. Đó có thể là một khả năng của một chủ thể được có những cách xử sự nhất định như:

- Khả năng của chủ thể được xử sự theo cách thức nhất định mà pháp luật cho phép.
- Khả năng yêu cầu các chủ thể khác chấm dứt các hành động cản trở mình thực hiện các quyền phù hợp với pháp luật.
- Khả năng của chủ thể yêu cầu các cơ quan nhà nước có thẩm quyền bảo vệ lợi ích của mình.

*Nghĩa vụ* là mức độ phạm vi xử sự cần phải có của các chủ thể, được

bảo đảm bằng sự cưỡng chế của nhà nước.

- Nghĩa vụ pháp lý bao gồm hai yếu tố:

+ Phải tiến hành các xử sự bắt buộc, tức là phải có hoặc không được có một xử sự nào đó.

+ Phải chịu trách nhiệm pháp lý khi không thực hiện các xử sự bắt buộc.

Xuất phát từ bản chất và đặc điểm của nhà nước và pháp luật nước ta, quyền và nghĩa vụ của các chủ thể trong các quan hệ pháp luật là thống nhất và luôn đi liền với nhau. Chủ thể này có quyền thì đồng thời cũng có nghĩa vụ đối với các quyền tương ứng của chủ thể kia. Việc mở rộng quyền đối với một chủ thể bao giờ cũng đồng thời là yêu cầu cao hơn về nghĩa vụ của chủ thể đó trước xã hội và trước các chủ thể khác. Pháp luật của nhà nước ta, xét về bản chất, không thừa nhận có những người hoặc lớp người đặc quyền, đặc lợi.

#### 4. Khách thể của quan hệ pháp luật

Cá nhân, tổ chức khi tham gia vào một quan hệ pháp luật nào đó đều nhằm thoả mãn những yêu cầu nhất định về vật chất, tinh thần, hay về chính trị, xã hội. Đó có thể là các lợi ích vật chất, hoặc các lợi ích phi vật chất, cũng có thể là các nhu cầu về hoạt động chính trị, xã hội.

Có thể hiểu khách thể của quan hệ pháp luật là những gì mà các chủ thể mong muốn đạt được khi tham gia vào quan hệ pháp luật. Khách thể của quan hệ pháp luật phản ánh lợi ích của chủ thể. Sự quan tâm nhiều hay ít của chủ thể quan hệ pháp luật đối với khách thể là động lực thúc đẩy sự phát sinh, tồn tại, chấm dứt quan hệ pháp luật. Vì vậy, có thể nói khách thể của quan hệ pháp luật là hành vi xử sự các chủ thể.

Khách thể của quan hệ pháp luật nêu lên vị trí, ý nghĩa của quan hệ pháp luật được pháp luật bảo vệ. Thái độ xử lý của nhà nước có căn cứ vào khách thể của quan hệ pháp luật khi một quan hệ pháp luật bị xâm phạm.

#### 5. Sự kiện pháp lý

Một quan hệ xã hội chỉ có thể trở thành một quan hệ pháp luật khi được một quy phạm pháp luật điều chỉnh. Do đó, để có các quan hệ pháp

luật đương nhiên phải có các quy phạm pháp luật phù hợp. Nhưng nếu chỉ có các quy phạm pháp luật thì cũng chưa thể làm phát sinh thay đổi hoặc chấm dứt một quan hệ pháp luật cụ thể. Mỗi quy phạm pháp luật, do đặc điểm của nó, chỉ mới nêu lên những tình huống chung, những điều kiện chung mà thôi. Một quan hệ pháp luật cụ thể chỉ phát sinh, thay đổi, chấm dứt khi xảy ra những sự việc cụ thể trong đời sống, phù hợp với những điều kiện, hoàn cảnh mà một quy phạm pháp luật đã già định trước. Khoa học pháp lý gọi đó là các sự kiện pháp lý.

*Sự kiện pháp lý là những sự việc cụ thể xảy ra trong đời sống phù hợp với những điều kiện, hoàn cảnh đã được dự liệu trong một quy phạm pháp luật từ đó làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt một quan hệ pháp luật cụ thể.*

Sự kiện pháp lý bao gồm sự biến và hành vi.

- **Sự biến** là những sự kiện phát sinh không phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của con người nhưng cũng làm phát sinh thay đổi, chấm dứt một quan hệ pháp luật. Chẳng hạn, một vụ tai nạn, những biến cố trong thiên nhiên cũng làm phát sinh các quan hệ pháp luật về bảo hiểm.

- **Hành vi** (bao gồm hành động và không hành động) là những sự kiện xảy ra thông qua ý chí của con người. Hành vi được chia thành hành vi hợp pháp, tức là làm hay không làm một việc phù hợp với yêu cầu của pháp luật, và hành vi không hợp pháp, tức là làm hay không làm một việc không đúng với yêu cầu của pháp luật.

Nếu có một quy phạm pháp luật là có điều kiện cần thì sự kiện pháp lý là điều kiện đủ để áp dụng quy phạm pháp luật cho một quan hệ xã hội để có một quan hệ pháp luật cụ thể. Dựa vào nội dung của sự kiện pháp lý người ta lựa chọn quy phạm pháp luật thích hợp để áp dụng, từ đó có một quan hệ pháp luật cụ thể với những chủ thể, khách thể và nội dung cụ thể của các chủ thể trong đó. Sự kiện pháp lý là yếu tố khởi đầu của cơ chế thực hiện pháp luật. Việc xác lập các quan hệ pháp luật thích ứng với các sự kiện đó là biểu hiện nội dung và kết quả của việc thực hiện pháp luật.

## IV. THỰC HIỆN PHÁP LUẬT VÀ ÁP DỤNG PHÁP LUẬT

### 1. Khái niệm, ý nghĩa của thực hiện pháp luật

Nhà nước khi đặt ra pháp luật bao giờ cũng hướng vào việc điều chỉnh các quan hệ xã hội, làm cho các chủ thể khi tham gia vào các quan hệ xã hội đó có cách xử sự phù hợp với lợi ích của xã hội, lợi ích chính đáng của mỗi người, thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội của đất nước. Mục đích đó chỉ có thể đạt được nếu pháp luật do nhà nước ban hành được thực hiện trong thực tế. Vì vậy, cùng với việc sáng tạo pháp luật của nhà nước thì việc thực hiện pháp luật là quá trình không thể thiếu của việc quản lý xã hội bằng pháp luật. Trên ý nghĩa đó, thực hiện pháp luật bao gồm tất cả các hành vi được tiến hành phù hợp với các yêu cầu của các quy phạm pháp luật. Đó là các hành vi hợp pháp của các chủ thể trong quan hệ pháp luật.

*Thực hiện pháp luật là một quá trình hoạt động có mục đích làm cho các quy định của pháp luật đi vào thực tế đời sống tạo cơ sở pháp lý cho hoạt động của các chủ thể quan hệ pháp luật.*

### 2. Các hình thức thực hiện pháp luật

Các quy phạm pháp luật rất phong phú và đa dạng nên việc thực hiện pháp luật cũng có các hình thức khác nhau. Căn cứ vào tính chất của hoạt động này việc thực hiện pháp luật bao gồm: tuân theo pháp luật; thi hành pháp luật; vận dụng pháp luật; áp dụng pháp luật.

*a- Tuân theo pháp luật* (còn gọi là tuân thủ pháp luật) là một hình thức thực hiện pháp luật, trong đó các chủ thể tự kiềm chế không tiến hành các những hành vi mà pháp luật ngăn cấm. Trong khi tuân theo pháp luật, con người thực hiện nghĩa vụ này một cách thụ động mà không phải thực hiện một hành vi cụ thể nào để thực hiện các quy phạm pháp luật. Hành vi tuân theo pháp luật có ở tất cả các loại chủ thể của quan hệ pháp luật: cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền trong cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội, công dân.

*b- Thi hành pháp luật:* là hình thức thực hiện pháp luật trong đó các chủ thể thực hiện nghĩa vụ của mình bằng hành động tích cực.

Khác với hình thức tuân theo pháp luật hình thức thi hành pháp luật

đòi hỏi chủ thể phải thực hiện hành động một cách cụ thể, tích cực. Chủ thể của hình thức thực hiện pháp luật này cũng có thể là cơ quan nhà nước, các nhà chức trách, các tổ chức xã hội và mọi công dân.

c- *Vận dụng pháp luật* (còn gọi là sử dụng pháp luật) là **hình thức** thực hiện pháp luật mà trong đó các chủ thể thực hiện các quyền được cho phép hoặc được giao theo quy định của pháp luật. Hình thức thực hiện pháp luật này khác với hai hình thức trên ở chỗ chủ thể có thể thực hiện hoặc không thực hiện các quyền được trao theo ý chí của mình chứ không bị ép buộc phải thực hiện. Cũng như hai hình thức thực hiện pháp luật trên, tất cả các loại chủ thể của quan hệ pháp luật đều có thể sử dụng **hình thức** thực hiện pháp luật này.

d- *Áp dụng pháp luật*: là một **hình thức** thực hiện pháp luật đặc biệt quan trọng, là quá trình trong đó nhà nước thông qua các cơ quan, người có thẩm quyền tổ chức cho các chủ thể thực hiện những quy định của pháp luật trong một tình huống cụ thể nào đó. Việc áp dụng pháp luật xuất hiện khi cần có sự can thiệp của nhà nước vào quá trình thực hiện các quy phạm pháp luật mà các hình thức thực hiện pháp luật khác không đáp ứng được. Nói cách khác, nếu thiếu sự tham gia của nhà nước thì trong rất nhiều trường hợp các quy phạm pháp luật không thể được thể hiện trong hoạt động thực tế của các chủ thể quan hệ pháp luật. Áp dụng pháp luật một mặt là hoạt động thực hiện pháp luật của cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền, mặt khác là cách thức nhà nước tổ chức cho các chủ thể khác thực hiện pháp luật.

Việc áp dụng pháp luật được thực hiện trong *các trường hợp sau*:

- Khi cần áp dụng các biện pháp cưỡng chế đối với các chủ thể có hành vi vi phạm pháp luật;
- Khi các quyền và nghĩa vụ pháp lý cụ thể nào đó của các chủ thể quan hệ pháp luật không mặc nhiên phát sinh nếu không có sự can thiệp của nhà nước;
- Khi xảy ra tranh chấp về quyền và nghĩa vụ pháp lý giữa các bên tham gia quan hệ pháp luật mà các bên đó không thể tự giải quyết được;

- Trong một số quan hệ pháp luật mà nhà nước thấy cần thiết tham gia để giám sát, kiểm tra hoạt động của các bên tham gia quan hệ đó, hoặc nhà nước xác nhận sự tồn tại hay không tồn tại của các sự việc, sự kiện nhất định.

Từ những nội dung trên có thể thấy hoạt động áp dụng pháp luật có *những đặc điểm* sau:

- Áp dụng pháp luật là hoạt động mang tính tổ chức - quyền lực nhà nước.

Đây là loại hoạt động riêng có của cơ quan nhà nước hoặc của nhà chức trách có thẩm quyền. Hơn nữa, pháp luật còn quy định mỗi loại cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền thực hiện một số hoạt động áp dụng pháp luật cụ thể nào. Trong một số trường hợp đặc biệt, theo quy định của pháp luật một tổ chức chính trị - xã hội cũng có thể thực hiện loại hoạt động này.

Tính tổ chức - quyền lực còn được thể hiện ở chỗ, hoạt động áp dụng pháp luật được tiến hành theo ý chí đơn phương của cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền. Các quyết định áp dụng pháp luật có tính bắt buộc đối với chủ thể bị áp dụng và các bên khác có liên quan. Trong trường hợp cần thiết, các quyết định này được đảm bảo thực hiện bởi các biện pháp cưỡng chế nhà nước.

- Áp dụng pháp luật là hoạt động được thực hiện theo một thủ tục chặt chẽ do pháp luật quy định mà cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền và các bên có liên quan phải tuân thủ nghiêm chỉnh các quy định đó.

- Áp dụng pháp luật là hoạt động điều chỉnh cá biệt, cụ thể đối với các quan hệ xã hội. Bằng việc áp dụng pháp luật, những quy phạm pháp luật nhất định, với tư cách là các quy tắc xử sự chung được cá biệt hóa, cụ thể hóa đối với các cá nhân, tổ chức cụ thể, trong những tình huống cụ thể nhất định. Kết quả của mỗi trường hợp áp dụng cụ thể đó bao giờ cũng thể hiện bằng việc cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền đưa ra một văn bản cụ thể - văn bản áp dụng quy phạm pháp luật (văn bản cá biệt).

- Áp dụng pháp luật là hoạt động mang tính sáng tạo. Mỗi quy phạm pháp luật chỉ già định những trường hợp, hoàn cảnh chung nhất. Khi áp dụng vào từng trường hợp cụ thể cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền

phải phân tích sự việc, làm sáng tỏ các điều kiện, hoàn cảnh cụ thể của vụ việc đó để lựa chọn các quy phạm pháp luật phù hợp và định ra cách giải quyết đúng đắn nhất.

*Tóm lại, áp dụng pháp luật là hoạt động mang tính tổ chức - quyền lực nhà nước được thực hiện thông qua các cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền, hoặc tổ chức xã hội khi được nhà nước trao quyền theo trình tự, thủ tục do pháp luật quy định nhằm cá biệt hóa những quy phạm pháp luật đối với các cá nhân, tổ chức cụ thể trong các trường hợp cụ thể.*

Việc áp dụng pháp luật trải qua các giai đoạn sau:

- Phân tích những tình tiết đã tạo ra cấu thành của vụ việc được đưa ra xem xét;
- Lựa chọn quy phạm pháp luật phù hợp để giải quyết vụ việc đó;
- Ra quyết định (văn bản) áp dụng quy phạm pháp luật;
- Tổ chức thực hiện quyết định áp dụng quy phạm pháp luật.

## V. Ý THỨC PHÁP LUẬT

### 1. Khái niệm ý thức pháp luật

Việc xác lập các quan hệ pháp luật, tức là xác lập quyền và nghĩa vụ của các chủ thể; việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ đó trong thực tế thông qua hành vi nhất định của các chủ thể được tiến hành như thế nào, ở một mức độ rất quan trọng, phụ thuộc vào thái độ chủ quan của con người đối với pháp luật, tức là ý thức pháp luật của con người trong xã hội.

Là biểu hiện thái độ chủ quan của con người đối với pháp luật, ý thức pháp luật được hiểu là tổng hợp những tư tưởng, quan điểm, thái độ, sự hiểu biết của con người đối với pháp luật hiện hành cũng như đối với tinh thần chung của pháp luật nhà nước, thể hiện sự đánh giá về tính hợp pháp hay không hợp pháp trong hành vi xử sự của con người, cũng như trong tổ chức, hoạt động của các cơ quan, tổ chức.

Ý thức pháp luật là một bộ phận của ý thức xã hội, nó ra đời thay đổi cùng với pháp luật tức là khi xã hội đã phân chia thành giai cấp. Cũng như ý thức xã hội nói chung, ý thức pháp luật gắn liền với tồn tại xã hội, được

quyết định bởi tồn tại xã hội. Mỗi một kiểu nhà nước và pháp luật trong lịch sử đều có một hệ thống ý thức pháp luật tương ứng với nó.

Nhưng ý thức pháp luật cũng có tính độc lập tương đối của nó. Ý thức pháp luật có thể lạc hậu hơn tồn tại xã hội. Một kiểu nhà nước và pháp luật tương ứng với một phương thức sản xuất với nó đã bị thủ tiêu, nhưng ý thức pháp luật của nó vẫn có thể tồn tại dai dẳng trong xã hội mới.

Ý thức pháp luật cũng có thể tiến bộ hơn tồn tại xã hội. Những tư tưởng pháp luật, đặc biệt là những tư tưởng khoa học pháp lý của các lực lượng tiến bộ đang cầm quyền có tác dụng to lớn trong việc hình thành và phát triển một nền pháp luật tiên tiến, thúc đẩy sự phát triển của xã hội.

## 2. Vai trò của ý thức pháp luật

- Ý thức pháp luật trước hết là tiền đề tư tưởng trực tiếp để xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật nhà nước. Hệ thống pháp luật nhà nước bao giờ cũng được xây dựng trên cơ sở một chế độ kinh tế - xã hội nhất định, phản ánh nhu cầu và xu hướng phát triển của chế độ kinh tế - xã hội đó. Vì vậy nhà nước, với tư cách là người trực tiếp sáng tạo pháp luật trước hết phải nhận thức được những đòi hỏi khách quan đó của đời sống kinh tế - xã hội thực tiễn, những yêu cầu mới đặt ra trong quá trình phát triển của kinh tế - xã hội để phản ánh kịp thời vào trong pháp luật. Có như vậy pháp luật mới có tác dụng thúc đẩy, tạo điều kiện cho các quan hệ kinh tế - xã hội mới phát triển. Việc chuyên từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường với nhiều thành phần kinh tế đồng thời mở rộng hội nhập kinh tế quốc tế đòi hỏi nhà nước, trước hết là các cơ quan trực tiếp xây dựng pháp luật phải nhận thức được những đòi hỏi mới đó để xây dựng và hoàn thiện nền pháp luật đáp ứng yêu cầu của thực tiễn.

- Ý thức pháp luật quyết định hiệu quả của việc thực hiện pháp luật. Pháp luật chỉ có thể đi vào cuộc sống, trở thành cơ sở cho ứng xử của con người khi con người có ý thức nghiêm chỉnh chấp hành, tuân thủ pháp luật.

Trong xã hội ta hiện nay, ý thức pháp luật thích ứng với tính chất của nhà nước kiểu mới, nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, một nền pháp luật thể hiện ý chí và lợi ích của nhân dân lao động, ý chí của đa

số người trong xã hội. Trong điều kiện của Nhà nước pháp quyền, pháp luật có vị trí tối thượng, ý thức pháp luật giữ vị trí thống trị, là ý thức xã hội chủ đạo trong hệ thống ý thức xã hội. Tuy nhiên, những tàn tích của ý thức pháp luật phong kiến, tư sản, cũng như ý thức pháp luật người tiểu nông, sản xuất nhỏ chưa phải đã hoàn toàn bị xóa bỏ. Vì vậy, đi đôi với việc giáo dục ý thức pháp luật mới xã hội chủ nghĩa, việc đấu tranh để xóa bỏ ý thức pháp luật cũ là một mặt quan trọng của việc hoàn thiện nền pháp luật, cung cố trật tự pháp luật trong xã hội.

- Ý thức pháp luật cũng là nhân tố đảm bảo áp dụng pháp luật đúng đắn và có hiệu quả. Việc áp dụng đúng đắn quy định chung của một quy phạm pháp luật vào một vụ việc cụ thể đòi hỏi một mặt phải giải thích, làm sáng tỏ nội dung, mục đích, ý nghĩa của quy phạm pháp luật ấy, mặt khác cũng phải phân tích, nắm vững những tình tiết của từng trường hợp, tình huống cụ thể của thực tiễn sinh động phong phú. Tất cả những điều đó chỉ có thể đạt được nếu những người trực tiếp áp dụng pháp luật có kiến thức pháp luật chuyên sâu và ở trình độ cao.

### **3. Bồi dưỡng, giáo dục và nâng cao ý thức pháp luật**

Cũng như ý thức xã hội nói chung, ý thức pháp luật tồn tại và phát triển trên cơ sở những điều kiện kinh tế - xã hội khách quan nhất định và gắn liền với việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật nhà nước. Tuy nhiên, những hoạt động tổ chức thực tiễn cụ thể để nâng cao ý thức pháp luật vẫn có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, mà trong đó việc bồi dưỡng, giáo dục nâng cao ý thức pháp luật cho mọi tầng lớp trong xã hội, từ trong cơ quan Đảng, nhà nước, các tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế, từ cán bộ công chức khi thực hành công vụ, nhiệm vụ, người hoạt động kinh doanh cho đến từng công dân có vai trò to lớn. Tất cả những điều đó nhằm đến việc nâng cao trình độ văn hóa pháp lý trong xã hội. Nghị quyết của Chính phủ số 61/2007/NĐ/NQ-CP ngày 07 tháng 12 năm 2007 về việc phổ biến giáo dục pháp luật, nâng cao ý thức chấp hành pháp luật của cán bộ, nhân dân đã đề ra những công việc chủ yếu trong việc nâng cao ý thức pháp luật trong thời kỳ mới của sự phát triển đất nước. Nghị quyết nhấn mạnh những công việc chủ yếu là:

- Đẩy mạnh việc phổ biến, tuyên truyền, giáo dục pháp luật cho mọi đối tượng trong xã hội dẫn đến hình thành lối sống tôn trọng pháp luật.

- Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng kiến thức pháp luật và kỹ năng áp dụng pháp luật cho cán bộ, công chức. Nâng cao kiến thức pháp lý và ý thức pháp luật nói chung của cán bộ, công chức trong cơ quan nhà nước, tổ chức Đảng, tổ chức xã hội.

- Đẩy mạnh việc giảng dạy pháp luật trong nhà trường ở tất cả các cấp học.

- Mở rộng công khai dân chủ, thu hút đông đảo quần chúng nhân dân tham gia xây dựng các dự án luật, thông qua đó nâng cao ý thức pháp luật trong xã hội.

- Tăng cường đấu tranh chống hành vi vi phạm pháp luật, chống tham nhũng trong các cơ quan công quyền, bảo vệ trật tự pháp luật, các quyền tự do dân chủ, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.

## **VI. VI PHẠM PHÁP LUẬT VÀ TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ**

### **1. Bản chất và những dấu hiệu cơ bản của vi phạm pháp luật**

Như các phần trên chúng ta phân tích, pháp luật, xét về bản chất giai cấp của nó, là sự thể hiện và bảo vệ ý chí của giai cấp thống trị và điều chỉnh các quan hệ xã hội nhằm bảo đảm ổn định trật tự chung trong xã hội. Nhưng trong xã hội, mỗi cá nhân, mỗi tổ chức khi xử sự về một vấn đề cụ thể nào đó bao giờ cũng xuất phát từ sự cân nhắc, tính toán về lợi ích của mình cũng như từ sự nhận thức về bốn phận của mình trước xã hội. Trong xã hội có giai cấp, luôn luôn tồn tại các lợi ích khác nhau, thậm chí đối lập nhau. Mặt khác, nhận thức của mỗi người về bốn phận của mình đối với xã hội cũng khác nhau. Vì thế, không phải bất cứ ai và bao giờ cũng luôn luôn xử sự đúng với yêu cầu của pháp luật. Vì phạm pháp luật vì thế là điều không thể tránh khỏi trong mọi xã hội, ngay cả trong xã hội ta, pháp luật thể hiện ý chí và bảo vệ lợi ích của các tầng lớp nhân dân lao động chiếm đại đa số trong xã hội.

Nghiên cứu vấn đề vi phạm pháp luật, làm rõ tính chất, các dấu hiệu cơ bản của nó cũng như các nguyên nhân của các loại vi phạm pháp luật có ý nghĩa to lớn trong đấu tranh phòng ngừa vi phạm pháp luật trong quản lý

xã hội. Vi phạm pháp luật là những sự kiện pháp lý và là cơ sở để truy cứu trách nhiệm pháp lý.

Một hành vi được xác định là một vi phạm pháp luật khi có biểu hiện của những dấu hiệu nhất định.

*Thứ nhất*, vi phạm pháp luật luôn luôn là một hành vi (hành động hoặc không hành động) của con người. Pháp luật được đặt ra để điều chỉnh hành vi, cách xử sự của con người. Nói cách khác, điều mà pháp luật quan tâm là hành vi, cách xử sự của con người. Vì vậy, không thể coi là vi phạm pháp luật đối với các suy nghĩ, các sở thích cá nhân, các đặc tính cá nhân khác của một người nếu nó chưa biểu hiện thành các hành vi cụ thể của các cá nhân hoặc thành hoạt động của một cơ quan, tổ chức.

*Thứ hai*, vi phạm pháp luật không những là hành vi xác định của con người mà hành vi đó phải trái với các quy định của pháp luật, xâm hại tới các quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ. Tính trái pháp luật đó có thể biểu hiện ở việc không thực hiện những điều phải làm theo quy định của pháp luật, làm những điều mà pháp luật cấm hoặc sử dụng quyền vượt quá giới hạn cho phép của pháp luật.

*Thứ ba*, vi phạm pháp luật là những hành vi trái pháp luật nhưng hành vi trái pháp luật đó phải chứa đựng lỗi của chủ thể hành vi. Để xác định hành vi vi phạm pháp luật phải xem xét cả mặt chủ quan của hành vi, tức là xác định lỗi của họ là biểu hiện trạng thái tâm lý của người thực hiện hành vi đó. Trạng thái tâm lý đó có thể là cố ý hay vô ý. Lỗi là yếu tố không thể thiếu được để xác định hành vi vi phạm pháp luật. Nếu một hành vi trái pháp luật được thực hiện do những điều kiện và hoàn cảnh khách quan mà chủ thể hành vi đó không thể ý thức hoặc lường trước được thì họ không thể bị coi là có lỗi, và do đó không thể bị coi là vi phạm pháp luật.

*Thứ tư*, năng lực chịu trách nhiệm pháp lý của chủ thể đã thực hiện hành vi trái pháp luật. Trong pháp luật, sự độc lập gánh chịu trách nhiệm pháp lý chỉ quy định đối với những người có khả năng tự lựa chọn được cách xử sự và có sự tự do ý chí, tức là người đó phải có khả năng nhận thức, điều khiển được hành vi của mình. Vì vậy, những hành vi mặc dù trái pháp luật nhưng do những người không có năng lực hành vi, người mất năng lực

hành vi thực hiện thì vẫn không bị coi là vi phạm pháp luật.

Từ các dấu hiệu cơ bản đó có thể khái niệm, *vi phạm pháp luật là hành vi (hành động hoặc không hành động) trái pháp luật và có lỗi do chủ thể có năng lực hành vi thực hiện, xâm hại các quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ.*

Vi phạm pháp luật có nhiều loại và thường được chia thành các loại:

- Vi phạm hành chính
- Vi phạm dân sự
- Vi phạm hình sự (tội phạm)
- Vi phạm kỷ luật.

## 2. Trách nhiệm pháp lý

Trong khoa học pháp lý, khái niệm *trách nhiệm pháp lý* được hiểu là *những hậu quả bất lợi mà theo quy định của pháp luật được áp dụng đối với các chủ thể đã có hành vi vi phạm pháp luật*. Nó thể hiện sự lên án, sự phản đối của Nhà nước, của xã hội đối với hành vi vi phạm pháp luật cũng như đối với người có hành vi vi phạm pháp luật.

Truy cứu trách nhiệm pháp lý tức là áp dụng các biện pháp cưỡng chế đã được quy định trong các chế tài của quy phạm pháp luật. Bản thân trách nhiệm pháp lý không phải là sự cưỡng chế nhà nước mà chỉ là nghĩa vụ phải gánh chịu những biện pháp cưỡng chế nhà nước. Chủ thể vi phạm pháp luật bị buộc phải thực hiện các chế tài của pháp luật. Như vậy, về nội dung thì trách nhiệm pháp lý là sự áp dụng các biện pháp cưỡng chế nhà nước, về hình thức là sự thực hiện chế tài quy phạm pháp luật. Đó là quá trình hoạt động của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, tìm hiểu sự việc, ra quyết định giải quyết sự việc và tổ chức thực hiện quyết định đó.

Việc áp dụng trách nhiệm pháp lý chính là những biện pháp bảo đảm trong thực tế tính cưỡng chế của pháp luật.

Trách nhiệm pháp lý được xác định trên cơ sở vi phạm pháp luật. Để truy cứu trách nhiệm pháp lý đối với một hành vi vi phạm pháp luật cụ thể, trước hết phải xác định mức độ thực tế của các mặt thuộc cấu thành của vi

phạm pháp luật đó. Cấu thành vi phạm pháp luật bao gồm: **mặt khách quan**, mặt chủ quan, chủ thể, khách thể của vi phạm pháp luật.

**Mặt khách quan** của vi phạm pháp luật là những biểu hiện bên ngoài của vi phạm pháp luật, bao gồm:

- + Hành vi trái pháp luật.
- + Thiệt hại về vật chất hoặc tinh thần mà xã hội gánh chịu.
- + Mối quan hệ nhân quả giữa hành vi trái pháp luật và **thiệt hại**.

**Mặt chủ quan** của hành vi vi phạm pháp luật là lỗi của người vi phạm pháp luật. Lỗi là trạng thái tâm lý của chủ thể đối với hành vi trái pháp luật. Lỗi có thể là:

- + **Lỗi cố ý trực tiếp**: Chủ thể vi phạm nhìn thấy trước hậu quả nguy hiểm cho xã hội do hành vi của mình gây ra và mong muốn điều đó xảy ra.
- + **Lỗi cố ý gián tiếp**: Chủ thể vi phạm nhìn thấy hậu quả xảy ra, tuy không mong muốn song để mặc nó xảy ra.
- + **Lỗi vô ý vì quá tự tin**: Chủ thể vi phạm nhìn thấy trước hậu quả nguy hiểm cho xã hội do hành vi của mình gây ra nhưng hy vọng, tin tưởng điều đó không xảy ra hoặc có thể ngăn chặn được.
- + **Lỗi vô ý do cấu thả**: Chủ thể vi phạm đã không nhìn thấy hậu quả nguy hiểm cho xã hội do hành vi của mình gây ra, mặc dù có thể hoặc cần phải nhìn thấy được.

**Chủ thể** của hành vi vi phạm pháp luật có thể là cá nhân hoặc tổ chức có năng lực trách nhiệm pháp lý. Năng lực trách nhiệm pháp lý của chủ thể vi phạm pháp luật được xem xét đối với từng loại vi phạm pháp luật cụ thể.

**Khách thể** của vi phạm pháp luật là những quan hệ xã hội đang được pháp luật bảo vệ và đang bị xâm hại. Tính chất của khách thể phản ánh mức độ nguy hiểm của hành vi vi phạm pháp luật.

Những yếu tố cấu thành vi phạm pháp luật nói trên được làm rõ khi nghiên cứu các loại vi phạm pháp luật và các chế độ trách nhiệm pháp lý cụ thể.

Mỗi loại vi phạm pháp luật có loại trách nhiệm pháp lý tương ứng.

Mỗi loại trách nhiệm pháp lý cũng chính là việc vận dụng các chế tài tương ứng vào các trường hợp vi phạm cụ thể, bao gồm:

- Trách nhiệm hành chính
- Trách nhiệm dân sự
- Trách nhiệm hình sự
- Trách nhiệm kỷ luật.

## **VII. PHÁP CHẾ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA**

### **1. Khái niệm và đặc điểm của pháp chế xã hội chủ nghĩa của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam**

Điều 12 Hiến pháp 1992 khẳng định: "Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật, không ngừng tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa".

Để quản lý xã hội, Nhà nước sử dụng tổng hợp các phương thức, các công cụ khác nhau: giáo dục, thuyết phục, văn hóa, nghệ thuật... Nhưng phương thức quản lý cơ bản, bao trùm nhất phải là quản lý bằng pháp luật tức là thiết lập nền pháp chế xã hội chủ nghĩa.

*Pháp chế xã hội chủ nghĩa là phương thức quản lý của nhà nước đối với xã hội, biểu hiện ở việc thực hiện nghiêm chỉnh và triệt để trong hoạt động của các cơ quan nhà nước của cán bộ, công chức nhà nước các cấp, của các tổ chức xã hội, các tổ chức kinh tế, của mọi công dân đối với pháp luật được nhà nước ban hành.*

Như vậy, pháp chế biểu hiện trên các mặt cơ bản sau:

- Trước hết pháp chế là nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước. Pháp chế đòi hỏi việc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước phải thực hiện đúng theo quy định của pháp luật. Mọi cán bộ, công chức nhà nước phải tôn trọng pháp luật nghiêm chỉnh và triệt để khi thực hành công vụ, nhiệm vụ. Cán bộ, công chức chỉ được thực hiện những việc mà pháp luật quy định.

- Pháp chế cũng là nguyên tắc hoạt động để thực hiện vai trò lãnh đạo của Đảng cộng sản Việt Nam đối với xã hội. Vai trò lãnh đạo của Đảng không nằm ngoài khuôn khổ của các nguyên tắc pháp chế. Điều 4 Hiến pháp

1992 cũng đã xác định: “mọi tổ chức Đảng hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật”. Pháp chế cũng là nguyên tắc hoạt động của các tổ chức chính trị xã hội trong quá trình tham gia quản lý nhà nước, quản lý xã hội.

- *Pháp chế là nguyên tắc xử sự của công dân.* Điều đó đòi hỏi mọi công dân tôn trọng pháp luật nghiêm chỉnh và triệt để trong sinh hoạt hàng ngày, khi thực hiện các hoạt động kinh doanh thương mại, khi tham gia vào các công việc của Nhà nước. Công dân và các chủ thể không phải là cán bộ, công chức có quyền thực hiện những việc mà pháp luật không cấm.

Để thiết lập và tăng cường pháp chế trong xã hội, cần thực hiện đồng thời nhiều biện pháp cụ thể trên hai lĩnh vực cơ bản.

*Một là*, Nhà nước phải xây dựng và ban hành một hệ thống pháp luật đầy đủ hoàn chỉnh.

*Hai là*, phải có cơ chế và biện pháp đảm bảo pháp luật đó được thực hiện nghiêm chỉnh và triệt để.

Thiếu một trong hai điều kiện đó đều không thể thiết lập được nền pháp chế trong xã hội.

Đặc điểm của pháp chế xã hội chủ nghĩa là tính thống nhất cao của nó. Tính thống nhất đó biểu hiện trước hết ở sự thống nhất chặt chẽ, sự phối hợp nhịp nhàng giữa các quy phạm pháp luật, giữa các văn bản pháp luật với nhau cũng như ở tính thống nhất, đồng bộ của toàn bộ hệ thống pháp luật. Điều đó đòi hỏi các cơ quan nhà nước các cấp phải thực hiện nghiêm chỉnh các quy định trong hoạt động lập pháp, lập quy.

Tính thống nhất của pháp chế xã hội chủ nghĩa còn thể hiện ở việc thực hiện thống nhất mọi pháp luật đã ban hành trong phạm vi cả nước. Trong nhà nước ta không thể chấp nhận tình trạng pháp chế ở địa phương này khác với pháp chế ở địa phương khác, cùng một văn bản pháp luật nhưng lại được mỗi nơi, mỗi cấp, mỗi ngành áp dụng khác nhau. Đứng trên quan điểm pháp chế thì mọi văn bản pháp luật đang có hiệu lực phải được mọi người thực hiện. Không một địa phương nào, một ngành nào được phép tuyên bố không thực hiện những văn bản đó với bất kỳ lý do nào, nếu cơ quan có thẩm quyền chưa tuyên bố hủy bỏ nó.

Vì vậy, xem xét thực trạng, trình độ xây dựng ban hành pháp luật của nhà nước và thực trạng, trình độ thực hiện pháp luật đó trong xã hội là tiêu chuẩn cơ bản để đánh giá thực trạng của pháp chế của Nhà nước ta hiện nay.

## 2. Tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa đối với Nhà nước Việt Nam

Những thành tựu trong công cuộc đổi mới ở đất nước đã đưa nước ta đứng trước thời kỳ phát triển mới với những yêu cầu và thách thức mới. Trong đó, như Đảng ta nhận định, hệ thống tổ chức bộ máy nhà nước, trình độ, năng lực của bộ máy nhà nước và đi liền với nó là thực trạng của nền pháp chế hiện nay đang không theo kịp với những thành tựu đổi mới nền kinh tế trở thành yếu tố kim hâm sự phát triển tiếp tục của nền kinh tế. Vì vậy, tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa đang là một yêu cầu cấp bách đối với đất nước ta hiện nay, gắn liền với việc hoàn thiện một bước bộ máy nhà nước mà trọng tâm là cải cách nền hành chính quốc gia. Nói cách khác, tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa ở Nhà nước ta hiện nay không phải chỉ là những vấn đề liên quan đến pháp luật và thực hiện pháp luật, mà trước hết nó phải đi liền với việc hoàn thiện, cải tổ bộ máy nhà nước bao gồm cả hệ thống lập pháp, hệ thống hành pháp và hệ thống tư pháp. Trong đó, những đòi hỏi cấp bách và được coi là những biện pháp quan trọng nhất để tăng cường pháp chế là:

- Xây dựng một hệ thống pháp luật đầy đủ, đồng bộ và dần hoàn thiện làm cơ sở cho việc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước tinh giản, gọn nhẹ có hiệu lực, đủ trình độ đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của công cuộc đổi mới. Đặc biệt, pháp luật đó phải tạo cơ sở xây dựng một bộ máy hành chính lành mạnh với các thủ tục hành chính đơn giản, xóa bỏ những thủ tục rườm rà, tạo cơ hội cho các hành vi quan liêu, tham nhũng. Đồng thời, phải xác định rõ trách nhiệm quyền hạn của từng cơ quan nhà nước, của cán bộ, công chức nhà nước để trên cơ sở đó mỗi cá nhân thực hiện đúng phạm vi thẩm quyền được giao.

- Xây dựng và bổ sung đầy đủ các quy phạm pháp luật bảo đảm cho công dân Việt Nam được pháp luật ghi nhận đầy đủ quyền làm chủ của mình, thực thi trong thực tế các quyền đã được Hiến pháp ghi nhận đúng với tư cách của một công dân trong một "Nhà nước của nhân dân, do nhân dân,

vì nhân dân", theo nguyên tắc: "công dân được làm mọi việc mà pháp luật không cấm".

- Một lĩnh vực hết sức quan trọng khác là xây dựng một hệ thống pháp luật về kinh tế phù hợp với nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, hoạt động theo cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa mà Đảng đã xác định. Hệ thống pháp luật đó phải tạo nên một khung pháp lý vừa bảo đảm cho hoạt động kinh doanh tự do, vừa bảo đảm được vai trò điều tiết, quản lý của Nhà nước một cách thích hợp.

- Trong lĩnh vực thực hiện pháp luật, vấn đề có ý nghĩa quan trọng là nâng cao trình độ nhận thức pháp luật và ý thức pháp luật của mọi công dân cũng như của cán bộ, công chức nhà nước. Điều đó bao gồm cả việc nâng cao nhận thức về bản chất, vai trò của pháp luật của Nhà nước dân chủ của ta, cũng như nâng cao hiểu biết về các quy định pháp luật cụ thể để bảo đảm rằng bất kỳ ai, hoạt động trên lĩnh vực nào cũng phải biết rõ các quyền và nghĩa vụ của mình được pháp luật quy định trên lĩnh vực đó như thế nào. Đồng thời, cơ quan nhà nước cũng như các tổ chức xã hội phải thực hiện việc tuyên truyền, giáo dục để hình thành và nâng cao ý thức pháp luật, kiên quyết đấu tranh để dần gạt bỏ những tàn dư của ý thức pháp luật cũ. Ý thức pháp luật của các chủ thể trong xã hội ngày nay phải thích ứng với những điều kiện của nền kinh tế, của xã hội Việt Nam trong quá trình thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa, thực hiện hội nhập kinh tế quốc tế đồng thời với việc xây dựng nền văn hóa đậm đà bản sắc dân tộc.

- Nói đến pháp luật là phải nói đến sự cưỡng chế của Nhà nước đối với người vi phạm pháp luật. Pháp luật phải tạo cơ sở cho việc xử lý nghiêm minh đối với mọi hành vi vi phạm pháp luật. Không thể để bất cứ hành vi vi phạm pháp luật nào mà không bị xử lý theo đúng pháp luật.

Thiết lập nền pháp chế xã hội chủ nghĩa là thiết lập một xã hội mà pháp luật là tiêu chuẩn cao nhất việc quản lý xã hội, điều đó cũng có nghĩa là xây dựng một Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

## CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Phân tích khái niệm và những đặc điểm chung của pháp luật. Trên cơ sở đó, hãy so sánh pháp luật với các quy tắc xử sự khác không phải là pháp luật trong xã hội.
2. Bản chất, đặc điểm và vai trò của pháp luật Nhà nước ta trong quá trình xây dựng nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa có sự quản lý của Nhà nước.
3. Khái niệm, đặc điểm và cơ cấu của quy phạm pháp luật.
4. Khái niệm và đặc điểm của quan hệ pháp luật.
5. Các trường hợp cá nhân là chủ thể của quan hệ pháp luật.
6. Phân tích khái niệm và những điều kiện của pháp nhân. Phân biệt pháp nhân với thể nhân.
7. Khái niệm và các loại sự kiện pháp lý. Vai trò của sự kiện pháp lý trong cơ chế điều chỉnh của các quan hệ xã hội bằng pháp luật.
8. Khái niệm và các dấu hiệu của vi phạm pháp luật.
9. Khái niệm và các yếu tố cấu thành trách nhiệm pháp lý. Phân biệt trách nhiệm pháp lý với chế tài của quy phạm pháp luật.
10. Khái niệm, đặc điểm của pháp chế xã hội chủ nghĩa và các biện pháp tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa trong quá trình xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

## TÀI LIỆU NGHIÊN CỨU CHƯƠNG II

1. Hiến pháp nước CHXHCN Việt Nam 1992 (Sửa đổi).
2. Bộ luật dân sự năm 2005 (Phần thứ nhất: Từ Điều 1 đến Điều 162).
3. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng Cộng sản Việt Nam. Nhà xuất bản Chính trị quốc gia-Sự thật. Hà Nội 2011.



## Chương 3

# HÌNH THỨC PHÁP LUẬT

## I. KHÁI NIỆM VÀ PHÂN LOẠI HÌNH THỨC PHÁP LUẬT

### 1. Khái niệm, đặc điểm của hình thức pháp luật

Mỗi quốc gia có một nền pháp luật riêng với những hình thức thể hiện nhất định và ngay trong một quốc gia cũng có thể đồng thời có những cách biểu hiện khác nhau của pháp luật. Tuỳ thuộc vào điều kiện, đặc điểm cụ thể của từng xã hội, của mỗi nước mà Nhà nước chấp nhận hoặc thừa nhận hình thức pháp luật này hay hình thức pháp luật khác. Những phân tích ở Chương 2 giáo trình này cho thấy bản chất của pháp luật là sự thể hiện ý chí của giai cấp thống trị, giai cấp cầm quyền trong xã hội. Nhưng bản thân ý chí của giai cấp thống trị chưa phải là luật pháp. Để ý chí đó trở thành luật pháp, giai cấp thống trị phải tìm cách thể hiện ý chí của mình thành ý chí của nhà nước và thông qua nhà nước, giai cấp thống trị biến ý chí của mình thành pháp luật. Khoa học pháp lý gọi cách thức biểu hiện ý chí của giai cấp thống trị như vậy là hình thức pháp luật.

*Hình thức pháp luật (hay còn gọi là nguồn pháp luật) là cách thức biểu hiện ý chí của giai cấp thống trị mà thông qua đó, ý chí trở thành pháp luật.*

Dựa vào sự phân tích khái niệm trên, có thể nêu ra các đặc điểm của hình thức pháp luật:

- Hình thức pháp luật là sản phẩm của tư duy trên cơ sở những điều kiện kinh tế khách quan, chế độ chính trị, nền tảng đạo đức xã hội và một phần là dựa trên sự nghiên cứu thực tế. Hình thức pháp luật thường xuất hiện muộn hơn so với thực tế của đời sống xã hội và nó không phải là ý muốn chủ quan của các nhà làm luật.

- Hình thức pháp luật được biểu hiện dưới những dạng nhất định. Chính vì thế mà nó đã giản lược việc nhận thức pháp luật, giúp cho mỗi người trong xã hội có thể “đo” được những hành vi của mình xem mình được làm gì, không được làm gì và phải làm gì.

- Hình thức pháp luật là công cụ để dư luận và xã hội, nhà làm luật can thiệp có hiệu quả vào những tình huống cần thiết và hướng xã hội đến mục đích cụ thể mà giai cấp thống trị, giai cấp cầm quyền đã đặt ra.

## 2. Các loại hình thức pháp luật

Trong lịch sử xã hội loài người đã tồn tại ba loại hình thức pháp luật chủ yếu là: *tập quán pháp*, *tiền lệ pháp* và *văn bản quy phạm pháp luật*.

*Tập quán pháp* là hình thức pháp luật ra đời sớm nhất. Trong thời kỳ cổ đại, các phong tục, tập quán lưu truyền trong xã hội, phù hợp với lợi ích của giai cấp thống trị đã được giai cấp thống trị thông qua nhà nước thừa nhận, nâng chúng lên thành pháp luật. Những quy định này không được ghi thành văn bản (còn gọi là pháp luật bất thành văn) được truyền khẩu giữa mọi người nhưng vẫn được nhà nước bảo đảm thực hiện. Tập quán pháp là hình thức pháp luật chủ yếu của các nhà nước chiếm hữu nô lệ và nhà nước phong kiến trong thời kỳ đầu. Tập quán pháp cũng là một hình thức pháp luật của nhà nước tư sản, đặc biệt là các nước có chính thể quân chủ lập hiến, mặc dù vị trí của nó không đáng kể. Do tập quán pháp, về nguồn gốc được hình thành một cách tự phát, chậm thay đổi và thường có tính cục bộ cho nên về nguyên tắc, hình thức pháp luật này không phù hợp với xu thế phát triển của xã hội.

*Tiền lệ pháp* (còn gọi là án lệ) là việc nhà nước thừa nhận các bản án của Toà án hoặc quyết định của cơ quan hành chính trong quá trình xét xử một vụ án hoặc giải quyết một sự việc trước đó, lấy các bản án hoặc quyết định đó làm căn cứ để giải quyết những sự việc tương tự xảy ra sau này. Hình thức pháp luật này đã được sử dụng trong nhà nước chủ nô và được sử dụng rộng rãi trong các nhà nước phong kiến. Hiện nay tiền lệ pháp vẫn còn có vị trí quan trọng trong pháp luật tư sản, nhất là ở các nước thuộc hệ thống pháp luật Anh - Mỹ. Hình thức pháp luật này xuất phát từ hoạt động của cơ

quan hành pháp và tư pháp. Trước đây, trong điều kiện của hệ thống pháp luật chưa hoàn chỉnh, hình thức pháp luật này cũng đã được sử dụng một cách hạn chế và linh hoạt trong pháp luật của một số nước xã hội chủ nghĩa.

Ngày nay, trong pháp luật Việt Nam, khái niệm và trường hợp áp dụng của tập quán có những quy định khác. Điều 3 Bộ luật Dân sự nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam do Quốc hội khoá XI, Kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 14/6/2005 quy định: “Trong trường hợp pháp luật không quy định và các bên không có thoả thuận thì có thể áp dụng tập quán; nếu không có tập quán thì có thể áp dụng quy định tương tự của pháp luật. Tập quán và quy định tương tự của pháp luật không được trái với những nguyên tắc quy định trong Bộ luật này”. Như vậy, mặc dù ở nước ta, tập quán pháp không được Nhà nước coi là nguồn của pháp luật, nhưng để cho một số quyết định, bản án của Toà án có thể phát huy được hiệu lực pháp lý, hoặc để xử lý một cách linh hoạt một số quan hệ pháp luật dân sự thì tập quán vẫn còn được sử dụng trong trường hợp nhất định. Điều này đặt ra cho các cơ quan lập pháp của nhà nước phải nghiên cứu thấu đáo loại nguồn này để từ đó kịp thời ban hành những quy phạm pháp luật thích hợp. Đồng thời, việc tổng kết quá trình giải quyết một số vụ việc cụ thể, điển hình để đề ra đường lối, hướng dẫn giải quyết các vụ việc tương tự cho các Toà án nhân dân cấp dưới cũng là việc làm cần thiết.

*Văn bản quy phạm pháp* luật tuy xuất hiện muộn hơn tập quán pháp và tiền lệ pháp nhưng càng ngày càng chiếm vai trò quan trọng. Văn bản quy phạm pháp luật là hình thức pháp luật do các cơ quan nhà nước ban hành dưới hình thức văn bản (pháp luật thành văn). Văn bản quy phạm pháp luật là hình thức pháp luật tiên bộ nhất, nó có khả năng phản ánh rõ nét nhất nội dung và các dấu hiệu thuộc bản chất của pháp luật, tức là phản ánh rõ tính giai cấp, tính quy phạm phổ biến, tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức và có hiệu lực cao trong việc điều chỉnh các quan hệ xã hội. Văn bản quy phạm pháp luật với các hình thức cụ thể như Hiến pháp, luật, sắc lệnh v.v... được sử dụng rộng rãi trong các nhà nước tư sản. Trong các nhà nước xã hội chủ nghĩa, văn bản quy phạm pháp luật là hình thức pháp luật quan

trọng, nếu không nói là hình thức pháp luật duy nhất. Đối với Nhà nước Việt Nam, hình thức pháp luật là văn bản quy phạm pháp luật.

### 3. Nguồn pháp luật của một số nước trên thế giới

Trên đây đã đề cập những loại nguồn chủ yếu của pháp luật trong lịch sử. Ở mỗi một quốc gia lại có quan niệm riêng về nguồn pháp luật và về giá trị của từng loại nguồn. Chúng ta đã từng biết đến những hệ thống pháp luật Châu Âu, Châu Á, hệ thống pháp luật Anh - Mỹ, hệ thống pháp luật tôn giáo.

#### a. Nguồn pháp luật của Châu Âu

Hệ thống pháp luật Rômanh - Ghecmanh xuất hiện đầu tiên tại Châu Âu. Ở các nước thuộc hệ Rômanh - Ghecmanh, từ thế kỷ 19 pháp luật thành văn đã bắt đầu có vai trò quan trọng và trở nên phổ biến với sự ra đời của các bộ luật. Hệ thống pháp luật này bao gồm các quy phạm pháp luật ứng xử đáp ứng những yêu cầu về đạo đức xã hội và công lý. Trong quá trình phát triển của xã hội do những nguyên nhân lịch sử, pháp luật được coi là phương tiện để điều chỉnh các mối quan hệ muôn màu muôn vẻ giữa các công dân với nhau. Trong những lĩnh vực của pháp luật thì luật dân sự được ra đời và hoàn thiện sớm nhất. Trong thời kỳ này luật dân sự được coi là nền tảng của hệ thống pháp luật Châu Âu.

Do quá trình thuộc địa hóa, hệ thống pháp luật Rômanh - Ghecmanh được phổ cập trên một vùng lãnh thổ rộng lớn. Đó là nơi mà đến tận bây giờ những hệ thống pháp luật thuộc hệ này, hoặc gắn với nó vẫn đang tồn tại. Đồng thời ở đó cũng diễn ra sự tiếp nhận tự nguyện hệ pháp luật này và đưa lại kết quả là hệ thống pháp luật Romanh - Ghecmanh đã được phổ cập một phần hay toàn bộ ở một loạt nước không chịu sự thống trị của người Châu Âu nhưng tư tưởng Châu Âu và xu hướng theo hệ pháp luật Châu Âu khá mạnh ở đó.

Trong bản thân hệ thống pháp luật Romanh - Ghecmanh cũng tồn tại những khác biệt cơ bản, bởi mỗi nhà nước được tổ chức theo cách riêng, có hệ thống pháp luật quốc gia đặc thù. Đó là lý do làm cho pháp luật của các nước Châu Âu khác với pháp luật của các nước ngoài Châu Âu cùng thuộc hệ thống pháp luật Romanh - Ghecmanh. Các nước Châu Âu lục địa ngày

nay đã đổi mới một cách cơ bản hệ tư tưởng đã hình thành và phát triển ở Châu Âu sau cách mạng Pháp. Đó là sự thay đổi trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Chính vì thế mà pháp luật Châu Âu không thể thích hợp hoàn toàn với những nước được tập hợp từ các bộ lạc riêng rẽ, nơi mà dân chủ Châu Âu sẽ trở thành vô nghĩa vì ở đó giai cấp thống trị vẫn còn chưa vượt qua được sự bất bình đẳng xã hội như ở các nước Châu Phi, các nước Châu Mỹ La tinh.

Các nước thuộc hệ thống pháp luật Rômanh - Ghecmanh và các nước thuộc hệ thống pháp Luật Anh - Mỹ không phải là không có quan hệ với nhau. Nó đều chịu sự ảnh hưởng sâu sắc của đạo đức thiên chúa giáo và kể từ thời Phục hưng những dòng triết học thống trị ở các nước này đã đề cao tư tưởng của cá nhân, chủ nghĩa tự do, các khái niệm về quyền sở hữu của các cá nhân.

### *b. Nguồn pháp luật Anh*

Pháp luật Anh là pháp luật của thực tiễn xét xử của Toà án (quy tắc án lệ). Án lệ được sử dụng là một nguồn của pháp luật Anh, có mục đích là tạo ra cho pháp luật Anh những khuôn khổ nhất định, giữ được cấu trúc truyền thống của nó sinh ra bởi thực tiễn xét xử. Tại Anh, qui tắc án lệ vẫn còn có hiệu lực. Ở các lĩnh vực cần thiết, các nhà lập pháp Anh cũng ban hành ra các văn bản pháp luật thích ứng với những yêu cầu của thời đại. Có nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội mà các nguyên tắc về trật tự pháp lý liên quan chỉ có thể tìm thấy trong luật mà thôi. Điều đó nói lên rằng các nhà lập pháp Anh không theo truyền thống mà các đồng nghiệp Châu Âu vẫn giữ, họ không tạo ra những quy phạm pháp luật có tính chất tổng quát, mà xây dựng nên những quy phạm pháp luật chi tiết cụ thể. Các nhà lập pháp Anh cố gắng giữ vững việc đặt ra các quy phạm pháp luật do thực tiễn xét xử của Toà án tạo ra vì họ cho rằng chỉ có những quy phạm pháp luật đó mới được coi là những quy phạm pháp luật thực sự. Mặt khác, những nguyên tắc trong luật được các nhà làm luật Anh công nhận hoàn toàn và hòa nhập vào hệ thống luật Anh chỉ sau khi nó được áp dụng, khảo cứu và phát triển bởi thực tiễn xét xử của Toà án. Ngày nay, hệ thống pháp luật Anh - Mỹ vẫn giữ cấu trúc khác với hệ thống pháp luật Châu Âu lục địa, nhưng phải thấy rằng vai

trò của hệ thống văn bản quy phạm pháp luật thành văn ngày càng được nâng cao, các phương pháp do họ sử dụng giữa hệ thống pháp luật này ngày càng có xu hướng xích lại gần nhau hơn.

### c. Nguồn pháp luật Mỹ

Hiện nay, có những sự khác biệt, thậm chí là đối lập giữa pháp luật Anh và pháp luật Mỹ. Sự khác biệt này bắt nguồn từ những người di dân đến Mỹ (thế kỷ 17). Thời đó, họ là dân tự do có thái độ tích cực đối với pháp luật thành văn, luôn co ngợi sự tự do của thẩm phán trong xét xử được hình thành trong bộ luật thô sơ thời bấy giờ, từ 1634 ở Massachusetts đến 1682 ở Pensylvania. Mỗi quan tâm chính của người Mỹ không phải là nội dung của điều luật mà ở tinh thần và mục đích của các bộ luật đó điều chỉnh được quan hệ xã hội mới mẻ, đa dạng đang được bắt đầu xây dựng ở đó, thông qua các cuộc di dân đến Mỹ để hình thành một quốc gia mới hơn Anh. Còn người Anh thì từ thời này đã nhìn nhận ở luật mỗi đe doạ, nó không còn là công cụ hữu hiệu để bảo vệ được sự tự do, sự chuyên quyền của mình. Như vậy, ngay từ đầu chúng ta đã thấy sự khác biệt trong nhận thức giữa người Anh và người Mỹ từ những nguyên tắc không được người Anh đồng tình. Tiếp sau đó là do cả một tập hợp các yếu tố phức tạp làm cho Mỹ và người dân Mỹ trở thành một quốc gia, một dân tộc khác một cách sâu sắc với Anh và người dân Anh. Đó là sự khác nhau về vị trí địa lý của hai quốc gia, khác nhau về tổ chức chính thể, dân cư, thành phần dân tộc, tôn giáo, nếp sống.... Nước Anh luôn luôn tuân theo nguyên tắc tập trung trong những vấn đề của thực tiễn xét xử. Còn nước Mỹ là nhà nước liên bang trong đó lại cần phải dung hoà giữa quyền lợi quốc gia với những quyền lợi của từng bang. Ngoài ra, giữa hai quốc gia còn có sự khác biệt quan trọng là sự khác biệt về cấu trúc kinh tế. Do có những sự khác biệt như vậy mà việc giải quyết các vấn đề này sinh của nước Mỹ cũng khác so với nước Anh. Nhưng vấn đề ở đây không chỉ giới hạn trong sự khác biệt về quy phạm pháp luật. Nó khác nhau trong cả hệ thống các khái niệm, cấu trúc pháp luật và thực tiễn về nguồn pháp luật không đồng nhất giữa Anh và Mỹ.

Ở Mỹ hiện nay số lượng các đạo luật ngày càng tăng, có nhiều tuyển tập chính thức bao gồm pháp luật của liên bang và của tiểu bang. Ví dụ,

Tuyển tập các đạo luật Hoa Kỳ (United State Code Annotated) tập hợp hệ thống những đạo luật liên bang hiện hành. Nhưng nó không phải là bộ luật với nghĩa như ở Pháp, nó cũng khác với các bộ luật Châu Âu về phương diện trình bày. Các đạo luật của Mỹ đơn thuần là kết quả của sự tập hợp các quy phạm pháp luật chứ không phải là cơ sở để tạo ra và phát triển pháp luật mới như ở các nước hệ Rômanh- Ghecmanh. Pháp luật Mỹ cũng như pháp luật Anh chủ yếu là hệ thống pháp luật do thực tiễn xét xử của Toà án tạo ra. Các nhà lập pháp Mỹ đã tái tạo lại trong bộ luật những quy phạm pháp luật trước đó do thực tiễn xét xử của Toà án tạo ra. Các đạo luật này sẽ không có ý nghĩa khi nó chưa được Toà án giải thích. Nhưng khi áp dụng Toà án không dựa trên án lệ mà chỉ áp dụng các đạo luật mà thôi.

#### *d. Nguồn pháp luật Trung Quốc*

Quan điểm truyền thống của Trung Quốc về chế độ xã hội hoàn toàn khác với quan điểm của phương Tây. Trải qua bao thế kỷ, quan điểm xã hội ở Trung Quốc luôn dựa trên những nguyên tắc cơ bản: Thiên hà vũ trụ và sự hài hòa của con người với tự nhiên, tình phụ tử, sự phục tùng cấp trên, cấm đoán đến mức thái quá từ trong mỗi gia đình Trung Quốc. Những nguyên tắc này dẫn đến việc tập quán thay thế cho thái độ phục tùng pháp luật ở Trung Quốc.

Dưới thời nhà Hán (206 trước Công nguyên), trường phái pháp trị ra đời với quan điểm cho rằng chính quyền không phải chỉ dựa vào đạo đức của những người cầm quyền (nhân trị, đức trị), mà các nhà cầm quyền phải xây dựng nền pháp trị của đất nước với những đạo luật hiện hành thường xuyên, nhà cầm quyền bản thân họ phải nấm vững chúng, còn thần dân phải triệt để thi hành chúng. Đây là lần đầu tiên quan điểm pháp luật này gần giống với quan điểm phương Tây.

Nhưng trong suốt thời kỳ phong kiến, xã hội Trung Quốc vẫn quan niệm “xã hội không cần có pháp luật” vì quan niệm này có nền tảng là những qui tắc nghiêm ngặt trong gia đình phong kiến. Đến năm 1911, khi cuộc Cách mạng Tân Hợi diễn ra đã làm thay đổi cơ bản quan niệm “xã hội không cần có pháp luật” này. Sau khi nền cộng hoà được thiết lập, việc ban hành các bộ luật được tiến hành. Bộ luật dân sự bao gồm cả luật dân sự và

luật thương mại có hiệu lực từ năm 1929 - 1931; Bộ luật tố tụng dân sự từ năm 1932; Bộ luật đất đai từ năm 1930 và đến nay nó vẫn có hiệu lực ở Đài Loan. Pháp luật Trung Quốc trong giai đoạn này được dựa trên Luật La Mã và phần nào về hình thức nó được Âu hoá theo như nhận xét của các nhà nghiên cứu pháp luật.

Ngày 1-10-1949, nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa ra đời, mọi đạo luật được ban hành trước đây đều bị huỷ bỏ, hệ thống Toà án cũ bị xoá bỏ, yêu cầu tạo ra một cái gì đó mới mẻ là một yêu cầu cấp thiết của hệ thống pháp luật để củng cố chế độ và đảm bảo vai trò lãnh đạo của nhà nước, vai trò đặc biệt của giai cấp vô sản.

Từ tháng 9 năm 1980, chính sách mới được hình thành và phát triển. Chính sách mới trước hết từ bỏ tư tưởng “cách mạng văn hoá” và đấu tranh giai cấp là nguyên tắc chủ đạo trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Trung Quốc. Nhà lãnh đạo Đặng Tiểu Bình đã đưa ra phương châm hiện đại hoá bốn lĩnh vực chủ chốt là nông nghiệp, công nghiệp, quốc phòng và khoa học - công nghệ. Để làm được điều đó, Hiến pháp thứ 4 của Trung Quốc (1982) được thông qua trong đó có quy định cho phép tư bản nước ngoài cộng tác với các xí nghiệp Trung Quốc; quy định vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước và những hình thức kinh tế tập thể; quy định đất đai thuộc về Nhà nước hoặc tập thể, các thành viên trong đó được phép canh tác vì mục đích riêng sau khi đã đóng góp nghĩa vụ đối với Nhà nước; quy định về quyền và nghĩa vụ của công dân; quy định về cấu trúc của bộ máy Nhà nước một cách cụ thể hơn... Tiếp theo nữa là sự phát triển của hệ thống pháp luật ở Trung Quốc. Trong giai đoạn này đã xuất hiện nhiều đạo luật quan trọng trong mọi lĩnh vực phát triển đất nước Trung Quốc như hiện nay. Đó là: luật hình sự, luật tố tụng hình sự và dân sự, luật về quốc tịch, luật về sở hữu trí tuệ, luật đầu tư nước ngoài, luật về pháp nhân, hợp đồng, luật hôn nhân mới. Bên cạnh đó là việc sử dụng những chế tài hình sự nhằm chống lại các hoạt động phản cách mạng và các tội phạm khác để bảo vệ chuyên chính vô sản, sở hữu xã hội chủ nghĩa, các hình thức sở hữu tập thể khác, sở hữu cá nhân, bảo vệ trật tự xã hội chủ nghĩa.... Tuy vậy, những điều này vẫn không làm mất đi những truyền thống lâu đời của Trung Quốc. Từ thực tế này, đòi hỏi

Trung Quốc đã có những thay đổi lớn trong tư duy xây dựng hệ thống pháp luật thích ứng với điều kiện kinh tế xã hội, sự phát triển mạnh mẽ của đất nước Trung Quốc.

#### *d. Nguồn pháp luật các nước đạo Hồi*

Khác với các nguồn pháp luật đã xem xét, pháp luật của các nước đạo Hồi (Islam) không phải là lĩnh vực khoa học độc lập mà nó là một trong những phần hợp thành của đạo Hồi. Tôn giáo này là sự tổng hợp của thần học và Shary'a. *Thứ nhất*, thần học thiết lập nền những giáo lý và xác định người dân đạo Hồi phải tin vào cái gì. *Thứ hai*, Shary'a quy định họ cần phải làm gì và không được làm gì. Shary'a có nghĩa là “con đường cần theo” và Shary'a tạo ra những gì được gọi là *pháp luật đạo Hồi*. Pháp luật đạo Hồi là phần quan trọng nhất của hệ thống pháp luật trong các nước đạo Hồi. Pháp luật đó chỉ ra cho người dân đạo Hồi cần phải xử sự như thế nào cho phù hợp với tôn giáo của họ. Dựa trên tư tưởng về nghĩa vụ của con người, Shary'a đã công nhận những ranh giới nhất định đối với các bốn phận giữa người dân đạo Hồi với Thượng đế, đồng thời quy định cụ thể cả những quyền của cá nhân - sự không tôn trọng những quyền đó sẽ kéo theo những chế tài do các thẩm phán đạo Hồi đưa ra. Pháp luật đạo Hồi có 4 nguồn, bao gồm:

- Coran là sách thánh kinh của đạo Hồi.
- Sunna hay những lời truyền liên quan đến Nhà tiên tri trong đạo Hồi.
- Idjma được coi là khế ước thống nhất của xã hội đạo Hồi.
- Kias là suy diễn tương tự được xem như phương thức giải thích và áp dụng pháp luật dựa trên kinh Coran và Sunna.

Nền tảng của pháp luật đạo Hồi cũng như toàn bộ nền văn minh đạo Hồi là *Thánh kinh Coran* gồm những lời dạy của Thánh Ala đối với người cuối cùng trong số những Nhà tiên tri và sứ đồ của mình là Mohamed (570 - 632). Coran là nguồn đầu tiên của pháp luật đạo Hồi, thể hiện trong số lượng nhất định “các kh้อ thơ pháp luật” của Coran. Các nguyên tắc có tính chất pháp lý trong Coran không đủ để điều chỉnh mọi mối quan hệ giữa

những người theo đạo Hồi, giữa các chế định của đạo Hồi. Chính vì thế mà bên cạnh Coran còn có Sunna.

*Sunna* hay những lời truyền liên quan đến Nhà tiên tri, kể về đời sống và hoạt động của Nhà tiên tri mà những người theo đạo Hồi cần phải theo, coi đó là nguyên tắc. Sunna - tuyển tập những adat - tức là những truyền thuyết liên quan đến những hoạt động và lời nói của Mohamed do nhiều người sau này tái tạo lại. Nó là thước đo cho cách ứng xử của người theo đạo Hồi. Là nguồn thứ hai của pháp luật sau Coran, Sunna có tác dụng góp phần tái tạo các tập quán pháp tồn tại từ trước khi đạo Hồi xuất hiện.

*Idjma* hay khé ước thống nhất của xã hội đạo Hồi là nguồn thứ ba của pháp luật đạo Hồi. Idjma được sử dụng để đi sâu và phát triển việc giải thích chính thức nguồn gốc của thượng đế, nó được hợp pháp hóa do sự liên hệ của Coran và Sunna. Idjma có ý nghĩa thực tế lớn. Chỉ sau khi được chép trong Idjma các quy phạm pháp luật mới được áp dụng mà không phụ thuộc vào nguồn gốc của chúng.

*Kias* được hiểu là những suy xét theo sự việc tương tự. Các luật gia đạo Hồi có trách nhiệm giải thích luật, thường dùng phương pháp *suy xét theo sự việc tương tự Kias*. Bằng cách đó họ có thể kết hợp được Thánh kinh và lý trí con người. Kias trở nên hợp pháp nhờ Coran và Sunna, nó suy xét theo sự việc tương tự và được xem như phương thức giải thích và áp dụng pháp luật. Pháp luật đạo Hồi được xây dựng trên cơ sở của nguyên tắc uy tín và về nguyên tắc chỉ áp dụng cho những người theo đạo Hồi. Do đạo Hồi hình thành từ thời kỳ trung cổ nên pháp luật đạo Hồi là tập hợp của nhiều quy định riêng lẻ và thiếu sự hệ thống hóa.

Ngày nay, pháp luật đạo Hồi vẫn tiếp tục là một trong những hệ thống lớn của thế giới đương đại và điều chỉnh các mối quan hệ của hơn 800 triệu người dân đạo Hồi, tạo thành đa số dân cư tập trung trong khoảng 30 quốc gia nhưng không một quốc gia nào trong số đó được định hướng chỉ bằng pháp luật đạo Hồi. Các tập quán và pháp luật thành văn đã bổ sung hoặc sửa đổi pháp luật đạo Hồi. Trong các thế kỷ 19 và 20, pháp luật của các nước đạo Hồi đã bắt đầu có những ảnh hưởng và thay đổi chủ yếu là: quá trình phương Tây hóa động chạm đến nhiều lĩnh vực của pháp luật đạo Hồi; việc

pháp điền hóa những lĩnh vực không liên quan đến quá trình phuong Tây hóa và việc xóa bỏ những Toà án truyền thống có nhiệm vụ áp dụng pháp luật đạo Hồi. Vì vậy, *hệ thống pháp luật thực định trong các nước đạo Hồi* mặc dù vẫn chịu sự chi phối mạnh mẽ của pháp luật đạo Hồi nhưng ngày nay cũng bao gồm những bộ luật, đạo luật là các hình thức pháp luật thành văn do nhà nước ban hành và cùng với pháp luật đạo Hồi, chúng tạo thành nguồn pháp luật của các nước đạo Hồi.

## **II. VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT - HÌNH THỨC PHÁP LUẬT CỦA NHÀ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

### **1. Khái niệm, đặc điểm của văn bản quy phạm pháp luật**

*"Văn bản quy phạm pháp luật là văn bản do cơ quan nhà nước ban hành hoặc phối hợp ban hành theo thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục được quy định trong Luật này hoặc trong Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, trong đó có quy tắc xử sự chung, có hiệu lực bắt buộc chung, được Nhà nước bảo đảm thực hiện để điều chỉnh các quan hệ xã hội"*(Điều 1, Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật do Quốc hội thông qua ngày 3-6-2008).

Văn bản quy phạm pháp luật có *những đặc điểm* sau đây:

- Phải do các cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền ban hành hoặc phối hợp ban hành với những hình thức do pháp luật quy định.
- Trình tự, thủ tục ban hành văn bản được quy định chặt chẽ trong Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

- Nội dung của văn bản có chứa các *quy tắc xử sự chung*. Quy tắc xử sự chung là những chuẩn mực mà mọi cơ quan, tổ chức và cá nhân phải tuân theo khi tham gia quan hệ xã hội được quy tắc đó điều chỉnh. Nó được áp dụng nhiều lần đối với mọi đối tượng hoặc một nhóm đối tượng và có hiệu lực trong phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương.

- Nhà nước bảo đảm việc thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật bằng các biện pháp thích hợp như tuyên truyền, giáo dục, thuyết phục, các

biện pháp về tổ chức, hành chính, kinh tế và trong trường hợp cần thiết là biện pháp cưỡng chế bắt buộc thi hành.

Những đặc điểm trên cho phép phân biệt *văn bản quy phạm pháp luật* với các hình thức văn bản do cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền ban hành nhưng không có đủ các yếu tố của văn bản quy phạm pháp luật và được gọi là *văn bản áp dụng quy phạm pháp luật* như: Nghị quyết của Quốc hội về chương trình xây dựng luật, pháp lệnh và Nghị quyết về điều chỉnh chương trình xây dựng luật, pháp lệnh; Nghị quyết của Chính phủ về chương trình xây dựng nghị quyết, nghị định; Nghị quyết về điều chỉnh chương trình xây dựng nghị quyết, nghị định của Chính phủ; Nghị định của Chính phủ phê chuẩn đơn vị bầu cử và số lượng đại biểu hội đồng nhân dân tinh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp tinh); Nghị quyết của Quốc hội về miễn nhiệm, bãi nhiệm hoặc phê duyệt kết quả bầu cử đại biểu Quốc hội và các chức vụ khác, Quyết định phê duyệt đề án khoán biên chế và kinh phí quản lý hành chính của cơ quan, đơn vị; Quyết định về thành lập cơ quan, đơn vị; Quyết định giao chỉ tiêu kinh tế - xã hội cho cơ quan, đơn vị; Quyết định thành lập các Ban Chỉ đạo, Hội đồng, Ủy ban lâm thời để thực hiện nhiệm vụ trong một thời gian xác định; Lệnh công bố luật, pháp lệnh của Chủ tịch nước; Quyết định phê duyệt điều lệ của hội, tổ chức phi Chính phủ; Quyết định lên lương, khen thưởng, kỷ luật, điều động công tác; Quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, cho từ chức, tạm đình chỉ công tác cán bộ, công chức; Quyết định phê chuẩn kết quả bầu cử các thành viên Ủy ban nhân dân cấp tinh; Quyết định xử lý vi phạm hành chính; Văn bản quy phạm nội bộ của cơ quan, đơn vị; Văn bản cá biệt để phát động phong trào thi đua, biểu dương người tốt, việc tốt, văn bản cá biệt có tính chất chỉ đạo, điều hành hành chính hoặc để hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ và các văn bản cá biệt khác để giải quyết vụ việc cụ thể đối với đối tượng cụ thể.

Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật hiện nay của Nhà nước ta bao gồm:

- 1) Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội.
- 2) Pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội.
- 3) Lệnh, quyết định của Chủ tịch nước.

- 4) Nghị định của Chính phủ.
  - 5) Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.
  - 6) Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao, thông tư của Chánh án Toà án nhân dân tối cao.
  - 7) Thông tư của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.
  - 8) Thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ.
  - 9) Quyết định của Tổng Kiểm toán Nhà nước.
  - 10) Nghị quyết liên tịch giữa Ủy ban thường vụ Quốc hội hoặc giữa Chính phủ với cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội.
  - 11) Thông tư liên tịch giữa Chánh án Toà án nhân dân Tối cao với Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; giữa Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ với Chánh án Toà án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; giữa các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ.
  - 12) Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân (Bao gồm nghị quyết của Hội đồng nhân dân và quyết định, chỉ thị của Ủy ban nhân dân)
- Ngoài những quy định chung trong Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2008, việc ban hành các văn bản pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân còn được quy định trong một văn bản riêng là Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân được Quốc hội thông qua ngày 3-12-2004.
- Nội dung cụ thể của quá trình xây dựng và ban hành các văn bản quy phạm pháp luật của các cơ quan nhà nước và Trung ương quy định trong các Nghị định số 24/2009/NĐ-CP ngày 5/3/2009 quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 91/2006/NĐ - CP ngày 6/9/2006 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân.

## **2. Số, ký hiệu của văn bản quy phạm pháp luật**

Điều 7 Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2008 quy định việc đánh số và ghi ký hiệu của văn bản quy phạm pháp luật. Số, ký hiệu của văn bản quy phạm pháp luật phải thể hiện rõ số thứ tự, năm ban hành, loại văn bản, cơ quan ban hành văn bản. Đối với luật, pháp lệnh, nghị quyết của Quốc hội, Uỷ ban thường vụ Quốc hội thì đánh số thứ tự theo từng loại văn bản và nhiệm kỳ của Quốc hội.

Hiện tại, số, ký hiệu văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan ban hành theo quy định sau đây:

- Số, ký hiệu của luật, nghị quyết của Quốc hội được sắp xếp theo thứ tự như sau: "loại văn bản: số thứ tự của văn bản/năm ban hành/tên viết tắt của cơ quan ban hành văn bản và số khóa Quốc hội";

- Số, ký hiệu của pháp lệnh, nghị quyết của Uỷ ban thường vụ Quốc hội được sắp xếp theo thứ tự như sau: "loại văn bản: số thứ tự của văn bản/năm ban hành/tên viết tắt của cơ quan ban hành văn bản và số khóa Quốc hội";

- Số, ký hiệu của các văn bản quy phạm pháp luật không thuộc 2 trường hợp trên được sắp xếp theo thứ tự như sau: "số thứ tự của văn bản/năm ban hành/tên viết tắt của loại văn bản - tên viết tắt của cơ quan ban hành văn bản".

## **3. Nguyên tắc ban hành văn bản quy phạm pháp luật**

Ban hành văn bản quy phạm pháp luật là một trong những hoạt động quản lý nhà nước quan trọng của các cơ quan nhà nước. Để bảo đảm cho hệ thống văn bản quy phạm pháp luật thể hiện đúng đắn ý chí của giai cấp công nhân và nhân dân lao động trong điều kiện của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật phải dựa trên những nguyên tắc chỉ đạo thống nhất.

Những nguyên tắc cơ bản chỉ đạo việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật cũng chính là những nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước như: nguyên tắc tất cả quyền lực thuộc về nhân dân, nguyên tắc tập trung dân chủ, nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa. Quán triệt những

nguyên tắc cơ bản đó, trong việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2008 quy định 5 nguyên tắc cụ thể trong việc xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

**a. Bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất của văn bản quy phạm pháp luật trong hệ thống pháp luật**

Hiến pháp là luật cơ bản của Nhà nước, là văn bản có hiệu lực pháp lý cao nhất trong hệ thống văn bản quy phạm pháp luật. Tất cả các văn bản quy phạm pháp luật đều phải phù hợp với Hiến pháp, không được trái với Hiến pháp. Đây là nguyên tắc quan trọng nhất phải tuân thủ khi ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Các văn bản quy phạm pháp luật được ban hành phải bảo đảm tính thống nhất, thứ bậc hiệu lực pháp lý của văn bản trong hệ thống pháp luật.

Bảo đảm tính thống nhất của hệ thống văn bản được thể hiện ở chỗ văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp dưới ban hành phải phù hợp với văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên và phải tuân thủ theo Hiến pháp và luật. Các văn bản quy phạm pháp luật của các cơ quan nhà nước cùng cấp về cùng một vấn đề phải phù hợp với văn bản của cơ quan nhà nước có chức năng quản lý chuyên ngành về vấn đề đó.

Những văn bản quy phạm pháp luật trái với Hiến pháp hoặc trái với văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên, vi phạm nguyên tắc này phải được kịp thời đình chỉ việc thi hành, sẽ bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền bãi bỏ, huỷ bỏ hoặc sửa đổi theo quy định của pháp luật.

**b. Tuân thủ thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật**

Đồng thời với việc thực hiện nguyên tắc được đề cập ở mục a, khi ban hành văn bản quy phạm pháp luật, còn phải tuân thủ đúng các quy định về thẩm quyền của mỗi cơ quan nhà nước được ban hành loại văn bản quy phạm pháp luật, hình thức, trình tự, thủ tục soạn thảo và ban hành.

Khi ban hành một văn bản quy phạm pháp luật như Luật, Nghị quyết của Quốc hội, Pháp lệnh, Nghị quyết của Uỷ ban thường vụ Quốc hội thì cơ quan ban hành phải thực hiện đầy đủ các bước sau: trước hết là lập chương

trình xây dựng Luật, Pháp lệnh; tiếp đó thực hiện soạn thảo Luật, Nghị quyết của Quốc hội, Pháp lệnh, Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội; thẩm tra dự án Luật, Pháp lệnh, dự thảo Nghị quyết; Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, cho ý kiến về dự án Luật, dự thảo Nghị quyết của Quốc hội; thảo luận, tiếp thu, chỉnh lý và thông qua dự án Luật, Pháp lệnh, dự thảo Nghị quyết; cuối cùng là công bố văn bản quy phạm pháp luật.

Việc tuân thủ nguyên tắc này tạo ra sự thống nhất, đồng bộ trong việc xây dựng và ban hành hệ thống văn bản quy phạm pháp luật của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, tránh sự chồng chéo, mâu thuẫn, không có tính khả thi khi thực hiện văn bản quy phạm pháp luật.

*c. Bảo đảm tính công khai trong quá trình xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật trừ trường hợp văn bản quy phạm pháp luật có nội dung thuộc bí mật nhà nước; bảo đảm tính minh bạch trong các quy định của văn bản quy phạm pháp luật*

Trong quá trình xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật, căn cứ vào tính chất và nội dung quy định trong dự án của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải tạo điều kiện đảm bảo sự tham gia góp ý kiến rộng rãi của nhân dân trong việc xây dựng văn bản quy phạm pháp luật để cho các văn bản đó bảo đảm công khai. Chỉ có thể, sau khi văn bản quy phạm pháp luật được ban hành thì việc thực hiện các văn bản đó mới được sự hưởng ứng sâu rộng trong phạm vi cả nước. Đường nhiên, trừ trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật có nội dung thuộc bí mật Nhà nước.

Bằng việc thông qua việc góp ý kiến của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên, các tổ chức xã hội khác, tổ chức kinh tế, cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang nhân dân và công dân trong việc xây dựng văn bản quy phạm pháp luật làm cho các quy phạm pháp luật mang tính thực tiễn, minh bạch, tránh sự hiếu làm, không rõ ràng khi thực hiện pháp luật, đảm bảo pháp chế xã hội chủ nghĩa. Việc đảm bảo tính minh bạch của văn bản quy phạm pháp luật có ý nghĩa tạo ra một hệ thống pháp luật ổn định và có thể dự đoán, đồng thời còn giúp nâng cao tính quyền lực của các cơ quan nhà nước. Để bảo đảm tính minh bạch của hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, các cơ quan nhà nước phải thường xuyên rà soát các quy phạm pháp

luật đã được ban hành nhằm loại bỏ các quy phạm pháp luật không phù hợp với sự phát triển không ngừng của cuộc sống và không rõ ràng.

#### **d. Bảo đảm tính khả thi của văn bản quy phạm pháp luật**

Các quy phạm pháp luật từ khi soạn thảo đã phải cụ thể, chi tiết phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội khách quan để khi được ban hành, văn bản quy phạm pháp luật có thể được áp dụng, đi vào đời sống xã hội, thực hiện ngay ở từng cơ sở. Cần tránh việc ban hành quá nhiều văn bản quy phạm pháp luật để quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một văn bản quy phạm pháp luật. Cơ quan soạn thảo và ban hành pháp luật phải dự liệu đầy đủ những điều kiện thực tiễn cho việc áp dụng quy phạm pháp luật khi được ban hành, phải chịu trách nhiệm đối với việc ban hành những quy phạm pháp luật không có tính khả thi. Để thực hiện nguyên tắc này, phải triệt để tuân theo trình tự, thủ tục soạn thảo, ban hành đã quy định trong Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2008. Việc quy định thời điểm có hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật được quy định trong văn bản nhưng không sớm hơn bốn mươi lăm ngày, kể từ ngày công bố hoặc ký ban hành cũng là để có một thời gian chuẩn bị những điều kiện cần thiết cho việc áp dụng pháp luật. Áp dụng cơ chế phản biện xã hội trong quá trình xây dựng, ban hành cũng nâng cao tính khả thi của văn bản pháp luật.

#### **d. Không làm cản trở việc thực hiện điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên**

Hiện nay, Việt Nam đang tăng cường tham gia vào các quan hệ quốc tế ngày càng đa dạng và sâu rộng, nhiều chiều. Trong quan hệ của Việt Nam với các quốc gia khác được xác lập và giải quyết bằng điều ước quốc tế. Chính vì vậy mà phải đảm bảo sự phù hợp, đồng thời xử lý thích đáng những nội dung được quy định khác nhau giữa điều ước quốc tế với văn bản quy phạm pháp luật mà Nhà nước ta ban hành là việc làm hết sức cần thiết. Điều 6 Luật ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế 2005 quy định:

“1. Trong trường hợp văn bản quy phạm pháp luật và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác nhau về cùng một vấn đề thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế.

2. Việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật phải bảo đảm không làm cản trở việc thực hiện điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định về cùng một vấn đề.

3. Căn cứ vào yêu cầu, nội dung, tính chất của điều ước quốc tế, Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ khi quyết định chấp nhận sự ràng buộc của điều ước quốc tế đồng thời quyết định áp dụng trực tiếp toàn bộ hoặc một phần điều ước quốc tế đó đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong trường hợp quy định của điều ước quốc tế đã đủ rõ, chi tiết để thực hiện; quyết định hoặc kiến nghị sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ hoặc ban hành văn bản quy phạm pháp luật để thực hiện điều ước quốc tế đó”.

Một trong những nguyên tắc của việc ký kết và gia nhập các điều ước quốc tế là “Điều ước quốc tế có quy định trái hoặc chưa được quy định trong văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, Uỷ ban thường vụ Quốc hội, điều ước quốc tế mà để thực hiện cần sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ hoặc ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, Uỷ ban thường vụ Quốc hội phải được trình *Uỷ ban thường vụ Quốc hội cho ý kiến trước khi đàm phán, ký hoặc gia nhập*; trong trường hợp đàm phán, ký hoặc gia nhập điều ước quốc tế có quy định trái với văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội thì *Uỷ ban thường vụ Quốc hội báo cáo Quốc hội cho ý kiến*” (Khoản 5 Điều 3 Luật đã dẫn).

#### **4. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan Nhà nước ta**

##### **a. Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội**

**Hiến pháp** nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là luật cơ bản của Nhà nước, có hiệu lực pháp lý cao nhất trong hệ thống văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước ta. Hiến pháp quy định những vấn đề cơ bản nhất của Nhà nước như: bản chất và hình thức của Nhà nước; thể chế chính trị, kinh tế, xã hội của Nhà nước; địa vị pháp lý của công dân; hệ thống tổ chức, nguyên tắc hoạt động và thẩm quyền của các cơ quan nhà nước v.v... Chỉ Quốc hội mới có quyền ban hành hoặc sửa đổi Hiến pháp. Hiến pháp được Quốc hội thông qua với ít nhất là hai phần ba tổng số đại biểu Quốc

hội biểu quyết tán thành. Quốc hội quy định việc soạn thảo, thông qua, công bố Hiến pháp, sửa đổi Hiến pháp và thủ tục, trình tự giải thích Hiến pháp.

**Luật (Đạo luật)** là văn bản quy phạm pháp luật có giá trị sau Hiến pháp. Luật của Quốc hội quy định các vấn đề cơ bản thuộc lĩnh vực kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh, tài chính, tiền tệ, ngân sách, thuế, dân tộc, tôn giáo, văn hoá, giáo dục, y tế, khoa học, công nghệ, môi trường, đối ngoại, tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước, chế độ công vụ, cán bộ, công chức, quyền và nghĩa vụ của công dân. Luật do Quốc hội thông qua với ít nhất quá nửa tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành. Xây dựng và ban hành luật là hoạt động chủ yếu của Quốc hội trong các kỳ họp. Quốc hội Việt Nam phấn đấu để các lĩnh vực cơ bản của đời sống xã hội đều được điều chỉnh bằng luật.

Cơ cấu chung của một đạo luật thường có các *Phần* (Phần thứ nhất, phần thứ hai...) và trong một phần thường chia thành các *Chương* (Chương I, Chương II...). Các phần và chương được đánh số thứ tự từ đầu văn bản đến hết văn bản. Trong một chương, có thể chia thành các *Mục* (Mục 1, Mục 2...) được đánh số thứ tự từ đầu chương đến hết chương. Trong một mục chia thành các *Điều* (Điều 1, Điều 2...) được đánh số thứ tự từ đầu văn bản đến hết văn bản. Trong một điều chia thành các *Khoản* (Khoản 1, Khoản 2...) được đánh số thứ tự từ đầu điều đến hết điều. Trong một Khoản có thể chia thành các *Điểm* (Điểm a, Điểm b...) được đánh thứ tự bằng chữ từ đầu khoản đến hết khoản. Ở những khoản có nhiều nội dung thì sẽ được viết thành những *Đoạn* khác nhau, gọi theo thứ tự của từng đoạn. Mỗi Phần, Chương, Mục, Điều có tên nêu nội dung khái quát của Phần, Chương, Mục, Điều đó. Cơ cấu chung này được sử dụng để bảo đảm sự thống nhất trong việc xây dựng ban hành văn bản cũng như trong việc viện dẫn khi sử dụng văn bản quy phạm pháp luật.

**Nghị quyết** của Quốc hội được ban hành để quyết định nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội; dự toán ngân sách nhà nước và phân bổ ngân sách trung ương; điều chỉnh ngân sách nhà nước; phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước; quy định chế độ làm việc của Quốc hội, Uỷ ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, các Uỷ ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội,

đại biểu Quốc hội; phê chuẩn điều ước quốc tế và quyết định các vấn đề khác thuộc thẩm quyền của Quốc hội.

Cũng như luật, nghị quyết của Quốc hội phải được quá nửa tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành. Tuy nhiên, chỉ một số nghị quyết của Quốc hội với những nội dung nêu trên, có những quy tắc xử sự chung mới thuộc loại văn bản quy phạm pháp luật. Như vậy, không phải mọi nghị quyết của Quốc hội đều là văn bản quy phạm pháp luật mà chỉ một số trong đó có đầy đủ những đặc điểm của một văn bản quy phạm pháp luật mới được coi là văn bản quy phạm pháp luật.

### **b. Pháp lệnh, nghị quyết của Uỷ ban thường vụ Quốc hội**

Pháp lệnh của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định những vấn đề được Quốc hội giao, sau một thời gian thực hiện, trình Quốc hội xem xét, quyết định ban hành thành luật.

Nghị quyết của Uỷ ban thường vụ Quốc hội được ban hành để giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh; hướng dẫn hoạt động của Hội đồng nhân dân; quyết định tuyên bố tình trạng chiến tranh, tổng động viên hoặc động viên cục bộ; ban bố tình trạng khẩn cấp trong cả nước hoặc ở từng địa phương và quyết định những vấn đề khác thuộc thẩm quyền của Uỷ ban thường vụ Quốc hội. Tuy nhiên, cũng như đối với nghị quyết của Quốc hội, chỉ một số nghị quyết của Uỷ ban thường vụ Quốc hội với những nội dung nêu trên, có những quy tắc xử sự chung mới thuộc loại văn bản quy phạm pháp luật.

### **c. Lệnh, quyết định của Chủ tịch nước**

Với tư cách là người đứng đầu Nhà nước, người thay mặt Nhà nước về đối nội và đối ngoại, Chủ tịch nước ban hành lệnh, quyết định để thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch nước do Hiến pháp, luật quy định.

Lệnh, quyết định của Chủ tịch nước được ban hành để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch nước do Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định.

**d. Nghị định của Chính phủ**

Nghị định của Chính phủ được ban hành để quy định các vấn đề sau đây:

- Quy định chi tiết thi hành luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Uỷ ban thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước;

- Quy định các biện pháp cụ thể để thực hiện chính sách kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh, tài chính, tiền tệ, ngân sách, thuế, dân tộc, tôn giáo, văn hoá, giáo dục, y tế, khoa học, công nghệ, môi trường, đối ngoại, chế độ công vụ, cán bộ, công chức, quyền, nghĩa vụ của công dân và các vấn đề khác thuộc thẩm quyền quản lý, điều hành của Chính phủ;

- Quy định nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các cơ quan khác thuộc thẩm quyền của Chính phủ;

- Quy định những vấn đề cần thiết nhưng chưa đủ điều kiện xây dựng thành luật hoặc pháp lệnh để đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước, quản lý kinh tế, quản lý xã hội. Việc ban hành nghị định này phải được sự đồng ý của Uỷ ban thường vụ Quốc hội.

**d. Quyết định của Thủ tướng Chính phủ**

Quyết định của Thủ tướng Chính phủ được ban hành để quy định các vấn đề:

- Biện pháp lãnh đạo, điều hành hoạt động của Chính phủ và hệ thống hành chính nhà nước từ trung ương đến cơ sở; chế độ làm việc với các thành viên Chính phủ, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các vấn đề khác thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ;

- Biện pháp chỉ đạo, phối hợp hoạt động của các thành viên Chính phủ; kiểm tra hoạt động của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Uỷ ban nhân dân các cấp trong việc thực hiện chủ trương, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

**e. Thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ**

Thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ được ban hành để quy định các vấn đề sau đây:

- Quy định chi tiết thi hành luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Uỷ ban thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước, nghị định của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ;
- Quy định về quy trình, quy chuẩn kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật của ngành, lĩnh vực do mình phụ trách;
- Quy định biện pháp để thực hiện chức năng quản lý ngành, lĩnh vực do mình phụ trách và những vấn đề khác do Chính phủ giao.

***g. Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao, Thông tư của Chánh án Toà án nhân dân tối cao***

*Nghị quyết* của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao được ban hành để hướng dẫn các Toà án áp dụng thống nhất pháp luật.

*Thông tư* của Chánh án Toà án nhân dân tối cao được ban hành để thực hiện việc quản lý các Toà án nhân dân địa phương và Toà án quân sự về tổ chức; quy định những vấn đề khác thuộc thẩm quyền của Chánh án Toà án nhân dân tối cao.

***h. Thông tư của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao***

*Thông tư* của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao được ban hành để quy định các biện pháp bảo đảm việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Viện kiểm sát nhân dân địa phương, Viện kiểm sát quân sự; quy định những vấn đề khác thuộc thẩm quyền của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

***i. Quyết định của Tổng Kiểm toán Nhà nước***

*Quyết định* của Tổng Kiểm toán Nhà nước được ban hành để quy định, hướng dẫn các chuẩn mực kiểm toán nhà nước; quy định cụ thể quy trình kiểm toán, hồ sơ kiểm toán.

***k. Nghị quyết liên tịch giữa Uỷ ban thường vụ Quốc hội hoặc giữa Chính phủ với cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội***

*Nghị quyết liên tịch* giữa Uỷ ban thường vụ Quốc hội hoặc giữa Chính phủ với cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội được ban

hành để hướng dẫn thi hành những vấn đề khi pháp luật quy định về việc tổ chức chính trị - xã hội đó tham gia quản lý nhà nước.

***l. Thông tư liên tịch giữa Chánh án Toà án nhân dân tối cao với Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; giữa Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ với Chánh án Toà án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; giữa các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ***

**Thông tư liên tịch** giữa Chánh án Toà án nhân dân tối cao với Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; giữa Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ với Chánh án Toà án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao được ban hành để hướng dẫn việc áp dụng thống nhất pháp luật trong hoạt động tố tụng và những vấn đề khác liên quan đến nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan đó.

**Thông tư liên tịch** giữa các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ được ban hành để hướng dẫn thi hành luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Uỷ ban thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước, nghị định của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của bộ, cơ quan ngang bộ đó.

***m. Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân***

Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân bao gồm nghị quyết của Hội đồng nhân dân và quyết định, chỉ thị của Uỷ ban nhân dân các cấp được ban hành theo quy định tại Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân năm 2004.

**5. Văn bản quy định chi tiết và việc sửa đổi, bổ sung, thay thế, huỷ bỏ, bãi bỏ hoặc đình chỉ việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật**

Văn bản quy phạm pháp luật phải được quy định cụ thể để khi văn bản đó có hiệu lực thì thi hành được ngay; trường hợp trong văn bản có điều, khoản mà nội dung liên quan đến quy trình, quy chuẩn kỹ thuật, những vấn đề chưa có tính ổn định cao thì ngay tại điều, khoản đó có thể giao cho cơ

quan nhà nước có thẩm quyền quy định chi tiết. Cơ quan được giao ban hành văn bản quy định chi tiết không được ủy quyền tiếp.

Văn bản quy định chi tiết phải quy định cụ thể, không lặp lại quy định của văn bản được quy định chi tiết và phải được ban hành để có hiệu lực cùng thời điểm có hiệu lực của văn bản hoặc điều, khoản, điểm được quy định chi tiết.

Trường hợp một cơ quan được giao quy định chi tiết về nhiều nội dung của một văn bản quy phạm pháp luật thì ban hành một văn bản để quy định chi tiết các nội dung đó, trừ trường hợp cần phải quy định trong các văn bản khác nhau. Trường hợp một cơ quan được giao quy định chi tiết các nội dung ở nhiều văn bản quy phạm pháp luật khác nhau thì có thể ban hành một văn bản để quy định chi tiết.

Văn bản quy phạm pháp luật chỉ được sửa đổi, bổ sung, thay thế, huỷ bỏ hoặc bãi bỏ bằng văn bản quy phạm pháp luật của chính cơ quan nhà nước đã ban hành văn bản đó hoặc bị đình chỉ việc thi hành, huỷ bỏ hoặc bãi bỏ bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế, huỷ bỏ, bãi bỏ hoặc đình chỉ việc thi hành văn bản khác phải xác định rõ tên văn bản, điều, khoản, điểm của văn bản bị sửa đổi, bổ sung, thay thế, huỷ bỏ, bãi bỏ hoặc đình chỉ việc thi hành.

Một văn bản quy phạm pháp luật do cùng một cơ quan nhà nước ban hành có thể được sửa đổi, bổ sung một hoặc nhiều lần. Trong trường hợp này các cơ quan nhà nước phải thực hiện hợp nhất văn bản để tạo thành văn bản hợp nhất. Nội dung của việc này thực hiện theo Pháp lệnh hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/3/2012.

## 6. Giải thích luật, pháp lệnh

Ủy ban thường vụ Quốc hội giải thích luật, pháp lệnh.

Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội, Chính phủ, Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận, đại biểu Quốc hội có *quyền đề nghị* Ủy ban thường vụ Quốc hội

giải thích luật, pháp lệnh. Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định việc giải thích.

Tùy theo tính chất, nội dung của vấn đề cần được giải thích, Ủy ban thường vụ Quốc hội giao Chính phủ, Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội soạn thảo dự thảo *nghị quyết giải thích luật, pháp lệnh* trình Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Ủy ban thường vụ Quốc hội giao cho Hội đồng dân tộc hoặc Ủy ban của Quốc hội *thẩm tra* về sự phù hợp của dự thảo nghị quyết giải thích với tinh thần và nội dung của văn bản được giải thích.

Nghị quyết giải thích luật, pháp lệnh được đăng Công báo và đưa tin trên các phương tiện thông tin đại chúng.

## **7. Xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn**

Trong trường hợp khẩn cấp hoặc cần sửa đổi ngay cho phù hợp với văn bản quy phạm pháp luật mới được ban hành thì việc xây dựng, ban hành luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước, nghị định của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ có thể được thực hiện theo *trình tự, thủ tục rút gọn*.

Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định việc xây dựng, ban hành pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội theo trình tự, thủ tục rút gọn; trình Quốc hội việc xây dựng, ban hành luật, nghị quyết của Quốc hội theo trình tự, thủ tục rút gọn.

Chủ tịch nước quyết định việc áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn trong xây dựng, ban hành lệnh, quyết định của Chủ tịch nước.

Thủ tướng Chính phủ quyết định việc áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn trong xây dựng, ban hành nghị định của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

### III. HIỆU LỰC CỦA VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT VÀ NGUYỄN TẮC ÁP DỤNG VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

#### 1. Hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật

Điều kiện quan trọng và cần thiết để thực hiện đúng pháp luật là việc xác định chính xác hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật. Hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật là giới hạn tác động của nó theo thời gian, theo không gian (lãnh thổ) và phạm vi đối tượng thi hành.

##### a. Hiệu lực theo thời gian

Hiệu lực theo thời gian của văn bản quy phạm pháp luật được xác định từ thời điểm phát sinh hiệu lực đến khi chấm dứt hiệu lực của văn bản.

###### a1. Công bố luật, pháp lệnh, nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội

Chủ tịch nước ban hành lệnh để công bố luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội trong thời hạn chậm nhất là *mười lăm ngày*, kể từ ngày luật, pháp lệnh, nghị quyết được thông qua.

Đối với pháp lệnh, nghị quyết đã được Ủy ban thường vụ Quốc hội thông qua mà Chủ tịch nước đề nghị Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét lại theo quy định tại Khoản 7 Điều 103 của Hiến pháp thì Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét lại những vấn đề mà Chủ tịch nước có ý kiến. Nếu pháp lệnh, nghị quyết đó vẫn được Ủy ban thường vụ Quốc hội biểu quyết tán thành mà Chủ tịch nước vẫn không nhất trí thì Chủ tịch nước trình Quốc hội quyết định tại kỳ họp gần nhất. Trong các trường hợp này thì thời hạn công bố *chậm nhất là mười ngày*, kể từ ngày Ủy ban thường vụ Quốc hội thông qua lại hoặc Quốc hội quyết định.

###### a2. Việc đăng Công báo văn bản quy phạm pháp luật

Công báo là án phẩm thông tin pháp lý chính thức của Nhà nước, do Chính phủ thống nhất quản lý, có chức năng đăng các văn bản quy phạm pháp luật do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành hoặc phối hợp ban hành, các điều ước quốc tế đã có hiệu lực đối với nước Cộng hòa xã hội

chủ nghĩa Việt Nam và các văn bản pháp luật khác theo quy định. Công báo được xuất bản dưới hình thức Công báo in và Công báo điện tử.

Công báo đăng toàn văn, đầy đủ, kịp thời, chính xác các văn bản do cơ quan ban hành gửi đăng trên Công báo. Công báo không đăng văn bản thuộc danh mục bí mật Nhà nước theo quy định của pháp luật, điều ước quốc tế mà các bên thỏa thuận không đăng Công báo. Các văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan nhà nước ở trung ương ban hành hoặc phối hợp ban hành phải được đăng Công báo theo quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật; các văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân tỉnh ban hành được đăng Công báo theo quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân.

Công báo gồm có Công báo nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam do Văn phòng Chính phủ xuất bản và Công báo cấp tỉnh do văn phòng Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xuất bản.

*Công báo nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam* đăng các văn bản quy phạm pháp luật sau đây:

1) Văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan nhà nước ở Trung ương ban hành hoặc phối hợp ban hành.

2) Điều ước quốc tế đã có hiệu lực đối với nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

3) Văn bản của cơ quan, người có thẩm quyền ở Trung ương xử lý văn bản quy phạm pháp luật trái pháp luật.

4) Văn bản đính chính văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan nhà nước ở Trung ương ban hành hoặc phối hợp ban hành.

5) Danh mục văn bản, quy định hết hiệu lực thi hành do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở Trung ương lập, gửi đăng Công báo.

6) Văn bản pháp luật khác do cơ quan nhà nước ở Trung ương ban hành hoặc phối hợp ban hành. Việc đăng văn bản này do cơ quan ban hành quyết định.

*Công báo cấp tỉnh* đăng các văn bản quy phạm pháp luật sau đây:

1) Văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành.

2) Văn bản do cơ quan, người có thẩm quyền ở cấp tỉnh xử lý văn bản quy phạm pháp luật trái pháp luật.

3) Văn bản đính chính văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.

4) Danh mục văn bản quy định hết hiệu lực thi hành do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở cấp tỉnh lập, gửi đăng Công báo.

5) Văn bản pháp luật khác do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành; văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành. Việc đăng văn bản này do cơ quan ban hành quyết định.

Về giá trị pháp lý, văn bản đăng trên Công báo là văn bản chính thức và có giá trị như bản gốc. Nếu có sự khác nhau giữa Công báo in và Công báo điện tử thì sử dụng Công báo in làm căn cứ chính thức. Vào cuối mỗi năm, cơ quan xuất bản Công báo sẽ xuất bản *Mục lục Công báo*, để phục vụ cho việc tra cứu văn bản đăng Công báo. Mục lục Công báo tập hợp tên của văn bản đã đăng Công báo, được sắp xếp theo cơ quan ban hành và sắp xếp theo thứ tự thời gian.

Thời hạn gửi văn bản đăng Công báo nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là *hai ngày (02 ngày)* làm việc kể từ ngày công bố hoặc ký ban hành, cơ quan ban hành văn bản quy phạm pháp luật có trách nhiệm gửi Văn phòng Chính phủ đăng Công báo. Đối với điều ước quốc tế, thời hạn gửi đăng Công báo được quy định là: trong thời hạn *mười lăm ngày (15 ngày)* kể từ ngày nhận được điều ước quốc tế hai bên có hiệu lực; và trong thời hạn *ba mươi ngày (30 ngày)* kể từ ngày nhận được thông báo của cơ quan lưu chiểu điều ước quốc tế nhiều bên về hiệu lực của điều ước quốc tế nhiều bên, Bộ ngoại giao có trách nhiệm sao lục, gửi Văn phòng Chính phủ để đăng Công báo.

Thời hạn gửi văn bản đăng Công báo cấp tỉnh cũng là trong *hai ngày (02 ngày)* làm việc kể từ ngày thông qua hoặc ký ban hành, cơ quan ban hành phải gửi Văn phòng Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh để đăng Công báo.

Thời hạn đăng văn bản trên Công báo: Trong thời hạn *mười lăm ngày (15 ngày)* kể từ ngày nhận được văn bản, Văn phòng Chính phủ có trách nhiệm đăng văn bản trên Công báo nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; Trong thời hạn *ba mươi ngày (30 ngày)* kể từ ngày nhận được văn bản, Văn phòng Uỷ ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm đăng văn bản đó trên Công báo cấp tỉnh. Việc đăng trên Công báo điện tử được thực hiện đồng thời với việc đăng văn bản đó trên Công báo in và từ cùng một cơ sở dữ liệu.

Nghị định số 100/2010/NĐ-CP ngày 28-9-2010 của Chính phủ quy định về Công báo

#### *a3. Hiệu lực trở về trước*

Về nguyên tắc, văn bản quy phạm pháp luật chỉ có hiệu lực điều chỉnh những quan hệ xã hội phát sinh từ thời điểm có hiệu lực trở về sau. Nói một cách khác, thông thường văn bản quy phạm pháp luật không có hiệu lực trở về trước (hiệu lực hồi tố). Chỉ trong những trường hợp thật cần thiết, văn bản quy phạm pháp luật mới được quy định hiệu lực trở về trước. Không được quy định hiệu lực trở về trước đối với các trường hợp sau đây:

- Quy định trách nhiệm pháp lý mới đối với hành vi mà vào thời điểm thực hiện hành vi đó pháp luật không quy định trách nhiệm pháp lý;
- Quy định trách nhiệm pháp lý nặng hơn.

#### *a4. Ngưng hiệu lực văn bản quy phạm pháp luật*

Văn bản quy phạm pháp luật bị đình chỉ việc thi hành thì ngưng hiệu lực cho đến khi có quyết định xử lý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền ra quyết định huỷ bỏ thì văn bản hết hiệu lực, nếu không huỷ bỏ thì văn bản tiếp tục có hiệu lực.

Thời điểm ngưng hiệu lực, tiếp tục có hiệu lực của văn bản hoặc hết hiệu lực của văn bản phải được quy định rõ tại quyết định đình chỉ việc thi hành, quyết định xử lý văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Quyết định đình chỉ việc thi hành, quyết định xử lý văn bản

quy phạm pháp luật phải được đăng Công báo, đưa tin trên các phương tiện thông tin đại chúng.

#### *a5. Hết hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật*

Văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực toàn bộ hoặc một phần trong các trường hợp sau đây:

- Hết thời hạn có hiệu lực đã được quy định trong văn bản;
- Được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới của chính cơ quan nhà nước đã ban hành văn bản đó;
- Bị hủy bỏ hoặc bãi bỏ bằng một văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Trong trường hợp một văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực thì văn bản quy định chi tiết hoặc hướng dẫn văn bản đó cũng đồng thời hết hiệu lực, trừ trường hợp văn bản quy định chi tiết hoặc hướng dẫn được giữ lại toàn bộ hoặc một phần, vì còn phù hợp với quy định của văn bản quy phạm pháp luật mới.

#### *b. Hiệu lực về không gian và đối tượng tác động*

Phạm vi áp dụng theo không gian của văn bản quy phạm pháp luật có thể là trên toàn lãnh thổ quốc gia, ở một địa phương hoặc trong một vùng nhất định. Đối tượng tác động của văn bản quy phạm pháp luật bao gồm cá nhân, tổ chức và những quan hệ xã hội mà văn bản đó điều chỉnh. Hiệu lực theo không gian và đối tượng của văn bản quy phạm pháp luật phụ thuộc vào thẩm quyền của cơ quan ban hành văn bản đó.

Theo quy định hiện hành của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật thì các văn bản quy phạm pháp luật của các cơ quan nhà nước ở trung ương có hiệu lực trong phạm vi cả nước và được áp dụng đối với mọi cơ quan, tổ chức, cá nhân, trừ trường hợp văn bản có quy định khác hoặc điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác.

Văn bản của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ban hành có hiệu lực trong phạm vi địa phương đó.

Văn bản quy phạm pháp luật cũng có hiệu lực đối với cơ quan, tổ chức, người nước ngoài ở Việt Nam, trừ trường hợp pháp luật của Việt Nam hoặc điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác. Hiện nay, phần lớn những đạo luật mà nội dung có liên quan đến các điều ước quốc tế đều quy định mối quan hệ này. Chẳng hạn, Điều 759 Khoản 2 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định “Trong trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của Bộ luật này thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó”.

## **2. Nguyên tắc áp dụng, đăng tải và đưa tin văn bản quy phạm pháp luật**

### **a. Nguyên tắc áp dụng**

Văn bản quy phạm pháp luật được áp dụng từ thời điểm bắt đầu có hiệu lực. Văn bản quy phạm pháp luật được áp dụng đối với hành vi xảy ra tại thời điểm mà văn bản đó đang có hiệu lực. Trong trường hợp văn bản có hiệu lực trở về trước thì áp dụng theo quy định đó.

Trong trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật có quy định khác nhau về *cùng một vấn đề* thì áp dụng văn bản có hiệu lực pháp lý cao hơn, hoặc áp dụng văn bản mà trong đó có quy định việc áp dụng văn bản quy phạm pháp luật. Chẳng hạn, Điều 3 Luật Doanh nghiệp năm 2005 quy định:

“1. Việc thành lập, tổ chức quản lý và hoạt động của doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế áp dụng theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Trường hợp đặc thù liên quan đến việc thành lập, tổ chức quản lý và hoạt động của doanh nghiệp được quy định tại Luật khác thì áp dụng theo quy định của Luật đó.

3. Trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của Luật này thì áp dụng theo quy định của điều ước quốc tế.”

Trong trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật về *cùng một vấn đề* do *cùng một cơ quan ban hành* mà có quy định khác nhau thì áp dụng quy định của văn bản ban hành sau. Trong trường hợp *văn bản quy phạm*

*pháp luật mới không quy định trách nhiệm pháp lý hoặc quy định trách nhiệm pháp lý nhẹ hơn đối với hành vi xảy ra trước ngày văn bản có hiệu lực thì áp dụng văn bản mới.*

Đối với các quy định trong văn bản quy định chi tiết thi hành có lợi cho đối tượng áp dụng thì thời điểm áp dụng các quy định đó được tính từ thời điểm có hiệu lực của văn bản được quy định chi tiết và phải được quy định cụ thể trong văn bản quy định chi tiết. Nếu nó *bất lợi* cho đối tượng áp dụng về nghĩa vụ hoặc chế tài thì thời điểm có hiệu lực được tính từ thời điểm có hiệu lực của văn bản quy định chi tiết.

#### ***b. Đăng tải và đưa tin văn bản quy phạm pháp luật***

Văn bản quy phạm pháp luật phải được *đăng tải toàn văn* trên Trang thông tin điện tử của cơ quan ban hành văn bản chậm nhất là *hai ngày*, kể từ ngày công bố hoặc ký ban hành và *phải đưa tin* trên phương tiện thông tin đại chúng, trừ văn bản có nội dung thuộc bí mật nhà nước.

### **3. Kiểm tra và xử lý văn bản quy phạm pháp luật trái pháp luật**

Việc giám sát, kiểm tra và xử lý văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái pháp luật được tiến hành đối với tất cả các văn bản quy phạm pháp luật, trừ các văn bản do Quốc hội ban hành. Tất cả cơ quan nhà nước có tham gia vào việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật đều có trách nhiệm thực hiện việc này.

#### ***a. Giám sát, xử lý văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái pháp luật do Quốc hội, Uỷ ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, các Uỷ ban của Quốc hội tiến hành***

Quốc hội, Uỷ ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, các Uỷ ban của Quốc hội trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, giám sát việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Thẩm quyền, trình tự, thủ tục giám sát việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật, xử lý văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái pháp luật được thực hiện theo quy định của Luật hoạt động giám sát của Quốc hội 2003.

Nội dung hoạt động giám sát, kiểm tra của Quốc hội bao gồm:

- Xem xét báo cáo của Ủy ban thường vụ Quốc hội về tình hình thi hành Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội;

- Xem xét văn bản quy phạm pháp luật của Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

- Xem xét văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội.

Khi phát hiện văn bản quy phạm pháp luật của *Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước* có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội thì đại biểu Quốc hội *đề nghị* Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước sửa đổi hoặc hủy bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản đó. Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước có trách nhiệm *xem xét, trả lời* đại biểu Quốc hội. Trong trường hợp đại biểu Quốc hội không đồng ý với trả lời của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước thì yêu cầu Ủy ban thường vụ Quốc hội trình Quốc hội xem xét, quyết định tại kỳ họp gần nhất.

Quốc hội xem xét văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ, Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao có dấu hiệu trái Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội *theo trình tự* sau: Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội; Quốc hội thảo luận, trong quá trình thảo luận, người đứng đầu cơ quan đã ban hành văn bản quy phạm pháp luật có thể trình bày bổ sung những vấn đề có liên quan; Quốc hội ra nghị quyết về việc văn bản quy phạm pháp luật không trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội; quyết định bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản quy phạm pháp luật trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội.

Hoạt động giám sát, kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật của *Ủy ban thường vụ Quốc hội* có các nội dung sau đây:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội tự mình hoặc theo đề nghị của Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội hoặc của đại biểu Quốc hội quyết định xem xét văn bản quy phạm pháp luật của *Chính phủ*,

*Thủ tướng Chính phủ, Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao* có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Ủy ban thường vụ Quốc hội giao cho Hội đồng dân tộc hoặc Ủy ban của Quốc hội chuẩn bị ý kiến về văn bản quy phạm pháp luật đó để báo cáo Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Trong trường hợp này, Ủy ban thường vụ Quốc hội có quyền *định chỉ* việc thi hành một phần hoặc toàn bộ văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội và *trình Quốc hội* xem xét, quyết định việc bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản đó tại kỳ họp gần nhất; Quyết định *hủy bỏ* một phần hoặc toàn bộ văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao trái với pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

- Ủy ban thường vụ Quốc hội tự mình hoặc theo đề nghị của Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội hoặc của đại biểu Quốc hội quyết định xem xét *nghị quyết của Hội đồng nhân dân tinh, thành phố trực thuộc trung ương* có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội giao cho Hội đồng dân tộc hoặc Ủy ban của Quốc hội chuẩn bị ý kiến về nghị quyết đó để báo cáo Ủy ban thường vụ Quốc hội. Trong trường hợp này, Ủy ban thường vụ Quốc hội có quyền *bãi bỏ* một phần hoặc toàn bộ nghị quyết sai trái của Hội đồng nhân dân tinh, thành phố trực thuộc trung ương.

Nội dung hoạt động giám sát, kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật của *Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội* là:

- Xem xét văn bản quy phạm pháp luật của *Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, văn bản quy phạm pháp luật liên tịch giữa các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở trung ương hoặc giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền với cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội* có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh,

nghị quyết của Uỷ ban thường vụ Quốc hội và văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên.

- Hội đồng dân tộc, Uỷ ban của Quốc hội trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thường xuyên theo dõi, đôn đốc Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao ban hành văn bản quy phạm pháp luật để hướng dẫn thi hành luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Uỷ ban thường vụ Quốc hội đúng thời hạn theo quy định của pháp luật.

Khi nhận được văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan nhà nước hữu quan gửi đến, Hội đồng dân tộc, Uỷ ban của Quốc hội có trách nhiệm nghiên cứu, xem xét nội dung văn bản đó. Trong trường hợp phát hiện văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Uỷ ban thường vụ Quốc hội thì Hội đồng dân tộc, Uỷ ban của Quốc hội trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có *quyền kiến nghị, yêu cầu* cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xem xét, sửa đổi, bổ sung, đình chỉ việc thi hành hoặc bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản đó. Trong thời hạn *ba mươi ngày*, kể từ ngày nhận được yêu cầu, cơ quan, tổ chức, cá nhân phải *thông báo* cho Hội đồng, Uỷ ban biết việc giải quyết.

### **b. Kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái pháp luật của các cơ quan hành chính nhà nước**

Việc kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ và các cơ quan hành chính nhà nước tiến hành thực hiện theo Nghị định số 40/2010/NĐ-CP ngày 12-4-2010. Nghị định này quy định về kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật (gọi tắt là văn bản) và xử lý văn bản có dấu hiệu trái pháp luật do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân các cấp ban hành.

Các văn bản được kiểm tra, xử lý bao gồm:

- Thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ;

- Thông tư liên tịch giữa các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ; thông tư liên tịch giữa Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ với Chánh án Toà án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Nghị quyết của Hội đồng nhân dân, quyết định, chỉ thị của Uỷ ban nhân dân.

### *b1. Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật*

Việc kiểm tra văn bản được tiến hành nhằm phát hiện những nội dung trái pháp luật của văn bản để kịp thời đình chỉ, hủy bỏ, bãi bỏ, bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất của hệ thống pháp luật, đồng thời, kiến nghị cơ quan, người có thẩm quyền xác định trách nhiệm của cơ quan, người đã ban hành văn bản trái pháp luật, góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật.

Nội dung kiểm tra văn bản là việc xem xét, đánh giá và kết luận về tính hợp hiến, hợp pháp của văn bản theo các nội dung được quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 03 tháng 6 năm 2008 và Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004.

*Văn bản hợp hiến, hợp pháp là văn bản bảo đảm đủ các điều kiện sau:*

*- Được ban hành đúng căn cứ pháp lý (có căn cứ pháp lý cho việc ban hành; và những văn bản làm căn cứ pháp lý đó đã được ký ban hành, thông qua vào thời điểm ban hành văn bản được kiểm tra);*

*- Được ban hành đúng thẩm quyền. Thẩm quyền ban hành văn bản bao gồm thẩm quyền về hình thức và thẩm quyền về nội dung. Thẩm quyền về hình thức là việc cơ quan, người có thẩm quyền ban hành văn bản theo đúng hình thức đã được quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân. Thẩm quyền về nội dung là việc cơ quan, người có thẩm quyền ban hành văn bản phù hợp với thẩm quyền của mình theo quy định của pháp luật;*

- *Nội dung của văn bản phải phù hợp với quy định của pháp luật.* Nghĩa là văn bản được ban hành theo thẩm quyền phải phù hợp với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, phù hợp với văn bản do cơ quan nhà nước cấp trên ban hành; văn bản được ban hành phải không quy định lại các nội dung đã được quy định trong văn bản quy phạm pháp luật khác và bảo đảm thống nhất giữa văn bản hiện hành với văn bản mới được ban hành của cùng một cơ quan; văn bản do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ khác ban hành phải phù hợp với văn bản của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ quản lý nhà nước về lĩnh vực đó; quyết định chỉ thị của Uỷ ban nhân dân phải phù hợp với nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp; việc ban hành văn bản phải bảo đảm không làm cản trở việc thực hiện điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

- *Văn bản phải được ban hành đúng trình tự, thủ tục, thể thức và kỹ thuật trình bày theo quy định của pháp luật.*

Việc kiểm tra văn bản được tiến hành bằng *các phương thức sau đây:*

- 1) Kiểm tra văn bản do cơ quan, người có thẩm quyền ban hành văn bản gửi đến;
- 2) Kiểm tra văn bản khi nhận được yêu cầu, kiến nghị của các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về văn bản có dấu hiệu trái pháp luật;
- 3) Kiểm tra văn bản theo chuyên đề, địa bàn (tại cơ quan ban hành văn bản) hoặc theo ngành, lĩnh vực.

*Cơ sở pháp lý* để xác định nội dung trái pháp luật của văn bản được kiểm tra là những văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực pháp lý cao hơn đang có hiệu lực hoặc đã được ký ban hành, thông qua tại thời điểm kiểm tra văn bản theo quy định tại Chương IX “Hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật, nguyên tắc áp dụng, công khai văn bản quy phạm pháp luật” của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Chương V “Hiệu lực và nguyên tắc áp dụng văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân” của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân.

**Việc kiểm tra văn bản bao gồm tự kiểm tra và kiểm tra của các cơ quan nhà nước khác.**

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm *tự kiểm tra văn bản* do mình ban hành hoặc liên tịch ban hành ngay sau khi văn bản được ban hành, khi nhận được thông báo của cơ quan, người có thẩm quyền kiểm tra văn bản hoặc yêu cầu, kiến nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân và các phương tiện thông tin đại chúng. Khi thực hiện việc tự kiểm tra văn bản, phát hiện văn bản có dấu hiệu trái pháp luật thì cơ quan, đơn vị thực hiện việc tự kiểm tra lập hồ sơ kiểm tra văn bản và báo cáo ngay với cơ quan, người có thẩm quyền đã ban hành hoặc liên tịch ban hành văn bản đó để xem xét, thực hiện việc tự xử lý theo quy định.

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ *kiểm tra các văn bản* có quy định liên quan đến lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ, ngành mình do các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ khác, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành. Riêng Bộ trưởng Bộ Tư pháp, ngoài việc thực hiện thẩm quyền kiểm tra văn bản theo quy định nói trên còn có nhiệm vụ giúp Thủ tướng Chính phủ kiểm tra:

a) Thông tư do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ ban hành liên quan đến lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ đó hoặc liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực quản lý nhà nước;

b) Thông tư liên tịch giữa Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ; nội dung thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ trong thông tư liên tịch giữa Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ với Chánh án Toà án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;

c) Nghị quyết do Hội đồng nhân dân, quyết định, chỉ thị do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực quản lý nhà nước.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức kiểm tra văn bản do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức kiểm tra văn bản do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân

dân cấp xã ban hành.

Việc kiểm tra văn bản có thể thực hiện theo chuyên đề, địa bàn hoặc theo ngành, lĩnh vực

### b2. Thẩm quyền xử lý văn bản trái pháp luật

- Bộ trưởng Bộ Tư pháp giúp Thủ tướng Chính phủ xử lý văn bản trái pháp luật. Bộ trưởng Bộ Tư pháp trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định:

1) Đinh chỉ việc thi hành, hủy bỏ, bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ nội dung đối với:

a. Thông tư do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ ban hành, liên tịch ban hành trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước, nghị định của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ, các quy định về ngành, lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ khác;

b. Quyết định, chỉ thị do Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh ban hành trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước, nghị định của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ, thông tư, thông tư liên tịch của các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ và nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp.

2) Đinh chỉ việc thi hành một phần hoặc toàn bộ nội dung đối với:

a. Nội dung trái pháp luật thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ trong thông tư liên tịch do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ với Chánh án Toà án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao ban hành, đồng thời, yêu cầu các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ thỏa thuận với Chánh án Toà án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao cùng xử lý văn bản đó;

b. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước, nghị định của

Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ, thông tư, thông tư liên tịch của các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, đồng thời, đề nghị Ủy ban Thường vụ Quốc hội bãi bỏ.

3) Thực hiện các thẩm quyền khác trong việc xử lý văn bản trái pháp luật theo quy định của pháp luật

- *Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ có quyền:*

a. Kiến nghị Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ hoặc Thủ tướng Chính phủ đình chỉ việc thi hành, hủy bỏ, bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản trái pháp luật do các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ ban hành liên quan đến ngành, lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ, ngành mình;

b. Kiến nghị Thủ tướng Chính phủ đình chỉ việc thi hành nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước, các văn bản do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành hoặc trái với các văn bản của Bộ, cơ quan ngang Bộ về ngành, lĩnh vực do Bộ, cơ quan ngang Bộ phụ trách;

c. Đình chỉ việc thi hành và đề nghị Thủ tướng Chính phủ hủy bỏ, bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ quyết định, chỉ thị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trái với văn bản về ngành, lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ, ngành mình;

d. Thực hiện những thẩm quyền khác khi được Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ giao trong việc xử lý văn bản trái pháp luật.

- *Bộ trưởng Bộ Tư pháp có quyền:*

a. Thực hiện thẩm quyền xử lý văn bản trái pháp luật như đối với Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ;

b. Kiến nghị Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ hoặc Thủ tướng Chính phủ đình chỉ việc thi hành, hủy bỏ, bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản trái pháp luật do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ ban hành liên quan đến ngành, lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ hoặc liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực quản lý nhà nước.

Kiến nghị Thủ tướng Chính phủ đình chỉ việc thi hành nghị quyết trái pháp luật do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực quản lý nhà nước;

c. Đình chỉ việc thi hành và đề nghị Thủ tướng Chính phủ hủy bỏ, bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ quyết định, chỉ thị trái pháp luật do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực quản lý nhà nước;

d. Xử lý văn bản liên tịch trái pháp luật giữa các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, giữa các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ với Chánh án Toà án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao theo thủ tục quy định tại Khoản 4 Điều 20 của Nghị định này;

đ. Xử lý văn bản trái pháp luật khi được Thủ tướng Chính phủ ủy quyền và báo cáo Thủ tướng Chính phủ về kết quả xử lý.

- *Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ có quyền:*

a. Thực hiện thẩm quyền xử lý văn bản trái pháp luật như đối với Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ;

b. Kiến nghị Bộ trưởng Bộ Tư pháp đình chỉ việc thi hành, hủy bỏ, bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản trái pháp luật do Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành về ngành, lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp;

c. Xử lý thông tư liên tịch trái pháp luật giữa Bộ trưởng Bộ Tư pháp với các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chánh án Toà án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;

d. Xử lý các văn bản trái pháp luật khác khi được Thủ tướng Chính phủ giao.

- *Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có quyền:*

1) Đình chỉ việc thi hành và hủy bỏ, bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản trái pháp luật của Ủy ban nhân dân cấp dưới trực tiếp.

2) Đình chỉ việc thi hành nghị quyết trái pháp luật của Hội đồng nhân dân cấp dưới trực tiếp và đề nghị Hội đồng nhân dân cấp tỉnh hủy bỏ hoặc bãi bỏ.

## IV. ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ

### 1. Khái niệm và phân loại

#### a. Khái niệm điều ước quốc tế

Ngay từ khi mới ra đời, các quốc gia đã có những quan hệ với nhau trong nhiều lĩnh vực như chính trị, xã hội, kinh tế và văn hoá. Những quy tắc điều chỉnh mỗi bang giao giữa các quốc gia trong giai đoạn đầu hình thành và tồn tại dưới hình thức các tập quán quốc tế, được các quốc gia chấp nhận và tự giác thực hiện. Tuy nhiên, thông thường, các tập quán chỉ có hiệu lực theo từng vùng, với một số nước chứ không có ý nghĩa là những tập quán chung cho tất cả các quốc gia. Lúc đầu mỗi quan hệ quốc tế này cũng mới chỉ giới hạn trong phạm vi một số nước lân cận và chủ yếu là nhằm xác định chủ quyền về đất đai, nên những quy tắc quốc tế lúc này chủ yếu là những quy định về chiến tranh và mang nặng tính chất bất bình đẳng, bảo vệ lợi ích của quốc gia mạnh.

Cùng với việc mở rộng và đa dạng hóa các quan hệ giữa các quốc gia trên nhiều lĩnh vực, giữa các khu vực trên thế giới, các quốc gia nhận thức cần phải cùng nhau thể chế hóa và quy định thống nhất các nguyên tắc để giải quyết có hiệu quả những vấn đề thúc đẩy quan hệ hợp tác giữa các quốc gia. Việc hợp tác đó thể hiện trong quan hệ giữa các quốc gia, trong việc thành lập các tổ chức quốc tế khu vực và toàn cầu, đồng thời là việc ban hành các quy định có tính bắt buộc đối với các quốc gia thành viên dưới hình thức các điều ước quốc tế. Khác với việc ban hành pháp luật ở mỗi quốc gia, trên phạm vi quốc tế không có một bộ máy nào có thẩm quyền ban hành pháp luật để áp dụng chung cho tất cả các quốc gia trên thế giới. Khi có vấn đề phát sinh giữa các quốc gia cần được điều chỉnh thì các quốc gia có cùng chung mối quan tâm và lợi ích sẽ gặp nhau để thảo luận và ký kết các thoả thuận chung cùng áp dụng. Những thoả thuận này được ký kết theo những nguyên tắc của Luật quốc tế và được gọi là các điều ước quốc tế.

*Điều ước quốc tế là những thoả thuận giữa các chủ thể của Luật quốc tế (trước hết và chủ yếu là các quốc gia) trên cơ sở bình đẳng, tự nguyện, dù được ghi nhận trong một văn kiện duy nhất hoặc trong hai hay*

nhiều văn kiện có quan hệ với nhau và với bất kể tên gọi riêng của nó là gì nhằm xác định, thay đổi hoặc chấm dứt các quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia trên những lĩnh vực mà các bên quan tâm, phù hợp với các nguyên tắc cơ bản của Luật quốc tế hiện đại. Tính phù hợp với các nguyên tắc cơ bản của Luật quốc tế hiện đại là điều kiện để các điều ước quốc tế có hiệu lực. Những điều ước quốc tế được ký kết trái với những nguyên tắc cơ bản của Luật quốc tế hiện đại sẽ không có hiệu lực và phải bị huỷ bỏ. Luật quốc tế có chế định *luật điều ước quốc tế*, thể hiện tập trung trong Công ước Viên về luật điều ước quốc tế ký ngày 23-5-1969, có hiệu lực ngày 27-1-1980, trong đó quy định việc đàm phán, ký kết, công bố, phê chuẩn, phê duyệt, chấp thuận cũng như việc gia nhập các điều ước quốc tế.

Khoản 1 Điều 2 Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế 2005 của Việt Nam định nghĩa: “*Điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc gia nhập là thỏa thuận bằng văn bản được ký kết hoặc gia nhập nhân danh Nhà nước hoặc nhân danh Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với một hoặc nhiều quốc gia, tổ chức quốc tế hoặc chủ thể khác của pháp luật quốc tế, không phụ thuộc vào tên gọi là hiệp ước, công ước, hiệp định, định ước, thỏa thuận, nghị định thư, bản ghi nhớ, công hàm trao đổi hoặc văn kiện có tên gọi khác.*”

Sự phát triển quan hệ hợp tác quốc tế của Việt Nam với các nước khác đã đòi hỏi Việt Nam tham gia ký kết và thực hiện nhiều điều ước quốc tế song phương và đa phương và đối tác ký kết điều ước cũng rất đa dạng, phong phú. Việc tham gia ký kết này sẽ góp phần tăng cường cơ sở pháp lý tổng thể để thực hiện hội nhập quốc tế, củng cố và thúc đẩy các mối quan hệ, hợp tác đa dạng với các nước. Mặt khác, việc tham gia ký kết điều ước quốc tế còn tạo điều kiện cho các nước hiểu về Việt Nam và yên tâm mở rộng quan hệ hợp tác với Việt Nam theo các nguyên tắc và quy phạm chung của luật pháp quốc tế.

Đối với một điều ước quốc tế, nếu Việt Nam tham gia ngay từ giai đoạn đàm phán và ký kết thì Việt Nam là *thành viên ký kết*. Còn đối với những điều ước quốc tế đã được ký kết trước đó, sau này Việt Nam tham gia theo thủ tục gia nhập thì Việt Nam là *thành viên gia nhập*. Dù là thành viên

ký kết hay thành viên gia nhập, trong các điều ước quốc tế Việt Nam đã tham gia, thường gọi chung là các điều ước quốc tế mà *Việt Nam là thành viên*.

### b. Phân loại điều ước quốc tế

Điều ước quốc tế là tên gọi chung cho các văn bản do hai hay nhiều chủ thể của Luật quốc tế thỏa thuận ký kết. Tuỳ theo tính chất và nội dung của từng loại văn bản mà các bên ký kết thỏa thuận xác định tên gọi cho chúng. Có thể phân loại điều ước quốc tế theo nhiều tiêu chí khác nhau.

#### b1. Căn cứ vào danh nghĩa của điều ước quốc tế

Căn cứ vào danh nghĩa của điều ước quốc tế, theo Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế 2005, điều ước quốc tế bao gồm: Điều ước quốc tế nhân danh Nhà nước và điều ước quốc tế nhân danh Chính phủ.

*Điều ước quốc tế được ký kết hoặc gia nhập nhân danh Nhà nước* trong các trường hợp: Điều ước quốc tế do Chủ tịch nước trực tiếp ký với người đứng đầu Nhà nước khác; điều ước quốc tế về hoà bình, an ninh, biên giới, lãnh thổ, chủ quyền quốc gia; điều ước quốc tế về quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, về tương trợ tư pháp; điều ước quốc tế về tổ chức quốc tế phò cập và tổ chức quốc tế khu vực quan trọng; điều ước quốc tế được ký kết nhân danh Nhà nước theo thoả thuận với bên ký kết nước ngoài.

*Điều ước quốc tế được ký kết hoặc gia nhập nhân danh Chính phủ* trong các trường hợp: để thực hiện điều ước quốc tế đã được ký kết hoặc gia nhập nhân danh Nhà nước; điều ước quốc tế về các lĩnh vực và các tổ chức quốc tế trừ những vấn đề đã được ký kết hoặc gia nhập nhân danh nhà nước; điều ước quốc tế được ký kết nhân danh Chính phủ theo thoả thuận với bên ký kết nước ngoài.

#### b2. Căn cứ vào chủ thể ký kết

Điều ước quốc tế có 2 loại. *Thứ nhất*, điều ước song phương là điều ước quốc tế được ký kết bởi hai quốc gia với nhau. *Thứ hai*, điều ước đa phương là điều ước quốc tế được ký kết hoặc gia nhập của từ ba quốc gia trở lên.

#### b3. Căn cứ vào nội dung của điều ước quốc tế

Có thể chia thành nhiều loại như điều ước về chính trị là điều ước quốc tế liên quan đến các vấn đề chính trị mà các quốc gia tham gia quan

tâm, điều ước về kinh tế là điều ước quốc tế liên quan đến các vấn đề về kinh tế giữa hai hoặc nhiều quốc gia, các điều ước quốc tế về biển, hàng không, vũ trụ v.v...

Bên cạnh điều ước quốc tế thì còn có các thỏa thuận quốc tế nhân danh Quốc hội, cơ quan của Quốc hội, cơ quan giúp việc của Quốc hội, Toà án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán Nhà nước, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp.

## 2. Các thỏa thuận quốc tế

Bên cạnh những điều ước quốc tế, trong quan hệ quốc tế còn sử dụng những thỏa thuận quốc tế. Ngày 20-4-2007, Uỷ ban Thường vụ Quốc hội đã ban hành Pháp lệnh ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế.

*Thỏa thuận quốc tế* là cam kết bằng văn bản về hợp tác quốc tế được ký kết nhân danh cơ quan Nhà nước ở trung ương, cơ quan cấp tỉnh, cơ quan trung ương của tổ chức trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình với một hoặc nhiều bên ký kết nước ngoài. Nhưng nó không bao gồm các nội dung sau đây:

- a. Hòa bình, an ninh, biên giới, lãnh thổ, chủ quyền quốc gia;
- b. Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, tương trợ tư pháp;
- c. Tham gia tổ chức quốc tế liên chính phủ;
- d) Hỗ trợ phát triển chính thức thuộc quan hệ cấp Nhà nước hoặc Chính phủ Việt Nam;
- đ) Các vấn đề khác thuộc quan hệ cấp Nhà nước hoặc Chính phủ theo quy định của pháp luật.

Thỏa thuận quốc tế được ký kết với các tên gọi như: Thỏa thuận, Bản ghi nhớ, Biên bản thỏa thuận, Biên bản trao đổi, Chương trình hợp tác, Kế hoạch hợp tác và các tên gọi khác.

Trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước trong việc ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế là:

- Chính phủ thống nhất quản lý Nhà nước về ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế;
- Bộ Ngoại giao chịu trách nhiệm trước Chính phủ trong việc thực hiện quản lý Nhà nước về ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế;
- Cơ quan Nhà nước ở trung ương, cơ quan cấp tỉnh và cơ quan quản lý hoạt động đối ngoại của tổ chức trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình phối hợp với Bộ Ngoại giao thực hiện quản lý Nhà nước về ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế.

Thỏa thuận quốc tế phải có văn bản bằng tiếng Việt. Trong trường hợp thỏa thuận quốc tế được ký bằng tiếng nước ngoài thì bên Việt Nam có trách nhiệm dịch thỏa thuận quốc tế đó ra tiếng Việt.

### 3. Khái quát quá trình ký kết và gia nhập điều ước quốc tế

Khi nhận thấy cần có một văn bản có tính pháp lý điều chỉnh một lĩnh vực quan hệ giữa các quốc gia thì các quốc gia có liên quan xem xét để ký kết một điều ước quốc tế. Ký kết điều ước quốc tế là một quá trình gồm nhiều giai đoạn với những thủ tục khác nhau, tùy theo lĩnh vực mà điều ước quốc tế đó điều chỉnh và số lượng các bên tham gia. Theo Khoản 4 Điều 2 Luật ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005: "*Ký kết là những hành vi pháp lý do người hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện, bao gồm đàm phán, ký, phê chuẩn, phê duyệt điều ước quốc tế hoặc trao đổi văn kiện tạo thành điều ước quốc tế*". Như vậy, trình tự tiến hành ký kết điều ước quốc tế, nội dung của các bước trong trình tự ký kết do chính các bên tham gia ký kết thỏa thuận. Nhìn chung, quá trình ký kết bao gồm các giai đoạn sau: đề xuất về việc đàm phán và ký điều ước quốc tế; thẩm định điều ước quốc tế; ký điều ước quốc tế; phê chuẩn điều ước quốc tế; phê duyệt điều ước quốc tế.

#### a. Đề xuất về việc đàm phán và ký điều ước quốc tế

Các cơ quan đề xuất như Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ căn cứ vào

nhiệm vụ quyền hạn được giao theo quy định của pháp luật hoặc theo yêu cầu của hợp tác quốc tế, có quyền chủ động đề xuất với Chính phủ về việc đàm phán, ký điều ước quốc tế. Cơ quan đề xuất phải lấy ý kiến kiểm tra bằng văn bản của Bộ Ngoại giao, đồng thời lấy ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp. Nếu Bộ Ngoại giao là cơ quan trực tiếp đề xuất đàm phán, ký điều ước quốc tế thì phải lấy ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp và ý kiến bằng văn bản của các cơ quan, tổ chức hữu quan. Việc đàm phán, ký điều ước quốc tế về hoà bình, an ninh, biên giới, lãnh thổ, chủ quyền quốc gia do Bộ ngoại giao chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức hữu quan đề xuất với Chính phủ. Nội dung tờ trình, báo cáo đề xuất đàm phán, ký điều ước quốc tế được quy định ở Điều 14 Luật ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005.

### **b. Quyết định việc đàm phán và ký điều ước quốc tế**

Sau khi xem xét và thấy cần thiết thì các cơ quan có thẩm quyền sẽ quyết định. Cụ thể, Chính phủ quyết định đàm phán, ký điều ước quốc tế trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ do cơ quan đề xuất trình hoặc kể từ ngày nhận được ý kiến của Ủy ban Thường vụ Quốc hội hoặc thông qua ý kiến của Quốc hội về việc đàm phán, ký điều ước quốc tế có quy định trái hoặc chưa được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đối với điều ước quốc tế mà để thực hiện cần sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ hoặc ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Chính phủ còn quyết định trình Chủ tịch nước quyết định về việc đàm phán, ký điều ước quốc tế nhân danh Nhà nước trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ do cơ quan đề xuất trình trong trường hợp Chủ tịch nước ký với người đứng đầu Nhà nước khác.

### **c. Hồ sơ trình về việc đàm phán, ký điều ước quốc tế**

Khi đàm phán, ký điều ước quốc tế, cơ quan đề xuất trình Chính phủ phải lập hồ sơ về việc đàm phán, ký điều ước quốc tế. Hồ sơ này bao gồm:

- Tờ trình của cơ quan đề xuất (có những nội dung quy định tại Điều 14 của Luật ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế)

- Văn bản điều ước quốc tế bằng tiếng Việt, tiếng nước ngoài; trong trường hợp điều ước quốc tế chỉ được ký bằng tiếng nước ngoài thì phải có bản dịch điều ước quốc tế bằng tiếng Việt kèm theo;

- Ý kiến kiểm tra của Bộ Ngoại giao, ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp và ý kiến của các cơ quan, tổ chức hữu quan;

- Các tài liệu cần thiết khác.

Theo quy định, điều ước quốc tế phải có văn bản bằng tiếng Việt, trừ trường hợp có thoả thuận khác giữa bên Việt Nam và bên ký kết nước ngoài. Văn bản bằng tiếng Việt phải được Bộ Ngoại giao cho ý kiến trước khi trình Chính phủ về việc đàm phán, ký điều ước quốc tế. Trong trường hợp điều ước quốc tế chỉ được ký bằng tiếng nước ngoài, thì cơ quan đề xuất có trách nhiệm dịch điều ước quốc tế đó ra tiếng Việt và thông nhất với Bộ Ngoại giao để đổi chiếu với ngôn ngữ được ký của điều ước quốc tế trước khi trình Chính phủ về việc đàm phán, ký. Nếu là bản chính điều ước quốc tế phải đóng bìa và được in trên giấy điều ước và có đóng dấu nỗi của Bộ Ngoại giao hoặc của cơ quan đại diện của nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài.

#### *d. Đàm phán và soạn thảo điều ước quốc tế*

Khi có quyết định về việc đàm phán và ký điều ước quốc tế, cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thành lập phái đoàn đàm phán. Đàm phán là một giai đoạn quan trọng trong quá trình ký kết điều ước quốc tế. Đó là quá trình thể hiện ý chí và đấu tranh để đi đến thoả thuận về nội dung và hình thức của điều ước quốc tế. Đàm phán luôn gắn với giai đoạn soạn thảo điều ước quốc tế.

Sau khi đàm phán thống nhất về nguyên tắc, các bên tiến hành soạn thảo văn bản điều ước quốc tế. Đối với điều ước quốc tế song phương, hai bên cử người vào ban soạn thảo, còn đối với điều ước quốc tế đa phương thì các bên thành lập một cơ quan soạn thảo, thông thường là một uỷ ban. Nếu là điều ước quốc tế song phương thì văn bản thường được soạn thảo bằng hai ngôn ngữ của hai nước thành viên và có giá trị như nhau. Nếu là điều ước quốc tế đa phương thì văn bản được soạn thảo bằng các ngôn ngữ làm

việc chính thức của Liên hiệp quốc như Anh, Pháp, Nga, Trung, Tây Ban nha và Á rập. Sau khi văn bản đã được soạn thảo xong, các bên thể hiện sự nhất trí của mình về văn bản bằng thủ tục thông qua văn bản điều ước quốc tế. Với thủ tục này, điều ước quốc tế chưa có hiệu lực, đây mới chỉ là bản dự thảo.

#### **d. Thẩm định dự thảo điều ước quốc tế**

Sau khi bản thảo điều ước quốc tế được hoàn thành thì các bên, theo pháp luật của nước mình tiến hành thẩm định nội dung của văn bản. Ở Việt Nam, theo quy định tại Điều 19 Luật ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế 2005 thì việc thẩm định nội dung của điều ước quốc tế thuộc thẩm quyền của Bộ Tư pháp. Quá trình thẩm định phải làm rõ các nội dung sau đây:

- Tính hợp hiến;
- Mức độ tương thích với các quy định của pháp luật Việt Nam;
- Khả năng áp dụng trực tiếp toàn bộ hoặc một phần điều ước quốc tế;
- Yêu cầu sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ hoặc ban hành văn bản quy phạm pháp luật để thực hiện điều ước quốc tế.

#### **e. Ký điều ước quốc tế**

Trước khi tiến hành ký điều ước quốc tế, cơ quan đàm phán phải phối hợp với Bộ Ngoại giao và cơ quan hữu quan rà soát, đối chiếu văn bản tiếng Việt với văn bản tiếng nước ngoài để bảo đảm chính xác về nội dung và thống nhất về hình thức.

Các điều ước quốc tế đều phải được ký để thể hiện sự nhất trí của các bên về văn bản. Các hình thức ký bao gồm ký tắt, ký Ad referendum và ký chính thức. Ký tắt là hình thức xác nhận sự nhất trí của các bên tham gia đàm phán, chưa làm phát sinh hiệu lực của văn bản điều ước quốc tế. Pháp luật của Việt Nam quy định văn bản điều ước quốc tế phải được ký tắt trước khi ký chính thức. Ký Ad referendum là hình thức ký vào văn bản điều ước quốc tế của vị đại diện phái đoàn với điều kiện là sau đó điều ước quốc tế này phải được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc phê chuẩn. Ký chính thức sẽ làm phát sinh hiệu lực của văn bản, nếu văn bản điều ước này không cần các thủ tục khác.

Trong Điều 11 Công ước Viên về Luật điều ước quốc tế 1969 quy định: “Việc đồng ý của một quốc gia chấp nhận sự ràng buộc của một điều ước có thể được biểu thị bằng việc ký, trao đổi các văn kiện cấu thành điều ước, phê chuẩn, chấp thuận, phê duyệt, hay gia nhập, hoặc bằng bất kỳ cách nào khác theo thoả thuận”.

Thực tiễn của hoạt động ký kết điều ước quốc tế và quy định của Công ước Viên năm 1969, có thể thấy các quốc gia có nhiều hình thức xác nhận sự ràng buộc của điều ước quốc tế. Sự thoả thuận giữa các thành viên trong điều ước hoàn toàn chi phối việc sử dụng hình thức nào, giá trị của mỗi hình thức đối với thời điểm phát sinh hiệu lực của điều ước.

Cơ quan đề xuất có trách nhiệm phối hợp với Bộ Ngoại giao hoàn thành thủ tục ký vào văn bản điều ước quốc tế, tổ chức lễ ký điều ước quốc tế một cách trang trọng có quốc kỳ Việt Nam và quốc kỳ của bên ký kết nước ngoài hoặc cờ của tổ chức quốc tế hữu quan.

#### *g. Phê chuẩn điều ước quốc tế*

Phê chuẩn là hành vi pháp lý do Quốc hội hoặc Chủ tịch nước thực hiện để chấp nhận sự ràng buộc của điều ước quốc tế đã ký đối với nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Những điều ước quốc tế sau đây phải được phê chuẩn:

- Điều ước quốc tế có quy định phải phê chuẩn;

- Điều ước quốc tế được ký nhân danh Nhà nước;

- Điều ước quốc tế được ký nhân danh Chính phủ có quy định trái với quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, Uỷ ban thường vụ Quốc hội hoặc có quy định liên quan đến ngân sách nhà nước.

Các cơ quan đề xuất trình Chính phủ để Chính phủ trình Chủ tịch nước về việc phê chuẩn điều ước quốc tế sau khi lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Ngoại giao và các cơ quan, tổ chức hữu quan. Trong trường hợp Bộ Ngoại giao là cơ quan đề xuất phê chuẩn điều ước quốc tế thì Bộ Ngoại giao trình Chính phủ để Chính phủ trình Chủ tịch nước về việc phê chuẩn điều ước quốc tế đó sau khi lấy ý kiến bằng văn bản của các cơ quan, tổ chức hữu quan.

Trong điều 82 Công ước Viên năm 1969 đã ghi nhận : “Công ước này sẽ phải được phê chuẩn. Các văn kiện phê chuẩn sẽ được Tổng thư ký Liên hợp quốc lưu chiểu”.

#### ***h. Phê duyệt điều ước quốc tế***

*Phê duyệt* là hành vi pháp lý do Chính phủ thực hiện để chấp nhận sự ràng buộc của điều ước quốc tế đã ký đối với nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Những điều ước quốc tế sau đây phải được phê duyệt:

- Điều ước quốc tế nhân danh Chính phủ có quy định phải phê duyệt;
- Điều ước quốc tế nhân danh Chính phủ có quy định trái với quy định trong văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ.
- Điều ước quốc tế nhân danh Chính phủ có quy định phải hoàn thành thủ tục pháp lý nội bộ.

Cơ quan đề xuất trình Chính phủ quyết định phê duyệt điều ước quốc tế sau khi lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Ngoại giao và các cơ quan, tổ chức hữu quan trong trường hợp điều ước quốc tế đã ký phải được phê duyệt.

#### ***i. Gia nhập điều ước quốc tế nhiều bên***

Gia nhập là việc một chủ thể của Luật quốc tế quyết định đồng ý ràng buộc mình với điều ước quốc tế nhiều bên đã có mà mình chưa phải là thành viên. Theo Luật ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế 2005, gia nhập là hành vi pháp lý do Quốc hội, Chủ tịch nước hoặc Chính phủ thực hiện để chấp nhận sự ràng buộc của điều ước quốc tế nhiều bên đối với nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, trong trường hợp nước Cộng hoà Chủ nghĩa Việt Nam không ký điều ước quốc tế đó, không phụ thuộc vào việc điều ước quốc tế này đã có hiệu lực hay chưa có hiệu lực. Cũng theo Luật này, Quốc hội quyết định gia nhập điều ước quốc tế nhiều bên theo đề nghị của Chủ tịch nước. Chủ tịch nước quyết định gia nhập điều ước quốc tế nhiều bên nhân danh Nhà nước, điều ước quốc tế nhiều bên có quy định phải phê chuẩn. Chính phủ quyết định gia nhập điều ước quốc tế nhiều bên nhân danh Chính phủ. Nội dung của quyết định gia nhập điều ước quốc tế

nhiều bên, trình tự thủ tục trình, quyết định gia nhập điều ước quốc tế nhiều bên được quy định ở Khoản 4 Điều 50 và Điều 51 Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế 2005. Đối với Công ước Viên 1969, **đến nay đã** có trên 100 quốc gia là thành viên của Công ước này, trong đó có 24 quốc gia ký kết và còn lại là những quốc gia gia nhập.

#### *k. Bảo lưu điều ước quốc tế nhiều bên*

Bảo lưu là tuyên bố đơn phương của một chủ thể của Luật quốc tế, khi ký kết, phê chuẩn, phê duyệt hoặc gia nhập điều ước quốc tế đa phương, nhằm loại trừ hay thay đổi hệ quả pháp lý của một hoặc một số quy định trong điều ước quốc tế khi áp dụng đối với mình. Những điều khoản đó gọi là điều khoản bảo lưu. Theo quy định của Luật ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế thì “Bảo lưu của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là tuyên bố của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khi ký, phê chuẩn, phê duyệt hoặc gia nhập điều ước quốc tế nhiều bên nhằm loại trừ hoặc thay đổi hiệu lực pháp lý của một hoặc một số quy định trong điều ước quốc tế khi áp dụng đối với nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam”. Những điều khoản bảo lưu có thể được rút, nếu hoàn cảnh của quốc gia bảo lưu đã thay đổi không đòi hỏi phải bảo lưu nữa. Bảo lưu chỉ có thể tiến hành vào lúc quốc gia thực hiện các hành vi nhằm xác nhận sự đồng ý chịu ràng buộc của một điều ước. Ví dụ như khi ký, phê chuẩn, phê duyệt... Khi gia nhập Công ước Viên năm 1969, Chính phủ Việt Nam bảo lưu Điều 66 Công ước với nội dung sau:

“Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam không bị các quy định của điều 66 Công ước Viên về Luật điều ước ràng buộc. Bất kỳ tranh chấp nào giữa các bên ký kết liên quan đến việc áp dụng hoặc giải thích các Điều 53 và 64 chỉ được trình lên Toà án quốc tế quyết định hoặc bất kỳ tranh chấp nào liên quan đến việc áp dụng hoặc giải thích các điều khoản khác trong chương V của Công ước chỉ được trình lên Uỷ ban hoà giải xem xét, sau khi có sự đồng ý của tất cả các bên tranh chấp trong từng trường hợp cụ thể. Các hoà giải viên trong Uỷ ban hoà giải phải là những người do các bên tranh chấp chỉ định thông qua thoả thuận chung”.

## I. Công bố và đăng ký điều ước quốc tế

Theo Hiến chương Liên hiệp quốc, mọi điều ước quốc tế do bất cứ thành viên nào của Liên hiệp quốc ký kết phải được đăng ký tại Ban thư ký và do Ban này công bố. Nếu không đăng ký thì không một bên nào của điều ước quốc tế được quyền viễn dẫn điều ước quốc tế đó trước các cơ quan của Liên hiệp quốc (Điều 102 Hiến chương Liên hiệp quốc). Ở Việt Nam, theo Luật ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005, Điều ước quốc tế được công bố trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày có hiệu lực, được đăng trong Công báo của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Niên giám điều ước quốc tế, trừ khi có thoả thuận khác giữa các bên ký kết hoặc có quyết định khác của Chủ tịch nước hoặc Chính phủ.

## 4. Hiệu lực của điều ước quốc tế

Điều ước quốc tế có hiệu lực khi đáp ứng được các điều kiện cơ bản do Luật các điều ước quốc tế quy định như ký kết đúng thẩm quyền và thủ tục theo pháp luật của các nước; đảm bảo nguyên tắc tự nguyện và bình đẳng trong ký kết điều ước quốc tế; nội dung của điều ước quốc tế phải phù hợp với những nguyên tắc cơ bản của Luật quốc tế hiện đại. Theo Điều 61 Luật ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế 2005, điều ước quốc tế có hiệu lực đối với nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo thể thức và thời hạn được quy định trong điều ước quốc tế hoặc theo thoả thuận giữa bên Việt Nam và bên ký kết nước ngoài. Chẳng hạn Khoản 1 và 2 Điều 8 Chương VII của Hiệp định thương mại Việt - Mỹ quy định Hiệp định có giá trị trong ba năm và được gia hạn tiếp tục ba năm nữa nếu không bên nào gửi thông báo cho bên kia ý định của mình về việc chấm dứt Hiệp định ít nhất 30 ngày trước khi Hiệp định hết hiệu lực. Thời điểm có hiệu lực của điều ước quốc tế phụ thuộc vào sự thoả thuận của các bên. Nếu điều ước quốc tế không cần phê chuẩn hoặc phê duyệt thì điều ước quốc tế đó có hiệu lực ngay sau khi các bên ký chính thức vào văn bản. Đối với điều ước quốc tế cần phê chuẩn hoặc phê duyệt thì thời điểm có hiệu lực của điều ước quốc tế có thể là thời điểm các bên trao đổi thư phê chuẩn hoặc khi có đủ số lượng quốc gia phê chuẩn điều ước quốc tế đó. Các điều ước quốc tế có thể quy định hoặc không quy định thời hạn có hiệu lực của mình. Những điều ước

quốc tế không có điều khoản quy định về thời hạn là những điều ước quốc tế có hiệu lực vô thời hạn. Thông thường mỗi điều ước quốc tế sẽ ràng buộc các bên ký kết trong phạm vi lãnh thổ của các bên đó trừ khi có các quy định khác ở trong điều ước này.

Việc chấm dứt hiệu lực của điều ước có thể là vĩnh viễn, cũng có thể chỉ tạm thời; có thể đối với toàn bộ điều ước hoặc cũng có thể chỉ là một phần trong nội dung của điều ước (Theo Điều 62 và 63 Luật ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005). Việc kết thúc hiệu lực của điều ước rất đa dạng. Nó có thể được quy định trước trong điều ước hoặc không quy định trước. Nó có thể căn cứ vào sự thoả thuận của các bên hoặc do hành vi đơn phương của một bên.

Trong trường hợp đơn phương chấm dứt hiệu lực, bên đơn phương chấm dứt phải thông báo rõ ý định của mình cho các bên khác biết. Nếu một trong các bên có sự phản đối thì các bên sẽ phải giải quyết tranh chấp đó bằng các biện pháp hoà bình đã được ghi nhận trong Hiến chương Liên hợp quốc.

## **5. Mối quan hệ giữa điều ước quốc tế và pháp luật quốc gia**

Với chính sách tăng cường hội nhập quốc tế mà đặc biệt quan trọng là việc gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), Việt Nam đang tăng cường tham gia vào các quan hệ quốc tế ngày càng đa dạng và sâu rộng. Trong quan hệ của Việt Nam với các quốc gia khác và với các tổ chức quốc tế, cơ sở để xác lập và giải quyết các quan hệ quốc tế trong mọi lĩnh vực là các điều ước quốc tế. Một vấn đề thực tiễn được đặt ra là phải bảo đảm sự phù hợp, đồng thời xử lý thích đáng những nội dung quy định khác nhau (xung đột pháp luật) giữa điều ước quốc tế với pháp luật quốc gia.

Điều ước quốc tế là nguồn cơ bản của pháp luật quốc tế, có giá trị bắt buộc đối với các bên ký kết hoặc tham gia, nhưng bản thân các điều ước quốc tế không phải là nguồn của pháp luật quốc gia, không phải là các quy phạm pháp luật quốc gia. Vì vậy, khi điều ước quốc tế có hiệu lực thì việc thực hiện điều ước quốc tế trong quốc gia do chính quốc gia đó quyết định, nếu điều ước quốc tế đó không có quy định khác. Có một số điều ước quốc tế quy định các quốc gia thành viên phải ban hành những quy định riêng để

cụ thể hoá và thực hiện điều ước quốc tế ở nước mình. Có nhiều cách để “chuyển hóa” nội dung của điều ước quốc tế thành nội dung của các văn bản pháp luật trong nước. Ở Việt Nam, theo quy định của Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005, nếu việc thực hiện điều ước quốc tế đòi hỏi phải sửa đổi, bổ sung, huỷ bỏ hoặc ban hành văn bản quy phạm pháp luật của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thì cơ quan đề xuất ký kết, cơ quan nhà nước hữu quan có trách nhiệm phải tự mình hoặc kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền kịp thời sửa đổi, bổ sung, huỷ bỏ hoặc ban hành văn bản quy phạm pháp luật đó theo quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Thông thường, ngay trong văn bản quy phạm pháp luật của quốc gia có thể có điều khoản liên quan đến các điều ước quốc tế mà các nhà làm luật đã dự liệu thứ hạng ưu tiên khi áp dụng pháp luật quốc gia và các điều ước quốc tế. *Trong trường hợp điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập (Việt Nam là thành viên) có quy định khác với pháp luật Việt Nam thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế*, như theo quy định của Nghị quyết số 71/2006QH11 ngày 29/11/2006 phê chuẩn Nghị định thư gia nhập Hiệp định thành lập Tổ chức Thương mại Thế giới của Việt Nam và quy định của một số đạo luật Việt Nam.

Để thực hiện điều ước quốc tế đòi hỏi các bên phải hiểu đúng, chính xác các quy định của điều ước quốc tế. Vì khó khăn về ngôn ngữ nên điều ước quốc tế thường khó hiểu, các quốc gia thành viên phải thực hiện việc giải thích điều ước quốc tế. Vấn đề giải thích điều ước quốc tế được đặc biệt quan tâm khi các bên ký kết có ý kiến bất đồng về ý nghĩa thực của một hoặc một số điều khoản trong điều ước. Theo pháp luật nước ta, thẩm quyền giải thích điều ước quốc tế là của Uỷ ban thường vụ Quốc hội nếu điều ước quốc tế được Quốc hội phê chuẩn và điều ước quốc tế có điều khoản trái hoặc chưa được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật do Quốc hội, Uỷ ban thường vụ Quốc hội ban hành; là của Chính phủ nếu điều ước quốc tế được ký kết với danh nghĩa Nhà nước và danh nghĩa Chính phủ; là của Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao nếu điều ước

quốc tế do Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao ký kết và là của Bộ, ngành nếu điều ước quốc tế được ký kết với danh nghĩa Bộ, ngành.

## V. HỆ THỐNG HÓA PHÁP LUẬT

Lập pháp, lập quy là hoạt động thường xuyên, liên tục của các cơ quan nhà nước. Việc ban hành các văn bản quy phạm pháp luật mới đòi hỏi phải được thường xuyên rà soát, hệ thống hoá các văn bản đã ban hành, phát hiện những mâu thuẫn, chồng chéo, bảo đảm sự thống nhất của hệ thống pháp luật, tạo điều kiện thuận lợi cho việc tìm hiểu, áp dụng pháp luật.

Khoản 2 Điều 15 Nghị định 161/2005/NĐ - CP quy định: "Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm rà soát, hệ thống hoá văn bản quy phạm pháp luật do Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ ban hành có liên quan đến chức năng quản lý ngành, lĩnh vực của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ."

Khoa học pháp lý phân biệt hai hình thức hệ thống hoá pháp luật là tập hợp hoá và pháp điển hệ thống quy phạm pháp luật.

### 1. Tập hợp hoá

Tập hợp hoá là sắp xếp các văn bản quy phạm pháp luật theo một tiêu chí nhất định (theo thời gian ban hành văn bản, theo vấn đề mà văn bản quy định, theo cơ quan ban hành văn bản v.v...). Tập hợp hoá không bổ sung quy phạm mới, không thay đổi nội dung của văn bản quy phạm pháp luật mà chỉ loại bỏ những quy phạm đã hết hiệu lực thi hành. Đối tượng của tập hợp hoá là văn bản quy phạm pháp luật hoặc những phần, những điều khoản của văn bản. Kết quả của tập hợp hoá là những "tập văn bản hệ thống hoá" hoặc "tập luật lệ hệ thống hoá". Các văn bản trong tập văn bản hệ thống hoá vẫn giữ nguyên hiệu lực của nó. Khi cần viễn dẫn một quy phạm nào đó thì phải ghi xuất xứ là văn bản có quy phạm đó chứ không phải là tập văn bản hệ thống hoá.

## 2. Pháp điển hệ thống quy phạm pháp luật

Pháp điển là việc cơ quan nhà nước rà soát, tập hợp, sắp xếp các quy phạm pháp luật đang còn hiệu lực trong các văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan nhà nước và trung ương ban hành, trừ hiến pháp để xây dựng bộ pháp điển.

Bộ pháp điển được cấu trúc theo các chủ đề. Mỗi chủ đề có một hoặc nhiều đề mục. Trong đề mục, tùy theo nội dung có thể có phần, chương, mục, điều, khoản, điểm.

Bộ pháp điển được sử dụng để tra cứu trong áp dụng và thực hiện pháp luật.

Thẩm quyền của các cơ quan nhà nước, trình tự thủ tục pháp điển được quy định trong Pháp lệnh, Pháp điển hệ thống quy phạm pháp luật ngày 16/4/2012.

## CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Khái niệm và đặc điểm của hình thức pháp luật.
2. Các hình thức pháp luật chủ yếu trong lịch sử.
3. Khái niệm và đặc điểm của văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước ta.
4. Quy định hiện hành về số, ký hiệu của văn bản quy phạm pháp luật.
5. Những nguyên tắc trong việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật.
6. Những quy định về hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật về các mặt thời gian, không gian và đối tượng.
7. Những nguyên tắc trong việc áp dụng văn bản quy phạm pháp luật.
8. Thẩm quyền của các cơ quan nhà nước trong việc giám sát, kiểm tra và xử lý văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái pháp luật.
9. Nội dung và những quy định khái quát về soạn thảo, ban hành các văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội và Ủy ban thường vụ Quốc hội.
10. Nội dung và ký hiệu của các văn bản quy phạm pháp luật của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác ở trung ương.
11. Nội dung các văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân.
12. Khái niệm, phân loại điều ước quốc tế.
13. Mối quan hệ giữa điều ước quốc tế với pháp luật quốc gia.

## TÀI LIỆU NGHIÊN CỨU CHƯƠNG III

1. Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật do Quốc hội thông qua ngày 3-6-2008.
2. Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân do Quốc hội thông qua ngày 3-12-2004.
3. Luật ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế do Quốc hội thông qua ngày 14-6-2005.
4. Pháp lệnh ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội ngày 20-4-2007.
5. Nghị định số 40/2010/NĐ-CP ngày 12-4-2010 về việc kiểm tra và xử lý văn bản quy phạm pháp luật.
6. Nghị định số 100/2010/NĐ-CP ngày 28-9-2010 về Công báo.
7. Pháp lệnh hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật năm 2012.



## *Chương 4*

# **HỆ THỐNG PHÁP LUẬT**

## **I. HỆ THỐNG PHÁP LUẬT VÀ NGÀNH LUẬT**

### **1. Khái niệm, đặc điểm của hệ thống pháp luật**

Để quản lý xã hội, các nhà nước hiện đại đều phải ban hành một khối lượng lớn văn bản pháp luật. Các văn bản pháp luật đó chứa đựng các quy phạm pháp luật là những quy tắc xử sự có tính bắt buộc chung để điều chỉnh các quan hệ xã hội cụ thể. Những quy phạm pháp luật đó không tồn tại một cách rời rạc mà có mối liên hệ hữu cơ với nhau, hợp thành một chỉnh thể thống nhất - một hệ thống pháp luật. Hệ thống pháp luật có những đặc điểm chung sau đây:

#### *a. Có sự thống nhất, nhất quán trong hệ thống*

Sự thống nhất của hệ thống pháp luật được thể hiện trong sự thống nhất giữa các quy phạm pháp luật với nhau cũng như giữa các văn bản pháp luật trong hệ thống ấy. Tính thống nhất là thuộc tính chung của hệ thống pháp luật của mọi nhà nước, nhưng mức độ của sự thống nhất ấy lại phụ thuộc vào bản chất, đặc điểm của mỗi kiểu nhà nước. Trong hệ thống pháp luật của Nhà nước ta, các quy phạm pháp luật trong các văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp dưới phải phù hợp và không được trái với quy phạm pháp luật trong văn bản quy phạm pháp luật của các cơ quan nhà nước cấp trên, tất cả các quy phạm pháp luật của toàn hệ thống không được trái với các quy phạm pháp luật trong Hiến pháp và Luật của Quốc hội. Sự thống nhất, nhất quán ấy, suy cho cùng được quy định bởi sự thống nhất của quan hệ sản xuất tạo thành cơ sở kinh tế của xã hội, sự thống nhất trong ý chí của giai cấp công nhân và nhân dân lao động thể hiện trong pháp luật.

#### *b. Sự phân chia hệ thống pháp luật thành các bộ phận cấu thành*

Cũng như mọi hệ thống khác, hệ thống pháp luật cũng được chia

thành các bộ phận cấu thành của nó. Sự phân chia này là tất yếu bởi tổng thể quan hệ xã hội do pháp luật điều chỉnh bao gồm nhiều lĩnh vực khác nhau, với những tính chất, đặc điểm khác nhau; mỗi lĩnh vực quan hệ xã hội ấy lại bao gồm nhiều nhóm quan hệ xã hội với tính chất, đặc điểm không giống nhau, tồn tại một cách độc lập tương đối với nhau.

Mỗi hệ thống pháp luật của mỗi quốc gia có một cách phân chia thành các bộ phận cấu thành khác nhau phù hợp với kết cấu kinh tế - xã hội của quốc gia đó. Xã hội loài người đã từng biết đến sự phân chia thành pháp luật cho chủ nô và pháp luật cho nô lệ trong hệ thống pháp luật của nhà nước chủ nô; pháp luật cho quý tộc, pháp luật cho tăng lữ trong hệ thống pháp luật của nhà nước phong kiến; công pháp và tư pháp trong hệ thống pháp luật của một số nước tư sản.

Hệ thống pháp luật của Nhà nước ta được phân chia thành **ngành luật** và trong mỗi ngành luật có thể chia thành các chế định pháp luật. **Ngành luật** là tổng thể những quy phạm pháp luật điều chỉnh một lĩnh vực quan hệ xã hội với những đặc điểm chung nhất định. Chẳng hạn, ngành luật lao động điều chỉnh quan hệ lao động giữa người lao động làm công ăn lương với người sử dụng lao động và những quan hệ liên quan trực tiếp với quan hệ lao động. Những quan hệ lao động này có những đặc điểm riêng khác với những quan hệ hôn nhân và gia đình, quan hệ lao động của các cán bộ, công chức trong cơ quan nhà nước. **Chế định pháp luật** là những nhóm quy phạm pháp luật thuộc một ngành luật, điều chỉnh những nhóm quan hệ xã hội nhỏ hơn, có đặc điểm giống nhau hơn hoặc điều chỉnh từng mặt, từng khía cạnh cụ thể của các quan hệ xã hội thuộc đối tượng điều chỉnh của ngành luật đó. Chẳng hạn, chế định hợp đồng lao động, chế định tiền lương v.v... là những chế định điều chỉnh các nhóm quan hệ xã hội về tuyển dụng lao động, về trả công của ngành luật lao động. Mỗi ngành luật có thể bao gồm nhiều chế định pháp luật.

### c. *Tính khách quan của hệ thống pháp luật*

Sự thống nhất và sự phân chia hệ thống pháp luật thành các bộ phận cấu thành không thể thực hiện một cách tuỳ tiện, chủ quan mà phải xuất phát từ sự phát triển của các quan hệ xã hội đang tồn tại một cách khách

quan trọng xã hội. Cũng cần thấy rằng, trong những điều kiện nhất định, yếu tố chủ quan của nhà nước, của nhà làm luật cũng có những ảnh hưởng nhất định đến việc hình thành các ngành luật. Chẳng hạn, do sự quan tâm xây dựng pháp luật hình sự cho nên ở nước ta, pháp luật hình sự được sớm phát triển hoà và trở thành một ngành luật độc lập, trong lúc đó, pháp luật dân sự lại được phát triển hoà muộn hơn. Tuy nhiên, ngay cả trong các trường hợp đó, yếu tố khách quan vẫn giữ vai trò quyết định (tính chất cấp thiết của một ngành luật hình sự trong điều chỉnh quan hệ xã hội).

Từ sự phân tích các đặc điểm của hệ thống pháp luật, có thể kết luận rằng: Hệ thống pháp luật là cơ cấu bên trong của pháp luật, thể hiện sự thống nhất nội tại của các quy phạm pháp luật và sự phân chia một cách khách quan các quy phạm pháp luật trong hệ thống ấy thành các ngành luật và chế định pháp luật phù hợp với tính chất, đặc điểm của các quan hệ xã hội mà nó điều chỉnh.

## 2. Những căn cứ để phân chia ngành luật

Như trên đã nói, mỗi quốc gia có thể chia hệ thống pháp luật một cách khác nhau nhưng nhìn chung, căn cứ để phân chia ngành luật vẫn là sự khác biệt của các lĩnh vực quan hệ xã hội mà tổng thể quy phạm pháp luật điều chỉnh. Lĩnh vực quan hệ xã hội đó gọi là *đối tượng điều chỉnh* của ngành luật. Mỗi ngành luật có một đối tượng điều chỉnh với những tính chất đặc điểm riêng, khác với đối tượng điều chỉnh của ngành luật khác. Đối tượng điều chỉnh là căn cứ chủ yếu để phân chia ngành luật.

Bên cạnh đối tượng điều chỉnh, các ngành luật còn được phân biệt bởi *phương pháp điều chỉnh* là cách thức mà nhà nước sử dụng trong pháp luật để tác động lên cách xử sự của những người tham gia vào các quan hệ xã hội đó. Do lĩnh vực quan hệ xã hội (đối tượng điều chỉnh) có đặc điểm, tính chất khác nhau cũng như có vai trò khác nhau trong đời sống xã hội nên cách thức, biện pháp (phương pháp điều chỉnh) mà nhà nước tác động vào lĩnh vực quan hệ xã hội ấy cũng khác nhau. Nếu đối tượng điều chỉnh là căn cứ chủ yếu để phân chia ngành luật thì phương pháp điều chỉnh được coi là căn cứ bổ sung vì suy cho cùng, một ngành luật sử dụng phương pháp điều chỉnh nào là do đối tượng điều chỉnh của ngành luật đó quy định. Hiện nay,

phương pháp mệnh lệnh và phương pháp thoả thuận là hai phương pháp chủ yếu được sử dụng trong việc điều chỉnh các quan hệ xã hội. Mỗi ngành luật có một đối tượng điều chỉnh riêng nhưng mỗi ngành luật có thể sử dụng một hoặc cả hai phương pháp điều chỉnh nói trên.

## II. CÁC NGÀNH LUẬT TRONG HỆ THỐNG PHÁP LUẬT CỦA NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

Xác định đúng đắn các ngành luật và ranh giới giữa các ngành luật có ý nghĩa quan trọng trong quá trình xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật cũng như việc hệ thống hoá pháp luật. Vấn đề phân chia ngành luật không phải là một việc làm cứng nhắc, bất biến mà có sự thay đổi nhất định qua từng thời kỳ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Trong hệ thống pháp luật của Nhà nước ta hiện nay, tuy mức độ phát triển của các ngành luật có khác nhau nhưng nói chung có các ngành luật chủ yếu sau đây: Luật nhà nước, luật hành chính, luật tài chính, luật đất đai, luật dân sự, luật lao động, luật hôn nhân và gia đình, luật hình sự, luật kinh tế, luật tố tụng hình sự, luật tố tụng dân sự, luật tố tụng hành chính.

### 1. Luật nhà nước (luật Hiến pháp)

Luật nhà nước là tổng thể những quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội cơ bản cấu thành Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Đó là các quan hệ xã hội gắn liền với việc xác định chế độ chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, chính sách đối ngoại và an ninh quốc phòng; xác định địa vị pháp lý của công dân; quy định tổ chức và hoạt động của các cơ quan nhà nước trong bộ máy Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Các quy phạm pháp luật của ngành luật nhà nước xác định các nguyên tắc cơ bản mang tính định hướng cho toàn bộ hệ thống pháp luật.

Nội dung luật nhà nước bao gồm những chế định chủ yếu sau đây:

a. Chế định về chế độ chính trị của Nhà nước bao gồm những quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội cơ bản thuộc lĩnh vực chính trị như: xác định tính chất của Nhà nước; mối quan hệ giữa Đảng Cộng sản Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội với việc thực hiện quyền lực Nhà nước; quan hệ giữa Nhà nước Cộng hoà xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với các

nước trên thế giới và với các tổ chức quốc tế v.v...

b. Chế định về chế độ kinh tế bao gồm các quy phạm pháp luật xác định cơ chế kinh tế của nền kinh tế, xác định chính sách liên quan đến những tư liệu sản xuất và những tài sản chủ yếu của đất nước; quan hệ giữa Nhà nước với các tổ chức kinh tế.

c. Chế định về văn hoá, giáo dục, khoa học, công nghệ bao gồm các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội hình thành trong quá trình Nhà nước quản lý sự nghiệp văn hoá, giáo dục, khoa học và công nghệ

d. Chế định bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa bao gồm các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội trong lĩnh vực bảo vệ tổ quốc và an ninh quốc gia như: vấn đề xây dựng các lực lượng vũ trang nhân dân, xác định trách nhiệm của Nhà nước và nhân dân trong việc củng cố và tăng cường nền quốc phòng, an ninh nhân dân.

đ. Chế định quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân bao gồm các quy phạm pháp luật xác định địa vị pháp lý của công dân trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội.

e. Chế định về bộ máy Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, bao gồm các quy phạm pháp luật xác định địa vị pháp lý (vị trí, thẩm quyền, cơ cấu tổ chức) của các cơ quan nhà nước trong bộ máy Nhà nước như: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, Toà án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân.

Nguồn chủ yếu của luật nhà nước là Hiến pháp (do đó ngành luật này còn được gọi là luật Hiến pháp). Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hoà - ngày nay là Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam - từ khi ra đời đến nay đã ban hành bốn bản Hiến pháp, phù hợp với tình hình nhiệm vụ của cách mạng và đặc điểm kinh tế xã hội của mỗi thời kỳ lịch sử.

Hiến pháp đầu tiên là Hiến pháp năm 1946 do Quốc hội khoá I thông qua tại phiên họp ngày 9-11-1946, bao gồm Lời nói đầu, 7 chương, 70 điều. Hiến pháp năm 1946 xác định những thành quả của Cách mạng Tháng Tám, xác định hình thức chính thể của nhà nước ta là Cộng hoà dân chủ nhân dân, đặt nền móng cho việc tổ chức và hoạt động của một bộ máy nhà nước kiểu mới.

Hiến pháp năm 1959 do Quốc hội khóa I thông qua tại Kỳ họp thứ 11 ngày 31/12/1959, bao gồm Lời nói đầu, 10 chương, 112 điều. Hiến pháp năm 1959 đã cụ thể hoá đường lối chiến lược mà Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ III đã đề ra là xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Miền Bắc và đấu tranh giải phóng Miền Nam, thống nhất Tổ quốc.

Hiến pháp năm 1980 do Quốc hội khoá VI thông qua tại Kỳ họp thứ 7 trong phiên họp ngày 18-12-1980, bao gồm Lời nói đầu, 12 chương, 147 điều. Hiến pháp năm 1980 được coi là bản Hiến pháp của thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội trên phạm vi cả nước.

Hiến pháp năm 1992 do Quốc hội khoá VIII Kỳ họp thứ 11 thông qua tại phiên họp ngày 15-4-1992, bao gồm Lời nói đầu, 12 chương, 147 điều, kế thừa và phát triển các quy định của các Hiến pháp 1946, 1959, 1980, tiếp tục thể chế hoá đường lối chiến lược xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa trong điều kiện của sự nghiệp đổi mới.

Sau gần mươi năm thực hiện, nhằm bảo đảm cho Hiến pháp - luật cơ bản của Nhà nước thực sự phù hợp với đặc điểm tình hình của đất nước qua nhiều năm đổi mới toàn diện, tại phiên họp ngày 25-12-2001, Quốc hội khoá X, Kỳ họp thứ 10 đã thông qua Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp năm 1992.

Hiến pháp năm 1992 (sửa đổi, bổ sung năm 2001) là cơ sở pháp lý để xây dựng một nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân.

Nguồn của ngành luật nhà nước còn bao gồm một số luật và nghị quyết của Quốc hội, một số pháp lệnh và nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, một số nghị quyết và nghị định của chính phủ, một số nghị quyết của Hội đồng nhân dân các cấp có các quy phạm pháp luật.

Trong hệ thống pháp luật nước ta, luật nhà nước là ngành luật giữ vai trò chủ đạo do đối tượng điều chỉnh đặc biệt của nó. Các quy phạm và chế định của luật nhà nước là cơ sở để quy định các quy phạm và chế định của các ngành luật khác.

## 2. Luật hành chính

Luật hành chính là tổng thể những quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội hình thành trong quá trình tổ chức, thực hiện các hoạt động chấp hành - điều hành của các cơ quan nhà nước trên các lĩnh vực hành chính, chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội.

Các quy phạm pháp luật hành chính quy định các nguyên tắc, hình thức, phương pháp quản lý nhà nước; xác định quy chế pháp lý của các chủ thể quản lý nhà nước; điều chỉnh hoạt động công vụ của cán bộ, công chức; quy định thủ tục hành chính và trách nhiệm hành chính.

Hệ thống luật hành chính Việt Nam bao gồm hai phần: phần chung và phần riêng. Phần chung của luật hành chính bao gồm các quy phạm quy định những nguyên tắc chung phát sinh trong lĩnh vực và phạm vi quản lý nhà nước như:

- a) Địa vị pháp lý của các cơ quan hành chính nhà nước;
- b) Chế định ban hành văn bản hành chính;
- c) Quy chế pháp lý về cán bộ, công chức;
- d) Quy chế pháp lý đối với các tổ chức, công dân người nước ngoài, người không quốc tịch;
- đ) Thủ tục hành chính;
- e) Quy chế giám sát, kiểm tra hành chính;
- g) Xử lý vi phạm hành chính (trách nhiệm hành chính);
- h) Tài phán hành chính.

Phần riêng của Luật hành chính điều chỉnh các hoạt động quản lý nhà nước đối với các lĩnh vực cụ thể của đời sống xã hội: quản lý công dân, pháp nhân, tổ chức xã hội, quản lý kinh tế, trật tự, an toàn xã hội, y tế, văn hóa, giáo dục v.v..

Quan hệ pháp luật hành chính có đặc điểm là các chủ thể luôn có mối quan hệ phụ thuộc về tổ chức, một bên nhân danh quyền lực nhà nước còn bên kia phải phục tùng quyền lực đó. Do đó, phương pháp điều chỉnh của luật hành chính là phương pháp mệnh lệnh.

Nguồn của luật hành chính Việt Nam bao gồm các luật, văn bản quy phạm dưới luật và văn bản hành chính có chứa đựng các quy định về quản lý nhà nước.

Những nội dung chủ yếu của luật hành chính được nghiên cứu trong Chương V giáo trình này.

### **3. Luật tài chính**

Luật tài chính là tổng thể những quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình tạo lập, phân phối, sử dụng quỹ tiền tệ tập trung của Nhà nước, nhằm đáp ứng yêu cầu tích luỹ về tiêu dùng xã hội.

Luật tài chính bao gồm các chế định chủ yếu sau đây:

#### **a. Chế định tạo lập và chấp hành ngân sách nhà nước**

Bao gồm các quy định về dự toán ngân sách của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, phê chuẩn ngân sách của Quốc hội, công bố ngân sách, chấp hành ngân sách và quyết toán ngân sách.

#### **b. Chế định thu ngân sách nhà nước**

Thu ngân sách nhà nước là hoạt động của nhà nước tập trung một bộ phận của cải xã hội dưới hình thức giá trị theo các hình thức và phương pháp nhất định để lập quỹ ngân sách nhà nước.

Các quy phạm pháp luật về thu ngân sách nhà nước bao gồm: pháp luật về thu ngân sách từ thuế; pháp luật về thu ngân sách nhà nước từ phí, lệ phí; pháp luật về các khoản thu khác của ngân sách nhà nước như: viện trợ, tài sản sung công v.v...

#### **c. Chế định chi ngân sách nhà nước**

Chi ngân sách nhà nước là hoạt động của nhà nước nhằm phân phôi và sử dụng quỹ ngân sách nhà nước theo dự toán ngân sách nhà nước đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định.

Các quy phạm pháp luật về chi ngân sách nhà nước quy định chế độ chi cho đầu tư, xây dựng; chế độ chi ngân sách nhà nước cho các sự nghiệp kinh tế, văn hoá, xã hội, an ninh, quốc phòng, chế độ chi cho hoạt động quản lý nhà nước.v.v...

Nguồn chủ yếu của luật tài chính là Luật Ngân sách nhà nước năm 2002, các đạo luật thuế và các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành luật.

#### 4. Luật đất đai

Là một ngành luật độc lập trong hệ thống pháp luật, luật đất đai là tổng thể các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội hình thành trong quá trình quản lý và sử dụng đất đai. Các quy phạm pháp luật của luật đất đai, một mặt khẳng định đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước là đại diện chủ sở hữu như quy định của Hiến pháp năm 1992, mặt khác quy định chế độ quản lý đất đai, chế độ sử dụng đất đai và quyền, nghĩa vụ của người sử dụng đất.

Quản lý và sử dụng đất dựa trên những nguyên tắc cơ bản sau đây:

*Một là*, đất đai thuộc sở hữu toàn dân. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thực hiện quyền của chủ sở hữu đối với đất đai. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về đất đai.

*Hai là*, nhà nước bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất đồng thời đòi hỏi người sử dụng đất thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

Hệ thống luật đất đai bao gồm các chế định chủ yếu sau đây:

##### a) *Chế định quản lý nhà nước về đất đai.*

Quản lý nhà nước về đất đai bao gồm những nội dung cơ bản sau đây:

- Ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai và tổ chức thực hiện các văn bản đó;

- Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính;

- Khảo sát, đo đạc, đánh giá, phân hạng đất; lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất;

- Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Quản lý việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất;

- Đăng ký quyền sử dụng đất, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;
- Quản lý tài chính về đất đai;
- Quản lý và phát triển thị trường quyền sử dụng đất trong thị trường bất động sản;
- Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất;
- Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai;
- Giải quyết tranh chấp về đất đai, giải quyết khiếu nại, tố cáo các vi phạm trong việc quản lý và sử dụng đất đai;
- Quản lý các hoạt động dịch vụ công về đất đai.

Những nội dung cụ thể của quản lý nhà nước về đất đai được quy định tại chương II Luật đất đai năm 2003 (từ Điều 16 đến Điều 65).

### b) Chế định sử dụng đất

Chế định sử dụng đất bao gồm các quy định về sử dụng các loại đất và về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất.

Căn cứ vào mục đích sử dụng, đất đai được phân biệt thành ba nhóm:

- Nhóm đất nông nghiệp bao gồm: đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất nuôi trồng thuỷ sản, đất làm nước, đất nông nghiệp khác theo quy định của Chính phủ.

- Nhóm đất phi nông nghiệp bao gồm: đất ở; đất xây dựng trụ sở cơ quan, xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng; đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng; đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng; đất phi nông nghiệp khác theo quy định của Chính phủ.

- Nhóm đất chưa sử dụng bao gồm các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng.

Căn cứ vào tính chất, đặc điểm của các loại đất, pháp luật quy định thời hạn sử dụng đối với từng loại đất (Luật đất đai năm 2003 từ Điều 66 đến Điều 104)

Về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, trước hết luật đất đai quy định các quyền và nghĩa vụ chung của người sử dụng đất, sau đó luật quy định quyền và nghĩa vụ của các chủ thể sử dụng đất cụ thể như:

- Quyền và nghĩa vụ của tổ chức sử dụng đất;
- Quyền và nghĩa vụ của hộ gia đình, cá nhân cộng đồng dân cư sử dụng đất;
- Quyền và nghĩa vụ của người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài sử dụng đất.

Quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất được quy định trong Luật đất đai năm 2003 (từ Điều 105 đến Điều 121).

Nguồn chủ yếu của luật đất đai là Luật đất đai do Quốc hội thông qua ngày 26-11-2003, có hiệu lực ngày 01-7-2004 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

## 5. Luật dân sự

Luật dân sự là tổng thể quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ tài sản và quan hệ nhân thân nhất định trong xã hội.

Các quy phạm pháp luật dân sự quy định địa vị pháp lý, chuẩn mực pháp lý cho cách ứng xử của cá nhân, pháp nhân, chủ thể khác; quyền, nghĩa vụ của các chủ thể về nhân thân và tài sản trong các quan hệ dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Trong hệ thống pháp luật Việt Nam, luật dân sự có vị trí hết sức quan trọng. Luật dân sự điều chỉnh một lĩnh vực rộng lớn của các quan hệ xã hội là các giao lưu dân sự của cá nhân, pháp nhân và các chủ thể khác.

Với nhiệm vụ bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức, lợi ích của nhà nước, lợi ích công cộng, bảo đảm sự bình đẳng và an toàn pháp lý trong quan hệ dân sự, luật dân sự góp phần tạo điều kiện đáp ứng nhu cầu vật chất và tinh thần của nhân dân, thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội.

Luật dân sự quy định các chế định sau đây:

**a) Chế định tài sản và quyền sở hữu**

Quyền sở hữu - mà khách thể quan trọng của nó là tài sản - là một nội dung của quan hệ tài sản thuộc đối tượng điều chỉnh của luật dân sự.

Chế định tài sản và quyền sở hữu quy định:

- Những vấn đề chung về tài sản và quyền sở hữu.
- Phân loại tài sản để thực hiện các yêu cầu về giao dịch dân sự.
- Xác định nội dung quyền sở hữu với các quyền năng chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản.
- Xác định các hình thức sở hữu: sở hữu nhà nước, sở hữu tập thể, sở hữu tư nhân, sở hữu của các tổ chức khác.
- Vấn đề xác lập, chấm dứt quyền sở hữu.
- Vấn đề bảo vệ quyền sở hữu theo luật dân sự.
- Hạn chế quyền sở hữu trong những trường hợp do luật quy định.

**b) Chế định nghĩa vụ dân sự và hợp đồng dân sự**

Nghĩa vụ dân sự và hợp đồng dân sự là một nội dung của quan hệ chuyển dịch tài sản. Chế định này của luật dân sự quy định:

- Khái niệm nghĩa vụ dân sự.
- Các phương thức thực hiện nghĩa vụ dân sự.
- Các biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự.
- Trách nhiệm dân sự.
- Chấm dứt nghĩa vụ dân sự.
- Giao kết, thực hiện hợp đồng dân sự.
- Các loại hợp đồng dân sự thông dụng.
- Các vấn đề liên quan đến nghĩa vụ dân sự.
- Trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng.

**c) Chế định thừa kế**

Chế định thừa kế trong luật dân sự là chế định quy định việc **chuyển** di sản của người chết để lại cho người khác. Chế định thừa kế quy định những

nội dung của chế độ thừa kế theo di chúc và thừa kế theo pháp luật cùng với thủ tục thanh toán và phân chia di sản.

#### *d) Chế định chuyển quyền sử dụng đất*

Do đất đai là loại tài sản đặc biệt thuộc chủ sở hữu duy nhất là nhà nước còn cá nhân, tổ chức chỉ có quyền sử dụng nên luật dân sự có một chế định riêng về chuyển quyền sử dụng đất. Chế định này quy định vấn đề thừa kế quyền sử dụng đất bảy loại hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất bao gồm: hợp đồng chuyển đổi quyền sử dụng đất; hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất; hợp đồng thuê, thuê lại quyền sử dụng đất; hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất; hợp đồng tặng, cho quyền sử dụng đất; hợp đồng góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất.

#### *d) Chế định quyền sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ*

Quyền sở hữu trí tuệ là loại quyền nhân thân liên quan đến tài sản do luật dân sự điều chỉnh. Chế định này quy định hai loại quyền sở hữu trí tuệ là quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả; quyền sở hữu công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng.

Chuyển giao công nghệ trong chế định này bao gồm các quy định về quyền chuyển giao công nghệ không được chuyển giao và hợp đồng chuyển giao công nghệ.

#### *e) Chế định quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài*

Quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài là quan hệ dân sự có ít nhất một trong các bên tham gia là cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài hoặc là các quan hệ dân sự giữa các bên tham gia là công dân, tổ chức Việt Nam nhưng căn cứ để xác lập, thay đổi, chấm dứt quan hệ đó theo pháp luật nước ngoài, phát sinh tại nước ngoài hoặc tài sản liên quan đến quan hệ đó ở nước ngoài.

Chế định quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài quy định nguyên tắc áp dụng pháp luật đối với quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài; năng lực pháp luật và năng lực hành vi của cá nhân là người nước ngoài; năng lực pháp luật dân sự của pháp nhân nước ngoài; quyền tài sản và quyền nhân thân có yếu tố nước ngoài.

**Đặc điểm cơ bản của quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản thuộc đối tượng điều chỉnh của luật dân sự là các chủ thể của quan hệ này luôn luôn có vị trí bình đẳng về mặt pháp lý do sự độc lập, không phụ thuộc nhau về tổ chức cũng như về tài sản.** Do đó, phương pháp điều chỉnh của luật dân sự là phương pháp thỏa thuận, tự định đoạt của các đương sự.

Nguồn chủ yếu của ngành luật dân sự là Bộ luật dân sự do Quốc hội thông qua ngày 14-6-2005, có hiệu lực kể từ ngày 01-01-2006 và Nghị quyết số 45/2005/QH11 ngày 14-6-2005 của Quốc hội về thi hành Bộ luật dân sự.

Nội dung chủ yếu của ngành luật dân sự được nghiên cứu trong Chương VI của Giáo trình này.

## 6. Luật lao động

Luật lao động là tổng thể quy phạm pháp luật điều chỉnh **quan hệ lao động** giữa người lao động làm công ăn lương với người sử dụng lao động và các quan hệ xã hội liên quan đến quan hệ lao động.

Pháp luật lao động bảo vệ quyền làm việc, lợi ích và các quyền khác của người lao động, đồng thời bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng lao động, tạo điều kiện cho mỗi quan hệ lao động được hài hoà và ổn định, góp phần phát huy trí sáng tạo và tài năng của người lao động trí óc và lao động chân tay của người quản lý lao động, nhằm đạt năng suất, chất lượng và tiến bộ xã hội trong lao động, sản xuất, dịch vụ, hiệu quả trong sử dụng và quản lý lao động, góp phần công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Vì vậy, pháp luật lao động có vị trí quan trọng trong đời sống xã hội và trong hệ thống pháp luật quốc gia.

Nguồn chủ yếu của pháp luật lao động nước ta hiện nay là Bộ luật lao động do Quốc hội thông qua ngày 18/6/2012 và bắt đầu có hiệu lực từ 1/5/2013.

Luật lao động Việt Nam bao gồm các chế định chủ yếu sau đây:

### a) Chế định hợp đồng lao động

Hợp đồng lao động là sự thỏa thuận giữa người lao động và người sử

dụng lao động về việc làm có trả công, điều kiện lao động, quyền và nghĩa vụ của mỗi bên trong quan hệ lao động.

Hợp đồng lao động bao gồm ba loại: hợp đồng lao động không xác định thời hạn, hợp đồng lao động xác định thời hạn và hợp đồng lao động theo mùa vụ hoặc theo một công việc nhất định có thời hạn dưới 12 tháng.

#### **Chế định hợp đồng lao động quy định:**

- Chế độ giao kết hợp đồng lao động quy định nguyên tắc giao kết hợp đồng; chủ thể giao kết hợp đồng; nội dung và hình thức hợp đồng; phương thức giao kết hợp đồng, hiệu lực của hợp đồng.

- Chế độ thực hiện, thay đổi, tạm hoãn hợp đồng lao động quy định nguyên tắc thực hiện hợp đồng; thay đổi chủ thể và thay đổi nội dung của hợp đồng; các trường hợp tạm hoãn hợp đồng và hậu quả pháp lý của việc tạm hoãn hợp đồng lao động.

- Chế độ chấm dứt hợp đồng lao động quy định ba trường hợp chấm dứt hợp đồng lao động là chấm dứt hợp đồng lao động do ý chí của hai bên, chấm dứt hợp đồng lao động do người thứ ba hoặc do sự biến, chấm dứt hợp đồng lao động do ý chí của một bên (đơn phương chấm dứt hợp đồng); quy định các chế độ trợ cấp thôi việc và trợ cấp mất việc làm trong các trường hợp chấm dứt hợp đồng lao động.

#### **b) Chế định thoả ước lao động tập thể**

Thoả ước lao động tập thể là văn bản thoả thuận giữa tập thể lao động và người sử dụng lao động về các điều kiện lao động và điều kiện sử dụng lao động, về quyền lợi và nghĩa vụ của hai bên trong quan hệ lao động.

Thoả ước lao động tập thể do đại diện của tập thể lao động và người sử dụng lao động thương lượng ký kết. Trong doanh nghiệp, thoả ước lao động tập thể được coi như là những quy phạm nội bộ, bổ sung cho những quy phạm pháp luật điều chỉnh quan hệ lao động.

#### **Chế độ thoả ước lao động tập thể quy định:**

- Chế định thoả ước lao động tập thể quy định nguyên tắc ký kết thoả ước; chủ thể thương lượng và ký kết thoả ước; nội dung của thoả ước; thủ tục ký kết thoả ước.

- Chế độ thực hiện thoả ước lao động tập thể quy định quyền và nghĩa vụ của các bên đối với các trường hợp cụ thể phát sinh trong quá trình thực hiện thoả ước.

### c) *Chế định kỷ luật lao động và trách nhiệm vật chất*

Là một chế định của luật lao động, kỷ luật lao động là tổng thể các quy phạm pháp luật do nhà nước ban hành, trong đó bao gồm các quy định về việc tuân theo thời gian, công nghệ và điều hành sản xuất, kinh doanh cũng như các biện pháp xử lý đối với người lao động vi phạm các quy định ấy.

Kỷ luật lao động có ý nghĩa quan trọng trong việc tổ chức lao động trong doanh nghiệp cũng như trên phạm vi toàn xã hội. Kỷ luật lao động là căn cứ pháp lý để người sử dụng lao động tổ chức, điều hành hoạt động lao động theo yêu cầu của sản xuất, kinh doanh và cũng là căn cứ pháp lý để người lao động hoàn thành nghĩa vụ lao động của mình theo hợp đồng lao động.

#### Chế định kỷ luật lao động quy định:

- Nội dung của kỷ luật lao động bao gồm 4 nhóm nghĩa vụ của người lao động: chấp hành thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi; chấp hành mệnh lệnh điều hành sản xuất kinh doanh của người sử dụng lao động; chấp hành quy trình công nghệ, các quy định về an toàn lao động, vệ sinh lao động; bảo vệ tài sản, bảo vệ bí mật công nghệ, bí mật kinh doanh thuộc phạm vi trách nhiệm được giao.

Nội dung của kỷ luật lao động phải được doanh nghiệp (người sử dụng lao động) cụ thể hoá thành nội quy lao động. Nội quy lao động là văn bản quy phạm nội bộ của doanh nghiệp, trong đó chứa đựng các nghĩa vụ của người lao động trong quá trình lao động ở doanh nghiệp. Nội quy lao động phải bảo đảm các điều kiện do luật lao động quy định.

- Các hình thức kỷ luật lao động áp dụng đối với người lao động vi phạm kỷ luật lao động và nội quy lao động, bao gồm: khiển trách; kéo dài thời hạn nâng ngạch lương không quá 6 tháng, chuyển đi làm việc khác có mức lương thấp hơn trong thời hạn tối đa 6 tháng; cách chức; sa thải. Căn cứ áp dụng các hình thức kỷ luật do pháp luật và nội quy lao động quy định.

- Chế độ trách nhiệm vật chất là trách nhiệm bồi thường thiệt hại áp

dụng đối với người lao động vi phạm kỷ luật lao động và gây thiệt hại vật chất do người sử dụng lao động. Chế độ trách nhiệm vật chất quy định mức bồi thường và cách thực hiện việc bồi thường trong các trường hợp vi phạm cụ thể.

- Thủ tục xử lý kỷ luật lao động và áp dụng trách nhiệm vật chất quy định thời hiệu xử lý; ra quyết định kỷ luật; thủ tục giảm, xoá kỷ luật; vấn đề tạm đình chỉ công việc của người lao động để xem xét việc xử lý kỷ luật.

#### *d) Chế định tiền lương*

Tiền lương là số tiền mà người sử dụng lao động trả cho người lao động sau khi người lao động đã hoàn thành công việc theo hợp đồng lao động. Tiền lương của người lao động do hai bên thoả thuận trong hợp đồng lao động và được trả căn cứ vào năng suất lao động, chất lượng và hiệu quả của công việc nhưng không được thấp hơn mức tiền lương tối thiểu do nhà nước quy định.

##### Chế định tiền lương quy định:

- Mức lương tối thiểu của người lao động trong từng thời kỳ nhất định;
- Thang lương, bảng lương áp dụng cho các loại lao động;
- Chế độ phụ cấp lương;
- Chế độ trả lương khi người lao động làm thêm giờ, ngừng việc;
- Chế độ tiền thưởng;
- Chế độ tạm ứng tiền lương;
- Các hình thức trả lương;
- Các quy định về khấu trừ tiền lương.

#### *d) Chế định bảo hiểm xã hội*

Bảo hiểm xã hội là sự bảo đảm vật chất, sự chăm sóc và phục hồi sức khoẻ cho người lao động và thân nhân của họ trong những trường hợp người lao động bị giảm hoặc bị mất thu nhập bình thường do họ bị tạm thời hoặc hoàn toàn mất khả năng lao động hoặc gặp những rủi ro, bất hạnh khác nhằm giúp họ khắc phục khó khăn, ổn định cuộc sống.

Chế độ bảo hiểm xã hội được quy định trong Luật bảo hiểm xã hội do

Quốc hội thông qua ngày 29-6-2006 và có hiệu lực từ ngày 1-1-2007, bao gồm những nội dung chủ yếu sau đây:

- Chế độ bảo hiểm xã hội bắt buộc;
- Chế độ bảo hiểm xã hội tự nguyện;
- Chế độ bảo hiểm thất nghiệp;
- Quỹ bảo hiểm xã hội;
- Tổ chức bảo hiểm xã hội.

#### **e) Chế định tranh chấp lao động và giải quyết tranh chấp lao động**

Tranh chấp lao động là những tranh chấp giữa người lao động (hoặc tập thể lao động) về quyền và lợi ích liên quan đến việc làm, tiền lương, thu nhập và các điều kiện lao động khác, về thực hiện hợp đồng lao động, thỏa ước lao động tập thể và trong quá trình học nghề.

Căn cứ vào chủ thể tranh chấp và nội dung tranh chấp, pháp luật phân biệt hai loại tranh chấp lao động: tranh chấp lao động cá nhân và tranh chấp lao động tập thể.

Về giải quyết tranh chấp lao động, chế định này quy định:

- Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giải quyết tranh chấp lao động là Hội đồng hòa giải lao động cơ sở (hoặc hòa giải viên lao động) Hội đồng trọng tài lao động cấp tỉnh, Toà án nhân dân.

- Trình tự giải quyết tranh chấp lao động cá nhân bao gồm: hòa giải tại hội đồng hòa giải lao động cơ sở (hoặc hòa giải viên lao động); nếu hòa giải không thành, các bên có quyền yêu cầu toà án giải quyết.

- Trình tự giải quyết tranh chấp lao động tập thể bao gồm: hòa giải tại hội đồng hòa giải lao động cơ sở (hoặc hòa giải viên lao động); nếu tập thể lao động không đồng ý với quyết định trọng tài thì có quyền yêu cầu toà án giải quyết hoặc tiến hành đình công; nếu người sử dụng lao động không đồng ý với quyết định trọng tài thì có quyền yêu cầu toà án giải quyết.

Việc giải quyết tranh chấp lao động tại Toà án được tiến hành theo thủ tục tố tụng dân sự quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự do Quốc hội thông qua ngày 15-6-2004, có hiệu lực kể từ ngày 01-1-2005.

### **g) Chế định đình công và giải quyết cuộc đình công**

Dưới góc độ pháp lý, đình công là một quyền cơ bản của người lao động được pháp luật quy định, theo đó người lao động có quyền ngừng việc tập thể lao động có quyền ngừng việc tập thể để buộc người sử dụng lao động thoả mãn những yêu sách của tập thể lao động trong quan hệ lao động.

Một cuộc đình công được coi là hợp pháp khi có đủ các điều kiện sau đây:

- Phát sinh từ tranh chấp lao động tập thể và trong phạm vi quan hệ lao động;
- Thực hiện đình công trong phạm vi doanh nghiệp;
- Tập thể lao động không đồng ý với quyết định của Hội đồng trọng tài lao động nhưng không khởi kiện ra Toà án;
- Do ban chấp hành công đoàn cơ sở quyết định sau khi được quá 1/2 số người lao động trong tập thể lao động tán thành;
- Doanh nghiệp đình công không thuộc danh mục phục vụ lợi ích công cộng hoặc doanh nghiệp thiết yếu cho nền kinh tế quốc dân hoặc an ninh, quốc phòng do Chính phủ quy định;
- Không vi phạm quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc hoãn ngừng cuộc đình công.

**Chế định đình công và giải quyết đình công quy định:**

- Thủ tục tiến hành cuộc đình công: Việc đình công có thể do tập thể lao động hoặc ban chấp hành công đoàn cơ sở khởi xướng. Ban chấp hành công đoàn phải tiến hành lấy ý kiến của tập thể lao động; nếu được quá 1/2 số người lao động tán thành thì ban chấp hành công đoàn cơ sở quyết định đình công và lãnh đạo cuộc đình công.

- Thủ tục giải quyết cuộc đình công: Ban chấp hành công đoàn cơ sở có quyền yêu cầu toà án kết luận cuộc đình công là hợp pháp; người sử dụng lao động có quyền yêu cầu toà án kết luận cuộc đình công là bất hợp pháp; cơ quan lao động cấp tinh, liên đoàn lao động cấp tinh có quyền yêu cầu toà án kết luận cuộc đình công là hợp pháp hoặc bất hợp pháp; viện kiểm sát nhân dân có quyền khởi tố để yêu cầu toà án kết luận cuộc đình công là bất hợp pháp.

Toà án nhân dân là cơ quan có thẩm quyền ra quyết định kết luận cuộc đình công là hợp pháp hoặc bất hợp pháp theo quy định của pháp luật.

## 7. Luật hôn nhân và gia đình

Luật hôn nhân và gia đình là tổng thể quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản giữa các thành viên trong gia đình, xây dựng chuẩn mực pháp lý cho cách ứng xử và bảo vệ các quyền, lợi ích hợp pháp của các thành viên trong gia đình Việt Nam.

Luật hôn nhân và gia đình quy định chế độ hôn nhân và gia đình, trách nhiệm của công dân, nhà nước và xã hội trong việc xây dựng, cung cấp chế độ hôn nhân và gia đình Việt Nam.

Nguồn chủ yếu của Luật hôn nhân và gia đình là Luật hôn nhân và gia đình do Quốc hội thông qua ngày 9-6-2000, có hiệu lực ngày 01-01-2001 và các văn bản hướng dẫn thi hành luật.

Luật hôn nhân và gia đình bao gồm các chế định sau đây:

### a. Chế định kết hôn

Kết hôn là sự kiện pháp lý quan trọng nhằm xác lập quan hệ hôn nhân giữa nam và nữ, cơ sở để xây dựng gia đình.

Chế định kết hôn có các quy định sau:

- Điều kiện kết hôn và những trường hợp cấm kết hôn;
- Đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền, thực hiện theo nghi thức do pháp luật quy định;
- Huỷ việc kết hôn trái pháp luật.

### b. Chế định quan hệ giữa vợ và chồng

Quan hệ giữa vợ và chồng là quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản phát sinh do sự kiện kết hôn. Chế định quan hệ giữa vợ và chồng quy định:

- Tình nghĩa vợ, chồng và sự bình đẳng vợ, chồng về quyền và nghĩa vụ trong gia đình;
- Vấn đề lựa chọn nơi cư trú của vợ, chồng;
- Tôn trọng danh sự, nhân phẩm, uy tín; tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng của vợ và chồng;
- Vấn đề đại diện cho nhau giữa vợ chồng;
- Trách nhiệm liên đới của vợ chồng đối với các giao dịch dân sự do

một bên thực hiện;

- Tài sản chung vợ, chồng và việc thực quyền sở hữu, việc chia tài sản chung, việc thừa kế tài sản;

- Tài sản riêng vợ, chồng và việc thực hiện quyền sở hữu đối với tài sản riêng.

#### *c. Chế định quan hệ giữa cha mẹ và con*

Quan hệ giữa cha mẹ và con là quan hệ huyết thống gần gũi nhất trong quan hệ gia đình. Chế định này có những quy định chủ yếu sau đây:

- Nghĩa vụ và quyền của cha mẹ đối với con và nghĩa vụ và quyền của con đối với cha mẹ;

- Nghĩa vụ và quyền của bố đượng, mẹ kế và con riêng của vợ hoặc chồng;

- Vấn đề đại diện cho con và bồi thường thiệt hại do con gây ra;

- Vấn đề hạn chế quyền của cha mẹ đối với con chưa thành niên;

- Vấn đề tài sản riêng của con và quyền của cha mẹ trong việc quản lý và định đoạt tài sản riêng của con.

#### *d. Chế định quan hệ giữa ông bà và cháu; giữa anh chị em và giữa các thành viên trong gia đình*

Đây là một dạng quan hệ huyết thống mà độ gần gũi xếp sau quan hệ cha mẹ và con. Chế định có các quy định: nghĩa vụ và quyền của ông bà nội, ngoại và cháu; nghĩa vụ và quyền của anh, chị, em; quan hệ giữa các thành viên trong gia đình.

#### *d. Chế định cấp dưỡng*

Cấp dưỡng được hiểu là việc một người có nghĩa vụ đóng góp tiền hoặc tài sản khác để đáp ứng nhu cầu thiết yếu của người không sống chung với mình nhưng có quan hệ hôn nhân, huyết thống hoặc nuôi dưỡng trong trường hợp người đó là người chưa thành niên, người đã thành niên nhưng không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi sống, người già khó khăn, túng thiếu theo quy định của pháp luật.

**Chế định cấp dưỡng quy định:**

- Các trường hợp thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng;
- Mức cấp dưỡng và phương thức thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng;
- Nghĩa vụ cấp dưỡng giữa những người có quan hệ cấp dưỡng;
- Các trường hợp chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng.

**e. Chế định xác định cha, mẹ, con**

Chế định xác định cha, mẹ, con là chế định của luật hôn nhân và gia đình cụ thể hoá Điều 43 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định quyền nhận, không nhận cha, mẹ, con.

Chế định này quy định:

- Phương thức xác định cha, mẹ, con;
- Quyền nhận cha, mẹ;
- Quyết yêu cầu xác định cha, mẹ cho con hoặc xác định con cho cha, mẹ.

**g. Chế định con nuôi**

Chế định con nuôi được quy định trong luật hôn nhân và gia đình nhằm góp phần vào việc trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em, đặc biệt là đối với các trẻ mồ côi; tàn tật, bị cha mẹ bỏ rơi v.v... Pháp luật cũng cho phép nhận người đã thành niên tàn tật làm con nuôi hoặc làm con nuôi của người già, yếu, cô đơn để cha mẹ nuôi và con nuôi nương tựa, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau trong cuộc sống.

Chế định con nuôi có các quy định:

- Điều kiện của người được nhận làm con nuôi và người nhận con nuôi;
- Thủ tục nhận con nuôi;
- Quyền và nghĩa vụ giữa cha mẹ nuôi và con nuôi;
- Chấm dứt việc nuôi con nuôi.

**h. Chế định giám hộ giữa các thành viên trong gia đình**

Chế định giám hộ giữa các thành viên trong gia đình nhằm cụ thể hoá chế định giám hộ của Bộ luật dân sự vào các quan hệ hôn nhân và gia đình.

Chế định này quy định:

- Cha mẹ giám hộ cho con và cha mẹ cử người giám hộ cho con;

- Con riêng giám hộ cho bố dượng, mẹ kế;
- Giám hộ giữa anh, chị, em; giữa ông bà và cháu.

### *i. Chế định chấm dứt hôn nhân*

Ly hôn là việc chấm dứt quan hệ vợ chồng trước pháp luật theo yêu cầu của một bên hoặc do sự thuận tình của hai vợ chồng và được tòa án công nhận bằng bản án xử cho ly hôn hoặc bằng quyết định công nhận thuận tình ly hôn.

Chế định ly hôn quy định:

- Quyền yêu cầu toà án giải quyết việc ly hôn;
- Vấn đề hoà giải tại cơ sở và tại toà án.
- Căn cứ để toà án quyết định cho ly hôn;
- Thuận tình ly hôn và ly hôn theo yêu cầu của một bên;
- Việc chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng, thăm nom con sau khi ly hôn;
- Chia tài sản sau khi ly hôn.

### *k. Chế định quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài*

Quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài là quan hệ hôn nhân và gia đình giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài, giữa người nước ngoài với nhau thường trú tại Việt Nam, giữa công dân Việt Nam với nhau mà căn cứ để xác lập, thay đổi, chấm dứt quan hệ đó theo pháp luật nước ngoài hoặc tài sản liên quan đến quan hệ đó ở nước ngoài. Nhà nước ta tôn trọng và bảo vệ quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài phù hợp với pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập.

Chế định này có các quy định:

- Nguyên tắc áp dụng pháp luật đối với quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài;
- Thẩm quyền giải quyết các việc về hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài;
- Kết hôn và ly hôn có yếu tố nước ngoài;
- Nuôi con nuôi, xác định cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài.

## 8. Luật hình sự

Luật hình sự là tổng thể các quy phạm pháp luật quy định những hành vi nguy hiểm cho xã hội bị coi là tội phạm, những hình phạt. Luật hình sự có đối tượng điều chỉnh là các quan hệ xã hội phát sinh giữa nhà nước và người phạm tội.

Luật hình sự “có nhiệm vụ bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, quyền làm chủ của nhân dân, bảo vệ quyền bình đẳng giữa đồng bào các dân tộc, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, tổ chức, bảo vệ trật tự pháp luật xã hội chủ nghĩa, chống mọi hành vi phạm tội, đồng thời giáo dục mọi người ý thức tuân theo pháp luật, đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm” (Điều 1 Bộ luật hình sự năm 1999).

Hệ thống luật hình sự bao gồm hai phần: Phần chung và Phần các tội phạm. Phần chung bao gồm các quy phạm pháp luật quy định các khái niệm cơ bản của luật hình sự như tội phạm, hình phạt và các nguyên tắc cơ bản của luật hình sự. Phần các tội phạm quy định các loại tội phạm cùng với những tội phạm cụ thể, khung hình phạt và mức hình phạt áp dụng đối với các tội phạm ấy.

Phần chung của luật hình sự bao gồm những chế định sau đây:

### a. Chế định tội phạm

Tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ luật hình sự do người có năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý, xâm phạm các quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ.

Chế định tội phạm quy định khái niệm tội phạm và phân loại tội phạm, những vấn đề liên quan đến tội phạm như: cố ý phạm tội, vô ý phạm tội, phòng vệ chính đáng, tình thế cấp thiết, đồng phạm v.v..., những khái niệm về trách nhiệm hình sự như: tuổi chịu trách nhiệm hình sự, thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự, miễn trách nhiệm hình sự.

### b. Chế định hình phạt

Hình phạt là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của Nhà nước nhằm tước bỏ hoặc hạn chế quyền, lợi ích của người phạm tội. Hình phạt

một mặt nhằm trừng trị người phạm tội và mặt khác nhằm giáo dục họ trở thành người có ích cho xã hội, ngăn ngừa họ phạm tội mới. Hình phạt còn nhằm giáo dục người khác tôn trọng pháp luật, đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm.

Ché định hình phạt quy định các loại hình phạt (hình phạt chính và hình phạt bổ sung), các biện pháp tư pháp, những vấn đề về quyết định hình phạt và chấp hành hình phạt.

Phần các tội phạm quy định 14 loại tội phạm bao gồm:

- Các tội xâm phạm an ninh quốc gia;
- Các tội xâm phạm tính mạng, sức khoẻ, nhân phẩm, danh dự của con người;
- Các tội xâm phạm quyền tự do dân chủ của công dân;
- Các tội xâm phạm sở hữu;
- Các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình;
- Các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế;
- Các tội xâm phạm về môi trường;
- Các tội phạm về ma tuý;
- Các tội xâm phạm an toàn công cộng, trật tự công cộng;
- Các tội xâm phạm trật tự quản lý hành chính;
- Các tội phạm về chức vụ;
- Các tội xâm phạm hoạt động tư pháp;
- Các tội xâm phạm nghĩa vụ, trách nhiệm quân nhân;
- Các tội phá hoại hoà bình, chống loài người và tội phạm chiến tranh.

Nguồn chủ yếu của luật hình sự là Bộ luật hình sự do Quốc hội thông qua ngày 21-12-1999, có hiệu lực từ ngày 01-7-2000, sửa đổi, bổ sung năm 2009; Nghị quyết số 32/1999/QH10 ngày 21-12-1999 về việc thi hành Bộ luật hình sự và các văn bản hướng dẫn thi hành luật.

Nội dung cụ thể của luật hình sự được nghiên cứu trong Chương VII giáo trình này.

## **9. Luật kinh tế**

Quan điểm coi luật kinh tế là một ngành luật độc lập xuất hiện ở các nước xã hội chủ nghĩa trong điều kiện nền kinh tế vận hành theo cơ chế kế hoạch hoá tập trung.

Theo quan điểm này, luật kinh tế được hiểu là tổng thể các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình quản lý nhà nước về kinh tế và quá trình kinh doanh của xã hội. Quan điểm này nhận định rằng, quan hệ quản lý nhà nước về kinh tế giữa các cơ quan hành chính nhà nước với các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế và các quan hệ kinh doanh giữa các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế với nhau là một loại quan hệ xã hội đặc thù: mỗi loại quan hệ xã hội đó đều tồn tại hai yếu tố **kết hợp chặt chẽ** với nhau - yếu tố tài sản và yếu tố tổ chức kế hoạch. Do tính đặc thù đó cho nên không thể coi quan hệ quản lý nhà nước về kinh tế như quan hệ hành chính nói chung và đưa nó thuộc đối tượng điều chỉnh của ngành luật hành chính; cũng như không thể coi các quan hệ kinh doanh như quan hệ tài sản nói chung để đưa nó thuộc đối tượng điều chỉnh của ngành luật dân sự mà phải có một ngành luật độc lập điều chỉnh hai loại quan hệ xã hội này - đó là ngành luật kinh tế.

Trong điều kiện của nền kinh tế thị trường định hướng XHCN của nước ta hiện nay, các quan hệ quản lý nhà nước về kinh tế và các quan hệ kinh doanh cũng phải được điều chỉnh bằng một ngành luật riêng - ngành luật kinh tế với những chế định chủ yếu sau đây:

- a) Chế định quản lý nhà nước về kinh tế;
- b) Chế định thành lập, hoạt động của doanh nghiệp và các chủ thể kinh doanh khác;
- c) Chế định hợp đồng trong kinh doanh;
- d) Chế định giải quyết tranh chấp trong kinh doanh, thương mại;
- đ) Chế định về phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã.

## **10. Luật tố tụng hình sự**

Luật tố tụng hình sự là tổng thể quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình giải quyết vụ án hình sự. Luật tố

tụng hình sự “quy định trình tự, thủ tục khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án hình sự; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và mối quan hệ giữa các cơ quan tiến hành tố tụng; quyền và nghĩa vụ của những người tham gia tố tụng, của các cơ quan, tổ chức và công dân; hợp tác quốc tế trong tố tụng hình sự, nhằm chủ động phòng ngừa, ngăn chặn tội phạm, phát hiện chính xác, nhanh chóng và xử lý công minh, kịp thời mọi hành vi phạm tội, không để lọt tội phạm, không làm oan người vô tội” (Điều 1 Bộ luật tố tụng hình sự do Quốc hội thông qua ngày 26-11-2003).

Luật tố tụng hình sự bao gồm các chế định chủ yếu sau đây:

- a) Chế định nguyên tắc cơ bản của tố tụng hình sự;
- b) Chế định cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng;
- c) Chế định người tham gia tố tụng;
- d) Chế định chứng cứ;
- đ) Chế định các biện pháp ngăn chặn;
- e) Chế định khởi tố vụ án, khởi tố bị can;
- g) Chế định điều tra, truy tố;
- h) Chế định xét xử sơ thẩm;
- i) Chế định xét xử phúc thẩm;
- k) Chế định thi hành án;
- l) Chế định xét lại bản án và quyết định đã có hiệu lực pháp luật;
- m) Chế định thủ tục đặc biệt;
- n) Chế định hợp tác quốc tế.

Nguồn chủ yếu của luật tố tụng hình sự là Bộ luật tố tụng hình sự do Quốc hội thông qua ngày 26-11-2003, có hiệu lực ngày 01-7-2004, Nghị quyết số 24/2003/QH11 ngày 26-11-2003 về việc thi hành Bộ luật tố tụng hình sự và các văn bản hướng dẫn thi hành luật.

Nội dung chủ yếu của luật tố tụng hình sự được đề cập trong Chương VII Giáo trình này.

## 11. Luật tố tụng dân sự

Theo Điều 1 Bộ luật tố tụng dân sự do Quốc hội thông qua ngày 15/6/2004 thì luật tố tụng dân sự là tổng thể quy phạm pháp luật quy định các nguyên tắc cơ bản trong đó quy định trình tự, thủ tục khởi kiện để Toà án giải quyết các vụ án về tranh chấp dân sự (theo nghĩa hẹp), tranh chấp hôn nhân và gia đình, tranh chấp kinh doanh - thương mại, tranh chấp lao động (gọi chung là vụ án dân sự theo nghĩa rộng) và trình tự, thủ tục yêu cầu để Toà án giải quyết các việc về yêu cầu dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh - thương mại, lao động (gọi chung là việc dân sự); trình tự, thủ tục giải quyết vụ án dân sự, việc dân sự (gọi chung là vụ, việc dân sự) tại Toà án; thi hành án dân sự; nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của cơ quan tiến hành tố tụng; quyền và nghĩa vụ của người tham gia tố tụng của cá nhân, cơ quan, tổ chức có liên quan. Nói một cách khác, luật tố tụng dân sự có đối tượng điều chỉnh là các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình cá nhân, cơ quan, tổ chức yêu cầu Toà án giải quyết các vụ việc dân sự và trình tự, thủ tục giải quyết các vụ việc dân sự của Toà án nhân dân.

Luật tố tụng dân sự bao gồm những chế định chủ yếu sau đây:

- a) Chế định nguyên tắc cơ bản của tố tụng dân sự;
- b) Chế định cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng;
- c) Chế định người tham gia tố tụng;
- d) Chế định chứng minh và chứng cứ;
- đ) Chế định các biện pháp khẩn cấp tạm thời;
- e) Chế định khởi kiện;
- g) Chế định giải quyết vụ án tại Toà án cấp sơ thẩm;
- h) Chế định giải quyết vụ án tại Toà án cấp phúc thẩm;
- i) Chế định xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật;
- k) Chế định giải quyết việc dân sự;
- l) Chế định thi hành án dân sự;
- m) Chế định công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của toà án nước ngoài, quyết định của trọng tài nước ngoài.

Nguồn chủ yếu của luật tố tụng dân sự là Bộ luật tố tụng dân sự do

Quốc hội thông qua ngày 15-6-2004, có hiệu lực kể từ ngày 01-1-2005, Luật năm 2011 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự; Luật Thi hành án dân sự 2008; Nghị quyết số 32/2004/QH11 ngày 15-6-2004 về việc thi hành Bộ luật tố tụng dân sự và các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành luật.

Nội dung chủ yếu của luật tố tụng dân sự được nghiên cứu trong Chương VI giáo trình này.

## **12. Luật tố tụng hành chính**

Luật tố tụng hành chính là tổng thể các quy phạm pháp luật quy định trình tự, thủ tục giải quyết các vụ án hành chính. Trong các vụ án hành chính, luôn luôn có một bên chủ thể là cơ quan nhà nước, đặc biệt là cơ quan hành chính nhà nước. Vì thế, ngoài các bước chung như của các ngành luật tố tụng khác, có những quy định rất riêng cho việc khiếu kiện và giải quyết các vụ án hành chính.

Luật tố tụng hành chính bao gồm các chế định chủ yếu sau đây:

- a) Chế định về nguyên tắc tố tụng hành chính;
- b) Chế định cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng;
- c) Chế định người tham gia tố tụng;
- d) Chế định khởi kiện, thụ lý vụ án hành chính;
- d) Chế định phiên tòa sơ thẩm;
- e) Chế định phiên tòa phúc thẩm;
- g) Chế định giám đốc thẩm, tái thẩm;

h) Chế định thủ tục đặc biệt xem xét lại quyết định của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao;

i) Chế định thủ tục thi hành bản án, quyết định của Toà án về vụ án hành chính.

Nguồn chủ yếu của Luật tố tụng hành chính là Luật Tố tụng hành chính năm 2010, Luật Trách nhiệm bồi thường của nhà nước năm 2009.

Một số nội dung của luật tố tụng hành chính được nghiên cứu trong Chương V giáo trình này.

### III. HỆ THỐNG PHÁP LUẬT QUỐC TẾ

Trong mỗi quốc gia, bên cạnh hệ thống pháp luật quốc gia còn tồn tại một hệ thống pháp luật quốc tế. Các quy phạm pháp luật quốc tế hình thành trên cơ sở thỏa thuận giữa các quốc gia và thể hiện ý chí chung của các quốc gia đó. Pháp luật quốc tế điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong các sinh hoạt quốc tế giữa các quốc gia, các tổ chức quốc tế với nhau. Pháp luật quốc tế bao gồm hai bộ phận: công pháp quốc tế (luật quốc tế) và tư pháp quốc tế.

#### 1. Công pháp quốc tế (Luật quốc tế)

Luật quốc tế là tập hợp những quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội về chính trị hoặc các khía cạnh chính trị của quan hệ kinh tế, thương mại, khoa học - kỹ thuật, văn hoá giữa các quốc gia với nhau, giữa các quốc gia với các tổ chức quốc tế liên chính phủ, hoặc các chủ thể khác của pháp luật quốc tế.

Luật quốc tế hiện đại bao gồm những nội dung cơ bản sau đây:

*a. Ché định những nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế gồm có:*

- Nguyên tắc tôn trọng chủ quyền quốc gia;
- Nguyên tắc bình đẳng chủ quyền giữa các quốc gia;
- Nguyên tắc dân tộc tự quyết;
- Nguyên tắc không can thiệp vào công việc nội bộ của các quốc gia khác;
- Nguyên tắc cấm dùng vũ lực hoặc đe doạ dùng vũ lực;
- Nguyên tắc hoà bình giải quyết các tranh chấp quốc tế;
- Nguyên tắc tôn trọng các quyền cơ bản của con người;
- Nguyên tắc hợp tác giữa các quốc gia;
- Nguyên tắc tự nguyện thực hiện các cam kết quốc tế.

*b. Ché định luật điều ước quốc tế*

Trong điều kiện của xu thế toàn cầu hoá các lĩnh vực của đời sống xã hội, hàng ngày các quốc gia và các chủ thể của luật quốc tế thoả thuận và ký kết với nhau những điều ước quốc tế. Khái niệm điều ước quốc tế đã được

đề cập đến trong Chương III. Trong luật quốc tế, quá trình xây dựng, ký kết và duy trì hiệu lực của các điều ước quốc tế được điều chỉnh bằng Công ước Viên về luật điều ước quốc tế ký tại Viên ngày 23-5-1969 và có hiệu lực ngày 23-5-1980. Công ước này đã được “nội luật hóa” bằng Luật ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế do Quốc hội Việt Nam khoá XI thông qua ngày 14-6-2005.

Điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc gia nhập là thoả thuận bằng văn bản được ký kết hoặc gia nhập nhân danh Nhà nước hoặc nhân danh Chính phủ Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam với một hoặc nhiều quốc gia, tổ chức quốc tế hoặc chủ thể khác của pháp luật quốc tế, không phụ thuộc vào tên gọi là hiệp ước, công ước, hiệp định, định ước, thoả thuận, nghị định thư, bản ghi nhớ, công hàm trao đổi hoặc văn kiện có tên gọi khác.

Luật điều ước quốc tế quy định những nội dung cơ bản sau đây:

- Ký kết điều ước quốc tế;
- Gia nhập điều ước quốc tế;
- Bảo lưu điều ước quốc tế;
- Hiệu lực của điều ước quốc tế;
- Thực hiện điều ước quốc tế.

Những nội dung cơ bản của luật điều ước quốc tế được trình bày trong Chương III giáo trình này.

#### *c) Chế định dân cư trong luật quốc tế*

Theo luật quốc tế, dân cư được hiểu là tổng thể những người sống trên lãnh thổ của một quốc gia nhất định. Thành phần dân cư của một nước bao gồm: công dân của nước đó, người có quốc tịch nước ngoài, người không quốc tịch, người nhiều quốc tịch. Chế định dân cư quy định vấn đề quốc tịch, địa vị pháp lý của những người trong thành phần dân cư.

#### *d) Chế định bảo vệ quyền con người* quy định nội dung các quyền con người (nhân quyền) trong điều kiện thời đại, vấn đề hợp tác quốc tế trong lĩnh vực bảo vệ quyền con người.

*d) Chế định lãnh thổ và biên giới quốc gia* quy định các bộ phận cấu thành của lãnh thổ quốc gia (như các vùng đất, vùng nước, vùng trời); quy chế pháp lý của lãnh thổ quốc gia; quy chế pháp lý của biên giới quốc gia.

*e) Chế định về luật biển quốc tế* quy định quy chế pháp lý đối với các vùng biển như nội thuỷ; quy chế pháp lý về lãnh hải; vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa; quy chế pháp lý về biển quốc tế v.v...

*g) Pháp luật về hàng không quốc tế* quy định các nguyên tắc và các thương quyền cơ bản trong luật hàng không dân dụng quốc tế, quy chế pháp lý về vùng trời, phi hành đoàn, quy chế về chuyến bay quốc tế và đường bay quốc tế.

*h) Chế định về ngoại giao và lãnh sự* đưa ra quy chế pháp lý về các cơ quan đại diện ngoại giao của nhà nước, cơ quan lãnh sự; những ưu đãi và miễn trừ cho các cơ quan và viên chức ngoại giao và lãnh sự.

*i) Hội nghị quốc tế và các tổ chức quốc tế* quy định quy chế về tổ chức, đàm phán và ký kết các văn bản của hội nghị quốc tế; địa vị pháp lý của các tổ chức quốc tế toàn cầu như Liên Hợp Quốc, các tổ chức chuyên môn của Liên Hợp Quốc, các tổ chức quốc tế khu vực và các tổ chức quốc tế khác.

*k) Chế định giải quyết các tranh chấp quốc tế* quy định các nguyên tắc giải quyết các tranh chấp quốc tế, các biện pháp giải quyết hoà bình các tranh chấp quốc tế.

*l) Chế định pháp luật quốc tế và tập quán quốc tế về chiến tranh* quy định về vấn đề tuyên chiến, khởi chiến; vấn đề sử dụng vũ khí và phương tiện chiến tranh, bảo hộ nạn nhân chiến tranh v.v...

*m) Chế định trách nhiệm pháp lý quốc tế* quy định chủ thể của trách nhiệm pháp lý quốc tế; tội ác quốc tế; các hình thức trách nhiệm pháp lý của quốc gia và chủ thể khác.

Nguồn của luật quốc tế là các điều ước quốc tế (song phương và đa phương), pháp luật quốc gia và tập quán quốc tế.

## 2. Tư pháp quốc tế

Tư pháp quốc tế là tập hợp những quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài. Quan hệ dân sự ở đây được hiểu theo nghĩa rộng, bao gồm quan hệ dân sự (theo nghĩa hẹp), quan hệ kinh tế - thương mại, quan hệ lao động, quan hệ hôn nhân và gia đình. Theo Điều 758 Bộ luật Dân sự 2005, “*Quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài là quan hệ dân sự có ít nhất một trong các bên tham gia là cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài hoặc là các quan hệ dân sự giữa các bên tham gia là công dân, tổ chức Việt Nam nhưng căn cứ để xác lập, thay đổi, chấm dứt quan hệ đó theo pháp luật nước ngoài, phát sinh tại nước ngoài hoặc tài sản liên quan đến quan hệ đó ở nước ngoài*”.

Chủ thể của tư pháp quốc tế trước hết và chủ yếu là cá nhân, pháp nhân của các nước tham gia giao lưu quốc tế; ngoài ra, trong những trường hợp nhất định, Nhà nước, các tổ chức quốc tế liên chính phủ cũng được thừa nhận là chủ thể của tư pháp quốc tế.

Các nguyên tắc cơ bản của tư pháp quốc tế bao gồm:

- Nguyên tắc tôn trọng quyền miễn trừ tư pháp của các quốc gia;
- Nguyên tắc bình đẳng về mặt pháp lý giữa các chế độ sở hữu của các quốc gia khác nhau;
- Nguyên tắc không phân biệt đối xử giữa công dân nước sở tại và người nước ngoài, giữa người nước ngoài với nhau trên lãnh thổ một quốc gia;
- Nguyên tắc có đi, có lại.

Nguồn chủ yếu của tư pháp quốc tế là pháp luật quốc gia, điều ước quốc tế, tập quán quốc tế.

**a. Pháp luật quốc gia:** Ở nước ta, pháp luật quốc gia tham gia điều chỉnh các quan hệ thuộc lĩnh vực tư pháp quốc tế có các văn bản quy phạm pháp luật chủ yếu như: Bộ luật Dân sự năm 2005, Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, Bộ luật Hàng hải năm 2005, Bộ luật Lao động năm 1994 và các Luật sửa đổi bổ sung năm 2002, 2006, 2007, Luật Hàng không dân dụng Việt Nam năm 2006 v.v...

**b. Điều ước quốc tế:** Bao gồm các điều ước quốc tế song phương và

điều ước quốc tế đa phương mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập như: **Hiệp định tương trợ tư pháp và pháp lý giữa Việt Nam và các nước**, **Hiệp định thương mại và hàng hải**, **Hiệp định tránh đánh thuế hai lần**, **Công ước Paris năm 1883 về sở hữu công nghiệp** (Việt Nam gia nhập năm 1981), **Hiệp định khung hợp tác Việt Nam - EU** (ký năm 1992), **công ước New York năm 1958 về công nhận và thi hành quyết định của trọng tài nước ngoài** (gia nhập năm 1995), **Hiệp định thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ v.v...**

**c. Tập quán quốc tế:** Tập quán quốc tế là những quy tắc xử sự không do các quốc gia hay các tổ chức quốc tế đặt ra nhưng được nhiều quốc gia chấp nhận và áp dụng như một quy phạm pháp luật quốc tế. Tập quán quốc tế xuất hiện trong mọi lĩnh vực của pháp luật quốc tế. Phạm vi của các tập quán quốc tế có thể là toàn cầu hoặc khu vực. Trong tư pháp quốc tế, có những tập quán về thương mại, hàng hải quốc tế và những tập quán quốc tế khác. Hiện tại, được áp dụng nhiều nhất trong các quan hệ thương mại quốc tế là Các điều kiện thương mại quốc tế (INCOTERMS 2000) và bản Quy tắc và thực hành thống nhất về tín dụng chứng từ (UCP 600).

Nội dung tư pháp quốc tế Việt Nam bao gồm các chế định chủ yếu sau đây:

a) Chế định chủ thể của tư pháp quốc tế quy định địa vị pháp lý của cá nhân và tổ chức nước ngoài tại Việt Nam và quy chế pháp lý đối với cá nhân và tổ chức nước ngoài tại Việt Nam.

b) Chế định quyền sở hữu trong tư pháp quốc tế quy định vấn đề giải quyết xung đột pháp luật về quyền sở hữu; vấn đề chuyển dịch quyền sở hữu; vấn đề quyền sở hữu của người nước ngoài tại Việt Nam, bảo hộ sở hữu trí tuệ trong giao dịch quốc tế v.v...

c) Chế định hợp đồng và trách nhiệm bồi thường thiệt hại trong tư pháp quốc tế quy định vấn đề giao kết và thực hiện hợp đồng trong tư pháp quốc tế; quy chế bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng trong tư pháp quốc tế.

d) Chế định thanh toán quốc tế quy định phương tiện và phương thức thanh toán quốc tế; hình thức tín dụng và việc xác lập, thực hiện quan hệ tín dụng trong thanh toán quốc tế v.v...

d) Chế định thừa kế trong tư pháp quốc tế quy định các nguyên tắc

giải quyết xung đột pháp luật về thừa kế; vấn đề giải quyết việc thừa kế có yếu tố nước ngoài.

e) Chế định hôn nhân và gia đình trong tư pháp quốc tế có các quy định về kết hôn; về quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản trong gia đình; về quan hệ giữa những người trong gia đình; vấn đề nuôi con nuôi; vấn đề xác định cha, mẹ, con...

g) Chế định quan hệ lao động trong tư pháp quốc tế quy định vấn đề giải quyết xung đột pháp luật về lao động có yếu tố nước ngoài; quan hệ lao động có yếu tố nước ngoài.

h) Chế định tố tụng dân sự quốc tế quy định địa vị pháp lý của các chủ thể nước ngoài trong tố tụng dân sự quốc tế; thẩm quyền xét xử dân sự quốc tế; vấn đề uỷ thác tư pháp quốc tế; vấn đề công nhận và thi hành bản án và quyết định của tòa án nước ngoài.

#### IV. HỆ THỐNG KHOA HỌC PHÁP LÝ (HỆ THỐNG LUẬT HỌC)

Hệ thống khoa học pháp lý là tổng thể các môn khoa học có đối tượng nghiên cứu là vấn đề nhà nước và pháp luật, trong đó mỗi môn khoa học nghiên cứu một mặt, một khía cạnh hoặc một số mặt, một số khía cạnh của vấn đề. Giữa hệ thống khoa học pháp lý và hệ thống pháp luật có mối liên hệ chặt chẽ với nhau, tác động qua lại lẫn nhau.

Hệ thống khoa học pháp lý có thể chia thành các nhóm sau đây:

1) Nhóm các môn khoa học về lý luận và lịch sử gồm các môn khoa học lý luận chung về nhà nước và pháp luật, lịch sử nhà nước và pháp luật v.v... Nhóm các môn khoa học này nghiên cứu nguồn gốc, bản chất, quy luật phát sinh, phát triển của nhà nước và pháp luật; lịch sử các nhà nước và phát luật; đưa ra những khái niệm, phạm trù, nguyên tắc làm cơ sở cho việc nghiên cứu nhà nước và pháp luật nói chung và là cơ sở lý luận cho việc nghiên cứu các môn khoa học pháp lý khác.

2) Nhóm các môn khoa học pháp lý chuyên ngành gồm các môn khoa học có đối tượng nghiên cứu là các ngành luật trong hệ thống pháp luật, như môn luật dân sự, môn luật hình sự, môn luật lao động v.v... Cứ bao nhiêu ngành luật thì có bấy nhiêu môn khoa học pháp lý chuyên ngành.

Trong thực tế còn hình thành những môn khoa học chỉ nghiên cứu một hoặc một số chế định của một ngành luật nào đó với tư cách là một bộ phận tách ra từ môn khoa học pháp lý chuyên ngành (ví dụ, môn học luật doanh nghiệp tách ra từ môn luật kinh tế, luật hợp đồng tách ra từ môn luật dân sự v.v...). Có những môn học nghiên cứu một số chế định của một số ngành luật nhằm phục vụ một yêu cầu nhất định (ví dụ, môn luật kinh doanh nghiên cứu một số chế định của luật kinh tế, luật dân sự, luật lao động v.v...). Có thể coi môn khoa học này như là một môn khoa học pháp lý liên ngành.

3) Nhóm các môn khoa học pháp lý quốc tế gồm các môn khoa học pháp lý nghiên cứu pháp luật quốc tế, môn khoa học pháp lý nghiên cứu pháp luật của một quốc gia.

4) Nhóm các môn khoa học pháp lý thực nghiệm gồm các môn khoa học pháp lý nghiên cứu các vấn đề có tính chất “kỹ thuật” như: môn phạm pháp học, môn giám định pháp y, môn tâm lý tư pháp v.v... Thành tựu của các môn khoa học này phục vụ cho việc xây dựng, thực hiện và áp dụng pháp luật, đặc biệt là việc giải quyết đúng đắn các vụ án hình sự, dân sự.

## CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Khái niệm, đặc điểm của hệ thống pháp luật.
2. Khái niệm, đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh của ngành luật.
3. Đối tượng điều chỉnh và những nội dung chủ yếu của các ngành luật trong hệ thống pháp luật của Nhà nước ta hiện nay.
4. Khái niệm và nội dung cơ bản của luật công pháp quốc tế và luật tư pháp quốc tế.

## **TÀI LIỆU NGHIÊN CỨU CHƯƠNG IV**

1. Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội: Giáo trình Lý luận về nhà nước và pháp luật. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia. Hà Nội 2008.
2. Bộ luật Lao động năm 2012.
3. Những đạo luật là nguồn chủ yếu của các ngành luật ghi trong nội dung của chương.



## Chương 5

# LUẬT HÀNH CHÍNH VIỆT NAM

### I. KHÁI NIỆM CHUNG VỀ LUẬT HÀNH CHÍNH

#### 1. Đối tượng và phương pháp điều chỉnh của luật hành chính

Xét về mặt thẩm quyền hoạt động, các cơ quan trong bộ máy Nhà nước ta bao gồm cơ quan quyền lực nhà nước, cơ quan quản lý (hành chính) nhà nước, cơ quan kiểm sát và cơ quan xét xử.

Trong đó, các cơ quan quản lý (hành chính) nhà nước là cơ quan chấp hành của cơ quan quyền lực, được tổ chức thành một hệ thống chặt chẽ từ trung ương đến địa phương và cơ sở để trực tiếp quản lý, điều hành các mặt hoạt động của đời sống xã hội từ kinh tế, văn hoá đến an ninh, quốc phòng, từ hoạt động đối nội đến hoạt động đối ngoại. Như vậy, trong mối quan hệ và sự phân định về thẩm quyền hoạt động của cơ quan quản lý (hành chính) nhà nước với các cơ quan nhà nước khác như cơ quan quyền lực, cơ quan kiểm sát, cơ quan xét xử thì khái niệm *quản lý nhà nước* được hiểu theo một *nghĩa hẹp*, tức là chỉ giới hạn trong các hoạt động chấp hành và điều hành, chủ yếu là của cơ quan quản lý (hành chính) nhà nước. Việc xác định khái niệm quản lý nhà nước là cơ sở để xác định đối tượng điều chỉnh và nội dung của luật hành chính.

Với tư cách là một ngành luật độc lập trong hệ thống luật của Nhà nước, *luật hành chính là tổng hợp những quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình thực hiện hoạt động chấp hành và điều hành của các cơ quan nhà nước đối với mọi lĩnh vực của đời sống xã hội*.

Trên ý nghĩa đó cũng có thể nói, luật hành chính là ngành luật của quản lý nhà nước.

**a. Đối tượng điều chỉnh**

Các quan hệ xã hội mà luật hành chính điều chỉnh có thể chia thành bốn nhóm sau đây:

**Thứ nhất**, các quan hệ xã hội phát sinh trong hoạt động chấp hành và điều hành của các cơ quan quản lý nhà nước khi thực hiện việc quản lý nhà nước đối với mọi mặt của đời sống xã hội.

**Thứ hai**, các quan hệ trong hoạt động tổ chức và công tác nội bộ của các cơ quan quản lý nhà nước.

Đây là hai nhóm quan hệ xã hội thuộc đối tượng điều chỉnh chủ yếu của luật hành chính.

**Thứ ba**, những quan hệ xã hội mang tính chất chấp hành và điều hành phát sinh trong hoạt động tổ chức và công tác nội bộ của các cơ quan kiểm sát, cơ quan xét xử, cơ quan quyền lực.

**Thứ tư**, một số quan hệ xã hội mang tính chất chấp hành và điều hành khi các cơ quan nhà nước không phải là cơ quan quản lý và một số tổ chức chính trị - xã hội được trao quyền thực hiện một số chức năng quản lý nhà nước cụ thể.

**b. Phương pháp điều chỉnh**

Là những quan hệ xã hội thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước, các quan hệ xã hội mà luật hành chính điều chỉnh có một đặc điểm quan trọng là trong đó bao giờ cũng có ít nhất một bên chủ thể mang quyền lực nhà nước, nhân danh nhà nước và bên kia phải chấp hành quyền lực đó. Trong các quan hệ này không có sự bình đẳng về ý chí mà luôn luôn có một bên phải phục tùng ý chí của bên kia. Bên mang quyền lực nhà nước, nhân danh nhà nước có quyền đơn phương đưa ra quyết định quản lý và bên kia có nghĩa vụ phải chấp hành các quyết định đơn phương đó. Đồng thời, bên mang quyền lực nhà nước có quyền áp dụng các biện pháp kiểm tra, xem xét việc thực hiện quyết định của mình, có quyền sử dụng các biện pháp cưỡng chế bảo đảm các quyết định của mình được thực hiện. Tính chất quyền lực - phục tùng như vậy là yếu cầu tất yếu của quản lý. Vì vậy, *phương pháp*

**mệnh lệnh** là phương pháp điều chỉnh chủ yếu của luật hành chính và còn được gọi là phương pháp hành chính.

Đặc điểm về đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh của luật hành chính là cơ sở để phân biệt ngành luật này với các ngành luật khác trong hệ thống pháp luật nói chung.

## 2. Hệ thống luật hành chính

Cũng như các ngành luật khác, hệ thống luật hành chính là sự phân chia các quy phạm của luật hành chính thành các chế định cụ thể. Trong đó mỗi chế định điều chỉnh một nhóm các quan hệ xã hội. Hệ thống pháp luật hành chính được sắp xếp thành phần chung và phần riêng.

Phần chung bao gồm các chế định liên quan đến tất cả các ngành, các lĩnh vực của quản lý nhà nước. Những chế định chủ yếu thuộc phần này bao gồm:

- Các nguyên tắc cơ bản của quản lý nhà nước;
- Vị trí, thẩm quyền của các cơ quan, đơn vị trong bộ máy hành chính nhà nước;
- Thủ tục hành chính và văn bản hành chính nhà nước;
- Quy chế pháp lý hành chính đối với cán bộ, công chức;
- Quy chế pháp lý hành chính đối với công dân, tổ chức xã hội, người nước ngoài, người không quốc tịch;
- Trách nhiệm hành chính;
- Chế độ pháp lý về công tác thanh tra và giải quyết khiếu nại, tố cáo;
- Chế độ pháp lý về việc giải quyết các vụ án hành chính (Tố tụng hành chính);

Phần riêng của luật hành chính bao gồm các chế định điều chỉnh các quan hệ trong quản lý, điều hành các lĩnh vực, các mặt hoạt động cụ thể của đời sống xã hội: an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, kinh tế, văn hoá, xã hội, khoa học và công nghệ, y tế, giáo dục, tôn giáo, đối ngoại v.v... trong đó các chế định về quản lý hành chính nhà nước về kinh tế và hoạt động kinh doanh là một bộ phận rất quan trọng của luật hành chính.

### 3. Quan hệ pháp luật hành chính

Các quan hệ xã hội trong lĩnh vực quản lý, chỉ huy, điều hành các mặt hoạt động của đời sống xã hội khi được các quy phạm của luật hành chính điều chỉnh trở thành các quan hệ pháp luật hành chính. Nói cách khác, quan hệ pháp luật hành chính là hình thức biểu hiện về mặt pháp lý của các quan hệ về quản lý nhà nước. Việc quản lý nhà nước là do các cơ quan nhà nước hoặc cán bộ, công chức thực hiện và bản thân nó là hoạt động chấp hành Hiến pháp và luật. Chính vì vậy, các quan hệ xã hội về quản lý nhà nước chỉ có thể biểu hiện dưới hình thức quan hệ pháp luật, chỉ tồn tại, gắn liền với nhà nước và pháp luật.

Là một loại quan hệ pháp luật cụ thể, quan hệ pháp luật hành chính có tất cả những đặc điểm của quan hệ pháp luật nói chung: đó là các quan hệ ý chí, trong đó mỗi bên (chủ thể) có các quyền và nghĩa vụ pháp lý, tức là các chủ thể được và phải xử sự trong những mức độ, phạm vi nhất định mà Nhà nước đã xác định trong các quy phạm pháp luật.

Tuy nhiên, quan hệ pháp luật hành chính cũng có những đặc điểm riêng. Những đặc điểm này xuất phát từ các đặc điểm của luật hành chính. Trong đó, những đặc điểm chủ yếu là:

*Thứ nhất*, quyền và nghĩa vụ của mỗi bên tham gia quan hệ pháp luật hành chính luôn gắn liền với hoạt động chấp hành, điều hành của quản lý nhà nước. Các quyền và nghĩa vụ này chỉ phát sinh trong quá trình quản lý hành chính Nhà nước trong các lĩnh vực cụ thể của đời sống xã hội.

*Thứ hai*, quan hệ pháp luật hành chính có thể phát sinh theo yêu cầu hợp pháp của bất kỳ bên chủ thể nào, sự thỏa thuận của bên kia không phải là điều kiện bắt buộc phải có cho việc hình thành các quan hệ pháp luật hành chính.

*Thứ ba*, trong quan hệ pháp luật hành chính bao giờ cũng có ít nhất một chủ thể mang quyền lực của Nhà nước, nhân danh Nhà nước và để thực hiện quyền lực Nhà nước. Đây là chủ thể bắt buộc phải có, mà thiếu nó thì không thể hình thành quan hệ pháp luật hành chính. Chủ thể này có thể là cơ quan hành chính nhà nước, là cán bộ, công chức hoặc các cơ quan, tổ chức

khác được nhà nước trao quyền thực hiện những nhiệm vụ quản lý nhà nước cụ thể nào đó. Do vậy, không thể hình thành một quan hệ pháp luật hành chính giữa các cá nhân, tổ chức xã hội với nhau nếu các cá nhân, tổ chức đó không được nhà nước trao quyền thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước. Trong các quan hệ pháp luật hành chính, chủ thể nhân danh quyền lực Nhà nước luôn có quyền đơn phương đưa ra các quyết định quản lý và bên kia (các đối tượng bị quản lý) có nghĩa vụ bắt buộc phải chấp hành các quyết định đơn phương đó.

**Thứ tư**, phần lớn các tranh chấp phát sinh trong quan hệ pháp luật hành chính được giải quyết theo thủ tục hành chính. Một số ít các tranh chấp có tính chất phức tạp, sau khi đã giải quyết theo thủ tục hành chính mà không đạt kết quả, thì có thể được giải quyết theo thủ tục tố tụng hành chính. Quan hệ tố tụng hành chính, có những đặc điểm riêng phù hợp với đặc điểm của quan hệ pháp luật hành chính và khác biệt với các quan hệ tố tụng dân sự, tố tụng hình sự.

**Thứ năm**, bên vi phạm trong quan hệ pháp luật hành chính phải chịu trách nhiệm pháp lý trước Nhà nước chứ không phải trước bên kia. Bởi vì, bản chất của sự vi phạm đó bao giờ cũng là vi phạm trật tự quản lý nhà nước nói chung.

Những đặc điểm trên thể hiện trong cả quan hệ pháp luật hành chính dọc và quan hệ pháp luật hành chính ngang. *Quan hệ pháp luật hành chính dọc* hình thành giữa các chủ thể có quan hệ lệ thuộc về mặt tổ chức như những quan hệ giữa Chính phủ với các bộ, cơ quan ngang bộ; giữa Chính phủ với uỷ ban nhân dân cấp tỉnh. *Quan hệ pháp luật hành chính ngang* hình thành giữa các chủ thể của luật hành chính mà giữa họ không có sự lệ thuộc về mặt tổ chức, chẳng hạn như những quan hệ giữa các bộ, các ngành với nhau. Giữa các cơ quan này có mối quan hệ phối hợp để cùng thực hiện các hoạt động quản lý nhà nước trong phạm vi ngành hoặc các địa phương. Cũng thuộc loại này là những quan hệ giữa các cơ quan hành chính nhà nước với tổ chức xã hội, với công dân, người nước ngoài.

#### 4. Luật hành chính với việc xây dựng và hoàn thiện bộ máy nhà nước và công cuộc đổi mới ở nước ta hiện nay

Quyền lực nhà nước nói chung bao gồm quyền lập pháp, quyền hành pháp và quyền tư pháp. Ở nước ta, lập pháp thuộc thẩm quyền chỉ của Quốc hội - cơ quan quyền lực Nhà nước cao nhất. Quyền tư pháp thể hiện trong hoạt động của các Toà án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân. Quyền hành pháp thể hiện trong hoạt động của Chính phủ, các cơ quan của Chính phủ, của các cơ quan chính quyền nhà nước các cấp trong quản lý, điều hành các mặt hoạt động của đời sống xã hội. Chính vì vậy, luật hành chính giữ vai trò chủ yếu trong việc xác lập và hoàn thiện hoạt động hành pháp của Nhà nước. Ở Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, quyền lực nhà nước là thống nhất và có sự phối hợp giữa các cơ quan trong thực thi ba quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp. Các quy định của luật hành chính về tổ chức thẩm quyền và chế độ làm việc của bộ máy hành chính nhà nước, về các nguyên tắc quản lý nhà nước, về quy chế cán bộ, công chức và công vụ v.v... là cơ sở cho hoạt động hành pháp của Nhà nước.

Nhà nước ta nói chung và bộ máy hành chính nhà nước nói riêng ra đời và phát triển dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đã thực hiện thắng lợi nhiệm vụ của mình trong sự nghiệp giải phóng dân tộc, bảo vệ và xây dựng đất nước. Thực hiện đường lối đổi mới mà Đại hội lần thứ VI của Đảng đề ra, Việt Nam bước vào công cuộc đổi mới: Từ đổi mới tư duy đến đổi mới các mặt hoạt động kinh tế, văn hoá, xã hội mà trọng tâm là đổi mới kinh tế. Nhờ đường lối và bước đi thích hợp, nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa đã thay thế cho nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung theo cơ chế bao cấp trước đây. Kết quả đó đã đưa nước ta bước sang một thời kỳ mới của phát triển đất nước với những vận hội và những thách thức mới.

Sự phát triển mạnh mẽ với những đòi hỏi mới và to lớn của nền kinh tế đã đặt ra những yêu cầu, nhiệm vụ mới của bộ máy nhà nước. Bộ máy nhà nước hình thành trong nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung bao cấp trước đây đang tỏ ra bất cập với yêu cầu mới của nền kinh tế cả về tổ chức và

trình độ, năng lực. Vì vậy, Nghị quyết Hội nghị Ban chấp hành Trung ương lần thứ Tám (khoá VII) Đảng Cộng sản Việt Nam đã đề ra chủ trương: "Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, trọng tâm là cải cách một bước nền hành chính".

Về nhiệm vụ cải cách nền hành chính nhà nước, Nghị quyết xác định ba nội dung chủ yếu là:

*Thứ nhất*, cải cách *thể chế hành chính* nhà nước bao gồm việc cải cách thủ tục hành chính, thủ tục giải quyết các khiếu nại của dân, thủ tục lập pháp, lập quy và nâng cao hiệu lực thi hành pháp luật.

*Thứ hai*, chấn chỉnh *tổ chức và quy chế hoạt động* của bộ máy nhà nước, trong đó có hệ thống hành chính; từ đó tạo ra mối quan hệ hợp tác, giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật.

*Thứ ba*, xây dựng, kiện toàn *đội ngũ cán bộ, công chức* để từ đó nâng cao hiệu quả của việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ.

Để thực hiện đường lối, chủ trương mà Đảng đã xác định, luật hành chính Việt Nam phải có sự đổi mới về chất đối với tất cả các chế định của nó. Mặt khác, thực tế đó cũng là cơ sở để luật hành chính phát triển một cách hoàn chỉnh với tư cách là một ngành luật độc lập trong hệ thống pháp luật của Nhà nước, cũng như trong quá trình xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, khắc phục tình trạng tản漫, chắp vá của luật hành chính hiện hành.

Cải cách hành chính trong mọi lĩnh vực quản lý nhà nước là nhiệm vụ trọng tâm của Nhà nước Việt Nam đã được thực hiện tích cực trong hơn 20 năm đổi mới và sẽ vẫn là công việc phải được chú trọng và kiên quyết thực hiện trong những năm tới của thời kỳ hội nhập kinh tế quốc tế.

## II. CƠ QUAN HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC

### 1. Khái niệm và đặc điểm cơ quan hành chính nhà nước

Các cơ quan hành chính nhà nước là các chủ thể chủ yếu của quan hệ pháp luật hành chính. Các cơ quan này là một bộ phận của bộ máy nhà

nước, do nhà nước thành lập để thực hiện chức năng quản lý hành chính nhà nước. Đó là những cơ quan thực hiện các hoạt động chấp hành điều hành các mặt hoạt động của đời sống xã hội. Chính vì vậy, hệ thống các cơ quan hành chính nhà nước cũng chính là hệ thống các cơ quan quản lý nhà nước.

Là một loại cơ quan nhà nước, cơ quan hành chính nhà nước có tất cả những đặc điểm của cơ quan nhà nước, mà trong đó, đặc điểm quan trọng nhất là *tính quyền lực nhà nước*. Các cơ quan này khi hoạt động đều nhân danh nhà nước, vì lợi ích nhà nước, có quyền đơn phương đưa ra các quyết định quản lý để thực hiện chức năng của mình. Mặt khác, các quyết định đơn phương đó có hiệu lực bắt buộc thực hiện và cơ quan nhà nước có quyền áp dụng những biện pháp cưỡng chế cần thiết để đảm bảo thực thi các quyết định đó.

Một đặc điểm chung khác của các cơ quan nhà nước, trong đó có các cơ quan hành chính nhà nước là *phạm vi thẩm quyền*. Thẩm quyền có thể được hiểu là tổng thể những quyền và nghĩa vụ chung cũng như các quyền hạn cụ thể được pháp luật quy định để các cơ quan đó thực hiện chức năng của mình. Thẩm quyền của mỗi cơ quan nhà nước bao giờ cũng được xác định giới hạn về phạm vi, đối tượng tác động cũng như về không gian, thời gian. Trên cơ sở đó, các cơ quan nhà nước chỉ hoạt động trong phạm vi thẩm quyền của mình, nếu vượt khỏi phạm vi đó là vi phạm pháp luật. Tuy nhiên trong phạm vi đó, cơ quan hành chính nhà nước hoạt động độc lập, chủ động, sáng tạo. Mặt khác, việc thực hiện thẩm quyền đã được quy định cũng là nghĩa vụ của các cơ quan nhà nước. Việc thực hiện các thẩm quyền đó không phụ thuộc vào ý muốn chủ quan, sự xét đoán riêng của bản thân một cơ quan nào cũng như của bất kỳ người lãnh đạo nào.

Bên cạnh những đặc điểm chung của cơ quan nhà nước, các cơ quan hành chính nhà nước còn có một số đặc điểm riêng sau đây phân biệt với các hoạt động của các cơ luật pháp và tư pháp.

- Hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước luôn luôn là *hoạt động chấp hành của cơ quan quyền lực*. Hoạt động của các cơ quan này phải trên cơ sở và để thực hiện Hiến pháp, luật và các nghị quyết của Quốc hội, lệnh và quyết định của Chủ tịch nước, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy

ban thường vụ Quốc hội. Ở địa phương, các cơ quan hành chính nhà nước phải chấp hành các nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp. Mặt khác, cơ quan hành chính nhà nước mỗi cấp còn phải chấp hành đối với văn bản của các cơ quan hành chính nhà nước cấp trên. Để đảm bảo tính chất chấp hành này, các cơ quan hành chính phải báo cáo công việc của mình trước cơ quan quyền lực, chịu sự giám sát của cơ quan quyền lực.

- Hệ thống tổ chức các cơ quan hành chính nhà nước hình thành từ những mối quan hệ qua lại chặt chẽ giữa các cơ quan, các bộ phận tạo thành với nhau, có *quan hệ trực thuộc với nhau*. Đó có thể là các quan hệ trực thuộc dọc, quan hệ trực thuộc ngang hoặc quan hệ trực thuộc hai chiều (chế độ song trùng trực thuộc). Trong hệ thống đó, Chính phủ là cơ quan hành chính nhà nước cao nhất. Toàn bộ hệ thống và mối quan hệ chặt chẽ giữa các cơ quan hành chính nhà nước tạo thành bộ máy hành chính quốc gia - bộ phận hợp thành quan trọng của bộ máy nhà nước.

- Chỉ có cơ quan hành chính nhà nước mới có hệ thống các đơn vị cơ sở trực thuộc (các trường học, bệnh viện, viện nghiên cứu). Các đơn vị cơ sở này góp phần tích cực vào việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của cơ quan hành chính nhà nước.

## 2. Các loại cơ quan hành chính nhà nước

Các cơ quan hành chính nhà nước có thể được phân loại theo nhiều cách khác nhau.

### a. Căn cứ theo cơ sở pháp lý của việc thành lập

Các cơ quan hành chính bao gồm:

*Thứ nhất*, các cơ quan hành chính mà việc thành lập được Hiến pháp quy định nên còn gọi là các cơ quan hiến định. Thuộc loại này có thể kể đến là:

- Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ với tư cách là cơ quan hành chính nhà nước cao nhất.

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ là các cơ quan của Chính phủ thực hiện quản lý một ngành, một lĩnh vực trong phạm vi cả nước.

- Ủy ban nhân dân các địa phương là các cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương.

*Thứ hai*, những cơ quan hành chính nhà nước được thành lập trên cơ sở các đạo luật, các văn bản dưới luật. Đó là các tổng cục, cục, vụ, các sở, ban trực thuộc các cơ quan hiến định nói trên. Cũng thuộc loại này còn là các đơn vị hành chính sự nghiệp cơ sở trong các lĩnh vực văn hoá, y tế, giáo dục, quốc phòng, trật tự, trị an, quản lý thị trường.

### **b. Căn cứ vào địa giới hoạt động**

Các cơ quan hành chính có thể phân chia thành:

- Các cơ quan hành chính nhà nước *trung ương* gồm Chính phủ, các Bộ, các cơ quan ngang Bộ quản lý nhà nước về ngành hay lĩnh vực công tác. Hoạt động quản lý của các cơ quan này bao trùm trong phạm vi toàn quốc. Các quyết định quản lý do các cơ quan này ban hành có hiệu lực thực thi trong phạm vi cả nước.

- Các cơ quan hành chính nhà nước *địa phương* gồm Ủy ban nhân dân các cấp và các sở, phòng, ban thuộc Ủy ban nhân dân, hoạt động quản lý trong phạm vi lãnh thổ địa phương. Các văn bản do các cơ quan này ban hành chỉ có hiệu lực pháp lý trong phạm vi lãnh thổ hoạt động của các cơ quan đó, đối với các tổ chức và công dân tại địa phương đó.

*c. Căn cứ theo phạm vi thẩm quyền*, các cơ quan hành chính nhà nước được chia thành: cơ quan có thẩm quyền chung và cơ quan có thẩm quyền riêng.

Cơ quan hành chính nhà nước có *thẩm quyền chung* gồm Chính phủ và Ủy ban nhân dân các cấp. Những cơ quan này, theo quy định của Hiến pháp có thẩm quyền quản lý chung đối với các ngành, các lĩnh vực khác nhau trong phạm vi cả nước hoặc trong từng địa phương. Hoạt động của các cơ quan này đảm bảo sự phối hợp và sự phát triển thống nhất, nhịp nhàng giữa các ngành, các lĩnh vực, giữa các vùng trong phạm vi cả nước.

Cơ quan hành chính có *thẩm quyền riêng*, còn gọi là thẩm quyền chuyên môn, gồm các Bộ, cơ quan ngang bộ, các sở, phòng, ban trực thuộc ủy ban nhân dân là những cơ quan quản lý theo ngành hoặc theo chức năng,

trực tiếp quản lý một ngành, một lĩnh vực hoặc một số lĩnh vực trên phạm vi cả nước hoặc ở từng địa phương.

#### *d. Căn cứ theo chế độ lãnh đạo*

Các cơ quan hành chính nhà nước có thể được tổ chức và hoạt động theo *chế độ lãnh đạo tập thể* hoặc theo *chế độ lãnh đạo cá nhân*. Thông thường, các cơ quan hành chính có thẩm quyền chung thì hoạt động theo nguyên tắc lãnh đạo tập thể còn các cơ quan hành chính có thẩm quyền chuyên môn hoạt động theo nguyên tắc lãnh đạo cá nhân.

Tuy nhiên, theo quy định của Hiến pháp 1992 (sửa đổi năm 2001) thì có sự kết hợp giữa chế độ tập thể lãnh đạo với chế độ cá nhân lãnh đạo trong hoạt động của Chính phủ và Uỷ ban nhân dân các cấp. Các cơ quan này thường quyết định những vấn đề quan trọng có liên quan đến nhiều lĩnh vực, do vậy cần có sự đóng góp trí tuệ tập thể trong bàn bạc và ra quyết định. Đồng thời, Thủ tướng Chính phủ và Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cũng có quyền quyết định những vấn đề thuộc phạm vi chức trách của mình, căn cứ vào nhiệm vụ quyền hạn được giao.

Các cơ quan hành chính nhà nước có thẩm quyền chuyên môn tổ chức và hoạt động theo chế độ cá nhân lãnh đạo, theo đó, người đứng đầu mỗi cơ quan như Bộ trưởng, Thủ trưởng các cơ quan ngang Bộ có quyền ra các quyết định cá nhân để đặt ra những quy tắc quản lý nhà nước đối với ngành hay lĩnh vực cũng như để thực hiện chức năng nhiệm vụ mà pháp luật quy định.

### **3. Địa vị pháp lý của các cơ quan hành chính nhà nước**

#### *a. Chính phủ*

Hiến pháp 1992 (sửa đổi 2001) quy định<sup>(1)</sup>: “Chính phủ là cơ quan chấp hành của Quốc hội, cơ quan hành chính nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam”.

Chính phủ là cơ quan hành chính nhà nước có thẩm quyền chung. Chính phủ là cơ quan đứng đầu hệ thống cơ quan hành pháp, thống nhất

<sup>1</sup> Điều 109, Hiến pháp 1992 (sửa đổi 2001)

quản lý việc thực hiện các nhiệm vụ chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh và đối ngoại của nhà nước, đảm bảo lực của bộ máy nhà nước từ trung ương đến cơ sở. Chính phủ có toàn quyền giải quyết, quyết định các vấn đề liên quan tới hoạt động quản lý nhà nước trên phạm vi toàn quốc trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội và Chủ tịch nước. Những vấn đề quan trọng thuộc thẩm quyền của Chính phủ được thảo luận tập thể và quyết định theo đa số.

Về cơ cấu tổ chức, theo Hiến pháp 1992 (sửa đổi 2001)<sup>(2)</sup> Chính phủ gồm có Thủ tướng, các Phó Thủ tướng, các Bộ trưởng và Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ. Ngoài Thủ tướng, các thành viên khác của Chính phủ không nhất thiết phải là đại biểu Quốc hội.

Chính phủ có nhiệm kỳ hoạt động theo nhiệm kỳ của Quốc hội. Khi Quốc hội hết nhiệm kỳ, Chính phủ tiếp tục làm nhiệm vụ cho đến khi Quốc hội khóa mới thành lập Chính phủ mới.

Theo Hiến pháp 1992 (sửa đổi 2001)<sup>(3)</sup> và Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2008, Chính phủ có quyền ban hành Nghị định căn cứ vào Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội và pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội và kiểm tra việc thi hành các văn bản đó.

Thủ tướng đứng đầu Chính phủ là người lãnh đạo toàn bộ hoạt động của Chính phủ, chịu trách nhiệm trước Quốc hội, đồng thời xác định vai trò và trách nhiệm của các thành viên trong Chính phủ và trách nhiệm cá nhân của họ về lĩnh vực mình phụ trách. Thủ tướng Chính phủ có quyền ra các Quyết định để quy định các biện pháp lãnh đạo, điều hành hoạt động của Chính phủ và bộ máy hành chính nhà nước, cũng như để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ khác.

Chính phủ và các thành viên của Chính phủ chịu sự giám sát của Quốc hội, có trách nhiệm trả lời các chất vấn của đại biểu Quốc hội trong các kỳ họp Quốc hội.

<sup>2</sup> Điều 110, Hiến pháp 1992 (sửa đổi 2001)

<sup>3</sup> Điều 115, Hiến pháp 1992 (sửa đổi 2001)

Các nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của Chính phủ được quy định tại Hiến pháp 1992 và Luật Tổ chức Chính phủ năm 2001.

### **b. Bộ, cơ quan ngang Bộ**

Bộ, cơ quan ngang Bộ (gọi chung là Bộ) là cơ quan quản lý có thẩm quyền chuyên môn ở trung ương. Bộ thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với ngành hay lĩnh vực trên phạm vi toàn quốc. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ là cơ quan chuyên môn được tổ chức theo chế độ cá nhân lãnh đạo, đứng đầu là Bộ trưởng hay Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ.

Bộ, cơ quan ngang Bộ có thể chia thành hai loại:

- Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý ngành thực hiện việc quản lý nhà nước đối với các ngành kinh tế - kỹ thuật. Các cơ quan này lãnh đạo, chỉ đạo toàn diện các cơ quan, đơn vị trực thuộc về mặt quản lý nhà nước, nhưng không can thiệp mà chỉ hướng dẫn hoạt động sản xuất kinh doanh của các đơn vị kinh tế, tổ chức sự nghiệp trên cơ sở pháp luật và theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

- Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý chuyên môn là những cơ quan quản lý lĩnh vực chuyên môn có liên quan tới các Bộ và các cấp chính quyền ở địa phương. Các cơ quan này có nhiệm vụ giúp Chính phủ nghiên cứu, xây dựng các dự án kế hoạch tổng hợp và cân đối giữa các ngành, giúp Chính phủ xây dựng các chế độ, chính sách và hướng dẫn thi hành đối với các cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội, các đơn vị kinh tế, văn hóa - xã hội trong lĩnh vực mình quản lý nhưng không có quyền can thiệp vào hoạt động quản lý của các cơ quan nhà nước khác.

Bộ trưởng là thủ trưởng cao nhất của Bộ hay cơ quan ngang Bộ dưới sự lãnh đạo của Thủ tướng chịu trách nhiệm quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực mình phụ trách trong phạm vi cả nước, đảm bảo quyền tự chủ trong hoạt động, sản xuất kinh doanh của cơ sở, bảo đảm sự tuân thủ pháp luật trong ngành, lĩnh vực. Bộ trưởng chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ, trước Quốc hội về ngành, lĩnh vực do mình phụ trách; chịu sự điều hành, chỉ đạo của Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ. Bộ trưởng hoạt động

với hai tư cách: là thành viên Chính phủ và là thủ trưởng của Bộ, cơ quan ngang bộ. Cần phân biệt rõ ràng hai tư cách này của Bộ trưởng.

Trong công tác, các Bộ có trách nhiệm tôn trọng quyền quản lý của nhau; phối hợp với nhau thực hiện những nhiệm vụ quản lý nhà nước, tạo điều kiện để hoàn thành nhiệm vụ ấy; ban hành văn bản liên tịch trong khuôn khổ quy định của pháp luật; có quyền đề nghị với các Bộ khác đình chỉ, sửa đổi hay bãi bỏ những quyết định trái với nội dung quản lý thống nhất các ngành hoặc lĩnh vực do mình phụ trách. Nếu yêu cầu đó không được giải quyết thì đề nghị Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ xem xét giải quyết.

Đối với các cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương trong phạm vi quyền hạn, nhiệm vụ, chức năng được giao, Bộ có quyền chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra các cơ quan đó thực hiện nội dung quản lý theo ngành hay lĩnh vực, có quyền yêu cầu đình chỉ, sửa đổi hay bãi bỏ những quyết định trái với nội dung quản lý thống nhất của ngành hay lĩnh vực đó. Bộ phải tôn trọng thẩm quyền quản lý theo lãnh thổ của chính quyền địa phương.

Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ được xác lập theo Hiến pháp, Luật Tổ chức Chính phủ 2001 và được quy định cụ thể tại Nghị định số 36/2012/NĐ-CP ngày 18.4.2012 của Chính phủ<sup>(4)</sup>.

Từ yêu cầu của hoạt động chấp hành và điều hành, Chính phủ có thể quyết định thành lập các cơ quan thuộc Chính phủ.

### c. Uỷ ban nhân dân

Hiến pháp 1992 quy định<sup>(5)</sup>: "Uỷ ban nhân dân do Hội đồng nhân dân bầu là cơ quan chấp hành của Hội đồng nhân dân, cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương, chịu trách nhiệm chấp hành Hiến pháp, luật, các văn bản của các cơ quan nhà nước cấp trên và nghị quyết của Hội đồng nhân dân". Uỷ ban nhân dân là cơ quan hành chính nhà nước có thẩm quyền chung ở địa phương, thông qua hoạt động chấp hành - điều hành

<sup>4</sup> Xem Nghị định số 36/2012/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ.

<sup>5</sup> Điều 123 Hiến pháp 1992 (sửa đổi 2001).

của mình Uỷ ban nhân dân thực hiện chức năng quản lý nhà nước trên mọi lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội và hành chính, chính trị trong phạm vi lãnh thổ nhất định.

Nhiệm vụ, quyền hạn của uỷ ban nhân dân được quy định trong Hiến pháp 1992 (sửa đổi 2001) và Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân năm 2003.

Uỷ ban nhân dân cùng Thường trực Hội đồng nhân dân chuẩn bị các kỳ họp Hội đồng nhân dân, phối hợp với các ban của Hội đồng nhân dân xây dựng các đề án trình Hội đồng nhân dân xét và quyết định<sup>(6)</sup>. Uỷ ban nhân dân trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn do pháp luật quy định có quyền ra quyết định, chỉ thị và kiểm tra việc thi hành các văn bản đó.

Uỷ ban nhân dân thành lập và chỉ đạo các cơ quan chuyên môn như các sở, phòng, ban thực hiện kế hoạch và ngân sách, phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, giữ vững an ninh, trật tự, an toàn xã hội, cung cấp quốc phòng và cải thiện đời sống của nhân dân địa phương đồng thời đảm bảo sự quản lý thống nhất của nhà nước từ trung ương đến cơ sở.

Uỷ ban nhân dân làm việc theo chế độ tập thể lãnh đạo kết hợp với chế độ cá nhân phụ trách. Khi quyết định những vấn đề quan trọng của địa phương, Uỷ ban nhân dân phải thảo luận tập thể và quyết định theo đa số. Ngoài ra, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cũng có quyền nhân danh cá nhân để quyết định các công việc cụ thể thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

### **III. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH VÀ VĂN BẢN HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC**

#### **1. Thủ tục hành chính**

##### **a. Khái niệm và đặc điểm của thủ tục hành chính**

Việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ quản lý hành chính nhà nước cần phải tiến hành theo trật tự pháp lý. Điều đó có nghĩa là pháp luật quy định về cơ cấu tổ chức, thẩm quyền và trình tự thực hiện thẩm quyền của cơ quan

<sup>(6)</sup> Theo Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân, trước đây khi chưa thành lập Thường trực Hội đồng nhân dân thì các chức năng thường vụ, thường trực đều do Uỷ ban nhân dân đảm nhiệm, nay Uỷ ban nhân dân chỉ phối hợp với Thường trực Hội đồng nhân dân giải quyết.

nha nước, của cán bộ, công chức trong quá trình giải quyết các công việc nội bộ nha nước và công việc liên quan đến các tổ chức, cá nhân khác.

*Thủ tục hành chính* là trình tự, cách thức thực hiện, hồ sơ và yêu cầu, điều kiện do cơ quan nha nước, người có thẩm quyền quy định để giải quyết một công việc cụ thể liên quan đến cá nhân, tổ chức<sup>(7)</sup>. *Trình tự thực hiện* là thứ tự các bước tiến hành của đối tượng và cơ quan thực hiện thủ tục hành chính trong giải quyết một công việc cụ thể cho cá nhân, tổ chức. *Hồ sơ* là những loại giấy tờ mà đối tượng thực hiện thủ tục hành chính cần phải nộp hoặc xuất trình cho cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính trước khi cơ quan thực hiện thủ tục hành chính giải quyết một công việc cụ thể cho cá nhân, tổ chức. *Yêu cầu, điều kiện* là những đòi hỏi mà đối tượng thực hiện thủ tục hành chính phải đáp ứng hoặc phải làm khi thực hiện một thủ tục hành chính cụ thể.

Toàn bộ các quy chế pháp lý về trình tự thực hiện thẩm quyền của các cơ quan nha nước và của cán bộ, công chức trong hoạt động quản lý nha nước tạo thành chế định pháp luật về thủ tục hành chính - một chế định quan trọng của luật hành chính.

Hiện nay có nhiều quan điểm khác nhau về phạm vi, nội dung thủ tục hành chính, tuy nhiên đều thống nhất ở các đặc điểm chung của thủ tục hành chính, bao gồm:

*Thứ nhất*, thủ tục hành chính là trình tự thực hiện thẩm quyền trong hoạt động quản lý hành chính nha nước. Thủ tục hành chính do luật hành chính quy định và có tính chất bắt buộc đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

*Thứ hai*, thủ tục hành chính là thủ tục viết, được thực hiện chủ yếu tại công sở nha nước và kết quả của thủ tục hành chính thường thể hiện bằng các văn bản hành chính nha nước. Do đó, việc thực hiện thủ tục hành chính gắn bó mật thiết với công tác văn thư và được hỗ trợ đắc lực bởi công tác văn thư.

<sup>7</sup> Điều 3, khoản 1 Nghị định số 63/2010/NĐ-CP của Chính phủ: Về kiểm soát thủ tục hành chính.

*Thứ ba*, thủ tục hành chính được thực hiện bởi nhiều cơ quan, tổ chức và cán bộ, công chức có thẩm quyền theo quy định của pháp luật. Đó là các chủ thể của quản lý hành chính nhà nước như: cơ quan hành chính nhà nước, Toà án, Viện kiểm sát và một số tổ chức, cá nhân khác khi được nhà nước trao quyền thực hiện những nhiệm vụ quản lý nhà nước cụ thể.

*Thứ tư*, thủ tục hành chính là thủ tục giải quyết các công việc thuộc nội bộ nhà nước và những công việc liên quan đến việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của các tổ chức, cá nhân khác, vì vậy thủ tục hành chính rất đa dạng, có nhiều loại. Mỗi loại thủ tục hành chính đặt ra trình tự và những yêu cầu khác nhau đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Dựa vào các đặc điểm trên đây, có thể phân biệt sự khác nhau giữa thủ tục hành chính với các thủ tục pháp lý khác để thực hiện chức năng, nhiệm vụ nhà nước như thủ tục lập pháp, thủ tục tư pháp.

### **b. Các nguyên tắc của thủ tục hành chính**

Để nâng cao hiệu quả của hoạt động quản lý nhà nước; đồng thời để giải quyết nhanh chóng, chính xác các công việc có liên quan đến quyền, nghĩa vụ và lợi ích của các cơ quan, tổ chức, cá nhân thì thủ tục hành chính phải được thực hiện theo những nguyên tắc nhất định. Điều 7 Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 8-6-2010<sup>(8)</sup> quy định: “Thủ tục hành chính được quy định phải bảo đảm *các nguyên tắc sau*:

1) Đơn giản, dễ hiểu và dễ thực hiện.

2) Phù hợp với mục tiêu quản lý hành chính nhà nước.

3) Bảo đảm quyền bình đẳng của các đối tượng thực hiện thủ tục hành chính.

4) Tiết kiệm thời gian và chi phí của cá nhân, tổ chức và cơ quan hành chính nhà nước.

5) Đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp, thống nhất, đồng bộ, hiệu quả của các quy định về thủ tục hành chính; thủ tục hành chính phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định trên cơ sở bảo đảm tính liên thông

---

<sup>8</sup> Xem Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính

giữa các thủ tục hành chính liên quan, thực hiện phân công, phân cấp rõ ràng, minh bạch, hợp lý; dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật có quy định về thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền của cơ quan nào, cơ quan đó phải có trách nhiệm hoàn chỉnh”.

Thủ tục hành chính phải được quy định trong văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ ban hành hoặc trình Quốc hội, Uỷ ban Thường vụ Quốc hội ban hành; do Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành.

### **c. Chủ thể của thủ tục hành chính**

Chủ thể của thủ tục hành chính gồm: các cơ quan nhà nước (cơ quan quyền lực nhà nước, cơ quan hành chính nhà nước, Toà án, Viện kiểm sát), các tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang và cá nhân.

Chủ thể của thủ tục hành chính được chia thành hai loại:

- *Chủ thể tiến hành thủ tục hành chính* là những chủ thể có quyền nhân danh nhà nước để thực hiện các thủ tục hành chính nhằm giải quyết những công việc thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của mình theo quy định của Hiến pháp, pháp luật. Đây là loại chủ thể bắt buộc trong quan hệ thủ tục hành chính. Chủ thể tiến hành thủ tục hành chính bao gồm: cơ quan nhà nước; cán bộ, công chức và các tổ chức xã hội, cá nhân được nhà nước trao quyền thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước.

- *Chủ thể tham gia thủ tục hành chính* là những chủ thể nhân danh chính mình để tham gia vào các thủ tục hành chính, nhằm thực hiện quyền và nghĩa vụ trong quản lý nhà nước do pháp luật quy định. Chủ thể tham gia thủ tục hành chính: gồm các cá nhân (công dân, người nước ngoài, người không quốc tịch), các cơ quan nhà nước và tổ chức khác khi không thực hiện chức năng quản lý nhà nước.

Trong quan hệ thủ tục hành chính, đôi bên chủ thể tiến hành thủ tục và chủ thể tham gia thủ tục có những quyền và nghĩa vụ nhất định đối với nhau theo quy định của pháp luật hành chính.

**d. Các loại thủ tục hành chính**

Thủ tục hành chính rất đa dạng, có thể phân chia thành 3 nhóm:

- *Thủ tục hành chính nội bộ*: Là những thủ tục thực hiện các công việc nội bộ trong một cơ quan nhà nước, trong một hệ thống cơ quan nhà nước và trong bộ máy nhà nước nói chung. Thủ tục hành chính nội bộ bao gồm một số thủ tục cụ thể như: ban hành quyết định hành chính; tuyển dụng, bổ nhiệm cán bộ, công chức; khen thưởng, kỷ luật v.v...

- *Thủ tục hành chính liên hệ*: Là những thủ tục để tiến hành giải quyết các công việc liên quan đến quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của công dân; phòng ngừa, ngăn chặn và xử lý vi phạm hành chính; trung dụng, trưng mua tài sản của tổ chức, cá nhân v.v... Thủ tục hành chính liên hệ thường thể hiện bằng việc cơ quan nhà nước hoặc cán bộ, công chức có thẩm quyền thực hiện quyền lực nhà nước thông qua việc áp dụng các quy phạm pháp luật để giải quyết các công việc, các sự vụ cụ thể trong quản lý nhà nước. Sản phẩm của thủ tục này thường là các quyết định hành chính hay các văn bản hành chính nhà nước.

- *Thủ tục văn thư*: Là những thủ tục có tính chất hỗ trợ cho các thủ tục hành chính khác. Thủ tục văn thư thể hiện bằng các hoạt động lưu trữ, xử lý, quản lý và cung cấp các công văn, giấy tờ để các chủ thể có thẩm quyền ra các quyết định hành chính hay các văn bản hành chính nhà nước. Thủ tục văn thư mang tính chất kỹ thuật và nghiệp vụ hành chính, đòi hỏi phải có sự tỉ mỉ, chính xác và đúng thể thức tùy theo các loại việc.

Việc phân chia các loại thủ tục hành chính như trên chỉ là ước lệ, có tính chất tương đối để nghiên cứu. Trong thực tiễn các thủ tục hành chính được áp dụng đan xen, thống nhất với nhau. Thực hiện một thủ tục nội bộ đòi hỏi phải tiến hành các công việc thuộc thủ tục liên hệ, thủ tục văn thư và ngược lại.

**d. Các giai đoạn của thủ tục hành chính**

Thủ tục hành chính thường diễn ra theo trình tự thời gian và có thể chia thành các giai đoạn sau đây.

*Một là, đưa vụ việc ra để giải quyết.* Đây là giai đoạn bắt đầu một thủ tục hành chính. Hành vi đưa vụ việc ra giải quyết thuộc quyền hạn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Cơ quan nhà nước có thể tự mình hoặc căn cứ vào sáng kiến vụ việc của cá nhân, tổ chức để quyết định đưa vụ việc ra giải quyết theo thủ tục hành chính. Trong một số trường hợp khác do pháp luật quy định, cơ quan nhà nước có thẩm quyền buộc phải đưa vụ việc ra để giải quyết. Do đó, các kiến nghị, khiếu nại, tố cáo, các vi phạm hành chính, các công việc thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của các chủ thể quản lý là những căn cứ làm bắt đầu một thủ tục hành chính.

Sau khi quyết định đưa vụ việc ra để giải quyết, cơ quan hoặc người có thẩm quyền thường phải tiến hành những hành vi có tính chất hỗ trợ như lập biên bản; thu thập, xác minh chứng cứ tài liệu; triệu tập người có liên quan; áp dụng các biện pháp cần thiết để bảo đảm cho quá trình giải quyết vụ việc được thuận lợi.

*Hai là, xem xét và ra quyết định giải quyết vụ việc* là giai đoạn trọng tâm của thủ tục hành chính. Ở giai đoạn này, cơ quan có thẩm quyền cần phải thực hiện hai bước:

- Nghiên cứu, đánh giá một cách khách quan, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, các tình tiết có liên quan đến vụ việc;
- Trên cơ sở kết luận về vụ việc ở bước trên, cơ quan hoặc người có thẩm quyền ra quyết định giải quyết vụ việc. Đây là hành vi pháp lý quan trọng kết thúc quá trình giải quyết một vụ việc hành chính.

Căn cứ, thời hạn ra quyết định, nội dung, hình thức quyết định, trình tự ban hành và công bố quyết định phù hợp với từng loại thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật. Quyết định giải quyết vụ việc hành chính là quyết định hành chính cá biệt được ban hành trong hoạt động áp dụng pháp luật của cơ quan hoặc cán bộ, công chức có thẩm quyền.

*Ba là, thi hành quyết định hành chính* là giai đoạn các chủ thể của thủ tục hành chính thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình đã được xác định trong quyết định hành chính nếu không có khiếu nại, kháng nghị về quyết định đó. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm tự

nguyên thi hành quyết định hành chính. Trường hợp không tự nguyện thi hành, các cơ quan hoặc người có thẩm quyền có thể áp dụng các biện pháp cưỡng chế theo quy định của pháp luật.

*Bốn là, giải quyết khiếu nại đối với quyết định hành chính* là giai đoạn có thể xảy ra sau khi quyết định hành chính được ban hành và cả trong trường hợp quyết định đã được thi hành. Việc xem xét lại quyết định hành chính được tiến hành khi có khiếu nại của những cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan. Quá trình này được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo và tố tụng hành chính. Ngoài ra, viện kiểm sát và những cơ quan nhà nước hữu quan cũng có thể thực hiện việc kháng nghị, kiến nghị về quyết định hành chính trong phạm vi thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

#### e. Kiểm soát thủ tục hành chính

Kiểm soát thủ tục hành chính là việc xem xét, đánh giá, theo dõi nhằm bảo đảm tính khả thi của quy định về thủ tục hành chính, đáp ứng yêu cầu công khai, minh bạch trong quá trình tổ chức thực hiện thủ tục hành chính.

Cơ quan, đơn vị kiểm soát thủ tục hành chính gồm có<sup>(9)</sup>

- Cơ quan kiểm soát thủ tục hành chính trực thuộc Văn phòng Chính phủ có trách nhiệm tổ chức thực hiện kiểm soát thủ tục hành chính và quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính trong phạm vi cả nước. Thủ trưởng Cơ quan kiểm soát thủ tục hành chính do Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ bổ nhiệm, miễn nhiệm.

- Văn phòng Bộ, cơ quan ngang Bộ có trách nhiệm tổ chức thực hiện kiểm soát thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ.

- Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm tổ chức thực hiện kiểm soát thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Trách nhiệm rà soát, đánh giá thủ tục hành chính bao gồm:

<sup>9</sup> Điều 5, Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính

(i) Bộ, cơ quan ngang Bộ chịu trách nhiệm rà soát, đánh giá thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý ngành, lĩnh vực được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ.

(ii) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm rà soát, đánh giá thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của các cấp chính quyền trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

## 2. Văn bản hành chính nhà nước

### a. Khái niệm và đặc điểm của văn bản hành chính nhà nước

Văn bản hành chính nhà nước là những văn bản do các chủ thể quản lý nhà nước ban hành nhằm thực hiện hoạt động chấp hành điều hành của mình. Tính chất, đặc điểm của văn bản hành chính nhà nước bắt nguồn từ tính chất, đặc điểm của quản lý hành chính và hiệu lực của nó tuỳ thuộc vào địa vị pháp lý của các cơ quan hành chính nhà nước đã ban hành văn bản.

Văn bản hành chính nhà nước là một loại văn bản nhà nước nên nó có những đặc điểm của văn bản nhà nước nói chung, đặc biệt là tính chất pháp lý của nó. Nhiều văn bản hành chính nhà nước ở cấp trung ương và địa phương là văn bản quy phạm pháp luật nên việc xây dựng và ban hành cũng phải thực hiện theo Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật như đã nghiên cứu trong Chương 3. Ngoài văn bản quy phạm pháp luật ra, các cơ quan hành chính còn ban hành một số lượng lớn những *văn bản hành chính*, *văn bản chuyên ngành* để chấp hành Hiến pháp, luật, pháp lệnh và các nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, cơ quan quyền lực cùng cấp cũng như để chấp hành văn bản của các cơ quan hành chính nhà nước cấp trên. Đó là các văn bản áp dụng quy phạm pháp luật. Đây là đặc điểm chung của văn bản hành chính nhà nước.

### b. Phân loại văn bản hành chính nhà nước

Văn bản hành chính nhà nước được ban hành bởi nhiều chủ thể có thẩm quyền theo quy định của pháp luật, do đó có số lượng lớn, hình thức đa dạng và phạm vi áp dụng khác nhau.

Căn cứ vào *cơ quan ban hành*<sup>(10)</sup>, văn bản hành chính nhà nước là văn bản quy phạm pháp luật bao gồm:

- Văn bản của Chính phủ: nghị định;
- Văn bản của Thủ tướng Chính phủ: quyết định;
- Văn bản của Bộ trưởng; thủ trưởng cơ quan ngang Bộ: thông tư;
- Văn bản của Tổng Kiểm toán Nhà nước: quyết định;
- Văn bản của Uỷ ban nhân dân các cấp: quyết định, Chỉ thị;
- Văn bản quản lý hành chính của Chánh án Toà án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao: thông tư;
- Văn bản liên tịch (gồm Thông tư liên tịch và Nghị quyết liên tịch)

Nghị quyết liên tịch do Uỷ ban thường vụ Quốc hội hoặc Chính phủ phối hợp với cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội ban hành.

Thông tư liên tịch do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ; Chánh án Toà án nhân dân tối cao; Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao phối hợp ban hành.

Căn cứ vào *tính chất pháp lý và phạm vi đối tượng áp dụng*, có thể chia thành ba loại văn bản hành chính nhà nước<sup>(11)</sup> là:

- Văn bản quy phạm pháp luật: nghị định, quyết định, thông tư, chỉ thị v.v... Mục đích của việc ban hành các văn bản này là để các chủ thể quản lý nhà nước đặt ra quy tắc quản lý nhà nước về những vấn đề thuộc thẩm quyền của mình theo quy định của pháp luật.

- Văn bản áp dụng quy phạm pháp luật (văn bản hành chính cá biệt) như: nghị định, quyết định, chỉ thị v.v... Các văn bản này được ban hành để giải quyết các công việc cụ thể theo thủ tục hành chính trong các lĩnh vực của quản lý nhà nước.

- Các văn bản hành chính thông thường khác như: thông cáo, thông báo, chương trình, kế hoạch, phương án, đề án, báo cáo, biên bản, tờ trình,

<sup>10</sup> Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2008.

<sup>11</sup> Nghị định số 110/2004/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 08 tháng 4 năm 2004 về công tác văn thư

hợp đồng, công văn, công điện, giấy chứng nhận, giấy ủy nhiệm, giấy mời, giấy giới thiệu, giấy phép, giấy đi đường, giấy biên nhận hồ sơ, phiếu gửi, phiếu chuyển v.v...

Đối với các loại văn bản hành chính nhà nước là văn bản quy phạm pháp luật, các nguyên tắc và trình tự ban hành đã được trình bày trong Chương III của giáo trình này. Các văn bản áp dụng quy phạm pháp luật trong quản lý nhà nước thường được ban hành khi kết thúc một thủ tục hành chính; các văn bản hành chính thông thường khác được ban hành dưới hình thức và theo thủ tục phù hợp với tính chất pháp lý, đặc điểm nội dung, thẩm quyền và tính chất của vụ việc hành chính theo quy định của pháp luật hành chính.

#### **IV. QUY CHẾ PHÁP LÝ HÀNH CHÍNH CỦA CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC**

##### **1. Khái niệm cán bộ, công chức**

Hoạt động quản lý nhà nước xét đến cùng được thực hiện thông qua hành vi của các cá nhân cụ thể, được Nhà nước trao cho việc thực hiện quyền lực nhà nước. Từ đó mà hình thành phạm trù cán bộ, công chức, một chủ thể đặc biệt và quan trọng của luật hành chính.

Cán bộ, công chức là một đối tượng lao động đặc biệt, họ thiết lập quan hệ lao động với Nhà nước và thực hiện công vụ, nhiệm vụ do nhà nước giao. Trong mỗi giai đoạn lịch sử, pháp luật Việt Nam sử dụng các khái niệm khác nhau để chỉ đối tượng lao động này.

Sau khi khai sinh nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh số 76/SL ngày 20/5/1950 quy định về chế độ công chức. Theo Sắc lệnh này, chỉ những công dân Việt Nam được chính quyền cách mạng tuyển, bổ nhiệm giữ một chức vụ thường xuyên trong các cơ quan Chính phủ mới được coi là công chức. Như vậy, phạm vi công chức quy định trong Sắc lệnh 76/SL ngày 20/5/1950 là rất hẹp.

Trong thời kỳ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung, các đơn vị kinh tế quốc doanh hoạt động hoàn toàn theo những chỉ tiêu pháp lệnh do Nhà nước giao. Do đó, những công nhân làm việc tại các đơn vị kinh tế quốc doanh

cũng được xem như đang thực hiện công vụ, nhiệm vụ nhà nước. Nhà nước trả lương và thực hiện mọi chế độ đãi ngộ đối với tất cả những người làm việc tại các cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị kinh tế quốc doanh và địa vị pháp lý của những người này là như nhau. Từ đó, trong các văn bản pháp luật của nhà nước Việt Nam hình thành một khái niệm chung “công nhân viên chức nhà nước”.

Phù hợp với quá trình chuyển đổi nền kinh tế sang cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, các đối tượng lao động trong xã hội có sự phân hóa một cách rõ rệt. Theo đó, yêu cầu đặt ra là nhà nước phải có những quy chế pháp lý phù hợp với các đối tượng lao động; đồng thời xác định địa vị pháp lý, quyền và nghĩa vụ cụ thể của họ trong quá trình làm việc tại các cơ quan, tổ chức. Để thực hiện mục đích đó, ngoài Bộ luật Lao động năm 1994 đã được sửa đổi, bổ sung các năm 2002, 2006, 2007 và 2012, nhà nước đã ban hành những văn bản pháp luật quan trọng như:

- Luật Cán bộ, công chức ngày 13/11/2008;

- Luật Viên chức ngày 15/11/2010;

- Nghị định số 06/2010/NĐ-CP ngày 25/1/2010 của Chính phủ quy định những người là công chức;

- Nghị định số 18/2010/NĐ-CP ngày 5/3/2010 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng công chức;

- Nghị định số 21/2010/NĐ-CP ngày 8/3/2010 của Chính phủ về quản lý biên chế công chức;

- Nghị định số 24/2010/NĐ-CP ngày 15/3/2010 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức và Nghị định số 93/2010/NĐ-CP ngày 31/8/2010 của Chính phủ sửa đổi một số điều của Nghị định số 24/2010/NĐ-CP ngày 15/3/2010;

- Nghị định số 46/2010/NĐ-CP ngày 27/4/2010 của Chính phủ quy định về thôi việc và thủ tục nghỉ hưu đối với công chức.

Theo pháp luật hiện hành, những người làm việc tại các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp theo chế độ hợp đồng lao động được gọi là *người lao động* (người làm công ăn lương); cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp sử dụng

lao động (gọi chung là người sử dụng lao động) có trách nhiệm trả lương cũng như các đài ngộ khác đối với họ và quy chế pháp lý điều chỉnh đối tượng này là pháp luật lao động. Tuy cũng là những người lao động nhưng những người được tuyển dụng, bổ nhiệm, bầu hay cử làm việc tại các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội được gọi là *cán bộ, công chức*; những người được tuyển dụng theo vị trí việc làm, làm việc tại các đơn vị sự nghiệp công lập như trường học, bệnh viện gọi là *viên chức*.

Theo Luật Cán bộ, công chức năm 2008, khái niệm về *cán bộ, công chức* được phân biệt như sau:

*Cán bộ*<sup>(12)</sup> là công dân Việt Nam, được bầu cử, phê chuẩn, bổ nhiệm giữ chức vụ, chức danh theo nhiệm kỳ trong cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh), huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là cấp huyện), trong biên chế và hưởng lương từ ngân sách nhà nước.

*Công chức*<sup>(13)</sup> là công dân Việt Nam, được tuyển dụng, bổ nhiệm vào ngạch, chức vụ, chức danh trong cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện; trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân mà không phải là sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng; trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân mà không phải là sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên nghiệp và trong bộ máy lãnh đạo, quản lý của đơn vị sự nghiệp công lập của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội, trong biên chế và hưởng lương từ ngân sách nhà nước; đối với công chức trong bộ máy lãnh đạo, quản lý của đơn vị sự nghiệp công lập thì lương được bảo đảm từ quỹ lương của đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định của pháp luật.

*Cán bộ xã, phường, thị trấn* là công dân Việt Nam, được bầu cử giữ chức vụ theo nhiệm kỳ trong Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân

<sup>12</sup> Điều 4, Khoản 1, Luật Cán bộ, Công chức 2008

<sup>13</sup> Điều 4, Khoản 2, Luật Cán bộ, Công chức 2008

dân, Bí thư, Phó Bí thư Đảng ủy, người đứng đầu tổ chức chính trị - xã hội; công chức cấp xã là công dân Việt Nam được tuyển dụng giữ một chức danh chuyên môn, nghiệp vụ thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã, trong biên chế và hưởng lương từ ngân sách nhà nước.

Luật Cán bộ, Công chức cũng quy định về các chức vụ, chức danh của cán bộ, công chức cấp xã (Điều 61); nghĩa vụ, quyền của cán bộ, công chức cấp xã (Điều 62); bầu cử, tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã (Điều 63) và đánh giá, phân loại, xin thôi làm nhiệm vụ, từ chức, miễn nhiệm, thôi việc, nghỉ hưu đối với cán bộ, công chức cấp xã (Điều 64).

Một trong những hạn chế cơ bản của pháp luật về cán bộ, công chức theo Luật Cán bộ, Công chức là chưa phân định được đối tượng nào là cán bộ, đối tượng nào là công chức nên rất khó cho việc áp dụng<sup>(14)</sup>. Để khắc phục tình trạng này, ngày 25/1/2010 Chính phủ đã ban hành Nghị định số 06/2010/NĐ-CP quy định những người là công chức. Luật Viên chức số 58/2010/QH12 cũng đã được Quốc hội khóa XII, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 15/11/2010.

Ở nước ta, đội ngũ cán bộ, công chức trong hệ thống chính trị rất đa dạng, bao gồm những người do bầu cử để đảm nhiệm chức vụ theo nhiệm kỳ trong cơ quan của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội; những người được tuyển dụng, bổ nhiệm vào những chức danh, ngạch công chức trong cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, bộ máy lãnh đạo quản lý của đơn vị sự nghiệp công lập v.v... lại có sự đan xen giữa các chức vụ lãnh đạo trong Đảng, Nhà nước và tổ chức chính trị - xã hội v.v... chịu sự điều chỉnh không chỉ bởi pháp luật mà còn Điều lệ của mỗi tổ chức.

Giữa cán bộ và công chức tuy có những điểm chung như: là công dân Việt Nam, trong biên chế và hưởng lương từ ngân sách nhà nước; cùng có các quyền, nghĩa vụ chung như trung thành với Đảng, Nhà nước, tận tụy với nhân dân, chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thi hành nhiệm vụ; đều

<sup>14</sup> Báo cáo số 179/BC-UBTVQH12 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội trình Quốc hội ngày 11 tháng 11 năm 2008

được đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam. Tuy nhiên, cũng có sự khác nhau giữa cán bộ, công chức đó là:

Cán bộ là những người được bầu cử, phê chuẩn, bổ nhiệm để giữ chức vụ lãnh đạo trong các cơ quan lãnh đạo của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội các cấp. Ở mỗi cấp, cán bộ là những người giữ trọng trách trong một cơ quan, tổ chức, do đó yêu cầu không thể thiếu là khả năng bao quát với tư duy, năng lực lãnh đạo, quản lý và trình độ chính trị đáp ứng và phù hợp với yêu cầu của cấp mà cán bộ đó là thành viên; còn công chức là người được tuyển dụng, bổ nhiệm vào những vị trí lãnh đạo, quản lý, vào các ngạch, bậc khác nhau để thực hiện công việc mang tính chuyên môn, nghiệp vụ; yêu cầu có tính tiên quyết đối với họ là phải có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với chức vụ, ngạch, bậc, vị trí việc làm.

Để trở thành cán bộ phải thông qua việc bầu cử, phê chuẩn hoặc bổ nhiệm; còn đối với công chức về cơ bản phải qua thi tuyển hoặc xét tuyển, bổ nhiệm với những tiêu chuẩn, điều kiện cụ thể không giống nhau. Chế độ đào tạo, bồi dưỡng, điều kiện bổ nhiệm vào những chức danh, chức vụ, ngạch, bậc đối với công chức vì thế có những yêu cầu khác với cán bộ.

Công chức quy định tại Điều 32 của Luật Cán bộ, Công chức bao gồm:

- Công chức trong cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội;
- Công chức trong cơ quan nhà nước;
- Công chức trong bộ máy lãnh đạo, quản lý của đơn vị sự nghiệp công lập;
- Công chức trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân mà không phải là sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng; công chức trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân mà không phải là sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên nghiệp.

Theo quy định của Điều 61 Luật Cán bộ, Công chức 2008, công chức cấp xã có các chức danh sau đây:

- Trưởng Công an;
- Chỉ huy trưởng Quân sự;

c) Văn phòng - thông kê;

d) Địa chính - xây dựng - đô thị và môi trường (đối với phường, thị trấn) hoặc địa chính - nông nghiệp - xây dựng và môi trường (đối với xã);

d) Tài chính - kế toán;

e) Tư pháp - hộ tịch;

g) Văn hóa - xã hội.

So với các đối tượng lao động khác, cán bộ, công chức có *những đặc trưng cơ bản là:*

- Cán bộ, công chức phải là công dân Việt Nam thiết lập quan hệ lao động với Nhà nước thông qua chế độ tuyển dụng, bổ nhiệm, bầu hay cử. Họ làm việc tại các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội.

- Cán bộ, công chức bao giờ cũng là người thực hiện một công vụ, nhiệm vụ nào đó của Nhà nước. Họ phải gánh vác một nghĩa vụ nhất định đối với Nhà nước và do vậy họ cũng được trao những quyền hạn nhất định để hoàn thành nghĩa vụ của mình. Trong quá trình thực hiện công vụ, nhiệm vụ, cán bộ, công chức chỉ được hành động trong phạm vi quyền hạn được giao.

- Hoạt động thi hành công vụ, nhiệm vụ của cán bộ, công chức không trực tiếp sản xuất ra của cải vật chất mà đó là những hoạt động để thực hiện chức năng quản lý nhà nước nói chung.

- Cán bộ, công chức là đối tượng lao động đặc biệt. Họ thực thi quyền lực nhà nước trên ba mặt: lập pháp, hành pháp và tư pháp. Do đó, quy chế pháp lý điều chỉnh đối với cán bộ, công chức được xác định theo Luật Hành chính.

- Cán bộ, công chức được hưởng lương và các chế độ đãi ngộ khác do ngân sách nhà nước chi trả.

Như vậy, cán bộ, công chức là những người có quan hệ lao động với Nhà nước. Trong quan hệ này luôn luôn tồn tại hai yếu tố: yếu tố tự nguyện của người lao động và yếu tố ý chí của nhà nước. Sự đồng ý của người lao động là yếu tố cần thiết, là điều kiện bước đầu để quan hệ này được hình thành. Song, ý chí của cơ quan nhà nước có thẩm quyền mới là yếu tố quyết định hình thành quan hệ pháp luật giữa hai bên.

Người lao động không có quyền buộc Nhà nước phải trao cho mình một chức vụ hoặc những hoạt động nhất định. Khi đã trở thành công chức nhà nước, họ không có quyền từ chối những công việc được giao. Nhà nước có quyền thay đổi, điều động công tác, thậm chí chấm dứt quan hệ đó, trong các trường hợp nhằm đảm bảo lợi ích của Nhà nước.

Các đối tượng là cán bộ, công chức được hưởng lương từ ngân sách nhà nước. Riêng đối với những người được tuyển dụng, bổ nhiệm vào một ngạch viên chức hoặc giao giữ một nhiệm vụ thường xuyên trong các đơn vị sự nghiệp của nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội (trường học, bệnh viện công lập) được hưởng lương từ ngân sách nhà nước và các nguồn thu sự nghiệp theo quy định của pháp luật.

## **2. Những nội dung chủ yếu trong quy chế pháp lý hành chính của cán bộ, công chức**

Quy chế pháp lý hành chính hiện hành về cán bộ, công chức được xác định theo Luật Cán bộ, công chức 2010 và các Nghị định của Chính phủ đã nêu ở phần trên. Nhìn tổng thể quy chế pháp lý hành chính của cán bộ, công chức bao gồm các vấn đề chủ yếu<sup>(15)</sup> sau đây:

### **a. Công vụ và những nguyên tắc công vụ**

Cán bộ, công chức khác về cơ bản so với các đối tượng lao động khác trong xã hội ở chỗ họ phải thực hiện những công vụ, nhiệm vụ nhà nước tại các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị lực lượng vũ trang, đơn vị sự nghiệp của nhà nước.

*Công vụ, nhiệm vụ* là những hoạt động mang tính nhà nước, nhằm thực hiện các chức năng của nhà nước, vì lợi ích xã hội, lợi ích nhà nước, lợi ích chính đáng của các tổ chức và cá nhân.

Cần phân biệt công vụ với nhiệm vụ: Công vụ là hoạt động nhà nước có tính chất thường xuyên, liên tục; hoạt động công vụ chủ yếu do đội ngũ công chức chuyên nghiệp tiến hành. Nhiệm vụ là những công việc nhà nước phải làm vì một mục đích nhất định trong một khoảng thời gian xác định.

---

<sup>15</sup> Xem thêm: Luật Cán bộ, công chức 2008 và các Nghị định hướng dẫn của Chính phủ.

Để đảm bảo cho cán bộ, công chức hoàn thành tốt công vụ, nhiệm vụ được giao, công chức phải quán triệt những nguyên tắc chủ yếu<sup>(16)</sup> bao gồm:

1) Tuân thủ Hiến pháp và pháp luật.

2) Bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, công dân.

3) Công khai, minh bạch, đúng thẩm quyền và có sự kiểm tra, giám sát.

4) Bảo đảm tính hệ thống, thống nhất, liên tục, thông suốt và hiệu quả.

5) Bảo đảm thứ bậc hành chính và sự phối hợp chặt chẽ.

**b. Bầu cử, tuyển dụng, sử dụng cán bộ, công chức**

Bầu cử thường được áp dụng trong trường hợp nhà nước cần trao cho công dân đảm nhiệm một chức vụ nhất định trong một thời gian nhất định (theo nhiệm kỳ).

Việc bầu cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân và các chức danh khác trong hệ thống các cơ quan nhà nước được thực hiện theo quy định của Hiến pháp, Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội, Luật Bầu cử Hội đồng nhân dân, Luật Tổ chức Quốc hội, Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân và các văn bản pháp luật khác. Việc bầu cử các chức danh trong tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội được thực hiện theo điều lệ của các tổ chức đó.

Những người do bầu cử để đảm nhiệm chức vụ theo nhiệm kỳ trong các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội khi thôi giữ chức vụ được bố trí công tác theo năng lực, sở trường, ngành, nghề chuyên môn của mình và được đảm bảo các chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức.

Tuyển dụng được thực hiện trong trường hợp nhà nước trao cho công dân một công vụ, nhiệm vụ thường xuyên tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị.

Việc tuyển dụng cán bộ, công chức do cơ quan tổ chức, đơn vị có thẩm quyền tiến hành theo trình tự, thủ tục do pháp luật quy định. Người

<sup>16</sup> Xem: Luật Cán bộ, công chức 2008, Điều 3. Các nguyên tắc trong thi hành công vụ

được tuyển dụng phải có phẩm chất đạo đức, đủ tiêu chuẩn và thông qua thi tuyển hoặc xét tuyển.

Việc tuyển chọn và bổ nhiệm Thẩm phán Toà án nhân dân, Kiểm sát viên Viện Kiểm sát nhân dân được thực hiện theo quy định của Luật Tổ chức Toà án nhân dân, Pháp lệnh về Thẩm phán và Hội thẩm Toà án nhân dân, Luật Tổ chức Viện Kiểm sát nhân dân và Pháp lệnh về Kiểm sát viên Viện Kiểm sát nhân dân.

**Viên chức** là công dân Việt Nam được tuyển dụng theo vị trí **việc làm**, làm việc tại đơn vị sự nghiệp công lập theo chế độ hợp đồng làm việc, hưởng lương từ quỹ lương của đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định của pháp luật. Quy chế pháp lý điều chỉnh đối với những người là viên chức làm việc tại các đơn vị sự nghiệp công lập theo chế độ hợp đồng làm việc thì áp dụng Luật Viên chức năm 2010.

Cán bộ, công chức trong các cơ quan nhà nước, lực lượng vũ trang, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội (gọi chung là **công chức**) là công dân Việt Nam, trong biên chế và hưởng lương từ ngân sách nhà nước<sup>(17)</sup>.

Điều kiện dự tuyển *công chức* gồm có:

- Là công dân Việt Nam, có địa chỉ thường trú tại Việt Nam;
- Tuổi của người dự tuyển từ đủ 18 tuổi đến dưới 40 tuổi. Trường hợp người dự tuyển là sỹ quan, quân nhân chuyên nghiệp, viên chức trong các đơn vị sự nghiệp và doanh nghiệp nhà nước thì tuổi dự tuyển có thể cao hơn nhưng không quá 45 tuổi;
- Có đơn dự tuyển; có lý lịch rõ ràng; có văn bằng, chứng chỉ đào tạo phù hợp với yêu cầu của ngạch dự tuyển;
- Đủ sức khỏe để đảm nhận nhiệm vụ, công vụ;
- Không trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự, chấp hành án phạt tù, cải tạo không giam giữ, quản chế, đang bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn hoặc đưa vào cơ sở chữa bệnh, cơ sở giáo dục. Người dự tuyển vào công chức của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã

<sup>17</sup> Xem: Luật Cán bộ, công chức 2008 và các Nghị định hướng dẫn của Chính phủ

hội ở trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện; của cơ quan nhà nước ở trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện phải qua thực hiện chế độ công chức dự bị.

Khi tuyển dụng công chức, cơ quan, đơn vị tuyển dụng phải căn cứ vào nhu cầu công việc, vị trí công tác và chi tiêu biên chế được giao.

Người trúng tuyển công chức phải thực hiện chế độ tập sự. Khi hết thời gian tập sự, nếu đạt yêu cầu thì được cơ quan có thẩm quyền quyết định bổ nhiệm vào ngạch công chức.

*Quy chế sử dụng cán bộ, công chức* được thực hiện thông qua các quy định về việc bố trí, phân công công tác, chuyển ngạch, nâng ngạch; đào tạo, bồi dưỡng; điều động, bổ nhiệm giữ chức vụ lãnh đạo, từ chức, miễn nhiệm, luân chuyển, biệt phái và việc đánh giá cán bộ, công chức theo quy định của Luật Cán bộ, công chức và các Nghị định số 24/2010/NĐ-CP và Nghị định số 93/2010/NĐ-CP của Chính phủ.

#### c. Quản lý cán bộ, công chức

Quản lý cán bộ, công chức là hoạt động có tầm quan trọng đặc biệt, góp phần quyết định vào việc nâng cao chất lượng của đội ngũ cán bộ, công chức; đồng thời tăng cường hiệu quả thực thi nhiệm vụ, công vụ của các cán bộ, công chức.

Nội dung và thẩm quyền của các cơ quan, tổ chức trong việc quản lý cán bộ, công chức được thực hiện theo quy định của pháp luật về tổ chức bộ máy nhà nước, pháp luật về cán bộ, công chức và điều lệ của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội.

#### d. Nghĩa vụ, quyền lợi, nhiệm vụ và quyền hạn của cán bộ, công chức

Điều 8 Luật Cán bộ, công chức quy định nghĩa vụ của cán bộ, công chức đối với Đảng, Nhà nước và nhân dân như sau:

- 1) Trung thành với Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; bảo vệ danh dự Tổ quốc và lợi ích quốc gia.
- 2) Tôn trọng nhân dân, tận tụy phục vụ nhân dân.
- 3) Liên hệ chặt chẽ với nhân dân, lắng nghe ý kiến và chịu sự giám sát của nhân dân.

4) Chấp hành nghiêm chỉnh đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước.

Nghĩa vụ của cán bộ, công chức trong thi hành công vụ<sup>(18)</sup> bao gồm:

1) Thực hiện đúng, đầy đủ và chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

2) Có ý thức tổ chức kỷ luật; nghiêm chỉnh chấp hành nội quy, quy chế của cơ quan, tổ chức, đơn vị; báo cáo người có thẩm quyền khi phát hiện hành vi vi phạm pháp luật trong cơ quan, tổ chức, đơn vị; bảo vệ bí mật nhà nước.

3) Chủ động và phối hợp chặt chẽ trong thi hành công vụ; giữ gìn đoàn kết trong cơ quan, tổ chức, đơn vị.

4) Bảo vệ, quản lý và sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài sản nhà nước được giao.

5) Chấp hành quyết định của cấp trên. Khi có căn cứ cho rằng quyết định đó là trái pháp luật thì phải kịp thời báo cáo bằng văn bản với người ra quyết định; trường hợp người ra quyết định vẫn quyết định việc thi hành thì phải có văn bản và người thi hành phải chấp hành nhưng không chịu trách nhiệm về hậu quả của việc thi hành, đồng thời báo cáo cấp trên trực tiếp của người ra quyết định. Người ra quyết định phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.

6) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Tương ứng với các nghĩa vụ, cán bộ, công chức được pháp luật quy định cho hưởng những *quyền lợi* nhất định phù hợp với nhiệm vụ, công vụ mà họ đảm nhận tại các cơ quan, tổ chức.

Quyền lợi của cán bộ, công chức được quy định theo Bộ luật lao động và Luật cán bộ, công chức. Quyền của cán bộ, công chức được bảo đảm các điều kiện thi hành công vụ (Điều 11); Quyền của cán bộ, công chức về tiền lương và các chế độ liên quan đến tiền lương (Điều 12); Quyền của cán bộ, công chức về nghỉ ngơi (Điều 13); và các quyền khác (Điều 14);

<sup>18</sup> Điều 8 Luật Cán bộ, Công chức năm 2008

*Quyền hạn* của cán bộ, công chức gắn liền với nhiệm vụ, công vụ được giao và là phương tiện quan trọng để họ thực hiện nhiệm vụ, công vụ. Do đó, căn cứ vào địa vị pháp lý của từng đối tượng cán bộ, công chức và chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị nơi họ làm việc mà pháp luật quy định quyền hạn của họ là khác nhau trong các văn bản pháp luật. Trên cơ sở đó mà cán bộ, công chức chỉ được thực hiện các nhiệm vụ quyền hạn trong khuôn khổ pháp luật quy định. Nếu vượt quá nhiệm vụ quyền hạn tức là vi phạm pháp luật, cán bộ, công chức phải chịu trách nhiệm pháp lý.

#### *d. Trách nhiệm pháp lý đối với cán bộ, công chức*

*Trách nhiệm pháp lý* đối với cán bộ, công chức phát sinh khi họ có hành vi vi phạm pháp luật hoặc vi phạm kỷ luật công vụ.

Cán bộ, công chức có thể phải gánh chịu trách nhiệm pháp lý với tư cách là cán bộ, công chức hoặc với tư cách công dân. Nếu cán bộ, công chức vi phạm pháp luật với tư cách công dân thì về nguyên tắc, họ phải chịu trách nhiệm pháp lý bình đẳng như công dân khác vi phạm pháp luật. Trong phạm vi chương này chỉ xem xét trách nhiệm pháp lý của cán bộ, công chức trong quá trình *thi hành nhiệm vụ, công vụ nhà nước*. Sau đây là các loại trách nhiệm pháp lý có thể được áp dụng đối với cán bộ, công chức.

*Một là, trách nhiệm hình sự* được áp dụng đối với cán bộ, công chức khi họ thực hiện hành vi phạm tội theo quy định của Bộ luật hình sự. Nếu cán bộ, công chức thực hiện tội phạm có tính chất đặc thù gắn liền với nhiệm vụ, công vụ được xác định là các tội phạm về chức vụ thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định tương ứng của chương XXI Bộ luật Hình sự năm 1999. Cán bộ, công chức phạm tội không có tính chất đặc thù (với tư cách công dân) thì khi quyết định hình phạt, Toà án có thể coi tư cách cán bộ, công chức là tình tiết tăng nặng để xử lý nghiêm khắc hơn so với các công dân cùng phạm tội đó.

*Hai là, trách nhiệm hành chính* được áp dụng khi cán bộ, công chức có hành vi vi phạm hành chính có tính chất đặc thù gắn liền với việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ nhà nước. Việc xử lý vi phạm hành chính được tiến hành theo quy định của pháp luật (xem Phần VI Chương V).

**Ba là, trách nhiệm kỷ luật** được áp dụng đối với cán bộ, công chức khi họ có hành vi vi phạm kỷ luật trong khi thi hành nhiệm vụ, công vụ. Đây là chế độ kỷ luật hành chính, khác với chế độ kỷ luật lao động đối với người lao động theo quy định của pháp luật lao động.

Cán bộ, công chức vi phạm các quy định của pháp luật, nếu chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự, thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm phải chịu một trong những hình thức kỷ luật<sup>(19)</sup> (trách nhiệm kỷ luật) theo quy định của Luật Cán bộ, công chức.

- Đối với cán bộ, các hình thức kỷ luật bao gồm:

- a) Khiển trách;
- b) Cảnh cáo;
- c) Cách chức;
- d) Bãi nhiệm.

- Đối với công chức, các hình thức kỷ luật bao gồm:

- a) Khiển trách;
- b) Cảnh cáo;
- c) Hạ bậc lương;
- d) Giáng chức;
- đ) Cách chức;
- e) Buộc thôi việc.

Một điểm mới về trách nhiệm của công chức<sup>(20)</sup> theo Luật Cán bộ, Công chức năm 2008 là nếu công chức hai năm liên tiếp hoàn thành nhiệm vụ nhưng còn hạn chế về năng lực hoặc có hai năm liên tiếp, trong đó một năm hoàn thành nhiệm vụ nhưng còn hạn chế về năng lực và một năm không hoàn thành nhiệm vụ thì cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền bổ trí công tác khác.

Công chức hai năm liên tiếp không hoàn thành nhiệm vụ thì cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền giải quyết thôi việc.

<sup>19</sup> Luật Cán bộ, Công chức 2008: Điều 78-79.

<sup>20</sup> Xem Điều 58, Luật Cán bộ, Công chức 2008

*Bốn là, trách nhiệm vật chất* là trách nhiệm bồi thường bằng tiền của cán bộ, công chức cho cơ quan, tổ chức, đơn vị bị thiệt hại về tài sản do cán bộ, công chức đó làm mất mát, hư hỏng hoặc gây ra. Việc xử lý trách nhiệm vật chất đối với cán bộ, công chức được thực hiện theo Nghị định số 118/2006/NĐ-CP ngày 10-10-2006 của Chính phủ. Cán bộ, công chức bị xử lý trách nhiệm vật chất có quyền khiếu nại về quyết định bồi thường thiệt hại của cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

*Năm là, trách nhiệm bồi thường của nhà nước* là trách nhiệm của nhà nước về việc bồi thường những thiệt hại mà các cá nhân, tổ chức đã phải gánh chịu do cán bộ, công chức gây ra khi thi hành nhiệm vụ, công vụ trong hoạt động quản lý hành chính, tố tụng, thi hành án. Việc bồi thường của nhà nước cho các cá nhân, tổ chức bị thiệt hại được thực hiện theo quy định của Luật Trách nhiệm bồi thường của nhà nước năm 2009. Kinh phí bồi thường được đảm bảo từ ngân sách nhà nước. Cán bộ, công chức có hành vi vi phạm pháp luật trong khi thi hành nhiệm vụ, công vụ gây thiệt hại cho người khác phải hoàn trả cho ngân sách nhà nước một khoản tiền mà Nhà nước đã bồi thường cho người bị thiệt hại theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

## V. QUY CHÉ PHÁP LÝ HÀNH CHÍNH ĐỐI VỚI CÁC TỔ CHỨC XÃ HỘI, CÔNG DÂN, NGƯỜI NƯỚC NGOÀI, NGƯỜI KHÔNG QUỐC TỊCH

### 1. Các tổ chức xã hội

Nhà nước ta là nhà nước của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân. Tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân. Đó là những nguyên tắc hiến định trong tổ chức và hoạt động của nhà nước ta. Nhân dân thực hiện quyền lực của mình một mặt thông qua những đại diện trong bộ máy nhà nước do mình trực tiếp bầu ra và bãi miễn, một mặt khác thông qua sự tham gia trực tiếp của nhân dân, của các tổ chức xã hội của nhân dân vào các công việc của Nhà nước. Chính vì vậy, các tổ chức xã hội là một loạt chủ thể quan

trọng của quản lý nhà nước, quản lý xã hội, là bộ phận cấu thành hệ thống chính trị của nhà nước.

Ở nước ta, các tổ chức xã hội có nhiều loại khác nhau, thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội nhưng đều giống nhau ở chỗ, đó chính là hình thức tổ chức tự nguyện của người lao động được tổ chức và hoạt động theo điều lệ của mình phù hợp với pháp luật nhà nước, **nhân danh** tổ chức mình tham gia quản lý nhà nước, quản lý xã hội, nhằm bảo vệ lợi ích chính đáng của các thành viên, đồng thời giáo dục các thành viên của mình nâng cao ý thức và trách nhiệm công dân trước xã hội, trước nhà nước, sống và làm việc theo pháp luật.

Các tổ chức xã hội có những đặc điểm chung là:

- Đều là những hình thức tổ chức tự nguyện của người lao động cùng chung một lợi ích, một mục đích, hay cùng một giai cấp hoặc cùng nghề nghiệp.

- Khi tham gia quản lý xã hội, quản lý nhà nước, các tổ chức xã hội nhân danh tổ chức mình chứ không nhân danh nhà nước. Chỉ trong những trường hợp cụ thể nào đó, tổ chức xã hội được nhà nước trao quyền thay mặt nhà nước quản lý các công việc nhất định, nó mới hành động nhân danh nhà nước.

- Các tổ chức xã hội tổ chức và hoạt động theo chế độ tự quản. Chế độ đó được xác định trong điều lệ do các thành viên trong tổ chức xây dựng nên. Ngoài ra, có một số tổ chức xã hội không có điều lệ mà được tổ chức và hoạt động theo quy định của Nhà nước như tổ chức thanh tra nhân dân, tổ chức hòa giải v.v...

- Chức năng của các tổ chức xã hội nói chung là bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của các thành viên, đồng thời giáo dục và động viên các thành viên ý thức trách nhiệm công dân trước Nhà nước và xã hội, sống và làm việc theo pháp luật.

Các tổ chức xã hội bao gồm: tổ chức chính trị, tổ chức chính trị-xã hội, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội nghề nghiệp và các tổ chức xã hội khác.

Tổ chức chính trị duy nhất ở nước ta là Đảng Cộng sản Việt Nam - đội tiên phong của giai cấp công nhân Việt Nam, đại biểu trung thành quyền lợi của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của các dân tộc, theo chủ nghĩa Mác - Lê nin và tư tưởng Hồ Chí Minh, là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội. "Mọi tổ chức của Đảng hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật" (Điều 4 - Hiến pháp 1992).

Các tổ chức chính trị - xã hội chủ yếu như Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Tổng liên đoàn lao động Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Hội nông dân Việt Nam, Hội cựu chiến binh Việt Nam. Các tổ chức chính trị - xã hội hoạt động dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, có vai trò quan trọng trong hệ thống chính trị, là cơ sở chính trị của chính quyền nhân dân.

Các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp và các tổ chức xã hội nghề nghiệp thành lập theo sáng kiến của Nhà nước, hoạt động trên một lĩnh vực chuyên môn ngành nghề nhất định như Hội luật gia, Trung tâm Trọng tài quốc tế Việt Nam, Hiệp hội các nhà doanh nghiệp trẻ Hà Nội, Hội toán học, Hội cơ học v.v... các tổ chức này thành lập và hoạt động theo chế độ bầu cử dân chủ và có hệ thống phân tán. Giữa các thành viên không có quan hệ đoàn thể. Ngoài ra trong thực tế còn có các tổ chức tự quản khác như Hội phụ huynh, Hội bảo thợ v.v...

## 2. Công dân

Khái niệm công dân gắn liền với khái niệm quốc tịch. Quốc tịch là mối liên hệ pháp lý của một người đối với một nhà nước nhất định. Mỗi liên hệ pháp lý này được biểu hiện trong tổng hợp các quyền và nghĩa vụ của người đó với Nhà nước. Một người mang quốc tịch nước nào thì được coi là công dân của nước đó.

Điều 49 Hiến pháp 1992 ghi nhận: "Công dân nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là người có quốc tịch Việt Nam". Mỗi liên hệ pháp lý của công dân đối với Nhà nước xuất hiện từ khi người đó sinh ra và kết thúc khi người đó chết. Khi sống ở nước ngoài, kiều dân của nước nào cũng vẫn phải chịu sự tài phán của nước đó, không được miễn các nghĩa vụ đối với Tổ quốc, đồng thời được Nhà nước bảo hộ về quyền lợi.

Điều 4 Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008 quy định: “Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam công nhận công dân Việt Nam có một quốc tịch là quốc tịch Việt Nam, trừ trường hợp Luật này có quy định khác”. Khoản 2 Điều 13 quy định: “Người Việt Nam định cư ở nước ngoài mà chưa mất quốc tịch Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam trước ngày Luật này có hiệu lực thì vẫn còn quốc tịch Việt Nam và trong thời hạn 5 năm, kể từ ngày Luật này có hiệu lực, phải đăng ký với cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài để giữ quốc tịch Việt Nam”. Quyền và nghĩa vụ của công dân Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài đang định cư ở nước ngoài được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

Chế độ quốc tịch ra đời cùng với chế độ công dân, xuất hiện cùng với các cuộc cách mạng tư sản. Trong xã hội phong kiến, người dân được xem là “thần dân”. Thần dân chỉ có nghĩa vụ, không có quyền gì về chính trị. Ngày nay, “ở nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, mỗi cá nhân đều có quyền có quốc tịch. Công dân Việt Nam không bị tước quốc tịch Việt Nam”.

Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước thống nhất của các dân tộc cùng sinh sống trên lãnh thổ Việt Nam, mọi thành viên của các dân tộc đều bình đẳng về quyền có quốc tịch Việt Nam”<sup>21</sup>.

Người có quốc tịch Việt Nam là công dân Việt Nam. Công dân Việt Nam được Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam bảo đảm các quyền công dân và phải làm tròn các nghĩa vụ công dân đối với Nhà nước và xã hội theo quy định của pháp luật. Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam có chính sách để công dân Việt Nam ở nước ngoài có điều kiện hưởng các quyền công dân và làm các nghĩa vụ công dân phù hợp với hoàn cảnh sống xa đất nước.

Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008 có những đổi mới nhất định khi đã bắt đầu ghi nhận việc công dân Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài. Lý do của sự thay đổi này là để phù hợp với hoàn cảnh thực tiễn của quá trình toàn cầu hóa. Hai điểm mới đáng lưu ý tại Luật Quốc tịch 2008 là:

(i) Sự chấp nhận của Nhà nước cho phép công dân mang hai quốc tịch.

<sup>21</sup> Điều 2 Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008

Sự chấp nhận này cho thấy Nhà nước đã chủ động cho phép công dân nước ngoài khi làm thủ tục nhập quốc tịch Việt Nam không bị bắt buộc thôi quốc tịch mà họ đang mang. Tuy nhiên, những người được hưởng diện này phải có những tiêu chuẩn đặc biệt và được Chủ tịch nước cho phép. Những người này chỉ giới hạn trong phạm vi<sup>22</sup>:

*"a) Là vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ hoặc con đẻ của công dân Việt Nam;*

*b) Có công lao đặc biệt đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc Việt Nam;*

*c) Có lợi cho nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam"*

(ii) Sự thừa nhận của Nhà nước đối với Công dân Việt Nam có đồng thời quốc tịch nước ngoài.

Hiện nay luật pháp Việt Nam đã thừa nhận tình trạng một người là công dân của nhiều nước khác nhau. Nếu như trước đây, công dân Việt Nam có quốc tịch nước khác sẽ mất quốc tịch Việt Nam thì pháp luật hiện hành đã cho phép "*kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2009, công dân Việt Nam vì lý do nào đó mà có quốc tịch nước ngoài và chưa mất quốc tịch Việt Nam, thì vẫn có quốc tịch Việt Nam*"<sup>23</sup>.

Trong một nhà nước pháp quyền, nếu viên chức nhà nước chỉ được hành động trong phạm vi quyền hạn được giao thì công dân được làm mọi việc mà pháp luật không cấm. Do vậy, công dân tham gia vào nhiều loại quan hệ pháp luật thuộc các ngành luật khác nhau. Công dân tham gia vào quan hệ pháp luật hành chính trong các trường hợp sau đây:

- Khi công dân sử dụng quyền của mình và quyền đó cùng các lợi ích hợp pháp bị xâm hại.
- Khi công dân thực hiện nghĩa vụ về hành chính, kinh tế, xã hội.
- Khi các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân bị xâm phạm và nhà nước phải bảo vệ và phục hồi những quyền đó.

<sup>22</sup> Khoản 3 Điều 19 Luật quốc tịch Việt Nam năm 2008

<sup>23</sup> Khoản 1 điều 21 Nghị định số 78/2009/NĐ-CP ngày 22/9/2009

- Khi công dân không thực hiện nghĩa vụ của mình đối với nhà nước, phát sinh quan hệ với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Các quyền và nghĩa vụ của công dân trong quản lý hành chính nhà nước bao gồm nhiều nội dung cụ thể trong các lĩnh vực quản lý hành chính - chính trị; trong lĩnh vực kinh tế; trong lĩnh vực văn hoá - xã hội. Các quyền cụ thể đó được quy định trong Hiến pháp 1992 (chương V) và nhiều đạo luật và văn bản dưới luật khác như: Luật Công đoàn, Luật Báo chí, Luật giáo dục, Luật Nghĩa vụ quân sự, Luật khiếu nại, tố cáo của công dân.

### 3. Người nước ngoài và người không quốc tịch

Người nước ngoài là người cư trú ở một nước nhưng mang quốc tịch của một nước khác. Ở Việt Nam, người nước ngoài là người có quốc tịch của một quốc gia khác đang lao động, học tập, công tác, sinh sống trên lãnh thổ Việt Nam như các viên chức ngoại giao, ngoại kiều, doanh nhân nước ngoài. Người không quốc tịch là người không có quốc tịch Việt Nam và cũng không có quốc tịch nước ngoài.

Quy chế pháp lý đối với người nước ngoài ở Việt Nam được xây dựng trên các nguyên tắc tiến bộ, phù hợp với pháp luật và tập quán quốc tế.

Điều 81 Hiến pháp 1992 ghi nhận: “Người nước ngoài cư trú ở Việt Nam phải tuân theo Hiến pháp và pháp luật Việt Nam, được Nhà nước bảo hộ tính mạng, tài sản và các quyền chính đáng theo pháp luật Việt Nam”.

Người không quốc tịch là người không mang quốc tịch một nước nào cả. Những trường hợp không có quốc tịch có thể do:

- Mất quốc tịch, thôi quốc tịch mà chưa có quốc tịch mới
- Luật quốc tịch của các nước mâu thuẫn nhau
- Cha mẹ mất quốc tịch hoặc không có quốc tịch thì con sinh ra cũng có thể không có quốc tịch.

Khác với nhiều nước khác, ở nước ta không có sự phân biệt đối xử giữa người nước ngoài và người không quốc tịch. Họ đều chịu sự điều chỉnh của cùng một quy chế pháp lý hành chính.

**Đặc điểm quy chế pháp lý hành chính đối với người nước ngoài ở Việt Nam** là họ phải chịu sự điều chỉnh của hai hệ thống pháp luật, pháp luật Việt Nam và pháp luật của nước mà họ mang quốc tịch. Họ không được hưởng một số quyền và làm một số nghĩa vụ liên quan trực tiếp đến quốc tịch Việt Nam như: Nghĩa vụ quân sự, quyền bầu cử, quyền tự do cư trú và đi lại... Quy chế pháp lý hành chính đối với người nước ngoài, người không quốc tịch bao gồm các nội dung chủ yếu là:

- Các quy định về xuất nhập cảnh, đăng ký thường trú, tạm trú<sup>(24)</sup>.
- Các quyền và nghĩa vụ của họ trong thời gian thường trú, tạm trú tại Việt Nam
- Các quy định riêng về cư trú, đi lại.
- Các loại ngành nghề, công việc mà họ không được làm<sup>(25)</sup>

## **VI. TRÁCH NHIỆM HÀNH CHÍNH**

### **1. Vi phạm hành chính và trách nhiệm hành chính**

#### *a. Vi phạm hành chính*

Trong thực tiễn quản lý nhà nước, vì lý do khách quan hay chủ quan, do vô tình hay hữu ý mà các cá nhân, tổ chức đều có thể thực hiện hành vi vi phạm pháp luật. Những vi phạm pháp luật xảy ra trong quản lý nhà nước, khoa học pháp lý gọi là vi phạm hành chính.

Để nâng cao hiệu quả của công tác đấu tranh phòng ngừa và chống vi phạm hành chính, góp phần giữ vững an ninh, trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ lợi ích của nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức, tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa, tăng cường hiệu lực quản lý của nhà nước; ngày 20/6/2012 tại kỳ họp thứ 3, Quốc hội khóa XIII đã thông qua Luật xử lý vi phạm hành chính.

Điều 2 (1), Luật Xử lý vi phạm hành chính 2012 xác định khái niệm vi phạm hành chính như sau: “*Vi phạm hành chính là hành vi có lỗi do cá*

<sup>24</sup> Xem Pháp lệnh nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam ngày 28/4/2000

<sup>25</sup> Xem Nghị định 14/2001/NĐ-CP ngày 25/4/2001 về quản lý hoạt động kinh doanh dịch vụ bảo vệ

*nhân, tổ chức thực hiện, vi phạm quy định của pháp luật về quản lý nhà nước mà không phải là tội phạm và theo quy định của pháp luật phải bị xử phạt vi phạm hành chính”.*

Như vậy, vi phạm hành chính là một dạng cụ thể của vi phạm pháp luật, tuy mức độ nguy hiểm của nó thấp hơn tội phạm hình sự nhưng cũng là hành vi gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại lợi ích của nhà nước, của tập thể, lợi ích của cá nhân cũng như lợi ích chung của toàn xã hội; gây mất trật tự, kỷ cương trong các lĩnh vực quản lý nhà nước.

Để phân biệt vi phạm hành chính với tội phạm và các vi phạm pháp luật khác, cần nhận dạng các đặc điểm sau đây:

- Vi phạm hành chính là loại vi phạm pháp luật thường xảy ra trong các lĩnh vực của quản lý nhà nước, nhưng mức độ nguy hiểm cho xã hội thấp hơn tội phạm hình sự.

- Chủ thể vi phạm hành chính rất đa dạng, có thể là các cơ quan nhà nước, các tổ chức và cá nhân (công dân Việt Nam, người nước ngoài, người không quốc tịch).

- Vi phạm hành chính thường xâm hại các quy tắc quản lý nhà nước trong các lĩnh vực của đời sống xã hội.

### **b. Trách nhiệm hành chính**

Trách nhiệm hành chính là một loại trách nhiệm pháp lý áp dụng để xử lý các cá nhân hay tổ chức có hành vi vi phạm hành chính xâm hại quy tắc quản lý nhà nước trong các lĩnh vực của đời sống xã hội.

So với các loại trách nhiệm pháp lý khác, trách nhiệm hành chính có các đặc điểm riêng, bao gồm:

- Là hình thức trách nhiệm pháp lý áp dụng để xử lý các cá nhân, tổ chức có hành vi vi phạm hành chính trong các lĩnh vực quản lý nhà nước.

- Chủ thể có thẩm quyền áp dụng trách nhiệm hành chính chủ yếu là các cơ quan hành chính nhà nước và cán bộ, công chức của các cơ quan đó.

- Đối tượng bị áp dụng trách nhiệm hành chính là các tổ chức, cá nhân (Việt Nam và nước ngoài) khi họ có hành vi vi phạm pháp luật hành chính.

- Là trách nhiệm pháp lý mà tổ chức, cá nhân phải gánh chịu trước nhà nước khi họ vi phạm hành chính.

- Việc truy cứu trách nhiệm hành chính được tiến hành trên cơ sở các quy định của pháp luật hành chính và theo thủ tục hành chính.

Theo nghĩa chung, trách nhiệm hành chính trước hết là những hình thức xử lý vi phạm hành chính, theo quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính 2012. Ngoài ra, còn bao gồm trách nhiệm pháp lý của cán bộ, công chức theo Luật Cán bộ, công chức 2008 đã được đề cập ở phần trên. Trong phần này, chỉ đề cập trách nhiệm hành chính do vi phạm hành chính.

## **2. Chế độ pháp lý về xử lý vi phạm hành chính**

### **a. Nguyên tắc xử lý vi phạm hành chính**

Các nguyên tắc được áp dụng trong việc xử lý vi phạm hành chính theo quy định của Luật xử lý vi phạm hành chính 2012 bao gồm 2 nhóm: (i) xử phạt vi phạm hành chính và (ii) các biện pháp xử lý hành chính.

#### **\* Các nguyên tắc xử phạt vi phạm hành chính**

Mọi vi phạm hành chính phải được phát hiện, ngăn chặn kịp thời và phải bị xử lý nghiêm minh, mọi hậu quả do vi phạm hành chính gây ra phải được khắc phục theo đúng quy định của pháp luật;

Việc xử phạt vi phạm hành chính được tiến hành nhanh chóng, công khai, khách quan, đúng thẩm quyền, bảo đảm công bằng, đúng quy định của pháp luật;

Việc xử phạt vi phạm hành chính phải căn cứ vào tính chất, mức độ, hậu quả vi phạm, đối tượng vi phạm và tình tiết giảm nhẹ, tình tiết tăng nặng;

Chi xử phạt vi phạm hành chính khi có hành vi vi phạm hành chính do pháp luật quy định. Một hành vi vi phạm hành chính chỉ bị xử phạt một lần. Nhiều người cùng thực hiện hành vi vi phạm hành chính thì mỗi người vi phạm đều bị xử phạt về hành vi vi phạm hành chính đó. Một người thực hiện nhiều hành vi vi phạm hành chính hoặc vi phạm hành chính nhiều lần thì bị xử phạt về từng hành vi vi phạm;

**Người có thẩm quyền xử phạt có trách nhiệm chứng minh vi phạm hành chính.** Cá nhân, tổ chức bị xử phạt có quyền tự mình hoặc thông qua người đại diện hợp pháp chứng minh mình không vi phạm hành chính;

**Đối với cùng một hành vi vi phạm hành chính thì mức phạt tiền đối với tổ chức bằng 02 lần mức phạt tiền đối với cá nhân.**

**\* Nguyên tắc áp dụng các biện pháp xử lý hành chính**

Cá nhân chỉ bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính nếu thuộc một trong các đối tượng quy định tại các điều 90, 92, 94 và 96 của Luật Xử lý vi phạm hành chính 2012;

**Việc áp dụng các biện pháp xử lý hành chính phải được tiến hành nhanh chóng, công khai, khách quan, đúng thẩm quyền, bảo đảm công bằng, đúng quy định của pháp luật;**

**Việc quyết định thời hạn áp dụng biện pháp xử lý hành chính phải căn cứ vào tính chất, mức độ, hậu quả vi phạm, nhân thân người vi phạm và tình tiết giảm nhẹ, tình tiết tăng nặng;**

**Người có thẩm quyền áp dụng biện pháp xử lý hành chính có trách nhiệm chứng minh vi phạm hành chính, cá nhân bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính có quyền tự mình hoặc thông qua người đại diện hợp pháp chứng minh mình không vi phạm hành chính.**

**b. Đối tượng bị xử lý vi phạm hành chính**

**Các đối tượng bị xử phạt vi phạm hành chính bao gồm:**

**Cá nhân:** Người từ đủ 14 đến dưới 16 tuổi bị xử phạt hành chính về vi phạm hành chính do cố ý; người từ đủ 16 tuổi trở lên bị xử phạt hành chính về mọi vi phạm hành chính. Người từ đủ 14 đến dưới 16 tuổi vi phạm hành chính thì chỉ bị xử phạt cảnh cáo.

**Người thuộc lực lượng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân vi phạm hành chính** thì bị xử lý như đối với công dân khác; trường hợp cần áp dụng hình thức phạt tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn liên quan đến quốc phòng, an ninh thì người xử phạt đề nghị cơ quan, đơn vị Quân đội nhân dân, Công an nhân dân có thẩm quyền xử lý.

*Tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính về mọi vi phạm hành chính do mình gây ra.*

*Cá nhân, tổ chức nước ngoài vi phạm hành chính trong phạm vi lãnh thổ, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; trên tàu bay mang quốc tịch Việt Nam, tàu biển mang cờ quốc tịch Việt Nam thì bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật Việt Nam, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác.*

Các biện pháp xử lý hành chính không áp dụng đối với người nước ngoài.

### c. Các hình thức xử lý vi phạm hành chính

Hình thức xử lý vi phạm hành chính bao gồm các hình thức xử phạt vi phạm hành chính, các biện pháp khắc phục hậu quả, các biện pháp xử lý hành chính. Ngoài ra, để tăng cường hiệu quả công tác đấu tranh phòng, chống vi phạm hành chính và tạo điều kiện cho việc xử lý vi phạm hành chính được tiến hành thuận lợi, Luật Xử lý vi phạm hành chính 2012 còn quy định các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính.

#### c.1 Xử phạt vi phạm hành chính (Xử phạt hành chính)

Các hình thức xử phạt vi phạm hành chính bao gồm:

- *Cảnh cáo*: được áp dụng đối với cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính không nghiêm trọng, có tình tiết giảm nhẹ<sup>26</sup> và theo quy định thì bị áp dụng hình thức xử phạt cảnh cáo hoặc đối với mọi hành vi vi phạm hành chính do người chưa thành niên từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi thực hiện. Cảnh cáo được thực hiện dưới hình thức văn bản.

- *Phạt tiền*: được áp dụng đối với cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính và không thuộc trường hợp bị xử phạt cảnh cáo<sup>27</sup>. Mức phạt tiền quy định chung trong xử phạt vi phạm hành chính từ 50.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 100.000 đồng đến 2.000.000.000 đồng đối với tổ chức.

<sup>26</sup> Xem Điều 22, Luật Xử lý vi phạm hành chính 2012

<sup>27</sup> Điều 23, 24 Luật Xử lý vi phạm hành chính 2012

Mức phạt tiền tối đa trong từng lĩnh vực quản lý nhà nước được thực hiện theo điều 24, Luật xử lý vi phạm hành chính. Đối với khu vực nội thành của thành phố trực thuộc trung ương thì mức phạt tiền có thể cao hơn, nhưng tối đa không quá 02 lần mức phạt chung đối với cùng hành vi vi phạm trong các lĩnh vực giao thông đường bộ, bảo vệ môi trường, an ninh trật tự, an toàn xã hội.

Ngoài ra, Luật Xử lý vi phạm hành chính còn trao quyền cho Chính phủ, Hội đồng nhân dân thành phố trực thuộc trung ương quy định khung tiền phạt hoặc mức tiền phạt trong một số lĩnh vực cho phù hợp với yêu cầu quản lý nhà nước và tính đặc thù của địa phương. Tiền xử phạt vi phạm hành chính được nộp vào ngân sách nhà nước.

- *Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn*<sup>28</sup>: Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn là hình thức xử phạt được áp dụng đối với cá nhân, tổ chức vi phạm nghiêm trọng các hoạt động được ghi trong giấy phép, chứng chỉ hành nghề. Trong thời gian bị tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề; cá nhân, tổ chức không được tiến hành các hoạt động ghi trong giấy phép, chứng chỉ hành nghề đó.

Đình chi hoạt động có thời hạn là hình thức xử phạt được áp dụng đối với cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính khi thực hiện những hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ... gây hậu quả nghiêm trọng hoặc có khả năng thực tế gây hậu quả nghiêm trọng đối với tính mạng, sức khỏe con người, môi trường và trật tự, an toàn xã hội.

- *Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính*<sup>29</sup>: là việc sung vào ngân sách nhà nước vật, tiền, hàng hóa, phương tiện có liên quan trực tiếp đến vi phạm hành chính, được áp dụng đối với vi phạm hành chính nghiêm trọng do lỗi cố ý của cá nhân, tổ chức. Việc tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính phải do người có thẩm quyền quyết định theo quy định của pháp luật. Không tịch thu tang vật,

<sup>28</sup> Điều 25 Luật Xử lý vi phạm hành chính 2012

<sup>29</sup> Điều 26 Luật Xử lý vi phạm hành chính 2012

phương tiện bị cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính chiếm đoạt, sử dụng trái phép mà trả lại cho chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng hợp pháp. Việc xử lý tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu được thực hiện theo quy định tại Điều 82, Luật Xử lý vi phạm hành chính.

- *Trục xuất*<sup>30</sup>: Là hình thức xử phạt buộc người nước ngoài có hành vi vi phạm hành chính tại Việt Nam phải rời khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Các hình thức xử phạt (bao gồm *tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn; Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính; Trục xuất*) có thể được quy định là hình thức xử phạt bổ sung hoặc hình thức xử phạt chính tùy theo từng trường hợp cụ thể, do người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính quyết định.

Đối với mỗi vi phạm hành chính, cá nhân, tổ chức vi phạm chỉ bị xử phạt một lần, bằng một hình thức xử phạt chính. Ngoài hình thức xử phạt chính, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà cơ quan hoặc người có thẩm quyền còn có thể áp dụng kèm theo một hoặc nhiều hình thức xử phạt bổ sung.

#### c.2. Các biện pháp khắc phục hậu quả

Đối với mỗi vi phạm hành chính, ngoài việc bị áp dụng hình thức xử phạt, cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính có thể bị áp dụng kèm theo một hoặc nhiều biện pháp khắc phục hậu quả<sup>31</sup> sau đây:

Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu;

Buộc tháo dỡ công trình, phần công trình xây dựng không có giấy phép hoặc không đúng với giấy phép;

Buộc thực hiện biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh;

Buộc đưa ra khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc tái xuất hàng hoá, vật phẩm, phương tiện;

<sup>30</sup> Điều 27 Luật Xử lý vi phạm hành chính 2012

<sup>31</sup> Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính 2012

Buộc tiêu huỷ hàng hóa, vật phẩm gây hại cho sức khoẻ con người, vật nuôi, cây trồng, văn hoá phẩm có nội dung độc hại;

Buộc cải chính thông tin sai sự thật hoặc gây nhầm lẫn;

Buộc loại bỏ yếu tố vi phạm trên hàng hóa, bao bì hàng hóa, phương tiện kinh doanh, vật phẩm;

Buộc thu hồi sản phẩm, hàng hóa không bảo đảm chất lượng;

Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính hoặc buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật.

Ngoài ra, biện pháp khắc phục hậu quả còn có thể được áp dụng độc lập trong các trường hợp không ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại khoản 2, Điều 65 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

Cá nhân, tổ chức vi phạm có trách nhiệm phải thực hiện các biện pháp khắc phục hậu quả và gánh chịu mọi chi phí liên quan theo quyết định xử lý của cơ quan hoặc người có thẩm quyền. Trường hợp việc khắc phục hậu quả là cần thiết vì lợi ích công thì cơ quan quản lý có thẩm quyền sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước cấp cho cơ quan mình để thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả đó. Cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính phải hoàn trả kinh phí cho cơ quan đã thực hiện các biện pháp khắc phục hậu quả.

### c.3. Các biện pháp xử lý hành chính

Các biện pháp xử lý hành chính chỉ áp dụng đối với các *cá nhân là công dân Việt Nam* vi phạm pháp luật về an ninh, trật tự, an toàn xã hội nhưng chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Mục đích áp dụng các biện pháp này là nhằm giáo dục ý thức chấp hành pháp luật của đối tượng vi phạm; giáo dục và tạo điều kiện cho người vi phạm trở thành công dân lương thiện, có ích cho xã hội và ngăn ngừa khả năng tái phạm của họ. Việc áp dụng các biện pháp xử lý hành chính phải do người có thẩm quyền tiến hành, đúng đối tượng và theo đúng thủ tục do pháp luật quy định. Các biện pháp xử lý hành chính bao gồm:

- Giáo dục tại xã, phường, thị trấn;
- Đưa vào trường giáo dưỡng;

- Đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc;
- Đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc.

Nội dung cụ thể của các biện pháp xử lý hành chính; thẩm quyền, thủ tục xem xét, quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính được quy định tại Chương I (các biện pháp xử lý hành chính) trong Phần thứ ba của Luật Xử lý vi phạm hành chính 2012.

#### c.4. Các biện pháp ngăn chặn và đảm bảo xử lý vi phạm hành chính

Bên cạnh các hình thức xử phạt vi phạm hành chính, các biện pháp khắc phục hậu quả và các biện pháp xử lý hành chính; trong trường hợp cần ngăn chặn kịp thời hoặc để đảm bảo việc xử lý vi phạm hành chính, người có thẩm quyền còn có thể áp dụng các biện pháp<sup>32</sup> sau đây theo thủ tục hành chính:

- Tạm giữ người;
- Áp giải người vi phạm;
- Tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, giấy phép, chứng chỉ hành nghề;
- Khám người;
- Khám phương tiện vận tải, đồ vật;
- Khám nơi cất giấu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;
- Quản lý người nước ngoài vi phạm pháp luật Việt Nam trong thời gian làm thủ tục trực xuất;
- Giao cho gia đình, tổ chức quản lý người bị đề nghị áp dụng biện pháp xử lý hành chính trong thời gian làm thủ tục áp dụng biện pháp xử lý hành chính;
- Truy tìm đối tượng đã có quyết định đưa vào trường giáo dưỡng, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc trong trường hợp bỏ trốn.

Nội dung, thẩm quyền và thủ tục áp dụng áp dụng các biện pháp này

<sup>32</sup> Điều 119 Luật Xử lý vi phạm hành chính 2012

được quy định tại Phần thứ tư (Chương 1: Quy định chung về các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính) và Chương 2: Thẩm quyền, thủ tục áp dụng các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính) của Luật Xử lý vi phạm hành chính 2012. Khi áp dụng các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm việc xử lý vi phạm hành chính, người có thẩm quyền phải tuân thủ nghiêm ngặt các quy định của pháp luật có liên quan.

#### *d. Những quy định đối với người chưa thành niên vi phạm hành chính*

Việc xử lý đối với người chưa thành niên vi phạm hành chính thực hiện theo Luật Xử lý vi phạm hành chính 2012 và một số quy định riêng sau đây:

##### *\* Nguyên tắc xử lý*

Việc xử lý người chưa thành niên vi phạm hành chính chỉ được thực hiện trong trường hợp cần thiết nhằm giáo dục, giúp đỡ họ sửa chữa sai lầm, phát triển lành mạnh và trở thành công dân có ích cho xã hội. Trong quá trình xem xét xử lý người chưa thành niên vi phạm hành chính, người có thẩm quyền xử lý phải bảo đảm lợi ích tốt nhất cho người chưa thành niên. Biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng chỉ được áp dụng khi xét thấy không có biện pháp xử lý khác phù hợp hơn;

Việc xử lý người chưa thành niên vi phạm hành chính còn căn cứ vào khả năng nhận thức của người chưa thành niên về tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi vi phạm, nguyên nhân và hoàn cảnh vi phạm để quyết định việc xử phạt hoặc áp dụng biện pháp xử lý hành chính phù hợp;

Việc áp dụng hình thức xử phạt, quyết định mức xử phạt đối với người chưa thành niên vi phạm hành chính phải nhẹ hơn so với người thành niên có cùng hành vi vi phạm hành chính.

Trường hợp người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi vi phạm hành chính thì không áp dụng hình thức phạt tiền.

Trường hợp người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi vi phạm hành chính bị phạt tiền thì mức tiền phạt không quá 1/2 mức tiền phạt áp dụng đối với người thành niên, trường hợp họ không có tiền nộp phạt hoặc không có khả

năng thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả thì cha mẹ hoặc người giám hộ phải thực hiện thay;

Trong quá trình xử lý người chưa thành niên vi phạm hành chính, bí mật riêng tư của người chưa thành niên phải được tôn trọng và bảo vệ;

Các biện pháp thay thế xử lý vi phạm hành chính phải được xem xét áp dụng khi có đủ các điều kiện theo quy định của Luật xử lý vi phạm hành chính. Việc áp dụng các biện pháp thay thế xử lý vi phạm hành chính không được coi là đã bị xử lý vi phạm hành chính.

- *Các hình thức phạt áp dụng đối với người chưa thành niên vi phạm hành chính gồm có: cảnh cáo; phạt tiền; tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính.*

- *Các biện pháp khắc phục hậu quả áp dụng đối với người chưa thành niên vi phạm hành chính bao gồm:* buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu; - buộc thực hiện biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh; buộc tiêu huỷ hàng hóa, vật phẩm gây hại cho sức khoẻ con người, vật nuôi, cây trồng và môi trường, văn hoá phẩm có nội dung độc hại; buộc nộp lại khoản thu bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hoặc buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật, phương tiện đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái với quy định của pháp luật.

\* *Các biện pháp xử lý hành chính áp dụng đối với người chưa thành niên vi phạm hành chính là: giáo dục tại xã, phường, thị trấn; đưa vào trường giáo dưỡng. Ngoài ra, Luật Xử lý vi phạm hành chính 2012 còn quy định hai biện pháp thay thế xử lý vi phạm hành chính đối với người chưa thành niên gồm có: nhắc nhở (Điều 139) và quản lý tại gia đình (Điều 140).*

#### **d. Thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính**

\* *Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả*

Theo Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012, thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả thuộc về các cơ quan nhà nước sau đây:

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp (Điều 38)

- Công an nhân dân (Điều 39)
- Bộ đội biên phòng (Điều 40)
- Cảnh sát biển (Điều 41)
- Hải quan (Điều 42)
- Kiểm lâm (Điều 43)
- Cơ quan thuế (Điều 44)
- Quản lý thị trường (Điều 45)
- Thanh tra (Điều 46)
- Cảng vụ hàng hải, cảng vụ hàng không, cảng vụ đường thủy nội địa (Điều 47)
- Tòa án nhân dân (Điều 48)
- Cơ quan thi hành án dân sự (Điều 49)
- Cục quản lý lao động ngoài nước (Điều 50);
- Cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan khác được uỷ quyền thực hiện chức năng lãnh sự của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài (Điều 51);

Ngoài ra, thủ trưởng và cán bộ, công chức đang thi hành công vụ của các cơ quan, đơn vị nói trên cũng có quyền nhân danh cá nhân xử lý các vi phạm hành chính trong phạm vi thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

\* *Thẩm quyền quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính*

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có thẩm quyền quyết định áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn;

Tòa án nhân dân cấp huyện có thẩm quyền quyết định áp dụng các biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc.

\* *Thẩm quyền và thủ tục áp dụng các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính*

Thẩm quyền này được quy định tại Chương 2, Phần thứ tư của Luật Xử lý vi phạm hành chính 2012.

**e. Thủ tục xử lý vi phạm hành chính**

**e.1 Thủ tục xử phạt, thi hành quyết định xử phạt và cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt**

Khi phát hiện vi phạm hành chính thuộc lĩnh vực quản lý của mình, người có thẩm quyền đang thi hành công vụ phải áp dụng biện pháp buộc chấm dứt hành vi vi phạm hành chính. Buộc chấm dứt hành vi vi phạm hành chính được thực hiện bằng lời nói, còi, hiệu lệnh, văn bản hoặc hình thức khác theo quy định của pháp luật.

\* **Thủ tục xử phạt vi phạm hành chính không lập biên bản**

Xử phạt vi phạm hành chính không lập biên bản được áp dụng trong trường hợp xử phạt bằng hình thức cảnh cáo hoặc phạt tiền đến 250.000 đồng đối với cá nhân, 500.000 đồng đối với tổ chức. Người có thẩm quyền xử phạt phải ra quyết định xử phạt tại chỗ.

Trường hợp vi phạm hành chính được phát hiện nhờ sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ thì phải lập biên bản.

Quyết định xử phạt hành chính tại chỗ phải ghi rõ ngày, tháng, năm ra quyết định; họ tên, địa chỉ của cá nhân vi phạm hoặc tên, địa chỉ của tổ chức vi phạm; hành vi vi phạm; địa điểm xảy ra vi phạm; chứng cứ và tình tiết liên quan đến việc giải quyết vi phạm; họ, tên, chức vụ của người ra quyết định xử phạt; điều, khoản của văn bản pháp luật được áp dụng. Trường hợp phạt tiền thì trong quyết định phải ghi rõ mức tiền phạt. Cá nhân, tổ chức vi phạm nộp tiền phạt tại Kho bạc nhà nước, hoặc trong những trường hợp pháp luật quy định có thể nộp tiền phạt cho người có thẩm quyền xử phạt và được nhận biên lai thu tiền phạt.

\* **Thủ tục xử phạt vi phạm hành chính có lập biên bản, hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính**

Xử phạt vi phạm hành chính có lập biên bản được áp dụng đối với hành vi vi phạm hành chính của cá nhân, tổ chức không thuộc trường hợp trên.

Việc xử phạt vi phạm hành chính có lập biên bản phải được người có thẩm quyền xử phạt lập thành hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính. Hồ sơ bao

gồm biên bản vi phạm hành chính, quyết định xử phạt hành chính, các tài liệu, giấy tờ có liên quan và phải được đánh bút lục. Hồ sơ phải được lưu trữ theo quy định của pháp luật.

Thủ tục xử phạt vi phạm hành chính có lập biên bản được tiến hành như sau:

(i) Phát hiện và lập biên bản về vi phạm hành chính (Điều 58): Khi phát hiện vi phạm hành chính thuộc lĩnh vực quản lý của mình, người có thẩm quyền đang thi hành công vụ phải kịp thời lập biên bản. Biên bản vi phạm hành chính phải được lập thành ít nhất 02 bản và phải giao cho cá nhân, tổ chức vi phạm 01 bản.

Trong trường hợp vi phạm hành chính được phát hiện nhờ sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ thì việc lập biên bản vi phạm hành chính được tiến hành ngay khi xác định được tổ chức, cá nhân vi phạm.

Vì phạm hành chính xảy ra trên tàu bay, tàu biển, tàu hỏa thì người chỉ huy tàu bay, thuyền trưởng, trưởng tàu có trách nhiệm tổ chức lập biên bản và chuyển ngay cho người có thẩm quyền xử phạt khi tàu bay, tàu biển, tàu hỏa về đến sân bay, bến cảng, nhà ga.

Biên bản vi phạm hành chính phải có đầy đủ các nội dung mà pháp luật quy định và chuyển cho người có thẩm quyền để tiến hành xử phạt.

(ii) Xem xét và ra quyết định xử phạt<sup>33</sup>: Người có thẩm quyền xử phạt phải ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản vi phạm hành chính. Đối với vụ việc có nhiều tình tiết phức tạp thì thời hạn ra quyết định xử phạt tối đa là 30 ngày, kể từ ngày lập biên bản. Trường hợp vụ việc đặc biệt nghiêm trọng, có nhiều tình tiết phức tạp, cần có thêm thời gian để xác minh, thu thập chứng cứ thì người có thẩm quyền đang giải quyết vụ việc phải báo cáo thủ trưởng trực tiếp của mình để xin gia hạn; việc gia hạn phải bằng văn bản, thời hạn gia hạn không được quá 30 ngày.

Trong quá trình xem xét và ra quyết định xử phạt, người có thẩm quyền đang giải quyết vụ việc có thể tiến hành xác minh các tình tiết của vụ

<sup>33</sup> Xem các Điều 59, 60, 61, 66, 67, 68 Luật Xử lý vi phạm hành chính 2012

việc vi phạm hành chính; xác định giá trị tang vật vi phạm hành chính để làm căn cứ xác định khung tiền phạt, thẩm quyền xử phạt; xem xét ý kiến giải trình của cá nhân, tổ chức vi phạm; có thể áp dụng các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Cá nhân, tổ chức bị xử phạt phải chấp hành *quyết định xử phạt* trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định xử phạt vi phạm hành chính. Trường hợp quyết định xử phạt vi phạm hành chính có ghi thời hạn thi hành nhiều hơn 10 ngày thì thực hiện theo thời hạn đó. Quá thời hạn trên, nếu đương sự không tự nguyện thi hành thì có thể bị cưỡng chế thi hành bằng các hình thức như:

- Khấu trừ một phần lương hoặc một phần thu nhập, khấu trừ tiền từ tài khoản của cá nhân, tổ chức vi phạm;

Kê biên tài sản có giá trị tương ứng với số tiền phạt để bán đấu giá;

Thu tiền, tài sản khác của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính do cá nhân, tổ chức khác đang giữ trong trường hợp cá nhân, tổ chức sau khi vi phạm cỗ tình tẩu tán tài sản;

Buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định của pháp luật.

Cá nhân, tổ chức bị xử phạt có quyền khiếu nại, khởi kiện đối với quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo và khiếu kiện hành chính.

#### *e.2 Thủ tục xem xét quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính*

Thủ tục lập hồ sơ đề nghị áp dụng các biện pháp xử lý hành chính; thủ tục xem xét, quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính; việc thi hành quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính được quy định tại Phần thứ ba Luật Xử lý vi phạm hành chính 2012.

#### *g. Sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ trong việc phát hiện vi phạm hành chính*

Cơ quan, người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính được sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ (như: camera, máy đo tốc độ bằng hình ảnh hoặc phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ khác....) để

phát hiện vi phạm hành chính về trật tự, an toàn giao thông và bảo vệ môi trường.

Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và danh mục các phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ được sử dụng để phát hiện vi phạm hành chính.

Việc quản lý, sử dụng và quy định danh mục các phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ phải đảm các nguyên tắc sau:

Tôn trọng quyền tự do, danh dự, nhân phẩm, bí mật đời tư của công dân, các quyền và lợi ích hợp pháp khác của cá nhân, tổ chức;

Tuân thủ đúng quy trình, quy tắc về sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ;

Kết quả thu thập được bằng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ phải được ghi nhận bằng văn bản và chỉ được sử dụng trong xử phạt vi phạm hành chính;

Phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ phải đảm bảo đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan có thẩm quyền quy định.

## VII. CHẾ ĐỘ PHÁP LÝ VỀ VIỆC GIẢI QUYẾT CÁC KHIẾU NẠI, TỐ CÁO

Hiến pháp năm 1992 đã quy định quyền khiếu nại, tố cáo của công dân. Đây là một quyền cơ bản trong các quyền và nghĩa vụ hành chính-chính trị mà mọi công dân đều được hưởng. Quyền khiếu nại, tố cáo của công dân được Nhà nước bảo hộ và bảo đảm thực hiện trong thực tế.

Qua việc khiếu nại, tố cáo, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền được cung cấp các thông tin cần thiết và hữu ích về vi phạm pháp luật của các cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang, tổ chức kinh tế - xã hội và cá nhân để điều tra, xử lý những đối tượng có hành vi vi phạm pháp luật nhằm khôi phục những quyền và lợi ích đã bị xâm hại. Đồng thời, cũng thông qua việc khiếu nại, tố cáo mà đề cao được trách nhiệm của các cơ quan nhà nước, cán bộ, công chức trong khi thi hành nhiệm vụ, công vụ. Ngoài ra, khiếu nại, tố cáo còn tăng cường trách nhiệm của các cơ quan, người có thẩm quyền, thúc đẩy công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo được

nhanh chóng, công minh, thỏa đáng nhằm bảo vệ tích cực lợi ích của nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức.

Để việc khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo đúng pháp luật, góp phần phát huy dân chủ, tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức; đồng thời, để nâng cao chất lượng, hiệu quả của công tác tiếp công dân, tiếp nhận và giải quyết các khiếu nại, tố cáo; ngày 11/11/2011 tại kỳ họp thứ 2, Quốc hội khóa XIII đã thông qua 2 đạo luật quan trọng: Luật Khiếu nại và Luật Tố cáo. Hai đạo luật này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2012 và thay thế Luật Khiếu nại, tố cáo 1998.

## o 1. Khiếu nại và chế độ pháp lý về giải quyết khiếu nại

### a. Khái niệm, đặc điểm

Luật Khiếu nại ngày 11/11/2011 xác định:

*Khiếu nại* là việc công dân, cơ quan, tổ chức hoặc cán bộ, công chức theo thủ tục do pháp luật quy định đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xem xét lại quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan hành chính nhà nước, của người có thẩm quyền trong cơ quan hành chính nhà nước hoặc quyết định kỷ luật cán bộ, công chức khi có căn cứ cho rằng quyết định hoặc hành vi đó là trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

Như vậy, trên khía cạnh pháp lý, việc khiếu nại có các đặc điểm sau đây:

- Phạm vi những người có quyền khiếu nại là rất rộng, bao gồm mọi cá nhân, cơ quan, tổ chức và cán bộ, công chức bị kỷ luật.

- Đối tượng của việc khiếu nại là các quyết định hành chính, hành vi hành chính trong quản lý nhà nước và quyết định kỷ luật cán bộ, công chức. Vì vậy, có thể nói khiếu nại theo quy định của Luật Khiếu nại chủ yếu là việc khiếu nại hành chính.

- Mục đích của người khiếu nại là để nhằm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình khi họ có căn cứ cho rằng những quyền và lợi ích đó bị các cơ quan nhà nước hoặc cán bộ, công chức xâm hại.

- Các khiếu nại chủ yếu được giải quyết theo thủ tục hành chính và thuộc thẩm quyền của các cơ quan hành chính nhà nước.

### **b. Đối tượng khiếu nại và phạm vi điều chỉnh của Luật Khiếu nại 2012**

#### *- Về đối tượng của khiếu nại*

Theo quy định tại Điều 2 của Luật Khiếu nại 2012, đối tượng của khiếu nại là quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan hành chính nhà nước, của người có thẩm quyền trong cơ quan hành chính nhà nước hoặc quyết định ký luật cán bộ, công chức.

So với quy định trước khi có Luật Khiếu nại 2012 thì đối tượng của khiếu nại vẫn được giữ nguyên, điểm khác là cách hiểu về quyết định hành chính. Nếu như trước kia, quyết định hành chính phải là quyết định bằng văn bản thì hiện nay Quyết định hành chính là văn bản do cơ quan hành chính nhà nước hoặc người có thẩm quyền trong cơ quan hành chính nhà nước ban hành để quyết định về một vấn đề cụ thể trong hoạt động quản lý hành chính nhà nước được áp dụng một lần đối với một hoặc một số đối tượng cụ thể. Như vậy, quyết định hành chính hiện nay được hiểu rộng hơn, không chỉ bao gồm các văn bản được ban hành dưới hình thức một quyết định mà bao gồm cả các văn bản dù không dưới hình thức quyết định nhưng chứa đựng những quy định liên quan đến quyền và lợi ích hợp pháp của công dân và doanh nghiệp.

#### *- Về phạm vi điều chỉnh*

Kế thừa quy định của Luật Khiếu nại, tố cáo năm 1998 và các Luật sửa đổi bổ sung năm 2004, 2005, Luật Khiếu nại tiếp tục quy định về Khiếu nại và giải quyết Khiếu nại đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan hành chính nhà nước, của người có thẩm quyền trong cơ quan hành chính nhà nước; Khiếu nại và giải quyết Khiếu nại quyết định ký luật cán bộ, công chức; tiếp công dân; quản lý và giám sát công tác giải quyết Khiếu nại (Điều 1). Như vậy, so với Luật Khiếu nại, tố cáo thì Luật Khiếu nại 2011 đã quy định rõ hơn về phạm vi điều chỉnh.

Ngoài việc quy định việc Khiếu nại của cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài cũng được áp dụng theo Luật Khiếu nại thì còn nhiều vấn đề

mới đáng quan tâm. Đó là việc khiếu nại và giải quyết các khiếu nại quyết định hành chính, hành vi hành chính trong đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước cũng như trong một số cơ quan tổ chức khác.

Điều 3 (5) của Luật Khiếu nại đã quy định: “Trường hợp luật khác có quy định khác về khiếu nại và giải quyết khiếu nại thì áp dụng quy định của luật đó”. Luật Khiếu nại là văn bản đầy đủ nhất về các vấn đề liên quan đến khiếu nại hành chính và có thể áp dụng chung đối với mọi khiếu nại hành chính<sup>34</sup>. Tuy nhiên, trong từng ngành, từng lĩnh vực, do tính chất và đặc điểm về tổ chức và hoạt động có khác nhau nên trong các đạo luật chuyên ngành có thể có những quy định về khiếu nại và giải quyết khiếu nại khác với quy định của Luật Khiếu nại. Trong trường hợp đó thì áp dụng các quy định của luật chuyên ngành đó. Mặc dù vậy những vấn đề mà luật chuyên ngành đó không quy định thì vẫn có thể áp dụng theo Luật Khiếu nại, chẳng hạn về quyền và nghĩa vụ của người khiếu nại, người bị khiếu nại, người giải quyết khiếu nại, trình tự thủ tục giải quyết, nội dung quyết định giải quyết...

### c. *Khiếu nại, giải quyết khiếu nại quyết định hành chính, hành vi hành chính*

#### *C.1 Thẩm quyền giải quyết khiếu nại*

Theo Luật Khiếu nại 2011, các cơ quan sau đây có thẩm quyền liên quan đến việc giải quyết khiếu nại:

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, thủ trưởng cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện (Điều 17);
- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện (Điều 18);
- Thủ trưởng cơ quan thuộc Sở và cấp tương đương (Điều 19);
- Giám đốc Sở và cấp tương đương (Điều 20);
- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Điều 21);

<sup>34</sup> Hoàng Quốc Hùng, *Luật Khiếu nại và quyền khởi kiện hành chính của người dân*, đăng tại trang [www.moj.gov.vn](http://www.moj.gov.vn) ngày 21/6/2012

- Thủ trưởng cơ quan thuộc Bộ, thuộc cơ quan ngang Bộ, thuộc cơ quan thuộc Chính phủ (Điều 22);
- Bộ trưởng (Điều 23);
- Tổng Thanh tra Chính phủ (Điều 24);
- Chánh thanh tra các cấp (Điều 25);
- Thủ tướng Chính phủ (Điều 26);

Mỗi cơ quan nhà nước nói trên có thẩm quyền liên quan đến việc giải quyết các khiếu nại thuộc phạm vi quản lý nhà nước theo sự phân cấp quản lý do pháp luật quy định (Mục 1, Chương 3 - Luật Khiếu nại).

Luật Khiếu nại 2012 quy định trình tự khiếu nại được đổi mới so với Luật Khiếu nại, tố cáo năm 1998. Theo quy định của Luật thi khiếu nại lần đầu, người khiếu nại có quyền khiếu nại trực tiếp đến người có quyết định thi hành, hành vi hành chính hoặc có quyền khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án, không nhất thiết phải khiếu nại với người có quyết định hành chính, hành vi hành chính bị khiếu nại như trước đây. Việc khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án vẫn có thể thực hiện ở bất kỳ giai đoạn nào trong quá trình giải quyết khiếu nại (Điều 7).

### *C.2 Giải quyết khiếu nại lần 1*

Người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại có quyền:

- + Giải quyết khiếu nại đối với Quyết định hành chính, hành vi hành chính của mình, của cán bộ, công chức do mình quản lý trực tiếp.
- + Giải quyết khiếu nại mà thủ trưởng cơ quan thuộc sở hoặc cấp tương đương đã giải quyết nhưng còn có khiếu nại.

#### \* Thủ tục giải quyết khiếu nại lần 1

Người khiếu nại lần đầu phải khiếu nại với người đã ra quyết định hành chính hoặc cơ quan có cán bộ, công chức có hành vi hành chính mà khiếu nại có căn cứ cho rằng quyết định, hành vi đó là trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích của mình.

Việc khiếu nại được thực hiện bằng hai hình thức: hoặc là gửi đơn, hoặc là trực tiếp khiếu nại trực tiếp với cơ quan, người có thẩm quyền.

Trong trường hợp việc khiếu nại được thực hiện bằng đơn thì trong đơn khiếu nại phải ghi rõ ngày, tháng, năm khiếu nại; tên, địa chỉ của người khiếu nại; tên địa chỉ cơ quan, tổ chức cơ quan, cá nhân bị khiếu nại; nội dung, lý do khiếu nại và yêu cầu của người khiếu nại. Đơn khiếu nại phải do người khiếu nại ký tên.

Trong trường hợp người khiếu nại đến khiếu nại trực tiếp thì cán bộ có trách nhiệm phải hướng dẫn người khiếu nại viết đơn hoặc ghi lại nội dung theo quy định, có chữ ký của người khiếu nại.

Đối với trường hợp việc khiếu nại được thực hiện thông qua người đại diện thì người đại diện phải có giấy chứng minh nhân dân tính hợp pháp của việc đại diện và khiếu nại phải thực hiện theo đúng thủ tục quy định (theo điều 33, Luật khiếu nại, tố cáo).

### C.3 Giải quyết khiếu nại lần 2

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày hết thời hạn giải quyết mà khiếu nại lần đầu không được giải quyết hoặc kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết khiếu nại lần 1 mà người khiếu nại không đồng ý, thì có quyền khiếu nại đến người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần 2; đối với vùng sâu, vùng xa đi lại khó khăn thì thời hạn có thể kéo dài hơn nhưng *không quá 45 ngày*<sup>35</sup>. Ngoài quyền khiếu nại lần hai, đương sự còn có quyền khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án để giải quyết theo quy định của pháp luật về tố tụng hành chính.

Người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần 2 là Thủ trưởng cấp trên trực tiếp của người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần đầu.

Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được đơn khiếu nại thuộc thẩm quyền giải quyết của mình, người giải quyết khiếu nại lần 2 phải thụ lý giải quyết và thông báo bằng văn bản cho người khiếu nại, cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền đã chuyển khiếu nại đến và cơ quan thanh tra nhà nước cùng cấp biết; trường hợp không thụ lý giải quyết thì phải nêu rõ lý do.

Thời hạn giải quyết khiếu nại lần 2 không quá 45 ngày, kể từ ngày thụ lý, đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết có thể kéo dài hơn, nhưng

<sup>35</sup> Xem Luật Khiếu nại 2011

*không quá 60 ngày, kể từ ngày thụ lý. Ở vùng sâu, vùng xa đi lại khó khăn* thì thời hạn giải quyết khiếu nại lần đầu *không quá 60 ngày, kể từ ngày thụ lý*; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết có thể kéo dài hơn nhưng *không quá 70 ngày, kể từ ngày thụ lý.*

Trong quá trình giải quyết khiếu nại lần 2, người giải quyết khiếu nại có thể tự mình tiến hành xác minh, kết luận nội dung khiếu nại hoặc giao cho người có trách nhiệm tiến hành xác minh nội dung khiếu nại và kiến nghị hướng giải quyết; có thể tổ chức đối thoại lần hai với các bên để làm rõ nội dung khiếu nại và các vấn đề có liên quan; người giải quyết khiếu nại cũng có thể tự mình hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền ra quyết định tạm đình chỉ việc thi hành quyết định hành chính bị khiếu nại hoặc quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu nếu xét thấy cần thiết.

Người giải quyết khiếu nại lần 2 phải ra quyết định giải quyết khiếu nại có đầy đủ các nội dung theo quy định (Điều 40) và phải gửi quyết định này cho người khiếu nại, người bị khiếu nại, người giải quyết khiếu nại lần đầu, người có quyền, nghĩa vụ liên quan, cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền chuyển khiếu nại đến.

Ngoài ra, quyết định giải quyết khiếu nại lần 2 còn phải được công bố bằng một hoặc một số hình thức công khai: (i) Công bố tại cuộc họp cơ quan, tổ chức nơi người bị khiếu nại công tác; (ii) Niêm yết tại trụ sở làm việc hoặc nơi tiếp công dân của cơ quan, tổ chức đã giải quyết khiếu nại; (iii) Thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng.

Việc giải quyết khiếu nại lần hai cũng phải phải được lập thành hồ sơ theo quy định của pháp luật, kèm theo ý kiến bằng văn bản của Hội đồng tư vấn (nếu có).

Trên tinh thần của Luật khiếu nại, tố cáo năm 1998 và các Luật sửa đổi bổ sung năm 2004, 2005 về thụ lý giải quyết khiếu nại; thời hạn, thời hiệu khiếu nại và giải quyết khiếu nại; thẩm tra, xác minh; thu thập tài liệu liên quan... đến việc ra quyết định giải quyết khiếu nại, Luật khiếu nại 2011 bổ sung một số quy định mới về trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại cho phù hợp với thực tiễn theo hướng đơn giản, công khai, dân chủ, kịp thời, tạo điều kiện thuận lợi cho người khiếu nại. Đặc biệt là Luật quy định việc gấp

gỡ, đối thoại trong trường hợp cần thiết và có thể mời đại diện tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội – nghề nghiệp có liên quan tham dự. Đối với những vụ việc phức tạp, trước khi ra quyết định giải quyết khiếu nại, nếu thấy cần thiết người giải quyết khiếu nại có thể thành lập Hội đồng tư vấn để tham khảo ý kiến làm cơ sở cho việc giải quyết khiếu nại.

#### ***d. Khiếu nại, giải quyết khiếu nại quyết định kỷ luật cán bộ, công chức***

*Khiếu nại quyết định kỷ luật* là việc cán bộ, công chức theo thủ tục do pháp luật quy định đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xem xét lại quyết định kỷ luật cán bộ, công chức khi có căn cứ cho rằng quyết định đó là trái pháp luật, xâm phạm trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Khiếu nại của cán bộ, công chức là thành viên của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị – xã hội đối với quyết định kỷ luật áp dụng theo Điều lệ thì được giải quyết theo Điều lệ của các tổ chức đó.

Việc khiếu nại, giải quyết khiếu nại quyết định kỷ luật cán bộ, công chức được thực hiện theo quy định của Luật Khiếu nại 2011 sau đây:

Để tạo cơ sở pháp lý cho việc giải quyết khiếu nại đối với quyết định kỷ luật, nhất là khi Luật cán bộ, công chức chưa ban hành quy định cụ thể về khiếu nại và giải quyết khiếu nại kỷ luật cán bộ, công chức, Luật khiếu nại 2012 tiếp tục quy định về khiếu nại và giải quyết khiếu nại này. Tuy nhiên, do tính đặc thù của nền hành chính, đòi hỏi việc khiếu nại, giải quyết khiếu nại kỷ luật đối với cán bộ, công chức phải theo một trình tự, thủ tục phù hợp với yêu cầu của công tác quản lý cán bộ, công chức. Vì vậy, Luật khiếu nại 2012 quy định người đứng đầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quản lý cán bộ công chức theo phân cấp có thẩm quyền giải quyết khiếu nại đối với quyết định kỷ luật do mình ban hành. Trường hợp còn khiếu nại tiếp thì người đứng đầu cơ quan cấp trên trực tiếp của cơ quan, tổ chức quản lý cán bộ, công chức có thẩm quyền và trách nhiệm giải quyết. Đồng thời, xác định Bộ trưởng Bộ Nội vụ có thẩm quyền giải quyết khiếu nại đối với quyết định kỷ luật mà Bộ trưởng, Thủ trưởng có quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã giải quyết lần đầu nhưng còn có khiếu nại (Điều 51).

Đối với công chức giữ chức vụ từ Tổng Cục trưởng và tương đương trở xuống bị kỷ luật buộc thôi việc, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết tiếp theo, nếu không đồng ý với quyết định giải quyết đó thì có quyền khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án theo quy định của Luật tố tụng hành chính (Điều 56). Ngoài ra, Luật khiếu nại cũng có những quy định mới về thời hiệu khiếu nại; hình thức khiếu nại; thời hạn thụ lý và giải quyết khiếu nại; xác minh nội dung khiếu nại; tổ chức đối thoại... (từ Điều 48 đến Điều 58).

#### - Việc tố cáo tiếp công dân

Luật khiếu nại 2012 dành một chương quy định về trụ sở tiếp công dân, địa điểm tiếp công dân; quyền, nghĩa vụ của người khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh tại trụ sở tiếp công dân, địa điểm tiếp công dân; trách nhiệm tiếp công dân của người đứng đầu cơ quan, tổ chức; trách nhiệm của cán bộ tiếp công dân, người phụ trách trụ sở tiếp công dân. Chính phủ có trách nhiệm hướng dẫn cụ thể về vấn đề này.

## 2. Tố cáo và chế độ pháp lý về giải quyết tố cáo

### a. Khái niệm, đặc điểm của tố cáo

*Tố cáo*<sup>36</sup> là việc công dân theo thủ tục do pháp luật quy định, báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền biết về hành vi vi phạm pháp luật của bất cứ cơ quan, tổ chức, cá nhân nào gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức.

Việc tố cáo khác với khiếu nại ở một số đặc điểm sau đây:

- Người tố cáo là *cá nhân* công dân thực hiện quyền tố cáo. Việc tố cáo có thể gây ảnh hưởng đến uy tín, danh dự của người khác, vì vậy, để phòng ngừa, ngăn chặn sự lợi dụng quyền tố cáo nhằm vu khống, xúc phạm danh dự, nhân phẩm của người khác, pháp luật quy định chỉ có cá nhân mới có quyền thực hiện việc tố cáo. Các tổ chức không phải là chủ thể của quyền tố cáo.

<sup>36</sup> Theo Luật Tố cáo 2011

- Đối tượng của việc tố cáo là *những hành vi vi phạm pháp luật* của mọi cơ quan, tổ chức và cá nhân mà người tố cáo biết được. Với trách nhiệm công dân mà pháp luật quy định, người tố cáo thông báo về hành vi vi phạm pháp luật đó, đồng thời yêu cầu các cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý nhằm bảo đảm kỷ cương và trật tự an toàn xã hội.

- Khi thực hiện việc tố cáo, người tố cáo không vì lợi ích của bản thân mà với mục đích để bảo vệ lợi ích của nhà nước, của các tổ chức và các nhân khác.

### **b. Chế độ pháp lý về giải quyết tố cáo**

Luật Tố cáo năm 2011 phân biệt hai loại tố cáo:

- o b.1 *Tố cáo đối với hành vi vi phạm pháp luật của cán bộ, công chức, viên chức trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ*

\* *Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của cán bộ, công chức, viên chức trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ* là việc công dân báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền biết về hành vi vi phạm pháp luật của cán bộ, công chức, viên chức trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ.

\* *Nguyên tắc xác định thẩm quyền* (Điều 12) được quy định như sau:

Tố cáo hành vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của cán bộ, công chức, viên chức do người đứng đầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quản lý cán bộ, công chức, viên chức đó giải quyết.

Tố cáo hành vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức do người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp của cơ quan tố cáo đó giải quyết.

Tố cáo hành vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của cán bộ, công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý của nhiều cơ quan, tổ chức do người đứng đầu cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý cán bộ, công chức, viên chức bị tố cáo phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan giải quyết.

**Tố cáo hành vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của cán bộ, công chức, viên chức có dấu hiệu tội phạm do cơ quan tiến hành tố tụng giải quyết theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự.**

\* *Thẩm quyền giải quyết tố cáo*<sup>37</sup>:

Người có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi phạm pháp luật của cán bộ, công chức trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ trong cơ quan hành chính nhà nước là: Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp xã; Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp huyện; Người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Tổng cục trưởng, Cục trưởng và cấp tương đương; Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ; Thủ tướng Chính phủ.

Người có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của cán bộ, công chức trong cơ quan khác nhà nước là: Chánh án Tòa án nhân dân, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân các cấp; Tổng Kiểm toán nhà nước; Kiểm toán trưởng Kiểm toán nhà nước chuyên ngành, Kiểm toán nhà nước khu vực... (Điều 14).

Người có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ của viên chức trong đơn vị sự nghiệp công lập là người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập và người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập.

Người đứng đầu cơ quan của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ của cán bộ, công chức, viên chức do mình quản lý trực tiếp.

Người đứng đầu cơ quan, đơn vị quản lý trực tiếp người được giao thực hiện nhiệm vụ, công vụ mà không phải là cán bộ, công chức, viên chức có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của người đó trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ.

<sup>37</sup> Điều 13, 14, 15, 16, 17 Luật Tố cáo 2011

## b.2 Tố cáo đối với hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực

\* *Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực* là việc công dân báo cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền biết về hành vi vi phạm pháp luật của bất cứ cơ quan, tổ chức, cá nhân nào đối với việc chấp hành quy định pháp luật về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực.

\* *Thẩm quyền giải quyết tố cáo* (Điều 31) quy định như sau:

Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân mà nội dung liên quan đến chức năng quản lý nhà nước của cơ quan nào thì cơ quan đó có trách nhiệm giải quyết. Người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính trong cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền giải quyết tố cáo đối với hành vi vi phạm pháp luật thuộc phạm vi quản lý được giao, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Tố cáo có nội dung liên quan đến chức năng quản lý nhà nước của nhiều cơ quan thì các cơ quan có trách nhiệm phối hợp để xác định thẩm quyền giải quyết hoặc báo cáo cơ quan quản lý nhà nước cấp trên quyết định giao cho một cơ quan chủ trì giải quyết; tố cáo có nội dung thuộc thẩm quyền giải quyết của nhiều cơ quan thì cơ quan thụ lý đầu tiên có thẩm quyền giải quyết.

Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật có dấu hiệu tội phạm do cơ quan tiến hành tố tụng giải quyết theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự.

## b.3 Trình tự, thủ tục giải quyết tố cáo

Việc giải quyết tố cáo được thực hiện theo trình tự sau: (i) Tiếp nhận, xử lý thông tin tố cáo; (ii) Xác minh nội dung tố cáo; (iii) Kết luận nội dung tố cáo; (iv) Xử lý tố cáo của người giải quyết tố cáo; (v) Công khai kết luận nội dung tố cáo, quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo.

Việc tố cáo được thực hiện bằng đơn tố cáo hoặc tố cáo trực tiếp (Điều 19). Người tố cáo phải gửi đơn tố cáo có đầy đủ các nội dung theo quy định của pháp luật đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền; đơn tố cáo phải ghi rõ họ, tên, địa chỉ người tố cáo. Trường hợp người tố cáo đến tố

cáo trực tiếp thì người có trách nhiệm tiếp nhận phải ghi lại nội dung tố cáo, họ, tên, địa chỉ của người tố cáo, có chữ ký của người tố cáo. Các tố cáo nặc danh là bất hợp pháp, không được xem xét, giải quyết. Tuy nhiên, khi nhận được đơn tố cáo nặc danh, các cơ quan có thẩm quyền cũng phải có trách nhiệm kiểm tra, xác minh để kịp thời phát hiện vi phạm pháp luật mà xử lý hoặc để bảo vệ uy tín, danh dự của người bị tố cáo.

Thời hạn giải quyết tố cáo là 60 ngày, kể từ ngày thụ lý giải quyết tố cáo; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết là 90 ngày. Trường hợp cần thiết, người có thẩm quyền giải quyết tố cáo có thể gia hạn giải quyết một lần nhưng không quá 30 ngày, đối với vụ việc phức tạp không quá 60 ngày.

Khi nhận được tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của mình, cơ quan hoặc người có thẩm quyền phải thụ lý để giải quyết. Trong trường hợp cấp thiết, cơ quan, tổ chức, cá nhân tiếp nhận tố cáo phải báo ngay cho cơ quan có trách nhiệm để áp dụng biện pháp ngăn chặn kịp thời hành vi vi phạm pháp luật; áp dụng biện pháp cần thiết để bảo đảm an toàn cho người tố cáo khi họ yêu cầu. Cơ quan, tổ chức, cá nhân tiếp nhận, giải quyết tố cáo phải giữ bí mật cho người tố cáo; không được tiết lộ họ, tên, địa chỉ, bút tích của người tố cáo và các thông tin khác có hại cho người tố cáo.

Người giải quyết tố cáo có trách nhiệm xác minh nội dung tố cáo, kết luận và giải quyết việc tố cáo; công khai kết luận nội dung tố cáo và thông báo kết quả giải quyết cho người tố cáo khi được yêu cầu. Việc giải quyết tố cáo cũng phải được lập thành hồ sơ và được lưu giữ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp có căn cứ cho rằng việc giải quyết tố cáo không đúng pháp luật hoặc quá thời hạn quy định mà tố cáo không được giải quyết thì người tố cáo có quyền tố cáo tiếp với người đứng đầu cơ quan cấp trên trực tiếp của người có trách nhiệm giải quyết tố cáo theo thời hạn và thủ tục do Luật Tố cáo quy định.

Các cơ quan Thanh tra trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ cũng có thẩm quyền xác minh hoặc xem xét, kết luận về các nội dung tố cáo; đồng

thời kiến nghị với người có thẩm quyền về biện pháp xử lý tố cáo theo quy định của pháp luật.

**c. Bảo vệ người tố cáo, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức trong việc quản lý công tác giải quyết tố cáo**

Để bảo đảm thực hiện quyền tố cáo của công dân, cũng như đề cao trách nhiệm giải quyết của các cơ quan, tổ chức, cá nhân; Luật Tố cáo còn có những quy định về cụ thể về việc tiếp nhận tố cáo; bảo vệ người tố cáo; việc quản lý, giám sát công tác giải quyết tố cáo (Chương 5,6 Luật Tố cáo 2011).

## VIII. PHÁP LUẬT TỐ TỤNG HÀNH CHÍNH (THỦ TỤC GIẢI QUYẾT CÁC VỤ ÁN HÀNH CHÍNH)

### 1. Khái niệm và ý nghĩa của việc giải quyết các vụ án hành chính

Để giải quyết những công việc thuộc nhiệm vụ, quyền hạn trong hoạt động quản lý nhà nước theo quy định của pháp luật, các cơ quan nhà nước hoặc cán bộ, công chức thường ban hành các quyết định hành chính hay thực hiện các hành vi hành chính. Trên thực tế, nhiều quyết định hành chính hay hành vi hành chính vì nhiều lý do khác nhau mà có thể được ban hành hoặc thực hiện một cách trái pháp luật. Từ đó gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức có liên quan. Nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, tổ chức; đồng thời duy trì trật tự, kỷ cương trong quản lý nhà nước, pháp luật quy định quyền khiếu kiện đối với các quyết định hành chính, hành vi hành chính trái pháp luật của cơ quan Nhà nước, của cán bộ, công chức và đó là các *khiếu kiện hành chính*.

Tuy nhiên, trong nhiều năm qua, việc giải quyết các khiếu kiện của công dân, tổ chức đối với các quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan nhà nước, của cán bộ, công chức đạt hiệu quả chưa cao; nhiều vụ việc khiếu kiện không được giải quyết hoặc giải quyết không thỏa đáng. Từ đó dẫn đến việc giải quyết phải kéo dài, khiếu kiện vượt cấp làm suy giảm hiệu lực quản lý nhà nước; quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, tổ chức chưa được bảo hộ một cách triệt để. Nhằm khắc phục tình trạng đó, đồng

thời phát huy nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, ngày 21-5-1996 Ủy ban thường vụ Quốc hội đã thông qua Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án hành chính (đã được sửa đổi, bổ sung năm 1998 và 2006).

Hơn 10 năm thực hiện Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án hành chính, hoạt động của Tòa án trong việc giải quyết các khiếu kiện hành chính đã có những chuyển biến tích cực, nhiều vụ việc khiếu kiện còn tồn đọng trước đây đã được giải quyết một cách thỏa đáng.

Để hoàn thiện hơn nữa cơ chế pháp lý cho việc khiếu kiện và giải quyết các khiếu kiện hành chính; từ đó giúp cho cá nhân, cơ quan, tổ chức có thể bảo vệ được quyền, lợi ích hợp pháp của mình tránh sự xâm hại từ phía chính quyền nhà nước (bằng con đường tố tụng Tòa án - một hệ thống cơ quan nhà nước độc lập với bộ máy hành chính); ngày 24/11/2010 Quốc hội khóa XII đã thông qua Luật Tố tụng hành chính. Luật Tố tụng hành chính có hiệu lực thi hành từ ngày 1/7/2011; đồng thời thay thế Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án hành chính 1996 và các Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung (1998 và 2006). Việc ban hành Luật Tố tụng hành chính là một thành quả quan trọng trong tiến trình hoàn thiện pháp luật, phù hợp với chương trình cải cách tư pháp và xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Luật Tố tụng hành chính 2010 quy định những nguyên tắc cơ bản trong tố tụng hành chính; nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng; quyền và nghĩa vụ của người tham gia tố tụng, cá nhân, cơ quan, tổ chức có liên quan; trình tự, thủ tục khởi kiện, giải quyết vụ án hành chính, thi hành án hành chính và giải quyết khiếu nại, tố cáo trong tố tụng hành chính.

Theo Luật Tố tụng hành chính 2010, đối tượng của các khiếu kiện hành chính<sup>38</sup> là quyết định hành chính, hành vi hành chính và quyết định ký luật buộc thôi việc đối với công chức.

Các quyết định hành chính và hành vi hành chính trong phần này được hiểu khác với phần chế độ pháp lý về giải quyết khiếu nại, cụ thể là

<sup>38</sup> Luật Tố tụng hành chính 2010

theo Luật Tố tụng hành chính:

*Quyết định hành chính* là văn bản do cơ quan hành chính nhà nước, cơ quan, tổ chức khác hoặc của người có thẩm quyền trong cơ quan, tổ chức đó ban hành, quyết định về một vấn đề cụ thể trong hoạt động quản lý hành chính được áp dụng một lần đối với một hoặc một số đối tượng cụ thể.

*Hành vi hành chính* là hành vi của cơ quan hành chính nhà nước, cơ quan, tổ chức khác hoặc của người có thẩm quyền trong cơ quan, tổ chức đó thực hiện hoặc không thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo quy định của pháp luật.

Điểm khác trong đối tượng khiếu kiện hành chính so với khiếu nại là không phải tất cả mọi quyết định kỷ luật công chức đều là đối tượng khiếu kiện hành chính mà ở đây chỉ là quyết định kỷ luật buộc thôi việc đối với một số công chức nhất định.

*Quyết định kỷ luật buộc thôi việc* là văn bản thể hiện dưới hình thức quyết định của người đứng đầu cơ quan, tổ chức để áp dụng hình thức kỷ luật *buộc thôi việc* đối với công chức giữ chức vụ từ Tổng cục trưởng và tương đương trở xuống thuộc quyền quản lý của mình theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức.

Do tính chất và đặc điểm quản lý hành chính nhà nước, pháp luật quy định, khi cá nhân, cơ quan, tổ chức hoặc công chức bị kỷ luật buộc thôi việc có căn cứ cho rằng các quyết định hành chính, hành vi hành chính hoặc quyết định kỷ luật buộc thôi việc là trái pháp luật xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình thì họ có quyền khiếu nại theo thủ tục hành chính hoặc khởi kiện vụ án hành chính để yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình. Những khiếu kiện hành chính được Tòa án thụ lý để giải quyết theo quy định của pháp luật tố tụng gọi là vụ án hành chính.

Như vậy, *vụ án hành chính* có thể hiểu: đó là việc Tòa án thụ lý để giải quyết theo quy định của pháp luật tố tụng những khiếu kiện của cá nhân, cơ quan, tổ chức hoặc công chức bị kỷ luật đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính, quyết định kỷ luật buộc thôi việc trong trường hợp không đồng ý với quyết định, hành vi đó hoặc đã khiếu nại lần đầu hay

lần hai với người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, nhưng hết thời hạn giải quyết theo quy định của pháp luật mà khiếu nại không được giải quyết hoặc đã được giải quyết, nhưng không đồng ý với việc giải quyết khiếu nại về quyết định, hành vi đó; nhằm bảo vệ những quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

## **2. Thẩm quyền của Tòa án trong việc giải quyết các vụ án hành chính**

### **a. Thẩm quyền về vụ việc (Những khiếu kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án)**

Luật Tố tụng hành chính quy định Tòa án có thẩm quyền giải quyết các loại khiếu kiện hành chính (vụ án hành chính) sau đây <sup>39</sup>:

- Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong mọi lĩnh vực quản lý nhà nước; trừ các quyết định hành chính, hành vi hành chính thuộc phạm vi bí mật nhà nước theo danh mục do Chính phủ quy định và các quyết định hành chính, hành vi hành chính mang tính nội bộ của cơ quan, tổ chức.

- Khiếu kiện về danh sách cử tri bầu đại biểu Quốc hội, danh sách cử tri bầu đại biểu Hội đồng nhân dân.

- Khiếu kiện quyết định kỷ luật buộc thôi việc công chức giữ chức vụ từ Tổng cục trưởng và cấp tương đương trở xuống.

- Khiếu kiện quyết định giải quyết khiếu nại về quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh.

### **b. Thẩm quyền của Tòa án các cấp (Điều 29-30)**

Trong việc giải quyết các vụ án hành chính, Tòa án nhân dân cũng thực hiện chế độ 2 cấp xét xử (sơ thẩm và phúc thẩm). Ở đây, chỉ đề cập quy định thẩm quyền xét xử cấp sơ thẩm của Tòa án. Có 2 cấp Tòa án thực hiện xét xử sơ thẩm đó là Tòa án cấp huyện và Tòa án cấp tỉnh.

Tòa án nhân dân cấp huyện giải quyết theo thủ tục sơ thẩm những vụ án sau:

<sup>39</sup> Điều 28 Luật Tố tụng hành chính

- (i) Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan nhà nước từ cấp huyện trở xuống trên cùng phạm vi địa giới hành chính với Tòa án hoặc của người có thẩm quyền trong cơ quan nhà nước đó;

- (ii) Khiếu kiện quyết định kỷ luật buộc thôi việc của người đứng đầu cơ quan, tổ chức từ cấp huyện trở xuống trên cùng phạm vi địa giới hành chính với Tòa án đối với công chức thuộc quyền quản lý của cơ quan, tổ chức đó;

- (iii) Khiếu kiện về danh sách cử tri bầu đại biểu Quốc hội, danh sách cử tri bầu đại biểu Hội đồng nhân dân của cơ quan lập danh sách cử tri trên cùng phạm vi địa giới hành chính với Tòa án.

Toà hành chính Tòa án nhân dân *cấp tỉnh* giải quyết theo thủ tục sơ thẩm những vụ án hành chính sau:

- (i) Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Quốc hội, Kiểm toán nhà nước, Toà án Nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao và quyết định hành chính, hành vi hành chính của người có thẩm quyền trong cơ quan đó mà người khởi kiện có nơi cư trú, nơi làm việc hoặc trụ sở trên cùng phạm vi địa giới hành chính với Tòa án; trường hợp người khởi kiện không có nơi cư trú, nơi làm việc hoặc trụ sở trên lãnh thổ Việt Nam thì thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nơi cơ quan, người có thẩm quyền ra quyết định hành chính, có hành vi hành chính;

- (ii) Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan thuộc một trong các cơ quan nhà nước quy định tại nhóm trên và quyết định hành chính, hành vi hành chính của người có thẩm quyền trong các cơ quan đó mà người khởi kiện có nơi cư trú, nơi làm việc hoặc trụ sở trên cùng phạm vi địa giới hành chính với Tòa án; trường hợp người khởi kiện không có nơi cư trú, nơi làm việc hoặc trụ sở trên lãnh thổ Việt Nam thì thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nơi cơ quan, người có thẩm quyền ra quyết định hành chính, có hành vi hành chính;

- (iii) Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan nhà nước cấp tỉnh trên cùng phạm vi địa giới hành chính với Tòa án và

của người có thẩm quyền trong cơ quan nhà nước đó;

- (iv) Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan đại diện ngoại giao của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài hoặc của người có thẩm quyền trong cơ quan đó mà người khởi kiện có nơi cư trú trên cùng phạm vi địa giới hành chính với Toà án; trường hợp người khởi kiện không có nơi cư trú tại Việt Nam thì thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội hoặc Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh;

- (v) Khiếu kiện quyết định kỷ luật buộc thôi việc của người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp tỉnh, bộ, ngành trung ương mà người khởi kiện có nơi làm việc khi bị kỷ luật trên cùng phạm vi địa giới hành chính với Toà án;

- (vi) Khiếu kiện quyết định giải quyết khiếu nại về quyết định xử lý vụ việc canh tranh mà người khởi kiện có nơi cư trú, nơi làm việc hoặc trụ sở trên cùng phạm vi địa giới hành chính với Toà án.

Đối với những khiếu kiện thuộc thẩm quyền của Toà án cấp huyện liên quan đến nhiều đối tượng, phức tạp hoặc trong trường hợp nếu xét thấy cần thiết thì Toà án cấp tỉnh có thể lấy lên để giải quyết.

### **c. Phân định thẩm quyền trong việc giải quyết khiếu kiện hành chính**

Theo quy định hiện hành, cá nhân, cơ quan, tổ chức có quyền khiếu nại, khiếu kiện hành chính. Trên thực tế, vì nhiều lý do khác nhau mà có trường hợp cá nhân, tổ chức vừa có đơn khiếu nại, vừa có đơn khởi kiện. Việc phân định thẩm quyền giải quyết đối với những trường hợp này được thực hiện theo những quy định sau đây:

*Một là*, trường hợp người khởi kiện có đơn khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án có thẩm quyền, đồng thời có đơn khiếu nại đến người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại thì thẩm quyền giải quyết theo sự lựa chọn của người khởi kiện.

*Hai là*, Tòa án đã thụ lý vụ án hành chính, nếu phát hiện vụ án không thuộc thẩm quyền giải quyết của mình thì ra quyết định chuyển hồ sơ vụ án

cho Toà án có thẩm quyền và xoá sổ thụ lý. Quyết định này phải được gửi ngay cho đương sự và Viện kiểm sát cùng cấp.

Đương sự có quyền khiếu nại, Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kiến nghị quyết định này trong thời hạn ba ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định. Trong thời hạn ba ngày làm việc, kể từ ngày nhận được khiếu nại, kiến nghị, Chánh án Toà án đã ra quyết định chuyển vụ án hành chính phải giải quyết khiếu nại, kiến nghị. Quyết định của Chánh án Tòa án là quyết định cuối cùng.

Ba là, tranh chấp về thẩm quyền giải quyết vụ án hành chính giữa các Toà án cấp huyện trong cùng một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương do Chánh án Toà án cấp tỉnh giải quyết.

Tranh chấp về thẩm quyền giải quyết vụ án hành chính giữa các Toà án cấp huyện thuộc các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác nhau hoặc giữa các Toà án cấp tỉnh do Chánh án Toà án nhân dân tối cao giải quyết.

### **3. Thủ tục giải quyết các vụ án hành chính**

Các vụ án hành chính khi được đưa ra giải quyết ở Toà án sẽ tuân theo quy định của Luật Tố tụng hành chính 2010, theo đó, các giai đoạn cơ bản của tố tụng hành chính bao gồm: khởi kiện và thụ lý vụ án; chuẩn bị xét xử; xét xử sơ thẩm; xét xử phúc thẩm; thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm; thi hành các bản án của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật.

#### **a. Khởi kiện và thụ lý vụ án**

Cá nhân, cơ quan, tổ chức có quyền khởi kiện vụ án hành chính để yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình trong các trường hợp theo quy định tại Điều 103 Luật Tố tụng hành chính.

Nếu đương sự gửi đơn kiện đến Tòa án cấp có thẩm quyền tức là đã khởi kiện một vụ án hành chính. Đơn khởi kiện phải có đầy đủ các nội dung theo quy định của pháp luật (Điều 105); đương sự có thể trực tiếp nộp đơn khởi kiện và các tài liệu kèm theo tại Tòa án hoặc gửi qua bưu điện, nhưng phải nộp đơn khởi kiện theo đúng thời hiệu theo quy định tại Điều 104 Luật

Tố tụng hành chính. Người khởi kiện phải nộp tiền tạm ứng án phí sơ thẩm; trừ trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí.

Toà án chỉ tiếp nhận và thụ lý để giải quyết các vụ án hành chính khi có đơn của người khởi kiện gửi đến đúng Toà án có thẩm quyền.

### b. Chuẩn bị xét xử

Sau khi thụ lý vụ án, Chánh án Tòa án phải phân công Thẩm phán giải quyết vụ án (Điều 112); đồng thời, Tòa án phải thông báo cho người bị kiện và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và Viện kiểm sát cùng cấp về việc thụ lý vụ án (Điều 114).

Trong thời hạn chuẩn bị xét xử (Điều 117), Tòa án yêu cầu các đương sự cung cấp, bổ sung chứng cứ; tiến hành các biện pháp nghiệp vụ và phối hợp với các cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân hữu quan để xác minh, thu thập chứng cứ nhằm hoàn chỉnh hồ sơ vụ án để phục vụ cho công tác giải quyết sau này.

Cũng trong thời hạn chuẩn bị xét xử nói trên, Thẩm phán được phân công làm chủ tọa phiên tòa phải ra một trong các quyết định: đưa vụ án ra xét xử; tạm đình chỉ việc giải quyết vụ án; đình chỉ việc giải quyết vụ án.

### c. Thủ tục xét xử sơ thẩm

Thủ tục xét xử sơ thẩm vụ án hành chính được thực hiện thông qua phiên tòa hành chính sơ thẩm. Trừ trường hợp cần giữ bí mật nhà nước hoặc giữ bí mật của đương sự theo yêu cầu chính đáng của họ, còn nói chung phiên tòa sơ thẩm được tiến hành công khai với sự có mặt của những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng.

Trong thời hạn *hai mươi ngày* kể từ ngày có quyết định đưa vụ án ra xét xử, Toà án phải mở phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án hành chính; trường hợp có lý do chính đáng thì hạn mở phiên tòa có thể kéo dài, nhưng không quá *ba mươi ngày* (Điều 117).

Phiên tòa sơ thẩm phải được tiến hành đúng thời gian, địa điểm đã được ghi trong quyết định đưa vụ án ra xét xử hoặc trong giấy báo mở lại phiên tòa trong trường hợp phải hoãn phiên tòa. Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm một Thẩm phán và hai Hội thẩm nhân dân. Trong trường

hợp đặc biệt, Hội đồng xét xử sơ thẩm có thể gồm hai Thẩm phán và ba Hội thẩm nhân dân (Điều 128).

Bản án phải được Hội đồng xét xử thảo luận tập thể và biểu quyết thông qua tại phòng nghị án. Bản án và các Quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm chỉ có hiệu lực pháp luật khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị (Điều 176 và Điều 183) mà không có kháng cáo, kháng nghị.

#### *d. Thủ tục phúc thẩm*

Bản án hoặc Quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm có thể bị kháng cáo hoặc kháng nghị (Điều 174 và Điều 181). Nếu có kháng cáo hoặc kháng nghị, vụ án hành chính phải được xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

Xét xử phúc thẩm là việc Tòa án cấp trên trực tiếp xét xử lại vụ án mà bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật bị kháng cáo hoặc kháng nghị.

Thẩm quyền xét xử phúc thẩm vụ án hành chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Nếu cấp xét xử sơ thẩm là Toà án nhân dân cấp huyện thì cấp xét xử phúc thẩm là Toà hành chính Toà án nhân dân cấp tỉnh.

- Nếu cấp xét xử sơ thẩm là Toà hành chính Toà án nhân dân cấp tỉnh thì cấp xét xử phúc thẩm là Toà phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao.

Thời hạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm là *sáu mươi ngày*, kể từ ngày thụ lý vụ án. Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm ba Thẩm phán. Phiên tòa phúc thẩm được tiến hành theo các thủ tục tương tự như phiên tòa sơ thẩm.

Toà án cấp phúc thẩm có quyền bác kháng cáo, kháng nghị và giữ nguyên các quyết định của bản án sơ thẩm; sửa một phần hoặc toàn bộ bản án sơ thẩm nếu Tòa án cấp sơ thẩm quyết định không đúng pháp luật; huỷ bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Toà án cấp sơ thẩm xét xử lại trong trường hợp có vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng hoặc có chứng cứ mới quan trọng mà Tòa án cấp phúc thẩm không thể bổ sung được; huỷ bản án sơ thẩm và đình chỉ việc giải quyết vụ án khi có các căn cứ theo quy định của pháp luật; đình chỉ việc giải quyết vụ án theo trình tự phúc thẩm.

Những trường hợp dẫn đến các quyết định này của Tòa án cấp phúc thẩm được xác định trong Điều 205 Luật Tố tụng hành chính.

Bản án, Quyết định phúc thẩm của Tòa án có hiệu lực pháp luật ngay.

#### *d. Thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm*

Các Bản án, Quyết định của Toà án đã có hiệu lực pháp luật có thể bị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm. Thẩm quyền và thời hạn kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm quy định tại Điều 212 và Điều 215; thẩm quyền và thời hạn kháng nghị theo thủ tục tái thẩm được quy định tại các Điều 235 và Điều 236 Luật Tố tụng hành chính.

*Giám đốc thẩm* là xét lại bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật nhưng bị kháng nghị vì phát hiện có vi phạm pháp luật nghiêm trọng trong việc giải quyết vụ án.

*Tái thẩm* là xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật nhưng bị kháng nghị vì có những tình tiết mới được phát hiện có thể làm thay đổi cơ bản nội dung của bản án, quyết định của Tòa án, đương sự không biết được khi Tòa án ra bản án, quyết định đó.

*Thủ tục giám đốc thẩm được tiến hành nếu có kháng nghị của người có thẩm quyền khi xuất hiện một trong các căn cứ sau đây:*

- Có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng;
- Phần quyết định trong bản án, quyết định không phù hợp với tình tiết khách quan của vụ án;
- Có sai lầm nghiêm trọng trong việc áp dụng pháp luật.

*Thủ tục tái thẩm được tiến hành nếu có kháng nghị của người có thẩm quyền khi xuất hiện một trong các căn cứ sau đây :*

- Mới phát hiện được tình tiết quan trọng của vụ án mà Tòa án, đương sự đã không thể biết được trong quá trình giải quyết vụ án;
- Có cơ sở chứng minh kết luận của người giám định, lời dịch của người phiên dịch không đúng sự thật hoặc có giả mạo chứng cứ;
- Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Kiểm sát viên cố ý làm sai lệch hồ sơ vụ án hoặc cố ý kết luận trái pháp luật;

- Bản án, quyết định của Toà án hoặc quyết định của cơ quan nhà nước mà Toà án căn cứ vào đó để giải quyết vụ án đã bị huỷ bỏ.

Tùy từng trường hợp, thẩm quyền xem xét lại bản án, quyết định theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm có thể là: Uỷ ban thẩm phán Toà án nhân dân cấp Tỉnh, Toà hành chính Toà án nhân dân tối cao, Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao.

Việc xem xét lại theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm phải thực hiện bằng phiên tòa. Toà án phải mở phiên tòa giám đốc thẩm, tái thẩm trong thời hạn hai tháng kể từ ngày nhận được kháng nghị kèm theo hồ sơ vụ án. Phiên tòa giám đốc thẩm hoặc tái thẩm không nhất thiết phải triệu tập những người tham gia tố tụng, trừ trường hợp Toà án cần phải nghe ý kiến của họ trước khi quyết định.

Luật Tố tụng hành chính 2010 còn có quy định thủ tục đặc biệt xem xét lại quyết định của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao theo yêu cầu, kiến nghị, đề nghị của cơ quan có thẩm quyền (Chương 15); thủ tục thi hành bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính (Chương 16); Khiếu nại, tố cáo trong tố tụng hành chính (Chương 17).

Các đương sự và những cơ quan, tổ chức hữu quan có trách nhiệm thi hành các bản án, quyết định đã có hiệu lực của Tòa án trong việc giải quyết các vụ án hành chính. Các quyết định về tài sản, quyền tài sản trong các bản án, quyết định của Toà án về vụ án hành chính được thi hành theo Luật thi hành án dân sự 2008 và Luật Trách nhiệm bồi thường của nhà nước 2009.

## CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Đối tượng, phương pháp và những đặc điểm của luật hành chính Việt Nam. Vị trí của luật hành chính trong hệ thống pháp luật của Nhà nước ta và vai trò của nó trong việc hoàn thiện Nhà nước pháp quyền Việt Nam?
2. Khái niệm và những đặc điểm của quan hệ pháp luật hành chính. Phân biệt quan hệ pháp luật hành chính với quan hệ pháp luật dân sự?
3. Khái niệm, đặc điểm, phân loại cơ quan hành chính nhà nước. Phân biệt sự khác nhau giữa cơ quan hành chính nhà nước với cơ quan quyền lực nhà nước?
4. Khái niệm, đặc điểm của cán bộ, công chức, viên chức. Phân biệt sự khác nhau chủ yếu giữa cán bộ, công chức, viên chức, người lao động?
5. Những nội dung chủ yếu của quy chế pháp lý hành chính đối với cán bộ, công chức?
6. Khái niệm và nội dung chủ yếu của quy chế pháp lý hành chính đối với các tổ chức xã hội, công dân, người nước ngoài, người không quốc tịch?
7. Phân biệt vi phạm hành chính với tội phạm, trên cơ sở đó phân biệt trách nhiệm hành chính với trách nhiệm hình sự?
8. Khái niệm và các hình thức xử lý vi phạm hành chính theo Luật Xử lý vi phạm hành chính 2012?
9. Thủ tục xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính 2012?
10. Khái niệm, đặc điểm của khiếu nại. Vai trò của pháp luật về khiếu nại trong việc phát huy nền dân chủ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam? Thẩm quyền và thủ tục giải quyết khiếu nại theo quy định của Luật Khiếu nại 2011.
11. Khái niệm, đặc điểm của tố cáo. Vai trò của pháp luật về tố cáo trong việc phát huy nền dân chủ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam? Thẩm quyền và thủ tục giải quyết tố cáo theo quy định của Luật Tố cáo 2011?
12. Khái niệm vụ án hành chính; các loại vụ án hành chính Tòa án có thẩm quyền giải quyết; Mục đích ý nghĩa của việc giải quyết các vụ án hành chính?
13. Thẩm quyền của Toà án trong việc giải quyết các vụ án hành chính ?
14. Các giai đoạn chủ yếu của thủ tục tố tụng hành chính ?

## TÀI LIỆU NGHIÊN CỨU CỦA CHƯƠNG

1. Luật Tổ chức Chính phủ năm 2001;
2. Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân năm 2003;
3. Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2002;
4. Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008;
5. Luật Thanh tra năm 2004;
6. Luật Khiếu nại năm 2011;
7. Luật Tổ cáo năm 2011;
7. Luật Cán bộ, công chức năm 2008;
8. Luật Viên chức năm 2010;
9. Luật Trách nhiệm bồi thường của nhà nước năm 2009;
10. Luật Tổ tụng hành chính năm 2010;
11. Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012.
12. Nghị định số 36/2012/NĐ-CP ngày 18.4.2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ.



## Chương 6

# LUẬT DÂN SỰ VIỆT NAM

### I. KHÁI NIỆM CHUNG VỀ NGÀNH LUẬT DÂN SỰ

#### 1. Đối tượng và phương pháp điều chỉnh của luật dân sự

Luật dân sự là ngành luật được hình thành từ rất sớm trong lịch sử phát triển của nhà nước và pháp luật. Những quan hệ xã hội do luật dân sự điều chỉnh thuộc các lĩnh vực dân sự, kinh doanh, thương mại, lao động, hôn nhân và gia đình là những quan hệ xã hội cơ bản, thiết yếu trong đời sống kinh tế - xã hội. Trong mọi thời kỳ, các nhà nước luôn luôn chú trọng hoàn thiện pháp luật dân sự do tính phổ biến và vai trò quan trọng của nó trong việc điều chỉnh các quan hệ xã hội.

##### a. Đối tượng điều chỉnh của luật dân sự

Với tư cách là một ngành luật độc lập trong hệ thống pháp luật của Nhà nước ta, luật dân sự có đối tượng điều chỉnh là các quan hệ tài sản và các quan hệ nhân thân.

*Quan hệ tài sản* là những quan hệ xã hội gắn liền và thông qua một tài sản. Tài sản bao gồm trước hết là các vật cụ thể, đang có hoặc được hình thành trong tương lai, ngoài ra còn là những quyền và nghĩa vụ mang nội dung tài sản (quyền tài sản). Trong các giao dịch dân sự diễn ra hàng ngày, từ việc xác lập quyền sở hữu đối với tài sản, sự chuyển dịch tài sản giữa các cá nhân, tổ chức đến việc thừa kế tài sản, quan hệ tài sản được xác lập và giải quyết trên cơ sở của pháp luật dân sự. Những quan hệ tài sản là đối tượng điều chỉnh chủ yếu của ngành luật dân sự.

*Quan hệ nhân thân* là những quan hệ xã hội phát sinh từ một giá trị tinh thần (giá trị nhân thân) của một cá nhân hay một tổ chức và luôn luôn gắn liền với một chủ thể nhất định.

Quan hệ nhân thân do nhiều ngành luật điều chỉnh bằng những biện

pháp cụ thể của mỗi ngành. Quan hệ nhân thân thuộc đối tượng điều chỉnh của luật dân sự bao gồm các quan hệ nhân thân không liên quan đến tài sản và các quan hệ nhân thân liên quan đến tài sản. Quan hệ nhân thân không liên quan đến tài sản là những quan hệ xã hội về những lợi ích tinh thần, tồn tại một cách độc lập, không liên quan đến tài sản, đó là các quyền nhân thân như quyền đối với họ tên, quyền được bảo vệ danh dự, nhân phẩm, uy tín. Những quan hệ nhân thân liên quan đến tài sản là những quyền nhân thân có thể làm phát sinh những quyền tài sản như quyền lao động, quyền tự do kinh doanh, quyền tự do nghiên cứu, sáng tạo. Quyền tài sản này là một loại tài sản theo quy định của pháp luật dân sự (tài sản vô hình), cụ thể như quyền tài sản trong quyền sở hữu trí tuệ.

### b. Phương pháp điều chỉnh

Phương pháp đặc trưng được sử dụng trong luật dân sự là tôn trọng sự bình đẳng, thoả thuận của các chủ thể tham gia quan hệ pháp luật dân sự. Sự bình đẳng của các chủ thể dựa trên cơ sở sự độc lập về mặt tài sản và tổ chức. Việc xác lập và giải quyết những quan hệ tài sản, quan hệ nhân thân chủ yếu do ý chí và vì lợi ích của chính các chủ thể là cá nhân, tổ chức tham gia vào các quan hệ đó. Vì không có sự ràng buộc về tài sản và tổ chức nên các chủ thể đều có tư cách pháp lý ngang nhau. Nhà nước khuyến khích sự thoả thuận giữa các chủ thể trong khuôn khổ quy định của pháp luật. Đó là phương pháp bình đẳng, thoả thuận.

Sự bình đẳng, thoả thuận của các bên trong quan hệ pháp luật dân sự thể hiện qua những nội dung sau:

- Các chủ thể đều có quyền tự định đoạt, quyết định trong việc xác lập cũng như giải quyết quan hệ pháp luật dân sự. Trong quá trình bàn bạc, thương lượng, mỗi bên có quyền bày tỏ ý chí và bảo vệ lợi ích của mình. Mức độ quyền và nghĩa vụ của mỗi bên được xác định trên cơ sở thoả thuận. Với ý chí tự nguyện và cùng có lợi, mỗi chủ thể được quyền lựa chọn đối tác, cách thức tham gia và thực hiện các quyền và nghĩa vụ, cùng nhau lựa chọn các biện pháp bảo đảm, hình thức trách nhiệm và phương thức chấm dứt quan hệ.

- Trong việc giải quyết tranh chấp dân sự, cách thức thông thường và trước hết là các chủ thể thực hiện tự hoà giải, thỏa thuận. Toà án, trọng tài chỉ can thiệp giải quyết khi có yêu cầu và khi các bên đã không thể tự hoà giải. Ngay cả khi toà án, trọng tài đã tham gia giải quyết tranh chấp, nếu các bên đạt được sự thỏa thuận về việc giải quyết vụ việc thì toà án, trọng tài cũng chấp nhận sự thỏa thuận đó.

- Trong trách nhiệm dân sự, bên vi phạm chịu trách nhiệm đối với bên bị vi phạm. Đó là trách nhiệm giữa các chủ thể đối với nhau, hoàn toàn khác với trách nhiệm pháp lý hành chính hay trách nhiệm hình sự là trách nhiệm của người vi phạm pháp luật đối với Nhà nước. Mức độ cụ thể và phương thức thực hiện trách nhiệm dân sự, trước hết cũng do chính các chủ thể thoả thuận trên cơ sở những quy định của pháp luật.

Từ những phân tích trên có thể hiểu khái niệm *luật dân sự Việt Nam - với tư cách là một ngành luật độc lập của Nhà nước ta - là tổng hợp những quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ tài sản và quan hệ nhân thân dựa trên cơ sở bình đẳng, thoả thuận của các chủ thể tham gia vào các quan hệ đó*.

Trong quá trình phát triển của Nhà nước và pháp luật Việt Nam, trên nền pháp luật dân sự đã hình thành nhiều ngành luật mới như luật lao động, luật hôn nhân và gia đình, luật thương mại. Tuy vậy, những ngành luật này vẫn sử dụng nhiều nguyên tắc và quy phạm của pháp luật dân sự.

## 2. Nguồn và hệ thống pháp luật dân sự

### a. Nguồn của pháp luật dân sự

Pháp luật dân sự thể hiện trong hệ thống quy phạm pháp luật thuộc nhiều văn bản pháp luật khác nhau. *Hiến pháp năm 1992 (sửa đổi)* quy định về cơ chế kinh tế của Việt Nam, về sở hữu toàn dân, về mục đích chính sách kinh tế và sự bảo hộ của pháp luật đối với các thành phần kinh tế, các quyền dân sự cơ bản của công dân là những quy định có tính chất nền tảng của pháp luật dân sự.

Nội dung chủ yếu của pháp luật dân sự Việt Nam tập trung thể hiện trong Bộ luật dân sự của nước CHXHCN Việt Nam do Quốc hội thông qua

ngày 14-6-2005, có hiệu lực từ 1-1-2006, thay thế Bộ luật dân sự năm 1995. Bộ luật dân sự năm 2005 có 7 phần, 36 chương với 777 điều.

Ngoài Hiến pháp và Bộ luật dân sự, nội dung của pháp luật dân sự còn được thể hiện trong nhiều đạo luật và văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan do các cơ quan nhà nước ban hành như Luật sở hữu trí tuệ năm 2005, sửa đổi, bổ sung năm 2009, Luật doanh nghiệp năm 2005, Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, Luật chuyển giao công nghệ năm 2006 v.v...

Những Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên và trong những trường hợp nhất định, một số tập quán quốc tế cũng là nguồn của pháp luật dân sự khi điều chỉnh các quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài.

Theo nghĩa rộng, pháp luật dân sự bao gồm không chỉ những quy định về địa vị pháp lý, chuẩn mực pháp lý cho cách ứng xử của các chủ thể; quyền, nghĩa vụ của các chủ thể về nhân thân và tài sản trong các quan hệ dân sự mà còn có những quy định về tố tụng dân sự. Nếu Bộ luật dân sự được coi là luật “nội dung” thì Bộ luật tố tụng dân sự được coi là luật “hình thức”. Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004 (Luật tố tụng dân sự sửa đổi 2011) quy định trình tự thủ tục giải quyết các vụ, việc dân sự phát sinh từ các quan hệ dân sự thuộc phạm vi điều chỉnh của Bộ luật dân sự. Ngoài ra, còn có Luật thi hành án dân sự năm 2008.

Trong việc áp dụng pháp luật dân sự, phải tuân thủ quy định về hiệu lực pháp lý của văn bản quy phạm pháp luật, về nguyên tắc áp dụng luật chung và luật riêng, luật quốc gia và điều ước quốc tế như đã nghiên cứu tại Chương III giáo trình này. Trong trường hợp pháp luật không quy định và các bên không có thỏa thuận thì có thể áp dụng tập quán; nếu không có tập quán thì áp dụng quy định tương tự của pháp luật. Tập quán và quy định tương tự của pháp luật không được trái với những những nguyên tắc quy định của Bộ luật dân sự năm 2005.

### **b. Hệ thống pháp luật dân sự**

Theo truyền thống, hệ thống pháp luật dân sự cũng chia thành 2 phần lớn: phần chung và phần riêng.

*Phần chung* quy định về nhiệm vụ, những nguyên tắc cơ bản của luật

dân sự, xác định địa vị pháp lý của các loại chủ thể trong quan hệ pháp luật dân sự và những vấn đề chung nhất của luật dân sự như vấn đề thời hạn, thời hiệu. Những nội dung này được quy định trong Phần Thứ nhất của Bộ luật dân sự, từ Chương I đến Chương IX với 162 điều.

*Phần riêng* bao gồm những quy phạm pháp luật được sắp xếp thành các chế định pháp luật điều chỉnh từng mặt, từng lĩnh vực cụ thể của quan hệ pháp luật dân sự. Từ Chương X, Bộ luật dân sự năm 2005 đề cập đến những chế định chủ yếu sau đây:

- Tài sản và quyền sở hữu
- Nghĩa vụ dân sự và hợp đồng dân sự
- Thùa kế
- Chuyển quyền sử dụng đất
- Quyền sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ

### 3. Quan hệ pháp luật dân sự

Về phạm vi điều chỉnh, Điều 1 Bộ luật dân sự quy định: “Bộ luật dân sự quy định địa vị pháp lý, chuẩn mực pháp lý cho cách ứng xử của cá nhân, pháp nhân, chủ thể khác; quyền, nghĩa vụ của các chủ thể về nhân thân và tài sản trong quan hệ dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động (sau đây gọi chung là quan hệ dân sự”’. Như vậy, quan hệ dân sự (*nghĩa rộng*) thuộc đối tượng điều chỉnh của pháp luật dân sự bao gồm 4 nhóm quan hệ cụ thể: quan hệ dân sự (*nghĩa hẹp*); quan hệ hôn nhân và gia đình; quan hệ kinh doanh, thương mại và quan hệ lao động.

Quan hệ pháp luật dân sự là những quan hệ xã hội trong phạm vi nào trên được điều chỉnh bằng các quy phạm pháp luật dân sự. Quan hệ pháp luật dân sự trước hết cũng là một quan hệ pháp luật nên cũng được nghiên cứu theo 3 yếu tố cấu thành là chủ thể, khách thể và nội dung như đã đề cập trong Chương II.

*Khách thể* của quan hệ pháp luật dân sự trước hết là tài sản, kể cả quyền sử dụng đất và các quyền tài sản khác, ngoài ra còn có thể là những giá trị nhân thân.

*Nội dung* của quan hệ pháp luật dân sự bao gồm các quyền dân sự và nghĩa vụ dân sự mà các chủ thể được làm và phải làm trong một quan hệ pháp luật cụ thể. Nội dung cụ thể của hai yếu tố khách thể và nội dung của quan hệ pháp luật dân sự sẽ còn được đề cập cụ thể hơn trong các phần sau của chương này.

Phần sau đây nghiên cứu yếu tố *chủ thể*. Tham gia vào quan hệ pháp luật dân sự có nhiều chủ thể như cá nhân, pháp nhân, hộ gia đình, tổ hợp tác và trong một số trường hợp là Nhà nước.

#### a. Cá nhân

Cá nhân là những con người do tự nhiên, tạo hoá sinh ra và trong những quan hệ pháp luật cụ thể còn được xác định là công dân Việt Nam (người có quốc tịch Việt Nam), người nước ngoài, người không quốc tịch. Mỗi con người - cá nhân - khi tham gia vào quan hệ dân sự thì tư cách chủ thể của nó được xét trên 2 mặt: năng lực pháp luật dân sự và năng lực hành vi dân sự.

*Năng lực pháp luật dân sự* của cá nhân là khả năng của cá nhân có quyền dân sự và nghĩa vụ dân sự. Mọi cá nhân đều có năng lực pháp luật dân sự như nhau. Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân có từ khi người đó được sinh ra và chấm dứt khi người đó chết. Trong việc chia thừa kế, thai nhi được bảo lưu quyền như đối với những đứa trẻ sinh ra sau khi bố chết (trong vòng 300 ngày), nhưng đã thành thai khi bố còn sống thì vẫn được hưởng di sản thừa kế của bố, nếu sau khi sinh ra nó còn sống. Một người, nếu bị tòa án tuyên bố mất tích hoặc tuyên bố là đã chết thì năng lực pháp luật dân sự cũng bị chấm dứt như trường hợp người đó chết.

Phạm vi, mức độ của năng lực pháp luật dân sự đối với cá nhân trong các quan hệ pháp luật cụ thể do Nhà nước quy định, tuỳ thuộc vào những điều kiện kinh tế, chính trị, xã hội của hình thái kinh tế - xã hội mà Nhà nước được xây dựng và tồn tại. Nội dung năng lực pháp luật dân sự của cá nhân theo Bộ luật dân sự năm 2005 bao gồm:

*Thứ nhất*, những quyền nhân thân có hoặc không gắn với tài sản. Đó là những quyền dân sự gắn liền với mỗi cá nhân, không thể chuyển giao cho

người khác, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Các quyền nhân thân được quy định tại Mục 2 Chương III Phần thứ nhất Bộ luật dân sự; quyền nhân thân trong quyền sở hữu trí tuệ quy định trong Phần thứ sáu Bộ luật dân sự.

*Thứ hai*, quyền sở hữu, quyền thừa kế và những quyền khác đối với tài sản. Những nội dung này được quy định trong Phần thứ hai và Phần thứ tư Bộ luật dân sự.

*Thứ ba*, quyền tham gia quan hệ dân sự và có các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ quan hệ đó. Các quyền này được cụ thể hóa trong chế định nghĩa vụ dân sự và hợp đồng dân sự (Phần thứ ba), quy định về chuyển quyền sử dụng đất (Phần thứ năm) Bộ luật dân sự.

“Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân không bị hạn chế, trừ trường hợp do pháp luật quy định” (Điều 16 Bộ luật dân sự). Đối với những quyền dân sự cụ thể, bằng các quyết định cá biệt của các cơ quan nhà nước, năng lực pháp luật dân sự của những cá nhân nhất định bị hạn chế trong một thời gian, chẳng hạn khi Toà án áp dụng hình phạt bổ sung cấm cư trú, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định.

*Năng lực hành vi dân sự* của cá nhân là khả năng của cá nhân bằng hành vi của mình xác lập, thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự. Năng lực hành vi dân sự bao gồm khả năng thực hiện hành vi cũng như khả năng chịu trách nhiệm dân sự của một cá nhân. Điều kiện và mức độ năng lực hành vi dân sự của cá nhân do pháp luật quy định tùy thuộc độ tuổi và khả năng nhận thức của một người trong mỗi lĩnh vực pháp luật cụ thể. Trong lĩnh vực dân sự, Bộ luật dân sự của nước CHXHCN Việt Nam phân biệt các mức độ năng lực hành vi dân sự của một cá nhân bao gồm: Không có năng lực hành vi; năng lực hành vi đầy đủ; năng lực hành vi không đầy đủ; mất năng lực hành vi; bị hạn chế năng lực hành vi dân sự.

*Không có năng lực hành vi*: Đó là những người chưa đủ 6 tuổi. Mọi giao dịch dân sự của người chưa đủ 6 tuổi đều phải do người đại diện theo pháp luật xác lập, thực hiện.

*Năng lực hành vi dân sự đầy đủ (có đủ năng lực hành vi dân sự)*:

Người từ đủ 18 tuổi trở lên (người thành niên) có năng lực hành vi dân sự đầy đủ trừ những trường hợp bị tòa án tuyên bố bị mất hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự. Người có năng lực hành vi dân sự đầy đủ là người có tư cách chủ thể độc lập, tự chịu trách nhiệm về những hành vi của mình khi tham gia vào các quan hệ pháp luật dân sự.

*Năng lực hành vi dân sự không đầy đủ quy định đối với những người từ đủ 6 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi.* Những người này chỉ được tham gia vào các quan hệ pháp luật dân sự trong một giới hạn nhất định do pháp luật quy định. Điều 20 Bộ luật dân sự quy định: "Người từ đủ 6 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi khi xác lập, thực hiện các giao dịch dân sự phải được người đại diện theo pháp luật đồng ý, trừ giao dịch nhằm phục vụ nhu cầu sinh hoạt hàng ngày phù hợp với lứa tuổi hoặc pháp luật có quy định khác."

Trong trường hợp người từ đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi có tài sản riêng để bảo đảm việc thực hiện nghĩa vụ thì có thể tự mình xác lập, thực hiện giao dịch dân sự mà không cần phải có sự đồng ý của người đại diện theo pháp luật, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác".

*Mất năng lực hành vi dân sự:* Người thành niên có thể bị toà án ra quyết định tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự trên cơ sở kết luận của tổ chức giám định có thẩm quyền. Quy định này áp dụng đối với những người do bị bệnh tâm thần hoặc mắc các bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình và có yêu cầu của người có quyền, lợi ích liên quan. Mọi giao dịch dân sự của người mất năng lực hành vi dân sự đều phải do người đại diện theo pháp luật xác lập, thực hiện.

*Hạn chế năng lực hành vi dân sự:* Người nghiện ma tuý hoặc các chất kích thích khác dẫn đến phá tán tài sản của gia đình thì theo yêu cầu của người có quyền, lợi ích liên quan, cơ quan hoặc tổ chức hữu quan, toà án ra quyết định tuyên bố là người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự. Trong đó, toà án cũng quy định phạm vi đại diện và người đại diện theo pháp luật của người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự. Mọi giao dịch dân sự liên quan đến tài sản của người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự phải có sự đồng ý của người đại diện theo pháp luật, trừ những giao dịch nhỏ nhằm phục vụ nhu cầu sinh hoạt hàng ngày.

Liên quan đến việc bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của những người không có năng lực hành vi, năng lực hành vi không đầy đủ, người mất năng lực hành vi dân sự là vấn đề giám hộ. "Giám hộ là việc cá nhân, tổ chức (sau đây gọi chung là người giám hộ) được pháp luật quy định hoặc được cử để thực hiện việc chăm sóc và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự (sau đây gọi chung là người được giám hộ)" (Điều 58 Bộ luật dân sự). Những nội dung cụ thể của vấn đề giám hộ như người giám hộ, người được giám hộ, điều kiện của cá nhân làm người giám hộ, những người giám hộ đương nhiên, quyền của người giám hộ, giám sát việc giám hộ...được quy định từ Điều 58 đến Điều 73 của Bộ luật dân sự.

Cá nhân là chủ thể cơ bản tham gia vào các quan hệ tài sản, ngoài những quy định trên còn được pháp luật dân sự quy định tham gia vào các quan hệ nhân thân, có những quyền nhân thân như những quyền đối với họ tên, quyền bí mật đời tư, quyền về nơi cư trú v.v...

### **b. Pháp nhân**

Chủ thể của quan hệ pháp luật dân sự, lúc đầu chỉ là cá nhân. Sau đó, cùng với sự phát triển của các quan hệ xã hội thì tham gia vào các quan hệ pháp luật còn có các tổ chức. Một tổ chức là tập hợp của nhiều người cũng có thể trở thành chủ thể độc lập trong quan hệ pháp luật dân sự, khi đó được gọi là một *pháp nhân*. Một tổ chức muốn được công nhận là một pháp nhân (có tư cách pháp nhân) phải thỏa mãn những điều kiện do pháp luật quy định

Theo Điều 84 Bộ luật dân sự, một tổ chức được công nhận là một pháp nhân khi có đủ những điều kiện sau đây:

*Thứ nhất*, được thành lập hợp pháp. Điều đó có nghĩa là tổ chức đó phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thành lập, cho phép thành lập, đăng ký hoặc công nhận. Nhà nước ban hành các văn bản pháp luật quy định trình tự, thủ tục phù hợp với mục đích hoạt động, chức năng, nhiệm vụ của tổ chức đó.

*Thứ hai*, có cơ cấu tổ chức chặt chẽ. Tổ chức phải là tập hợp của một tập thể người theo một hình thức tổ chức nhất định phù hợp với chức năng,

lĩnh vực hoạt động. Nguyên tắc tổ chức và hoạt động, cơ cấu các cơ quan lãnh đạo điều hành được thể hiện trong quyết định thành lập, điều lệ hoặc các văn bản pháp luật về mỗi tổ chức cụ thể.

*Thứ ba*, có tài sản độc lập với cá nhân, tổ chức khác và tự chịu trách nhiệm bằng tài sản đó. Tổ chức phải có một khối lượng tài sản nhất định và có những quyền và nghĩa vụ độc lập đối với khối tài sản đó. Tài sản có thể thuộc sở hữu của pháp nhân, hoặc là tài sản của nhà nước giao cho pháp nhân quản lý. Pháp nhân phải tự chịu trách nhiệm độc lập bằng tài sản của mình và thông thường, trách nhiệm của pháp nhân thuộc loại trách nhiệm hữu hạn.

*Thứ tư*, nhân danh mình tham gia các quan hệ pháp luật một cách độc lập. Trong hoạt động, pháp nhân phải nhân danh chính mình, phải sử dụng tên gọi của mình khi tham gia vào các quan hệ pháp luật.

Pháp nhân được thành lập từ nhiều căn cứ khác nhau như theo sáng kiến của cá nhân, tổ chức kinh tế, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị-xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội-nghề nghiệp, quỹ xã hội, quỹ từ thiện hoặc theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Việc thành lập, hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, giải thể và chấm dứt hoạt động của pháp nhân phải tuân theo những điều kiện và thủ tục do pháp luật quy định cho từng loại pháp nhân.

Pháp nhân phải có tên gọi bằng tiếng Việt, thể hiện rõ loại hình tổ chức của pháp nhân và phân biệt với pháp nhân khác trong cùng một lĩnh vực hoạt động, được pháp luật công nhận và bảo vệ để sử dụng trong giao dịch dân sự. Một pháp nhân, ngoài trụ sở (nơi đặt cơ quan điều hành) có thể còn có địa chỉ liên lạc, văn phòng đại diện và chi nhánh. Pháp nhân phải có cơ quan điều hành.

Trong trường hợp pháp luật quy định pháp nhân phải có điều lệ thì điều lệ của pháp nhân phải có những nội dung chủ yếu cũng do pháp luật quy định trong Điều 88 Bộ luật dân sự. Điều lệ của pháp nhân là văn bản có ý nghĩa pháp lý quan trọng trong quan hệ giữa các thành viên của pháp nhân với nhau và giữa pháp nhân với Nhà nước.

Pháp nhân phải có cơ quan điều hành. Tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan điều hành của pháp nhân được quy định trong Điều lệ của pháp nhân hoặc trong quyết định thành lập. Pháp nhân tham gia các giao dịch dân sự thông qua những người đại diện của mình. Đại diện theo pháp luật của pháp nhân được quy định trong quyết định thành lập hoặc trong Điều lệ của pháp nhân. Pháp nhân phải hoạt động đúng mục đích, khi thay đổi mục đích hoạt động thì phải xin phép, đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Năng lực pháp luật dân sự của pháp nhân phát sinh từ thời điểm được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thành lập hoặc cho phép thành lập. Nếu pháp nhân phải đăng ký hoạt động thì năng lực pháp luật dân sự của pháp nhân phát sinh từ thời điểm đăng ký.

Theo pháp luật hiện hành, ở nước ta có *các loại pháp nhân* sau đây:

- Cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang nhân dân.
- Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội.
- Tổ chức kinh tế.
- Tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp.
- Quỹ xã hội, quỹ từ thiện.
- Tổ chức khác có đủ điều kiện do pháp luật quy định.

Bộ luật dân sự quy định những nội dung khác về pháp nhân như tên gọi, đại diện của pháp nhân, trách nhiệm dân sự của pháp nhân, các loại pháp nhân cụ thể từ Điều 84 đến Điều 105.

### *c. Hộ gia đình - chủ thể hạn chế của quan hệ pháp luật dân sự*

“Hộ gia đình mà các thành viên có tài sản chung cùng đóng góp công sức để hoạt động kinh tế chung trong hoạt động sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp hoặc một số lĩnh vực sản xuất, kinh doanh khác do pháp luật quy định là chủ thể khi tham gia các quan hệ dân sự thuộc các lĩnh vực này” (Điều 106 Bộ luật dân sự).

Ở đây, hộ gia đình được xem xét là chủ thể của các quan hệ dân sự chỉ trong *các giao dịch và hoạt động kinh tế* chứ không phải mọi lĩnh vực hoạt

động xã hội. Tài sản của hộ gia đình thuộc sở hữu chung hợp nhất của các thành viên gồm tài sản do các thành viên đóng góp, cùng nhau tạo lập nên hoặc được tặng cho chung, được thừa kế chung và các tài sản khác mà các thành viên thoả thuận là tài sản chung của hộ, kể cả quyền sử dụng đất, quyền sử dụng rừng, rừng trồng của hộ gia đình.

Chủ hộ hoặc người được uỷ quyền là đại diện của hộ gia đình trong các giao dịch dân sự vì lợi ích chung của hộ, để xác lập quyền và nghĩa vụ của cả hộ gia đình.

Hộ gia đình chịu trách nhiệm dân sự bằng tài sản chung của hộ; nếu tài sản chung của hộ không đủ để thực hiện nghĩa vụ chung của hộ thì các thành viên phải chịu trách nhiệm liên đới bằng tài sản riêng của mình.

#### *d. Tổ hợp tác - chủ thể hạn chế của quan hệ pháp luật dân sự*

Điều 111 Bộ luật dân sự quy định: "Tổ hợp tác được hình thành trên cơ sở hợp đồng hợp tác có chứng thực của Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn của từ 3 cá nhân trở lên, cùng đóng góp tài sản, công sức để thực hiện những công việc nhất định, cùng hưởng lợi và cùng chịu trách nhiệm là chủ thể trong các quan hệ dân sự".

Cũng như hộ gia đình, tổ hợp tác là chủ thể hạn chế tham gia vào những quan hệ dân sự khi thực hiện "những công việc nhất định" liên quan đến *hoạt động sản xuất kinh doanh*. Cơ sở liên kết giữa các thành viên tổ hợp tác là *hợp đồng hợp tác*. Tổ viên tổ hợp tác là cá nhân từ đủ 18 tuổi trở lên, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ. Tổ hợp tác có quyền giao kết hợp đồng lao động với người không phải là tổ viên để thực hiện những công việc nhất định. Tổ trưởng do các tổ viên cử ra là đại diện của tổ hợp tác trong các giao dịch dân sự. Tổ trưởng có thể uỷ quyền cho tổ viên thực hiện một số công việc nhất định cần thiết cho tổ.

Tài sản chung của tổ hợp tác bao gồm tài sản do các tổ viên đóng góp, cùng tạo lập và được tặng cho chung. Tổ hợp tác phải chịu trách nhiệm về việc thực hiện nghĩa vụ dân sự do người đại diện xác lập, thực hiện nhân danh tổ hợp tác bằng tài sản chung của tổ. Nếu tài sản chung không đủ để thực hiện nghĩa vụ chung của tổ, thì tổ viên phải chịu trách nhiệm liên đới

theo phần tương ứng với phần đóng góp bằng tài sản riêng của mình. Quy định này cũng áp dụng cho việc thanh toán nợ khi chấm dứt tổ hợp tác.

Tổ chức và hoạt động của tổ hợp tác được quy định cụ thể trong Nghị định số 151/2007/NĐ-CP ngày 10-10-2007.

#### *d. Nhà nước CHXHCN Việt Nam - chủ thể đặc biệt của quan hệ pháp luật dân sự*

Trong một số quan hệ pháp luật dân sự có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với lợi ích chung của quốc gia, an ninh quốc phòng, sự phát triển của nền kinh tế quốc dân, Nhà nước cần thiết tham gia vào đó với tư cách là chủ thể đặc biệt.

Nhà nước là đại diện chủ sở hữu và thực hiện quyền của chủ sở hữu đối với tài sản thuộc sở hữu toàn dân, điển hình là khi những tài sản này đầu tư vào các hoạt động kinh doanh. Nhà nước uỷ quyền cho các cơ quan nhà nước nhân danh mình để quản lý tài sản vô chủ, tài sản không có người thừa kế hợp pháp, tài sản bị trưng mua, trưng thu hoặc tham gia vào các quan hệ kinh tế- dân sự như phát hành công trái, trái phiếu.

## II. TÀI SẢN VÀ QUYỀN SỞ HỮU

### 1. Tài sản

#### *a. Khái niệm tài sản*

Điều 163 và Điều 181 Bộ luật dân sự đề cập khái niệm tài sản. Tài sản bao gồm vật, tiền, giấy tờ có giá và các quyền tài sản. Quyền tài sản là quyền trị giá được bằng tiền và có thể chuyển giao trong giao dịch dân sự, kể cả quyền sở hữu trí tuệ. Như vậy, tài sản bao gồm tài sản hữu hình và tài sản vô hình. Tài sản trước hết là những vật (đang có thực hoặc được hình thành trong tương lai) của thế giới vật chất mà con người có thể thực hiện sự chiếm hữu bằng các hành vi cụ thể như nhà cửa, máy móc thiết bị, nguyên vật liệu, vàng bạc, đồ đạc v.v... phục vụ cho hoạt động của con người (tài sản hữu hình). Có thời kỳ nhiều năm trước đây, trong pháp luật Việt Nam, các quyền tài sản không được xác định là tài sản nên không trở thành đối tượng của giao dịch dân sự. Ngày nay theo pháp luật Việt Nam, ngoài tài

sản hữu hình, tài sản còn bao gồm những quyền tài sản (tài sản vô hình) như quyền sử dụng đất, quyền khai thác tài nguyên thiên nhiên, các quyền tài sản phát sinh từ quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng, quyền đòi nợ, quyền được nhận số tiền bảo hiểm đối với vật bảo đảm, quyền tài sản đối với phần góp vốn trong doanh nghiệp, quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng v.v...

### b. *Phân loại tài sản*

Tài sản được phân loại theo nhiều cách khác nhau tùy theo tiêu chí sử dụng.

Tài sản được chia thành bất động sản và động sản. *Bất động sản* là các tài sản bao gồm:

- Đất đai;

- Nhà, công trình xây dựng gắn liền với đất đai, kể cả các tài sản gắn liền với nhà, công trình xây dựng đó;

- Các tài sản khác gắn liền với đất đai;

- Các loại tài sản khác do pháp luật quy định.

*Động sản* là những tài sản không phải là bất động sản.

Quyền sở hữu đối với bất động sản phải đăng ký theo quy định của pháp luật. Quyền sở hữu đối với động sản không phải đăng ký, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Có thể chia tài sản thành vật chính và vật phụ. *Vật chính* là vật độc lập, có thể khai thác công dụng theo tính năng. *Vật phụ* là vật trực tiếp phục vụ cho việc khai thác công dụng của vật chính, là một bộ phận của vật chính nhưng có thể tách rời vật chính.

Tài sản cũng được chia thành vật chia được và vật không chia được. *Vật chia được* là vật khi bị phân chia vẫn giữ nguyên tính chất và tính năng sử dụng ban đầu. *Vật không chia được* là vật khi bị phân chia thì không giữ được tính chất và tính năng sử dụng ban đầu. Khi cần phân chia vật không chia được thì phải trị giá thành tiền để chia.

Tài sản còn chia thành vật tiêu hao và vật không tiêu hao. *Vật tiêu hao* là vật khi đã qua một lần sử dụng thì mất đi hoặc không giữ được tính chất,

hình dáng và tính năng sử dụng ban đầu. *Vật không tiêu hao* là vật khi đã qua sử dụng nhiều lần mà cơ bản vẫn giữ được tính chất, hình dáng và tính năng sử dụng ban đầu.

Một cách khác là chia tài sản thành vật cùng loại và vật đặc định. *Vật cùng loại* là những vật có cùng hình dáng, tính chất, tính năng sử dụng và xác định được bằng những đơn vị đo lường. Vật cùng loại có cùng chất lượng có thể thay thế cho nhau. *Vật đặc định* là vật phân biệt được với các vật khác bằng những đặc điểm riêng về ký hiệu, hình dáng, màu sắc, chất liệu, đặc tính, vị trí. Khi thực hiện nghĩa vụ chuyển giao vật đặc định thì phải giao đúng vật đó.

## 2. Khái niệm, nội dung quyền sở hữu tài sản

### a. Khái niệm sở hữu và quyền sở hữu

*Sở hữu* (quan hệ sở hữu) là mối quan hệ xã hội về việc chiếm hữu những của cải vật chất trong xã hội. Đây là quan hệ giữa người với người mang nội dung tài sản chứ không phải là quan hệ giữa người với tài sản. Tuy nhiên, quan hệ sở hữu luôn luôn gắn liền với một tài sản nhất định và nó tồn tại trong mọi xã hội có quan hệ xã hội và có tài sản. Mỗi chế độ xã hội có một chế độ sở hữu tương ứng làm cơ sở cho nền sản xuất của xã hội đó. Ở Việt Nam hiện nay, nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, cơ cấu kinh tế nhiều thành phần với các hình thức tổ chức sản xuất, kinh doanh đa dạng dựa trên chế độ sở hữu toàn dân, sở hữu tập thể, sở hữu tư nhân, trong đó sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể là nền tảng.

Trong xã hội có giai cấp, có nhà nước, các quan hệ sở hữu được pháp luật điều chỉnh, từ đó xuất hiện khái niệm quyền sở hữu. *Quyền sở hữu* là biểu hiện về mặt pháp lý của các quan hệ sở hữu. Đó là những quyền và nghĩa vụ pháp lý của các chủ sở hữu là cá nhân, pháp nhân hay các chủ thể khác trong việc chiếm hữu, sử dụng và định đoạt tài sản. Giai cấp thống trị cũng cố cơ sở kinh tế của mình trước hết bằng cách luật pháp hoá các quan hệ sở hữu. Pháp luật của nhà nước xác nhận, củng cố và bảo vệ các hình thức sở hữu phù hợp với lợi ích của giai cấp thống trị và những điều kiện kinh tế - xã hội của nhà nước trong mỗi thời kỳ.

### b. Nội dung quyền sở hữu

Nội dung của quyền sở hữu bao gồm 3 quyền: **quyền chiếm hữu, quyền sử dụng và quyền định đoạt tài sản của chủ sở hữu theo quy định của pháp luật.**

**Quyền chiếm hữu** là quyền của chủ sở hữu tự mình nắm giữ, quản lý tài sản thuộc sở hữu của mình. Thông thường quyền chiếm hữu được thực hiện bởi chủ sở hữu. Nhưng người không phải là chủ sở hữu cũng có quyền chiếm hữu tài sản trong trường hợp được chủ sở hữu chuyển giao hoặc do pháp luật quy định. Người ta phân biệt chiếm hữu có căn cứ pháp luật và chiếm hữu không có căn cứ pháp luật. Chiếm hữu không có căn cứ pháp luật còn được phân biệt thành chiếm hữu không có căn cứ pháp luật **ngay tinh** và **không ngay tinh**.

**Quyền sử dụng** là quyền của chủ sở hữu khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức từ tài sản. Hoa lợi là sản vật tự nhiên mà tài sản mang lại. Lợi tức là các khoản lợi thu được từ việc khai thác tài sản. Người chủ sở hữu trực tiếp thực hiện quyền sử dụng thì được thực hiện theo ý chí của mình nhưng không được gây thiệt hại và làm ảnh hưởng đến lợi ích của người khác. Người không phải là chủ sở hữu cũng có quyền sử dụng tài sản trong trường hợp được chủ sở hữu chuyển giao quyền sử dụng thông qua hợp đồng hoặc do pháp luật quy định.

**Quyền định đoạt** là quyền của chủ sở hữu chuyển giao quyền sở hữu của mình cho người khác hoặc từ bỏ quyền sở hữu đó. Các hình thức định đoạt thông thường như bán, trao đổi, tặng cho, cho vay, để thửa kẽ, từ bỏ tài sản... Chủ sở hữu tự mình hoặc uỷ quyền cho người khác định đoạt tài sản của mình. Việc định đoạt tài sản phải do người có năng lực hành vi dân sự thực hiện theo quy định của pháp luật.

Các chủ sở hữu là cá nhân, pháp nhân và các chủ thể khác đều được pháp luật quy định có dù ba quyền trên trong nội dung quyền sở hữu của mình. Nguyên tắc chung trong việc thực hiện quyền sở hữu là: “Chủ sở hữu được thực hiện mọi hành vi theo ý chí của mình đối với tài sản nhưng không được gây thiệt hại hoặc làm ảnh hưởng đến lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng, quyền, lợi ích hợp pháp của người khác” (Điều 165 Bộ luật dân sự).

**c. Căn cứ xác lập và chấm dứt quyền sở hữu**

Điều 170 Bộ luật dân sự quy định quyền sở hữu được xác lập đối với tài sản trong các trường hợp sau đây:

- 1- Do lao động, do hoạt động sản xuất kinh doanh hợp pháp;
- 2- Được chuyển quyền sở hữu theo thỏa thuận hoặc theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;
- 3- Thu hoa lợi, lợi tức;
- 4- Tạo thành vật mới do sáp nhập, trộn lẫn, chế biến;
- 5- Được thừa kế tài sản;
- 6- Chiếm hữu trong các điều kiện do pháp luật quy định đối với vật vô chủ, vật đánh rơi, bị bỏ quên, bị chôn giấu, gia súc, gia cầm bị thất lạc, vật nuôi dưới nước di chuyển tự nhiên;
- 7- Chiếm hữu tài sản không có căn cứ pháp luật nhưng ngay tình, liên tục, công khai trong thời hạn *mười năm* đối với động sản, *ba mươi năm* đối với bất động sản.

Quyền sở hữu *chấm dứt* trong các trường hợp sau đây (Điều 171 Bộ luật dân sự):

- 1- Chủ sở hữu chuyển quyền sở hữu của mình cho người khác;
- 2- Chủ sở hữu từ bỏ quyền sở hữu của mình;
- 3- Tài sản bị tiêu hủy;
- 4- Tài sản bị xử lý để thực hiện nghĩa vụ của chủ sở hữu;
- 5- Tài sản bị trưng mua;
- 6- Tài sản bị tịch thu;
- 7- Vật bị đánh rơi, bị bỏ quên, gia súc, gia cầm bị thất lạc, vật nuôi dưới nước di chuyển tự nhiên mà người khác đã được xác lập quyền sở hữu trong các điều kiện do pháp luật quy định; tài sản mà người khác đã được xác lập quyền sở hữu khi họ đã chiếm hữu tài sản không có căn cứ pháp luật nhưng ngay tình, liên tục, công khai trong thời hạn *mười năm* đối với động sản, *ba mươi năm* đối với bất động sản;
- 8- Các trường hợp khác do pháp luật quy định.

### 3. Các hình thức sở hữu ở Việt Nam

Trong phân ché độ kinh tế, Hiến pháp 1992 quy định ở Việt Nam có ba chế độ sở hữu là sở hữu toàn dân, sở hữu tập thể và sở hữu tư nhân, trong đó sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể là nền tảng. Trên cơ sở đó, Nhà nước công nhận và bảo vệ *các hình thức sở hữu* là: sở hữu nhà nước, sở hữu tập thể, sở hữu tư nhân, sở hữu chung, sở hữu của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, sở hữu của tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (Điều 172 Bộ luật dân sự).

#### a. Sở hữu nhà nước

“Tài sản thuộc hình thức sở hữu nhà nước bao gồm đất đai, rừng tự nhiên, rừng trồng có nguồn vốn từ ngân sách nhà nước, núi, sông hồ, nguồn nước, tài nguyên trong lòng đất, nguồn lợi tự nhiên ở vùng biển, thềm lục địa và vùng trời, phần vốn và tài sản do Nhà nước đầu tư vào các doanh nghiệp, công trình thuộc các ngành và lĩnh vực kinh tế, văn hoá, xã hội, khoa học kỹ thuật, ngoại giao, quốc phòng, an ninh cùng các tài sản khác do pháp luật quy định” (Điều 200 Bộ luật Dân sự).

Nhà nước CHXHCN Việt Nam thực hiện quyền của chủ sở hữu đối với tài sản thuộc hình thức sở hữu nhà nước, cụ thể Chính phủ thống nhất quản lý và bảo đảm sử dụng đúng mục đích, hiệu quả và tiết kiệm tài sản thuộc hình thức sở hữu nhà nước.

Quyền sở hữu nhà nước được thực hiện theo những chế độ pháp lý tương ứng đối với các bộ phận tài sản sau đây:

- Tài sản được đầu tư vào doanh nghiệp nhà nước;
- Tài sản được giao cho cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang;
- Tài sản được giao cho của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp;
- Tài sản thuộc hình thức sở hữu nhà nước chưa được giao cho tổ chức, cá nhân quản lý.

#### b. Sở hữu tập thể

“Sở hữu tập thể là sở hữu của hợp tác xã hoặc các hình thức kinh tế

tập thể ổn định khác do cá nhân, hộ gia đình cùng góp vốn, góp sức, hợp tác sản xuất, kinh doanh nhằm thực hiện mục đích chung được quy định trong Điều lệ theo nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng dân chủ, cùng quản lý và cùng hưởng lợi” (Điều 208 Bộ luật dân sự).

Tài sản thuộc sở hữu tập thể được hình thành từ các nguồn: vốn góp của các thành viên; thu nhập hợp pháp do sản xuất kinh doanh; được Nhà nước hỗ trợ hoặc từ các nguồn khác. Việc thực hiện quyền sở hữu tập thể phải tuân theo pháp luật, phù hợp với điều lệ của mỗi tập thể để bảo đảm sự phát triển ổn định của sở hữu tập thể.

Sở hữu tập thể là cơ sở kinh tế để hình thành kinh tế tập thể dưới hình thức hợp tác xã và nhiều hình thức khác, hoạt động sản xuất, kinh doanh trên nguyên tắc tự nguyện, dân chủ và cùng có lợi.

#### c. Sở hữu tư nhân

Điều 211 Bộ luật dân sự quy định: “Sở hữu tư nhân là sở hữu của một cá nhân đối với tài sản hợp pháp của mình. Sở hữu tư nhân bao gồm sở hữu cá thể, sở hữu tiểu chủ, sở hữu tư bản tư nhân”.

Tài sản hợp pháp thuộc sở hữu tư nhân không bị hạn chế về số lượng, giá trị và bao gồm: thu nhập hợp pháp, của cải để dành, nhà ở, tư liệu sinh hoạt, tư liệu sản xuất, vốn, hoa lợi, lợi tức và các tài sản hợp pháp khác của cá nhân. Đối với tài sản mà pháp luật quy định không thuộc hình thức sở hữu tư nhân thì cá nhân không được sở hữu đối với những tài sản này.

Phù hợp với quy định của pháp luật, chủ sở hữu là cá nhân có quyền chiếm hữu, sử dụng và định đoạt tài sản thuộc sở hữu của mình để thực hiện các mục đích phục vụ nhu cầu sinh hoạt, tiêu dùng hoặc đầu tư thành lập doanh nghiệp, hoạt động kinh doanh và các mục đích khác.

#### d. Sở hữu chung

*Sở hữu chung* là sở hữu của nhiều chủ sở hữu đối với tài sản. Tài sản thuộc sở hữu chung là *tài sản chung*. Tài sản chung là một tài sản hoặc một tập hợp tài sản không thể phân chia thành các phần khác nhau và các chủ sở hữu chỉ có thể khai thác được công dụng vốn có của tài sản nếu giữ nguyên kết cấu ban đầu của nó.

Sở hữu chung chia thành hai loại là sở hữu chung theo phần và sở hữu chung hợp nhất.

*Sở hữu chung theo phần* là sở hữu chung mà trong đó phần quyền sở hữu của mỗi chủ sở hữu có thể được xác định đối với tài sản chung. Nếu các chủ sở hữu không có thoả thuận khác thì mỗi chủ sở hữu chung theo phần có quyền, nghĩa vụ đối với tài sản thuộc sở hữu chung tương ứng với phần quyền sở hữu của mình. Một biểu hiện đặc biệt của sở hữu chung theo phần trong lĩnh vực kinh tế là *sở hữu chung hỗn hợp*, đó là sở hữu đối với tài sản do các chủ sở hữu thuộc các thành phần kinh tế khác nhau góp vốn để sản xuất, kinh doanh thu lợi nhuận. Tài sản thuộc sở hữu chung hỗn hợp bao gồm tài sản được hình thành từ nguồn vốn góp của các chủ sở hữu, lợi nhuận hợp pháp thu được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc từ các nguồn khác phù hợp với quy định của pháp luật. Việc chiếm hữu, sử dụng và định đoạt tài sản thuộc sở hữu chung hỗn hợp ngoài việc tuân theo quy định của Bộ luật dân sự còn phải tuân theo các quy định của pháp luật có liên quan đến việc góp vốn, tổ chức, hoạt động sản xuất, kinh doanh, quản lý, điều hành, trách nhiệm về tài sản và phân chia lợi nhuận, chẳng hạn như Luật doanh nghiệp năm 2005, Luật đầu tư năm 2005, Luật hợp tác xã năm 2003.

*Sở hữu chung hợp nhất* là sở hữu chung mà trong đó phần quyền sở hữu của mỗi chủ sở hữu chung không được xác định đối với tài sản chung. Các chủ sở hữu chung hợp nhất có quyền, nghĩa vụ *ngang nhau* đối với tài sản thuộc sở hữu chung. Sở hữu chung hợp nhất lại chia thành sở hữu chung hợp nhất có thể phân chia và sở hữu chung hợp nhất không phân chia. Các biểu hiện phổ biến của sở hữu chung hợp nhất là sở hữu chung của vợ chồng, sở hữu chung của cộng đồng. Sở hữu chung của cộng đồng là sở hữu của dòng họ, thôn, ấp, làng, bản, buôn, sóc, cộng đồng tôn giáo và các cộng đồng dân cư khác đối với tài sản được hình thành theo tập quán, tài sản do các thành viên của cộng đồng cùng nhau đóng góp, quyên góp, được tặng cho chung hoặc từ các nguồn khác phù hợp với quy định của pháp luật nhằm mục đích thoả mãn lợi ích chung hợp pháp của cộng đồng.

Quyền sở hữu chung được xác lập theo thoả thuận của các chủ sở hữu, theo quy định của pháp luật hoặc theo tập quán. Bộ luật dân sự cũng quy

định những nguyên tắc trong việc thực hiện các quyền năng của quyền sở hữu chung. Trừ khi có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác, các chủ sở hữu chung cùng *quản lý tài sản* (chiếm hữu tài sản) theo *nguyên tắc nhất trí*. Đối với sở hữu chung theo phần, mỗi chủ sở hữu chung theo phần có quyền khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức từ tài sản chung (sử dụng tài sản) tương ứng với phần quyền sở hữu của mình. Đối với sở hữu chung hợp nhất, các chủ sở hữu chung hợp nhất có quyền ngang nhau trong việc khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức từ tài sản chung, nếu không có thỏa thuận khác. Mỗi chủ sở hữu chung theo phần có quyền định đoạt phần quyền sở hữu của mình theo thỏa thuận hoặc theo quy định của pháp luật. Các chủ sở hữu chung hợp nhất cũng có quyền định đoạt tài sản chung hợp nhất theo thỏa thuận hoặc theo quy định của pháp luật. Khi một chủ sở hữu chung bán phần quyền sở hữu của mình thì chủ sở hữu chung khác được quyền ưu tiên mua. Trong trường hợp một trong các chủ sở hữu chung từ bỏ quyền sở hữu của mình hoặc khi người này chết mà không có người thừa kế thì phần quyền sở hữu đó thuộc Nhà nước, trừ trường hợp sở hữu chung của cộng đồng thì thuộc sở hữu chung của các chủ sở hữu chung còn lại.

#### *d. Sở hữu của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội- nghề nghiệp*

Sở hữu của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp được hiểu là sở hữu của cả tổ chức đó đối với một khối tài sản nhằm thực hiện mục đích chung quy định trong điều lệ.

Tài sản thuộc sở hữu của các tổ chức này được hình thành từ nhiều nguồn khác nhau như sự đóng góp của các thành viên, tài sản được tặng, cho chung, tài sản thuộc hình thức sở hữu nhà nước mà Nhà nước đã chuyển giao quyền sở hữu, từ các nguồn khác phù hợp với quy định của pháp luật.

Chủ sở hữu là các tổ chức này thực hiện các quyền chiếm hữu, sử dụng và định đoạt tài sản thuộc quyền sở hữu của mình theo quy định của pháp luật và phù hợp với mục đích hoạt động được quy định trong điều lệ.

Ngoài những nội dung trên, Bộ luật dân sự còn quy định việc xác lập, chấm dứt quyền sở hữu trong những *trường hợp cụ thể*, quy định những *biện pháp bảo vệ* quyền sở hữu mà chủ sở hữu, người chiếm hữu hợp pháp tài sản có thể thực hiện khi quyền sở hữu bị xâm phạm, đồng thời cũng có những *quy định đặc biệt* về quyền sở hữu.

### **III. NGHĨA VỤ DÂN SỰ VÀ HỢP ĐỒNG DÂN SỰ**

#### **1. Khái niệm và căn cứ phát sinh nghĩa vụ dân sự**

"Nghĩa vụ dân sự là việc mà theo đó, một hoặc nhiều chủ thể (sau đây gọi chung là bên có nghĩa vụ) phải chuyển giao vật, chuyển giao quyền, trả tiền hoặc giấy tờ có giá, thực hiện công việc khác hoặc không được thực hiện công việc nhất định vì lợi ích của một hoặc nhiều chủ thể khác (sau đây gọi chung là bên có quyền)" (Điều 280 Bộ luật Dân sự).

Đối tượng của nghĩa vụ dân sự có thể là tài sản, công việc phải thực hiện hoặc không được thực hiện và phải được xác định cụ thể. Đối tượng của nghĩa vụ dân sự chỉ có thể là tài sản có thể giao dịch được, công việc có thể thực hiện được mà pháp luật không cấm, không trái đạo đức xã hội.

Nghĩa vụ dân sự được phát sinh từ nhiều căn cứ khác nhau. Theo Điều 281 Bộ luật dân sự, những căn cứ đó là:

- Hợp đồng dân sự;
- Hành vi pháp lý đơn phương;
- Chiếm hữu, sử dụng tài sản, được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật;
- Gây thiệt hại do hành vi trái pháp luật;
- Thực hiện công việc không có uỷ quyền;
- Những căn cứ khác do pháp luật quy định.

#### **2. Các biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự**

Để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự, theo quy định của pháp luật về biện pháp bảo đảm hoặc theo thoả thuận của các bên, có thể áp dụng những biện pháp như: cầm cố tài sản, thế chấp tài sản, đặt cọc, ký cược, ký quỹ, bảo lãnh và tín chấp. Các giao dịch dân sự về việc thực hiện những biện

pháp bảo đảm này được gọi là *giao dịch bảo đảm*. Việc đăng ký giao dịch bảo đảm được thực hiện theo quy định của pháp luật về đăng ký giao dịch bảo đảm.

Tài sản dùng trong các biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự là những tài sản được quy định tại Điều 163 Bộ luật dân sự, bao gồm vật, tiền, giấy tờ có giá (trái phiếu, cổ phiếu, kỳ phiếu và giấy tờ có giá khác) và các quyền tài sản. Vật dùng để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự là vật hiện có hoặc được hình thành trong tương lai, phải thuộc quyền sở hữu của bên bảo đảm và được phép giao dịch. Trừ biện pháp tín chấp, khi thực hiện các biện pháp bảo đảm, tài sản có thể là bất động sản mà cũng có thể là động sản.

Điều 325 Bộ luật dân sự quy định về thứ tự ưu tiên thanh toán khi xử lý tài sản bảo đảm như sau:

- Trong trường hợp giao dịch bảo đảm được đăng ký thì việc xác định thứ tự ưu tiên thanh toán khi xử lý tài sản bảo đảm được xác định theo thứ tự đăng ký;
- Trong trường hợp một tài sản được dùng để bảo đảm thực hiện nhiều nghĩa vụ dân sự mà có giao dịch bảo đảm có đăng ký, có giao dịch bảo đảm không đăng ký thì giao dịch bảo đảm có đăng ký được ưu tiên thanh toán;
- Trong trường hợp một tài sản được dùng để bảo đảm thực hiện nhiều nghĩa vụ dân sự mà các giao dịch bảo đảm đều không có đăng ký thì thứ tự ưu tiên thanh toán được xác định theo thứ tự xác lập giao dịch bảo đảm.

#### *a. Cầm cố tài sản*

Là việc bên cầm cố giao *tài sản* thuộc sở hữu của mình cho bên nhận cầm cố để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự. Cầm cố tài sản phải được lập thành văn bản, có thể lập riêng hoặc ghi trong hợp đồng chính. Việc cầm cố tài sản tại cửa hàng cầm đồ cũng phải tuân theo những quy định về biện pháp bảo đảm này của Bộ luật dân sự.

#### *b. Thé cháp tài sản*

“Thé cháp tài sản là việc một bên (sau đây gọi là bên thé cháp) dùng tài sản thuộc sở hữu của mình để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ đối với bên

kia (sau đây gọi là bên nhận thế chấp) và không chuyển giao tài sản đó cho bên nhận thế chấp” (Điều 342 Bộ luật dân sự). Tài sản thế chấp do bên thế chấp giữ, nhưng các bên cũng có thể thoả thuận giao cho người thứ ba giữ tài sản thế chấp. Thông thường, bên nhận thế chấp giữ những giấy tờ chứng nhận quyền sở hữu của bên thế chấp đối với tài sản thế chấp.

Thế chấp tài sản phải được lập thành văn bản, có thể lập riêng hoặc ghi trong hợp đồng chính. Nếu pháp luật có quy định thì văn bản thế chấp phải được công chứng, chứng thực hoặc đăng ký.

#### c. *Đặt cọc*

Đặt cọc là việc một bên giao cho bên kia một khoản tiền hoặc kim khí quý, đá quý hoặc các vật có giá trị khác (gọi là tài sản đặt cọc) trong một thời hạn để bảo đảm giao kết và thực hiện hợp đồng dân sự. Nếu hợp đồng được giao kết, thực hiện thì tài sản đặt cọc được trả lại cho bên đặt cọc hoặc được trừ để thực hiện nghĩa vụ trả tiền; nếu bên đặt cọc từ chối việc giao kết, thực hiện hợp đồng thì tài sản đặt cọc thuộc về bên nhận đặt cọc; nếu bên nhận đặt cọc từ chối việc giao kết, thực hiện hợp đồng thì phải trả cho bên đặt cọc tài sản đặt cọc và một khoản tiền tương đương giá trị tài sản đặt cọc, trừ trường hợp có thoả thuận khác.

Biện pháp đặt cọc chỉ được sử dụng trong quan hệ hợp đồng dân sự. Việc đặt cọc cũng phải được lập thành văn bản.

#### d. *Ký cược*

Ký cược là việc bên thuê tài sản là động sản giao cho bên cho thuê một khoản tiền hoặc kim khí quý, đá quý hoặc các vật có giá trị khác (gọi là tài sản ký cược) trong một thời hạn để bảo đảm việc trả lại tài sản cho thuê.

Khi tài sản thuê được trả lại thì bên thuê được nhận lại tài sản ký cược sau khi trừ tiền thuê, nếu tài sản thuê không được trả lại thì bên cho thuê có quyền đòi lại tài sản thuê; nếu tài sản thuê không còn để trả lại thì tài sản ký cược thuộc về bên cho thuê.

Biện pháp ký cược thường được dùng trong quan hệ hợp đồng thuê tài sản là động sản.

**d. Ký quỹ**

Ký quỹ là việc bên có nghĩa vụ gửi một khoản tiền hoặc kim khí quý, đá quý hoặc giấy tờ có giá khác vào tài khoản phong toả tại một ngân hàng để bảo đảm việc thực hiện nghĩa vụ dân sự.

Nếu bên có nghĩa vụ không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ thì bên có quyền được ngân hàng nơi ký quỹ thanh toán, bồi thường thiệt hại do bên có nghĩa vụ gây ra, sau khi trừ chi phí dịch vụ ngân hàng.

**e. Bảo lãnh**

Là việc người thứ ba (gọi là bên bảo lãnh) cam kết với bên có quyền (gọi là bên nhận bảo lãnh) sẽ thực hiện nghĩa vụ thay cho bên có nghĩa vụ (gọi là bên được bảo lãnh), nếu khi đến thời hạn mà bên được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ. Các bên cũng có thể thỏa thuận về việc bên bảo lãnh chỉ phải thực hiện nghĩa vụ khi bên được bảo lãnh không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình.

Việc bảo lãnh phải được lập thành văn bản, có thể lập riêng hoặc ghi trong hợp đồng chính. Nếu pháp luật có quy định thì văn bản bảo lãnh phải được công chứng hoặc chứng thực.

Bên bảo lãnh được hưởng thù lao nếu bên bảo lãnh và bên được bảo lãnh có thỏa thuận.

**g. Tín chấp**

Có thể hiểu biện pháp tín chấp là việc các tổ chức chính trị - xã hội tại cơ sở dùng uy tín của mình để bảo lãnh cho cá nhân, hộ gia đình nghèo vay một khoản tiền tại ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng khác để sản xuất, kinh doanh, làm dịch vụ theo quy định của Chính phủ. Đây là một biện pháp bảo lãnh đặc biệt chỉ áp dụng cho những đối tượng được xác định cụ thể theo dự án hoặc chương trình của Chính phủ: người bảo lãnh là các tổ chức chính trị - xã hội tại cơ sở, người được bảo lãnh là cá nhân, hộ gia đình nghèo, nội dung là để vay một khoản tiền để dùng vào mục đích không phải tiêu dùng tại các tổ chức tín dụng đã được chỉ định.

### 3. Hợp đồng dân sự

#### a. Khái niệm và phân loại hợp đồng dân sự

##### a1. Khái niệm

Theo nghĩa thông thường, hợp đồng là sự thoả thuận giữa các bên nhằm xác lập, thay đổi hay chấm dứt quyền và nghĩa vụ pháp lý giữa các bên. Hợp đồng còn có thể được gọi bằng những từ khác như khế ước, thoả ước, giao kèo. Hợp đồng thuộc lĩnh vực điều chỉnh của nhiều ngành luật khác nhau nhưng trước hết và chủ yếu là pháp luật dân sự. Chế định hợp đồng dân sự trong Bộ luật dân sự là những quy định có tính chất nguyên tắc, khái quát làm nền tảng cho các loại hợp đồng trong các lĩnh vực của đời sống xã hội như hợp đồng trong hoạt động kinh doanh, thương mại, hợp đồng lao động.

Điều 388 Bộ luật dân sự đưa ra khái niệm: "Hợp đồng dân sự là sự thoả thuận giữa các bên về việc xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự". Hợp đồng dân sự là hình thức phổ biến của các giao dịch dân sự và là căn cứ chủ yếu làm phát sinh nghĩa vụ dân sự. Vì vậy, những quy định của pháp luật dân sự về giao dịch dân sự và nghĩa vụ dân sự đều áp dụng đối với hợp đồng dân sự.

##### a2. Phân loại hợp đồng dân sự

Do tính phổ biến của hợp đồng dân sự nên có rất nhiều loại hợp đồng dân sự và vì vậy cũng có nhiều cách phân loại khác nhau.

*Theo tính chất của nghĩa vụ và hiệu lực của hợp đồng, hợp đồng dân sự chia thành các loại chủ yếu như sau:*

- Hợp đồng song vụ là hợp đồng mà mỗi bên đều có nghĩa vụ đối với nhau;
- Hợp đồng đơn vụ là hợp đồng mà chỉ một bên có nghĩa vụ;
- Hợp đồng chính là hợp đồng mà hiệu lực không phụ thuộc vào hợp đồng khác;
- Hợp đồng phụ là hợp đồng mà hiệu lực phụ thuộc vào hợp đồng chính;
- Hợp đồng vì lợi ích của người thứ ba là hợp đồng mà các bên giao kết hợp đồng đều phải thực hiện nghĩa vụ và người thứ ba được hưởng lợi

ích từ việc thực hiện nghĩa vụ đó;

- Hợp đồng có điều kiện là hợp đồng mà việc thực hiện phụ thuộc vào việc phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt một sự kiện nhất định.

*Theo đặc điểm về nội dung của quan hệ hợp đồng*, Bộ luật dân sự hiện hành của Việt Nam điều chỉnh những nhóm hợp đồng dân sự thông dụng, hợp đồng về chuyển quyền sử dụng đất và hợp đồng trong lĩnh vực quyền sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ. Sau đây là khái niệm về từng nhóm hợp đồng dân sự.

### **Nhóm thứ nhất, hợp đồng dân sự thông dụng**

“*Hợp đồng mua bán tài sản* là sự thoả thuận giữa các bên, theo đó bên bán có nghĩa vụ giao tài sản và chuyển quyền sở hữu tài sản đó cho bên mua và nhận tiền, còn bên mua có nghĩa vụ nhận tài sản và trả tiền cho bên bán” (Điều 428 Bộ luật dân sự). Đối tượng của hợp đồng mua bán là tài sản được phép giao dịch bao gồm vật cũng như các quyền tài sản.

Ngoài những quy định chung cho việc mua bán tài sản thông thường, pháp luật còn có những quy định riêng về mua bán nhà ở, mua bán nhà để sử dụng vào những mục đích khác, việc bán đấu giá tài sản và bán đấu giá bất động sản.

“*Hợp đồng trao đổi tài sản* là sự thoả thuận giữa các bên, theo đó các bên giao tài sản và chuyển quyền sở hữu đổi với tài sản cho nhau” (Điều 463 Bộ luật dân sự). Mỗi bên đều được coi là người bán đối với tài sản giao cho bên kia và là người mua đối với tài sản nhận về. Vì vậy, loại hợp đồng này cũng áp dụng những quy định của hợp đồng mua bán tài sản.

“*Hợp đồng tặng cho tài sản* là sự thoả thuận giữa các bên, theo đó bên tặng cho giao tài sản của mình và chuyển quyền sở hữu cho bên được tặng cho mà không yêu cầu đền bù, còn bên được tặng cho đồng ý nhận” (Điều 465 Bộ luật dân sự). Bên tặng cho có thể yêu cầu bên được tặng cho thực hiện một hoặc nhiều nghĩa vụ dân sự trước hoặc sau khi tặng cho. Điều kiện tặng cho không được trái pháp luật, đạo đức xã hội.

“*Hợp đồng vay tài sản* là sự thoả thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay; khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn trả cho bên

cho vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng, chất lượng và chi phái trả nếu có thoả thuận hoặc pháp luật có quy định” (Điều 471 Bộ luật dân sự). Bên vay trở thành chủ sở hữu tài sản vay kể từ thời điểm nhận tài sản. Bên cho vay và bên vay có quyền thoả thuận về những quyền và nghĩa vụ cụ thể của mỗi bên, lãi suất và thời hạn cho vay.

“*Hợp đồng thuê tài sản* là sự thoả thuận giữa các bên, theo đó bên cho thuê giao tài sản cho bên thuê để sử dụng trong một thời hạn, còn bên thuê phải trả tiền thuê”(Điều 480 Bộ luật dân sự). Đối với những hợp đồng thuê nhà ở, thuê nhà để sử dụng vào mục đích khác, hợp đồng thuê khoán tài sản với các đối tượng là đất đai, rừng, mặt nước chưa khai thác, súc vật, cơ sở sản xuất kinh doanh, tư liệu sản xuất khác cùng trang thiết bị cần thiết khác để khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức còn phải tuân theo những quy định cụ thể ngoài những quy định chung cho hợp đồng thuê tài sản.

Trong thực tế hiện nay ở nước ta, đã xuất hiện loại hợp đồng cho thuê tài chính (trước đây là hợp đồng thuê - mua tài sản). Đây là sự kết hợp trong một quan hệ hợp đồng 2 loại hợp đồng thuê tài sản và hợp đồng mua bán tài sản.

“*Hợp đồng mượn tài sản* là sự thoả thuận giữa các bên, theo đó bên cho mượn giao tài sản cho bên mượn để sử dụng trong một thời hạn mà không phải trả tiền, còn bên mượn phải trả lại tài sản đó khi hết thời hạn mượn hoặc mục đích mượn đã đạt được” (Điều 512 Bộ luật dân sự). Đối tượng của hợp đồng mượn tài sản phải là những vật không tiêu hao trong quá trình sử dụng.

“*Hợp đồng dịch vụ* là sự thoả thuận giữa các bên, theo đó bên cung ứng dịch vụ thực hiện một công việc cho bên thuê dịch vụ, còn bên thuê dịch vụ phải trả tiền dịch vụ cho bên cung ứng dịch vụ” (Điều 518 Bộ luật dân sự). Đối tượng của hợp đồng dịch vụ phải là công việc có thể thực hiện được, không bị pháp luật cấm, không trái đạo đức xã hội.

*Hợp đồng vận chuyển* được chia thành 2 loại theo đối tượng của hợp đồng. “*Hợp đồng vận chuyển hành khách* là sự thoả thuận giữa các bên, theo đó bên vận chuyển chuyên chở hành khách, hành lý đến địa điểm đã định theo thoả thuận, còn hành khách phải thanh toán cước phí vận chuyển”, “*Hợp đồng vận chuyển tài sản* là sự thoả thuận giữa các bên, theo đó bên

vận chuyển có nghĩa vụ chuyển tài sản tới địa điểm đã định theo thoả thuận và giao tài sản đó cho người có quyền nhận, còn bên thuê vận chuyển có nghĩa vụ trả cước phí vận chuyển” (Điều 527 và 535 Bộ luật dân sự).

“*Hợp đồng gia công* là sự thoả thuận giữa các bên, theo đó bên nhận gia công thực hiện một công việc để tạo ra sản phẩm theo yêu cầu của bên đặt gia công, còn bên đặt gia công nhận sản phẩm và trả tiền công” (Điều 547 Bộ luật dân sự).

“*Hợp đồng gửi giữ tài sản* là sự thoả thuận giữa các bên, theo đó bên giữ nhận tài sản của bên gửi để bảo quản và trả lại chính tài sản đó cho bên gửi khi hết thời hạn hợp đồng, còn bên gửi phải trả tiền công cho bên giữ, trừ trường hợp gửi giữ không phải trả tiền công” (Điều 559 Bộ luật dân sự).

“*Hợp đồng bảo hiểm* là sự thoả thuận giữa các bên, theo đó bên mua bảo hiểm phải đóng phí bảo hiểm, còn bên bảo hiểm phải trả một khoản tiền bảo hiểm cho bên được bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm” (Điều 567 Bộ luật dân sự).

“*Hợp đồng uỷ quyền* là sự thoả thuận giữa các bên, theo đó bên được uỷ quyền có nghĩa vụ thực hiện công việc nhân danh bên uỷ quyền, còn bên uỷ quyền chỉ phải trả thù lao, nếu có thoả thuận hoặc pháp luật có quy định” (Điều 581 Bộ luật dân sự).

*Hứa thường và thi có giải* là những dạng đặc biệt của hợp đồng dân sự thông dụng. *Hứa thường* là việc người đã công khai hứa thường phải trả thưởng cho người đã thực hiện công việc theo yêu cầu của người hứa thường. *Thi có giải* là việc người tổ chức các cuộc thi văn hoá, nghệ thuật, thể thao, khoa học, kỹ thuật và các cuộc thi khác không trái pháp luật, đạo đức xã hội công bố điều kiện dự thi, thang điểm, các giải thưởng và mức thưởng của mỗi giải theo quy định của pháp luật và người đoạt giải có quyền yêu cầu người tổ chức thi trao giải thưởng đúng mức đã công bố.

### Nhóm thứ hai, những hợp đồng quyền sử dụng đất

Đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước thống nhất quản lý. Tổ chức, cá nhân, hộ gia đình có quyền sử dụng đất trên cơ sở Nhà nước giao đất hoặc cho thuê đất. Tuy nhiên, quyền sử dụng đất của tổ chức, cá nhân và

hộ gia đình cũng còn được xác lập do được người khác chuyển quyền sử dụng đất phù hợp với quy định của Bộ luật dân sự và pháp luật về đất đai. Trừ việc thừa kế quyền sử dụng đất, việc chuyển quyền sử dụng đất dưới các hình thức khác phải được thực hiện thông qua hợp đồng. Hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất phải được lập thành văn bản có công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật. Sau đây là những hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất được quy định trong Bộ luật dân sự.

*Hợp đồng chuyển đổi quyền sử dụng đất* là sự thoả thuận giữa các bên, theo đó các bên chuyển giao đất và chuyển quyền sử dụng đất cho nhau theo các điều kiện, nội dung, hình thức chuyển quyền sử dụng đất do pháp luật quy định.

*Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất* là sự thoả thuận giữa các bên, theo đó bên chuyển nhượng quyền sử dụng đất chuyển giao đất và quyền sử dụng đất cho bên nhận chuyển nhượng, còn bên nhận chuyển nhượng trả tiền cho bên chuyển nhượng.

*Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất* là sự thoả thuận giữa các bên, theo đó bên cho thuê chuyển giao đất cho bên thuê để sử dụng trong một thời hạn, còn bên thuê phải sử dụng đất đúng mục đích, trả tiền thuê và trả lại đất khi hết thời hạn thuê. Những quy định đối với hợp đồng này cũng áp dụng đối với hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất. Ở đây chỉ nói đến hình thức hợp đồng trong quan hệ giữa bên cho thuê là các cá nhân, tổ chức có quyền sử dụng đất hợp pháp với các bên thuê mà không nói đến việc cho thuê đất của Nhà nước. Nhà nước cho các đối tượng có nhu cầu sử dụng đất vào mục đích kinh doanh (mà không thuộc diện được Nhà nước giao đất) bằng một quyết định hành chính của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

*Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất* là sự thoả thuận giữa các bên, theo đó bên sử dụng đất (gọi là bên thế chấp) dùng quyền sử dụng đất của mình để bảo đảm việc thực hiện nghĩa vụ dân sự với bên kia (gọi là bên nhận thế chấp). Bên thế chấp được tiếp tục sử dụng đất trong thời hạn thế chấp.

Quyền sử dụng đất cũng được dùng làm tài sản bảo đảm trong việc bảo lãnh.

*Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất* là sự thoả thuận giữa các bên, theo đó bên tặng cho giao quyền sử dụng đất cho bên được tặng cho mà không yêu cầu đền bù, còn bên được tặng cho đồng ý nhận.

*Hợp đồng góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất* là sự thoả thuận giữa các bên, theo đó người sử dụng đất (gọi là bên góp vốn) góp phần vốn của mình bằng giá trị quyền sử dụng đất để hợp tác sản xuất, kinh doanh với cá nhân, pháp nhân, hộ gia đình và các chủ thể khác.

### **Nhóm thứ ba, những hợp đồng trong lĩnh vực quyền sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ**

Trong lĩnh vực này có thể kể đến các loại hợp đồng như: hợp đồng chuyển giao các quyền tài sản thuộc quyền tác giả, quyền liên quan; hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp đối với các đối tượng là sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, bí mật kinh doanh, nhãn hiệu, quyền đối với giống cây trồng; hợp đồng chuyển giao công nghệ đối với các đối tượng là bí quyết kỹ thuật, kiến thức kỹ thuật về công nghệ dưới dạng phương án công nghệ, các giải pháp kỹ thuật, công thức, thông số kỹ thuật, bản vẽ, sơ đồ kỹ thuật, chương trình máy tính, thông tin dữ liệu về công nghệ chuyển giao, giải pháp hợp lý hóa sản xuất, đổi mới công nghệ, cấp phép đặc quyền kinh doanh và các đối tượng khác do pháp luật về chuyển giao công nghệ quy định. Những hợp đồng trong lĩnh vực này đều phải lập thành văn bản. Hợp đồng chuyển giao công nghệ phải được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong trường hợp pháp luật có quy định.

#### **b. Giao kết hợp đồng dân sự**

##### **b1. Nguyên tắc giao kết**

Việc giao kết hợp đồng dân sự phải tuân theo những nguyên tắc nhất định, đó là, tự do giao kết hợp đồng nhưng không được trái pháp luật, đạo đức xã hội; tự nguyện, bình đẳng, thiện chí, hợp tác, trung thực và ngay thẳng.

##### **b2. Chủ thể của hợp đồng dân sự**

Chủ thể giao kết hợp đồng dân sự phải đạt những điều kiện về chủ thể của một giao dịch dân sự, đó là người tham gia giao dịch phải có năng lực

hành vi dân sự. Cá nhân từ đủ 18 tuổi trở lên (người thành niên), có khả năng nhận thức, thực hiện quyền và nghĩa vụ của hợp đồng, tự chịu trách nhiệm về việc thực hiện nghĩa vụ có quyền giao kết hợp đồng. Người từ đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi có tài sản riêng đủ để thanh toán nghĩa vụ thì được giao kết hợp đồng mà không cần phải được người đại diện theo pháp luật đồng ý, trừ những trường hợp pháp luật quy định phải đủ 18 tuổi. Người dưới 15 tuổi, người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự được phép tham gia quan hệ hợp đồng dân sự, nhưng phải được sự đồng ý của bố mẹ, hoặc những người giám hộ, trừ những hợp đồng có giá trị nhỏ phục vụ nhu cầu thiết yếu hàng ngày thì không cần sự đồng ý này.

Pháp nhân và các chủ thể khác cũng là chủ thể của hợp đồng dân sự. Trong quan hệ hợp đồng dân sự, các chủ thể này phải thông qua những người đại diện hợp pháp.

#### *b3. Hình thức của hợp đồng dân sự*

Hợp đồng dân sự có thể được giao kết bằng lời nói, bằng văn bản hoặc bằng hành vi cụ thể. Thông điệp dữ liệu là những thông tin được tạo ra, gửi đi, nhận và lưu giữ bằng phương tiện điện tử và các hình thức khác do pháp luật quy định như điện báo, telex, fax được xác định là các hình thức có giá trị tương đương văn bản. Trong trường hợp pháp luật có quy định hợp đồng phải được thể hiện bằng văn bản, phải có công chứng, chứng thực, đăng ký hoặc xin phép thì phải tuân theo các quy định này. Các bên có thể thỏa thuận giao kết *hợp đồng theo mẫu*. Kèm theo hợp đồng có thể có *phụ lục hợp đồng* để quy định chi tiết một số điều khoản của hợp đồng.

#### *b4. Nội dung của hợp đồng dân sự*

Mục đích của các bên trong hợp đồng dân sự là lợi ích hợp pháp mà các bên mong muốn đạt được khi xác lập hợp đồng. Mục đích đó trong quan hệ hợp đồng cụ thể được các bên thỏa thuận thành nội dung của hợp đồng. Tùy theo từng loại hợp đồng mà các bên có thể thỏa thuận về những nội dung sau:

- Đối tượng của hợp đồng là tài sản phải giao, công việc phải làm hoặc không được làm;

- ĐIỀU 121 HỢP ĐỒNG DÂN SỰ**
- Số lượng, chất lượng;
  - Giá, phương thức thanh toán;
  - Thời hạn, địa điểm, phương thức thực hiện hợp đồng;
  - Quyền nghĩa vụ của các bên;
  - Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng;
  - Các nội dung khác.

#### *b5. Hiệu lực của hợp đồng dân sự*

Hợp đồng dân sự là một trong số các giao dịch dân sự nên một hợp đồng dân sự muốn có hiệu lực pháp luật thì cũng phải tuân theo những điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự. Điều 122 Bộ luật dân sự quy định:

“1. Giao dịch dân sự có hiệu lực khi có đủ các điều kiện sau đây:

- a) Người tham gia giao dịch có năng lực hành vi dân sự;
  - b) Mục đích và nội dung của giao dịch không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội;
  - c) Người tham gia giao dịch hoàn toàn tự nguyện.
2. Hình thức giao dịch dân sự là điều kiện có hiệu lực của giao dịch trong trường hợp pháp luật có quy định”.

Nếu không đủ những điều kiện đó, hợp đồng dân sự sẽ *vô hiệu*. Việc tuyên bố một hợp đồng vô hiệu phải do tòa án đưa ra bằng một bản án dân sự huỷ bỏ hợp đồng đã giao kết. Hậu quả pháp lý của hợp đồng vô hiệu giải quyết như đối với giao dịch dân sự vô hiệu quy định tại Điều 137 Bộ luật dân sự. Cụ thể là, hợp đồng vô hiệu không làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền và nghĩa vụ của các bên kể từ thời điểm xác lập. Các bên phải khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận; nếu không hoàn trả được bằng hiện vật thì phải hoàn trả bằng tiền. Bên có lỗi gây thiệt hại phải bồi thường. Tuỳ từng trường hợp xét theo tính chất của giao dịch vô hiệu, tài sản giao dịch, hoa lợi và lợi tức thu được có thể bị tịch thu theo quy định của pháp luật.

**c. Thực hiện hợp đồng dân sự****c1. Nguyên tắc thực hiện hợp đồng dân sự**

“Việc thực hiện hợp đồng dân sự phải tuân theo các nguyên tắc sau đây:

1. Thực hiện đúng hợp đồng, đúng đối tượng, chất lượng, số lượng, chủng loại, thời hạn, phương thức và các thỏa thuận khác;

2. Thực hiện một cách trung thực, theo tinh thần hợp tác và có lợi nhất cho các bên, bảo đảm tin cậy lẫn nhau;

3. Không được xâm phạm đến lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng, quyền lợi ích hợp pháp của người khác” (Điều 412 Bộ luật dân sự).

**c2. Giải thích hợp đồng dân sự**

Trong thực hiện hợp đồng, có thể có sự không thống nhất giữa các bên về nội dung hợp đồng và cần phải giải thích hợp đồng. Việc giải thích hợp đồng dân sự thực hiện theo quy định về giải thích giao dịch dân sự quy định tại Điều 126 và Điều 409 Bộ luật dân sự. Sau đây là những nguyên tắc trong việc giải thích hợp đồng.

1) Khi hợp đồng có điều khoản không rõ ràng thì không chỉ dựa vào ngôn từ của hợp đồng mà còn phải căn cứ vào ý chí chung của các bên để giải thích điều khoản đó.

2) Khi một điều khoản của hợp đồng có thể được hiểu theo nhiều nghĩa thì phải chọn nghĩa nào làm cho điều khoản đó khi thực hiện có lợi nhất cho các bên.

3) Khi hợp đồng có ngôn từ có thể hiểu theo nhiều nghĩa khác nhau thì phải giải thích theo nghĩa phù hợp nhất với tính chất của hợp đồng.

4) Khi hợp đồng có điều khoản hoặc ngôn từ khó hiểu thì phải được giải thích theo tập quán tại địa điểm giao kết hợp đồng.

5) Khi hợp đồng thiếu một số điều khoản thì có thể bổ sung theo tập quán đối với loại hợp đồng đó tại địa điểm giao kết hợp đồng.

6) Các điều khoản trong hợp đồng phải được giải thích trong mối liên hệ với nhau, sao cho ý nghĩa của các điều khoản đó phù hợp với toàn bộ nội dung hợp đồng.

7) Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa ý chí chung của các bên với ngôn từ sử dụng trong hợp đồng thì ý chí chung của các bên được dùng để giải thích hợp đồng.

8) Trong trường hợp bên mạnh thế đưa vào hợp đồng nội dung bất lợi cho bên yếu thế thì khi giải thích hợp đồng phải theo hướng có lợi cho bên yếu thế.

### c3. Bảo đảm thực hiện hợp đồng dân sự

Những nghĩa vụ trong hợp đồng cũng là những nghĩa vụ dân sự. Vì vậy, để bảo đảm cho việc thực hiện hợp đồng, các bên có thể thỏa thuận áp dụng *các biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự* đã được nghiên cứu ở phần trên.

Ngoài những nội dung trên, Bộ luật dân sự cũng quy định những trường hợp *sửa đổi, huỷ bỏ, đơn phương đình chỉ thực hiện và chấm dứt* hợp đồng dân sự.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng dân sự, bên vi phạm hợp đồng phải chịu trách nhiệm dân sự.

## IV. TRÁCH NHIỆM DÂN SỰ

Bộ luật dân sự phân biệt 2 trường hợp của trách nhiệm dân sự: Trách nhiệm do vi phạm nghĩa vụ dân sự và trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng.

### 1. Trách nhiệm dân sự do vi phạm nghĩa vụ dân sự

Bên có nghĩa vụ dân sự mà không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ thì phải chịu trách nhiệm dân sự đối với bên có quyền. Đây là trách nhiệm pháp lý giữa các chủ thể trong quan hệ nghĩa vụ dân sự với nhau. Nghĩa vụ dân sự được phát sinh từ nhiều căn cứ nhưng chủ yếu là hợp đồng dân sự. Bởi vậy, phần lớn các trường hợp trách nhiệm dân sự do vi phạm nghĩa vụ dân sự là trách nhiệm giữa các bên có quan hệ hợp đồng dân sự (còn gọi là trách nhiệm dân sự theo hợp đồng).

Trách nhiệm dân sự do vi phạm nghĩa vụ dân sự bao gồm: trách nhiệm *phải thực hiện nghĩa vụ dân sự; trách nhiệm bồi thường thiệt hại và phạt vi phạm*.

### **a. Trách nhiệm phải thực hiện nghĩa vụ dân sự**

Bên có quyền được yêu cầu bên có nghĩa vụ phải thực hiện nghĩa vụ dân sự và xử lý những hậu quả phát sinh do vi phạm nghĩa vụ dân sự. Trong Bộ luật dân sự, trách nhiệm phải thực hiện nghĩa vụ dân sự được xác định trong các trường hợp cụ thể như sau:

- Trách nhiệm do không thực hiện nghĩa vụ giao vật (Điều 303)
- Trách nhiệm do không thực hiện nghĩa vụ phải thực hiện hoặc không được thực hiện một công việc (Điều 304)
- Trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ dân sự (Điều 305)
- Trách nhiệm do chậm tiếp nhận việc thực hiện nghĩa vụ dân sự (Điều 306)

Ngoài ra, những hình thức cụ thể của nhóm trách nhiệm dân sự này còn được quy định xen kẽ trong các phần quy định về các loại hợp đồng dân sự.

### **b. Trách nhiệm bồi thường thiệt hại**

Đối với vi phạm nghĩa vụ theo hợp đồng, hình thức trách nhiệm bồi thường thiệt hại áp dụng đối với những trường hợp vi phạm nghĩa vụ dân sự có gây ra những thiệt hại về vật chất và về tinh thần. Có thể áp dụng độc lập hoặc kết hợp với trách nhiệm phải thực hiện nghĩa vụ dân sự. Vì vậy, có 2 loại trách nhiệm bồi thường thiệt hại là trách nhiệm bồi thường thiệt hại về vật chất và trách nhiệm bồi thường thiệt hại về tinh thần được quy định trong Khoản 2 và 3 Điều 307 Bộ luật dân sự như sau:

"Trách nhiệm *bồi thường thiệt hại về vật chất* là trách nhiệm bù đắp tổn thất vật chất thực tế, tính được thành tiền do bên vi phạm nghĩa vụ gây ra, bao gồm tổn thất về tài sản, chi phí hợp lý để ngăn chặn, hạn chế, khắc phục thiệt hại, thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút".

"Người gây thiệt hại về tinh thần cho người khác do xâm phạm đến tính mạng, sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm, uy tín của người đó thì ngoài việc chấm dứt hành vi vi phạm, xin lỗi, cải chính công khai còn phải *bồi thường một khoản tiền để bù đắp tổn thất về tinh thần* cho người bị thiệt hại".

Việc quy kết cũng như miễn giảm trách nhiệm bồi thường thiệt hại phải dựa trên những căn cứ nhất định.

*Thứ nhất*, phải có hành vi trái pháp luật. Người đòi bồi thường phải xác định hành vi của người có nghĩa vụ đã không thực hiện, thực hiện không đúng nghĩa vụ dân sự.

*Thứ hai*, phải có thiệt hại về vật chất và tinh thần. Người đòi bồi thường phải chứng minh những thiệt hại này.

*Thứ ba*, phải có mối quan hệ nhân quả giữa hành vi vi phạm nghĩa vụ dân sự với thiệt hại đã xảy ra. Hành vi vi phạm phải là nguyên nhân quyết định dẫn tới những thiệt hại xảy ra phải là hậu quả tất yếu.

*Thứ tư*, người gây ra thiệt hại có lỗi. Điều 308 Bộ luật dân sự quy định lỗi trong trách nhiệm dân sự. Người không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ dân sự, thì phải chịu trách nhiệm dân sự khi có lỗi cố ý hoặc lỗi vô ý, trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

*Cố ý gây thiệt hại* là trường hợp một người nhận thức rõ hành vi của mình sẽ gây thiệt hại cho người khác mà vẫn thực hiện và mong muốn hoặc tuy không mong muốn, nhưng để mặc cho thiệt hại xảy ra.

*Vô ý gây thiệt hại* là trường hợp một người không thấy trước hành vi của mình có khả năng gây thiệt hại, mặc dù phải biết hoặc có thể biết trước thiệt hại sẽ xảy ra hoặc thấy trước hành vi của mình có khả năng gây thiệt hại, nhưng cho rằng thiệt hại sẽ không xảy ra, hoặc có thể ngăn chặn được.

Lỗi là căn cứ quan trọng nhất để xác định trách nhiệm bồi thường thiệt hại. Mức độ bồi thường thiệt hại tùy thuộc hình thức và mức độ của lỗi. Bên vi phạm có thể được miễn, giảm trách nhiệm bồi thường thiệt hại nếu chứng minh được là có căn cứ miễn, giảm lỗi. Bên có nghĩa vụ không thể thực hiện được nghĩa vụ dân sự do sự kiện bất khả kháng, trở ngại khách quan quy định theo Điều 161 Bộ luật dân sự thì không phải chịu trách nhiệm dân sự, trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác. *Sự kiện bất khả kháng* là sự kiện xảy ra một cách khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép. Bên có nghĩa vụ cũng không phải chịu trách nhiệm dân sự nếu nghĩa vụ dân sự không thực hiện được là hoàn toàn do lỗi của bên có quyền.

**c. Phạt vi phạm**

Phạt vi phạm là sự thoả thuận giữa các bên trong hợp đồng, theo đó bên vi phạm nghĩa vụ phải nộp một khoản tiền cho bên bị vi phạm. Mức phạt vi phạm do các bên thoả thuận.

Như vậy, điều kiện cần thiết để áp dụng hình thức phạt vi phạm là phải có sự *thoả thuận trước* của các bên trong hợp đồng. **Mặt khác**, nếu các bên có thoả thuận sử dụng phạt vi phạm thì phải chú ý *sự liên quan với bồi thường thiệt hại*. Các bên có thể thoả thuận về việc bên vi phạm nghĩa vụ chỉ phải nộp tiền phạt vi phạm mà không phải bồi thường thiệt hại hoặc vừa phải nộp phạt vi phạm và vừa phải bồi thường thiệt hại; nếu không có thoả thuận trước về mức bồi thường thiệt hại thì phải bồi thường toàn bộ thiệt hại. Trong trường hợp các bên có thoả thuận về phạt vi phạm nhưng không đề cập bồi thường thiệt hại thì bên vi phạm nghĩa vụ chỉ phải nộp tiền phạt vi phạm.

## **2. Trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng**

**a. Đối tượng của trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng**

Trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng áp dụng đối với những hành vi trái pháp luật gây thiệt hại khi xâm phạm các đối tượng của các chủ thể khác nhau. **Đối với cá nhân**, đó là những thiệt hại phát sinh khi cá nhân đó bị xâm phạm tính mạng, sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm, uy tín, tài sản, các quyền, lợi ích hợp pháp khác. **Đối với pháp nhân và các chủ thể khác**, đó là những thiệt hại phát sinh khi danh dự, uy tín, tài sản của các chủ thể này bị xâm phạm.

*Thiệt hại* bao gồm những thiệt hại về vật chất và thiệt hại về tinh thần. Trong trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng cũng có những biện pháp trách nhiệm buộc chấm dứt hành vi vi phạm, xin lỗi, cải chính công khai, nhưng biện pháp chủ yếu là *bồi thường bằng tiền*.

**b. Nguyên tắc và căn cứ xác định trách nhiệm**

Trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng được thực hiện theo những nguyên tắc:

- Thiệt hại phải được bồi thường toàn bộ và kịp thời. Các bên có thể thỏa thuận về mức bồi thường, hình thức bồi thường bằng tiền, bằng hiện vật hoặc thực hiện một công việc, về phương thức bồi thường trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

- Người gây thiệt hại có thể được giảm mức bồi thường, nếu do lỗi vô ý mà gây thiệt hại quá lớn so với khả năng kinh tế trước mắt và lâu dài của mình.

- Khi mức bồi thường không còn phù hợp với thực tế, thì người bị thiệt hại hoặc người gây thiệt hại có quyền yêu cầu tòa án hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác thay đổi mức bồi thường.

Việc quy kết trách nhiệm trong trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng cũng sử dụng những căn cứ như trong trách nhiệm do vi phạm nghĩa vụ dân sự. Tuy nhiên, trong việc xác định thiệt hại và lỗi có một số nội dung khác. Bộ luật dân sự quy định cơ cấu các khoản của thiệt hại do tài sản bị xâm phạm (Điều 608), thiệt hại do sức khoẻ bị xâm phạm (Điều 609), thiệt hại do tính mạng bị xâm phạm (Điều 610), thiệt hại do danh dự, nhân phẩm, uy tín bị xâm phạm (Điều 611) và thời hạn hưởng bồi thường thiệt hại do tính mạng, sức khoẻ bị xâm phạm (Điều 612).

### **c. Năng lực chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại**

Người phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại là các cá nhân, pháp nhân và các chủ thể khác đã gây thiệt hại cho người khác.

Đối với cá nhân, người từ *đủ 18 tuổi trở lên* gây thiệt hại thì phải tự bồi thường.

Người chưa thành niên *dưới 15 tuổi* gây thiệt hại mà còn cha mẹ, thì cha mẹ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại, nếu tài sản của cha mẹ không đủ để bồi thường mà con chưa thành niên gây thiệt hại có tài sản riêng thì lấy tài sản đó để bồi thường phần còn thiếu, *trừ trường hợp* bồi thường thiệt hại do người dưới mười lăm tuổi, người mất năng lực hành vi dân sự gây ra trong thời gian trường học, bệnh viện, tổ chức khác trực tiếp quản lý theo Điều 621 Bộ luật dân sự.

Người từ *đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi* gây thiệt hại thì phải bồi

thường bằng tài sản của mình, nếu không đủ tài sản để bồi thường thì cha mẹ phải bồi thường phần còn thiếu bằng tài sản của cha mẹ.

*Người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự gây thiệt hại mà có cá nhân, tổ chức giám hộ thì cá nhân, tổ chức đó được dùng tài sản của người được giám hộ để bồi thường, nếu người được giám hộ không có tài sản, hoặc không đủ tài sản để bồi thường thì người giám hộ phải bồi thường bằng tài sản của mình; nếu người giám hộ chứng minh được mình không có lỗi trong việc giám hộ thì không phải lấy tài sản của mình để bồi thường.*

Đối với tổ chức, *pháp nhân* phải bồi thường thiệt hại do người của mình gây ra trong khi thực hiện nhiệm vụ được pháp nhân giao. Nếu pháp nhân đã bồi thường thiệt hại thì có quyền yêu cầu người có lỗi trong việc gây thiệt hại phải hoàn trả khoản tiền mà mình đã bồi thường cho người bị thiệt hại theo quy định của pháp luật lao động.

*Cơ quan nhà nước* phải bồi thường thiệt hại do cán bộ, công chức của mình gây ra trong khi thi hành công vụ và có quyền yêu cầu cán bộ, công chức hoàn trả khoản tiền mà mình đã bồi thường cho người bị thiệt hại theo quy định của pháp luật nếu cán bộ, công chức có lỗi trong khi thi hành công vụ. Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2009 quy định trách nhiệm bồi thường của Nhà nước đối với cá nhân, tổ chức bị thiệt hại do người thi hành công vụ gây ra trong hoạt động quản lý hành chính, tố tụng, thi hành án; thủ tục giải quyết bồi thường thiệt hại; quyền, nghĩa vụ của cá nhân, tổ chức bị thiệt hại; kinh phí bồi thường và trách nhiệm hoàn trả của người thi hành công vụ đã gây ra thiệt hại.

Các Điều từ 613 đến 630 của Bộ luật dân sự quy định bồi thường thiệt hại trong những trường hợp cụ thể, điển hình và thường gặp trong thực tế như: bồi thường thiệt hại do người dùng chất kích thích gây ra; bồi thường thiệt hại do cán bộ, công chức gây ra; bồi thường thiệt hại do người dưới mười lăm tuổi, người mất năng lực hành vi dân sự gây ra trong thời gian trường học, bệnh viện, tổ chức khác trực tiếp quản lý; bồi thường thiệt hại do người làm công, người học nghề gây ra; bồi thường thiệt hại do súc vật gây ra v.v...

## V. THỪA KẾ

### 1. Khái niệm thừa kế và nguyên tắc pháp luật về thừa kế

*Thừa kế* là quan hệ xã hội về việc chuyển giao di sản của người chết cho những người sống. Những quan hệ thừa kế xuất hiện đồng thời và gắn liền với sự phát triển của các quan hệ sở hữu. Quan hệ thừa kế và quan hệ sở hữu có quan hệ chặt chẽ với nhau. Sở hữu là yếu tố đầu tiên làm xuất hiện quan hệ thừa kế và thừa kế là phương tiện để duy trì và củng cố chế độ sở hữu. Pháp luật về thừa kế xác nhận và bảo hộ quan hệ thừa kế trong điều kiện chính trị, kinh tế và xã hội của một Nhà nước trong từng thời kỳ cụ thể.

Hiện hành, pháp luật về thừa kế của Nhà nước ta được xây dựng và thực hiện dựa trên *những nguyên tắc* sau đây:

*Thứ nhất*, pháp luật bảo hộ quyền thừa kế tài sản của công dân. Công dân có quyền lập di chúc để lại tài sản của mình cho người thừa kế, được nhận hoặc từ chối nhận tài sản theo di chúc hoặc theo pháp luật.

*Thứ hai*, cá nhân không phân biệt nam, nữ đều bình đẳng về quyền hưởng di sản, quyền để lại tài sản của mình theo di chúc hoặc theo pháp luật.

*Thứ ba*, tôn trọng quyền định đoạt bằng di chúc của người có di sản, đồng thời bảo hộ thích đáng quyền lợi của những người thừa kế theo pháp luật.

*Thứ tư*, cung cống và phát triển tình đoàn kết, thương yêu trong nội bộ gia đình.

*Di sản* bao gồm những tài sản riêng của người chết và phần tài sản của người chết trong khối tài sản chung với người khác, trong đó tài sản bao gồm tài sản hữu hình và những quyền tài sản. Quyền sử dụng đất cũng thuộc di sản thừa kế, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Nếu di sản là quyền sử dụng đất thì việc thừa kế còn phải tuân theo pháp luật về đất đai. Di sản phải là tài sản mà người để lại di sản có quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hợp pháp. Người thừa kế nhận di sản thì phải thực hiện những nghĩa vụ tài sản do người chết để lại. Nếu di sản không có người nhận thừa kế thì thuộc về Nhà nước.

*Người thừa kế* có thể là cá nhân hoặc cơ quan, tổ chức. Nếu là cá nhân

thì phải là người còn sống vào thời điểm mở thừa kế hoặc được sinh ra sau thời điểm mở thừa kế nhưng đã thành thai trước khi người để lại thừa kế chết. Nếu là cơ quan, tổ chức (là người thừa kế theo di chúc) thì phải là cơ quan, tổ chức tồn tại vào thời điểm mở thừa kế. Những người thừa kế có quyền từ chối nhận di sản, trừ trường hợp việc từ chối nhằm tránh việc thực hiện nghĩa vụ tài sản của mình đối với người khác. Pháp luật cũng quy định những người không được quyền hưởng di sản (Điều 643 Bộ luật dân sự).

*Thời điểm mở thừa kế* là thời điểm người có tài sản chết. Trong trường hợp toà án tuyên bố một người là đã chết thì ngày chết của người đó do toà án xác định hoặc là ngày mà quyết định của toà án có hiệu lực pháp luật. Kể từ thời điểm mở thừa kế, những người thừa kế có các quyền, nghĩa vụ tài sản do người chết để lại.

*Địa điểm mở thừa kế* là nơi cư trú cuối cùng của người để lại di sản. Nếu không xác định được nơi cư trú cuối cùng thì địa điểm mở thừa kế là nơi có toàn bộ hoặc phần lớn di sản.

*Thời hiệu khởi kiện* để người thừa kế yêu cầu chia di sản, xác nhận quyền thừa kế của mình hoặc bác bỏ quyền thừa kế của người khác là *mười năm*, kể từ thời điểm mở thừa kế. *Thời hiệu khởi kiện* để yêu cầu người thừa kế thực hiện nghĩa vụ về tài sản của người chết để lại là *ba năm*, kể từ thời điểm mở thừa kế.

Có hai hình thức thừa kế là thừa kế theo di chúc và thừa kế theo pháp luật.

## 2. Thừa kế theo di chúc

### a. Khái niệm

*Di chúc* là sự thể hiện ý chí của cá nhân nhằm chuyển tài sản của mình cho người khác sau khi chết. *Thừa kế theo di chúc* là việc chuyển di sản của người chết cho người sống bằng chính sự định đoạt của người có di sản theo di chúc được lập ra khi họ còn sống.

### b. Di chúc hợp pháp và hiệu lực của di chúc

Di chúc muốn được coi là *hợp pháp* để làm cơ sở cho việc thừa kế thì phải có đủ những điều kiện sau đây:

- Người lập di chúc minh mẫn, sáng suốt trong khi lập di chúc, không bị lừa dối, đe doạ hoặc cưỡng ép;

- Nội dung di chúc không trái pháp luật, đạo đức xã hội; hình thức di chúc không trái quy định của pháp luật.

Di chúc của người từ *đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi* phải được lập thành văn bản và phải được cha, mẹ hoặc người giám hộ đồng ý.

Di chúc của người bị hạn chế về thể chất hoặc của người không biết chữ phải được người làm chứng lập thành văn bản và có công chứng hoặc chứng thực.

Di chúc có hiệu lực pháp luật từ thời điểm mở thừa kế. Điều 667 Bộ luật dân sự quy định những trường hợp *di chúc không có hiệu lực pháp luật* toàn bộ hoặc một phần.

#### *c. Người lập di chúc*

Người lập di chúc chỉ có thể là *cá nhân cụ thể* và phải có tài sản thuộc quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hợp pháp. Người đã thành niên có quyền lập di chúc, trừ trường hợp người đó bị bệnh tâm thần hoặc mắc các bệnh khác mà không thể nhận thức và làm chủ được hành vi của mình. Người từ *đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi* có thể lập di chúc nếu được cha, mẹ hoặc người giám hộ đồng ý về việc lập di chúc. Vợ chồng có thể lập *di chúc chung* để định đoạt tài sản thuộc sở hữu chung của họ. Di chúc chung của vợ chồng có hiệu lực từ thời điểm người sau cùng chết hoặc tại thời điểm vợ, chồng cùng chết.

#### *d. Quyền của người lập di chúc*

Người lập di chúc có quyền:

- Chỉ định người thừa kế, truất quyền hưởng di sản của người thừa kế;
- Phân định phần di sản cho từng người thừa kế;
- Dành một phần di sản để di tặng, thờ cúng;
- Giao nghĩa vụ cho người thừa kế;
- Chỉ định người giữ di chúc, người quản lý di sản, người phân chia di sản.

**d. Hình thức của di chúc**

Di chúc phải được lập thành văn bản. Trong một số trường hợp đặc biệt, có thể lập di chúc miệng.

*Di chúc bằng văn bản* có các loại:

- Di chúc bằng văn bản không có người làm chứng;
- Di chúc bằng văn bản có người làm chứng;
- Di chúc bằng văn bản có công chứng;
- Di chúc bằng văn bản có chứng thực.

Di chúc bằng văn bản phải có *những nội dung* sau:

- Ngày, tháng, năm lập di chúc;
- Họ, tên và nơi cư trú của người lập di chúc;
- Họ, tên người, cơ quan, tổ chức được hưởng di sản hoặc xác định rõ các điều kiện để cá nhân, cơ quan, tổ chức được hưởng di sản;
- Di sản và nơi có di sản;
- Việc chỉ định người thực hiện nghĩa vụ và nội dung của nghĩa vụ.

Di chúc không được viết tắt hoặc viết bằng ký hiệu, nếu di chúc gồm nhiều trang thì mỗi trang phải được đánh số thứ tự và có chữ ký hoặc điêm chỉ của người lập di chúc.

Điều 658 Bộ luật dân sự quy định thủ tục lập di chúc tại cơ quan công chứng hoặc Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

*Di chúc miệng* được áp dụng trong trường hợp tính mạng một người bị cái chết đe doạ do bệnh tật hoặc các nguyên nhân khác mà không thể lập di chúc bằng văn bản. Di chúc miệng được coi là hợp pháp nếu người di chúc miệng thể hiện ý chí cuối cùng của mình trước mặt ít nhất 2 người làm chứng và ngay sau đó những người làm chứng ghi chép lại, cùng ký tên hoặc điêm chỉ. Sau 3 tháng, kể từ ngày lập di chúc miệng mà người di chúc còn sống, minh mẫn, sáng suốt, thì di chúc miệng bị huỷ bỏ.

**e. Người thừa kế không phụ thuộc nội dung di chúc**

*Con chưa thành niên, con đã thành niên mà không có khả năng lao*

*động, cha, mẹ, vợ, chồng* của người lập di chúc vẫn được hưởng phần di sản bằng hai phần ba (2/3) suất của một người thừa kế theo pháp luật nếu như di sản được chia theo pháp luật, trong trường hợp họ không được người lập di chúc cho hưởng di sản hoặc chỉ cho hưởng phần di sản ít hơn hai phần ba suất đó, trừ khi họ là những người từ chối nhận di sản hoặc không có quyền hưởng di sản (Điều 669 Bộ luật dân sự)

### 3. Thừa kế theo pháp luật

#### a. Khái niệm thừa kế theo pháp luật

Thừa kế theo pháp luật là thừa kế theo hàng thừa kế, điều kiện và trình tự thừa kế do pháp luật quy định. Pháp luật quy định việc thừa kế dựa trên cơ sở diện thừa kế và hàng thừa kế.

*Diện thừa kế* là phạm vi những người có quyền hưởng thừa kế xác định theo quan hệ hôn nhân, quan hệ huyết thống và quan hệ nuôi dưỡng giữa người thừa kế với người để lại thừa kế. Con riêng và bố đẻ, mẹ kế nếu có quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng nhau như cha con, mẹ con thì được thừa kế di sản của nhau, đồng thời vẫn được thừa kế di sản theo quy định về hàng thừa kế.

*Hàng thừa kế* thể hiện thứ tự được hưởng di sản của những người thừa kế được pháp luật quy định thành 3 hàng như sau:

- Hàng thừa kế thứ nhất gồm: vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi của người chết;

- Hàng thừa kế thứ hai gồm: ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, anh ruột, chị ruột, em ruột của người chết; cháu ruột của người chết mà người chết là ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại;

- Hàng thừa kế thứ ba gồm: cụ nội, cụ ngoại của người chết; bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột của người chết; cháu ruột của người chết mà người chết là bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột, chắt ruột của người chết mà người chết là cụ nội, cụ ngoại.

Những người thừa kế cùng hàng được hưởng phần di sản bằng nhau. Những người ở hàng thừa kế sau chỉ được hưởng thừa kế nếu không còn ai

ở hàng thừa kế trước do đã chết, không có quyền hưởng di sản, bị truất quyền hưởng thừa kế hoặc từ chối nhận di sản.

*Thừa kế thế vị* được áp dụng trong trường hợp con của người để lại di sản chết trước hoặc cùng một thời điểm với người để lại di sản thì cháu được hưởng phần di sản mà cha hoặc mẹ của cháu được hưởng nếu còn sống; nếu cháu cũng đã chết trước hoặc cùng một thời điểm với người để lại di sản thì chắt được hưởng phần di sản mà cha hoặc mẹ của chắt được hưởng nếu còn sống.

### b. Trường hợp áp dụng thừa kế theo pháp luật

Thừa kế theo pháp luật được áp dụng trong những trường hợp sau đây:

- Không có di chúc.

- Di chúc không hợp pháp.

- Những người thừa kế theo di chúc đều chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người lập di chúc; cơ quan, tổ chức được hưởng thừa kế theo di chúc không còn vào thời điểm mở thừa kế.

- Những người được chỉ định làm người thừa kế theo di chúc mà không có quyền hưởng di sản hoặc từ chối quyền hưởng di sản.

Ngoài ra, thừa kế theo pháp luật còn được áp dụng đối với phần di sản không được định đoạt trong di chúc, phần di sản có liên quan đến phần của di chúc không có hiệu lực (không hợp pháp), phần di sản có liên quan đến người được thừa kế theo di chúc nhưng họ không có quyền hưởng di sản, từ chối quyền nhận di sản, chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người lập di chúc; liên quan đến cơ quan, tổ chức được hưởng di sản theo di chúc nhưng không còn vào thời điểm mở thừa kế.

### c. Thứ tự ưu tiên thanh toán

Điều 683 Bộ luật dân sự quy định thứ tự ưu tiên thanh toán đối với các nghĩa vụ tài sản và các khoản chi phí liên quan đến thừa kế như sau:

1. Chi phí hợp lý theo tập quán cho việc mai táng;
2. Tiền cấp dưỡng còn thiêu;
3. Tiền trợ cấp cho người sống nương nhờ;

4. Tiền công lao động;
5. Tiền bồi thường thiệt hại;
6. Thuế và các khoản nợ khác đối với Nhà nước;
7. Tiền phạt;
8. Các khoản nợ khác đối với cá nhân, pháp nhân hoặc chủ thể khác;
9. Chi phí cho việc bảo quản di sản;
10. Các chi phí khác.

Pháp luật cũng có những quy định về việc phân chia di sản theo di chúc, phân chia di sản theo pháp luật, hạn chế phân chia di sản và phân chia di sản trong trường hợp có người thừa kế mới hoặc có người thừa kế bị bác bỏ quyền thừa kế.

## **VI. QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ VÀ CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ**

Pháp luật về quyền sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ thể hiện tập trung trong Bộ luật dân sự năm 2005, Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005, sửa đổi, bổ sung năm 2009 và Luật Chuyển giao công nghệ năm 2006. Trong lĩnh vực này, ngoài những quy định của pháp luật quốc gia, còn có một số lượng lớn điều ước quốc tế mà Việt Nam đã và đang tích cực ký kết hoặc gia nhập như Công ước Pari (Công ước về bảo hộ sở hữu công nghiệp ký tại Pari năm 1883, được sửa đổi tại Stockholm năm 1967), Hiệp ước PCT (Hiệp ước hợp tác về sáng chế ký tại Washington năm 1970, được sửa đổi năm 1984), Thỏa ước Madrid (Thoả ước về việc đăng ký quốc tế các nhãn hiệu ký tại Madrid năm 1891, được sửa đổi năm 1979), Công ước Berne về bản quyền tác giả v.v...

### **1. Khái niệm quyền sở hữu trí tuệ, ý nghĩa của pháp luật về quyền sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ**

#### *a. Khái niệm*

“Quyền sở hữu trí tuệ là quyền của tổ chức, cá nhân đối với tài sản trí tuệ, bao gồm quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng” (Điều 4 Khoản 1 Luật sở hữu trí tuệ).

Như vậy xét về đối tượng, quyền sở hữu trí tuệ bao gồm **ba nhóm**.

*Quyền tác giả* là quyền của tổ chức, cá nhân đối với tác phẩm do mình sáng tạo ra hoặc sở hữu. *Quyền liên quan* đến quyền tác giả (sau đây gọi là quyền liên quan) là quyền của tổ chức, cá nhân đối với cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa.

*Quyền sở hữu công nghiệp* là quyền của tổ chức, cá nhân đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý, bí mật kinh doanh do mình sáng tạo ra hoặc sở hữu và quyền chống cạnh tranh không lành mạnh.

*Quyền đối với giống cây trồng* là quyền của tổ chức, cá nhân đối với giống cây trồng mới do mình chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển hoặc được hưởng quyền sở hữu.

Quyền sở hữu trí tuệ bao gồm các *quyền nhân thân* và *quyền tài sản* của các tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, quyền liên quan, chủ sở hữu các đối tượng sở hữu công nghiệp, tác giả, chủ bằng bảo hộ đối với giống cây trồng.

Các quyền nhân thân trong quyền sở hữu trí tuệ cũng được bảo hộ trong những quy định chung về quyền nhân thân và Phần thứ Sáu của Bộ luật dân sự. Các quyền tài sản trong quyền sở hữu trí tuệ, với ý nghĩa là một loại tài sản nên cũng được điều chỉnh bằng những quy định chung về tài sản và quyền sở hữu của Bộ luật dân sự.

Theo quan điểm của Tổ chức sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO): "Sở hữu trí tuệ được hiểu rộng hơn và bao gồm các quyền liên quan tới các sản phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học; sự trình diễn của các nghệ sĩ, các chương trình phát và truyền thanh, phát và truyền hình; các sáng chế thuộc mọi lĩnh vực; các phát minh khoa học; kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hoá, nhãn hiệu dịch vụ, các tên thương mại và chỉ dẫn thương mại, chống cạnh tranh không lành mạnh và các quyền khác là kết quả của hoạt động trí tuệ trong các lĩnh vực khoa học, công nghệ, văn học, nghệ thuật" (Điều 2 Công ước Stockholm 1967 về việc thành lập Tổ chức sở hữu trí tuệ thế giới).

**b. Căn cứ phát sinh, xác lập quyền sở hữu trí tuệ**

Tùy theo từng đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ mà căn cứ phát sinh, xác lập quyền sở hữu trí tuệ được quy định khác nhau.

*b1. Quyền tác giả* phát sinh kể từ khi tác phẩm được sáng tạo và được thể hiện dưới một hình thức vật chất nhất định, không phân biệt nội dung, chất lượng, hình thức, phương tiện, ngôn ngữ, đã công bố hay chưa công bố, đã đăng ký hay chưa đăng ký.

*Quyền liên quan* phát sinh kể từ khi cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa được định hình hoặc thực hiện mà không gây phuong hại đến quyền tác giả.

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch là cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan.

**b2. Quyền sở hữu công nghiệp** được xác lập như sau:

- Quyền sở hữu công nghiệp đối với *sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý* được xác lập trên cơ sở *quyết định cấp văn bằng bảo hộ* của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ hoặc *công nhận đăng ký quốc tế* theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Đối với nhãn hiệu nổi tiếng, quyền sở hữu được xác lập trên cơ sở sử dụng, không phụ thuộc vào thủ tục đăng ký. *Văn bằng bảo hộ* có các loại: Bằng độc quyền sáng chế, Bằng độc quyền giải pháp hữu ích, Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu, Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý. Đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn (gọi tắt là thiết kế bố trí), nhãn hiệu, Văn bằng bảo hộ ghi nhận chủ sở hữu và tác giả của các đối tượng này cũng như phạm vi và thời hạn bảo hộ. Riêng đối với chỉ dẫn địa lý, Văn bằng bảo hộ ghi nhận tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý, các tổ chức, cá nhân có quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý, chỉ dẫn địa lý được bảo hộ, tính chất đặc thù của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý, tính chất đặc thù về điều kiện địa lý và khu vực địa lý mang chỉ dẫn địa lý.

- Quyền sở hữu công nghiệp đối với *tên thương mại* được xác lập trên cơ sở sử dụng hợp pháp tên thương mại đó.

- Quyền sở hữu công nghiệp đối với *bí mật kinh doanh* được xác lập trên cơ sở có được một cách hợp pháp bí mật kinh doanh và thực hiện việc bảo mật bí mật kinh doanh đó.

- *Quyền chống cạnh tranh không lành mạnh* được xác lập trên cơ sở hoạt động cạnh tranh trong kinh doanh.

*b3. Quyền đối với giống cây trồng* được xác lập trên cơ sở quyết định cấp *Bằng bảo hộ giống cây trồng* của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo thủ tục đăng ký quy định trong Luật sở hữu trí tuệ. *Bằng bảo hộ giống cây trồng* ghi nhận tên giống và loài cây trồng, tên chủ sở hữu quyền đối với giống cây trồng (gọi là chủ bằng bảo hộ), tên tác giả giống cây trồng và thời hạn bảo hộ quyền đối với giống cây trồng. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện quản lý nhà nước về bảo hộ quyền đối với giống cây trồng trên phạm vi cả nước.

#### c. Giới hạn quyền sở hữu trí tuệ

Chủ thể quyền sở hữu trí tuệ chỉ được thực hiện quyền của mình trong phạm vi và thời hạn bảo hộ theo quy định của Luật sở hữu trí tuệ.

Việc thực hiện quyền sở hữu trí tuệ không được xâm phạm lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác và không được vi phạm các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Trong trường hợp nhằm bảo đảm mục tiêu quốc phòng, an ninh, dân sinh và các lợi ích khác của Nhà nước, xã hội quy định tại Luật sở hữu trí tuệ, Nhà nước có quyền cấm hoặc hạn chế chủ thể quyền sở hữu trí tuệ thực hiện quyền của mình hoặc buộc chủ thể quyền sở hữu trí tuệ phải cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng một hoặc một số quyền của mình với những điều kiện phù hợp; việc giới hạn quyền đối với sáng chế thuộc bí mật nhà nước được thực hiện theo quy định của Chính phủ.

#### d. Ý nghĩa của việc bảo hộ bằng pháp luật quyền sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ

Các đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ cũng cần phải được bảo hộ

bằng pháp luật như mọi đối tượng khác của quyền sở hữu. Pháp luật dân sự xác lập và bảo hộ các quyền nhân thân và quyền tài sản trong quyền sở hữu trí tuệ với ý nghĩa là những nội dung quan trọng trong việc bảo hộ đối với các quyền dân sự.

Việc sử dụng các tác phẩm khoa học, công nghệ, văn học, nghệ thuật và các đối tượng sở hữu công nghiệp đem lại những giá trị to lớn về tinh thần và vật chất cho xã hội. Sáng tạo ra những tác phẩm và đầu tư tạo ra các đối tượng sở hữu công nghiệp, các giống cây trồng mới đáp ứng yêu cầu và thể hiện sự phát triển của xã hội. Quyền sở hữu trí tuệ càng có ý nghĩa đặc biệt trong điều kiện ngày nay, nền kinh tế thời đại là nền kinh tế tri thức trong xu thế toàn cầu hóa, quyền tài sản trong lĩnh vực này trở thành tài sản đặc biệt, là đối tượng và mục đích của đầu tư kinh doanh. Chuyển giao công nghệ giữa các chủ thể trong nước cũng như nước ngoài đã trở thành nhu cầu bức thiết đối với các nước đang phát triển và diễn ra mạnh mẽ, hàng ngày. Sự bảo hộ của pháp luật đã khuyến khích các tác giả bằng lao động sáng tạo, trí tuệ tạo ra những tác phẩm, khuyến khích chủ sở hữu các đối tượng sở hữu trí tuệ đầu tư tài sản cho việc tạo ra uy tín của mình. Ngày nay, những vi phạm quyền sở hữu trí tuệ có xu hướng lan rộng trong phạm vi quốc gia cũng như quốc tế. Pháp luật về quyền sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ tạo cơ sở pháp lý cho việc bảo vệ tác giả, chủ sở hữu các đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ trước những hành vi xâm phạm những quyền và lợi ích chính đáng của họ, đáp ứng yêu cầu bức thiết của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam hiện nay.

## 2. Quyền tác giả và quyền liên quan

### a. Quyền tác giả

#### a1. Khái niệm

Quyền tác giả là tập hợp những quyền nhân thân và quyền tài sản mà pháp luật quy định cho các tác giả, chủ sở hữu các tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học.

*Đối tượng* của quyền tác giả là các tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học, thường gọi chung là *tác phẩm*. Các tác phẩm được dịch từ ngôn ngữ

này sang ngôn ngữ khác, tác phẩm phóng tác, cải biên, chuyển thể, biên soạn, chú giải, tuyển chọn là *tác phẩm phái sinh*.

*Tác giả* là người trực tiếp sáng tạo ra toàn bộ hoặc một phần tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học. Những người cùng sáng tạo ra một tác phẩm gọi là *đồng tác giả*. Cũng được coi là tác giả đối với những người dịch tác phẩm, người phóng tác, cải biên, chuyển thể tác phẩm của người khác có tính sáng tạo.

Thông thường, tác giả đồng thời là chủ sở hữu quyền tác giả, nhưng cũng có những chủ sở hữu quyền tác giả không đồng thời là tác giả. Đó là trường hợp tác phẩm được sáng tạo trên cơ sở thực hiện nhiệm vụ hoặc hợp đồng giao việc, khi đó, quyền tài sản thuộc về cơ quan, tổ chức giao nhiệm vụ cho tác giả hoặc bên giao việc theo hợp đồng. Như vậy, *chủ sở hữu quyền tác giả* không đồng thời là tác giả là tổ chức, cá nhân nắm giữ một, một số hoặc toàn bộ các quyền tài sản trong quyền tác giả. Pháp luật quy định cụ thể các trường hợp: chủ sở hữu quyền tác giả là tác giả, đồng tác giả; chủ sở hữu quyền tác giả là tổ chức, cá nhân giao nhiệm vụ cho tác giả hoặc giao kết hợp đồng với tác giả, là người thừa kế, là người được chuyển giao quyền và chủ sở hữu quyền tác giả là Nhà nước. Tác phẩm đã kết thúc thời hạn bảo hộ theo quy định của pháp luật thì thuộc về công chúng. Mọi cá nhân, tổ chức đều có quyền sử dụng *tác phẩm thuộc về công chúng* nhưng vẫn phải tôn trọng những quyền nhân thân của tác giả.

Quyền tác giả phát sinh từ thời điểm tác phẩm sáng tạo được thể hiện dưới một hình thức vật chất nhất định, không phân biệt tác phẩm đã công bố hoặc chưa công bố, đã đăng ký bảo hộ hoặc chưa đăng ký bảo hộ. Tuy nhiên, pháp luật khuyến khích việc đăng ký và nộp đơn yêu cầu bảo hộ quyền tác giả.

#### a2. Nội dung quyền tác giả

Quyền tác giả bao gồm quyền nhân thân và quyền tài sản. *Quyền nhân thân* chỉ thuộc về các tác giả và bao gồm các quyền:

- Đặt tên cho tác phẩm;
- Đúng tên thật hoặc bút danh trên tác phẩm; được nêu tên thật hoặc bút danh khi tác phẩm được công bố, sử dụng;

- Công bố tác phẩm hoặc cho phép người khác công bố tác phẩm;
- Bảo vệ sự toàn vẹn của tác phẩm, không cho người khác sửa chữa, cắt xén hoặc xuyên tạc tác phẩm dưới bất kỳ hình thức nào gây phuong hại đến danh dự và uy tín của tác giả.

*Quyền tài sản* bao gồm các quyền:

- Làm tác phẩm phái sinh;
- Biểu diễn tác phẩm trước công chúng;
- Sao chép tác phẩm;
- Phân phối, nhập khẩu bản gốc hoặc bản sao tác phẩm;
- Truyền đạt tác phẩm đến công chúng bằng phương tiện hữu tuyến, vô tuyến, mạng thông tin điện tử hoặc bất kỳ phương tiện nào khác;
- Cho thuê bản gốc hoặc bản sao tác phẩm điện ảnh, chương trình máy tính.

Luật Sở hữu trí tuệ cũng quy định các trường hợp sử dụng tác phẩm đã công bố không phải xin phép, không phải trả tiền nhuận bút, thù lao (Điều 25), sử dụng tác phẩm đã công bố không phải xin phép, nhưng phải trả tiền nhuận bút, thù lao (Điều 26), thời hạn bảo hộ quyền tác giả (Điều 27), các hành vi xâm phạm quyền tác giả (Điều 28).

### b. *Quyền liên quan*

Trong Luật sở hữu trí tuệ, quyền liên quan được quy định cho ba đối tượng: quyền của người biểu diễn (Điều 29), quyền của nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình (Điều 30) và quyền của tổ chức phát sóng (Điều 31).

*Chủ sở hữu quyền liên quan* được hiểu là: Tổ chức, cá nhân sử dụng thời gian, đầu tư tài chính và cơ sở vật chất - kỹ thuật của mình để thực hiện cuộc biểu diễn là chủ sở hữu đối với cuộc biểu diễn đó, trừ trường hợp có thỏa thuận khác với bên liên quan; Tổ chức, cá nhân sử dụng thời gian, đầu tư tài chính và cơ sở vật chất - kỹ thuật của mình để sản xuất bản ghi âm, ghi hình là chủ sở hữu đối với bản ghi âm, ghi hình đó, trừ trường hợp có thỏa thuận khác với bên liên quan; Tổ chức phát sóng là chủ sở hữu đối với chương trình phát sóng của mình, trừ trường hợp có thỏa thuận khác với bên liên quan. Chủ sở hữu quyền liên quan có các *quyền tài sản* trong quyền liên quan.

Luật Sở hữu trí tuệ cũng quy định các trường hợp sử dụng quyền liên quan không phải xin phép, không phải trả tiền nhuận bút, thù lao (Điều 32), sử dụng quyền liên quan không phải xin phép, nhưng phải trả tiền nhuận bút, thù lao (Điều 33), thời hạn bảo hộ quyền liên quan (Điều 34), các hành vi xâm phạm quyền liên quan (Điều 35).

### c. Chuyển giao quyền tác giả và quyền liên quan

Quyền tác giả và quyền liên quan có thể được chuyển giao cho tổ chức, cá nhân khác theo hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật với hai phương thức là chuyển nhượng và chuyển quyền sử dụng.

*Chuyển nhượng* quyền tác giả, quyền liên quan là việc chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan chuyển giao quyền sở hữu cho tổ chức, cá nhân khác đối với các quyền sau đây:

- Quyền công bố tác phẩm hoặc cho phép người khác công bố tác phẩm trong quyền nhân thân của quyền tác giả;
- Toàn bộ quyền tài sản của quyền tác giả;
- Quyền tài sản trong quyền của người biểu diễn;
- Toàn bộ quyền của nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình và của tổ chức phát sóng.

*Chuyển quyền sử dụng* quyền tác giả, quyền liên quan là việc chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng có thời hạn một, một số hoặc toàn bộ các quyền như trong việc chuyển nhượng nêu trên.

Hợp đồng chuyển nhượng và chuyển quyền sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan phải được lập thành văn bản, phải có những nội dung chủ yếu theo quy định của pháp luật.

## 3. Quyền sở hữu công nghiệp

### a. Chủ sở hữu quyền sở hữu công nghiệp

Chủ sở hữu quyền sở hữu công nghiệp được quy định riêng với các đối tượng của quyền sở hữu công nghiệp.

Đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí: chủ sở hữu

sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là tổ chức, cá nhân được cơ quan có thẩm quyền cấp văn bằng bảo hộ các đối tượng sở hữu công nghiệp tương ứng.

**Chủ nhãn hiệu** là tổ chức, cá nhân được cơ quan có thẩm quyền cấp văn bằng bảo hộ nhãn hiệu hoặc có nhãn hiệu đã đăng ký quốc tế được cơ quan có thẩm quyền công nhận hoặc có nhãn hiệu nổi tiếng.

**Đối với tên thương mại:** Chủ sở hữu tên thương mại là tổ chức, cá nhân sử dụng hợp pháp tên thương mại đó trong hoạt động kinh doanh.

**Đối với bí mật kinh doanh:** Chủ sở hữu bí mật kinh doanh là tổ chức, cá nhân có được bí mật kinh doanh một cách hợp pháp và thực hiện việc bảo mật bí mật kinh doanh đó. Bí mật kinh doanh mà bên làm thuê, bên thực hiện nhiệm vụ được giao có được trong khi thực hiện công việc được thuê hoặc được giao thuộc quyền sở hữu của bên thuê hoặc bên giao việc, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

**Đối với chỉ dẫn địa lý** của Việt Nam: Chủ sở hữu chỉ dẫn địa lý của Việt Nam là Nhà nước. Nhà nước trao quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý cho tổ chức, cá nhân tiến hành việc sản xuất sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý tại địa phương tương ứng và đưa sản phẩm đó ra thị trường. Nhà nước trực tiếp thực hiện quyền quản lý chỉ dẫn địa lý hoặc trao quyền quản lý chỉ dẫn địa lý cho tổ chức đại diện quyền lợi của tất cả các tổ chức, cá nhân được trao quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý.

### b. Nội dung quyền sở hữu công nghiệp

#### b1. Quyền của chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp

Quyền tài sản của chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp bao gồm ba nhóm:

**Một là**, sử dụng, cho phép người khác sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp theo quy định của pháp luật về các hành vi được coi là sử dụng và pháp luật về chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp.

**Hai là**, ngăn cấm người khác sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp.

**Ba là**, định đoạt đối tượng sở hữu công nghiệp theo quy định của pháp luật về chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp.

Riêng đối với *chỉ dẫn địa lý*, tổ chức, cá nhân được Nhà nước trao quyền sử dụng, quyền quản lý chỉ dẫn địa lý có các quyền sau đây:

- Tổ chức được Nhà nước trao quyền quản lý chỉ dẫn địa lý có quyền *cho phép người khác sử dụng* chỉ dẫn địa lý theo quy định của pháp luật về các hành vi được coi là sử dụng và pháp luật về chuyên giao quyền sở hữu công nghiệp.

- Tổ chức, cá nhân được trao quyền sử dụng hoặc tổ chức được trao quyền quản lý chỉ dẫn địa lý có quyền *ngăn cấm* người khác sử dụng chỉ dẫn địa lý đó.

### *b2. Quyền của tác giả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí*

Riêng đối với nhóm đối tượng là *sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí*, bên cạnh chủ sở hữu còn có *tác giả (hoặc đồng tác giả)* sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là người trực tiếp tạo ra các đối tượng sở hữu công nghiệp này.

Tác giả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí cũng có những quyền nhân thân và quyền tài sản.

*Quyền nhân thân* của tác giả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí bao gồm:

- Được ghi tên là tác giả trong Bằng độc quyền sáng chế, Bằng độc quyền giải pháp hữu ích, Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn;

- Được nêu tên là tác giả trong các tài liệu công bố, giới thiệu về sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí.

*Quyền tài sản* của tác giả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là quyền nhận thù lao được trả từ chủ sở hữu sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí theo quy định tại Điều 135 Luật sở hữu trí tuệ.

Luật sở hữu trí tuệ có những quy định về các hành vi được coi là sử dụng đối với từng đối tượng sở hữu công nghiệp (Điều 124), quyền ngăn cấm người khác sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp (Điều 125), hành vi xâm phạm quyền đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí (Điều 126), hành vi xâm phạm quyền đối với bí mật kinh doanh (Điều 127),

hành vi xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu, tên thương mại và chỉ dẫn địa lý (Điều 129), hành vi cạnh tranh không lành mạnh (Điều 130).

### c. Chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp

Quyền sở hữu công nghiệp được chuyển giao với các hình thức chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp và chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp.

*Chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp* là việc chủ sở hữu quyền sở hữu công nghiệp chuyển giao quyền sở hữu của mình cho tổ chức, cá nhân khác. Pháp luật đặt ra những điều kiện hạn chế việc chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp (Điều 139 Luật Sở hữu trí tuệ).

*Chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp* là việc chủ sở hữu quyền sở hữu công nghiệp cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp thuộc phạm vi quyền sử dụng của mình. (Điều 142 Luật Sở hữu trí tuệ quy định hạn chế việc chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp. Đối với sáng chế, trong những trường hợp do pháp luật quy định, cơ quan nhà nước có thẩm quyền có thể ra quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng đối với sáng chế.

Tất cả các loại *hợp đồng* trong chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp đều phải bằng văn bản, phải có những nội dung chủ yếu theo quy định của pháp luật và phải được đăng ký tại cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp.

## 4. Quyền đối với giống cây trồng

### a. Nội dung quyền đối với giống cây trồng

*Giống cây trồng* được bảo hộ là giống cây trồng được chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển, thuộc danh mục loài cây trồng được Nhà nước bảo hộ do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành, có tính mới, tính khác biệt, tính đồng nhất, tính ổn định và có tên phù hợp.

Người có quyền đăng ký bảo hộ giống cây trồng bao gồm:

- Tác giả trực tiếp chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển giống cây trồng bằng công sức và chi phí của mình;

- Tổ chức, cá nhân đầu tư cho tác giả chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển giống cây trồng dưới hình thức giao việc, thuê việc, trừ trường hợp có thỏa thuận khác;

- Tổ chức, cá nhân được chuyển giao, thừa kế, kế thừa quyền đăng ký bảo hộ giống cây trồng.

Vì vậy, nội dung quyền đối với giống cây trồng bao gồm quyền tác giả giống cây trồng và quyền của chủ bằng bảo hộ.

#### *a1. Quyền tác giả giống cây trồng*

Tác giả giống cây trồng có các quyền:

- Được ghi tên với danh nghĩa là tác giả trong Bằng bảo hộ giống cây trồng, Sổ đăng ký quốc gia về giống cây trồng được bảo hộ và trong tài liệu công bố về giống cây trồng;

- Quyền nhận thù lao được trả từ chủ bằng bảo hộ.

#### *a2. Quyền của chủ bằng bảo hộ*

- Quyền sử dụng hoặc cho phép người khác sử dụng các quyền sau đây liên quan đến vật liệu nhân giống của giống đã được bảo hộ:

a) Sản xuất hoặc nhân giống;

b) Chế biến nhằm mục đích nhân giống;

c) Chào hàng;

d) Bán hoặc thực hiện các hoạt động tiếp cận thị trường khác;

đ) Xuất khẩu;

e) Nhập khẩu;

g) Lưu trữ để thực hiện các hành vi nêu trên đây.

- Quyền ngăn cấm người khác sử dụng giống cây trồng được coi là những hành vi xâm phạm quyền đối với giống cây trồng;

- Quyền để thừa kế, kế thừa quyền đối với giống cây trồng và chuyển giao quyền đối với giống cây trồng.

#### *b. Chuyển giao quyền đối với giống cây trồng*

Chuyển giao quyền đối với giống cây trồng được thực hiện với hai

hình thức, phổ biến là chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng và chuyển nhượng quyền đối với giống cây trồng.

*Chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng* là việc chủ bằng bảo hộ cho phép người khác thực hiện một, hoặc một số hành vi thuộc quyền sử dụng đối với giống cây trồng của mình. Trong những trường hợp do pháp luật quy định, cơ quan nhà nước có thẩm quyền có thể ra quyết định *bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng*.

*Chuyển giao quyền đối với giống cây trồng* là việc chủ bằng bảo hộ chuyển giao toàn bộ quyền đối với giống cây trồng đó cho bên nhận chuyển nhượng. Bên nhận chuyển nhượng trở thành chủ bằng bảo hộ giống cây trồng kể từ ngày hợp đồng chuyển nhượng được đăng ký tại cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng theo thủ tục do pháp luật quy định.

Pháp luật quy định các loại hợp đồng trong chuyển giao quyền đối với giống cây trồng đều phải *bằng văn bản*.

## 5. Chuyển giao công nghệ

Pháp luật về chuyển giao công nghệ tập trung trong Luật chuyển giao công nghệ năm 2006 và Luật khoa học và công nghệ năm 2000.

### a. Một số khái niệm

*Bí quyết kỹ thuật* là thông tin được tích luỹ, khám phá trong quá trình nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh của chủ sở hữu công nghệ có ý nghĩa quyết định chất lượng, khả năng cạnh tranh của công nghệ, sản phẩm công nghệ.

*Công nghệ* là giải pháp, quy trình, bí quyết kỹ thuật có kèm hoặc không kèm công cụ, phương tiện dùng để biến đổi nguồn lực thành sản phẩm. *Công nghệ cao* là công nghệ có hàm lượng cao về nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; tạo ra các sản phẩm, dịch vụ có chất lượng và giá trị gia tăng cao; có khả năng hình thành các ngành sản xuất, dịch vụ mới hoặc hiện đại hoá ngành sản xuất, dịch vụ hiện có. *Công nghệ mới* là công nghệ lần đầu tiên được tạo ra tại Việt Nam. *Công nghệ tiên tiến* là công nghệ hàng đầu, có trình độ công nghệ cao hơn trình độ công nghệ cùng loại hiện có.

*Cơ sở ươm tạo công nghệ, cơ sở ươm tạo doanh nghiệp công nghệ* là

nơi có điều kiện thuận lợi về cơ sở hạ tầng kỹ thuật và cung cấp dịch vụ, hỗ trợ cần thiết để ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ. *Chợ công nghệ, hội chợ công nghệ, triển lãm công nghệ, trung tâm giao dịch công nghệ* là nơi trung bày, giới thiệu, mua bán công nghệ, xúc tiến chuyển giao công nghệ và cung cấp các dịch vụ khác về chuyển giao công nghệ.

*Chuyển giao công nghệ* là chuyển giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng một phần hoặc toàn bộ công nghệ từ bên có quyền chuyển giao công nghệ sang bên nhận công nghệ. *Chuyển giao công nghệ tại Việt Nam* là việc chuyển giao công nghệ giữa các tổ chức, cá nhân hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam. *Chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam* là việc tổ chức, cá nhân hoạt động ở nước ngoài chuyển giao công nghệ cho tổ chức, cá nhân hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam. *Chuyển giao công nghệ từ Việt Nam ra nước ngoài* là việc tổ chức, cá nhân hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam chuyển giao công nghệ cho tổ chức, cá nhân hoạt động ở nước ngoài.

### b. Đối tượng công nghệ được chuyển giao

*Đối tượng* chuyển giao công nghệ là các quyền tài sản trong quyền sở hữu trí tuệ. Các quyền nhân thân của tác giả không phải là đối tượng chuyển giao công nghệ. *Đối tượng* chuyển giao công nghệ được quy định tại Điều 755 Bộ luật dân sự bao gồm: bí quyết kỹ thuật; kiến thức kỹ thuật về công nghệ dưới dạng phương án công nghệ, các giải pháp kỹ thuật, công thức, thông số kỹ thuật, bản vẽ, sơ đồ kỹ thuật, chương trình máy tính, thông tin dữ liệu về công nghệ chuyển giao; giải pháp hợp lý hóa sản xuất, đổi mới công nghệ, cấp phép đặc quyền kinh doanh và các đối tượng khác do pháp luật về chuyển giao công nghệ quy định.

Trường hợp công nghệ là đối tượng được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ thì việc chuyển giao công nghệ phải được thực hiện cùng với việc chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

Điều 7 Luật chuyển giao công nghệ quy định “*Đối tượng công nghệ* được chuyển giao là một phần hoặc toàn bộ công nghệ sau đây:

- a) Bí quyết kỹ thuật;
- b) Kiến thức kỹ thuật về công nghệ được chuyển giao dưới dạng

phương án công nghệ, quy trình công nghệ, giải pháp kỹ thuật, công thức, thông số kỹ thuật, bản vẽ, sơ đồ kỹ thuật, chương trình máy tính, thông tin dữ liệu;

c) Giải pháp hợp lý hoá sản xuất, đổi mới công nghệ.

Đối tượng công nghệ được chuyển giao có thể gắn hoặc không gắn với đối tượng sở hữu công nghiệp”.

Công nghệ không đáp ứng các quy định của pháp luật về an toàn lao động, vệ sinh lao động, bảo đảm sức khỏe con người, bảo vệ môi trường và những trường hợp khác do pháp luật quy định là những công nghệ không được chuyển giao.

*c. Hình thức và hợp đồng chuyển giao công nghệ*

Điều 12 Luật chuyển giao công nghệ quy định “Việc chuyển giao công nghệ được thực hiện thông qua các hình thức sau đây:

1. Hợp đồng chuyển giao công nghệ độc lập;
2. Phần chuyển giao công nghệ trong dự án hoặc hợp đồng sau đây:
  - a) Dự án đầu tư;
  - b) Hợp đồng nhượng quyền thương mại;
  - c) Hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp;
  - d) Hợp đồng mua bán máy móc, thiết bị kèm theo chuyển giao công nghệ.
3. Hình thức chuyển giao công nghệ khác theo quy định của pháp luật”.

Việc chuyển giao công nghệ phải được thực hiện thông qua hợp đồng chuyển giao công nghệ bằng văn bản. Hợp đồng chuyển giao công nghệ phải được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong trường hợp pháp luật có quy định.

Nội dung cụ thể của hoạt động chuyển giao công nghệ được điều chỉnh bằng Luật chuyển giao công nghệ năm 2006.

## 6. Bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ

*a. Các biện pháp bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ*

Các chủ thể liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ có thể tự mình thực

hiện hoặc yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý vi phạm quyền sở hữu trí tuệ. Khi quyền sở hữu trí tuệ bị xâm phạm, trước tiên các chủ thể quyền sở hữu trí tuệ có quyền tự bảo vệ, có quyền áp dụng các biện pháp sau đây để bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ của mình:

- Áp dụng biện pháp công nghệ nhằm ngăn ngừa hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ;

- Yêu cầu tổ chức, cá nhân có hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ phải chấm dứt hành vi xâm phạm, xin lỗi, cải chính công khai, bồi thường thiệt hại;

- Yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật;

- Khởi kiện ra tòa án hoặc trọng tài để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

Tổ chức, cá nhân bị thiệt hại do hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ hoặc phát hiện hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ gây thiệt hại cho người tiêu dùng hoặc cho xã hội có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý theo Luật Sở hữu trí tuệ và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Tổ chức, cá nhân bị thiệt hại hoặc có khả năng bị thiệt hại do hành vi cạnh tranh không lành mạnh có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng các biện pháp dân sự theo Luật Sở hữu trí tuệ và các biện pháp hành chính theo pháp luật về cạnh tranh.

### **b. Các biện pháp xử lý vi phạm quyền sở hữu trí tuệ**

Tùy theo tính chất, mức độ xâm phạm, tổ chức, cá nhân có hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ có thể bị xử lý bằng biện pháp dân sự, hành chính hoặc hình sự.

Trong trường hợp cần thiết, cơ quan nhà nước có thẩm quyền có thể áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, biện pháp kiểm soát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (biện pháp hải quan) liên quan đến sở hữu trí tuệ, biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử phạt hành chính theo Luật Sở hữu trí tuệ và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

### *b1. Biện pháp dân sự*

- Buộc chấm dứt hành vi xâm phạm;
- Buộc xin lỗi, cải chính công khai;
- Buộc thực hiện nghĩa vụ dân sự;
- Buộc bồi thường thiệt hại;
- Buộc tiêu hủy hoặc buộc phân phối hoặc đưa vào sử dụng không nhằm mục đích thương mại đối với hàng hóa, nguyên liệu, vật liệu và phương tiện được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh hàng hóa xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ với điều kiện không làm ảnh hưởng đến khả năng khai thác quyền của chủ thể quyền sở hữu trí tuệ.

### *b2. Biện pháp hành chính*

Luật sở hữu trí tuệ quy định các biện pháp hành chính như sau:

- Các hình thức xử phạt hành chính và các biện pháp khắc phục hậu quả (Điều 214);
  - Các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử phạt hành chính (Điều 215);
  - Các biện pháp kiểm soát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến sở hữu trí tuệ (Điều 216) bao gồm:
    - a) Tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa bị nghi ngờ xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ;
    - b) Kiểm tra, giám sát để phát hiện hàng hóa có dấu hiệu xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ

Việc xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ liên quan đến nhiều văn bản như Nghị định số 47/2009/NĐ-CP ngày 13-5-2009 quy định xử phạt vi phạm hành chính về quyền tác giả, quyền liên quan; Nghị định số 49/2009/NĐ-CP ngày 21-5-2009 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động chuyên giao công nghệ; Nghị định số 97/2010/NĐ-CP ngày 21-9-2010 xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp; Nghị định số 56/2006/NĐ-CP ngày 6-6-2006 về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động văn hóa-thông tin; Nghị định số 75/2010/NĐ-CP ngày 12-7-2010 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động văn hóa và Thông tư số 12/2008/TT-BCT ngày 22-10-2008 của Bộ Công

thương hướng dẫn quy trình, thủ tục tiếp nhận, thụ lý giải quyết đơn yêu cầu xử lý các vụ việc vi phạm hành chính về sở hữu trí tuệ của cơ quan quản lý thị trường

### b3. *Biện pháp hình sự*

Cá nhân thực hiện hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ dù yếu tố cấu thành tội phạm thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật hình sự. Những Điều 170, 170a, 171 Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009 quy định các tội danh: Tội vi phạm quy định về cấp văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp; Tội xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan; Tội xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp.

## VII. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA TỐ TỤNG DÂN SỰ

### 1. Khái niệm vụ việc dân sự và pháp luật về tố tụng dân sự

Trong quá trình thực hiện các quy định của pháp luật dân sự, kinh doanh, thương mại, lao động, hôn nhân và gia đình, giữa các chủ thể có thể phát sinh những bất đồng, xung đột được gọi là những tranh chấp dân sự (theo nghĩa rộng) bao gồm tranh chấp dân sự (theo nghĩa hẹp), tranh chấp kinh doanh, thương mại, tranh chấp lao động và tranh chấp hôn nhân và gia đình. Đối với các tranh chấp này, trước hết được các bên giải quyết trên cơ sở tự thương lượng, thoả thuận và trong thực tiễn, phần lớn tranh chấp được giải quyết theo phương thức này. Nếu các bên không tự giải quyết được hoặc không chọn cách đưa ra trọng tài thương mại, có thể yêu cầu Toà án giải quyết các tranh chấp và theo quy định của pháp luật, thuộc thẩm quyền giải quyết của toà án nhân dân thì những tranh chấp dân sự trở thành *vụ án dân sự*. Ngoài các vụ án dân sự là những tranh chấp nêu trên, toà án cũng có thẩm quyền giải quyết các yêu cầu về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động, gọi chung là các *việc dân sự*. Pháp luật tố tụng dân sự hiện hành gọi chung các vụ án dân sự và các việc dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của toà án là *vụ việc dân sự*. Có 4 loại vụ việc dân sự (theo nghĩa rộng): những vụ án từ tranh chấp dân sự và những yêu cầu về dân sự (theo nghĩa hẹp); những vụ án từ tranh chấp về hôn nhân và gia đình và những yêu cầu về hôn nhân và gia đình; những vụ án từ tranh chấp về kinh

doanh, thương mại và những yêu cầu về kinh doanh, thương mại; những vụ án từ tranh chấp về lao động và những yêu cầu về lao động.

Pháp luật tố tụng dân sự là tập hợp những quy định pháp luật về những nguyên tắc cơ bản trong tố tụng dân sự; trình tự, thủ tục khởi kiện, yêu cầu tòa án giải quyết các vụ việc dân sự (theo nghĩa rộng); trình tự thủ tục giải quyết các vụ việc dân sự tại tòa án; thi hành án dân sự; nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của những người tiến hành tố tụng; quyền và nghĩa vụ của những người tham gia tố tụng và của các cá nhân, cơ quan, tổ chức khác có liên quan trong quá trình tòa án giải quyết các vụ việc dân sự.

Nội dung chủ yếu của pháp luật tố tụng dân sự thể hiện trong Bộ luật tố tụng dân sự do Quốc hội thông qua ngày 15-6-2004, sửa đổi, bổ sung năm 2011, Luật thi hành án dân sự do Quốc hội thông qua ngày 14-11-2008, có hiệu lực kể từ ngày 1-7-2009.

## 2. Những nguyên tắc của tố tụng dân sự

Việc giải quyết các vụ việc dân sự tại tòa án cũng như tại cơ quan thi hành án dựa trên những nguyên tắc cơ bản sau đây:

- Toà án xét xử công khai, trừ trường hợp cần xét xử kín để giữ bí mật Nhà nước, thuần phong mỹ tục của dân tộc hoặc để giữ bí mật của các đương sự theo yêu cầu chính đáng của họ.

- Khi xét xử, thẩm phán và hội thẩm nhân dân độc lập và chỉ tuân theo pháp luật.

- Toà án xét xử tập thể và quyết định theo đa số.

- Sự tham gia tố tụng của các cơ quan nhà nước, các tổ chức xã hội.

- Quyền yêu cầu bảo vệ những quyền lợi hợp pháp của công dân và pháp nhân.

- Quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự.

- Nghĩa vụ cung cấp chứng cứ và chứng minh của các đương sự và nhiệm vụ của tòa án trong việc xác minh và thu thập chứng cứ.

- Quyền bình đẳng của các công dân, tổ chức.

- Quyền bảo vệ của đương sự.

- Toà án bảo đảm cho những người tham gia tố tụng quyền dùng tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình trước toà án.

- Viện kiểm sát nhân dân kiểm sát việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự.

- Cá nhân, cơ quan, tổ chức có nghĩa vụ chấp hành bản án, quyết định của toà án phải nghiêm chỉnh chấp hành bản án, quyết định đó.

### **3. Thẩm quyền của Toà án nhân dân**

Trong việc khởi kiện, yêu cầu toà án giải quyết các vụ việc dân sự cũng như khi tiến hành các hoạt động tố tụng dân sự, các đương sự và chính toà án phải tuân theo đúng những quy định về thẩm quyền của toà án. Pháp luật xác định thẩm quyền của toà án theo vụ việc, theo cấp toà án, theo lãnh thổ và theo sự lựa chọn của nguyên đơn và người có yêu cầu.

#### *a. Thẩm quyền theo vụ việc*

Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004 quy định thẩm quyền giải quyết của toà án đối với các vụ việc dân sự cụ thể, chia thành các nhóm sau đây:

- Những tranh chấp dân sự và những yêu cầu về dân sự (theo nghĩa hẹp) (Điều 25 và 26);
- Những tranh chấp về hôn nhân và gia đình và những yêu cầu về hôn nhân và gia đình (Điều 27 và 28);
- Những tranh chấp về kinh doanh, thương mại và những yêu cầu về kinh doanh, thương mại (Điều 29 và 30);
- Những tranh chấp về lao động và những yêu cầu về lao động (Điều 31 và 32).

#### *b. Thẩm quyền theo cấp toà án*

Trong tố tụng dân sự, toà án Việt Nam thực hiện 2 cấp xét xử: Xét xử sơ thẩm và xét xử phúc thẩm. Đối với xét xử phúc thẩm, Toà án cấp trên trực tiếp của Toà án đã xét xử sơ thẩm sẽ thực hiện xét xử phúc thẩm. Chi hai cấp toà án cấp huyện và cấp tỉnh thực hiện xét xử sơ thẩm và thẩm quyền theo cấp toà án trước hết quy định đối với việc xét xử sơ thẩm cho hai cấp toà án này.

Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (gọi chung

(là toà án cấp huyện) giải quyết theo thủ tục sơ thẩm một số vụ án dân sự, trừ những vụ án có đương sự hoặc tài sản ở nước ngoài hoặc cần phải ủy thác tư pháp cho cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài, cho toà án nước ngoài. Điều 33 Bộ luật tố tụng dân sự quy định những tranh chấp và yêu cầu dân sự thuộc thẩm quyền của Toà án nhân dân cấp huyện.

Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (gọi chung là toà án cấp tỉnh) giải quyết theo thủ tục sơ thẩm các vụ án dân sự còn lại, trừ những vụ án dân sự thuộc thẩm quyền của toà án cấp huyện. Điều 34 Bộ luật tố tụng dân sự quy định những tranh chấp và yêu cầu dân sự thuộc thẩm quyền của Toà án nhân dân cấp tỉnh. Trong những trường hợp cần thiết, toà án cấp tỉnh có thể lấy lên để giải quyết một số vụ án dân sự và việc dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của toà án cấp huyện.

#### *c. Thẩm quyền của toà án theo lãnh thổ*

Thẩm quyền của toà án theo lãnh thổ được quy định phân biệt cho các vụ án dân sự và việc dân sự.

Đối với những vụ án dân sự, toà án có thẩm quyền giải quyết theo trình tự sơ thẩm là toà án nơi *bị đơn* cư trú, làm việc, nếu bị đơn là cá nhân hoặc nơi bị đơn có trụ sở, nếu bị đơn là tổ chức. Các đương sự có quyền thoả thuận với nhau bằng văn bản yêu cầu toà án nơi cư trú, làm việc của *nguyên đơn*, nếu nguyên đơn là cá nhân hoặc nơi có trụ sở của nguyên đơn, nếu nguyên đơn là tổ chức, giải quyết vụ án dân sự. Đối với những vụ án về tranh chấp bất động sản thì toà án *nơi có bất động sản* có thẩm quyền giải quyết.

Đối với việc giải quyết các việc dân sự, thẩm quyền của toà án theo lãnh thổ được xác định theo mỗi loại việc dân sự cụ thể.

#### *d. Thẩm quyền của toà án theo sự lựa chọn của nguyên đơn và người yêu cầu*

Việc khởi kiện vụ án dân sự và yêu cầu giải quyết các việc dân sự trước hết phải tuân theo đúng những quy định về thẩm quyền theo vụ việc, theo cấp toà án và theo lãnh thổ. Tuy nhiên, trong một số trường hợp, nguyên đơn và người có yêu cầu có thể lựa chọn toà án để giải quyết vụ việc của mình. Những quy định về sự lựa chọn này cũng phân biệt đối với các vụ án dân sự và việc dân sự.

*d. Thẩm quyền của tòa án đối với quyết định của cơ quan, tổ chức khác*

Khi xét xử vụ án dân sự, tòa án có quyền huỷ quyết định rõ ràng trái pháp luật của cơ quan, tổ chức khác xâm phạm quyền lợi hợp pháp của đương sự trong vụ án mà tòa án có nhiệm vụ giải quyết.

*e. Chuyển vụ án cho tòa án khác, giải quyết tranh chấp về thẩm quyền*

Sau khi đã thụ lý vụ án mà thấy vụ án đó không thuộc thẩm quyền của mình thì tòa án đã thụ lý vụ án xoá sổ thụ lý và ra quyết định **chuyển vụ án** đó cho tòa án có thẩm quyền. Tranh chấp về thẩm quyền do chánh án toà án cấp trên trực tiếp giải quyết.

#### **4. Các giai đoạn của tố tụng dân sự**

Pháp luật tố tụng dân sự có những quy định riêng về thủ tục, trình tự cho việc giải quyết các vụ án dân sự và giải quyết các việc dân sự. Nhìn chung, quá trình tố tụng dân sự có những giai đoạn chủ yếu là: khởi kiện và thụ lý vụ án; chuẩn bị xét xử; xét xử sơ thẩm; xét xử phúc thẩm; xét lại bản án và quyết định đã có hiệu lực pháp luật; thi hành bản án và quyết định của toà án.

*a. Khởi kiện và thụ lý vụ án*

Quá trình tố tụng dân sự chỉ bắt đầu nếu có **đơn khởi kiện** của đương sự (nguyên đơn) hoặc văn bản của tổ chức xã hội khởi kiện. Đơn khởi kiện phải được gửi đến toà án có thẩm quyền theo quy định và người khởi kiện phải nộp tiền tạm ứng án phí trừ những vụ án dân sự không phải nộp tiền tạm ứng án phí. Việc khởi kiện và yêu cầu giải quyết vụ án dân sự và việc dân sự phải thực hiện đúng thời hiệu khởi kiện và thời hiệu yêu cầu.

**Thời hiệu khởi kiện** là thời hạn mà chủ thể được quyền khởi kiện để yêu cầu toà án giải quyết vụ án dân sự, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp bị xâm phạm; nếu thời hạn đó kết thúc thì mất quyền khởi kiện, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. **Thời hiệu yêu cầu** là thời hạn mà chủ thể được quyền yêu cầu toà án giải quyết vụ án dân sự, bảo vệ quyền lợi của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức; nếu thời hạn đó kết thúc thì mất quyền yêu cầu, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Trong

trường hợp pháp luật không có quy định khác về thời hiệu khởi kiện, thời hiệu yêu cầu thì thời hiệu khởi kiện, thời hiệu yêu cầu được quy định như sau:

a) Tranh chấp về quyền sở hữu tài sản; tranh chấp về đòi lại tài sản do người khác quản lý, chiếm hữu; tranh chấp về quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai thì không áp dụng thời hiệu khởi kiện;

b) Tranh chấp không thuộc trường hợp quy định tại điểm a nói trên thì thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự là hai năm, kể từ ngày cá nhân, cơ quan, tổ chức biết được quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm.

c) Thời hiệu yêu cầu giải quyết việc dân sự được thực hiện theo quy định của pháp luật. Trường hợp pháp luật không có quy định về thời hiệu yêu cầu thì thời hiệu yêu cầu để Toà án giải quyết việc dân sự là một năm, kể từ ngày phát sinh quyền yêu cầu, trừ các việc dân sự có liên quan đến quyền dân sự về nhân thân của cá nhân thì không áp dụng thời hiệu yêu cầu.

Các quy định của Bộ luật dân sự về thời hiệu được áp dụng trong tố tụng dân sự. Những trường hợp pháp luật có quy định khác như thời hiệu khởi kiện về quyền thừa kế là *10 năm*, kể từ thời điểm mở thừa kế (Điều 645 Bộ luật dân sự), thời hiệu khởi kiện về hợp đồng bảo hiểm là *3 năm*, kể từ thời điểm phát sinh tranh chấp (Điều 30 Luật kinh doanh bảo hiểm năm 2000, sửa đổi, bổ sung năm 2010), thời hiệu khởi kiện áp dụng đối với các tranh chấp thương mại là *hai năm*, kể từ thời điểm quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm, trừ trường hợp quy định tại Điều e khoản 1 Điều 237 của Luật này (Điều 319 Luật thương mại 2005).

Việc Toà án nhận đơn để giải quyết một vụ án dân sự được gọi là thụ lý vụ án.

### **b. Chuẩn bị xét xử**

Chánh án toà án thụ lý vụ án dân sự phân công một thẩm phán trực tiếp phụ trách vụ án. Thẩm phán được phân công thực hiện các công việc điều tra, chuẩn bị cho việc xét xử và đặc biệt phải tiến hành *hoà giải*.

Trách nhiệm của toà án là phải tiến hành hoà giải để các đương sự thoả thuận với nhau việc giải quyết vụ án, trừ những việc không phải tiến

hành hoà giải. Toà án phải lập biên bản hoà giải. Khi các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết *toàn bộ vụ án* thì thẩm phán ra quyết định công nhận sự thoả thuận của các đương sự. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo trình tự phúc thẩm.

Nếu các đương sự không thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án, vụ án không bị tạm đình chỉ, đình chỉ giải quyết thì toà án ra quyết định đưa vụ án ra xét xử. Pháp luật quy định thời hạn tối đa cho việc chuẩn bị xét xử đối với từng loại vụ án dân sự cụ thể.

#### *c. Xét xử sơ thẩm*

Pháp luật quy định trình tự và nội dung các bước diễn biến của một phiên toà sơ thẩm như thủ tục bắt đầu phiên toà, xét hỏi, tranh luận tại phiên toà, nghị án và tuyên án.

Bản án và quyết định của phiên toà sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật. Trong một thời hạn nhất định, hiện tại đối với bản án là *15 ngày* kể từ ngày tuyên án, đối với quyết định tạm đình chỉ, đình chỉ giải quyết vụ án là *7 ngày làm việc*, kể từ ngày người có quyền kháng cáo nhận được quyết định, các đương sự có quyền kháng cáo. Viện Kiểm sát nhân dân có quyền kháng nghị trong những thời hạn được quy định. Hết thời hạn mà không có kháng cáo, kháng nghị thì bản án, quyết định của toà án có hiệu lực pháp luật và được đưa ra thi hành.

#### *d. Xét xử phúc thẩm*

Xét xử phúc thẩm là việc toà án xét xử lại vụ án khi bản án, quyết định của phiên toà sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật và có kháng cáo, kháng nghị hợp lệ. Toà án có thẩm quyền phúc thẩm là toà án cấp trên trực tiếp của toà án đã xét xử sơ thẩm.

Thủ tục, trình tự diễn biến của phiên toà phúc thẩm cũng tương tự phiên toà sơ thẩm. Trong phiên toà phúc thẩm, nếu các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và thoả thuận của họ là tự nguyện, không trái pháp luật hoặc đạo đức xã hội thì hội đồng xét xử ra bản án phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thoả thuận của các đương sự. Khi

phúc thẩm quyết định của tòa án cấp sơ thẩm, tòa án cấp phúc thẩm ra quyết định mà không phải mở phiên tòa. Bản án và quyết định của tòa án cấp phúc thẩm là chung thẩm, có hiệu lực pháp luật và được đưa ra thi hành, các đương sự không có quyền kháng cáo mà chỉ có thể bị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm.

**d. Xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật**

Đối với những bản án và quyết định đã có hiệu lực pháp luật, tòa án có thể xét lại theo thủ tục đặc biệt là giám đốc thẩm hoặc tái thẩm nếu có kháng nghị của những người lãnh đạo tòa án và Viện Kiểm sát nhân dân trong những trường hợp và thời hạn nhất định.

*Giám đốc thẩm* là việc xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật nhưng phát hiện những vi phạm nghiêm trọng trong thủ tục tố tụng, có sai lầm nghiêm trọng trong việc áp dụng pháp luật hoặc kết luận trong bản án, quyết định không phù hợp với những tình tiết khách quan của vụ án. Thời hạn kháng nghị giám đốc thẩm là 3 năm kể từ ngày bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật đối với các vụ án dân sự (nghĩa hẹp) và vụ án về hôn nhân và gia đình; 2 năm kể từ ngày bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật đối với các vụ án kinh tế và vụ án lao động.

*Tái thẩm* là việc xét lại những bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật nhưng bị kiến nghị vì có những tình tiết mới được phát hiện có thể làm thay đổi cơ bản nội dung của bản án, quyết định mà tòa án, các đương sự không biết được khi ra bản án, quyết định đó. Thời hạn kháng nghị theo thủ tục tái thẩm là 1 năm, kể từ ngày người có thẩm quyền kháng nghị phát hiện được tình tiết làm căn cứ để kháng nghị tái thẩm.

Những giai đoạn trên chủ yếu áp dụng cho việc xét xử các vụ án dân sự. Bộ luật tố tụng dân sự dành Phần thứ Năm để quy định thủ tục giải quyết việc dân sự.

**e. Thủ tục xem xét lại quyết định của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao**

Khi có căn cứ xác định quyết định của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao có vi phạm pháp luật nghiêm trọng hoặc phát hiện tình tiết

quan trọng mới có thể làm thay đổi cơ bản nội dung quyết định mà Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao, đương sự không biết được khi ra quyết định đó, nếu có yêu cầu của Ủy ban thường vụ Quốc hội, kiến nghị của Ủy ban tư pháp của Quốc hội, kiến nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao hoặc đề nghị của Chánh án Toà án nhân dân tối cao thì Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao xem xét lại quyết định đó.

#### ***g. Thi hành bản án và quyết định của tòa án***

Toà án nhân dân chỉ thực hiện việc xét xử. Việc thi hành bản án và quyết định đã có hiệu lực pháp luật do các cơ quan hành pháp thực hiện theo Luật thi hành án dân sự năm 2008.

Luật thi hành án dân sự quy định nguyên tắc, trình tự, thủ tục thi hành bản án, quyết định dân sự, hình phạt tiền, tịch thu tài sản, truy thu tiền, tài sản thu lợi bất chính, xử lý vật chứng, tài sản, án phí và quyết định dân sự trong bản án, quyết định hình sự, phần tài sản trong bản án, quyết định hành chính của Toà án, quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh có liên quan đến tài sản của bên phải thi hành án của Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh và quyết định của Trọng tài thương mại (gọi chung là bản án, quyết định); hệ thống tổ chức thi hành án dân sự và chấp hành viên; quyền, nghĩa vụ của người được thi hành án, người phải thi hành án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong hoạt động thi hành án dân sự.

Những bản án, quyết định được thi hành theo Luật thi hành án dân sự năm 2008 bao gồm:

*Một là, bản án, quyết định dân sự, hình phạt tiền, tịch thu tài sản, truy thu tiền, tài sản thu lợi bất chính, xử lý vật chứng, tài sản, án phí và quyết định dân sự trong bản án, quyết định hình sự, phần tài sản trong bản án, quyết định hành chính của Toà án, quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh có liên quan đến tài sản của bên phải thi hành án của Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh và quyết định của Trọng tài thương mại đã có hiệu lực pháp luật:*

a) Bản án, quyết định hoặc phần bản án, quyết định của Toà án cấp sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm;

- b) Bản án, quyết định của Toà án cấp phúc thẩm;
- c) Quyết định giám đốc thẩm hoặc tái thẩm của Toà án;
- d) Bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài đã được Toà án Việt Nam công nhận và cho thi hành tại Việt Nam;
- d) Quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh của Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh mà sau 30 ngày kể từ ngày có hiệu lực pháp luật đương sự không tự nguyện thi hành, không khởi kiện tại Toà án;
- e) Quyết định của Trọng tài thương mại.

*Hai là*, những bản án, quyết định sau đây của Toà án cấp sơ thẩm được thi hành ngay, mặc dù có thể bị kháng cáo, kháng nghị:

- a) Bản án, quyết định về cấp dưỡng, trả lương, trả công lao động, trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm, trợ cấp mất sức lao động hoặc bồi thường thiệt hại về tính mạng, sức khoẻ, tổn thất về tinh thần, nhận người lao động trở lại làm việc;

- b) Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời.

Ở nước ta hiện nay, hệ thống tổ chức thi hành án dân sự bao gồm cơ quan quản lý thi hành án dân sự và cơ quan thi hành án dân sự, trực thuộc Bộ Tư pháp và Bộ Quốc phòng. Trực thuộc Bộ Tư pháp gồm có Tổng cục Thi hành án dân sự là cơ quan quản lý thi hành án dân sự, Cục Thi hành án dân sự tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi chung là Cục Thi hành án dân sự tỉnh - cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh) là cơ quan thi hành án dân sự trực thuộc Tổng cục Thi hành án dân sự, Chi cục Thi hành án dân sự huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (gọi chung là Chi cục Thi hành án dân sự huyện- cơ quan thi hành án dân sự cấp huyện) trực thuộc Cục Thi hành án dân sự tỉnh. Trực thuộc Bộ Quốc phòng gồm có Cục Thi hành án Bộ Quốc phòng là cơ quan quản lý thi hành án trực thuộc Bộ Quốc phòng, Phòng Thi hành án quân khu và tương đương (gọi chung là Phòng Thi hành án cấp quân khu) là cơ quan thi hành án trực thuộc quân khu.

Hoạt động của các cơ quan thi hành án dân sự trực tiếp thông qua các *chấp hành viên*.

## CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Những quy định cơ bản của pháp luật về các loại chủ thể của quan hệ pháp luật dân sự.
2. Khái niệm và phân loại tài sản theo Bộ luật dân sự năm 2005.
3. Khái niệm, những căn cứ phát sinh và các biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự.
4. Phân loại hợp đồng dân sự theo pháp luật dân sự hiện hành.
5. Những nguyên tắc cơ bản trong việc giao kết và thực hiện hợp đồng dân sự.
6. Điều kiện có hiệu lực của hợp đồng dân sự. Hậu quả pháp lý của hợp đồng vô hiệu.
7. Những nguyên tắc giải thích hợp đồng dân sự.
8. Những hình thức trách nhiệm dân sự do vi phạm nghĩa vụ dân sự.
9. Năng lực bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng của cá nhân và pháp nhân. Bồi thường thiệt hại trong một số trường hợp cụ thể.
10. Khái niệm về thừa kế và thừa kế theo di chúc. Những điều kiện để một di chúc được coi là hợp pháp làm cơ sở cho việc thừa kế theo di chúc.
11. Khái niệm và những trường hợp áp dụng của thừa kế theo pháp luật.
12. Khái niệm, nội dung của quyền tác giả, quyền liên quan, quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng trong quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của pháp luật dân sự.
13. Các biện pháp bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ.
14. Khái niệm vụ việc dân sự theo nghĩa rộng và nghĩa hẹp, quy định về thẩm quyền của toà án nhân dân và các giai đoạn cơ bản của tố tụng dân sự trong việc giải quyết vụ việc dân sự.
15. Những bản án, quyết định được thi hành theo Luật thi hành án dân sự năm 2008.

## TÀI LIỆU NGHIÊN CỨU CHƯƠNG VI

1. Bộ luật dân sự năm 2005
2. Luật sở hữu trí tuệ năm 2005, sửa đổi, bổ sung năm 2009
3. Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004, sửa đổi, bổ sung năm 2011
4. Luật chuyển giao công nghệ năm 2006
5. Luật thi hành án dân sự năm 2008
6. Các văn bản pháp luật khác ghi trong nội dung của chương.



## *Chương 7*

# **LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM**

### **I. KHÁI NIỆM CHUNG VỀ LUẬT HÌNH SỰ**

#### **1. Khái niệm luật hình sự**

Nhằm thực hiện nhiệm vụ bảo vệ chế độ xã hội, trật tự xã hội, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, Nhà nước dùng nhiều biện pháp khác nhau vừa có tính giáo dục, thuyết phục, vừa có tính cưỡng chế để đấu tranh với những vi phạm pháp luật. Đối với những hành vi vi phạm mà mức độ nguy hiểm cho xã hội chưa cao thì chủ thể thực hiện hành vi đó có thể bị áp dụng những biện pháp cưỡng chế hành chính, dân sự. Đối với hành vi mà mức độ nguy hiểm cho xã hội cao hơn thì cần phải có những biện pháp cứng rắn hơn, nghiêm khắc hơn thì mới đủ sức giáo dục, thuyết phục cũng như đấu tranh phòng chống vi phạm, đó là biện pháp cưỡng chế hình sự.

*Luật hình sự là một ngành luật trong hệ thống pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, bao gồm hệ thống những quy phạm pháp luật do Nhà nước ban hành, xác định những hành vi nguy hiểm nào cho xã hội là tội phạm, đồng thời quy định hình phạt đối với những tội phạm ấy.*

Trong hệ thống pháp luật Việt Nam, Luật hình sự giữ một vị trí quan trọng. Bằng việc quy định các biện pháp nghiêm khắc nhất có thể được áp dụng đối với các chủ thể đã có những hành vi nguy hiểm cho xã hội xâm phạm các điều kiện tồn tại và phát triển của Nhà nước và các quyền, lợi ích của công dân, Luật hình sự đã góp phần quan trọng trong việc duy trì kỷ cương xã hội, bảo đảm cho Nhà nước thực hiện các chính sách phát triển đất nước, giáo dục ý thức pháp luật, đấu tranh phòng, chống tội phạm một cách có hiệu quả.

#### **a. Đối tượng điều chỉnh**

Toàn bộ các quy phạm pháp luật tồn tại trong sự liên hệ hữu cơ và bồ

sung cho nhau, quy định về tội phạm và hình phạt tạo thành ngành Luật hình sự. Là một ngành luật độc lập trong hệ thống pháp luật Việt Nam, Luật hình sự có đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh riêng.

Trong quan hệ xã hội mà Luật hình sự điều chỉnh có hai chủ thể có quyền, nghĩa vụ pháp lý khác nhau nhưng liên hệ chặt chẽ với nhau, đó là Nhà nước và cá nhân người phạm tội.

Nhà nước tham gia vào quan hệ pháp luật hình sự với tư cách là người bảo vệ lợi ích xã hội, người thực hiện công lý xã hội. Vì vậy Nhà nước có quyền buộc người phạm tội phải gánh chịu những hình phạt nhất định, đồng thời Nhà nước có nghĩa vụ tôn trọng, bảo đảm các quyền của người phạm tội được pháp luật quy định.

Người phạm tội có quyền yêu cầu Nhà nước bảo đảm các quyền và lợi ích hợp pháp của mình đồng thời có nghĩa vụ chấp hành các biện pháp cưỡng chế mà Nhà nước đã áp dụng đối với mình.

Như vậy đối tượng điều chỉnh của ngành Luật hình sự là quan hệ xã hội giữa Nhà nước và người thực hiện tội phạm khi người này thực hiện hành vi mà Bộ luật hình sự quy định là tội phạm.

### **b. Phương pháp điều chỉnh**

Mỗi một lĩnh vực quan hệ xã hội có tính chất đặc điểm riêng, do đó Nhà nước cũng cần phải có cách thức tác động khác nhau nhằm đạt được mục đích đã được đề ra. Luật hình sự là một ngành luật có phương pháp điều chỉnh riêng: phương pháp “quyền uy”, đó là phương pháp sử dụng quyền lực Nhà nước để điều chỉnh quan hệ pháp luật hình sự giữa Nhà nước và người thực hiện tội phạm. Nhà nước với tư cách là chủ thể quyền lực có quyền đơn phương áp dụng các biện pháp cưỡng chế được Bộ luật hình sự quy định. Người thực hiện tội phạm phải chấp hành những biện pháp cưỡng chế mà Nhà nước đã áp dụng đối với họ, trách nhiệm pháp lý mà họ phải gánh chịu là trách nhiệm trước Nhà nước.

## **2. Các nguyên tắc của Luật hình sự Việt Nam**

Các nguyên tắc của Luật hình sự là những tư tưởng chỉ đạo và xuất phát điểm của việc sử dụng Luật hình sự về các nội dung: quy định tội

phạm, hình phạt và áp dụng pháp luật hình sự. Bộ luật hình sự đã được Quốc hội thông qua ngày 21/12/1999 chưa ghi nhận chính thức các nguyên tắc của Luật hình sự thành một chế định riêng biệt, nhưng thông qua các quy phạm pháp luật của Bộ luật hình sự và Bộ luật tố tụng hình sự, có thể khái quát một số nguyên tắc chủ yếu của Luật hình sự đã được thể hiện như sau:

#### *a. Nguyên tắc pháp chế*

Trong Luật hình sự, nguyên tắc pháp chế có nghĩa là chỉ có Bộ luật hình sự mới quy định hành vi nào là tội phạm và những hậu quả pháp lý nào mà người phạm tội có thể phải gánh chịu.

Nguyên tắc pháp chế là nguyên tắc quan trọng, được đặt lên hàng đầu, đòi hỏi các cơ quan Nhà nước phải triệt để tuân theo pháp luật khi đưa ra quyết định có liên quan đến việc truy cứu trách nhiệm hình sự, đến việc quyết định hình phạt. Đồng thời nguyên tắc này cũng đòi pháp luật hình sự cũng phải được xây dựng trên cơ sở khoa học, hoàn chỉnh và phù hợp với yêu cầu đấu tranh phòng chống tội phạm của đất nước trong thời kỳ cụ thể.

#### *b. Nguyên tắc mọi công dân đều bình đẳng trước Luật hình sự*

Bình đẳng trước pháp luật là nguyên tắc chung của pháp luật. Trên khía cạnh Luật hình sự thì sự bình đẳng thể hiện trong việc vận dụng các dấu hiệu để xác định hành vi phạm tội và hậu quả pháp lý mà người phạm tội phải gánh chịu, không phân biệt giới tính, dân tộc, chính kiến, nghề nghiệp, địa vị xã hội và tình trạng tài sản. Nội dung đó được thể hiện tại Đoạn 1 Khoản 2 Điều 3 của BLHS năm 1999: “Mọi người phạm tội đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt nam, nữ, dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần, địa vị xã hội”.

#### *c. Nguyên tắc trách nhiệm cá nhân*

Nguyên tắc này có nghĩa là người phạm tội chỉ chịu trách nhiệm về hành vi mà chính người đó chứ không phải do người khác hoặc tập thể đã gây ra. Nguyên tắc này loại trừ trách nhiệm hình sự của tập thể hoặc của những người không tham gia vào hoạt động phạm tội, để phòng việc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với những người không can dự vào việc thực

hiện tội phạm, cho dù họ có quan hệ gần gũi với người phạm tội như thù trưởng, người thân thích, ruột thịt. Họ chỉ có thể phải chịu trách nhiệm về hành vi khác và với những hình thức khác. Pháp luật hình sự Việt Nam không truy cứu trách nhiệm hình sự của một tổ chức hay một tập thể. Trong trường hợp nhiều người cùng có ý thực hiện một tội phạm thì đó là đồng phạm hoặc phạm tội có tổ chức và khi đó trách nhiệm hình sự vẫn chỉ áp dụng đối với cá nhân mỗi người tham gia.

#### *d. Nguyên tắc trách nhiệm trên cơ sở lỗi*

Nội dung của nguyên tắc này thể hiện: không ai phải chịu trách nhiệm về hành vi nguy hiểm cho xã hội của mình mà không có lỗi. Điều 8 Bộ luật hình sự 1999 quy định lỗi là một dấu hiệu của tội phạm và coi lỗi là cơ sở không thể thiêu được của trách nhiệm hình sự.

Quan niệm và đề cao vai trò của yếu tố lỗi cho phép loại trừ được hiện tượng chỉ xuất phát từ hành vi khách quan mà quy chụp trách nhiệm hoặc thậm chí truy cứu trách nhiệm hình sự và quyết định hình phạt theo mức độ của hậu quả do hành vi gây ra.

#### *d. Nguyên tắc nhân đạo*

Nguyên tắc nhân đạo xuất phát từ quan điểm đạo lý xã hội và tình thương con người trong truyền thống của dân tộc Việt Nam. Trong lĩnh vực hình sự, nguyên tắc nhân đạo có nghĩa là đối với người phạm tội thì xã hội không có mục đích trả thù, mà ngược lại, tạo mọi điều kiện có thể để cho người phạm tội đó cải tạo tốt trở lại làm ăn lương thiện, sống có ích cho xã hội. Vì vậy những hình phạt được quy định trong luật hình sự không nhằm mục đích gây đau đớn về thể xác, không hạ thấp nhân phẩm của con người và hình phạt cũng được giảm nhẹ đối với những người già yếu, mắc bệnh hiểm nghèo, phụ nữ có thai, đang nuôi con nhỏ, người chưa thành niên.

#### *e. Nguyên tắc công minh*

Nguyên tắc này thể hiện khi xác định hành vi nguy hiểm cho xã hội có phải là tội phạm hay không và quyết định áp dụng các biện pháp chế tài hình sự phải vô tư, khách quan và đúng pháp luật, đảm bảo không làm oan người vô tội và không để lọt tội phạm, góp phần xây dựng Nhà nước pháp

quyền xã hội chủ nghĩa. Nguyên tắc này hoàn toàn phù hợp với tư tưởng pháp lý tiến bộ của nhân loại về sự công bằng của pháp luật, tránh tình trạng một người phải chịu trách nhiệm hình sự hai lần về một tội phạm và cũng tránh hiện tượng thiên lệch quá coi trọng tình tiết tăng nặng hoặc giảm nhẹ dẫn tới quyết định chê tài không công minh. Nội dung đó được thể hiện tại khoản 1 Điều 3 Bộ luật hình sự 1999: “Mọi hành vi phạm tội phải được phát hiện kịp thời, xử lý nhanh chóng, công minh”.

### **3. Bộ Luật hình sự Việt Nam**

#### *a. Nguồn của Luật hình sự*

Quá trình xây dựng ngành Luật hình sự gắn liền với lịch sử phát triển pháp luật Việt Nam. Từ khi thành lập, ở mỗi thời kỳ, Nhà nước đã ban hành các văn bản quy phạm pháp luật khác nhau để bảo vệ thành quả cách mạng, bảo vệ chế độ xã hội mới, trật tự pháp luật, bảo vệ các quyền của công dân. Từ các văn bản pháp quy đơn hành quy định và xử lý các loại tội phạm cụ thể như các sắc lệnh đến việc ban hành các bộ luật hình sự của Nhà nước ta đã khẳng định hệ thống Luật hình sự Việt Nam ngày càng hoàn chỉnh hơn.

Do yêu cầu đấu tranh phòng, chống tội phạm trong thời kỳ đổi mới đặt ra nhiệm vụ mới đòi hỏi phải sửa đổi, bổ sung Bộ luật hình sự Việt Nam một cách toàn diện. Vì vậy Bộ luật hình sự được Quốc hội khoá VII kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 27-6-1985 có hiệu lực từ 1-1-1986 đã được thay thế bằng Bộ Luật hình sự mới do Quốc hội khoá X kỳ họp thứ 6 thông qua 21-12-1999 có hiệu lực từ ngày 1-7-2000 (Gọi tắt là Bộ luật hình sự 1999). Ngày 19-6-2009 Quốc hội ban hành Luật số 37/2009/QH12 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật hình sự 1999. Nội dung cơ bản của ngành luật hình sự Việt Nam được thể hiện trong Bộ luật hình sự 1999 và để thi hành Bộ luật hình sự 1999 (viết tắt là BLHS 1999) các cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật như:

- Nghị quyết số 32/1999/QH10 ngày 28-12-1999 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật hình sự;
- Nghị quyết 229/2000/NQ-UBTVQH ngày 28-1-2000 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về việc triển khai Nghị quyết của Quốc hội;

- Chi thị số 04/2000/CT-TTg ngày 17-2-2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc tổ chức thi hành Bộ luật hình sự;

- Thông tư liên tịch số 02/2001/TTLT-TANDTC -VKSNDTC-BCA-BTP của Toà án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Công an và Bộ Tư pháp về việc hướng dẫn áp dụng một số quy định tại Chương XIV “Các tội xâm phạm sở hữu” của Bộ luật hình sự 1999;

- Nghị quyết 01/2001/NQ-HĐTP ngày 15-3-2001 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của các Điều 139, 193, 194, 278, 279 và 289 Bộ luật hình sự 1999.

- Nghị quyết số 02/2003/NQ-HĐTP ngày 17-04-2003 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao về hướng dẫn thi hành một số quy định của Bộ luật hình sự.

- Nghị quyết 01/2007/NQ-HĐTP của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng quy định của BLHS về thời hiệu thi hành bản án, miễn chấp hành hình phạt, giảm thời hạn chấp hành hình phạt.

- Nghị quyết 02/2010/NĐ-HĐTP của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao bổ sung Nghị quyết 01/2007/NQ-HĐTP

- Thông tư liên tịch 10/2010/TTLT-BTP-BTC-BCA-VKSNDTC-TANDTC hướng dẫn việc miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án đối với các khoản nộp ngân sách nhà nước.

Về cấu trúc, Bộ luật hình sự 1999 bao gồm 24 chương 344 điều được chia thành phần chung và phần các tội phạm. Hai phần này có mối liên hệ chặt chẽ với nhau tạo cơ sở pháp lý cho việc xử lý người phạm tội. Phần chung gồm 10 chương 77 điều quy định những vấn đề chung của luật hình sự như: điều khoản cơ bản, hiệu lực của Bộ luật hình sự, tội phạm, hình phạt. Phần các tội phạm bao gồm 14 chương 267 điều quy định các loại tội phạm cụ thể, cũng như hình thức và mức hình phạt áp dụng đối với tội phạm đó. Luật số 37/2009/QH12 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật hình sự 1999 đã bổ sung một số điều như: Điều 164a, 164b, 170a, 181a, 181b, 181c, 182a, 182b, 191a, 226a, 226b, 230a, 230b, đồng thời cũng bãi bỏ các điều 131, 183, 184, 199.

**b. Hiệu lực của Bộ luật hình sự Việt Nam****b1. Hiệu lực theo không gian và theo đối tượng**

Xuất phát từ nguyên tắc chủ quyền toàn vẹn và tuyệt đối của quốc gia đã được luật pháp quốc tế thừa nhận, khoản 1 Điều 5 BLHS 1999 quy định: “Bộ luật hình sự được áp dụng đối với mọi hành vi phạm tội được thực hiện trên lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam”. Điều đó có nghĩa là bất kỳ người nào phạm tội trên lãnh thổ Việt Nam đều có thể bị đưa ra xét xử theo Bộ luật hình sự Việt Nam.

Lãnh thổ Việt Nam ở đây được hiểu là vùng đất, vùng nước, vùng trời, vùng biển của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và những nơi mà Việt Nam có chủ quyền quốc gia trên phương diện pháp lý, như: tàu chiến, máy bay quân sự mang cờ của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam đang ở bất kỳ đâu hoặc máy bay dân sự mang cờ Việt Nam đang trên đường bay.

Tội phạm được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam được hiểu là tội phạm đó bắt đầu, diễn ra và kết thúc trên lãnh thổ Việt Nam hoặc có một trong các giai đoạn đó được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam.

Như vậy, Bộ luật hình sự Việt Nam có hiệu lực đối với mọi hành vi phạm tội trên lãnh thổ Việt Nam, dù người đó là công dân Việt Nam, người nước ngoài hay người không quốc tịch. Tuy nhiên đối với người nước ngoài được hưởng quyền miễn trừ tư pháp theo luật quốc tế, nếu họ phạm tội trên lãnh thổ Việt Nam thì vẫn đề trách nhiệm hình sự đối với họ được giải quyết bằng con đường ngoại giao (Khoản 2 Điều 5 BLHS 1999).

Đối với những hành vi phạm tội ngoài lãnh thổ Việt Nam, Bộ luật hình sự quy định như sau:

**Thứ nhất**, đối với công dân Việt Nam phạm tội ngoài lãnh thổ Việt Nam có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự tại Việt Nam theo Bộ luật hình sự Việt Nam. Theo nguyên tắc quốc tịch, công dân Việt Nam phải tuân thủ pháp luật Việt Nam khi ở trong nước cũng như khi ở nước ngoài. Do đó nếu công dân Việt Nam phạm tội ở nước ngoài thì họ bị sẽ bị xử lý tại Việt Nam và theo Luật hình sự Việt Nam, nếu họ đã bị xử lý về mặt hình sự và

đã thi hành ở nước ngoài thì Toà án Việt Nam sẽ lưu ý đến tình tiết này khi quyết định.

**Thứ hai**, đối với người không quốc tịch thường trú ở Việt Nam, nếu họ phạm tội ở nước ngoài thì về nguyên tắc họ vẫn bị xử lý theo Luật hình sự Việt Nam (Khoản 1 Điều 6 BLHS 1999).

**Thứ ba**, đối với người nước ngoài phạm tội ở ngoài lãnh thổ Việt Nam có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự tại Việt Nam và theo luật hình sự Việt Nam, nếu tội họ phạm, đã được quy định trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam đã tham gia ký kết hay công nhận. Bộ luật hình sự 1999 quy định tại Chương XXI các tội phá hoại hòa bình, gây chiến tranh xâm lược, tội chống loài người, tội phạm chiến tranh; tội tuyển mộ lính đánh thuê; tội làm lính đánh thuê. Đó là cơ sở pháp lý để truy cứu trách nhiệm hình sự đối với họ.

### b2. Hiệu lực theo thời gian

Bộ luật hình sự Việt Nam đầu tiên được Quốc hội thông qua ngày 27-6-1985 và có hiệu lực pháp luật từ ngày 1-1-1986. Ngày 21-12-1999, Quốc hội khoá X đã thông qua Bộ luật hình sự mới để thay thế cho Bộ luật hình sự 1985, Bộ luật hình sự này có hiệu lực từ ngày 1-7-2000.

Khoản 1 Điều 7 BLHS 1999 quy định: “Điều luật được áp dụng đối với một hành vi phạm tội là điều luật đang có hiệu lực thi hành tại thời điểm mà hành vi phạm tội được thực hiện”. Như vậy về nguyên tắc Bộ luật hình sự chỉ có hiệu lực đối với những tội phạm xảy ra từ thời điểm Bộ luật hình sự bắt đầu có hiệu lực pháp luật đến trước thời điểm Bộ luật hình sự hết hiệu lực pháp luật.

### b3. Vấn đề hiệu lực hồi tố

Về nguyên tắc Luật hình sự Việt Nam không áp dụng hiệu lực hồi tố, do đó tại Khoản 2 Điều 7 BLHS 1999 quy định: “Điều luật quy định một tội phạm mới, một hình phạt nặng hơn, một tình tiết tăng nặng hơn, một tình tiết tăng nặng mới hoặc hạn chế phạm vi áp dụng án treo, miễn TNHS, miễn hình phạt, giảm hình phạt, xoá án tích và các quy định khác không có lợi cho người phạm tội thì không áp dụng đối với hành vi phạm tội được thực

hiện trước khi điều luật có hiệu lực thi hành.” Tuy nhiên, xuất phát từ tinh thần nhân đạo XHCN, Nhà nước đã quy định trong một số trường hợp đặc biệt, Bộ luật hình sự 1999 sẽ có hiệu lực đối với những tội phạm xảy ra trước ngày Bộ luật hình sự 1999 có hiệu lực pháp luật. Đó là những trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 7 BLHS 1999: “Điều luật xoá bỏ một tội phạm, một hình phạt, một tình tiết tăng nặng, quy định một hình phạt nhẹ hơn, một tình tiết giảm nhẹ mới hoặc mở rộng phạm vi áp dụng án treo, miễn trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt, giảm hình phạt, xoá án tích và các quy định khác có lợi cho người phạm tội, thì được áp dụng đối với hành vi phạm tội đã được thực hiện trước khi điều luật đó có hiệu thi hành”. Như vậy, Bộ luật hình sự 1999 chỉ có *hiệu lực hồi tố* trong những trường hợp đặc biệt và theo nguyên tắc áp dụng những quy định có lợi cho người phạm tội.

## **II. TỘI PHẠM**

### **1. Khái niệm, đặc điểm của tội phạm**

#### *a. Khái niệm tội phạm*

Khoản 1 Điều 8 Bộ luật hình sự 1999 của nước Cộng hoà XHCN Việt Nam đã định nghĩa: “Tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ luật hình sự, do người có năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý, xâm phạm độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, xâm phạm chế độ chính trị, chế độ kinh tế, nền văn hóa, quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, xâm phạm tính mạng, sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm, tự do, tài sản, các quyền, lợi ích hợp pháp khác của công dân, xâm phạm các lĩnh vực khác của trật tự pháp luật xã hội chủ nghĩa”.

Định nghĩa về tội phạm đã thể hiện trên cả ba bình diện: bình diện khách quan - tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội; bình diện pháp lý - tội phạm là hành vi trái pháp luật hình sự; bình diện chủ quan - tội phạm là hành vi do người có năng lực trách nhiệm hình sự và có lỗi thực hiện.

#### *b. Đặc điểm của tội phạm*

Từ định nghĩa tội phạm nêu trên cho thấy tội phạm là hành vi vi phạm pháp luật có *các đặc điểm* sau:

*Tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội (Tính nguy hiểm cho xã hội của tội phạm).*

Tính nguy hiểm cho xã hội là dấu hiệu cơ bản, quan trọng nhất của tội phạm. Một hành vi, sở dĩ được quy định trong Bộ luật hình sự là tội phạm bởi vì có tính nguy hiểm cho xã hội cao nhất trong số các hành vi nguy hiểm cho xã hội.

Đây là đặc điểm khách quan của tội phạm, nghĩa là hành vi nguy hiểm cho xã hội bị pháp luật hình sự coi là tội phạm, là hành vi gây ra hoặc đe doạ gây ra thiệt hại đáng kể cho các quan hệ xã hội được Luật hình sự bảo vệ, đó là những quan hệ được liệt kê trong Điều 8 BLHS 1999. Hành vi nguy hiểm cho xã hội bị coi là tội phạm phải là hành vi xác định của con người, nghĩa là hành vi đó phải do con người thực hiện và được bộc lộ ra bên ngoài thế giới khách quan dưới hình thức hành động hoặc không hành động.

Tính nguy hiểm cho xã hội của tội phạm không những là căn cứ quan trọng để phân biệt tội phạm với các vi phạm pháp luật khác mà còn là cơ sở để đánh giá mức độ nghiêm trọng của tội phạm và giúp cho việc cụ thể hóa trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội một cách chính xác.

Để xác định mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi cần phải đánh giá một cách toàn diện các tình tiết liên quan như:

- Tính chất của quan hệ xã hội bị xâm hại;
- Tính chất của hành vi khách quan, trong đó bao gồm cả phương pháp, thủ đoạn, công cụ và phương tiện phạm tội;
- Mức độ thiệt hại gây ra hoặc đe doạ gây ra cho quan hệ xã hội bị xâm hại;
- Tính chất và mức độ lỗi;
- Động cơ, mục đích của người phạm tội;
- Nhân thân của người có hành vi phạm tội;
- Điều kiện chính trị, kinh tế, văn hoá xã hội nơi tội phạm xảy ra.

*Tội phạm là hành vi trái pháp luật hình sự (tính trái pháp luật hình sự của tội phạm).*

Điều 2 BLHS 1999 quy định: “Chỉ người nào phạm một tội đã được Bộ luật hình sự quy định mới phải chịu trách nhiệm hình sự”. Như vậy dấu hiệu được quy định trong Bộ luật hình sự hay tính trái pháp luật hình sự là dấu hiệu biểu hiện hình thức pháp lý của hành vi, nó đòi hỏi phải có ở hành vi bị coi là tội phạm. Trong đời sống xã hội nếu có hành vi gây thiệt hại cho xã hội nhưng chưa được quy định trong Bộ luật hình sự thì hành vi đó cũng không bị coi là tội phạm. Điều này cũng phù hợp với Điều 12 khoản 2 trong Tuyên ngôn nhân quyền của Liên hiệp quốc: “Không ai bị kết án vì một hành vi mà lúc họ thực hiện, luật pháp quốc gia hay luật quốc tế không coi là tội phạm.”

*Tội phạm là hành vi được thực hiện một cách có lỗi (Tính chất lỗi của tội phạm).*

Lỗi là thái độ, nhận thức chủ quan của người phạm tội đối với hành vi nguy hiểm mà mình thực hiện và đối với hậu quả của hành vi đó, thể hiện dưới dạng cố ý hoặc vô ý. Người bị coi là có lỗi khi ở trong điều kiện hoàn cảnh có thể lựa chọn cách xử sự phù hợp với yêu cầu của pháp luật nhưng người đó lại lựa chọn cách xử sự mà pháp luật hình sự cấm.

Theo Luật hình sự Việt Nam, người thực hiện hành vi nguy hiểm phải có lỗi thì hành vi đó mới bị coi là tội phạm. Vì vậy trong định nghĩa tội phạm (Điều 8) thì dấu hiệu lỗi là một dấu hiệu thuộc mặt chủ quan của tội phạm và bắt buộc phải có đối với mỗi tội phạm. Tránh hiện tượng quy tội khách quan, tức là chỉ căn cứ vào hành vi khách quan là đã gây ra thiệt hại đáng kể cho xã hội mà không cần căn cứ vào lỗi.

Lỗi trong luật hình sự được chia thành lỗi cố ý phạm tội và lỗi vô ý phạm tội. *Lỗi cố ý* bao gồm cố ý trực tiếp và cố ý gián tiếp. Cố ý trực tiếp là trường hợp người phạm tội nhận thức rõ hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội thấy trước được hậu quả của hành vi đó và mong muốn hậu quả đó xảy ra. Lỗi cố ý gián tiếp là trường hợp người phạm tội nhận thức rõ hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, thấy trước được hậu quả của hành vi đó có thể xảy ra, tuy không mong muốn nhưng có ý thức để mặc cho hậu quả xảy ra.

*Lỗi vô ý bao gồm vô ý vì quá tự tin và vô ý do cẩu thả. Vô ý vì quá tự tin là trường hợp người phạm tội tuy thấy trước hành vi của mình có thể gây nguy hiểm cho xã hội, nhưng cho rằng hậu quả đó sẽ không xảy ra hoặc có thể ngăn ngừa được. Lỗi vô ý do cẩu thả là trường hợp người phạm tội không thấy trước hành vi của mình có thể gây nguy hại cho xã hội, mặc dù phải thấy trước và có thể thấy trước hậu quả đó.*

Việc phân biệt và xác định từng loại lỗi có ý nghĩa quan trọng đối với công tác đấu tranh phòng chống tội phạm, bởi vì mức độ lỗi phản ánh mức độ nghiêm trọng của tội phạm và trong một số trường hợp còn để xác định có phải là tội phạm hay không.

Người thực hiện hành vi gây hậu quả nguy hại cho xã hội được pháp luật coi là không có lỗi khi gặp phải sự kiện bất ngờ, tình thế cấp thiết, phòng vệ chính đáng... thì không phải chịu trách nhiệm hình sự. Sự kiện bất ngờ được hiểu là trường hợp người thực hiện hành vi gây hậu quả nguy hại cho xã hội trong điều kiện không thể thấy trước hoặc không buộc phải thấy trước hậu quả của hành vi đó.

*Tội phạm là hành vi do người có năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện.*

Đây là dấu hiệu quan trọng để xác định một hành vi nào đó có phải là tội phạm hay không và người thực hiện hành vi đó có phải chịu trách nhiệm hình sự hay không. Người có năng lực trách nhiệm hình sự là người như thế nào? Vấn đề này chưa được quy định trong luật. Bộ luật hình sự Việt Nam chỉ quy định “Tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự” (Điều 13 BLHS 1999). Trên cơ sở đó có thể hiểu:

*Người có năng lực trách nhiệm hình sự là người mà tại thời điểm thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội hoàn toàn có khả năng nhận thức được ý nghĩa xã hội của hành vi và khả năng điều khiển được hành vi của mình.*

Như vậy để xác định một người có năng lực trách nhiệm hình sự tại thời điểm thực hiện hành vi cần phải dựa vào hai tiêu chí: về y học, người đó không mắc bệnh tâm thần hoặc bệnh khác làm mất khả năng nhận thức và khả năng điều khiển hành vi của mình; về tâm lý, người đó có khả năng

nhận thức được ý nghĩa xã hội của hành vi do mình thực hiện và khả năng điều khiển được hành vi đó.

Đối với người phạm tội trong tình trạng say do dùng rượu hoặc chất kích thích mạnh khác, pháp luật quy định người đó vẫn phải chịu trách nhiệm hình sự bởi vì người đó có thể bị hạn chế nhưng chưa mất hoàn toàn khả năng nhận thức và khả năng điều khiển hành vi của mình. Hơn nữa người đó tự đưa mình vào trong tình trạng đó nên họ có lỗi.

Vấn đề tuổi phải chịu trách nhiệm hình sự chưa được ghi nhận trong Điều 8 BLHS 1999 quy định về khái niệm tội phạm, nhưng nó là một dấu hiệu có liên quan chặt chẽ, gắn liền với năng lực trách nhiệm hình sự của người có hành vi nguy hiểm cho xã hội. Điều 12 BLHS quy định “1. Người từ đủ 16 tuổi trở lên phải chịu trách nhiệm hình sự về *mọi tội phạm*. 2. Người từ đủ 14 tuổi trở lên, nhưng chưa đủ 16 tuổi phải chịu trách nhiệm hình sự về *tội phạm rất nghiêm trọng do có ý hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng*”.

Xuất phát từ nhiệm vụ của luật hình sự và trên cơ sở tâm lý, thể chất của người Việt Nam, Luật hình sự Việt Nam đã quy định người từ đủ 14 tuổi là người có năng lực trách nhiệm hình sự. Tuy nhiên người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi thì năng lực trách nhiệm hình sự của họ còn hạn chế, chưa đầy đủ, vì vậy họ chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự đối với một số tội phạm và trong những trường hợp nhất định. Đối với người từ đủ 16 tuổi trở lên là người có năng lực trách nhiệm hình sự đầy đủ do đó họ phải chịu trách nhiệm hình sự đối với mọi tội phạm. Người dưới 14 tuổi là người không có năng lực trách nhiệm hình sự do đó người này không phải chịu trách nhiệm hình sự.

## 2. Phân loại tội phạm

Tất cả các tội phạm đều có những đặc điểm chung, nhưng mỗi loại tội phạm có những đặc điểm riêng thể hiện mức độ nguy hiểm cho xã hội khác nhau. Chính do có những đặc điểm khác nhau đó mà vấn đề phân hoá tội phạm đã được đặt ra để tạo cơ sở cho việc áp dụng hình phạt, xử lý người phạm tội trong thực tiễn. Bộ luật hình sự Việt Nam căn cứ vào tính chất

nguy hiểm cho xã hội của hành vi được quy định trong Bộ luật hình sự để chia tội phạm thành *bốn loại*: tội phạm ít nghiêm trọng; tội phạm nghiêm trọng; tội phạm rất nghiêm trọng và tội phạm đặc biệt nghiêm trọng (Điều 8 BLHS 1999).

*Tội phạm ít nghiêm trọng* là tội phạm gây nguy hại không lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là *đến ba năm tù*,

*Tội phạm nghiêm trọng* là tội phạm gây nguy hại lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là *đến bảy năm tù*,

*Tội phạm rất nghiêm trọng* là tội phạm gây nguy hại rất lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là *đến mười lăm năm tù*;

*Tội phạm đặc biệt nghiêm trọng* là tội phạm gây nguy hại đặc biệt lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là *trên mươi lăm năm tù, tù chung thân hoặc tử hình*.

### 3. Đồng phạm

Hoạt động phạm tội trên thực tiễn là hoạt động phức tạp có thể do một người thực hiện nhưng có thể do nhiều người cùng thực hiện. Khi có nhiều người cùng chung hành động phạm tội và cùng cố ý thực hiện một tội phạm thì sự kiện đó được Luật hình sự gọi là đồng phạm.

Khoản 1 Điều 20 BLHS năm 1999 đã định nghĩa: *Đồng phạm là trường hợp có hai người trở lên cố ý cùng thực hiện một tội phạm*.

Từ định nghĩa đó cho thấy đồng phạm phải có hai dấu hiệu bắt buộc: dấu hiệu thuộc mặt khách quan đó là phải có từ hai người trở lên tham gia vào việc thực hiện một tội phạm và dấu hiệu thuộc mặt chủ quan đó là những người đó phải cùng cố ý thực hiện tội phạm đó.

Trong đồng phạm có nhiều người tham gia với vai trò của từng người khác nhau đối với hoạt động phạm tội chung. Do đó Bộ luật hình sự 1999 chia những người đồng phạm thành những loại khác nhau để có chính sách xử lý phù hợp với mức độ tham gia thực hiện tội phạm của từng người phạm tội. Trong một tội phạm thực hiện theo phương thức đồng phạm có thể có 4 người sau đây.

*Người thực hành* là người trực tiếp thực hiện tội phạm. Đó là người có hành vi được mô tả trong cấu thành tội phạm hoặc là người có hành vi lợi dụng hay sử dụng người khác để người này thực hiện hành vi phạm tội.

*Người tổ chức* là người chủ mưu, cầm đầu, chỉ huy việc thực hiện tội phạm.

*Người xúi giục* là người kích động, dụ dỗ, thúc đẩy người khác thực hiện tội phạm. Hành vi của người xúi giục làm cho người khác chưa có ý định phạm tội đã nảy sinh ý định phạm tội.

*Người giúp sức* là người tạo ra những điều kiện tinh thần hay vật chất cho việc thực hiện tội phạm.

#### 4. Những trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự

Luật hình sự Việt Nam quy định tất cả những người đã thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội bị luật hình sự coi là tội phạm thì đều phải chịu trách nhiệm hình sự trừ trường hợp được miễn trách nhiệm hình sự. Trong một số trường hợp có hành vi đã gây ra hậu quả nguy hiểm cho xã hội được quy định trong luật hình sự, nhưng hành vi đó được thực hiện trong những hoàn cảnh, điều kiện nhất định mà luật hình sự đã quy định thì hành vi đó lại không bị coi là tội phạm và chủ thể thực hiện hành vi đó không phải chịu trách nhiệm hình sự. Những trường hợp đó được gọi là những trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự, bao gồm: phòng vệ chính đáng và tình thế cấp thiết.

##### a. Phòng vệ chính đáng

*Phòng vệ chính đáng là hành vi của người vì bảo vệ lợi ích của Nhà nước, của tổ chức, bảo vệ quyền, lợi ích chính đáng của mình hoặc của người khác, mà chống trả một cách cần thiết người đang có hành vi xâm phạm các lợi ích nói trên.*

Như vậy trong trường hợp cần thiết phải ngăn chặn hành vi tấn công để bảo vệ lợi ích của Nhà nước, của người khác, cũng như của mình, người phòng vệ được pháp luật cho phép thực hiện hành vi chống trả lại một cách cần thiết, hành vi này có thể gây ra thiệt hại cho xã hội nhưng không bị coi là tội phạm.

Phòng vệ chính đáng là quyền của công dân, Nhà nước cho phép công dân thực hiện quyền phòng vệ để bảo vệ lợi ích hợp pháp khi có hành vi tấn công, quyền này được thực hiện mọi lúc, mọi nơi mà không cần phải xin phép cơ quan tổ chức, cá nhân nào. Tuy nhiên khi thực hiện công dân cũng phải có sự hiểu biết và cân nhắc thận trọng hành động của mình trong phạm vi và giới hạn pháp luật cho phép, nếu vượt quá sẽ bị coi là tội phạm và phải chịu trách nhiệm hình sự.

Hành vi được coi là phòng vệ chính đáng phải thoả mãn ba điều kiện sau:

*Điều kiện 1: Có hành vi tấn công đang thực tế đe doạ đến lợi ích hợp pháp*

Cơ sở để phát sinh quyền phòng vệ của công dân đó là có hành vi tấn công đang thực tế đe doạ xâm phạm lợi ích hợp pháp. Hành vi tấn công phải là hành vi có thật và đã bắt đầu diễn ra mà chưa kết thúc. Như vậy, nếu người phòng vệ do suy đoán hay tưởng tượng có hành vi tấn công mà thực hiện hành vi phòng vệ (phòng vệ quá sớm) thì phải chịu trách nhiệm hình sự hoặc hành vi phòng vệ diễn ra vào lúc hành vi tấn công đã kết thúc (phòng vệ quá muộn) thì cũng phải chịu trách nhiệm hình sự.

Hành vi tấn công phải là hành vi xâm phạm đến lợi ích hợp pháp, đó là những lợi ích của tổ chức, của mình hoặc của người khác được pháp luật bảo vệ, thì mới phát sinh quyền phòng vệ. Vì vậy nếu lợi ích cần bảo vệ là bất hợp pháp thì hành vi chống trả sẽ không được coi là phòng vệ chính đáng. Ví dụ như chống trả lại người đang thi hành công vụ bắt người, phá dỡ nhà...

*Điều kiện 2: Hành vi chống trả phải gây ra thiệt hại cho người có hành vi tấn công.*

Hành vi phòng vệ mà pháp luật cho phép có thể gây ra thiệt hại nhưng thiệt hại đó phải là thiệt hại cho chính người đang có hành vi tấn công chứ không phải cho người khác. Quy định này xuất phát từ mục đích của phòng vệ là loại trừ khả năng tấn công đó để hành vi tấn công không thể xâm phạm đến lợi ích hợp pháp đang cần bảo vệ, do đó hành vi phòng vệ phải nhắm vào chính người đang có hành vi tấn công để chống lại hành vi tấn công.

**Điều kiện 3: Hành vi phòng vệ phải là hành vi chống trả lại một cách cần thiết.**

Điều 15 BLHS quy định hành vi phòng vệ phải là hành vi chống trả lại một cách cần thiết người đang có hành vi tấn công. Song thế nào là “cần thiết” lại là vấn đề phức tạp cả về mặt lý luận cũng như thực tiễn áp dụng. Chống trả lại một cách cần thiết, không có nghĩa là hành vi chống trả phải là hành vi duy nhất để bảo vệ lợi ích hợp pháp, mà cần phải hiểu với tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi tấn công và với điều kiện, hoàn cảnh của người phòng vệ thì hành vi chống trả lại trong trường hợp đó là cần và đủ để có thể ngăn chặn hành vi tấn công sẽ được coi là cần thiết. Do đó để xác định hành vi chống trả có phải cần thiết hay không, phải đặt trong một điều kiện, hoàn cảnh cụ thể để xác định tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi tấn công, cũng như tính chất, mức độ của hành vi phòng vệ. Tính chất, mức độ đó được thể hiện qua nhiều yếu tố như:

- Tính chất của quan hệ xã hội bị đe dọa xâm hại;
- Mức độ thiệt hại bị đe dọa gây ra;
- Sức mạnh của hành vi;
- Tính chất và mức độ gây thiệt hại của phương pháp, phương tiện hoặc công cụ được sử dụng.

Nếu hành vi phòng vệ rõ ràng quá mức cần thiết, không phù hợp với tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi tấn công thì Luật hình sự coi là vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng và người thực hiện hành vi đó phải chịu trách nhiệm hình sự.

### b. Tình thế cấp thiết

Tình thế cấp thiết là tình thế của người vì muốn tránh một nguy cơ đang thực tế đe dọa lợi ích của Nhà nước, của tổ chức, quyền, lợi ích chính đáng của mình hoặc của người khác mà không còn cách nào khác là phải gây một thiệt hại nhỏ hơn thiệt hại cần ngăn ngừa.

Trong tình thế cấp thiết, xuất phát từ mục đích là muốn tránh một thiệt hại lớn hơn có thể xảy ra cho Nhà nước, tổ chức, cho mình hoặc cho người khác nên người ở trong tình thế cấp thiết đã phải buộc phải lựa chọn hành vi

gây ra thiệt hại nhỏ hơn mà không còn cách nào khác để ngăn chặn thiệt hại lớn hơn. Việc lựa chọn này được luật hình sự ghi nhận là quyền, nghĩa vụ của công dân và hành vi gây ra thiệt hại nhỏ hơn để tránh cho xã hội thiệt hại lớn hơn sẽ không bị coi là tội phạm.

Luật hình sự Việt Nam quy định tình thế cấp thiết cần phải có ba điều kiện sau:

*Điều kiện 1: Có sự nguy hiểm đang thực tế đe dọa lợi ích hợp pháp.*

Đây là cơ sở xuất hiện quyền thực hiện hành vi để bảo vệ lợi ích của Nhà nước, của tổ chức, quyền, lợi ích hợp pháp của mình hoặc của người khác. Thời điểm có quyền thực hiện bảo vệ là thời điểm xuất hiện nguồn nguy hiểm. Nguồn nguy hiểm có thể xuất hiện do nhiều nguyên nhân như: do thiên nhiên, súc vật, phương tiện, máy móc, con người...

*Điều kiện 2: Việc gây ra thiệt hại là cách duy nhất để ngăn chặn thiệt hại khác.*

Hành vi gây thiệt hại trong tình thế cấp thiết phải là biện pháp duy nhất, cuối cùng khi không còn bất kỳ biện pháp nào mới được sử dụng nhằm ngăn chặn thiệt hại lớn hơn. Vì vậy, sẽ không được coi là hành vi trong tình thế cấp thiết nếu vẫn còn cách khác để lựa chọn mà vẫn có thể ngăn chặn, hạn chế thiệt hại xảy ra.

*Điều kiện 3: Thiệt hại gây ra phải nhỏ hơn thiệt hại cần ngăn chặn.*

Mục đích của việc thực hiện hành vi trong tình thế cấp thiết là ngăn chặn thiệt hại lớn hơn có thể xảy ra bằng việc gây ra thiệt hại nhỏ hơn, vì vậy nếu thiệt hại gây ra lại lớn hơn hoặc bằng thiệt hại cần bảo vệ thì mục đích của hành vi bảo vệ không đạt được và do đó không được coi là hành vi trong tình thế cấp thiết. Khi xác định hành vi trong tình thế cấp thiết phải căn cứ vào tất cả các điều kiện trên để vận dụng vào hoàn cảnh cụ thể, nếu không thoả mãn các điều kiện đó có thể bị coi là vượt quá giới hạn của tình thế cấp thiết và người thực hiện hành vi phải chịu trách nhiệm hình sự.

Ngoài trường hợp phòng vệ chính đáng, tình thế cấp thiết, còn có một số trường hợp mà người thực hiện hành vi có dấu hiệu của tội phạm nhưng có thể được loại trừ trách nhiệm hình sự như: gây thiệt hại khi bắt người phạm tội; rủi do trong nghiên cứu khoa học, trong sản xuất, kinh doanh.

### III. HÌNH PHẠT

#### 1. Khái niệm hình phạt

Để đấu tranh phòng chống hành vi vi phạm pháp luật, Nhà nước sử dụng những biện pháp khác nhau tuỳ theo tính chất và mức độ vi phạm. Tương ứng với mỗi loại hành vi vi phạm, pháp luật quy định các loại trách nhiệm pháp lý tương ứng mà chủ thể vi phạm phải gánh chịu. Đối với hành vi nguy hiểm cho xã hội bị coi là tội phạm thì người phạm tội phải gánh chịu trách nhiệm pháp lý hình sự hay nói cách khác người đó có thể bị áp dụng biện pháp chế tài nghiêm khắc nhất, đó là *hình phạt*. So với các loại chế tài khác, hình phạt có các đặc điểm cơ bản sau đây:

*Hình phạt là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của nhà nước*

Trong các biện pháp cưỡng chế của nhà nước thì hình phạt là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất, điều đó thể hiện ở chỗ, hình phạt có thể tước bỏ những quyền và lợi ích thiết thân nhất của người phạm tội, như quyền tự do, quyền tài sản, quyền chính trị, thậm chí là quyền sống; ngoài ra hình phạt còn để lại án tích trong một thời gian nhất định đối với người phạm tội.

*Hình phạt được quy định trong Bộ luật hình sự*

Bộ luật hình sự là văn bản quy phạm pháp luật quy định tội phạm và hình phạt, trong đó quy định các loại hình phạt, nội dung, điều kiện áp dụng hình phạt. Hệ thống hình phạt bao gồm nhiều loại hình phạt được quy định trong phần chung và phần các tội phạm cụ thể. Mức độ nghiêm khắc của hình phạt phụ thuộc vào tính chất và mức độ nghiêm trọng của tội phạm, tội phạm càng nghiêm trọng thì hình phạt càng nghiêm khắc. Người phạm tội chỉ phải chịu những hình phạt đã được quy định trong Bộ luật hình sự.

*Hình phạt do tòa án áp dụng đối với cá nhân người phạm tội*

Điều 26 BLHS 1999 quy định “Hình phạt được quy định trong Bộ luật hình sự và do tòa án quyết định”. Như vậy tòa án là cơ quan duy nhất có quyền nhân danh nhà nước, quyết định người phạm tội có phải chịu hình phạt hay không và mức hình phạt cụ thể áp dụng đối với người phạm tội như thế nào thông qua hoạt động xét xử tại phiên tòa. Hình phạt chỉ được áp

dụng đối với cá nhân người đã có hành vi bị pháp luật **hình sự coi là tội phạm**, không áp dụng đối với người khác như người thân thích, ruột thịt của người phạm tội và hình phạt cũng không áp dụng đối với cơ quan, tổ chức.

Qua các đặc điểm nêu trên, hình phạt có thể được định nghĩa như sau:

*Hình phạt là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của Nhà nước được quy định trong Bộ luật hình sự do tòa án áp dụng đối với người phạm tội, tước bỏ hoặc hạn chế những quyền, lợi ích nhất định của người phạm tội nhằm trừng trị, cải tạo, giáo dục người phạm tội và ngăn ngừa tội phạm.*

## 2. Hệ thống hình phạt

Hệ thống hình phạt là một chỉnh thể bao gồm những hình phạt được quy định trong luật hình sự, có phương thức liên kết với nhau theo một trật tự nhất định, do tính chất nghiêm khắc của từng hình thức hình phạt quy định.

Hệ thống hình phạt bao gồm hình phạt chính và hình phạt bổ sung.

### a. Hình phạt chính

- *Cảnh cáo* là sự khiễn trách công khai của Nhà nước do tòa án tuyên phạt đối với người bị kết án. Đây là hình phạt chính nhẹ nhất trong các hình phạt chính. Cảnh cáo được áp dụng đối với tội phạm ít nghiêm trọng và có nhiều tình tiết giảm nhẹ.

- *Phạt tiền* là hình phạt buộc người bị kết án phải nộp một khoản tiền nhất định xung công quỹ Nhà nước.

Phạt tiền được áp dụng đối với người phạm các tội ít nghiêm trọng xâm phạm đến trật tự quản lý kinh tế, trật tự công cộng, trật tự quản lý hành chính... Mức phạt tiền được tòa án quyết định căn cứ vào quy định của BLHS và tuỳ theo tính chất mức độ nghiêm trọng của tội phạm, đồng thời có xét đến tình hình tài sản của người phạm tội, sự biến động của giá cả. Mức phạt tiền được quy định tuỳ theo từng loại tội: thấp nhất là một triệu đồng và cao nhất là một tỷ đồng, tuy nhiên đối với tội trốn thuế (Điều 161) thì mức phạt tiền tối thiểu là một lần, tối đa năm lần số tiền trốn thuế và tội cho vay nặng lãi (Điều 163) thì mức phạt tối thiểu là một lần, tối đa là mười lần số tiền lãi.

- *Cải tạo không giam giữ* là hình phạt không buộc người bị kết án phải cách ly khỏi môi trường sống bình thường mà buộc họ tự cải tạo dưới sự giám sát, giáo dục của cơ quan, tổ chức, đơn vị quân đội hoặc cơ sở giáo dục, đào tạo. Hình phạt cải tạo không giam giữ áp dụng đối với người phạm những tội ít nghiêm trọng... mà đang có nơi làm việc ổn định hoặc nơi thường trú rõ ràng, nếu xét thấy không cần thiết phải cách ly khỏi xã hội cũng có thể cải tạo, giáo dục được người phạm tội.

- *Trục xuất* là hình phạt buộc người nước ngoài bị kết án phải rời khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Trục xuất là hình phạt chỉ áp dụng đối với người nước ngoài.

- *Tù có thời hạn* là hình phạt buộc người bị kết án phải cách ly xã hội khỏi để cải tạo tại trại giam trong một thời hạn nhất định. Thời hạn tù đối với người phạm một tội là từ ba tháng đến hai mươi năm.

- *Tù chung thân* là hình phạt tù không thời hạn được áp dụng đối với người phạm tội đặc biệt nghiêm trọng, nhưng chưa đến mức bị xử phạt tử hình.

- *Tử hình* là hình phạt đặc biệt chỉ áp dụng đối với người phạm tội trong trường hợp đặc biệt nghiêm trọng. Đây là hình phạt nghiêm khắc nhất trong hệ thống hình phạt. Tử hình được áp dụng đối với người phạm tội đặc biệt nguy hiểm, có nhân thân xấu, nhằm loại người đó ra khỏi đời sống xã hội vì yêu cầu răn đe và phòng ngừa chung. *Không áp dụng* hình phạt tử hình đối với người chưa thành niên phạm tội, phụ nữ có thai hoặc phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi khi phạm tội hoặc khi bị đưa ra xét xử. *Không thi hành* hình phạt tử hình đối với phụ nữ có thai, phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi, trong trường hợp này hình phạt tử hình sẽ chuyển thành tù chung thân.

### **b. Hình phạt bổ sung**

- *Cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định* là hình phạt cấm người bị kết án không được tiếp tục đảm nhiệm chức vụ, hành nghề hoặc làm công việc nhất định trong một thời hạn nhất định kể từ khi chấp hành xong hình phạt tù hoặc từ khi bản án đã tuyên có hiệu lực

pháp luật mà người bị kết án được hưởng án treo hoặc bị tuyên hình phạt khác. Thời hạn cấm từ 1 năm đến 5 năm tùy theo tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm và yêu cầu phòng ngừa chung.

- *Cấm cư trú* là buộc người bị kết án không được tạm trú và thường trú ở một số địa phương nhất định.

Cấm cư trú là hình phạt bổ sung được áp dụng đối với người bị kết án phạt tù không cho người bị kết án cư trú ở một số địa phương nhất định tránh khả năng sử dụng những điều kiện của địa phương đó tiếp tục phạm tội. Địa phương có thể bị cấm như: khu vực biên giới, hải đảo, khu công nghiệp... Thời hạn cấm cư trú *từ một năm đến năm năm kể từ chấp hành xong hình phạt tù*.

- *Quản chế* là hình phạt buộc người bị kết án sau khi chấp hành xong hình phạt tù, phải cư trú, làm ăn sinh sống và cải tạo ở một địa phương nhất định, có sự kiểm soát, giáo dục của chính quyền và nhân dân địa phương.

Quản chế được áp dụng đối với người bị kết án phạt tù về tội xâm phạm an ninh quốc gia, người tái phạm nguy hiểm... buộc người bị kết án sau khi chấp hành xong hình phạt tù phải trở về địa phương đã được bản án chỉ định để làm ăn sinh sống dưới sự quản lý, giám sát, giáo dục của địa phương trong một thời hạn từ 1 năm đến 5 năm.

- *Tước một số quyền công dân* là hình phạt không cho người bị kết án được hưởng một số quyền chính trị quan trọng của công dân Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong một thời gian nhất định.

Hình phạt tước một số quyền công dân áp dụng đối với công dân Việt Nam bị kết án tù về các tội xâm phạm an ninh quốc gia hoặc các tội phạm khác do BLHS quy định. Các quyền có thể bị tước như: quyền ứng cử vào cơ quan quyền lực, quyền bầu cử cơ quan quyền lực Nhà nước, quyền làm việc trong cơ quan Nhà nước, quyền phục vụ trong lực lượng vũ trang nhân dân. Thời hạn cấm từ 1 năm đến 5 năm kể từ khi chấp hành xong hình phạt tù hoặc ngày bản án có hiệu pháp luật trong trường hợp người bị kết án được hưởng án treo.

- *Tịch thu tài sản* là hình phạt tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản

thuộc sở hữu của người bị kết án để sung công quỹ nhà nước.

Hình phạt tịch thu tài sản được áp dụng đối với những người phạm tội nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hoặc tội đặc biệt nghiêm trọng trong những trường hợp BLHS quy định. Một số tội phạm có tính chất vụ lợi được quy định có thể áp dụng hình phạt tịch thu tài sản như: tội xâm phạm sở hữu, xâm phạm trật tự quản lý kinh tế, tội phạm về ma tuý... Tài sản có thể tịch thu như: tiền, giấy tờ có giá khác, hiện vật... song phải để lại cho người bị kết án và gia đình họ những phương tiện sinh hoạt tối thiểu.

- *Phạt tiền* là hình phạt bổ sung được áp dụng khi tội đó không áp dụng phạt tiền là hình phạt chính. Phạt tiền được áp dụng đối với người phạm các tội về tham nhũng, ma tuý...

- *Trục xuất* được áp dụng là hình phạt bổ sung khi tội đó không áp dụng trục xuất là hình phạt chính.

Nguyên tắc áp dụng hình phạt là *hình phạt chính* được áp dụng độc lập, đối với mỗi tội phạm thì người thực hiện tội phạm đó chỉ bị áp dụng một hình phạt chính, còn *hình phạt bổ sung* thì không được áp dụng độc lập, mà chỉ được áp dụng kèm theo hình phạt chính nhưng đối với mỗi tội phạm lại có thể áp dụng nhiều hình phạt bổ sung. Hình phạt bổ sung chỉ áp dụng đối với một số tội phạm nhất định do Bộ luật hình sự quy định.

### **3. Các biện pháp tư pháp**

*Các biện pháp tư pháp là những biện pháp cưỡng chế hình sự được quy định trong luật hình sự do viện kiểm sát hoặc tòa án áp dụng đối với người thực hiện hành vi phạm tội hoặc có dấu hiệu của tội phạm trong các giai đoạn tổ tụng hình sự.*

Các biện pháp tư pháp không phải là hình phạt, nhưng cũng là những biện pháp quan trọng vì các biện pháp này khi áp dụng có khả năng tác động hỗ trợ cho hình phạt hoặc trong nhiều trường hợp có thể thay thế cho hình phạt, giúp cho việc xử lý người phạm tội, bao gồm các biện pháp sau:

- *Tịch thu vật, tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm.*

Vật và tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm có thể bị tịch thu bao gồm: vật, tiền, công cụ, phương tiện được dùng vào việc phạm tội hoặc do

phạm tội mà có, do mua bán, đổi chác những thứ ấy mà có; vật thuộc loại Nhà nước cầm lưu hành.

Đối với vật, tiền là công cụ, phương tiện phạm tội mà tài sản đó thuộc quyền sở hữu của người phạm tội thì sẽ bị tịch thu. Nếu tài sản đó thuộc sở hữu của người khác mà người phạm tội chiếm đoạt hoặc sử dụng trái phép thì phải trả lại cho chủ sở hữu hoặc người quản lý, trừ trường hợp người này có lỗi trong việc để cho người phạm tội sử dụng vào việc phạm tội.

- *Trả lại tài sản, sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại; buộc công khai xin lỗi.*

Đây là biện pháp tư pháp nhằm bảo vệ lợi ích vật chất, lợi ích tinh thần của người khác khi bị hành vi phạm tội xâm phạm tới. Buộc người phạm tội phải trả lại tài sản cho chủ sở hữu hoặc người quản lý, nếu hư hỏng thì phải sửa chữa, nếu không thể trả lại hoặc gây ra thiệt hại thì phải bồi thường thiệt hại. Nếu người phạm tội gây thiệt hại về tinh thần thì phải khôi phục lại những giá trị tinh thần cho người bị hại thông qua việc toà án nhân danh nhà nước buộc người phạm tội phải công khai xin lỗi họ.

- *Bắt buộc chữa bệnh.*

Đây là biện pháp tư pháp do toà án, viện kiểm sát áp dụng đối với người mắc bệnh tâm thần hoặc bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi khi người đó thực hiện tội phạm hoặc trước khi bị xét xử hoặc khi người đó đang phải chấp hành hình phạt. Căn cứ vào kết luận của hội đồng giám định pháp y toà án, viện kiểm sát đưa họ vào cơ sở điều trị chuyên khoa để bắt buộc chữa bệnh.

- *Giáo dục tại xã, phường, thị trấn hoặc đưa vào trường giáo dưỡng.*

Hai biện pháp này chỉ áp dụng đối với người chưa thành niên phạm tội.

Đối với người chưa thành niên phạm tội nếu thấy không cần thiết phải áp dụng hình phạt đối với họ thì toà án áp dụng các biện pháp tư pháp đó là giáo dục tại xã, phường, thị trấn hoặc đưa vào trường giáo dưỡng.

Giáo dục tại xã, phường, thị trấn được áp dụng đối với người chưa thành niên phạm tội ít nghiêm trọng hoặc tội nghiêm trọng, áp dụng biện pháp này toà án giao trách nhiệm cho chính quyền xã, phường, thị trấn và tổ chức xã hội giám sát giáo dục từ 1 năm đến 2 năm.

Đối với người chưa thành niên phạm tội mà căn cứ vào tính chất nghiêm trọng của hành vi phạm tội, nhân thân người phạm tội và môi trường sống, tòa án xét thấy cần phải có kỷ luật chặt chẽ và phải cách ly khỏi môi trường xã hội thì cải tạo giáo dục họ mới có hiệu quả thì tòa án áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng *từ một năm đến hai năm*.

#### **4. Quyết định hình phạt**

##### **a. Căn cứ quyết định hình phạt**

Quyết định hình phạt là việc tòa án lựa chọn một hình phạt cụ thể để áp dụng đối với người phạm tội.

Việc tòa án quyết định hình phạt đối với người phạm tội phải công minh, có căn cứ và đúng pháp luật. Điều này có ý nghĩa chính trị, xã hội và pháp lý rất quan trọng, đồng thời là cơ sở pháp lý để thực hiện mục đích của hình phạt.

Điều 45 BLHS 1999 quy định “Khi quyết định hình phạt, tòa án căn cứ vào quy định của Bộ luật hình sự, căn cứ vào tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân người phạm tội, các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng trách nhiệm hình sự.”

Như vậy theo quy định trên, khi quyết định hình phạt, tòa án bắt buộc phải dựa vào các căn cứ sau:

- Các quy định trong Phần chung và Phần các tội phạm cụ thể của Bộ luật hình sự;
- Tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi;
- Nhân thân người phạm tội;
- Những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự (Điều 46 BLHS 1999);
- Những tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự (Điều 48 BLHS 1999).

Tóm lại khi quyết định một hình phạt cụ thể đối với người phạm tội, tòa án phải dựa vào các căn cứ nêu trên để lựa chọn một hình phạt phù hợp trong khung hình phạt mà tòa án xét xử. Tuy nhiên trong trường hợp đặc biệt, tòa án có thể quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt đó hoặc chuyển sang hình phạt khác thuộc loại nhẹ hơn. (Điều 47 BLHS).

**b. Tổng hợp hình phạt**

Thực tiễn xét xử có trường hợp một người phạm nhiều tội hoặc có nhiều bản án, thì hình phạt chung đối với họ được giải quyết như sau:

**Thứ nhất**, trường hợp phạm nhiều tội là trường hợp người phạm tội đã phạm những tội khác nhau mà những tội ấy chưa hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự và cũng chưa bị đưa ra xét xử và kết án lần nào nay bị toà án đưa ra xét xử cùng một lúc. Trường hợp này toà án quyết định hình phạt đối với từng tội, sau đó tổng hợp thành hình phạt chung theo nguyên tắc sau (Điều 50 BLHS 1999):

- *Đối với hình phạt chính:*

Nếu hình phạt đã tuyên cùng loại thì hình phạt đó được cộng lại thành hình phạt chung, hình phạt chung không được vượt quá ba năm đối với hình phạt cải tạo không giam giữ và không quá ba mươi năm đối với hình phạt tù có thời hạn.

Nếu hình phạt đã tuyên là khác loại thì tổng hợp như sau:

Nếu hình phạt đã tuyên là cải tạo không giam giữ và tù có thời hạn thì hình phạt cải tạo không giam giữ sẽ được chuyển thành tù có thời hạn, cứ ba ngày cải tạo bằng một ngày tù để tổng hợp thành hình phạt chung, hình phạt chung không được vượt quá ba mươi năm tù;

Nếu hình phạt nặng nhất trong số loại hình phạt đã tuyên là tù chung thân thì hình phạt chung là tù chung thân.

Nếu hình phạt nặng nhất trong số các loại hình đã tuyên là tử hình thì hình phạt chung là tử hình.

- *Đối với hình phạt bổ sung:*

Nếu hình phạt đã tuyên là cùng loại thì hình phạt chung được quyết định trong giới hạn do BLHS quy định đối với loại hình phạt đó. Nếu hình phạt đã tuyên cùng là phạt tiền thì hình phạt chung là tổng các hình phạt đó.

Nếu hình phạt đã tuyên là khác loại thì người bị kết án phải chấp hành tất cả các hình phạt đó.

**Thứ hai**, tổng hợp hình phạt của nhiều bản án, đây là trường hợp một

người có nhiều bản án kết tội thì hình phạt chung được tổng hợp như sau (Điều 51 BLHS 1999):

Trường hợp một người đang phải chấp hành bản án mà lại bị đưa ra xét xử về tội đã phạm trước khi có bản án đó, thì tòa án quyết định hình phạt đối với tội đang bị xét xử, sau đó quyết định hình phạt chung. Hình phạt chung được tổng hợp trên cơ sở hình phạt mới và hình phạt của bản án trước theo quy định tại Điều 50 BLHS 1999. Thời gian chấp hành hình phạt của bản án trước được trừ vào thời gian chấp hành hình phạt chung.

Trường hợp một người đang phải chấp hành một bản án mà lại phạm tội mới, tòa án quyết định hình phạt đối với tội mới, sau đó tổng hợp với phần hình phạt chưa được chấp hành của bản án trước thành hình phạt chung. Hình phạt chung được quyết định theo Điều 50 BLHS 1999.

Trường hợp một người phải chấp hành nhiều bản án đã có hiệu lực pháp luật mà các hình phạt chưa được tổng hợp thì chánh án tòa án ra quyết định tổng hợp.

*Thứ ba, đối với người chưa thành niên phạm tội thì việc tổng hợp hình phạt còn phải tuân theo một số quy định riêng theo Điều 74, 75 BLHS 1999 (Xem phần tiếp sau đây).*

### **c. Quyết định hình phạt đối với người chưa thành niên phạm tội**

Bộ luật hình sự đã dành một chương để quy định đường lối xử lý đối với người chưa thành niên phạm tội. Người chưa thành niên phạm tội là người từ đủ 14 tuổi đến dưới 18 tuổi phạm tội và phải chịu trách nhiệm hình sự.

Xuất phát từ đặc điểm tâm lý của người chưa thành niên, họ chưa có đủ điều kiện để nhận thức một cách đầy đủ, toàn diện ý nghĩa xã hội của hành vi mà mình thực hiện, hơn nữa tầng lớp thanh, thiếu niên là đối tượng cần được Nhà nước, xã hội quan tâm. Do đó nguyên tắc xử lý người chưa thành niên phạm tội đã được ghi nhận (Điều 69 BLHS 1999) là “việc xử lý người chưa thành niên phạm tội chủ yếu nhằm giáo dục, giúp đỡ họ sửa chữa sai lầm, phát triển lành mạnh và trở thành công dân có ích cho xã hội”. Hình phạt được áp dụng đối với người chưa thành niên chỉ bao gồm: cảnh cáo, phạt tiền, cải tạo không giam giữ, tù có thời hạn. Loại hình phạt tù

chung thân và tử hình không áp dụng đối với người chưa thành niên phạm tội. Mức hình phạt đối với người chưa thành niên cũng thấp hơn so với người thành niên. Điều 74 Bộ luật hình sự 1999 quy định:

“1. Đối với người từ *đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi* khi phạm tội, nếu điều luật quy định hình phạt tù chung thân hoặc tử hình thì mức cao nhất được áp dụng *không quá 18 năm* tù; nếu là tù có thời hạn thì mức hình phạt cao nhất được áp dụng *không quá ba phần tư* mức phạt tù mà điều luật quy định.

2. Đối với người từ *đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi* khi phạm tội, nếu điều luật được áp dụng quy định hình phạt tù chung thân hoặc tử hình, thì mức hình phạt cao nhất được áp dụng *không quá 12 năm* tù; nếu là tù có thời hạn thì mức cao nhất được áp dụng *không quá một phần hai* mức phạt tù mà điều luật quy định”.

## 5. Chấp hành hình phạt

### a. Thời hiệu thi hành bản án

*Thời hiệu thi hành bản án là thời hạn do Luật hình sự quy định bản án có hiệu lực thi hành, nếu hết thời hạn đó mà bản án chưa được thi hành thì không được thi hành nữa.*

Theo Điều 55 BLHS 1999 thời hiệu thi hành bản án là:

- *Năm năm* đối với các trường hợp xử phạt tiền, cải tạo không giam giữ hoặc xử phạt tù từ ba năm trở xuống;

- *Mười năm* đối với các trường hợp xử phạt tù từ trên ba năm đến mười lăm năm;

- *Mười lăm năm* đối với các trường hợp xử phạt tù từ trên mười lăm năm đến ba mươi năm.

- *Đối với trường hợp xử phạt tù chung thân hoặc tử hình, nếu đã qua mười lăm năm* mà chưa thi hành thì có áp dụng thời hiệu hay không sẽ do Chánh án TANDTC quyết định. Nếu không áp dụng thì hình phạt tử hình sẽ chuyển thành tù chung thân và hình phạt tù chung thân sẽ chuyển thành tù ba mươi năm.

Thời hiệu thi hành bản án được tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp

luật và điều kiện để được áp dụng thời hiệu là người phạm tội không phạm tội mới và không có lệnh truy nã trong thời hạn đó. Thời hiệu thi hành bản án không áp dụng đối với các tội được quy định tại Chương XI “Các tội xâm phạm an ninh quốc gia” và Chương XXIV “Các tội phá hoại hoà bình, chống loài người và tội phạm chiến tranh” của BLHS 1999.

### **b. Miễn chấp hành hình phạt**

*Miễn chấp hành hình phạt là không buộc người bị kết án phải chấp hành hình phạt mà Toà án đã tuyên đổi họ.*

Điều 57 BLHS 1999 quy định những trường hợp người bị kết án chưa chấp hành hình phạt có thể được miễn chấp hành hình phạt, bao gồm:

- Đối với người bị kết án cải tạo không giam giữ, tù có thời hạn, chưa chấp hành hình phạt mà lập công lớn hoặc mắc bệnh hiểm nghèo và nếu người đó không còn nguy hiểm cho xã hội nữa, thì theo đề nghị của viện trưởng viện kiểm sát, toà án có thể quyết định miễn chấp hành toàn bộ hình phạt.

- Người bị kết án được miễn chấp hành hình phạt khi được đặc xá hoặc đại xá.

- Đối với người bị kết án về tội ít nghiêm trọng đã được hoãn chấp hành hình phạt theo quy định của Điều 61 BLHS 1999, nếu trong thời gian được hoãn đã lập công, thì theo đề nghị của viện trưởng viện kiểm sát, toà án có thể quyết định miễn chấp hành hình phạt.

- Đối với người bị kết án phạt tù về tội ít nghiêm trọng đã được tạm đình chỉ chấp hành hình phạt theo quy định tại Điều 62 BLHS 1999, nếu trong thời gian được tạm đình chỉ mà đã lập công, thì theo đề nghị của viện trưởng viện kiểm sát, toà án có thể quyết định miễn chấp hành phần hình phạt còn lại.

- Người bị cấm cư trú hoặc bị quản chế, nếu đã chấp hành được một phần hai thời hạn hình phạt và cải tạo tốt, thì theo đề nghị của chính quyền địa phương nơi người đó chấp hành hình phạt, toà án có thể quyết định miễn chấp hành hình phạt còn lại.

### c. Miễn hình phạt

*Miễn hình phạt là không buộc một người phải chịu hình phạt về tội phạm mà người đó đã thực hiện.*

Toà án là cơ quan có quyền quyết định miễn hình phạt nếu có căn cứ để được miễn hình phạt được quy định tại Điều 54 BLHS 1999: "Người phạm tội có thể được miễn hình phạt trong trường hợp phạm tội có nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại Khoản 1 Điều 46 Bộ luật này, đáng được khoan hồng đặc biệt, nhưng chưa đến mức được miễn trách nhiệm hình sự".

### d. Miễn trách nhiệm hình sự

*Miễn trách nhiệm hình sự là không buộc người phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự về tội mà người đó đã phạm.*

Theo Điều 25 BLHS 1999 thì có *ba trường hợp* được miễn trách nhiệm hình sự đó là:

*Thứ nhất*, người phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự, nếu khi tiến hành điều tra, truy tố hoặc xét xử, do chuyển biến tình hình mà hành vi phạm tội hoặc người phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa.

*Thứ hai*, trong trường hợp trước khi tội phạm bị phát giác, người phạm tội đã tự thú, khai rõ sự việc, góp phần có hiệu quả vào việc phát hiện và điều tra tội phạm, thì cũng có thể được miễn trách nhiệm hình sự.

*Thứ ba*, người phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự khi có quyết định đại xá.

### d. Giảm thời hạn chấp hành hình phạt

Mục đích của việc áp dụng hình phạt là nhằm trừng trị và cải tạo giáo dục người phạm tội, vì vậy để khuyến khích người phạm tội cố gắng cải tạo sớm trở thành người lao động lương thiện, sống có ích cho xã hội, Bộ luật hình sự đã quy định giảm thời hạn chấp hành hình phạt cho người phạm tội. Điều này cũng thể hiện tinh thần nhân đạo của Nhà nước Việt Nam.

*Giảm mức hình phạt đã tuyên*. Điều kiện để được xét giảm là:

- Đã chấp hành hình phạt được một thời gian bằng một phần ba mức hình phạt, nếu là hình phạt tù chung thân thì đã chấp hành được 12 năm;

- Đã có nhiều tiền bộ, thể hiện sự quyết tâm cải tạo;
- Được cơ quan thi hành hình phạt đề nghị.

Một người có thể được xét giảm nhiều lần, nhưng phải đảm bảo thời gian chấp hành hình phạt ít nhất bằng *một phần hai* mức hình phạt đã tuyên. Nếu người bị kết án tù chung thân thì phải bảo đảm thời gian chấp hành hình phạt ít nhất là 20 năm.

*Giảm hình phạt trong trường hợp đặc biệt:* khác với trường hợp giảm hình phạt thông thường nêu trên, giảm hình phạt trong trường hợp đặc biệt đó là trường hợp người phạm tội có lý do đáng được khoan hồng thêm như đã lập công, đã già yếu hoặc mắc các bệnh hiểm nghèo, thì tòa án có thể xét giảm vào thời gian sớm hơn hoặc với mức cao hơn so với trường hợp thông thường (Điều 59 BLHS 1999). Lý do đáng được khoan hồng thêm đó là:

- Người phạm tội đã lập công như: đã tố cáo tội phạm; giúp cơ quan điều tra phát hiện tội phạm, bắt giữ người phạm tội; cứu tính mạng người khác, bảo vệ tài sản của công trong điều kiện nguy hiểm; có sáng kiến mang lại hiệu quả kinh tế cao trong lao động...
- Người bị kết án đã quá già yếu hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo được hiểu là người đã 70 tuổi trở lên hoặc trên 60 tuổi mà thường xuyên ốm yếu. Người mắc bệnh hiểm nghèo là người mắc các bệnh rất nguy hiểm đến tính mạng như: ung thư; lao nặng; bại liệt...

#### e. Án treo

Theo Bộ luật hình sự Việt Nam, án treo không phải là hình phạt mà được coi là *biện pháp miễn chấp hành hình phạt tù có điều kiện*. Theo Điều 60 BLHS 1999, điều kiện để được hưởng án treo là:

- Án đã tuyên không quá ba năm tù;
- Nhân thân người bị kết án tương đối tốt;
- Có nhiều tình tiết giảm nhẹ.

Người được hưởng án treo không phải chấp hành hình phạt tù mà phải chịu một *thời gian thử thách từ một năm đến năm năm*, do Tòa án quyết định nhưng không thấp hơn hình phạt tù. Trong thời gian thử thách, Tòa án

giao người bị kết án cho cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi người đó cư trú để giám sát, giáo dục. Nếu trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo lại phạm tội thì Toà án buộc họ phải chấp hành hình phạt được tổng hợp của bản án trước với hình phạt của bản án mới.

### **g. Xoá án tích**

Xoá án tích được hiểu là xoá bỏ việc mang án tích đối với người bị kết án. Người bị kết án sau khi được xoá án tích thì từ thời điểm đó trở đi được công nhận là chưa bị kết án về tội đó.

“...Người được xoá án tích coi như chưa bị kết án và được toà án cấp giấy chứng nhận” (Điều 63 BLHS 1999).

Để động viên, khuyến khích người phạm tội tích cực trong việc chấp hành bản án đã tuyên và cải tạo, phấn đấu để trở thành công dân tốt, sống có ích cho xã hội, Bộ luật hình sự 1999 đã dành một chương (Chương IX) quy định các trường hợp được xoá án cũng như điều kiện để được xoá án tích.

gl. *Đương nhiên được xoá án tích* (Điều 64 BLHS) là trường hợp được coi như chưa bị kết án và được cấp giấy chứng nhận mà không cần có sự xem xét quyết định của Toà án. Đó là các trường hợp sau đây:

*Thứ nhất*, người được miễn hình phạt;

*Thứ hai*, từ khi chấp hành xong bản án hoặc từ khi hết thời hiệu thi hành bản án người đó không phạm tội mới trong thời hạn **sau đây** (Trừ trường hợp phạm các tội được quy định tại Chương XI và Chương XXIV BLHS):

- Một năm trong trường hợp người bị phạt cảnh cáo, phạt tiền, phạt cải tạo không giam giữ hoặc phạt tù nhưng cho hưởng án treo,
- Ba năm trong trường hợp bị phạt tù đến ba năm,
- Bảy năm trong trường hợp bị phạt tù trên mười lăm năm.

Thời điểm được coi đã chấp hành xong bản án là thời điểm người đó đã chấp hành xong hình phạt chính, hình phạt bổ sung và các quyết định khác của bản án.

## g2. Xoá án tích theo quyết định của tòa án (Điều 65 BLHS)

Ngoài các trường hợp đương nhiên được xoá án tích nêu trên, đối với những người phạm những tội được quy định tại Chương XI BLHS “Các tội xâm phạm an ninh quốc gia” và Chương XXIV BLHS “Các tội phá hoại hòa bình, chống loài người và tội phạm chiến tranh” thì việc xoá án tích đối với họ phải do Toà án xem xét quyết định. Khi xem xét để quyết định xoá án tích, tòa án căn cứ vào tính chất của tội phạm, nhân thân, thái độ chấp hành pháp luật và thái độ lao động của người bị kết án, trong các trường hợp sau đây:

- Đã bị *phạt tù đến ba năm* không phạm tội mới trong thời hạn *ba năm*, kể từ khi chấp hành xong bản án hoặc từ khi hết thời hiệu thi hành bản án;

- Đã bị *phạt tù trên ba năm đến mười lăm năm* mà không phạm tội mới trong thời hạn *bảy năm*, kể từ khi chấp hành xong bản án hoặc từ khi hết thời hiệu thi hành bản án;

- Đã bị *phạt tù trên mười lăm năm* mà không phạm tội mới trong thời hạn *mười năm*, kể từ khi chấp hành xong bản án hoặc từ khi hết thời hiệu thi hành bản án.

## IV. TỘI PHẠM TRONG BỘ LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM

### 1. Cơ cấu phần các tội phạm

Phần các tội phạm cụ thể (còn được gọi là Phần riêng) được quy định trong Bộ luật hình sự 1999 và năm 2010 Quốc Hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của BLHS 1999, bao gồm 14 chương, 267 điều. Mỗi chương quy định một loại tội phạm, xâm phạm một loại khách thể được Luật hình sự bảo vệ. Trong mỗi chương quy định những tội danh cụ thể.

- Chương XI. Các tội xâm phạm an ninh quốc gia;
- Chương XII. Các tội xâm phạm tính mạng, sức khoẻ nhân phẩm, danh dự của con người;
- Chương XIII. Các tội xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân;
- Chương XIV. Các tội xâm phạm sở hữu;
- Chương XV. Các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình;
- Chương XVI. Các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế;

- Chương XVII. Các tội phạm về môi trường;
- Chương XVIII. Các tội phạm về ma tuý;
- Chương XIV. Các tội xâm phạm an toàn công cộng, trật tự công cộng;
- Chương XX. Các tội xâm phạm trật tự quản lý hành chính;
- Chương XXI. Các tội phạm về chức vụ;
- Chương XXII. Các tội xâm phạm hoạt động tư pháp;
- Chương XXIII. Các tội xâm phạm nghĩa vụ, trách nhiệm của quân nhân;
- Chương XXIV. Các tội phá hoại hòa bình, chống loài người và tội phạm chiến tranh.

## **2. Những tội phạm liên quan đến quản lý kinh tế và kinh doanh**

### **a. Các tội xâm phạm sở hữu**

Các tội xâm phạm sở hữu được quy định tại Chương XIV của BLHS 1999, đó là những hành vi nguy hiểm cho xã hội xâm phạm quyền chiếm hữu, quyền sử dụng, quyền định đoạt đối với tài sản của Nhà nước, của tập thể, của công dân và việc gây thiệt hại về tài sản thể hiện đầy đủ nhất bản chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi. Có các tội danh chủ yếu sau:

- Tội cướp tài sản (Điều 133)
- Tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản (Điều 134)
- Tội cưỡng đoạt tài sản (Điều 135)
- Tội cướp giật tài sản (Điều 136)
- Tội công nhiên chiếm đoạt tài sản (Điều 137)
- Tội trộm cắp tài sản (Điều 138)
- Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản (Điều 139)
- Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản (Điều 140)
- Tội chiếm giữ trái phép tài sản (Điều 141)
- Tội sử dụng trái phép tài sản (Điều 142)
- Tội huỷ hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản (Điều 143)
- Tội thiếu trách nhiệm gây thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản của Nhà nước (Điều 144)
- Tội vô ý gây thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản (Điều 145)

### **b. Các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế**

Các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế là những hành vi nguy hiểm cho xã hội xâm hại đến nền kinh tế quốc dân, gây thiệt hại cho lợi ích của Nhà nước, lợi ích hợp pháp của tập thể và của công dân qua việc vi phạm các quy định, các chính sách của Nhà nước trong quản lý kinh tế.

Các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế được quy định tại Chương XVI BLHS 1999, từ điều 153 đến điều 181c, bao gồm các tội danh sau:

- Tội buôn lậu (Điều 153)

- Tội vận chuyển trái phép hàng hoá, tiền tệ qua biên giới (Điều 154)

- Tội sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, buôn bán hàng cấm (Điều 155)

- Tội sản xuất buôn bán hàng giả (Điều 156)

- Tội sản xuất buôn bán hàng giả là lương thực, thực phẩm, thuốc chữa bệnh, thuốc phòng bệnh (Điều 157)

- Tội sản xuất, buôn bán hàng giả là thức ăn dùng để chăn nuôi, phân bón, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, giống cây trồng, vật nuôi (Điều 158)

- Tội kinh doanh trái phép (Điều 159)

- Tội đầu cơ (Điều 160)

- Tội trốn thuế (Điều 161)

- Tội lừa dối khách hàng (Điều 162)

- Tội cho vay nặng lãi (Điều 163)

- Tội làm tem giả, vé giả, tội buôn bán tem giả, vé giả (Điều 164)

- Tội in, phát hành, mua bán trái phép hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước (Điều 164a)

- Tội vi phạm các quy định về bảo quản, quản lý hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước (Điều 164b)

- Tội cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng (Điều 165)

- Tội lập quỹ trái phép (Điều 166)

- Tội báo cáo sai trong quản lý kinh tế (Điều 167)

- Tội quảng cáo gian dối (Điều 168)

- Tội cố ý làm trái quy định về phân phối tiền hàng cứu trợ (Điều 169)
- Tội vi phạm quy định về cấp văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp (Điều 170)
  - Tội xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan (Điều 170a)
  - Tội xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp (Điều 171)
  - Tội vi phạm về quy định về nghiên cứu, thăm dò, khai thác tài nguyên (Điều 172)
    - Tội vi phạm quy định về sử dụng đất đai (Điều 173)
    - Tội vi phạm quy định về quản lý đất đai (Điều 174)
    - Tội vi phạm quy định về khai thác và bảo vệ rừng (Điều 175)
    - Tội vi phạm quy định về quản lý rừng (Điều 176)
    - Tội vi phạm các quy định về cung ứng điện (Điều 177)
    - Tội sử dụng trái phép quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của tổ chức tín dụng (Điều 178)
      - Tội làm, tàng trữ, vận chuyển, lưu hành tiền giả, ngân phiếu giả, công trái giả (Điều 180)
      - Tội làm, tàng trữ, vận chuyển, lưu hành séc giả, các giấy tờ có giá giả khác (Điều 181).

### *c. Các tội phạm về môi trường*

Các tội phạm về môi trường là những hành vi xâm phạm môi trường gây thiệt hại nghiêm trọng cho môi trường hoặc những thiệt hại khác. Các tội phạm về môi trường được quy định tại chương 17 của BLHS, bao gồm các điều sau:

- Tội gây ô nhiễm môi trường (Điều 182)
- Tội vi phạm quy định về quản lý chất thải nguy hiểm (Điều 182a)
- Tội vi phạm quy định về phòng ngừa sự cố môi trường (Điều 182b)
- Tội đưa chất thải vào lãnh thổ Việt Nam (Điều 185)
- Tội lây lan dịch bệnh nguy hiểm cho người (Điều 186)
- Tội lây lan dịch bệnh nguy hiểm cho động vật, thực vật (Điều 187)
- Tội hủy hại nguồn lợi thủy sản (Điều 188)

- Tội hủy hại rừng (Điều 189)

- Tội vi phạm quy định về bảo vệ động vật thuộc danh mục nguy cấp, quý hiếm được ưu tiên bảo vệ (Điều 190)

- Tội vi phạm quy định về quản lý khu bảo tồn thiên nhiên (Điều 191)

- Tội nhập khẩu, phát tán các loài ngoại lai xâm hại (Điều 191a)

#### *d. Các tội phạm về chức vụ*

Các tội phạm về chức vụ là những hành vi xâm phạm hoạt động đúng đắn của cơ quan, tổ chức do người có chức vụ thực hiện trong khi thi hành công vụ. Các tội phạm về chức vụ được quy định tại Chương XXI của BLHS 1999, bao gồm các tội danh sau:

##### *Các tội phạm về tham nhũng:*

- Tội tham ô (Điều 278)

- Tội nhận hối lộ (Điều 279)

- Tội lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản (Điều 280)

- Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ (Điều 281)

- Tội lạm quyền trong khi thi hành công vụ (Điều 282)

- Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng đối với người khác để trục lợi (Điều 283)

- Tội giả mạo trong công tác (Điều 284)

##### *Các tội phạm khác về chức vụ:*

- Tội thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng (Điều 285)

- Tội cố ý làm lộ bí mật công tác; tội chiếm đoạt, mua bán hoặc tiêu huỷ tài liệu bí mật công tác (Điều 286)

- Tội vô ý làm lộ bí mật công tác; tội làm mất tài liệu bí mật công tác (Điều 287)

- Tội đào nhiệm (Điều 288)

- Tội đưa hối lộ (Điều 289)

- Tội mô giới hối lộ (Điều 290)

- Tội lợi dụng ảnh hưởng đối với người có chức vụ, quyền hạn để trục lợi (Điều 291)

## V. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA TỐ TỤNG HÌNH SỰ

Đấu tranh chống và phòng ngừa tội phạm là một vấn đề quan trọng trong xã hội. Bộ luật hình sự đã quy định hành vi nào là nguy hiểm cho xã hội bị coi là tội phạm và hình phạt đối với tội phạm ấy. Khi có hành vi phạm tội xảy ra, việc phát hiện, xác định tội phạm và người phạm tội có ý nghĩa quan trọng trong đấu tranh chống tội phạm.

Để đảm bảo cho việc phát hiện, xác định tội phạm và người phạm tội được chính xác và xử lý nghiêm minh, không để lọt kẻ phạm tội, không làm oan người vô tội, đồng thời bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, toàn bộ trình tự, thủ tục giải quyết vụ án hình sự được quy định trong Bộ luật tố tụng hình sự của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam được Quốc hội thông qua ngày 28-6-1988, có hiệu lực kể từ ngày 1-1-1989. Bộ luật này đã được sửa đổi, bổ sung ba lần vào các năm 1990, 1992 và 2000. Để khắc phục những hạn chế của Bộ luật tố tụng hình sự năm 1988 và đáp ứng yêu cầu đổi mới hoạt động tư pháp, ngày 26 tháng 11 năm 2003 Quốc hội khoá XI đã ban hành Bộ luật tố tụng hình sự có hiệu lực từ 1-7-2004 (gọi tắt là BLTTHS 2003).

Quá trình giải quyết vụ án hình sự bao gồm nhiều hoạt động phức tạp, phải trải qua các giai đoạn khác nhau gọi là các giai đoạn tố tụng hình sự. Bộ luật tố tụng hình sự chia quá trình giải quyết vụ án hình sự thành *các giai đoạn chủ yếu* là: khởi tố vụ án hình sự, điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án hình sự (Điều 1 BLTTHS). Sau đây là những hoạt động cơ bản của các giai đoạn tố tụng hình sự.

### 1. Khởi tố vụ án hình sự

Khởi tố vụ án hình sự là giai đoạn đầu tiên của tố tụng hình sự. Ở giai đoạn này cơ quan có thẩm quyền xác định sự việc xảy ra có hay không có các dấu hiệu của tội phạm để quyết định khởi tố hay không khởi tố vụ án hình sự. Theo Điều 104 Khoản 1 Bộ Luật tố tụng hình sự thì các cơ quan sau đây có thẩm quyền khởi tố vụ án hình sự: cơ quan điều tra, viện kiểm sát nhân dân, bộ đội biên phòng, cơ quan hải quan, kiểm lâm, lực lượng Cảnh sát biển, các cơ quan khác của công an nhân dân, quân đội nhân dân và Toà án.

Căn cứ để khởi tố vụ án hình sự là *dấu hiệu tội phạm*. Cơ sở để xác định dấu hiệu tội phạm là:

- Tố giác của công dân;
- Tin báo của cơ quan, tổ chức;
- Tin báo trên các phương tiện thông tin đại chúng;
- Cơ quan điều tra, viện kiểm sát, Toà án, bộ đội biên phòng, hải quan, kiểm lâm, lực lượng cảnh sát biển và các cơ quan khác của công an nhân dân, quân đội nhân dân được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra trực tiếp phát hiện dấu hiệu của tội phạm;
- Người phạm tội tự thú.

Khi xác định có đầy đủ dấu hiệu tội phạm, cơ quan có thẩm quyền khởi tố vụ án hình sự ra *Quyết định khởi tố vụ án hình sự* trong phạm vi quyền hạn và trách nhiệm của mình. Quyết định khởi tố phải ghi rõ thời gian, căn cứ khởi tố, điều khoản của Bộ Luật hình sự được áp dụng và phải gửi cho viện kiểm sát, cơ quan điều tra để tiến hành hoạt động điều tra và giám sát hoạt động điều tra.

## 2. Điều tra vụ án hình sự

Tiếp theo giai đoạn khởi tố vụ án hình sự là giai đoạn điều tra vụ án hình sự. Điều tra là một giai đoạn của tố tụng hình sự, trong đó cơ quan điều tra áp dụng mọi biện pháp do Bộ luật tố tụng hình sự quy định để xác định tội phạm và người thực hiện hành vi phạm tội làm cơ sở cho việc xét xử của toà án.

Cơ quan điều tra bao gồm: cơ quan điều tra trong công an nhân dân; cơ quan điều tra trong quân đội nhân dân; cơ quan điều tra của viện kiểm sát nhân dân.

Thời hạn điều tra vụ án hình sự không quá *hai tháng* đối với tội phạm ít nghiêm trọng, không quá *ba tháng* đối với tội phạm nghiêm trọng, không quá *bốn tháng* đối với tội phạm rất nghiêm trọng và tội đặc biệt nghiêm trọng, kể từ khi khởi tố vụ án đến khi kết thúc điều tra. Đối với những vụ án có tính chất phức tạp thì thời hạn điều tra có thể được gia hạn thêm (Điều 119 BLTTHS).

Ở giai đoạn này, các cơ quan điều tra được tiến hành các hoạt động điều tra theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự để thu thập chứng cứ. Viện kiểm sát trong giai đoạn này có chức năng kiểm sát hoạt động điều tra để đảm bảo mọi hoạt động điều tra được tiến hành theo đúng pháp luật. Nhiệm vụ của giai đoạn điều tra là thu thập chứng cứ để xác định có hay không có hành vi phạm tội, đối chiếu với Bộ Luật hình sự để xác định điều, khoản vi phạm và xác định người phạm tội. Nếu có nhiều người cùng phạm tội thì phải xác định vai trò từng người để làm cơ sở cho toà án xét xử được chính xác. Đồng thời, cũng cần xác định thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra để đánh giá tính chất nguy hiểm của vụ án, cũng như xác định nguyên nhân và điều kiện phạm tội để có biện pháp ngăn ngừa.

Để đạt đến những mục tiêu trên, cơ quan điều tra tiến hành *các hoạt động điều tra* sau đây: khởi tố bị can và hỏi cung bị can; lấy lời khai của người làm chứng, người bị hại, đối chất và nhận dạng; khám xét, thu giữ, tạm giữ, kê biên tài sản; khám nghiệm hiện trường, khám nghiệm tử thi, thực nghiệm điều tra, giám định.

Việc điều tra kết thúc khi cơ quan điều tra có bản kết luận điều tra và quyết định đề nghị truy tố hoặc đình chỉ điều tra gửi cho Viện kiểm sát.

### 3. Truy tố bị can

Sau khi kết thúc điều tra, cơ quan điều tra chuyển toàn bộ hồ sơ vụ án, kết luận điều tra và đề nghị truy tố bị can cho viện kiểm sát để thực hiện giai đoạn tiếp theo của quá trình tố tụng, đó là truy tố. Giai đoạn truy tố bắt đầu từ khi viện kiểm sát nhận được hồ sơ vụ án và bản kết luận điều tra. Trong thời hạn *hai mươi ngày* đối với tội ít nghiêm trọng, tội nghiêm trọng và *ba mươi ngày* đối với tội rất nghiêm trọng, tội đặc biệt nghiêm trọng kể từ ngày nhận được hồ sơ vụ án, kết luận điều tra thì viện kiểm sát phải ra một trong các quyết định sau đây:

- Truy tố bị can trước toà án bằng bản cáo trạng. Sau khi đã xem xét một cách toàn diện vụ án, nếu xét thấy đã đầy đủ cơ sở cho việc truy tố bị can thì viện kiểm sát sẽ ra quyết định truy tố bị can trước toà.

- Trả lại hồ sơ để điều tra bổ sung. Khi nghiên cứu hồ sơ vụ án, viện kiểm sát có quyền trả lại hồ sơ để cơ quan điều tra tiến hành điều tra bổ

sung trong các trường hợp sau: còn thiếu những chứng cứ quan trọng mà viện kiểm sát không thể tự mình bổ sung được; có căn cứ để khởi tố bị can về một tội phạm khác hoặc có người đồng phạm khác; có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

- Đinh chỉ hoặc tạm đình chỉ vụ án (Điều 169 BLTTHS).

Viện kiểm sát có quyền đình chỉ vụ án khi có căn cứ sau: người yêu cầu khởi tố rút yêu cầu khởi tố trước ngày mở phiên tòa sơ thẩm Khoản 2 Điều 105 BLTTHS; có căn cứ không được khởi tố vụ án hình sự (Điều 107 BLTTHS).

Viện kiểm sát có quyền tạm đình chỉ trong những trường hợp như: khi bị can bị bệnh tâm thần hoặc bệnh hiểm nghèo khác hoặc bị can bỏ trốn mà không biết rõ bị can đang ở đâu.

#### **4. Xét xử sơ thẩm vụ án hình sự**

Kết thúc giai đoạn truy tố, nếu viện kiểm sát quyết định truy tố bị can thì phải gửi hồ sơ vụ án và quyết định truy tố đến toà án để toà án tiến hành xét xử sơ thẩm. Xét xử sơ thẩm được hiểu là xét xử lần đầu và toàn bộ nội dung vụ án.

##### **a. Toà án có thẩm quyền xét xử sơ thẩm**

Việc xác định toà án nào có thẩm quyền xét xử sơ thẩm vụ án hình sự căn cứ vào các quy định sau:

###### **a1. Thẩm quyền xét xử của toà án các cấp**

Theo Điều 170 của Bộ luật tố tụng hình sự, thẩm quyền xét xử của Toà án các cấp được phân định như sau:

1. Toà án nhân dân *cấp huyện* và Toà án quân sự *khu vực* xét xử sơ thẩm những vụ án hình sự về những tội phạm ít nghiêm trọng, tội phạm nghiêm trọng và tội phạm rất nghiêm trọng, *trừ những tội phạm* sau đây: các tội xâm phạm an ninh quốc gia; các tội phá hoại hoà bình, chống loài người và tội phạm chiến tranh; tội giết người (Điều 93); tội giết người trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh (Điều 95); tội giết người do vượt quá giới hạn của phòng vệ chính đáng (Điều 96); tội vi phạm các quy định về nghiên cứu, thăm dò, khai thác tài nguyên (Điều 172); tội vi phạm quy định về điều

khiển máy bay (Điều 216); tội cản trở giao thông đường không (Điều 217); tội đưa vào sử dụng phương tiện giao thông đường không không đảm bảo an toàn (Điều 218); tội điều động hoặc giao cho người không đủ điều kiện điều khiển các phương tiện giao thông đường không (Điều 219); tội chiếm đoạt tàu bay, tàu thuỷ (Điều 221)... của Bộ luật hình sự.

2. Toà án nhân dân *cấp tỉnh* và Toà án quân sự *cấp quân khu* xét xử sơ thẩm những vụ án hình sự về những tội phạm không thuộc thẩm quyền của Toà án nhân dân cấp huyện và Toà án quân sự khu vực hoặc những vụ án thuộc thẩm quyền của Toà án cấp dưới mà mình lấy lên để xét xử.

#### *a2. Thẩm quyền theo lãnh thổ*

Thẩm quyền theo lãnh thổ của Toà án được quy định trong các Điều 171, 172, 173 của Bộ luật tố tụng hình sự.

Toà án có thẩm quyền xét xử vụ án hình sự là Toà án nơi tội phạm được thực hiện. Trong trường hợp tội phạm được thực hiện tại nhiều nơi khác nhau hoặc không xác định được nơi thực hiện tội phạm thì Toà án có thẩm quyền xét xử là Toà án nơi kết thúc việc điều tra.

Bị cáo phạm tội ở nước ngoài nếu xét xử ở Việt Nam thì do Toà án nhân dân cấp tỉnh nơi cư trú cuối cùng của bị cáo ở trong nước xét xử. Nếu không xác định được nơi cư trú cuối cùng ở trong nước của bị cáo thì tùy trường hợp, Chánh án Toà án nhân dân Tối cao ra quyết định giao cho Toà án nhân dân thành phố Hà Nội hoặc Toà án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh xét xử.

Bị cáo phạm tội ở nước ngoài, nếu thuộc thẩm quyền xét xử của Toà án quân sự thì do Toà án quân sự cấp quân khu trả lên xét xử theo quyết định của Chánh án Toà án quân sự trung ương.

Đối với những tội phạm xảy ra trên tàu bay hoặc tàu biển của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đang hoạt động ngoài khơi phận hoặc lãnh hải Việt Nam thuộc thẩm quyền xét xử của Toà án Việt Nam, nơi có sân bay hoặc bến cảng trở về đầu tiên hoặc nơi tàu bay, tàu biển đó được đăng ký (Điều 172).

Trường hợp bị cáo phạm nhiều tội, trong đó có tội phạm thuộc thẩm

quyền xét xử của Toà án cấp trên, thì Toà án cấp trên xét xử toàn bộ vụ án (Điều 173).

### a3. *Thẩm quyền xét xử vụ án theo đối tượng*

Thẩm quyền xét xử theo đối tượng là sự phân định thẩm quyền xét xử giữa toà án nhân dân và toà án quân sự căn cứ vào đối tượng phạm tội. Điều 3 Pháp lệnh tổ chức Toà án quân sự ngày 19-4-1993 quy định: “Các toà án quân sự có thẩm quyền xét xử những vụ án hình sự mà bị cáo là:

- Quân nhân tại ngũ, công nhân, nhân viên quốc phòng, quân nhân dự bị trong thời gian tập trung huấn luyện hoặc kiểm tra tình trạng sẵn sàng chiến đấu. Dân quân tự vệ phối thuộc chiến đấu với quân đội và những người được trung lập làm nhiệm vụ quân sự do các đơn vị quan đội trực tiếp quản lý.

- Những người không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 điều này phạm tội có liên quan đến bí mật quân sự hoặc gây thiệt hại cho quân đội”.

### b. *Thủ tục xét xử sơ thẩm*

Khi hồ sơ vụ án được chuyển cho toà án có thẩm quyền xét xử sơ thẩm thì toà án tiến hành chuẩn bị xét xử sơ thẩm và hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo các trình tự thủ tục được quy định trong Bộ luật tố tụng hình sự.

Thời hạn chuẩn bị xét xử là *ba mươi ngày* đối với tội phạm ít nghiêm trọng, *bốn mươi lăm ngày* đối với tội phạm nghiêm trọng, hai tháng đối với tội rất nghiêm trọng, ba tháng đối với tội đặc biệt nghiêm trọng kể từ ngày nhận được hồ sơ vụ án. Đối với những vụ án phức tạp thì chánh án có thể quyết định kéo dài thêm một khoảng thời gian nhất định (Điều 176 BLTTTHS). Trong thời hạn này Thẩm phán chủ toạ phiên toà phải ra một trong các quyết định: đưa vụ án ra xét xử; trả hồ sơ để điều tra bổ sung; đình chỉ hoặc tạm đình chỉ giải quyết vụ án.

Sau khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử, toà án phải mở phiên toà xét xử trong thời hạn mươi lăm ngày hoặc ba mươi ngày nếu có lý do chính đáng. Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm một thẩm phán và hai hội thẩm. Trong trường hợp vụ án có tính chất nghiêm trọng, phức tạp, thì hội đồng xét xử có thể gồm hai thẩm phán và ba hội thẩm. Đối với vụ án mà bị cáo bị đưa ra

xét xử về tội theo khung hình phạt có mức cao nhất là tử hình thì hội đồng xét xử gồm hai thẩm phán và ba hội thẩm.

Bản án, quyết định sơ thẩm có thể bị kháng cáo trong thời hạn *mười lăm ngày* hoặc bị viện kiểm sát cùng cấp kháng nghị trong thời hạn *mười lăm ngày*, viện kiểm sát cấp trên kháng nghị trong thời hạn *ba mươi ngày* kể từ ngày tuyên án. Nếu hết thời hạn mà không có kháng cáo, kháng nghị thì bản án, quyết định và những phần của bản án, quyết định sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

## 5. Xét xử phúc thẩm

Xét xử phúc thẩm là việc Toà án cấp trên trực tiếp xét xử lại vụ án hoặc xét lại quyết định sơ thẩm mà bản án, quyết định sơ thẩm đối với vụ án chưa có hiệu lực pháp luật mà bị kháng cáo hoặc kháng nghị một cách hợp lệ.

Khi bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm thì toà án cấp sơ thẩm phải chuyển hồ sơ vụ án cho Toà án cấp phúc thẩm để xét xử trong thời hạn luật định.

Thẩm quyền xét xử phúc thẩm, bao gồm: toà hình sự của toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xét xử theo thủ tục phúc thẩm đối với những bản án, quyết định sơ thẩm của toà án huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh; toà án quân sự cấp quân khu phúc thẩm những bản án, quyết định sơ thẩm của toà án quân sự cấp khu vực; Toà phúc thẩm của Toà án nhân dân tối cao xét xử theo thủ tục phúc thẩm những bản án, quyết định sơ thẩm của toà án nhân dân cấp tỉnh; Toà án quân sự trung ương xét xử phúc thẩm những bản án, quyết định sơ thẩm của toà án quân sự cấp quân khu.

Thời hạn toà án nhân dân cấp tỉnh, toà án cấp quân khu phải mở phiên toà phúc thẩm là *sáu mươi ngày*; Toà phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao, Toà án quân sự trung ương phải mở phiên toà phúc thẩm là *chín mươi ngày*, kể từ ngày nhận được hồ sơ vụ án.

Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm ba thẩm phán và trong trường hợp cần thiết có thể có thêm hai Hội thẩm.

Toà án cấp phúc thẩm xem xét nội dung kháng cáo, kháng nghị. Nếu xét thấy cần thiết thì Toà án cấp phúc thẩm có thể xem xét các phần khác không bị kháng cáo, kháng nghị của bản án.

**Thẩm quyền** của toà án cấp phúc thẩm là: sửa bản án sơ thẩm (Điều 249 BLTTHS); huỷ bản án sơ thẩm để điều tra lại hoặc xét xử lại (Điều 250 BLTTHS); huỷ bản án sơ thẩm và đình chỉ vụ án (Điều 251 BLTTHS).

Nguyên tắc xét xử của Toà án Việt Nam là xét xử theo hai cấp, do đó bản án, quyết định của toà án cấp phúc thẩm có hiệu lực pháp luật ngay sau khi tuyên án.

## 6. Thi hành bản án và quyết định của toà án

Thi hành án là một giai đoạn của tố tụng hình sự nhằm thực hiện bản án và quyết định của toà án đã có hiệu lực pháp luật. Những bản án và quyết định được thi hành là những bản án và quyết định đã có hiệu lực pháp luật, bao gồm: những bản án và quyết định của Toà án cấp sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị theo trình tự phúc thẩm; những bản án và quyết định của Toà án cấp phúc thẩm; những quyết định của Toà án giám đốc thẩm hoặc tái thẩm.

Luật thi hành án hình sự được Quốc Hội thông qua ngày 26/6/2010 có hiệu lực từ 1/7/2011 và Bộ luật tố tụng hình sự 26/11/2003 quy định về thẩm quyền, trình tự và thủ tục thi hành bản án, quyết định về hình sự của Toà án.

Trong thời hạn *bảy ngày*, kể từ ngày bản án, quyết định sơ thẩm có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày nhận được bản án, quyết định phúc thẩm, quyết định giám đốc thẩm, quyết định tái thẩm, chánh án toà án đã xử sơ thẩm phải ra quyết định thi hành án hoặc ủy thác cho toà án khác cùng cấp ra quyết định thi hành án.

Theo Bộ luật tố tụng hình sự và Luật thi hành án hình sự thì cơ quan, tổ chức sau đây có nhiệm vụ thi hành bản án và quyết định của toà án:

- Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về thi hành án hình sự trong phạm vi cả nước, phối hợp với Toà án nhân dân tối cao và Viện kiểm sát nhân dân tối cao trong thi hành án hình sự

- Cơ quan công an thi hành hình phạt trực xuất, tù có thời hạn, tù chung thân và tham gia hội đồng thi hành hình phạt tử hình.

- Chính quyền xã, phường, thị trấn hoặc cơ quan, tổ chức nơi người bị

kết án cư trú hoặc làm việc có nhiệm vụ theo dõi, giáo dục, giám sát việc cải tạo của những người được hưởng án treo hoặc bị phạt cải tạo không giam giữ.

- Việc thi hành hình phạt quản chế, cấm cư trú, tước một số quyền công dân, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định do chính quyền xã, phường, thị trấn hoặc cơ quan, tổ chức nơi thi hành án đảm nhiệm.

- Cơ sở chuyên khoa y tế thi hành quyết định về bắt buộc chữa bệnh.

- Cơ quan thi hành án dân sự thi hành hình phạt tiền, tịch thu tài sản và quyết định dân sự trong vụ án hình sự. Chính quyền xã, phường, thị trấn hoặc cơ quan, tổ chức có nhiệm vụ giúp chấp hành viên trong việc thi hành án. Nếu cần phải áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành án thì cơ quan công an và các cơ quan hữu quan khác có nhiệm vụ phối hợp.

- Việc thi hành bản án và quyết định của tòa án quân sự do các tổ chức trong quân đội đảm nhiệm, trừ hình phạt trực xuất.

Các cơ quan thi hành án phải báo cho chánh án toà án đã ra quyết định thi hành án về việc bản án hoặc quyết định đã được thi hành; nếu chưa thi hành được thì phải nêu rõ lý do.

## 7. Xét lại bản án và quyết định đã có hiệu lực pháp luật

Bản án, quyết định của Toà án phải đảm bảo đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Nếu không đáp ứng được yêu cầu đó sẽ ảnh hưởng đến hiệu quả của cá quá trình tố tụng hình sự, không bảo vệ lợi ích xã hội, quyền lợi của công dân. Việc kiểm tra tính hợp pháp và tính có căn cứ của bản án, quyết định của toà án không những được thực hiện trước mà cả sau khi bản án, quyết định đó có hiệu lực là điều cần thiết của quá trình tố tụng. Trong quá trình thực hiện giám sát hoạt động xét xử của viện kiểm sát nhân dân cũng như quá trình quản lý, kiểm tra xét xử của chính hệ thống Toà án nhân dân, đối với một số bản án và quyết định của Toà án đã có hiệu pháp luật có thể được xét lại. Bộ luật tố tụng hình sự quy định giai đoạn xét lại bản án và quyết định đã có hiệu pháp luật có hai thủ tục cụ thể đó là giám đốc thẩm và tái thẩm.

**a- Giám đốc thẩm**

*Giám đốc thẩm là xét lại bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật nhưng bị kháng nghị vì phát hiện có vi phạm pháp luật nghiêm trọng trong việc xử lý vụ án.*

Mục đích của giám đốc thẩm để đảm bảo tính chính xác của bản án, quyết định của tòa án đã có hiệu lực pháp luật, đồng thời sửa chữa sai lầm trong quá trình xét xử vụ án.

Theo Điều 273 Bộ luật tố tụng hình sự, những bản án hoặc quyết định của Toà án đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, khi có một trong *những căn cứ* sau đây:

- Việc điều tra xét hỏi tại phiên Toà phiến diện hoặc không đầy đủ. Đó là trường hợp như: xét hỏi qua loa, đại khái chỉ tập trung đến chứng cứ gỡ tội hoặc buộc tội, hoặc có những chứng cứ quan trọng quyết định đến nội dung vụ án lại không được chú ý tới;

- Kết luận trong bản án hoặc quyết định không phù hợp với những tình tiết khách quan của vụ án. Ví dụ như kết luận không phù hợp với chứng cứ, xử quá nhẹ hoặc quá nặng;

- Có sự vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng trong khi điều tra, truy tố hoặc xét xử. Ví dụ, quá trình điều tra đã ép cung, bức cung, thành phần Hội đồng xét xử không đúng pháp luật;

- Có những sai lầm nghiêm trọng trong việc áp dụng Bộ luật hình sự. Ví dụ, áp dụng văn bản quy phạm pháp luật sai, áp dụng điều luật sai, không áp dụng hình phạt bổ sung.

*Những người có quyền kháng nghị* những bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật để xét lại theo thủ tục giám đốc thẩm bao gồm (Điều 275 Bộ luật tố tụng hình sự):

- Chánh án Toà án nhân dân tối cao và Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao có quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Toà án các cấp, trừ quyết định của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao.

- Chánh án Toà án quân sự trung ương và Viện trưởng Viện kiểm sát

quân sự trung ương có quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Toà án quân sự cấp dưới.

- Chánh án Toà án nhân dân cấp tỉnh và viện trưởng viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, chánh án Toà án quân sự cấp quân khu và viện trưởng viện kiểm sát quân sự cấp quân khu có quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Toà án cấp dưới.

*Thời hạn kháng nghị* theo thủ tục giám đốc thẩm được quy định như sau(Điều 278 BLTTHS)

- Việc kháng nghị theo hướng không có lợi cho người bị kết án như: tăng mức hình phạt, không cho hưởng án treo, chuyển sang khung hình phạt nặng hơn... thì thời hạn kháng nghị là *một năm* kể từ ngày bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật.

- Việc kháng nghị theo hướng có lợi cho người bị kết án có thể tiến hành *bất cứ lúc nào*, kể cả trường hợp người bị kết án đã chết mà cần minh oan cho họ.

- Việc kháng nghị về dân sự trong vụ án hình sự đối với nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án được tiến hành *theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự*.

Việc xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực chỉ giao cho những cấp toà nhất định. *Thẩm quyền giám đốc thẩm* được quy định tại Điều 279 của Bộ luật tố tụng hình sự, bao gồm:

1) Uỷ ban thẩm phán Toà án nhân dân cấp tỉnh giám đốc thẩm những bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Toà án nhân dân cấp huyện. Uỷ ban thẩm phán Toà án quân sự cấp quân khu giám đốc thẩm những bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Toà án quân sự khu vực.

2) Toà hình sự Toà án nhân dân tối cao giám đốc thẩm những bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Toà án nhân dân cấp tỉnh. Toà án quân sự trung ương giám đốc thẩm những bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Toà án quân sự cấp quân khu.

3) Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao giám đốc thẩm

những bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Toà án quân sự trung ương, của Toà hình sự, các tòa phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao bị kháng nghị.

4) Những bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật về cùng một vụ án hình sự thuộc thẩm quyền giám đốc thẩm của các cấp khác nhau được quy định tại các Khoản 1, 2 và 3 của Điều này thì cấp có thẩm quyền cấp trên giám đốc thẩm toàn bộ vụ án.

*Thẩm quyền của Hội đồng giám đốc thẩm* (Điều 285 BLTTHS): không chấp nhận kháng nghị và giữ nguyên bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật; huỷ bản án hoặc quyết định đã có hiệu pháp luật và đình chỉ vụ án; huỷ bản án quyết định đã có hiệu pháp luật để điều tra lại hoặc xét xử lại.

### b. Tái thẩm

*Tái thẩm là việc xét lại bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật nhưng bị kháng nghị vì có những tình tiết mới được phát hiện có thể làm thay đổi cơ bản nội dung của bản án hoặc quyết định mà tòa án không biết được khi ra bản án hoặc quyết định đó.*

Những tình tiết được dùng làm căn cứ để kháng nghị tái thẩm theo Điều 291 Bộ luật tố tụng hình sự là:

- Lời khai của người làm chứng, kết luận giám định, lời dịch của người phiên dịch có những điểm quan trọng được phát hiện là không đúng sự thật;

- Điều tra viên, kiểm sát viên, thẩm phán, hội thẩm đã có kết luận không đúng làm cho vụ án bị xét xử sai;

- Vật chứng, biên bản điều tra, biên bản các hoạt động tố tụng khác hoặc những tài liệu khác trong vụ án bị giả mạo hoặc không đúng sự thật;

- Những tình tiết khác làm cho việc giải quyết vụ án không đúng sự thật.

Theo quy định tại Điều 293 Bộ luật tố tụng hình sự, những *người có thẩm quyền kháng nghị tái thẩm* bao gồm: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao có quyền kháng nghị tái thẩm đối với những bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật của toà án nhân dân hoặc toà án quân sự các

cấp. Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự trung ương có quyền kháng nghị tái thẩm đối với những bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Toà án quân sự các cấp. Viện trưởng viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền kháng nghị tái thẩm đối với những bản án hoặc quyết định có hiệu lực pháp luật của toà án nhân dân cấp huyện. Viện trưởng viện kiểm sát quân sự cấp quân khu có thẩm quyền kháng nghị tái thẩm đối với những bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật của toà án quân sự khu vực.

Việc kháng nghị phải được tiến hành trong một *thời hạn nhất định*. Tái thẩm theo hướng không có lợi cho người bị kết án chỉ được tiến hành trong thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự và *không được quá một năm* kể từ ngày viện kiểm sát nhận được tin báo về tình tiết mới được phát hiện. Ngược lại, tái thẩm theo hướng có lợi cho người bị kết án thì *không hạn chế* về mặt thời gian và được tiến hành ngay cả trong trường hợp người bị kết án đã chết mà cần minh oan cho họ. Việc kháng nghị về dân sự trong được tiến hành theo pháp luật về tố tụng dân sự.

*Thẩm quyền tái thẩm* được giao cho các cấp toà án như sau (Điều 296 Bộ luật tố tụng hình sự):

- Uỷ ban thẩm phán Toà án nhân dân cấp tỉnh tái thẩm những bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Toà án nhân dân cấp huyện. Uỷ ban thẩm phán Toà án quân sự cấp quân khu tái thẩm bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Toà án quân sự khu vực.

- Toà hình sự Toà án nhân dân tối cao tái thẩm những bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Toà án nhân dân cấp tỉnh. Toà án quân sự trung ương tái thẩm bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Toà án quân sự cấp quân khu.

- Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao tái thẩm bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Toà án quân sự trung ương, Toà hình sự, các toà phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao.

*Thẩm quyền của hội đồng tái thẩm* (Điều 298 BLTTHS) như thẩm quyền của hội đồng giám đốc thẩm.

## 8. Thủ tục rút gọn

Để giải quyết nhanh những vụ án hình sự mà mức độ vi phạm nhẹ,

tinh tiết đơn giản, Bộ luật tố tụng hình sự 2003 đã quy định thêm “thủ tục rút gọn” tại Chương XXXIV. Thủ tục rút gọn chỉ được áp dụng đối với các giai đoạn điều tra, truy tố, xét xử sơ thẩm và đối với những vụ án hình sự khi hội đủ các điều kiện sau:

*Thứ nhất*, người thực hiện hành vi phạm tội bị bắt quả tang;

*Thứ hai*, sự việc phạm tội đơn giản, chứng cứ rõ ràng;

*Thứ ba*, tội phạm đã thực hiện là tội phạm ít nghiêm trọng;

*Thứ tư*, người phạm tội có căn cước, lai lịch rõ ràng.

Sau khi khởi tố vụ án, đối với những vụ án có đủ các điều kiện trên và theo đề nghị của cơ quan điều tra thì viện kiểm sát có quyền ra quyết định áp dụng thủ tục rút gọn.

Nhìn chung, theo thủ tục rút gọn thì thời hạn thực hiện các hoạt động tố tụng ngắn hơn và các thủ tục tố tụng có thể đơn giản hơn so với thủ tục chung, như:

- Trong giai đoạn điều tra: Thời hạn điều tra theo thủ tục rút gọn là mười hai ngày, kể từ ngày ra quyết định khởi tố. Khi kết thúc điều tra, cơ quan điều tra không phải làm bản kết luận điều tra mà ra quyết định đề nghị truy tố và gửi hồ sơ vụ án cho viện kiểm sát. Thời hạn tạm giam để điều tra, truy tố không được quá *mười sáu ngày*.

- Trong giai đoạn truy tố: Thời hạn bốn ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ vụ án, viện kiểm sát phải ra một trong bốn quyết định như thủ tục chung, đó là: truy tố bị can trước toà; trả hồ sơ để điều tra bổ sung; tạm đình chỉ giải quyết vụ án; đình chỉ giải quyết vụ án.

- Trong giai đoạn xét xử sơ thẩm: Trong thời hạn *bảy ngày* kể từ ngày nhận được hồ sơ vụ án, thẩm phán được phân công chủ toạ phiên toà phải ra một trong các quyết định: đưa vụ án ra xét xử; trả hồ sơ để điều tra bổ sung; tạm đình chỉ vụ án; đình chỉ vụ án. Trường hợp đưa vụ án ra xét xử thì trong thời hạn *bảy ngày* kể từ ra quyết định, toà án phải mở phiên toà xét xử vụ án.

Việc xét xử theo trình tự phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm đối với những vụ án đã xét xử sơ thẩm theo thủ tục rút gọn được tiến hành theo thủ tục chung, nghĩa là không áp dụng thủ tục rút gọn đối với các giai đoạn này.

## CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Phân tích đối tượng và phương pháp điều chỉnh của luật hình sự.
2. Phân tích dấu hiệu của tội phạm và phân biệt tội phạm với vi phạm pháp luật khác.
3. Phân loại tội phạm trong Bộ luật hình sự.
4. Khái niệm và các điều kiện của phòng vệ chính đáng
5. Khái niệm và các điều kiện của tình thế cấp thiết
6. Khái niệm và các loại hình phạt
7. Những căn cứ quyết định hình phạt
8. Chính sách hình sự của Nhà nước Việt Nam đối với người chưa thành niên phạm tội được thể hiện ở những nội dung cơ bản nào của Bộ luật hình sự?
9. So sánh trách nhiệm pháp lý hình sự và trách nhiệm pháp lý hành chính.
10. Các giai đoạn cơ bản của quá trình giải quyết vụ án hình sự. Trong các giai đoạn đó, hãy nêu những hoạt động cơ bản của các cơ quan tiến hành tố tụng.

## TÀI LIỆU NGHIÊN CỨU CHƯƠNG VII

1. Bộ luật hình sự được Quốc hội thông qua ngày 21-12-1999 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật hình sự 1999 được Quốc hội thông qua ngày 19-6-2009
2. Bộ luật tố tụng hình sự được Quốc hội thông qua ngày 26-11-2003.
3. Nghị quyết số 32/1999/QH10 ngày 28-12-1999 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật hình sự.
4. Nghị quyết 229/2000/NQ-UBTVQH ngày 28-1-2000 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc triển khai Nghị quyết của Quốc hội “về việc thi hành Bộ luật hình sự”.

5. Nghị quyết số 24/2003-QH11 ngày 26-11-2003 về việc thi hành Bộ luật tố tụng hình sự.
6. Chỉ thị số 04/2000/CT-TTg ngày 17-2-2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc tổ chức thi hành Bộ luật hình sự./.
7. Luật thi hành án hình sự được Quốc Hội thông qua ngày 29/6/2010, có hiệu lực từ ngày 1-7-2011.
8. Nghị quyết số 33/2009/QH12 về việc thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật hình sự.

# *Giáo trình*

# **PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG**

**NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN**

**Địa chỉ: 207 Đường Giải Phóng, Hà Nội**

**Website: <http://nxb.neu.edu.vn>-Email: [nxb@neu.edu.vn](mailto:nxb@neu.edu.vn)**

**Địa chỉ phát hành Ebooks: <http://alezaa.com/ktqd>**

**Điện thoại: (04) 38696407-36282486-36282483**

**Fax: (04) 36282485**



**Chịu trách nhiệm xuất bản: NGUYỄN ANH TÚ, Giám đốc Nhà xuất bản  
GS.TS. NGUYỄN THÀNH ĐỘ, Tổng biên tập**

**Chịu trách nhiệm nội dung:**

**TS. NGUYỄN HỢP TOÀN**

**Biên tập kỹ thuật:**

**THS. ĐỖ LAN – TRỊNH QUYÊN**

**Chế bản vi tính:**

**NGUYỄN LAN**

**Thiết kế bìa:**

**TRẦN MAI HOA**

**Sửa bản in và đọc sách mẫu:**

**THS. ĐỖ LAN – TRỊNH QUYÊN**

---

In 3.000 cuốn, khổ 16 x 24cm tại Công ty Cổ phần In Viễn Đông  
Mã số ĐKXB: 1750-2014/CXB/02-115/ĐHKTQD và ISBN: 978-604-927-825-9.

Số quyết định xuất bản: 119/QĐ-NXBĐHKTQD

In xong và nộp lưu chiểu quý III năm 2014.